

ĐỖ THỊ MAI CHÍ — BÙI DANH TOÀN — PHAN THỊ NGỌC ANH — ĐINH THỊ HOA SEN — LƯƠNG VĂN THÙY

CÔNG PHÁ TIẾNG ANH 1

CUỐN SÁCH GIÚP EM TỰ TIN HƠN TRONG KỲ THI THPT QUỐC GIA

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập – Chế bản: (04) 39714896;

Quản lý xuất bản: (043) 9728806; Tổng biên tập: (04) 397 15011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập xuất bản: PHAN HẢI NHƯ

Biên tập chuyên ngành: NGUYỄN KHÁNH HÒA

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN VIỆT NAM – VEDU CORP

Trình bày bìa: NGUYỄN SON TÙNG

Sửa bản in: LƯƠNG VĂN THÙY – NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Đối tác liên kết:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN VIỆT NAM – VEDU CORP

Địa chỉ: 101 Nguyễn Ngọc Nại, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, Hà Nội

SÁCH LIÊN KẾT

CÔNG PHÁP TIẾNG ANH 1

Mã số: 2L – 1405 PT2017

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại CÔNG TY CP IN VÀ TRUYỀN THÔNG KẾT THÀNH

Địa chỉ: Số 5 ngách 26/56 đường Cầu Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 3914 – 2017/CXBIPH/02- 363/ĐHQGHN, ngày 06/11/2017

Quyết định xuất bản số: 1425 LK-XH/ QĐ – NXBĐHQGHN, ngày 23/11/2017

In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

ISBN: 978 – 604 – 62 – 9831 - 1

LỜI NÓI ĐẦU

BỘ CÔNG PHÁ TIẾNG ANH GIÚP GÌ CHO EM?

Quý thầy cô, quý phụ huynh và các em học sinh đang cầm trên tay cuốn **CÔNG PHÁ TIẾNG ANH 1**. Đây là cuốn thứ nhất trong bộ sách gồm ba cuốn do Lovebook phát hành nhằm giúp các em học sinh chinh phục toàn bộ kiến thức tiếng Anh học từ lớp 10 đến lớp 12, từ đó “công phá” thành công kì thi THPT Quốc gia.

Kì thi THPT Quốc gia đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo đổi mới cách thức tổ chức từ năm 2017, và sẽ được duy trì ổn định trong nhiều năm tiếp theo. Với cách thức tổ chức mới này, học sinh sẽ làm bài thi môn tiếng Anh theo hình thức trắc nghiệm khách quan, đề thi gồm 50 câu hỏi với thời gian làm bài 60 phút. Năm 2017, nội dung thi nằm trong Chương trình lớp 12 THPT; năm 2018, nội dung thi nằm trong Chương trình lớp 11 và lớp 12 THPT; từ năm 2019 trở đi, nội dung thi nằm trong Chương trình cấp THPT.

Nhằm đáp ứng nhu cầu của đông đảo các em học sinh, các thầy cô giáo và các bậc phụ huynh về một bộ sách hệ thống toàn kiến thức tiếng Anh cần thiết cho kì thi THPT quốc gia nói riêng và tất cả các kì thi tiếng Anh ở khối THPT lẫn THCS, đội ngũ tác giả Lovebook đã biên soạn bộ Công Phá Anh (gồm 3 tập). Cụ thể:

Công Phá Anh 1: Hệ thống toàn bộ Ngữ Pháp Tiếng Anh cần thiết nhất trong chương trình THCS lẫn THPT và các dạng bài tập phát sinh từ Ngữ Pháp ví dụ như tìm lỗi sai, viết lại câu, nối câu, điển từ,... Vậy nên, các em học sinh từ lớp 8, 9 hoàn toàn có thể sử dụng cuốn Công Phá Anh 1 để ôn luyện cho các kì thi HSG và kì thi vào lớp 10. Ngoài hệ thống 21 chủ đề ngữ pháp cơ động, chúng tôi còn bổ sung phần phân tích cấu trúc đề thi THPT quốc gia chính thức của BGD từ năm 2017 cho tới năm 2021 dựa trên cơ sở các chủ đề ngữ pháp được đề cập ở đầu sách. Gần cuối sách là hệ thống 30 đề ôn tập tổng hợp các chủ đề, dạng bài có trong sách kèm theo đáp án chi tiết. Cuối cùng là phần “Glossary”. Toàn bộ hệ thống từ vựng quan trọng xuất hiện trong sách đều được thống kê cụ thể theo trình tự để quý độc giả tiện tra cứu và khắc sâu thêm từ vựng.

Công Phá Anh 2: Hệ thống lại toàn bộ các dạng bài tập xoay quanh từ, cụm từ tiếng Anh ở hai khối lớp 11 và 12. Các chủ đề chính được chúng tôi đề cập trong sách như sau: Phát âm & Trọng âm, Điển từ vào đoạn văn, Từ vựng và kết hợp từ. Riêng phần từ vựng, chúng tôi phân định rõ theo từng lớp, từng Unit trong SGK để các em trên lớp tiện theo dõi và sát với xu hướng ra đề THPT quốc gia của BGD trong những năm tới. Cũng giống

như Công Phá Anh 1, ở cuối sách Công Phá Anh 2, chúng tôi cũng bổ sung 10 đề ôn tập kèm đáp án chi tiết để các em học sinh củng cố thật chắc nội dung kiến thức trong sách. Không chỉ mong muốn các em sẽ vững vàng hơn với các dạng bài tập có trong đề thi THPT quốc gia, chúng tôi cũng tin tưởng chắc chắn rằng vốn từ vựng của các em sẽ trở nên phong phú và chắc chắn hơn rất nhiều sau khi đọc xong Công Phá Anh 2.

Công Phá Anh 3: Hệ thống lại toàn bộ các bài đọc hiểu điển hình nhất, chủ đề thường xuất hiện trong đề thi THPT quốc gia chính thức của BGD trong những năm gần đây. Ở cuốn thứ 3, chúng tôi chia dạng đọc hiểu thành 2 phần riêng biệt: Phần bài 7 câu và phần bài 8 câu. Tất cả bao gồm 125 bài đọc được trình bày chi tiết, cụ thể, cung cấp cho các em đầy đủ những thủ thuật, từ vựng cần thiết để có thể học tốt chuyên đề đọc hiểu trong các kì thi THPT quốc gia nói riêng và các kì thi tiếng Anh nói chung. Cũng giống như cuốn Công Phá Anh 1, phần cuối sách chúng tôi cũng biên tập thêm phần "Glossary" để quý độc giả tiện tra cứu, theo dõi.

Ngoài ra, chúng tôi cũng bổ sung thêm rất nhiều tài liệu, đề thi đi kèm sách bộ sách trong suốt quá trình sử dụng sách. Quý thầy cô và các em sau khi nhận được sách vui lòng khai báo sách chính hãng theo hướng dẫn tại địa chỉ website: <http://congphaanh.com/>

Với lối viết cô đọng, súc tích nhưng luôn đảm bảo tính chi tiết nhất có thể (tất cả bài tập trong bộ Công Phá Anh đều có đáp án chi tiết dựa trên cơ sở từ khóa trong câu hỏi, suy luận và dịch nghĩa), chúng tôi hy vọng rằng các em học sinh sẽ cảm thấy việc học tiếng Anh ở trường hiệu quả hơn, và thú vị hơn. Qua đó, các em sẽ đạt được những kết quả cao trong các kì thi tiếng Anh sắp tới.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cùng với một mong muốn thiết tha mang đến cho quý độc giả một tài liệu tham khảo bổ ích, song chúng tôi tự nhận thức được rằng vẫn không thể nào tránh khỏi những sai sót, cả về nội dung và hình thức. Vì vậy xin quý độc giả rộng lòng chia sẻ với chúng tôi qua các kênh liên lạc:

- Email: lovebook.vn@gmail.com
- Facebook: <https://www.facebook.com/lovebookcaretienganh>
- Website: <http://congphatoan.com/>
- Điện thoại: 19002825

Chúng tôi vô cùng cảm tạ! Chúc quý độc giả sẽ có những giây phút thật sự thú vị, bổ ích khi đọc cuốn sách này! Chúc các em học sinh, đặc biệt là các em học sinh lớp 12 đạt được kết quả thi THPT Quốc gia cao nhất, đỗ vào ngôi trường Đại học, Cao đẳng mà mình hằng mơ ước! Riêng các em học sinh lớp 9 sử dụng cuốn Công Phá Anh 1, chúng tôi cũng chúc các em sẽ đậu vào ngôi trường THPT mong muốn của các em cũng như gia đình.

Trân trọng

LỜI TRI ÂN

Để hoàn thành bộ sách này, chúng tôi đã nhận được rất nhiều sự trợ giúp của anh em, bạn bè và đồng nghiệp. Đầu tiên và trên hết, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn, biết ơn sâu sắc nhất tới gia đình, những người yêu thương đã hàng ngày, hàng đêm lo liệu giúp chúng tôi các công việc gia đình để chúng tôi có thời gian tập trung hoàn thành dự án và an ủi, động viên những lúc bế tắc. Lời cảm ơn tiếp theo chúng tôi xin gửi tới hai em: Nguyễn Phương Anh – cựu học sinh lớp chuyên Anh – khối THPT chuyên Sư Phạm – Hà Nội, hiện đang học tại trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội K56, em Lê Mai Liên – cựu học sinh lớp chuyên Văn – khối THPT chuyên Sư Phạm Hà Nội – hiện đang học tại trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội K56. Hai em đã nhiệt tình giúp chúng tôi rất nhiều trong quá trình tập hợp nội dung, dữ liệu phần Đọc hiểu và Diễn từ trong bộ sách. Chúng tôi mong các em mãi luôn nhiệt tình như vậy và thành công hơn nữa ở môi trường Ngoại Thương. Tiếp theo, chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn tới các cô chú, đồng nghiệp đang công tác tại Sở GD – ĐT tỉnh Ninh Bình. Trong những lúc khó khăn nhất của dự án, mọi người trong cơ quan đã không ngừng cổ vũ, động viên chúng tôi. Thật là không có gì quý giá và ý nghĩa hơn bằng những lời động viên, chia sẻ hàng ngày của chính các đồng nghiệp của mình. Ngoài ra, chúng tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn tới tổ tiếng Anh của các trường THPT Nho Quan A, THPT Hoa Lư A, THPT Kim Sơn A. Hoàn thiện xong bản thảo mới chỉ đi được 50% chặng đường, chưa thể hình thành nên một cuốn sách nếu không trải qua khâu đọc duyệt, “soi” từng trang, từng chữ trong sách. Đây có lẽ là công việc tỉ mỉ và đòi hỏi sự tập trung cao nhất trong cả quá trình xây dựng Bộ sách Công Phá Anh. Chúng tôi đã rất may mắn khi nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các đồng nghiệp.

Cuối cùng, chúng tôi muốn gửi cảm ơn tới các em học sinh trên lớp mà chúng tôi đang trực tiếp giảng dạy. Chính sự trải nghiệm bản thảo ban đầu của các em đã giúp chúng tôi điều chỉnh và bổ sung để cho bộ sách thêm gần gũi, dễ tiếp cận nhất đối với học sinh. Còn gì hạnh phúc hơn khi bộ sách của mình có dấu ấn của chính học sinh yêu quý trên lớp mình dạy dỗ.

MỤC LỤC

Phần 1: Các chủ đề ngữ pháp	13
Chủ đề 1: Thì động từ	14
A. Lý thuyết	14
B. Bài tập vận dụng	19
C. Đáp án và giải thích	22
Chủ đề 2: Câu bị động	27
A. Lý thuyết	27
B. Bài tập vận dụng	31
C. Đáp án và giải thích	34
Chủ đề 3: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ	39
A. Lý thuyết	9
B. Bài tập vận dụng	2
C. Đáp án và giải thích	44
Chủ đề 4: Động từ nguyên thể và danh động từ	49
A. Lý thuyết	9
B. Bài tập vận dụng	2
C. Đáp án và giải thích	55
Chủ đề 5: Động từ khuyết thiếu	58
A. Lý thuyết	58
B. Bài tập vận dụng	61
C. Đáp án và giải thích	63
Chủ đề 6: Quán từ	68
A. Lý thuyết	68
B. Bài tập vận dụng	72
C. Đáp án và giải thích	74
Chủ đề 7: Giới từ	78
A. Lý thuyết	78
B. Bài tập vận dụng	84
C. Đáp án và giải thích	86
Chủ đề 8: Liên từ	89
A. Lý thuyết	89
B. Bài tập vận dụng	95
C. Đáp án và giải thích	8
Chủ đề 9: Từ chỉ số lượng	101
A. Lý thuyết	101
B. Bài tập vận dụng	104
C. Đáp án và giải thích	106
Chủ đề 10: Mệnh đề quan hệ	110
A. Lý thuyết	110
B. Bài tập vận dụng	113
C. Đáp án và giải thích	115

Chủ đề 11: Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ	119
A. Lý thuyết	119
B. Bài tập vận dụng	120
C. Đáp án và giải thích	123
Chủ đề 12: Mệnh đề chỉ mục đích	129
A. Lý thuyết	129
B. Bài tập vận dụng	130
C. Đáp án và giải thích	134
Chủ đề 13: Mệnh đề chỉ nguyên nhân kết quả	140
A. Lý thuyết	140
B. Bài tập vận dụng	141
C. Đáp án và giải thích	144
Chủ đề 14: Mệnh đề chỉ lí do	148
A. Lý thuyết	148
B. Bài tập vận dụng	149
C. Đáp án và giải thích	153
Chủ đề 15: Đảo ngữ	158
A. Lý thuyết	158
B. Bài tập vận dụng	161
C. Đáp án và giải thích	164
Chủ đề 16: Câu tường thuật	170
A. Lý thuyết	170
B. Bài tập vận dụng	174
C. Đáp án và giải thích	177
Chủ đề 17: Câu hỏi đuôi	182
A. Lý thuyết	182
B. Bài tập vận dụng	185
C. Đáp án và giải thích	187
Chủ đề 18: Câu điều kiện	190
A. Lý thuyết	190
B. Bài tập vận dụng	193
C. Đáp án và giải thích	196
Chủ đề 19: Câu giả định	201
A. Lý thuyết	201
B. Bài tập vận dụng	205
C. Đáp án và giải thích	207
Chủ đề 20: So sánh	211
A. Lý thuyết	211
B. Bài tập vận dụng	215
C. Đáp án và giải thích	218
Chủ đề 21: Tình huống giao tiếp	222
A. Lý thuyết	222
B. Bài tập vận dụng	236
C. Đáp án và giải thích	238

Phần 2: Phân tích cấu trúc đề thi	241
Dạng bài số 1: Điền từ / cụm từ	242
Dạng bài số 2: Tìm lỗi sai	254
Dạng bài số 3: Tình huống giao tiếp	268
Dạng bài số 4: Nối câu	283
Dạng bài số 5: Viết lại câu	305
Phần 3: Đề luyện tổng hợp	324
A. Đề luyện	325
Đề số 1	325
Đề số 2	326
Đề số 3	328
Đề số 4	329
Đề số 5	330
Đề số 6	332
Đề số 7	333
Đề số 8	335
Đề số 9	336
Đề số 10	338
Đề số 11	339
Đề số 12	341
Đề số 13	342
Đề số 14	344
Đề số 15	345
Đề số 16	347
Đề số 17	348
Đề số 18	349
Đề số 19	351
Đề số 20	338
Đề số 21	354
Đề số 22	355
Đề số 23	357
Đề số 24	358
Đề số 25	360
Đề số 26	361
Đề số 27	363
Đề số 28	364
Đề số 29	366
Đề số 30	367
B. Đáp án và giải thích	369
Phần 4: Một số cấu trúc thông dụng	409
I. Cụm từ	409
II. Cấu trúc câu	414
GLOSSARY	421

PHẦN 1: CÁC CHỦ ĐỀ NGỮ PHÁP

Toàn bộ Ngữ Pháp tiếng Anh cần thiết cho các kì thi tiếng Anh ở THCS và THPT được chúng tôi cô đọng lại trong 21 chủ đề. Phần các chủ đề ngữ pháp được thiết kế cụ thể như sau:

A - Lý thuyết (Hệ thống cô đọng các mục lý thuyết quan trọng và minh họa cụ thể bằng các ví dụ)

B - Bài tập vận dụng (Mục B được chia thành 2 phần nhỏ. Phần 1 bao gồm các bài tập tình huống được chọn lọc từ toàn bộ các đề thi Đại học, THPT quốc gia của BGD. Phần 2 bao gồm hệ thống các bài tập chất lượng do chúng tôi xây dựng và tổng hợp từ các nguồn uy tín nước ngoài).

C - Giải thích chi tiết (Các đáp án trong bài tập tổng hợp được gợi ý giải thích qua từ khóa và giải thích để quý độc giả có cơ hội nắm vững kiến thức ngữ pháp liên quan đến từng câu hỏi. Ngoài ra chúng tôi cũng nhắc lại các vấn đề ngữ pháp, cấu trúc quan trọng thông qua lời giải chi tiết.

Chúng tôi hy vọng rằng, quý độc giả sẽ tự tin hơn với ngữ pháp tiếng Anh của mình, tạo nên tảng tốt cho việc học các kĩ năng khác sau này.

Bốn bước dẫn tới thành tựu - Four steps to achievement:

- *Lên kế hoạch có mục đích - Plan purposefully*
- *Chuẩn bị chuyên tâm - Prepare prayerfully*
- *Tiến hành tích cực - Proceed positively*
- *Theo đuổi bền bỉ - Pursue persistently.*

William Arthur Ward

CHỦ ĐỀ 1: THÌ ĐỘNG TỪ

A. LÝ THUYẾT

I. CÁC THÌ ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

Thì	Ví dụ	Dấu hiệu nhận biết
1. Hiện tại đơn * Cấu trúc: S + V(s/es) * Cách dùng: - Nói về thói quen, hành động lặp lại ở hiện tại. - Nói về một chân lý, sự thật. - Diễn tả hành động diễn ra lâu dài. - Diễn tả hành động trong tương lai liên quan đến lịch trình, kế hoạch.		Các trạng từ: always, usually, often, sometimes, occasionally, seldom, rarely, never, once a week, twice a year, every day...
- He often gets up early every day.		
- The sun rises in the east.		
- She lives in the city centre.		
- The last train leaves at 4:45.		
2. Hiện tại tiếp diễn * Cấu trúc: S + am/ is/ are + V-ing * Cách dùng: - Diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói. - Diễn tả một hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói. - Dùng sau câu mệnh lệnh, đề nghị. - Diễn tả hành động đã được lên kế hoạch thực hiện ở tương lai gần. - Nói về sự thay đổi, phát triển ở hiện tại. - Diễn tả một hành động nhất thời, thường dùng với today, this week, this month, these days, ... - Dùng với trạng từ always, constantly, continually, repeatedly, forever... để nhấn mạnh hoặc diễn tả điều bức mình, khó chịu.		Các trạng từ chỉ thời gian: now, right now at present, at the moment, for the present time, for the time being, today, this week... Các (cụm) từ mệnh lệnh: - Look! - Listen! - Be quiet! - Keep silent!...
- They are doing their assignment now.		
- We are revising for the final exams.		
- Be quiet! The baby is sleeping.		
- I am having a farewell party next week.		
- Your English is improving day by day.		
- What is your daughter doing these days?		
- He is always helping the poor.		
- They are constantly speaking ill of other people.		
3. Hiện tại hoàn thành * Cấu trúc: S + have/ has + PP _{II} * Cách dùng: - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ còn kéo dài đến hiện tại và có thể diễn ra trong tương lai. - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian. - Diễn tả hành động vừa mới xảy ra (có trạng từ "just"). - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ mà kết quả còn liên quan đến hiện tại. - Nói về trải nghiệm cuộc sống.		
- My friend has lived in London since 2010.		
- I have seen this film.		
- She has just finished her work.		
- He has washed his car. (It looks clean.)		
- I have never visited this palace.		

4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn * Cấu trúc: S + have/ has + been + V-ing * Cách dùng:		Các trạng từ: all day/ week..., for, since, so far, up till now, up to now, up to the present, recently..
Diễn tả một hành động diễn ra liên tục từ quá khứ đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai.	I have been working for more than 8 hours.	
5. Quá khứ đơn * Cấu trúc: S + Ved/ PP₁ * Cách dùng:		Các trạng từ: yesterday, ago, last night/ week/ month, in the past, in 2009,...
- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trong quá khứ.	- Mark started his job a month ago.	
- Diễn tả thói quen hoặc hành động lặp lại trong quá khứ.	- My father often got up at 8 o'clock when he was young.	
- Diễn tả hành động lâu dài ở quá khứ (không còn diễn ra ở hiện tại).	- We worked for that company for 5 years.	
- Kể lại một chuỗi hành động xảy ra liên tục trong quá khứ.	- Last night, she stayed at home, watched a movie and chatted with her son.	
6. Quá khứ tiếp diễn * Cấu trúc: S + was/ were + V-ing * Cách dùng:		Các (cụm) từ: while, at that time, at the very moment, at 8 o'clock this morning, at this time (last week), all day/ week/ month, those days,...
- Diễn tả một hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ.	- This time last week, I was watching a film on TV.	
- Diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào.	- When we were playing football, it started to rain.	
- Diễn tả hai hay nhiều hành động diễn ra song song trong quá khứ.	- While he was sleeping, the children were playing noisily.	
- Diễn tả hành động diễn ra tạm thời ở quá khứ.	- I was doing my research those days.	
- Diễn tả điều kiện trong quá khứ.	- He was always coming late.	
7. Quá khứ hoàn thành * Cấu trúc: S + had + PP₁ * Cách dùng:		Các (liên) từ: already, ever; never, after, before, as soon as, by, by the time, up to then, by then, when, until,...
- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm ở quá khứ.	- By the end of last week, they had completed their project.	
- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một hành động khác trong quá khứ.	- Before I went to school, I had had breakfast.	
8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn * Cấu trúc: S + had been + V-ing * Cách dùng: Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động cho đến khi một hành động khác xảy ra trong quá khứ.	When she arrived, I had been waiting for three hours.	Các cụm từ: until then, by the time, for, since, when, prior to that time,...

9. Tương lai đơn * Cấu trúc: S + will/ shall + V * Cách dùng:		Các trạng từ: next month/ week..., in 3 days, tomorrow, soon, in the future, tonight,...
- Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.	- We will buy a car next week.	
- Diễn tả một quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói.	- It's cold. I'll shut the window.	
- Dự đoán, diễn tả một ý kiến về một việc sẽ xảy ra trong tương lai.	- It will probably rain this afternoon. - I'll pay you back next month.	
- Đưa ra lời hứa, đề nghị, yêu cầu.	- Will you help me with my work? - I will help you with your job.	
10. Tương lai gần * Cấu trúc: S + am/ is/ are + going + to V * Cách dùng:		Các trạng từ: next month/ week..., tomorrow, in 3 days, soon, in the future, tonight,...
- Diễn tả một hành động diễn ra ở tương lai dựa trên thực tế, bằng chứng trong hiện tại.	- Look at the dark clouds in the sky. It's going to rain.	
- Diễn tả dự định ở tương lai (đã được quyết định hoặc có kế hoạch từ trước).	- I have saved enough money. I am going to buy a house.	
11. Tương lai tiếp diễn * Cấu trúc: S + will/ shall + be + V-ing * Cách dùng:		Các trạng từ: - in the future, this time next week/ month/ year,... - at + giờ cụ thể + thời gian ở tương lai: at 9 a.m tomorrow.
- Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong tương lai.	- At 10 a.m tomorrow, I will be doing my final test on economics.	
- Diễn tả một hành động có kế hoạch diễn ra vào thời điểm cụ thể trong tương lai.	- She will be having a class at 9.30 on Sunday morning.	
- Diễn tả hai hay nhiều hành động sẽ xảy ra đồng thời trong tương lai.	- This time tomorrow, I'll be going to Hanoi and you will be sitting for the test.	
12. Tương lai hoàn thành * Cấu trúc: S + will/ shall + have + PP_{ti} * Cách dùng:		Các (cụm) từ: by the time, by then, by the end of, prior to the time, before, after, when,...
- Diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai.	- By the end of next week, I will have completed my first book.	
- Diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một hành động khác trong tương lai.	- Before you come back, she will have written this letter.	

STUDY TIPS

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian có thể đứng đầu hoặc cuối câu. Nếu đứng ở đầu câu sẽ ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy.

II. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ THỜI GIAN

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian có chức năng tương đương với trạng ngữ chỉ thời gian của câu. Mệnh đề này sử dụng một trong các liên từ chỉ thời gian và thường đi kèm với mệnh đề chính.

- Ex:** - When we were in New York, we saw several plays.
 - I'll phone you as soon as I get back from work.
 - We stayed there until it stopped raining.

Các liên từ chỉ thời gian gồm có: when (khi), while (trong khi), as (khi, trong khi), until, till (cho đến khi), as soon as, once (ngay khi), before (trước khi), after (sau khi), as long as, so long as (chừng nào mà), since (từ khi), by the time, no sooner ... than, hardly ... when, barely ... when, scarcely ... when (ngay khi ... thì)

Cách 1

Diễn đạt thì quá khứ trong các mệnh đề thời gian

1.1.

$S + V_{(quá khứ đơn)} + \text{when/ until/ before/ after/ as soon as/ once/ as} + S + V_{(quá khứ đơn)}$

- Ex:** - She said goodbye before she left.
 - I started school when I was six.
 - We stayed there until we finished work.
 - My mother went home as soon as she finished work at the office.

1.2.

$S + V_{(quá khứ đơn)} + \text{while/ as} + S + V_{(quá khứ tiếp diễn)}$

- Ex:** - While I was going to school, I met my friend.
 - As I was walking home, it began to rain.
 - The telephone rang while Tommy was having a bath.

1.3.

$S + V_{(quá khứ tiếp diễn)} + \text{when} + S + V_{(quá khứ đơn)}$

- Ex:** - He was talking on the phone when I arrived.
 - I was watching TV when he returned home from work.

1.4.

$S + V_{(quá khứ tiếp diễn)} + \text{while} + S + V_{(quá khứ tiếp diễn)}$

- Ex:** I was doing my homework while my sister was playing games.

1.5.

$S + V_{(quá khứ đơn)} + \text{after/ as soon as} + S + V_{(quá khứ hoàn thành)}$

- Ex:** - After I had finished my homework, I went to bed.
 - She got a job as soon as she had graduated from university.

1.6.

$S + V_{(quá khứ hoàn thành)} + \text{before/ by the time} + S + V_{(quá khứ đơn)}$

- Ex:** - She had left before he arrived.
 - By the time he arrived, we had already finished work.

1.7.

S + had + no sooner + PP₁ + than + S + V_{qua} khứ đơn
 = No sooner + had + S + PP₁ + than + S + V_{qua} khứ đơn
 = S + had + barely/ hardly/ scarcely + PP₁ + when + S + V_{qua} khứ đơn
 = Barely/ Hardly/ Scarcely + had + S + PP₁ + when + S + V_{qua} khứ đơn

Ex: He had no sooner returned from abroad than he fell ill.
 = No sooner had he returned from abroad than he fell ill.
 = He had hardly returned from abroad when he fell ill.
 = Hardly had he returned from abroad when he fell ill.

1.8.

S + V_{qua} khứ (hoàn thành/ hoàn thành tiếp diễn) + until + S + V_{qua} khứ đơn

Ex: - He had worked hard until he retired.
 - Until he arrived, I had been waiting for him for more than an hour.

1.9.

It was not until + S + V_{qua} khứ (đơn/ hoàn thành) + that + S + V_{qua} khứ đơn
 = Not until + S + V_{qua} khứ (đơn/ hoàn thành) + did/ could + S + V

Ex: It was not until I had met her that I knew the truth.
 = Not until I had met her did I know the truth.

1.10.

S + V_{hiện tại hoàn thành} + since + S + V_{qua} khứ đơn

Ex: - I have worked here since I graduated.
 - Since I moved here, I have never met my next-door neighbour.

Cách 2

Diễn đạt thì hiện tại trong các mệnh đề thời gian

S + V_{hiện tại đơn} + before/ after/ when/ as long as + S + V_{hiện tại đơn}

- He often drinks a glass of milk before he goes to bed.
 - After my parents have dinner, they often watch TV till late at night.
 - When Mary finishes her work, she plays badminton with her colleagues.
 - You can use my car as long as you drive carefully.

Cách 3

Diễn đạt thì tương lai trong các mệnh đề thời gian

3.1.

S + V_{tương lai đơn} (đơn giản) + when/ as soon as/ after/ before/ until + S + V_{hiện tại đơn/ hoàn thành}

Ex: - When Bob comes, we will give him a present.
 - We'll be able to leave for the airport as soon as the taxi arrives.
 - He will go home after he has finished his work.
 - Before she leaves, she is going to finish her work.
 - I'll wait here until they come back.
 - As soon as I finish reading this book, I will return it to you.
 - Please wait for me until I come back.

3.2.

S + V_{tương lai hoàn thành} + by the time + S + V_{hiện tại đơn}

Ex: He will have left by the time you arrive.

STUDY TIPS

Không dùng thì tương lai trong MD trạng ngữ chỉ thời gian. Khi MD chính có động từ ở thì tương lai thì MD TN chỉ thời gian dùng ở thì hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành.

Ex: - I'll go to bed after I finish my homework.

- I'll go to bed after I have finished my homework.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- The boat was sailing north when a terrible storm _____.
A. was breaking B. would break
C. had broken D. broke
- I _____ work last week, but I changed my mind.
A. would start B. had started
C. have started D. was going to start
- Due to ever more spreading poaching, there _____ a dramatic decline in the number of elephants over the last decade.
A. has been B. is C. was D. had been
- "You'll recognize Jenny when you see her. She _____ a red hat."
A. will wear B. will be wearing
C. wears D. is wearing
- Jane _____ law for four years now at Harvard.
A. is studying B. has been studying
C. studies D. studied
- How long ago _____ to learn French?
A. did you start B. were you starting
C. have you started D. would you start
- It is blowing so hard. We _____ such a terrible storm.
A. have never known
B. have never been knowing
C. never know
D. had never known
- Our industrial output _____ from \$2 million in 2002 to \$4 million this year.
A. rises B. has risen
C. was rising D. rose
- I _____ with my aunt when I am on holiday in Ho Chi Minh City next month.
A. will have been staying
B. will have stayed
C. stay
D. will be staying
- I haven't visited my hometown for a few years.
A. I have been in my hometown for a few years.
B. I was in my hometown for a few years.
C. I didn't visit my hometown a few years ago.
D. I last visited my hometown a few years ago.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- That was the first time Tom _____ to Paris.
A. was B. has been C. had been D. is
- The doctor will examine the patient as soon as he _____ here.
A. will get B. is getting C. got D. gets
- Helen _____ by the time we arrive.
A. will leave B. will have left
C. will be leaving D. is leaving
- I _____ him until he visited my company last week.
A. hadn't seen B. haven't seen
C. didn't see D. wouldn't see
- We _____ lunch when the telephone _____.
A. have just started - rang
B. just started - was ringing
C. had just started - rang
D. am having - rings
- He _____ the army when he _____ 18.
A. joins - is B. joined - was
C. joined - is D. is joining - has been
- This time last Friday, we _____ to Moscow.
A. flew B. had flown
C. were being flown D. were flying
- When Bill gets home, his children _____ in the yard.
A. will be playing B. will be played
C. are playing D. are played
- He _____ after he _____ ill for a long time.
A. dies - is B. died - had been
C. dies - has been D. died - is
- It _____ every day so far this week.
A. has rained B. rained
C. rains D. is raining

EXERCISE 2.

- The girls _____ to the cinema. They won't be back until ten o'clock.

- A. went B. were A. will decrease B. will have decreased
C. have been D. have gone C. has decreased D. will be decreased
2. I _____ all the preparations before you _____ home tonight.
A. have made/ will have come
B. am making/ will come
C. will have made/ come
D. have made/ will come
3. More and more people _____ up smoking.
A. give B. are giving
C. have given D. will give
4. After you _____ your exam, I _____ you out to eat. All right?
A. finish/ take
B. were finished/ would take
C. have finished/ will take
D. finished/ had taken
5. "How many times _____ to the new beauty spot in our neighborhood?" - "A few times."
A. have you been B. would you be
C. were you D. are you
6. In general, by the 2nd year of production, the price of a few products _____ significantly.
7. The minibus, which takes people to the other side of the island, _____ at 11 a.m and _____ at 6 p.m.
A. is leaving - is returning
B. will leave - will return
C. leaves - returns
D. is going to leave - is going to return
8. Something tells me that you _____ to a single word I _____ in the past ten minutes.
A. haven't listened/ was saying
B. haven't been listening/ have said
C. didn't listen/ said
D. haven't listened/ said
9. Up to then, I _____ such a big fire.
A. had never seen B. have never seen
C. never seen D. never see
10. While she _____ dinner, her husband _____ after the children.
A. cooked - looked
B. was cooking - looked
C. cooked - was looking
D. was cooking - was looking

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. As soon as I will finish my report, I'll call you and we'll go out to dinner.
A B C D
2. Mark was listening to music after his sister was reading a book.
A B C D
3. The composer Verdi has written the opera Aida to celebrate the opening of the Suez Canal, but the opera was not performed until 1871.
A B C D
4. When it is raining, I usually go to school by bus.
A B C D
5. Ever since I was a child, I had been afraid of dogs.
A B C D
6. When I got home, Irene was lying in bed thinking about the wonderful time she's had.
A B C D
7. The professor had already given the homework assignment when he had remembered that Monday was a holiday.
A B C D
8. I have been hoping to meet you before I read your first novel.
A B C D
9. The average adult has got from two to five colds each year.
A B C D

10. Shortly before the Allied invasion of Normandy, Ernest Hemingway has gone to London as a war

A

B

C

correspondent for Colliers.

D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

- He used to jog every morning.
 - He enjoys jogging every morning.
 - He never fails to jog every morning.
 - He doesn't now jog every morning.
 - He intended to jog every morning.
- Mr. Brown bought this car five years ago.
 - Mr. Brown started to buy this car five years ago.
 - It has been five years when Mr. Brown bought this car
 - Mr. Brown has had this car for five years.
 - It is five years ago since Mr. Brown has bought this car.
- Steve left before my arrival.
 - When I arrived, Steve had already left.
 - Steve left as soon as I arrived.
 - While Steve was leaving, I arrived.
 - Steve hadn't left until I arrived.
- I haven't met my grandparents for five years.
 - I often met my grandparents five years ago.
 - I last met my grandparents five years ago.
 - I have met my grandparents for five years.
 - I didn't meet my grandparents five years ago.
- They finished their tea, then they left.
 - After they had finished their tea, they left.
 - After they had left, they finished their tea.
 - They had left before they finished their tea.
 - They finished their tea after they had left.
- He has never driven such a luxurious car before.
 - This car is the most luxurious car he has.
 - This is the first time he has driven such a luxurious car.
 - This is the first time he drives such a luxurious car.
 - This is the first car he has driven in such a luxurious way.
- We haven't written to each other for two months.
 - It is two months that we wrote to each other.
 - It is two months since we wrote together.
 - There are two months for us to write to each other.
 - It is two months since we last wrote to each other.
- When did Mike start learning French?
 - How long has Mike started to learn French?
 - How long ago has Mike started to learn French?
 - How long has Mike been learning French?
 - How long was Mike starting to learn French?
- The film will end when you finish dinner.
 - By the time you finish dinner, the film will have ended.
 - By the time you have finished dinner, the film will end.
 - The film will end and then you finish dinner.
 - By the time the film ends, you will have finished dinner.
- It was a long time ago when I saw a movie.
 - I spent a long time looking for a movie to see.
 - I have seen some movies so far.
 - I have seen a number of movies lately.
 - It is a long time since I saw a movie.
- This is the first time I have lived in a city with a high crime rate.
 - I am not used to living in a city with a high crime rate.
 - I am very afraid of living in a city with a high crime rate.
 - Living in a city with a high crime rate is dangerous.
 - I don't like to live in such a high crime rate.
- No sooner had Alice registered for the course than she received the scholarship.
 - Alice registered for the course soon after receiving the scholarship.
 - Rather than receive the scholarship, Alice registered for the course.
 - As soon as Alice registered for the course, she received the scholarship.
 - Registering for the course helped Alice receive the scholarship.
- She had only just put the phone down when her boss rang back.
 - Hardly she had put the phone down when her boss rang back.
 - Hardly did she put the phone down than her boss rang back.

C. Hardly she put the phone down when her boss rang back.

D. Hardly had she put the phone down when her boss rang back.

14. The rain began to fall during my walk in the country.

A. While I walked in the country, it had rained.

B. While it was beginning to rain, I had walked in the country.

C. While I was walking in the country, it began to rain.

D. While it began to rain in the country, I was walking.

15. He cannot lend me the book now. He has not finished reading it yet.

A. As long as he cannot finish reading the book, he will lend it to me.

B. He cannot lend me the book until he has finished reading it.

C. Having finished reading the book, he cannot lend it to me.

D. Not having finished reading the book, he will lend it to me.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Câu hỏi tình huống	D	D	A	B	B	A	A	B	D	D					
EXERCISE 1	C	D	B	A	C	B	D	A	B	A					
EXERCISE 2	D	C	B	C	A	B	C	B	A	D					
EXERCISE 3	B	B	A	B	C	D	C	C	B	C					
EXERCISE 4	C	C	A	B	A	B	D	C	A	D	A	C	D	C	B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	- was sailing - when	Cấu trúc: S + was/ were + V-ing + when + S + PP, được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. Hành động xen vào đó chia ở thì quá khứ đơn. → Đáp án D: broke là phù hợp.
2. D	- but - changed sb's mind: thay đổi ý kiến	Đáp án D: S + was/were going to do sth: được dùng để nói một dự định trong quá khứ, nhưng cuối cùng lại không thực hiện được. Tạm dịch: Tôi đã định đi làm vào tuần trước nhưng sau đó tôi lại thay đổi.
3. A	over the last decade	Dựa vào trạng ngữ chỉ thời gian over the last decade → Đáp án A: has been ở thì HTHT là phù hợp. Tạm dịch: Việc săn bắt trộm diễn ra ngày càng nhiều, số lượng voi đã giảm đi đáng kể trong thập kỷ vừa qua.
4. B	- You'll recognize - when you see	Câu này diễn tả một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra chia ở thì tương lai tiếp diễn, hành động xen vào chia ở hiện tại đơn (see). → Đáp án B: will be wearing là phù hợp. Tạm dịch: Bạn sẽ nhận ra Jenny khi bạn gặp cô ấy. Cô ấy lúc đó sẽ đang đội cái mũ màu đỏ.
5. B	for four years now	Dựa vào cụm từ for four years now → Đáp án B: has been studying là phù hợp. Dùng thì HTHTTD để nhấn mạnh đến thời gian học luật của Jane ở Harvard tính đến nay là 4 năm liên tục.

6. A	ago	Dựa vào từ ago → Dùng thì QKD → Đáp án A: did you start là phù hợp.
7. A	never	Câu này đề cập một sự kiện mà bạn chưa gặp trước đây bao giờ (chưa bao giờ thấy một trận bão khủng khiếp đến như vậy) → Dùng thì HTHT. Đáp án A: have never known là đúng.
8. B	this year	Câu này có cụm từ "this year" diễn tả hành động đã xảy ra và chưa kết thúc. → Đáp án B: has risen là phù hợp. Tạm dịch: Sản lượng công nghiệp của chúng ta đã tăng từ 2 triệu đô la Mỹ vào năm 2002 lên 4 triệu vào năm nay.
9. D	- when I am - next month	Câu này diễn tả một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra ở thì tương lai tiếp diễn, hành động xen vào ở thì hiện tại đơn → Đáp án D: will be staying là phù hợp.
10. D	haven't visited	Câu đề: <i>Mấy năm rồi tôi chưa về thăm quê.</i> = Đáp án D. <i>Lần cuối tôi về thăm quê là cũng cách đây mấy năm rồi.</i>

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	That was the first time	Dựa vào cấu trúc: "That was the first time + S + had + PP _{II} ". Đáp án đúng là C. Tạm dịch: Đó là lần đầu tiên Tom đến Paris.
2. D	- will examine - as soon as	Theo cấu trúc: S + V _(TL gần/đơn) + as soon as + S + V _(HT đóm/hoàn thành) . Tạm dịch: Bác sĩ sẽ khám cho bệnh nhân này ngay sau khi ông ấy đến đây.
3. B	- by the time - arrive	Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: By the time + S + V _(s/es) , S + will have + PP _{II} . Vậy đáp án là B.
4. A	- until - visited	Cách kết hợp thời với liên từ "until": S + had + PP _{II} + until + S + PP _I . Đáp án đúng là A. Tạm dịch: Tôi không gặp anh ấy đến khi anh ấy đến thăm công ty của chúng tôi tuần trước.
5. C	when	Chọn đáp án C vì S + had + just + PP _{II} + when + S + PP _I – diễn tả một hành động vừa diễn ra ở quá khứ thì một hành động khác xảy ra.
6. B	when	Một sự kết hợp khác về thời động từ ở quá khứ với liên từ "when": When + S + PP _I , S + PP _I . Đáp án là B. Tạm dịch: Anh ấy tham gia quân đội khi 18 tuổi.
7. D	This time last Friday	Cụm từ "this time last Friday" giúp xác định thì quá khứ tiếp diễn. Đây là câu chủ động nên đáp án là C. Tạm dịch: Vào giờ này thứ Sáu tuần trước, chúng tôi đang bay tới Mát xơ va.
8. A	- When - gets	Căn cứ vào nghĩa câu thì "When Bill gets home" là một thời điểm trong tương lai – khi đó hành động đang diễn ra. Vậy dùng thì tương lai tiếp diễn. Đáp án là A. Tạm dịch: Khi Bill về đến nhà thì lúc đó bạn trẻ sẽ đang chơi ở ngoài sân.
9. B	- after - for a long time	Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ dùng cấu trúc: S + PP _I + after + S + had + PP _{II} . Đáp án là B. Tạm dịch: Ông ấy đã mất sau một thời gian dài mắc bệnh.
10. A	so far	Trạng từ "so far" giúp xác định thì HTHT. Đáp án là A. Tạm dịch: Tuần này ngày nào trời cũng mưa.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	won't be back	- S + has/ have gone to... diễn tả ý đi đến một nơi và chưa trở về. - S + has/ have been to... diễn tả ý đi đến một nơi và đã trở về/ đã từng đến một nơi nào đó. Đáp án là D. Tạm dịch: Các cô gái đó đã đi xem phim rồi. Họ sẽ không trở về trước 10h.
2. C	before	Sau "before" chia động từ ở hiện tại mang nghĩa tương lai. Vậy đáp án là C. Tạm dịch: Tôi sẽ chuẩn bị xong hết mọi thứ trước khi anh trở về nhà vào tối nay.
3. B	More and more	Cụm từ "more and more" nói về sự phát triển ở hiện tại – động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Đáp án là B. Tạm dịch: Ngày càng có nhiều người đang bỏ thuốc lá.
4. C	After	Nói hành động diễn ra ở tương lai có thể dùng thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại hoàn thành: After + S + has/ have + PP, S + will/ shall + V. Đáp án là C. Tạm dịch: Sau khi em thi xong anh sẽ đưa em đi ăn có được không?
5. A	How many times	Nói về số lần trải nghiệm ta dùng thì HTHT. Vậy đáp án là A. Tạm dịch: Bạn đã đến điểm du lịch mới ở quê mình bao nhiêu lần rồi?
6. B	by	Cụm từ "by the 2 nd year of production" là dấu hiệu nhận biết thì TLHT. Đáp án là B. Tạm dịch: Nhìn chung thì sang năm thứ hai, giá của các sản phẩm công nghệ sẽ giảm đáng kể.
7. C	- at 11 a.m - at 6 p.m	Nói về lịch trình, kế hoạch, thời gian biểu (cho dù ở tương lai), động từ được chia ở thời HTĐ. Đáp án là C. Tạm dịch: Chiếc xe buýt nhỏ đưa khách sang bờ bên kia của hòn đảo thường xuất phát lúc 11h trưa và trở lại vào 6h chiều.
8. B	- tells - in the past ten minutes	Cụm từ "in the past ten minutes" giúp xác định thì hiện tại hoàn thành nên loại C vì dùng QKĐ. Thì HTHTĐ diễn tả hành động diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian từ quá khứ đến hiện tại. Vậy đáp án là B. Tạm dịch: Có điều gì đó mách bảo tôi rằng trong suốt mười phút vừa rồi bạn chẳng lắng nghe bất cứ lời nào mà tôi nói cả.
9. A	Up to then	Cụm từ "up to then" là dấu hiệu của thì QKHT. Đáp án là A. Tạm dịch: Cho đến lúc đó, tôi chưa từng thấy một trận hỏa hoạn nào lớn đến như vậy.
10. D	While	Diễn tả 2 hành động diễn ra song song trong quá khứ dùng thì quá khứ tiếp diễn. Đáp án là D.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- As soon as - will finish	Không chia thì tương lai ở mệnh đề phụ chỉ thời gian. Đáp án là B và được sửa thành: "finish". Tạm dịch: <i>Ngay sau khi tôi hoàn thành xong báo cáo, tôi sẽ gọi cho anh và chúng ta sẽ đi ăn tối.</i>
2. B	- was listening - was reading	Dùng thì QKTD diễn tả 2 hành động diễn ra song song ở quá khứ và được nối bằng liên từ "while". Đáp án là B và sửa thành "while".
3. A	the opening of the Suez Canal	Diễn tả hành động xảy ra và kết thúc trong QK bằng thì quá khứ đơn. Vậy đáp án là A và sửa thành "wrote". Tạm dịch: <i>Nhà soạn nhạc Verdi đã viết vở opera Aida để kỷ niệm ngày khai trương kênh đào Suez nhưng nó đã không được biểu diễn cho đến tận năm 1871.</i>
4. B	- When - usually go	Khi diễn tả thói quen hay hành động thường diễn ra ở hiện tại, thì HTĐ được dùng. Đáp án là B và sửa thành "rains". Tạm dịch: <i>Khi trời mưa, tôi hay đi xe buýt đến trường.</i>
5. C	- Ever since - was	"since hoặc ever since" được dùng nối thì QKĐ và thì HTHT. Vậy đáp án là C và được sửa thành "have been". Tạm dịch: <i>Từ khi còn bé tôi rất sợ chó.</i>
6. D	the wonderful time	Cụm từ "the wonderful time she's had" diễn tả hành động xảy ra trước hành động "Irene was lying in bed thinking". Vậy đáp án là D và được sửa thành "she had had". Tạm dịch: <i>Khi tôi về đến nhà, Irene đang nằm trên giường nghĩ về khoảng thời gian tuyệt vời mà cô đã có.</i>
7. C	- had already given - when	MĐ trạng ngữ chỉ thời gian: S + had + PP _n + when + S + PP _i . Hành động xảy ra trước dùng thì QKHT, hành động xảy ra sau dùng thì QKĐ. Vậy đáp án là C và được sửa là "remembered". Tạm dịch: <i>Giáo sư vừa mới giao bài tập về nhà thì ông sức nhớ ra thứ Hai là ngày nghỉ lễ.</i>
8. C	- have been hoping - read	Hành động "I read your first novel" xảy ra trước hành động "I have been hoping". Vậy đáp án là C và được sửa thành "after". Tạm dịch: <i>Sau khi đọc cuốn tiểu thuyết đầu tay của anh tôi cứ mong được gặp anh.</i>
9. B	each year	Dùng thì hiện tại đơn khi nói về sự thật. Đáp án là B và được sửa thành "gets". Tạm dịch: <i>Trung bình mỗi năm một người lớn thường mắc cảm lạnh từ 2 đến 5 lần.</i>
10. C	Shortly before	Cụm từ "Shortly before the Allied invasion of..." là một thời điểm ở QK. Khi diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm ở QK dùng thì QKHT. Vậy đáp án là C và được sửa thành "had gone". Tạm dịch: <i>Ngay trước khi quân đồng minh đổ bộ vào các bãi biển vùng Normandy, Ernest Hemingway đã đến London với tư cách là một phóng viên chiến trường của tạp chí Colliers.</i>

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	used to	Đáp án A, B và D không hợp nghĩa với câu đề. Cấu trúc "S + used to V" diễn tả hành động thường diễn ra trong quá khứ, không liên quan tới hiện tại. Vậy đáp án C là đúng.
2. C	bought	Đáp án A và B sai về nghĩa. Đáp án D sai vì sau "since" động từ chia ở thì quá khứ đơn. Vậy đáp án là C.
3. A	- left - before	Đáp án B, C và D đều sai nghĩa so với câu đề. Vậy chọn đáp án A.
4. B	haven't met	Về nghĩa so với câu gốc, đáp án A, C và D là sai. Đáp án là B.
5. A	- finished; left - then	Các đáp án B, C và D sai nghĩa và cấu trúc so với câu đề. Đáp án là A.
6. B	- has never driven - before	Cấu trúc tương đương của: S + has/ have + never + PP ₁ + before... là: This is the first time + S + has/ have + PP ₁ . Vậy đáp án là B.
7. D	haven't written	Cấu trúc: S + haven't/ hasn't + PP ₁ + for... = It is + time + since + S + (last) + PP ₁ . Đáp án là D.
8. C	did...start learning	Cấu trúc: S + started to V/ V-ing... = S + have/ has + been + V-ing. Vậy đáp án là C.
9. A	- will end - when - finish	Cấu trúc: By the time + S + V(s/es), S + will have + PP ₁ Xét về nghĩa và cấu trúc, đáp án B, C và D bị loại. Vậy đáp án là A.
10. D	- was - when - saw	Đáp án B, C và D sai về nghĩa so với câu gốc. Vậy đáp án là D.
11. A	This is the first time	Cấu trúc: "S + be + not + used to V-ing" dùng để nói ai đó chưa quen với ... Xét về nghĩa câu, đáp án B, C và D không tương đương với câu gốc. Vậy đáp án là A.
12. C	No sooner ... than	Cấu trúc: "No sooner ... than ..." có thể được thay bằng cấu trúc với "as soon as". Đáp án là C.
13. D	- had only just put - when; rang	Cấu trúc: Hardly + had + S + PP ₁ + when + S + PP ₁ Đáp án A sai vì "had" đặt chưa đúng vị trí. Đáp án B và C sai về thời động từ. Đáp án D đúng.
14. C	during	Cụm từ "during + N" tương đương với "while + S + was/ were + V-ing". Đáp án B sai ở động từ "had walked". Vậy đáp án là C.
15. B	- cannot lend - hasn't finished	So với nghĩa của câu gốc, đáp án A, C và D bị loại. Vậy đáp án là B.

CHỦ ĐỀ 2: CÂU BỊ ĐỘNG

A. LÝ THUYẾT

I. CÁCH DÙNG CÂU BỊ ĐỘNG

- Khi không cần nhắc đến tác nhân gây hành động (do tình huống đã quá rõ ràng hoặc do không quan trọng).

Ex: The road has been repaired.

- Khi chúng ta không biết hoặc quên người thực hiện hành động.

Ex: The money was stolen.

- Khi chúng ta quan tâm đến bản thân hành động hơn là người thực hiện hành động.

Ex: This book was published in Vietnam.

II. CÁCH CHUYỂN TỪ CÂU CHỦ ĐỘNG SANG CÂU BỊ ĐỘNG

Muốn chuyển từ câu chủ động sang câu bị động, cần nắm chắc các bước chuyển sau đây:

- * Xác định tân ngữ trong câu chủ động, chuyển nó thành chủ ngữ trong câu bị động.
- * Xác định thì của động từ trong câu chủ động, chia to be tương ứng với thì đó và với chủ ngữ của câu bị động.
- * Chia động từ chính trong câu chủ động ở dạng past participle (PP_I) trong câu bị động.
- * By + tác nhân gây hành động (khi muốn nhấn mạnh tác nhân gây hành động)

$$\begin{array}{c} S + V + O \\ \rightarrow S + BE + PP_{II} + (BY \dots) \end{array}$$

Ex: They will finish this work tomorrow.

S V O Adv

→ This work will be finished (by them) tomorrow.

S V Adv

Chú ý:

* Các trạng từ chỉ cách thức thường được đặt trước động từ ở dạng phân từ hai (PP_{II}) trong câu bị động.

Ex: The book was wonderfully written.

* By + tác nhân gây hành động đứng trước trạng ngữ chỉ thời gian và đứng sau trạng ngữ chỉ nơi chốn.

Ex: - He was taken home by a passer-by.

- The gifts will be received by us on Monday.

III. CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG Ở CÁC THÌ

1. Thì hiện tại đơn

$$S + am/ is/ are + PP_{II}$$

Ex: I do my work with care.

→ My work is done with care.

2. Thì hiện tại tiếp diễn

$$S + am/ is/ are + being + PP_{II}$$

Ex: Susan is making a cake.

→ A cake is being made by Susan.

3. Thì hiện tại hoàn thành

S + have/ has + been + PP_{II}

Ex: They have finished the test.

→ The test has been finished.

4. Thì quá khứ đơn

S + was/ were + PP_I

Ex: The man bought a new car.

→ A new car was bought by the man.

5. Thì quá khứ tiếp diễn

S + was/ were + being + PP_I

Ex: She was marking the papers.

→ The papers were being marked.

6. Thì quá khứ hoàn thành

S + had been + PP_{II}

Ex: We had repaired the car.

→ The car had been repaired.

7. Thì tương lai đơn

S + will/ shall + be + PP_I

Ex: David will clean the floor.

→ The floor will be cleaned by David.

8. Thì tương lai với 'be going to V'

S + am/ is/ are + going to be + PP_I

Ex: They're going to rent a house.

→ A house is going to be rented.

9. Thì tương lai hoàn thành

S + will/ shall + have been + PP_{II}

Ex: He'll have done the cleaning.

→ The cleaning will have been done.

IV. CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG VỚI ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

1. Cấu trúc: S + modal verb + be + PP_{II}

Dùng để chỉ hành động xảy ra trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai.

Ex: I must do this homework.

→ This homework must be done.

2. Cấu trúc: S + modal verb + have been + PP_{II}

Dùng để chỉ những hành động cần phải làm hoặc đáng lẽ phải xảy ra trong quá khứ hoặc những hành động được suy đoán chắc chắn đã xảy ra trong quá khứ.

Ex: We should have read this book.

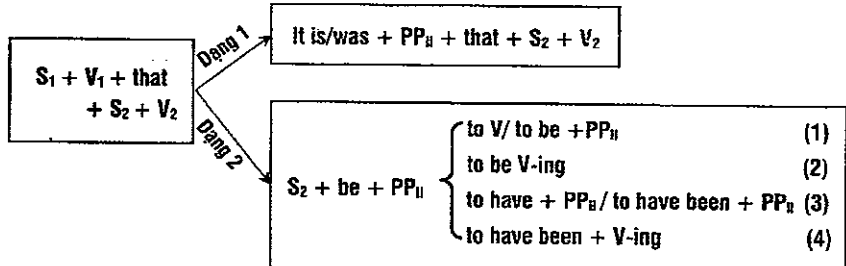
→ This book should have been read.

V. CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT

1. Động từ nêu lên ý kiến (V1).

STUDY TIPS

Động từ nêu lên ý kiến (verbs of opinion): say, think, believe, report, know, consider, expect, suppose, estimate...



Bảng sử dụng động từ ở dạng 2:

V_1	V_2	Trường hợp
Hiện tại đơn	- Hiện tại đơn - Tương lai đơn	(1)
Quá khứ đơn	- Quá khứ đơn - Tương lai trong quá khứ (would)	
Hiện tại đơn	- Hiện tại tiếp diễn - Tương lai tiếp diễn	(2)
Quá khứ đơn	Quá khứ tiếp diễn	
Hiện tại đơn	- Hiện tại hoàn thành - Tương lai hoàn thành - Quá khứ đơn	(3)
Quá khứ đơn	Quá khứ hoàn thành	
Hiện tại đơn	- Hiện tại hoàn thành tiếp diễn - Quá khứ tiếp diễn	(4)
Quá khứ đơn	- Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	

Ex: They consider that she is studying abroad.

→ She is considered to be studying abroad.

2. Động từ chỉ giác quan

- Dạng 1:

Câu chủ động: $S + V + O + V + O$

Câu bị động: $S + \text{BE} + PP_{II} + \text{TO V (BY...)}$

Ex: I saw her go out.

→ She was seen to go out.

- Dạng 2:

Câu chủ động: $S + V + O + V\text{-ing} + O$

Câu bị động: $S + \text{BE} + PP_{II} + V\text{-ing (BY...)}$

Ex: I saw him walking in the street.

→ He was seen walking in the street.

3. Thể nhờ báo

Khi diễn tả một hành động mà chúng ta không tự làm lấy, mà để người khác làm, chúng ta dùng cấu trúc:

$S + \text{have/get} + \text{sth} + PP_{II}$

Ex: I had my house redecorated last year.

Dạng câu chủ động của thể nhờ bảo.

Với động từ 'have': S + have + sb + V

Ex: Tom has his secretary check email every day.

Với động từ 'get': S + get + sb + to V

Ex: He is getting his brother to wash the clothes.

4. Với động từ need/want/require/deserve

S + need/want/require/deserve + V-ing = S + need/... + to be + PP_n

- Ex:
- My shoes need polishing. (*They should be polished.*)
= My shoes need to be polished.
 - The floor wants cleaning. (*It should be cleaned.*)
= The floor wants to be cleaned.
 - These vases require careful handling. (*They should be handled carefully.*)
= These vases require to be carefully handled.
 - The article deserves reading. (*It should be read.*)
= The article deserves to be read.

5. Cấu trúc:

It's your duty to V - bổn phận của bạn là... = You are supposed to V

Ex: It's your duty to lock all the doors.

→ You are supposed to lock all the doors.

6. Với câu mệnh lệnh:

Câu chủ động: V + O + (Adv)

Câu bị động: Let + O + be + PP_n

Ex: Write your name on this sheet of paper.

→ Let your name be written on this sheet of paper.

7. Cấu trúc:

S + want/ like/ expect... + sb + to V

→ S + want/ like/ expect... + sth + to be + PP_n

Ex: The teacher wants us to prepare our lessons carefully.

→ The teacher wants our lessons to be prepared carefully.

8. Cấu trúc:

S + begin/ start/ continue... + to V

→ S + begin/ start/ continue... + to be + PP_n

Ex: They began to sell clothes at Christmas.

→ Clothes began to be sold at Christmas.

9. Với động từ let/make

Câu chủ động: S + let + O + V

Câu bị động: S + be allowed/permitted + to V

Ex: They don't let reporters enter this room.

→ Reporters aren't allowed to enter this room.

Câu chủ động: S + make + O + V

Câu bị động: S + be + made + to V

Ex: My teacher made me do a lot of homework.

→ I was made to do a lot of homework by my teacher.

STUDY TIPS

Các động từ: need, want, require, deserve

- Đi với to V: Hình thức và ý nghĩa mang tính chủ động.

- Đi với V-ing: Hình thức chủ động nhưng mang ý nghĩa bị động.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- Most greetings cards are folding and have a picture on the front and a message inside.
A B C D
- This carpet really needs _____. Can you do it for me, son?
A. cleaning B. cleaned C. being cleaned D. clean
- In our hospital, patients _____ every morning.
A. are examined B. have examined C. can examine D. were examining
- When the old school friends met, a lot of happy memories _____ back.
A. had brought B. were brought C. brought D. had been brought
- The headmaster has decided that three lecture halls _____ in our school next semester.
A. will be building B. will build C. are being built D. will be built
- Only one of four gifted students _____ to participate in the final competition.
A. chosen B. have been chosen C. has been chosen D. were choosing
- No one can avoid _____ by advertisements.
A. having influenced B. being influenced C. to be influenced D. influencing
- It was announced that neither the passengers nor the driver _____ in the crash.
A. were injured B. are injured C. was injured D. have been injured
- Not having written about the required topic, _____ a low mark.
A. the teacher gave me B. I was given
C. the teacher gave D. my presentation was given
- People say that Mr. Goldman gave nearly a million pounds to charity last year.
A. Nearly a million pounds was said to have been given to charity by Mr. Goldman last year.
B. Mr. Goldman is said to have given nearly a million pounds to charity last year.
C. Nearly a million pounds is said to be given to charity by Mr. Goldman last year.
D. Mr. Goldman was said to have given nearly a million pounds to charity last year.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- We can't go along here because the road _____.
A. is repairing B. is repaired
C. is being repaired D. repairs
- Minerals _____ at large quantities.
A. were continued to exploit
B. continued to be exploited
C. were continued to be exploited
D. continued to exploit
- Beethoven's Fifth Symphony _____ next weekend.
A. is going to be performed
B. has been performed
C. will be performing
D. will have perform
- How many games _____ by the team?
A. has been played B. has played
C. have been played D. have played
- An international conference _____ in Hanoi next week.
A. will held B. will be hold
C. is going to hold D. will be held
- By the end of this year, a bridge across the river _____ by the engineers.
A. is being constructed
B. will be constructed
C. will have been constructed
D. is going to be constructed
- The battles _____ for liberation.
A. had be fought B. had been fought
C. had been fought D. has been fought

8. All bottles _____ before transportation.
A. freeze B. are freezing
C. is frozen D. are frozen
9. We _____ by a loud noise during the night.
A. woke up B. are woken up
C. were woken up D. were waking up
10. The witness _____ by the policeman at that time.
A. was being interviewed
B. was interviewed
C. is being interviewed
D. is interviewed
4. They had a boy _____ that yesterday.
A. done B. to do C. did D. do
5. He is rumoured to _____ on the way home.
A. attacked B. be attacked
C. have attacked D. have been attacked
6. If your brother _____, he would come.
A. invited B. were invited
C. were inviting D. invite
7. There's somebody behind us. I think we are _____.
A. being followed B. followed
C. to follow D. following
8. When _____? - In 1928.
A. penicillin was discovered
B. did penicillin discover
C. was penicillin discovered
D. penicillin discovered

EXERCISE 2.

1. Some film stars _____ difficult to work with.
A. are said be B. are said to be
C. say to be D. said to be
2. It _____ that the strike will end soon.
A. is expected B. expected
C. are expected D. was expected
3. Do you get your heating _____ every year?
A. checking B. check
C. checked D. be checked
9. Let the children _____ taken to the cinema.
A. to be B. be C. to be D. being
10. My boss expects the report _____ on time.
A. to be completed B. to complete
C. completing D. being completed

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. The exam papers won't mark next week because the teachers will be away for a few days.
A B C D
2. The computer games have been playing by many children since they appeared.
A B C D
3. It announced today that an enquiry would be held into the collapse of a high-rise apartment block in Kuala Lumpur last week.
A B C D
4. The British national anthem, calling "God Save the Queen", was a traditional song in the 18th century.
A B C D
5. Most of the roads are in very bad shape and need repaired.
A B C D
6. For a long time, these officials have known throughout the country as political bosses and law enforcers.
A B C D
7. I'd like to have my shoes repair at once.
A B C D
8. Not many people realize that the Albany County Airport, construct in the 1930s, was the United States' first municipal airport.
A B C D
9. He was seen go to the beach with some other people.
A B C D
10. We are not let to cycle in the park, are we?
A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. They have built a new hospital near the airport.
 - A. A new hospital has been built near the airport by them.
 - B. A new hospital near the airport has been built.
 - C. A new hospital has been built near the airport.
 - D. Near the airport a new hospital has been built by them.
2. They will ask you a lot of questions at the interview.
 - A. You will be asked a lot of questions at the interview.
 - B. You will be asked a lot of questions at the interview by them.
 - C. A lot of questions will be asked you at the interview.
 - D. A lot of questions will be asked at the interview.
3. The landslide had swept debris down the hill.
 - A. Debris had to be swept by the landslide down the hill.
 - B. The hill had been swept by the landslide down debris.
 - C. The hill had been swept down the landslide by debris.
 - D. Debris had been swept down the hill by the landslide.
4. Nixon was being victimized by the media.
 - A. The media was victimizing Nixon.
 - B. The media were victimizing Nixon.
 - C. The media was being victimizing Nixon.
 - D. The media were being victimizing Nixon.
5. Did they give any good answers to the questions?
 - A. Did they question the good answers given?
 - B. Were any good answers to the questions given?
 - C. Were the given answers good for such questions?
 - D. Did they think some answers were good for the questions?
6. The barber has cut my hair.
 - A. My hair has already been cut now.
 - B. I've got to have the barber cut my hair.
 - C. My hair has become shorter and shorter.
 - D. I've had my hair cut.
7. People believed that he was killed by Ted.
 - A. It was believed he was killed by Ted.
 - B. It was believed to be killed by Ted.
 - C. He was believed to have been killed by Ted.
 - D. He was believed to be killed by Ted.
8. They didn't think it was a good idea.
 - A. It was thought that it wasn't a good idea.
 - B. It was thought to be not a good idea.
 - C. It was thought that it was a good idea.
 - D. It was not thought to be a good idea.
9. It is believed that a buried treasure was hidden in the tomb.
 - A. They believed that a buried treasure was hidden in the tomb.
 - B. A buried treasure is believed that was hidden in the tomb.
 - C. A buried treasure is believed to hide in the tomb.
 - D. A buried treasure is believed to have been hidden in the tomb.
10. The criminal is believed to be living abroad.
 - A. There's a belief that that the criminal should be living abroad.
 - B. It is believed that the criminal is living abroad.
 - C. The belief is that the criminal should be living abroad.
 - D. It believes that the criminal is living abroad.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	B	A	A	B	D	C	B	C	B	B
EXERCISE 1	C	B	A	C	D	C	C	D	C	A
EXERCISE 2	B	A	C	D	D	B	A	C	B	A
EXERCISE 3	A	B	A	B	D	C	C	D	B	A
EXERCISE 4	C	D	D	B	B	D	D	D	D	B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	greetings cards	Greetings cards (thiệp chúc mừng) không thể tự gấp mà là được gấp → dùng ở bị động → B sai. Sửa thành: folded. Tạm dịch: Đa số các thiệp chúc mừng được gấp lại, có tranh ảnh ở mặt trước và lời nhắn ở mặt bên trong.
2. A	- carpet - needs	Căn cứ vào từ carpet (chủ ngữ chỉ vật) và từ needs → dùng dạng bị động. Ta có cấu trúc bị động: S + need + V-ing/ to be + PP. → Đáp án A (cleaning) là phù hợp. Tạm dịch: Tấm thảm này cần được giặt. Con trai có thể giặt giúp mẹ được không?
3. A	every morning	Căn cứ vào cụm từ every morning → động từ ở hiện tại đơn → Đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: Ở bệnh viện của chúng tôi, các bệnh nhân được kiểm tra sức khỏe vào mỗi buổi sáng.
4. B	- when - met - memories	Memories (ký ức) làm chủ ngữ trong mệnh đề chính → dùng dạng bị động → loại A, C (dạng chủ động). Căn cứ vào nội dung câu này kể lại một việc đã xảy ra trong quá khứ nên phải dùng thì quá khứ đơn. → Đáp án B (were brought) là phù hợp. Tạm dịch: Khi những người bạn học cũ gặp nhau, rất nhiều kỷ ức ngọt ngào đã ùa về.
5. D	- has decided - lecture halls: giảng đường	"Lecture halls" không thể tự xây được mà là được xây → dùng dạng bị động → loại A, B (dạng chủ động). Căn cứ vào "has decided". → Đáp án D (will be built) là phù hợp. Dùng tương lai đơn để nói về việc được quyết định làm ngay tại thời điểm nói.
6. C	- one of - choose - to participate	Căn cứ vào chủ ngữ One of → động từ số ít → Loại B (have ...), D (were...) vì chia số nhiều. Sau chỗ trống không có tân ngữ mà chỉ có to participate để chỉ mục đích → dùng dạng bị động → loại A (dạng chủ động) → Đáp án C (has been chosen) là phù hợp. Tạm dịch: Chỉ một trong số bốn em học sinh giỏi được chọn để tham gia vòng thi chung kết.
7. B	- avoid - by	Tạm dịch: Không ai có thể tránh để không bị ảnh hưởng bởi quảng cáo. → dùng dạng bị động → Đáp án B là phù hợp: avoid being + PP.

8. C	- was announced - Neither ... nor - driver	Căn cứ vào "was announced" chia ở quá khứ đơn bị động → Loại B (are ...), D (have ...) vì động từ chia ở hiện tại. Căn cứ vào neither ... nor ... → động từ chia theo chủ ngữ số ít đứng sau nor (driver) → Đáp án C (was ...) là phù hợp. Tạm dịch: <i>Người ta thông báo rằng cả hành khách lẫn người lái xe không ai bị thương trong vụ va chạm cả.</i>
9. B	having written	Căn cứ vào having written ở đầu câu → chủ ngữ của hai vế câu giống nhau và là chủ ngữ chỉ người → Loại D vì presentation (bài trình bày) là danh từ chỉ sự việc → Đáp án B (I was given) là phù hợp. Tạm dịch: <i>Chưa hoàn thành bài viết theo chủ đề thầy cô giao, tôi bị cho điểm kém.</i>
10. B	- say - gave	Tạm dịch: <i>Mọi người nói rằng hồi năm ngoái ông Goldman đã tặng gần một triệu bảng cho hội từ thiện.</i> Hành động tặng tiền (V2) xảy ra trước rồi sau đó người ta nói (V1) nên khi chuyển sang bị động, V2 phải dùng dạng hoàn thành → chọn B. Dùng cấu trúc câu bị động đặc biệt với động từ "say".

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- road - repair - can't	"Đường" được sửa → dùng dạng bị động → loại A, D (dạng chủ động). Căn cứ vào "can't go" - không thể tiến hành ở hiện tại nên chọn đáp án ở thì hiện tại tiếp diễn.
2. B	- minerals: khoáng sản - continued	"Khoáng sản" phải được tiếp tục khai thác → không dùng dạng chủ động → loại D. Dạng bị động của động từ continue là continue to be + PP ₁ → loại tiếp A, C.
3. A	- symphony: bản giao hưởng - perform - next weekend	Câu này có nghĩa là "Bản giao hưởng số 5 của Beethoven sẽ được biểu diễn vào tuần tới" → dùng dạng bị động → loại C, D vì không đúng cấu trúc câu bị động (be + PP ₁). Căn cứ vào "next weekend" nên dùng cấu trúc bị động ở thì tương lai gần dạng bị động là "be going to be + PP ₁ ".
4. C	- games - by	"Games" được chơi và căn cứ vào từ "by" → dùng dạng bị động → loại B, D (dạng chủ động). Loại tiếp A vì động từ chia không phù hợp với chủ ngữ "games" ở số nhiều.
5. D	- conference: cuộc hội thảo - next week	Câu này có nghĩa là "Một cuộc hội thảo quốc tế sẽ được tổ chức ở Hà Nội vào tuần tới" → dùng dạng bị động → loại A (dạng chủ động). Loại tiếp B, C vì không đúng cấu trúc câu bị động: dạng PP ₁ của hold phải là held. Thì tương lai gần dạng bị động là "be going to be + PP ₁ ".
6. C	- by the end of - constructed: xây dựng	Tất cả các phương án đều dùng động từ ở thể bị động. Căn cứ vào "by the end of this year" (vào cuối năm nay) → phải dùng thì tương lai hoàn thành → chọn C.
7. C	battles: trận chiến	Đọc 4 phương án có thể loại ngay A vì không đúng cấu trúc câu bị động với thì quá khứ hoàn thành. Loại B vì dạng PP ₁ của fight là fought. Loại D vì động từ chia không phù hợp với chủ ngữ "battles" ở số nhiều.
8. D	- bottles - freeze: làm đông lạnh - transportation: sự vận chuyển	"Các chai (nước, đồ uống)" phải được làm đông lạnh → dùng dạng bị động → loại A, B (dạng chủ động). Loại C vì động từ chia không phù hợp với chủ ngữ "bottles" ở số nhiều.

9. C	- by - during the night	Căn cứ vào "by a loud noise" (<i>bởi một tiếng động lớn</i>) → dùng dạng bị động → loại A, D (dạng chủ động). Loại B vì căn cứ vào "during the night" (trong đêm) → không dùng ở hiện tại, phải dùng quá khứ đơn.
10. A	- witness: <i>nhân chứng</i> - by - at that time	Tất cả các phương án đều dùng động từ ở thể bị động. Căn cứ vào "at that time" (<i>vào lúc đó</i>) → chọn A vì động từ dùng ở thì quá khứ tiếp diễn.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- film stars - difficult	Đọc nhanh 4 phương án và câu để thấy câu dùng cấu trúc bị động với động từ "say" (Dạng 2) → loại A, C, D vì sai cấu trúc dạng câu bị động này.
2. A	- strike: <i>cuộc đình công</i> - will - end	Đọc nhanh 4 phương án và câu để thấy câu dùng cấu trúc câu bị động với động từ "expect" (Dạng 1) → loại B vì sai cấu trúc. Loại D vì "will" không thể kết hợp với thì quá khứ. Loại C vì động từ chia không phù hợp với chủ ngữ "it".
3. C	- get - heating - check	Câu này dùng cấu trúc câu bị động với động từ "get" (Thể nhờ bảo): get + sth + PP _{II} → chọn C.
4. D	had a boy	Câu sử dụng thể nhờ bảo với động từ "have", dạng chủ động: S + have + sb + V → chọn D.
5. D	- rumoured: <i>đồn thổi</i> - attack: <i>tấn công</i> - on the way home	Câu dùng cấu trúc câu bị động với động từ "rumour" (Dạng 2). Hành động bị tấn công V ₂ xảy ra trước rồi sau đó người ta mới đồn V ₁ nên V ₂ phải dùng dạng hoàn thành, bị động → chọn D. Tạm dịch: "Người ta đồn là anh ta bị tấn công trên đường về nhà".
6. B	- if - would - invite	Câu này dùng cấu trúc câu điều kiện loại 2 (dạng bị động), được hiểu là: "Nếu được mời, anh ấy sẽ đến" → Loại A, C, D (dạng chủ động).
7. A	- there's - I think - follow	Câu này có nghĩa là: "Có ai đó đang ở phía sau chúng ta. Tôi nghĩ là chúng ta đang bị theo dõi." → Chọn A vì động từ dùng ở thì hiện tại tiếp diễn là phù hợp nhất.
8. C	- when - penicillin: <i>thuốc kháng sinh</i> - discover	Đây là dạng câu hỏi có từ hỏi, trật tự câu hỏi loại này thường là: Wh-word + trợ động từ (do/does/did/was/... + S + ...?) → Loại A, D vì không đúng trật tự của câu. Chủ ngữ của câu là "penicillin", "thuốc kháng sinh" thì không thể tự phát minh được mà là được phát minh → dùng dạng bị động → Loại B (dạng chủ động).
9. B	- let - children - taken to: <i>được đưa đến</i>	Câu này dùng cấu trúc câu bị động với động từ "let": let + O + be + PP _{II} → Chọn B.
10. A	- expect - report: <i>bản báo cáo</i> - complete	Cấu trúc expect + O + to + V/ + to be + PP _{II} → Loại C, D. Tạm dịch: "Sếp của tôi mong rằng bản báo cáo sẽ được hoàn thành đúng thời gian" → Dùng dạng bị động → Loại B (dạng chủ động).

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- exam papers - mark - next week	Câu này đại ý là bài kiểm tra sẽ không được chấm vì các giáo viên sẽ đi công tác một vài ngày. Các phương án B, C, D đều đúng. "Exam papers" (bài kiểm tra) là chủ ngữ → dùng dạng bị động → A sai → sửa thành "won't be marked".

2. B	- games - have been - by - since	Ý của câu này là từ khi các trò chơi trên máy tính xuất hiện, chúng được rất nhiều trẻ em chơi. Câu này có 2 vế dùng liên từ chỉ thời gian "since" (từ khi). Động từ trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian dùng ở thì quá khứ đơn là đúng → Loại D. Động từ trong mệnh đề chính phải dùng ở thì HTHT, dạng bị động → B sai → sửa thành "played".
3. A	- it - announce: <i>thông báo</i> - that	Câu này dùng cấu trúc câu bị động đặc biệt với động từ "announce" (Dạng 1): It is/was + PP _I + that ... → A sai → đổi thành "It was announced".
4. B	- national anthem: <i>Quốc ca</i> - calling	Đây là mệnh đề quan hệ ở dạng rút gọn → B sai → sửa thành "called" (dạng bị động), rút gọn từ "which is called". Tạm dịch: <i>Bài hát Quốc ca của nước Anh được gọi tên là "God save the Queen" là một bài ca truyền thống ở thế kỷ 18.</i>
5. D	- road - need - repaired	Câu này dùng cấu trúc câu bị động với động từ "need" S + need + V-ing /to be + PP _I → D sai → sửa thành "repairing/ to be repaired".
6. C	- for a long time - officials: <i>quan chức</i> - known as	Tạm dịch: <i>Trong một thời gian dài, trên khắp cả nước những quan chức này được biết đến là những nhà kỹ trị và thực thi pháp luật.</i> → Đáp án C sai vì phải dùng ở dạng bị động → sửa thành "have been known".
7. C	- have - shoes - repair	Câu này dùng thể nhờ báo với động từ "have": S + have + sth + PP _I → C sai → sửa thành "repaired".
8. D	- realize - construct - municipal: <i>(thuộc) thành phố</i>	Đây là mệnh đề quan hệ ở dạng rút gọn → D sai và sửa thành "constructed" (dạng bị động), rút gọn từ "which was constructed". Tạm dịch: <i>Không nhiều người nhận ra là sân bay Albany County, được xây dựng vào những năm 1930, từng là sân bay trong đô thị đầu tiên ở Mỹ.</i>
9. B	- was seen - go to	Câu này dùng cấu trúc câu bị động đặc biệt với động từ "see" → B sai → sửa thành "going to". Tạm dịch: <i>Anh ấy được nhìn thấy đi ra biển với mấy người khác.</i>
10. A	- let - cycle	Ta có cấu trúc: Let + sb + V (để/ cho phép ai làm gì). Ở dạng bị động người ta dùng "be allowed to V" → A sai → sửa thành "allowed".

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- have built - hospital - near	Phân tích câu đề (câu chủ động): đại từ They là chủ ngữ, động từ have built (thì hiện tại hoàn thành), a new hospital là tân ngữ, near the airport là cụm từ chỉ nơi chốn. Xét các phương án được đưa ra → Loại ngay B, D vì không đúng trật tự trong câu bị động (S + be + PP _I + Adv of Place + by) → A, C đều có thể chọn nhưng C là phương án đúng nhất vì thường không dùng dùng "by them".
2. D	- will ask - you - questions - at	Phân tích câu đề (câu chủ động): đại từ They là chủ ngữ, động từ will ask (thì Tương lai đơn), you là tân ngữ gián tiếp, a lot of questions là tân ngữ trực tiếp, at the interview là cụm từ chỉ nơi chốn. Xét các phương án được đưa ra → Loại C vì không đúng cấu trúc. Loại B vì thường không dùng "by them". Loại A vì là câu chủ động. Đáp án D là đúng.

3. D	- landslide: <i>vụ lở đất</i> - had swept: <i>quét</i> - debris: <i>mảnh vỡ, mảnh vụn</i> - hill	Phân tích câu đề (câu chủ động): The landslide là chủ ngữ, động từ had swept (thì Quá khứ hoàn thành), debris là tân ngữ, down the hill là cụm từ chỉ nơi chốn. Xét các phương án được đưa ra → Loại ngay B, C vì hill không phải là tân ngữ trong câu chủ động. Loại A vì had to be swept không phải là dạng bị động của thì Quá khứ hoàn thành.
4. B	- was being victimized - by - media	Phân tích câu đề (câu bị động): Nixon là chủ ngữ, động từ was being victimized (thì Quá khứ tiếp diễn), the media là tác nhân gây ra hành động đứng sau "by". Xét các phương án được đưa ra. Loại C, D vì động từ chia sai (Nếu là dạng chủ động thì thừa "being"). Loại A vì động từ chia không phù hợp với chủ ngữ "media" (số nhiều).
5. B	- give - answers - questions	Phân tích câu hỏi đề (câu chủ động): They là chủ ngữ, động từ did...give (thì Quá khứ đơn), any good answers to the questions là tân ngữ. Xét các phương án được đưa ra loại D vì câu này khác hoàn toàn về nghĩa so với câu gốc. Loại A vì dùng từ "did" không phải là dạng bị động. Chọn B vì were ... given là dạng bị động của did...give.
6. D	- barber: <i>thợ cắt tóc nam</i> - has cut - hair	Phân tích câu đề (câu chủ động): The barber là chủ ngữ, động từ has cut (thì HTHT), my hair là tân ngữ. Xét các phương án được đưa ra → Loại A vì trạng từ "now" không phù hợp ngữ cảnh. Loại C vì cụm từ shorter and shorter (so sánh kép) dùng với has become là không đúng. Loại B cần cứ vào cụm "I've got to" có nghĩa như "I have to" nhưng trang trọng hơn, diễn tả sự cần thiết phải làm gì đó ở hiện tại → Chọn D vì cấu trúc: S + have + sth + PP _h diễn tả một hành động mà chúng ta không tự làm lấy, mà nhờ người khác làm (cắt tóc).
7. D	- believed - was killed: <i>bị sát hại</i>	Phân tích câu đề (câu chủ động): Dùng cấu trúc câu bị động với động từ "believe". S ₁ (People), S ₂ (he), V ₁ và V ₂ cùng thì (Quá khứ đơn). Xét các phương án được đưa ra → Loại A, B vì sau It was believed không có "that". Áp dụng cách chuyển sang câu bị động dạng 2 (Trường hợp 1): S ₂ + be + PP _h + to V/ to be + PP _h . → Chọn D.
8. D	- didn't - think - idea	Phân tích câu đề (câu chủ động): Dùng cấu trúc câu bị động với động từ "think". S ₁ (People), S ₂ (I), V ₁ và V ₂ cùng thì (Quá khứ đơn), V ₁ (didn't think = did not think, dạng phủ định). Xét các phương án được đưa ra → Loại A, B, C vì sau It was không có "not". Áp dụng cách chuyển sang câu bị động dạng 2 (Trường hợp 1): S ₂ + be + PP _h + to V/ to be + PP _h . → Chọn D.
9. D	- is believed that - treasure: <i>kho báu</i> - was hidden: <i>được giấu</i> - tomb: <i>hầm mộ</i>	Phân tích câu đề (câu bị động): Dùng cấu trúc câu bị động với động từ "believe" ở dạng 1. S ₁ (It), S ₂ (a buried treasure), V ₁ và V ₂ khác thì (V ₁ – Hiện tại đơn, V ₂ Quá khứ đơn). Xét các phương án được đưa ra và áp dụng cách chuyển sang câu bị động dạng 2 (Trường hợp 3): S ₂ + be + PP _h + to have + PP _h / to have been + PP _h . → Chọn D.
10. B	- criminal: <i>tên tội phạm</i> - is believed - be living - abroad	Phân tích câu đề (câu bị động): Dùng cấu trúc câu bị động với động từ "believe" ở dạng 2. Áp dụng bảng sử dụng động từ ở dạng 2 (Trường hợp 2) → Ta thấy là V ₁ và V ₂ cùng thì hiện tại (V ₁ – Hiện tại đơn, V ₂ Hiện tại tiếp diễn). Xét các phương án được đưa ra. → Chọn B.

CHỦ ĐỀ 3:

SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ

A. LÝ THUYẾT

Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ là việc dùng động từ ở hình thái số ít hay số nhiều sau chủ ngữ. Khi chủ ngữ ở dạng số ít, dùng động từ số ít. Khi chủ ngữ ở dạng số nhiều, dùng động từ số nhiều. Tuy nhiên, chủ ngữ trong Tiếng Anh không phải lúc nào cũng dễ xác định vì vậy ta cần lưu ý các trường hợp sau:

I. CHIA ĐỘNG TỪ Ở DẠNG SỐ ÍT KHI

1. Chủ ngữ là danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được

Ex: - English **is** my favourite subject.

- The jury **has** come to an agreement.

2. Chủ ngữ là một (cụm) danh động từ, một (cụm) động từ nguyên thể, một mệnh đề

Ex: - Walking in the rain **is** not a good idea.

- To be one's best **is** always good.

- That you get high grades in the school **is** very important.

3. Một số (cụm) danh từ số ít có dạng số nhiều

* Danh từ chỉ bệnh tật: rabies (*bệnh dại*), rickets (*bệnh còi xương*), measles (*bệnh sởi*), mumps (*bệnh quai bị*),...

Ex: Measles **is** a contagious disease.

* Tên một số quốc gia, thành phố: the United States, the Philippines, Wales, Marseilles, Brussels, Athens, Paris,...

Ex: The Philippines **consists of** many ethnic groups.

* Tên môn học: genetics, physics, maths, informatics, linguistics, logistics, phonetics,...

Ex: Physics **is** a subject that has many applications.

* Tên cơ quan, tổ chức, cửa hàng, bài hát, cuốn sách.

Ex: - The Malay States **is** now part of the Federation of Malaysia.

- The United Nations **was** founded in 1945.

- Mc Donald's **is** a famous American fast food restaurant.

- "Million scarlet roses" **is** a very popular song.

- Guilliver's Travels **delights** many people.

* Cụm từ chỉ thời gian, món tiền, khoảng cách, trọng lượng, số lượng.

Ex: - Two hours **is** the time for the literature exam.

- Two miles **is** the distance from my house to school.

- Fifty dollars **seems** a reasonable price.

- Ten tons of rubber **is** consumed everyday.

- Twenty-two inches **is** a tiny waist measurement.

4. Cụm từ với 'each, every' kể cả khi được nối bằng 'and'

Ex: - Each girl **has** a new dress.

- Each of the bicycles **has** a bell.

- Each boy and girl **has** to draw a picture.

STUDY TIPS

Cụm danh từ chỉ người của một quốc gia được chia với động từ số nhiều

Ex: The Japanese are very proud of their country.

STUDY TIPS

Khi có từ pair kết hợp với các từ này thì động từ chia số ít

Ex: A pair of glasses costs quite a lot these days.

Ex: This pair of scissors is sharp.

STUDY TIPS

Khi 2 danh từ nối với nhau bằng and nhưng chỉ 1 người, 1 vật chia động từ số ít. Dấu hiệu nhận biết là danh từ thứ 2 không có the, a, an.

Ex: The actor and MC is very famous.

Ex: The actor and the MC are very famous.

5. Chủ ngữ là đại từ bất định: everybody; everyone; everything; anybody; anyone; anything; no one; nobody; nothing

Ex: - No one is in the house.

- Everything has been all right so far.

6. Danh từ chỉ ngôn ngữ được dùng với động từ số ít.

Ex: English is quite difficult to master.

II. CHIA ĐỘNG TỪ Ở DẠNG SỐ NHIỀU KHI

1. Chủ ngữ số nhiều

Ex: - The comic books were on the top shelf.

- These women wash their clothes every day.

2. Những danh từ đơn lẻ có dạng số nhiều: glasses, scissors, pants, shorts, jeans, tongs (cái kẹp), pliers (kìm), tweezers (nhíp), ear-rings,...

Ex: - My trousers are torn.

- These scissors are dull.

3. Danh từ tập hợp được hình thành bởi: "the + adjective"

Ex: - The sick need medical care and tenderness.

- The unemployed are finding opportunities in overseas job market.

III. CHIA ĐỘNG TỪ Ở DẠNG SỐ ÍT HOẶC SỐ NHIỀU TÙY TỪNG TRƯỜNG HỢP

1. Chủ ngữ là một nhóm từ thì phải tìm danh từ chính và chia động từ phù hợp với nó

Ex: - The book on tropical diseases is well written.

- The chapters in that book are very long.

- Her parents' car is very expensive.

2. Danh từ tập hợp

* Dùng như 1 đơn vị được chia động từ số ít (group / jury / army / family / class / committee / team / enemy / council,...)

Ex: - The football team practises every day.

- The family arrives together at 8.00.

* Chỉ từng thành viên chia động từ số nhiều

Ex: - The football team buy their own uniforms.

- John has just arrived and now the family are all here.

* Các danh từ như: police, military, people, cattle, poultry, clergy,... Động từ chia số nhiều.

Ex: The police are questioning him.

* Danh từ tập hợp chỉ có dạng số ít: furniture, luggage, information, knowledge, traffic, equipment, scenery, machinery,... Động từ chia số ít.

Ex: - The furniture was more expensive than I thought.

- The traffic has increased rapidly in the downtown areas.

3. Chủ ngữ kép

* S₁ + and + S₂ ... : Động từ chia theo dạng số nhiều.

Ex: - England, Scotland and Wales form Great Britain.

- He and I work for a foreign company.

* S₁ + or + S₂ ... : Động từ hòa hợp với S₂.

Ex: Has your mother or father **given** you permission to use the car?

* Either + S₁ + or + S₂
 Neither + S₁ + nor + S₂
 Not only + S₁ + but also + S₂ } + Động từ hòa hợp với S₂

Ex: Neither the students nor their teacher **regrets** the approach of summer.

4. Khi các chủ thể được nối liền bởi: giới từ (in, on, of, with, at,...); together with; along with; as well as, included with; accompanied by, no less than, in addition to: động từ sẽ hòa hợp với chủ ngữ đứng đầu

Ex: - **Tin** with his family members **is** having a holiday by the sea.

- The **students** *along with* their former teacher **were** at the beach yesterday.

5. Cấu trúc

A number of + N_(số nhiều) + V_(số nhiều): **hiều**

Ex: A number of spectators **were** injured.

The number of + N_(số nhiều) + V_(số ít): **số lượng**

Ex: The number of road accidents **is** increasing.

One of/ everyone of + N_(số nhiều) + V_(số ít)

Ex: - One of his books **has** been filmed in Vietnam.

- Everyone of the students **is** asked to write an essay.

6. Phân số và phần trăm

Phân số/ phần trăm + of + N_(số ít) + V_(số ít)

Ex: A quarter of the cake **is** gone.

Phân số/ phần trăm + of + N_(số nhiều) + V_(số nhiều)

Ex: Half of the tables **are** occupied.

7. Các từ chỉ số lượng

* A lot of; all (of); a/the majority of; many (of); most (of); none of; some (of); plenty of; both (of); several (of); a few (of); few (of);... + N_(số nhiều) + V_(số nhiều)

Ex: - Most students in my school **are** good and studious.

- Few people **want** to see the film.

* A lot of; all (of); a/the majority of; much (of); most (of); none of; some (of); plenty of; little; a little (of);... + N_(không đếm được) + V_(số ít)

Ex: - Most of the water **is** polluted.

- None of the money lost **has** been found.

8. Cấu trúc "There + V + N": Động từ hòa hợp với danh từ đứng sau động từ

Ex: - In his car, there **is** a radio, a TV and a phone.

- There **have** not been many large-scale epidemics lately.

9. Cấu trúc đảo ngữ với cụm trạng từ chỉ nơi chốn: Khi cụm trạng từ chỉ nơi chốn được đặt lên đầu câu, động từ hòa hợp với (cụm) danh từ đứng sau động từ.

Ex: - On the entrance to the village **stands** a banyan tree.

- Outside the stadium **were** thousands of spectators.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- Only one of our gifted students _____ to participate in the final competition.
A. chosen B. have been chosen C. has been chosen D. were choosing
- Neither Tom nor his brothers _____ willing to help their mother with the housework.
A. was B. is C. are D. has been
- A large number of workmen _____ because of the economic recession.
A. has been laid out B. has laid aside C. have laid down D. have been laid off
- After the car crash last night, all the injured _____ to the hospital in an ambulance.
A. was rushing B. were rushed C. was rushed D. were rushing
- The captain as well as all the passengers _____ very frightened by strange noise.
A. have been B. was C. is D. were
- It was announced that neither the passengers nor the driver _____ in the crash.
A. were injured B. are injured C. was injured D. have been injured
- David and his brother was indicted yesterday on charges of grand theft.
A B C D
- The number of homeless people in Nepal have increased sharply due to the recent severe earthquake.
A B C D
- She always try to finish her homework before going to bed.
A B C D
- My mother always get up early to prepare breakfast for everyone in the family.
A B C D

II. Bài tập

Choose the best option to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- All the food in the refrigerator _____ eaten, and it is empty now.
A. are B. is C. have been D. has been
- The Vietnamese people _____ a heroic people.
A. is B. are C. was D. were
- That the committee members cannot agree with each other about solving that crisis _____ caused a serious problem.
A. is B. was C. has D. have
- "Who has been planning the dance?"
"Everyone in the class _____."
A. is B. has C. are D. have
- The elderly in my country _____ by their children and grandchildren.
A. is cared for B. care for C. cares for D. are cared for
- The actor and the circus performer _____ to the party tonight.
A. is going B. are going C. goes D. go
- The grey and blue blanket _____ yesterday.
A. was washed B. was washing C. were washed D. were washing
- Two hours' study _____ enough for him to prepare a quiz.
A. is B. are C. has D. have
- I no less than he _____ blissful to see her.
A. are B. is C. am D. be
- It _____ these questions that _____ difficult.
A. are - are B. is - are C. are - is D. is - is

EXERCISE 2.

- Mumps _____ usually caught by children.
A. are B. was C. is D. were
- Seven twelfths of the men _____ another language.
A. speak B. speaks C. is spoken D. are spoken

3. Two kilos _____ pretty small for a newborn baby.
A. makes B. make C. are D. is
4. A basket of apples, oranges, and bananas _____ sent to my husband by his grandparents last Christmas.
A. has been B. have been
C. was D. were
5. The Dean and Lexicology lecturer _____ in the lecture theatre then.
A. were B. was
C. have been D. has been
6. _____ the long jumper _____ the pole-vaulter win the prize.
A. Both – and B. Neither – nor
C. Either – or D. Not only – but also
7. _____ people frequenting that theatre diminishes day by day.
A. The number of B. A number of
C. A great deal of D. A few of
8. Far from the city streets _____ a vacation resort reserved for teenage boys.
A. wait B. waits
C. is waited D. are waited
9. That cats have nine lives _____ for centuries.
A. is believed B. are believed
C. has been believed D. have been believed
10. It is he or I that _____ to go.
A. are B. is C. being D. am
1. I think that French _____ very difficult for us to master.
A. has B. have C. is D. are
2. None of the students _____ the test yet.
A. has finished B. is finished
C. have finished D. are finished
3. Buried under the floorboards _____ some of the priceless art treasures of the Uffizi Gallery.
A. is B. are C. has D. have
4. A number of people _____ about the noise from the Smith's.
A. have been complained B. have complained
C. has been complained D. has complained
5. Mary is one of the girls who _____ often late for school.
A. come B. are C. comes D. is
6. _____ not only you but also he going to Japan?
A. Are B. Is C. Were D. Was
7. The United States _____ between Canada and Mexico.
A. lying B. lies C. lain D. lie
8. So far everything _____ all right.
A. are B. is
C. has been D. have been
9. Physics _____ us understand the natural laws.
A. has helped B. help
C. have helped D. helps
10. Ninety percent of the work _____ been done.
A. is B. are C. has D. have

EXERCISE 3.

EXERCISE 4. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. Measles have not yet been eradicated because of controversially concerning immunization.
A B C D
2. Each of the four types of human tooth are suited for a specific purpose.
A B C D
3. The average age at which people begin to need eyeglasses vary considerably.
A B C D
4. A basic knowledge of social studies, such as history and geography, are considered a basic part of the education of every child.
A B C D
5. According to a team of scientists, there are evidence that Mount Everest is still rising.
A B C D
6. Every man, woman and child in this line require to sign the forms in order to complete the registration process.
A B C D
7. What we know about certain diseases are still not sufficient to prevent them from spreading easily among.
A B C D

8. The threat of being dismissed do not worry me any more because I have started my own business.

A B C D

9. My father along with his friends are drinking tea in the living room.

A B C D

10. Ocean of the world exert strong influences on the weather over the Earth's surface.

A B C D

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tính túy	C	C	D	B	B	C	B	B	A	A
EXERCISE 1	D	A	C	B	D	B	A	A	C	B
EXERCISE 2	C	A	D	C	B	B	A	B	C	D
EXERCISE 3	C	C	B	B	B	A	B	C	D	C
EXERCISE 4	A	C	D	C	C	B	B	C	B	A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tính túy

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	one of	Khi chủ ngữ là: one of + N _(số nhiều) → động từ chia số ít → loại B, D. Đáp án A loại vì chosen là dạng PP _a chưa tạo thành thì hoàn chỉnh. → Chọn đáp án C. Tạm dịch: <i>Duy nhất một trong số học sinh giỏi của chúng ta được chọn tham gia vòng chung kết.</i>
2. C	- Neither... nor - his brothers	Cấu trúc: Neither N ₁ + nor + N ₂ : động từ chia theo N ₂ (his brothers) → chia động từ số nhiều → loại A, B, D. Đáp án đúng là C. Tạm dịch: <i>Tom và các anh em trai của cậu không sẵn lòng giúp mẹ làm việc nhà.</i>
3. D	- A large number of - lay (laid) down: <i>đặt xuống</i> - lay (laid) off: <i>sa thải, cho thôi việc</i>	Khi chủ ngữ có cụm từ a large number of → động từ chia số nhiều → loại A, B. Căn cứ vào nghĩa, chọn đáp án D. Tạm dịch: <i>Rất nhiều nhân công đã buộc phải nghỉ việc do khủng hoảng kinh tế.</i>
4. B	all the injured	Cấu trúc: the + adj (injured) + V _(số nhiều) → loại A, C. Căn cứ vào nghĩa, chọn đáp án B (bị động). Tạm dịch: <i>Ngay sau vụ đâm xe tối qua, tất cả nạn nhân bị thương đều được xe cấp cứu nhanh chóng đưa vào viện.</i>
5. B	- as well as - The captain	Cấu trúc: N ₁ + as well as + N ₂ : động từ chia theo N ₁ (the captain) → chia động từ số ít → loại A, D. Câu thuật lại sự việc đã xảy ra nên động từ chia ở quá khứ → chọn đáp án B. Tạm dịch: <i>Thuyền trưởng cũng như tất cả các hành khách đều rất sợ hãi khi nghe thấy tiếng động lạ.</i>

6. C	- neither...nor - the driver	Cấu trúc: Neither N ₁ + nor + N ₂ : động từ chia theo N ₂ (the driver) → chia động từ số ít → loại A, B, D. Đáp án đúng là C. Tạm dịch: <i>Người ta thông báo là cả lái xe và hành khách đều không bị thương trong vụ đâm xe.</i>
7. A	was	Căn cứ vào động từ chia ở dạng số ít (was) thì đáp án A sai, and được sửa thành or. Tạm dịch: <i>David hoặc là anh trai của nó bị truy tố vì tội trộm cắp ngày hôm qua.</i>
8. B	The number of	Khi chủ ngữ có cụm từ The number of → động từ chia số ít → chọn đáp án B, have sửa thành has. Tạm dịch: <i>Số lượng người vô gia cư ở Nepal tăng vọt vì trận động đất nghiêm trọng xảy ra gần đây.</i>
9. A	She	Chủ ngữ là She → động từ chia số ít nên chọn đáp án A, try sửa thành tries. Tạm dịch: <i>Cô ấy luôn cố gắng làm xong bài tập trước khi đi ngủ.</i>
10. A	My mother	Chủ ngữ là My mother → động từ chia số ít → chọn đáp án A, get up sửa thành gets up. Tạm dịch: <i>Mẹ tôi luôn dậy sớm để chuẩn bị bữa sáng cho cả nhà.</i>

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	- food - is empty now	Cấu trúc: all (of) + N _(không đếm được) + V _(số ít) . Danh từ food là không đếm được nên chia động từ chia ở số ít. Căn cứ vào kết quả còn liên quan đến hiện tại - is empty now → dùng thì HTHT → chọn đáp án D.
2. A	a heroic people	People là danh từ số nhiều của person. Tuy nhiên people cũng là danh từ số ít khi mang nghĩa "dân tộc". Căn cứ vào cụm từ a heroic people = một dân tộc anh hùng → chủ ngữ people là số ít nên chọn đáp án A.
3. C	- that the committee - caused	Chủ ngữ là một mệnh đề danh từ bắt đầu bằng that nên chia động từ ở số ít.
4. B	everyone	Chủ ngữ là đại từ bất định nên chia số ít.
5. D	the elderly	Tính từ kết hợp mạo từ xác định "the" tạo thành danh từ tập hợp chỉ một nhóm người (the elderly: <i>người cao tuổi</i>) nên động từ chia số nhiều.
6. B	... and the...	Khi 2 danh từ nối với nhau bằng and và có mạo từ a, an, the đứng trước danh từ thứ 2, chia động từ ở số nhiều.
7. A	the grey and blue blanket	blanket là danh từ số ít, grey and blue là tính từ chỉ màu sắc bổ nghĩa cho danh từ nên động từ chia ở số ít.
8. A	two hours' study	Cụm từ chỉ thời gian chia số ít.
9. C	no less than	no less than dùng nối 2 chủ ngữ thì động từ chia theo chủ ngữ đứng đầu.
10. B	- it - these questions	Chủ ngữ it nên động từ chia là is. Chủ ngữ mệnh đề quan hệ là questions nên chia là are.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- mumps - usually	Chủ ngữ là danh từ chỉ bệnh tật (quai bị), chia động từ số ít → Loại A, D → chọn đáp án C. Dùng thì HTĐ để nói về việc thường xuyên xảy ra. Tạm dịch: <i>Trẻ em thường hay mắc quai bị.</i>
2. A	seven twelfths of the men	Phân số + of + N(số nhiều) + V(số nhiều) → Loại B, C. Chọn đáp án A (động từ dạng chủ động). Tạm dịch: <i>7/12 số người dân biết nói một ngôn ngữ khác.</i>
3. D	- two kilos - small	Cụm từ chỉ trọng lượng làm chủ ngữ thì động từ chia số ít → Loại B, C → chọn đáp án D là phù hợp. Sau khoảng trống là cụm từ pretty small nên dùng với động từ to be. Tạm dịch: <i>Một đứa trẻ mới sinh nặng 2kg là khá nhỏ.</i>
4. C	- a basket of... - last Christmas	Chủ ngữ là cụm gồm: Danh từ + Giới từ + Danh từ thì chia động từ theo danh từ đứng trước giới từ (a basket) → cần động từ chia số ít → Loại B, D → Chọn C (QKĐ) vì việc đã xảy ra. Tạm dịch: <i>Một giỏ trái cây gồm: táo, cam, chuối đã được ông bà của chồng tôi gửi tặng anh ấy dịp Giáng sinh năm ngoái.</i>
5. B	- the Dean and Lexicology lecturer - then	Khi 2 danh từ nối với nhau bằng and không có mạo từ the/ a/ an trước danh từ thứ 2 thì đây là danh từ chỉ một người, một vật nên động từ chia ở số ít. → Loại A, C → Đáp án B là phù hợp. Dùng QKĐ để nói về việc đã xảy ra. Tạm dịch: <i>Trưởng khoa kiêm giảng viên môn từ vựng học sau đó đã có mặt tại giảng đường.</i>
6. A	- win - the long jumper ... the pole-vaulter	Động từ win được chia ở số nhiều nên cần chủ ngữ số nhiều. Trong 4 phương án chỉ có Both...and... là cần động từ số nhiều, các phương án còn lại với Neither – nor; Either – or; Not only – but also đều phải chia động từ theo chủ ngữ thứ 2 (the pole-vaulter: VĐV nhảy sào). Tạm dịch: <i>Cả VĐV nhảy xa và VĐV nhảy sào đều đạt giải.</i>
7. A	- people - diminishes	Động từ diminishes được chia ở số ít nên cần chủ ngữ số ít. - A number of + N(số nhiều) + V(số nhiều), loại B - A few of + N(số nhiều) + V(số nhiều), loại D - A great deal of + N(không đếm được) vì vậy loại C - The number of + N(số nhiều) + V(số ít): số lượng. → Đáp án A đúng. Tạm dịch: <i>Số lượng người thường xuyên đến nhà hát đó giảm đi từng ngày.</i>
8. B	- far from - a vacation resort	Cụm trạng ngữ chỉ nơi chốn đứng đầu câu nên cần cấu trúc đảo ngữ. Chủ ngữ là a vacation resort ở số ít nên cần động từ số ít → Loại A, D. Loại C vì nghĩa bị động không phù hợp. → Chọn B. Dùng thì HTĐ, dạng chủ động. Tạm dịch: <i>Cách xa những con đường của thành phố là một khu nghỉ dưỡng dành cho các nam thiếu niên.</i>
9. C	- that + clause - for centuries	Chủ ngữ là một mệnh đề danh ngữ sử dụng That nên chia động từ ở số ít. → Loại B, D. Căn cứ vào cụm for centuries chọn C là phù hợp. Dùng thì HTHT ở dạng bị động. Tạm dịch: <i>Nhiều thế kỷ nay người ta tin rằng mèo có 9 kiếp.</i>

10. D	he or I	Từ nối or quyết định chia động từ theo chủ ngữ thứ 2 → Chọn D. Tạm dịch: <i>Anh ấy hoặc là tôi sẽ phải đi.</i> EXTRA: Be to V: - Phải làm gì (như một nhiệm vụ hay trách nhiệm). Ex: I am to go now. - Sẽ làm gì (chỉ 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai). Ex: They are to get married next month.
-------	---------	---

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- French - difficult for us to	Chủ ngữ là một danh từ chỉ ngôn ngữ nên chia động từ ở số ít → Loại B, D → Chọn C. Dùng cấu trúc: S + to be + adj + for + sb + to V. Tạm dịch: <i>Tôi nghĩ là tiếng Pháp rất khó để chúng tôi nắm bắt được nó một cách thành thực.</i>
2. C	- None of the students - yet	Cấu trúc: None (of) + N(số nhiều) + V(số nhiều) → Loại A, B → Căn cứ vào từ yet ở cuối câu nên chọn C (thì HTHT). Tạm dịch: <i>Vẫn chưa có học sinh nào hoàn thành xong bài thi.</i>
3. B	- buried under - some of ... treasures	Đây là câu đảo ngữ nên động từ phải chia phù hợp với chủ ngữ ở phía sau. Treasures là danh từ số nhiều nên cần động từ số nhiều → Loại A, C → Chọn đáp án B là phù hợp. Dùng động từ nối to be. Tạm dịch: <i>Chôn giấu dưới sàn nhà bằng gỗ là một vài tác phẩm nghệ thuật vô giá của phòng triển lãm Uffizi.</i>
4. B	A number of people	A number of + N(số nhiều) + V(số nhiều) → Loại C, D → Chọn B. Dùng động từ dạng chủ động. Tạm dịch: <i>Nhiều người kêu ca phàn nàn về tiếng ồn từ lò rèn bên cạnh.</i>
5. B	- who - the girls - often	Ở mệnh đề quan hệ động từ được chia theo chủ ngữ của mệnh đề quan hệ - the girls là danh từ số nhiều → động từ chia số nhiều → Loại C, D → chọn đáp án B. Dùng to be trước trạng từ chỉ tần suất often. Tạm dịch: <i>Mary là một trong số các cô gái thường đi học muộn.</i>
6. A	Not only... but also	Not only... but also... chia theo chủ ngữ đứng sau. Đây là dạng câu hỏi nên đảo động từ to be lên đầu câu. Chủ ngữ số 2 của câu là he → động từ là is. Chọn đáp án A.
7. B	The United States	Chủ ngữ là danh từ chỉ tên một quốc gia nên động từ chia số ít. → Loại D → Đáp án B là phù hợp. Dùng thì HTĐ để nói về sự thật hiển nhiên. Tạm dịch: <i>Hoa Kỳ nằm giữa 2 nước Canada và Mexico.</i>
8. C	- Everything; - so far	Chủ ngữ là đại từ bất định everything nên động từ chia số ít → Loại A, D → đáp án C là phù hợp. Dùng thì HTHT với so far. Tạm dịch: <i>Cho đến thời điểm này thì mọi thứ đều ổn.</i>
9. D	Physics	Chủ ngữ là tên môn học nên động từ chia số ít → Loại B, C → Đáp án D là phù hợp. Dùng thì HTĐ để nói về việc luôn đúng. Tạm dịch: <i>Môn vật lý giúp chúng ta hiểu các quy luật tự nhiên.</i>
10. C	- Ninety percent of the work - been done	Phần trăm + of + N(số ít) + V(số ít) → Loại B, D. Đáp án C là phù hợp. Dùng has kết hợp với been done sau chỗ trống thì HTHT. Tạm dịch: <i>90% khối lượng công việc đã được hoàn thành.</i>

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	Measles	Chủ ngữ Measles là danh từ chỉ một loại bệnh nên động từ chia số ít → A sai. Sửa have thành has. Tạm dịch: <i>Bệnh sởi vẫn chưa được xóa sổ vì còn nhiều tranh cãi trong việc tiêm chủng.</i>
2. C	Each	Chủ ngữ là Each of + N (số nhiều) + V (số ít) → C sai. Sửa are suited thành is suited. Tạm dịch: <i>Trong bốn loại răng của con người thì mỗi loại có một chức năng cụ thể.</i>
3. D	The average age at which	Câu dùng mệnh đề quan hệ giới hạn. Động từ vary phải chia theo chủ ngữ (the average age) → chia số ít nên D sai. Sửa thành varies considerably. Tạm dịch: <i>Độ tuổi trung bình mà con người bắt đầu cần đeo kính khác là khác nhau.</i>
4. C	of	Chủ ngữ ở đây là a basic knowledge nên chia động từ số ít → đáp án C sai. Sửa are thành is. Tạm dịch: <i>Kiến thức nền tảng về các vấn đề xã hội như lịch sử và địa lý được coi là một phần cơ bản của việc giáo dục mỗi đứa trẻ.</i>
5. C	evidence	Cấu trúc có there thì chia động từ theo danh từ phía sau (evidence là danh từ số ít nên chia động từ số ít) → đáp án C sai. Sửa there are thành there is. Tạm dịch: <i>Theo một nhóm các nhà khoa học thì có bằng chứng cho rằng núi Everest vẫn đang mọc cao lên.</i>
6. B	every	Cụm từ với every làm chủ ngữ kể cả khi được nối bằng 'and' vẫn chia động từ số ít → đáp án B sai vì phải dùng động từ số ít, dạng bị động của thì HTĐ. Sửa require thành is required. Tạm dịch: <i>Mỗi người đàn ông, phụ nữ và trẻ em trong hàng này được yêu cầu ký vào đơn để hoàn tất thủ tục đăng ký.</i>
7. B	What we know	Chủ ngữ là mệnh đề danh ngữ nên chia động từ ở số ít → đáp án B sai. Sửa are thành is. Tạm dịch: <i>Cái mà chúng ta biết về một số bệnh cụ thể vẫn chưa đủ để ngăn chặn chúng lây lan một cách dễ dàng.</i>
8. C	- of - The threat	Chủ ngữ là cụm từ gồm Danh từ + Giới từ + Danh từ chia động từ theo danh từ đứng trước giới từ (The threat) → cần động từ chia số ít → đáp án C sai. Sửa do not worry thành does not worry. Tạm dịch: <i>Mối đe dọa bị sa thải không làm tôi lo lắng nữa vì tôi vừa mới bắt đầu ra kinh doanh riêng.</i>
9. B	along with	Hai chủ ngữ nối với nhau bằng along with thì chia động từ theo chủ ngữ đứng đầu → đáp án B sai. Sửa are thành is. Tạm dịch: <i>Bố tôi cùng với mấy người bạn bạn đang uống trà ở phòng khách.</i>
10. A	- ocean - exert	Xét theo ngữ cảnh phải là các đại dương chứ không thể là một đại dương và động từ exert chia ở số nhiều nên đáp án A sai. Sửa thành oceans. Tạm dịch: <i>Các đại dương trên thế giới có ảnh hưởng rất lớn tới thời tiết trên bề mặt trái đất.</i>

CHỦ ĐỀ 4:

ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ VÀ DANH ĐỘNG TỪ

A. LÝ THUYẾT

I. ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ (TO V)

* Làm chủ ngữ

Ex: **To become** a pilot is my wish.

* Làm bổ ngữ

Ex: My dream is **to play** for the national team.

* Làm tân ngữ của một số động từ (V + to V): aim, afford (*có thể*), agree, appear (*có vẻ*), arrange, ask, attempt, beg (*cầu xin*), bother (*phiền*), care, claim (*quả quyết*), decide, demand, deserve (*xứng đáng*), determine, expect, fail, guarantee (*đảm bảo*), happen (*tình cờ*), hesitate (*do dự*), hope, learn, manage, neglect, need, offer, plan, prefer, prepare, pretend (*giả vờ*), promise, prove (*chứng tỏ*), refuse, resolve (*kiên quyết*), seem, swear (*thề*), tend (*có xu hướng*), threaten, volunteer, wait, want, wish, would like, would love,...

Ex: He decided **to rent** a house in the city centre.

* Đứng sau tân ngữ của một số động từ (V + O + to V): advise, allow, ask, beg, cause, command, convince (*thuyết phục*), enable, encourage, expect, forbid (*cấm*), force, invite, instruct, need, oblige (*bắt buộc*), order, permit, persuade, remind, request (*yêu cầu*), require, teach, tell, train, urge (*thúc giục*), want, warn, wish, would like,...

Ex: Mary invited us **to join** the trip to the countryside.

* Đứng sau một số tính từ: able, unable, amazed (*ngạc nhiên*), anxious (*lo lắng*), boring, certain, dangerous, delighted (*vui vẻ*), difficult, disappointed, eager (*háo hức*), easy, glad, good, happy, hard, important, lovely, pleased, ready, sorry, surprised, willing (*sẵn lòng*),...

Ex: It is difficult **to answer** these questions.

= To answer these questions is difficult.

* Đứng sau các từ: what, when, where, who, which, how trong mệnh đề danh từ.

Ex: I didn't know **what to do** at that time.

* Đi với các từ chỉ thứ tự như: the first, the second, the third..., the tenth, the next, the last, the only.

Ex: Jim was the last **to enter** the room.

* Dùng để diễn đạt ý chỉ mục đích

Ex: We study English **to get** a job.

II. ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ (V)

* Đứng sau tân ngữ của một số động từ (V + O + V): have, help, let, make

Ex: Don't let him **enter** the room.

* Đứng sau tân ngữ của một số động từ (V + O + V): feel, hear, notice, observe, overhear, see, watch (khi hành động chỉ xảy ra 1 lần hoặc khi hành động được chứng kiến từ đầu đến cuối).

Ex: I heard the children **shout** at each other. (nghe thấy toàn bộ cuộc cãi lộn)

Lưu ý: Khi hành động lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc hành động chỉ được chứng kiến một phần thì sử dụng Ving.

STUDY TIPS

Sau động từ help có thể dùng động từ nguyên thể to V hoặc V.

Ex: I can help you **(to) prepare** meal.

Ex: I heard the children **shouting** at each other. (chỉ nghe thấy một phần cuộc cãi lộn, không nghe từ đầu)

* **Đứng ngay sau một số động từ trong cụm thành ngữ:** hear tell (nghe nói), make believe (giả bộ), make do (cố xoay xở), let fall (rơi), let go (thả ra), let (it) slip (lờ lời).

Ex: I didn't have a lot of money but I had to **make do**.

III. DANH ĐỘNG TỪ (V-ING)

* **Làm chủ ngữ:**

Ex: **Jogging** is very good for health.

* **Làm bổ ngữ:**

Ex: My hobby is **playing** the guitar.

* **Làm tân ngữ (đứng sau động từ, cụm động từ):** admit (*thừa nhận*), anticipate (*lường trước*), appreciate (*cảm kích*), avoid, complete, confess, defer (*trì hoãn*), delay, put off, postpone, deny, detest (*ghét*), discuss, dislike, dread (*sợ*), enjoy, escape, excuse (*thứ lỗi*), fancy, feel like, finish, give up, hate, imagine (*tưởng tượng*), involve (*đính liú, liên quan*), keep (on), look forward to, mention, mind, miss (*bỏ lỡ*), pardon (*tha thứ, tha lỗi*), practise, quit (*ngừng, dừng*), recall (*hồi tưởng*), recollect (*nhớ lại*), resent (*bực tức*), resume (*lại tiếp tục*), resist (*ngăn lại*), risk, smell sth, spend, suggest, understand, waste,...

Ex: Sue feels like **reading** comics.

* **Đứng sau một số cấu trúc:** be fed up with (*chán ngấy*), be capable of (*có khả năng*), be busy; be/get used to, be accustomed to (*quen với*), be responsible for; It's no use/ good (*vô ích*), It's (not) worth, There's no point in (*vô ích*); can't/couldn't help (*không thể không*); How about, What about; have fun, have a good/great time (*vui vẻ*), have a hard/ difficult time, have difficulty/trouble,...

Ex: It's no use **asking** him to join us.

* **Đứng sau giới từ:** about, at, by, for, from, in, of, on, to, with,...

Ex: Tom is interested in **learning** Vietnamese.

* **Đứng sau cụm động từ:**

- believe in, carry on, complain about, end up, give up, insist on, put off, succeed in, think of,...

Ex: He has given up **smoking**.

- apologize (to sb) for, blame sb for (*đổ lỗi*), excuse sb for (*tha lỗi, thứ lỗi*), forgive sb for (*tha thứ*), prevent + O + from, stop + O + (from) (*ngăn chặn*), thank sb for,...

Ex: You can't stop us (from) **going out** with them.

- lie/ sit/ stand + (adv) + V-ing

Ex: He sat **smoking** by the window.

* **Đứng sau liên từ:** while; when; before; after,...

Ex: While **walking** to the house, I saw him.

IV. DẠNG BỊ ĐỘNG CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ VÀ DANH ĐỘNG TỪ

Động từ nguyên thể	to be + PP _{II}	- This work needs to be finished. - I hoped to be invited to the party.
Danh động từ	being + PP _{II}	- I hate being stared at. - I am interested in being given money by my mother.

V. ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ HOẶC DANH ĐỘNG TỪ CÓ NGHĨA GIỐNG NHAU

* Dạng 1: begin, bother (*bận tâm*), continue, hate, intend, like, love, prefer, propose (*dự định*), start, can't bear, can't stand.

Ex: They continued to sing/ singing.

* Dạng 2: advise/ allow/ permit/ recommend + O + to V

= be advised/ allowed/ permitted/ recommended + to V

Ex: - She doesn't allow me to smoke in her room.

- I'm not allowed to smoke in her room.

STUDY TIPS

advise/ allow/ permit/
recommend + V-ing
Ex: She doesn't allow
smoking in her room.

VI. ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ HOẶC DANH ĐỘNG TỪ CÓ NGHĨA KHÁC NHAU

* consider + V-ing - <i>cân nhắc</i> Ex: We are considering moving to the country.	* consider to V - <i>coi là</i> Ex: He is considered to have the finest tenor voice.
* go on + V-ing - <i>tiếp tục (một hoạt động)</i> Ex: If you go on drinking like this, you will make yourself ill.	* go on + to V - <i>tiếp tục (làm việc khác)</i> Ex: After discussing the English speaking club, we went on to sing.
* mean + V-ing - <i>có nghĩa là</i> Ex: Failure on the exam means having to learn one more year.	* mean + to V - <i>dự định, có ý định</i> Ex: I'm sorry. I didn't mean to hurt you.
* need + V-ing - <i>cần được làm</i> Ex: The garden doesn't need watering.	* need to V - <i>cần làm</i> Ex: We will need to show our passports.
* stop + V-ing - <i>ngừng làm việc gì</i> Ex: He stopped smoking last year.	* stop + to V - <i>dừng lại để làm việc gì</i> Ex: The driver stopped to have lunch.
* try + V-ing - <i>thử làm việc gì</i> Ex: Why don't you try using another key?	* try + to V - <i>cố gắng làm việc gì</i> Ex: Susan tried to lift the heavy box.
* forget/ regret/ remember + V-ing - <i>quên/ tiếc/ nhớ đã làm việc gì (làm rồi)</i> Ex: He regrets leaving school early.	* forget/ regret/ remember + to V - <i>quên/ tiếc/ nhớ sẽ làm việc gì (chưa làm)</i> Ex: Remember to send this letter for me.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- No one can avoid _____ by advertisements.
A. having influenced B. being influenced
C. to be influenced D. influencing
- Connecticut was the fifth of the original thirteen states _____ the Constitution of the United States.
A. ratified B. have ratified
C. to ratify D. ratify
- The room needs _____ for the wedding.
A. decorating B. to decorate
C. decorate D. be decorated
- I'm sure you'll have no _____ the exam.
A. difficulty to pass B. difficulties to pass
C. difficulty passing D. difficulties of passing
- I am considering _____ my job. Can you recommend a good company?
A. to move B. moving C. to change D. changing
- The restaurants on the island are expensive, so it's worth _____ a packed lunch.
A. taken B. taking C. to take D. take
- My teacher reminded me _____ my essay carefully before handing it in.
A. checking B. to check
C. to have checked D. checked
- Kadit looked deeply hurt and surprised when _____.
A. to scold B. scolding
C. having scolded D. scolded
- Working as a volunteer gives her a chance to develop her interpersonal skills, promote friendship, and _____ her own talent.
A. discover B. discovered
C. discovering D. to discover
- The Principal usually has his pupils _____ waste paper for their mini - project.
A. having collected B. collect
C. collected D. to collect

II. Bài tập

Choose the best option to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- John and Karen persuaded me _____ the conference.
A. attending B. attend
C. to attend D. attended
- I miss _____ my old friends.
A. seeing B. see
C. to see D. being seen
- We had a lot of fun _____ at the picnic.
A. to play B. playing C. to enjoy D. enjoying
- Did you manage _____ the book you were looking for?
A. found B. to find C. find D. finding
- The arrested man denied _____ anywhere near the bank.
A. being B. been C. to be D. be
- When we last met we told you we planned _____.
A. to move B. move
C. moving D. being moved
- You are wasting your time _____ to persuade him. He will never help you.
A. tried B. trying C. to try D. try
- We don't allow you _____ in our house.
A. smoke B. smoked C. smoking D. to smoke
- John had planned to go sailing yesterday but a storm prevented him from _____.
A. being gone B. to go
C. go D. going
- He could smell something _____.
A. burning B. to burn C. burnt D. burn

EXERCISE 2.

- I hope you don't mind _____ to come and meet her.
A. to be asked B. asking
C. to ask D. being asked
- You are late. I expected you _____ here earlier.
A. be B. to be C. being D. to being
- He took to _____ me about and _____ my work.
A. follow/ criticise B. following/ criticise
C. follow/ criticising D. following/criticising
- Most of the students completed _____ their research papers on time.

- A. writing B. to write
C. to be written D. being written
5. The government hopes _____ inflation by strict control of the economy.
A. reduce B. reducing
C. to reduce D. to reducing
6. Does your job involve _____ a lot of people?
A. to meet B. meeting C. meet D. to be met
7. I don't like _____ by you in public.
A. be scolded B. to be scolded
C. being scolded D. scolding
8. I don't recommend _____ in that restaurant. The food's awful.
A. eat B. ate C. eating D. to eat
9. I'd better _____. It's nearly 8 o'clock. I'm supposed _____ her at 8.10.
A. hurry – to meet B. to hurry – meet
C. hurry – meeting D. hurry – to be met
10. If she catches you _____ her diary, she will be angry with you.
A. to read B. being read
C. read D. reading

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. Too much water makes plants turning brown on the edges of their leaves.
A B C D
2. The National Basketball Association will not let any athlete to continue playing in the league unless he submits voluntarily to treatment for drug addiction.
A B C D
3. He was seen enter the house at midnight, so he shouldn't say he didn't do it.
A B C D
4. Computers have made access to information instantly available just by push a few buttons.
A B C D
5. When I got home, Ann was lying in bed think about what a wonderful time she had had.
A B C D
6. Yesterday he said he regretted not to have gone to the exhibition last week.
A B C D
7. He stopped to smoke because cigarettes are harmful to his health.
A B C D
8. When there are low sales, companies often decide developing new products.
A B C D
9. It's not that I don't like her, but I object to be called that by her. I am not her "buddy", am I?
A B C D
10. The lady who had invited us heard me telling my wife that the dinner was terrible, so I was embarrassed.
A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. "If I were you I would go to the doctor", Eban said to Ebele.
A. Eban advised Ebele that to go to the doctor.
B. Eban told Ebele to become a doctor.
C. Eban advised Ebele to go to the doctor.
D. Eban told Ebele that he would go to the doctor.
2. My teacher wouldn't let me leave early.
A. My teacher refused to let me leave early.
B. My teacher refused letting me leave early.
C. My teacher allowed me to leave early.
D. My teacher permitted me to leave early.
3. It is pointless to try to make him change his mind.

- A. It is a waste of time trying to making him change his mind.
- B. It is a waste of time to try to make him change his mind.
- C. There is no time to try to make him change his mind.
- D. There is no time trying to make him change his mind.
4. She is now sorry that she didn't learn English earlier.
- A. She hopes to learn English earlier.
- B. She wishes to learn English earlier.
- C. She regrets not learning English earlier.
- D. She apologised not learning English earlier.
5. We don't think it difficult to stay up late.
- A. We don't get used to staying up late.
- B. We used to stay up late.
- C. We are unaccustomed to staying up late.
- D. We are used to staying up late.
6. To get to work on time, they have to leave at 6.00 a.m.
- A. They always leave for work at 6.00 a.m.
- B. Getting to work on time, for them, means leaving at 6.00 am.
- C. They have to leave very early to catch a bus to work.
- D. Leaving at 6.00 am, they have never been late for work.
7. The doctor advised him to go the local hospital for a check-up.
- A. He was advised to go to the international hospital for a check-up.
- B. He was advised to go to the hospital where he is now living for a check-up.
- C. He was advised to go to the best hospital for a check-up.
- D. For a check-up, he was told to stay at home.
8. It's a waste of time trying to explain anything to him.
- A. He should be given explanation.
- B. It's not worth trying to explain anything to him.
- C. To save time, explain it to him.
- D. It's well worth trying to explain things to him.
9. The man said it was true that he didn't follow the rules.
- A. The man refused to follow the rules.
- B. The man accepted breaking the rules.
- C. The man promised to follow the rules.
- D. The man admitted not following the rules.
10. I would like you to help me to lift this heavy box up.
- A. Do you mind to help me to lift this heavy box up?
- B. Would you mind help me to lift this heavy box up?
- C. Do you mind helping me to lift this heavy box up?
- D. Do you mind to helping me to lift this heavy box up?

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	B	C	A	C	D	B	B	D	A	B
EXERCISE 1	C	A	B	B	A	A	B	D	D	A
EXERCISE 2	D	B	D	A	C	B	C	C	A	D
EXERCISE 3	C	A	A	D	C	C	A	D	B	B
EXERCISE 4	C	A	A	C	D	B	B	B	D	C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- avoid - by	Động từ avoid + V-ing nên loại C. Căn cứ vào giới từ by cần chọn động từ ở dạng bị động nên loại A, D. Đáp án B là phù hợp.
2. C	- the fifth - ratify: thông qua	The fifth là từ chỉ thứ tự nên cần dùng với to V → chọn to ratify là phù hợp. Tạm dịch: Connecticut là bang thứ 5 trong số 13 bang đầu tiên phê chuẩn Hiến pháp Hoa Kỳ.
3. A	- the room needs - decorate	S + need + to V: cần làm gì S + need + to be + PP/ V-ing: cần được làm gì Tạm dịch: Căn phòng cần được dọn dẹp chuẩn bị cho đám cưới.
4. C	- have no - difficulty	Cấu trúc have (no) difficulty + V-ing → chọn đáp án C.
5. D	- considering - job	Consider + V-ing → loại A và C. Để kết hợp được với job cần dùng change chứ không dùng move.
6. D	It's worth	Cấu trúc it's worth + V-ing → chọn đáp án B.
7. B	reminded me	Cấu trúc reminded sb + to V → chọn đáp án D.
8. D	- looked ... hurt and surprised - scold: rầy la, trách mắng	Căn cứ vào nghĩa của câu, chọn động từ ở dạng bị động → loại A, B, C. Đáp án D là đúng. Tạm dịch: Kadit nhìn rất tổn thương và choáng khi bị mắng.
9. A	- a chance to develop... - promote... and	Căn cứ vào and → cần cấu trúc đồng dạng với động từ develop, promote → chọn đáp án A.
10. B	has his pupils	Cấu trúc: have sb do sth → chọn đáp án B.

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	persuade	Persuade sb to do sth: thuyết phục ai làm gì
2. A	miss	Miss doing sth: bỏ lỡ làm việc gì đó
3. B	have a lot of fun	Have a lot of fun doing sth: vui thích khi làm việc gì đó
4. B	manage	Manage to do sth: cố gắng làm việc gì đó
5. A	denied	Deny doing sth: phủ nhận đã làm việc gì đó
6. A	planned	Plan to do sth: lên kế hoạch làm việc gì đó
7. B	waste	Waste sth doing sth: lãng phí thời gian làm việc gì đó
8. D	allow	Allow sb to do sth: cho phép ai làm gì
9. D	prevent	Prevent + O + from doing sth: ngăn chặn ai/cái gì làm việc gì đó
10. A	smell	Smell + O + V-ing: ngửi thấy

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	mind	Mind + V-ing/being + PP: phiền Tạm dịch: <i>Tôi mong bạn không phiền khi được yêu cầu đến gặp cô ấy.</i>
2. B	expected	Expect sb to do sth: <i>mong chờ, mong muốn ai làm gì</i>
3. D	took to	Take to doing sth: <i>thích/thích thú làm gì</i>
4. A	completed	V-ing ở đây đóng vai trò là tân ngữ của completed Complete doing sth: <i>hoàn thành việc gì</i>
5. C	hopes	To V đóng vai trò là tân ngữ của hopes Hope to do sth: <i>hy vọng làm việc gì</i>
6. B	involve	V-ing ở đây là tân ngữ của involve Involve + V-ing: <i>liên quan</i>
7. C	like	V-ing ở đây là tân ngữ của like Like V-ing/being + PP: <i>thích làm việc gì/được làm làm gì</i>
8. C	recommend	V-ing ở đây có chức năng là tân ngữ của recommend Recommend doing sth: <i>đề nghị làm gì</i>
9. A	had better	- had better + V: <i>nên làm gì</i> - be supposed to: <i>có bốn phần/ nhiệm vụ phải</i>
10. D	catches	V-ing ở đây là tân ngữ của catch catch sb doing sth: <i>bắt gặp ai đó đang làm việc gì</i>

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	make	Cấu trúc: make + O + V: bắt buộc, làm cho... → Sai ở turning, sửa thành turn.
2. A	let	Cấu trúc: let + O + V: cho phép ai làm gì → Sai ở to continue, sửa thành continue.
3. A	was seen	Cấu trúc: hear, see... + O + V-ing: → dạng bị động: be heard/ seen + V-ing → Sai ở enter, sửa thành entering.
4. D	by	Danh động từ (V-ing) đi sau giới từ → sai ở push, sửa thành pushing.
5. C	was lying in bed	Cấu trúc: S + sit/ stand/ lie + (adv of place) + V-ing: diễn tả hai hành động cùng diễn ra đồng thời. → Sai ở think, sửa thành thinking.
6. C	regret	Cấu trúc: S + regret + (not) V-ing/ (not) having PP: <i>hối tiếc đã (không) làm gì</i> → Sai ở not to have gone, sửa thành not having gone
7. A	stopped	stop + V-ing: ngừng làm việc gì stop + to V: dừng lại để làm việc gì → Sai ở to smoke, sửa thành smoking.
8. D	decide	Cấu trúc: decide to do sth: quyết định làm gì → Sai ở developing, sửa thành to develop.
9. B	object	Cấu trúc: object to V-ing: phản đối làm gì → Sai ở to be, sửa thành to being.
10. B	hear	hear sb do sth: nghe toàn bộ sự việc hear sb doing sth: nghe một phần của sự việc → Sai ở telling, sửa thành tell.

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	advised Ebele to go to	Tạm dịch: "Nếu tôi là bạn tôi sẽ đi khám bác sĩ" Eban nói với Ebele. B, D sai nghĩa, A sai ngữ pháp → chọn C (Eban khuyên Ebele nên đi khám bác sĩ).
2. A	refused to let me leave	Tạm dịch: Cô giáo không cho phép tôi về sớm. B, D sai ngữ pháp, C sai nghĩa → chọn A (Cô giáo từ chối cho tôi về sớm).
3. A	It is a waste of time trying	Tạm dịch: Cố gắng làm anh ấy thay đổi ý nghĩ là vô ích. C, D sai nghĩa (there is no time: không có thời gian). B sai ngữ pháp → chọn A
4. C	regrets not learning	Tạm dịch: Cô ấy hối tiếc vì đã không học tiếng anh sớm hơn D sai nghĩa (apologizes: xin lỗi). A, B sai ngữ pháp → chọn D (Regret + V-ing: hối tiếc đã làm gì).
5. D	are used to staying up late	Tạm dịch: Chúng tôi không nghĩ thức đêm là khó. A, B, C sai nghĩa → chọn D.
6. B	getting to work on time	Tạm dịch: Để đến chỗ làm đúng giờ, họ phải đi từ lúc 6 giờ. A đúng nghĩa nhưng chưa hoàn chỉnh; C, D sai nghĩa → chọn B.
7. B	was advised to go	Tạm dịch: Bác sĩ khuyên anh ấy đến bệnh viện địa phương để khám sức khỏe. A, C, D sai nghĩa, chọn B (câu chủ động chuyển thành câu bị động) local hospital = the hospital where he lives.
8. B	It's not worth trying	Tạm dịch: Thật là phí thời gian khi cố giải thích mọi thứ cho anh ấy. A, C, D sai nghĩa → chọn B (it's a waste of time + V-ing = It's not worth + V-ing).
9. D	admitted not following	Tạm dịch: Người đàn ông nói rằng việc anh ấy không chấp hành luật là sự thật. A, B, C sai nghĩa → chọn D (Người đàn ông thừa nhận mình không chấp hành luật).
10. C	- Do you mind - helping me	Tạm dịch: Tôi muốn bạn giúp tôi nâng cái hộp nặng này lên. A, D, B sai ngữ pháp (would/do you mind: yêu cầu ai đó làm gì một cách lịch sự) → chọn C.

CHỦ ĐỀ 5: ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

A. LÝ THUYẾT

I. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU NGUYÊN DẠNG

Định nghĩa

Động từ khuyết thiếu là loại động từ đặc biệt chỉ đi kèm và thực hiện chức năng hỗ trợ cho động từ chính trong câu chứ không đứng một mình như một động từ chính trong câu. Các động từ khuyết thiếu trong tiếng Anh: *can, could, may, might, will, would, shall, need, should, must, ought to*.

Ngoài ra còn có các cụm động từ có ý nghĩa tương tự như khuyết thiếu nhưng không phải là động từ khuyết thiếu (được gọi là modal-like verbs), bao gồm: *have to, used to, had better, be able to...*

Những đặc tính của động từ khuyết thiếu:

- Động từ khuyết thiếu không chia ở ngôi thứ 3 số ít: I can, She can, He can
Ex: He can use our phone.
- Động từ chính đứng ngay sau động từ khuyết thiếu không chia, ở dạng nguyên thể. Ex: Mark must drive carefully in the city centre.
- Động từ khuyết thiếu có chức năng như trợ động từ trong câu phủ định, câu hỏi. Ex: Will you clean the floor for me?

Các động từ khuyết thiếu mang một số ý nghĩa khác nhau:

Động từ khuyết thiếu	Chức năng	Ví dụ	Chú ý
Can	Diễn tả khả năng có thể thực hiện việc gì trong hiện tại hoặc tương lai.	- You can speak Spanish. - I can help you next week.	- Can, Could dùng trong câu đề nghị, xin phép, yêu cầu; could thể hiện sự lịch sự hơn so với can. + Could you wait a minute? + Can I ask you a question?
Could	Diễn tả khả năng có thể thực hiện trong quá khứ.	My brother could speak English when he was five.	- Có thể dùng "be able to" thay cho "can" hoặc "could".
Must	- Diễn tả sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại, tương lai; sự bắt buộc đến từ người nói. - Đưa ra lời khuyên hoặc suy luận mang tính chắc chắn, đặc biệt là suy luận về việc trong quá khứ.	- You must get up early in the morning. - You must be hungry after working hard. - She must have been upset when she got the news.	Mustn't – chỉ sự cấm đoán
Have to	Diễn tả sự cần thiết phải làm (tính khách quan, từ yếu tố bên ngoài tác động...)	I have to stop smoking. (My doctor said that.)	Don't have to = Don't need to chỉ sự không cần thiết.
May	Diễn tả khả năng sự việc có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.	It may rain tomorrow.	- May, might để xin phép. + May I turn on TV?

Might	Diễn tả điều gì có thể đã xảy ra ở quá khứ.	She might not be in his house.	- Might dùng ở câu gián tiếp. + I wonder if he might go there alone. - Might được dùng như May + He may/might go out with his friends.
Will	Diễn tả, dự đoán sự việc xảy ra trong tương lai.	Tomorrow will be sunny.	Will, Would dùng để diễn tả sự vui lòng khi làm việc gì đó trong câu đề nghị, yêu cầu, lời mời.
Would	Diễn tả dự đoán việc có thể xảy ra trong quá khứ.	She would be upset when hearing the bad news.	- I would give you a hand whenever you need. - Will you have a cup of coffee? - Would you like a cake?
Shall	Dùng để xin ý kiến, lời khuyên.	Where shall we eat tonight?	Shall được sử dụng với ngôi We, I.
Should	- Chỉ sự bắt buộc hay bổn phận (ở mức độ nhẹ hơn "Must") - Đưa ra lời khuyên nói chung - Dùng để suy đoán	- You should send this report by 8th September. - You should call her. - She worked hard, she should get the best result.	
Ought to	- Chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn "Should" nhưng chưa bằng "Must" - Đưa ra lời khuyên, kiến nghị mang tính giải pháp	- You ought not to eat candy at night. - There ought to be some street lights in our neighbourhood.	Ought to có thể được sử dụng khi nói về một nhiệm vụ hoặc một điều luật.
Need	Chỉ sự cần thiết phải làm gì.	You need finish that work today.	
Used to	Diễn tả hành động thường diễn ra trong quá khứ	- I used to talk to him via mobile phone at night. - He didn't use to smoke. - Did she use to sit up late?	S + used to V = S + often + V Phủ định: S + used not to V = S + didn't use to V Câu hỏi: Did + S + use to V?
Had better	Đưa ra lời khuyên, kiến nghị cho 1 tình huống cụ thể ở tình huống hiện tại hoặc tương lai	- You had better not go out late at night.	Thường không sử dụng dạng nghi vấn với had better.
Be able to	- Có thể thay thế cho can hoặc could.	- I can play football. = I am able to play football. - She could sing English songs when she was five. = She was able to sing English songs when she was five. - The fire spread through the	- Khi dùng ở các thì khác ngoài hiện tại (can) và quá khứ (could), cần dùng be able to: - I can't sleep. - I haven't been able to sleep recently. (không dùng can). - Be able to không dùng với các động từ như: see, hear, smell, taste,

	- Khi đề cập tới những thành tích, những khả năng, những sự việc chỉ có thể đạt được nếu có sự chuẩn bị, sự luyện tập hay sự cố gắng nhất định.	building quickly but everybody was able to escape. (không dùng 'could escape').	<i>feel, remember, understand</i> , chỉ dùng can/could. When we went into the house, we could smell something burning. (không dùng 'were able to smell').
--	---	---	--

II. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU HOÀN THÀNH (MODAL PERFECT)

STUDY TIPS

Khi đưa ra kết luận dạng phủ định, rất hiếm khi dùng *mustn't*, *hasn't*/ *haven't* got to mà thường được thay bằng *can't* hoặc *couldn't*.

STUDY TIPS

S + couldn't + have + PP_{II} + comparative

Ex: They couldn't have felt more tired when he reached the finish.

1. S + should (not)/ought (not) to + have + PP_{II} (đáng lẽ đã phải): Chỉ một việc nên/ không nên làm ở quá khứ.

Ex: - John should have gone to the post office this morning. (*He did not go to the post office.*)

- Maria shouldn't have told John the news last night. (*She did tell him the news.*)

2. S + must have + PP_{II} (chắc hẳn là đã): Chỉ suy luận logic dựa trên sự việc xảy ra ở quá khứ ở dạng câu khẳng định.

Ex: - The grass is wet. It must have rained last night.

- Marcia failed the test. She must have been careless.

3. S + can't/couldn't + have + PP_{II} (không thể đã): Dùng để chỉ một sự việc chắc chắn không thể xảy ra ở quá khứ.

Ex: Ann can't have gone out with John as she had to do a lot of homework.

4. S + could/ may/ might + have + PP_{II}/been + V-ing (có thể là đã): Chỉ một việc có thể xảy ra ở quá khứ.

Ex: - She usually goes to bed at 9:30. Now it is 10:30, he might have gone to bed.

- I didn't hear the telephone ring, I might have been sleeping at that time.

- The cause of death could have been bacteria.

5. S + needn't have + PP_{II} (đã không cần phải): Diễn tả một hành động không cần xảy ra ở quá khứ.

Ex: The weather was warm and sunny. I needn't have taken an umbrella.

III. DẠNG BỊ ĐỘNG CỦA ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU (MODALS IN THE PASSIVE)

- Với basic modals:

Cấu trúc:

S + can/ could... + be + PP_{II} + (by...)

Ex: Our phone can be used (by him).

- Với modal perfect:

Cấu trúc:

S + can/ could... + have been + PP_{II} + (by...)

Ex: Your assignment should have been done.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- He _____ us but he was short of money at the time.
A. could have helped B. might help
C. would help D. can help
- They live on a busy road. _____ a lot of noise from traffic.
A. There must have B. It must have been
C. There must be D. It must be
- "You _____ have cooked so many dishes. There are only three of us for lunch."
A. wouldn't B. oughtn't C. needn't D. couldn't
- If he were better qualified, he _____ get the job.
A. will B. could C. may D. can
- "Why wasn't your boyfriend at the party last night?"
- "He _____ the lecture at Shaw Hall. I know he very much wanted to hear the speaker."
A. should have attended B. can have attended
C. was to attend D. may have attended
- That style of dress _____ have been designed by Titian, because it wasn't worn till after his death.
A. wouldn't B. shan't C. can't D. oughtn't
- That cannot be a true story. He _____ it up.
A. must have made B. should have made
C. would have made D. can have made
- Changes have been made in our primary schooling program. As a result, young children _____ do homework any more.
A. needn't B. oughtn't C. couldn't D. haven't
- You _____ use your mobile phone during the test. It's against the rules.
A. mightn't B. mustn't C. oughtn't D. needn't
- I'm not sure, but Tony _____ probably get that demanding job.
A. must B. need C. ought D. might

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- I _____ be glad to show you round the town.
A. ought to B. might C. would D. can
- Malia's wedding ring is enormous! It _____ have cost a fortune.
A. must B. will C. might D. should
- "_____ you hand me that umbrella, please?"
A. May B. Shall C. Would D. Should
- Some pesticide residue can _____ on unwashed produce.
A. find B. found
C. be finding D. be found
- The kitchen _____ dirty because she has just cleaned it.
A. may be B. should be
C. mustn't be D. can't be
- Twenty years ago, David _____ speak Arabic fluently. Now he's forgotten a lot.
A. could B. might C. needed D. must
- Lanna hasn't made up her mind about where to go to school. She _____ attend Oxford University. She just doesn't know yet.
A. mustn't B. may not C. needn't D. can't

- This valise isn't as heavy as it looks. You _____ help me with it.
A. must B. mustn't C. might D. needn't
- You _____ play loud music at night. The neighbours will call the police.
A. mustn't B. needn't C. might not D. couldn't
- We _____ to take a taxi. Otherwise we'll be late for the meeting.
A. would rather B. had better
C. must have D. will have

EXERCISE 2.

- You _____ the washing up. I could have done it for you.
A. hadn't to do B. needn't have done
C. couldn't have done D. mustn't have done
- This homework is not as good as usual. I think you _____ have spent more time on it.
A. should B. could C. must D. may
- Had I known her address, I _____ to visit her.
A. would have gone B. would go
C. would be going D. would have been going

4. I didn't refuse her invitation as it _____ have been rude.

- A. should B. would C. need D. ought

5. Iris: I left the cookie on the table but now it's gone. What happened to it?

Ivan: I don't know. One of the children _____ have eaten it.

- A. can B. may C. must D. will

6. He _____ have committed the crime because he was with me all day.

- A. mustn't B. shouldn't
C. won't D. couldn't

7. Peter wasn't here then, so he _____ have broken your vase.

- A. mustn't B. couldn't C. needn't D. can't

8. You should have seen Jim's face. He _____ have been happier.

- A. could B. couldn't C. can D. can't

9. When my father was young, he _____ work in the garden for long hours.

- A. could B. can
C. was able to D. should

10. We _____ have come to the ballet. It was exciting.

- A. must B. could C. need D. ought to

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. Your coat is rather dirty. May I wash it for you?

- A B C D

2. A computer can't think for itself; it must tell what to do.

- A B C D

3. Jack shouldn't have arrived yet. otherwise he would have telephoned me.

- A B C D

4. "Don't forget to come to my birthday party tomorrow." - "I will."

- A B C D

5. You need clean the windows. The window cleaner is coming tomorrow morning.

- A B C D

6. The newly-bought plant is dead. I should give it more water.

- A B C D

7. Mother used to telling us stories when we were young.

- A B C D

8. A person doesn't ought to become rich and famous in order to live a successful life.

- A B C D

9. You must have locked the door when you go out. There have been a lot of break-ins recently.

- A B C D

10. Sir, you oughtn't to be sit in this waiting room. It is for women and children only.

- A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. I suppose you didn't enjoy that party very much, did you?

- A. You didn't enjoy that party very much, did you?
B. You can't enjoy that party very much, can you?
C. You didn't have enjoyed that party very much, did you?
D. You can't have enjoyed that party very much, can you?

2. My suit needs to be cleaned before the interview but I'm too busy to do that.

- A. I must have my suit cleaned before the interview.

B. I must clean my suit before the interview.

C. I must have my suit to clean before the interview.

D. I must have my suit cleans before the interview.

3. The police couldn't do anything to save his life.

A. Anything couldn't be done to save his life.

B. Nothing couldn't be done to save his life.

C. Nothing could be done to save his life.

D. Anything could be done to save his life.

4. I'm absolutely sure that they weren't playing in such weather.

- A. They can't be playing in such weather.
- B. They can't play in such weather.
- C. They can't have been playing in such weather.
- D. They can't have played in such weather.

5. They have to hold the meeting in this narrow room.

- A. The meeting had to be hold in this narrow room.
- B. The meeting has to be hold in this narrow room.
- C. The meeting has to be holded in this narrow room.
- D. The meeting has to be held in this narrow room.

6. "You shouldn't have permitted Fred to use your car!" said Jane to her husband.

A. Jane suspected that Fred had been permitted to use her husband's car.

B. Jane criticized her husband for having permitted Frank to use his car.

C. Jane accused her husband of having Fred use his car.

D. Jane blamed her husband for having Fred use his car.

7. It's possible that she didn't hear what I said.

- A. She may not hear what I said.
- B. She might not hear what I said.
- C. She may not have hear what I said.
- D. She might not have heard what I said.

8. You'd better reduce the amount of fat you take in every day.

- A. You should eat more fat every day.
- B. The amount of fat you take in is reduced well.
- C. You ought to cut down on the amount of your everyday fat intake.
- D. It is better for you to eat as much fat as you can every day.

9. Luckily, it wasn't necessary for us to write a summary of the story.

- A. We needn't have written a summary of the story.
- B. We don't need to write a summary of the story.
- C. We didn't need write a summary of the story.
- D. We didn't have to write a summary of the story.

10. I expect you were fully satisfied with the results by the end of the display.

A. By the end of the display you must have been fully satisfied.

B. You must be completely satisfied with the results by the end of the display.

C. By the end of the display you must have been quite happy.

D. You were fully satisfied when the display came to an end.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	A	C	C	B	D	C	A	A	B	D
EXERCISE 1	C	A	C	D	D	A	B	D	A	D
EXERCISE 2	B	A	A	B	B	D	D	B	A	D
EXERCISE 3	C	C	A	D	A	C	B	A	A	A
EXERCISE 4	D	A	C	C	D	B	D	C	D	A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- but - was	Hành động đã xảy ra ở quá khứ nên để diễn đạt việc lẽ ra nên làm ở quá khứ dùng cấu trúc could / would / might... + have + P _{II} → đáp án A là phù hợp.
2. C	- live - a lot of noise	Bối cảnh hành động được mô tả là ở hiện tại (live) nên để nói suy luận ở hiện tại dùng must be. Loại B vì cấu trúc này dành cho quá khứ. Đáp án A sai động từ have, đáp án D sai về chủ ngữ it. → chọn C.

3. C	- so many dishes - only three	Loại B vì sai cấu trúc. A và D không hợp nghĩa → chọn C. Tạm dịch: <i>Bạn lẽ ra không cần phải nấu quá nhiều món như vậy. Chỉ có 3 người chúng ta ăn trưa thôi mà.</i>
4. B	if he were	Đây là câu điều kiện loại 2, áp dụng cấu trúc: If + S + PP/were..., S + would/could + V → chọn B. could là phù hợp.
5. D	- wasn't - I know	Câu phỏng đoán sự việc đã xảy ra nên loại C. Không tồn tại cấu trúc S + can have + PP . Đáp án A. should have + P_{II} dùng để nói một việc nên làm ở quá khứ nên không hợp nghĩa. Đáp án D đúng.
6. C	wasn't worn	Loại B và D vì sai cấu trúc. A không hợp nghĩa vì S + wouldn't + have + P_{II} chỉ hành động không chắc chắn ở quá khứ. → chọn C can't have + P_{II} dùng để nói một việc không thể xảy ra ở quá khứ. Tạm dịch: <i>Kiểu váy đó không thể nào được thiết kế bởi Titian, bởi vì nó không hề được mặc cho tới khi ông ấy qua đời.</i>
7. A	cannot be	A hợp nghĩa nhất vì dùng must have + P_{II} để nói một suy đoán logic xảy ra ở quá khứ. Tạm dịch: <i>Đó không thể là câu chuyện có thật được. Anh ta chắc chắn đã bịa ra nó.</i>
8. A	- have been made - any more	Loại B, D vì sai cấu trúc. C (couldn't) không hợp vì dùng ở quá khứ không phù hợp văn cảnh. Tạm dịch: <i>Một số thay đổi đã được áp dụng trong chương trình giáo dục tiểu học. Kết quả là học sinh không phải làm bài tập về nhà nữa.</i>
9. B	against the rules	Loại C vì sai cấu trúc (cấu trúc đúng phải là oughtn't to + V). Căn cứ vào từ khóa against the rules thì chọn mustn't vì bắt buộc không được làm, nếu làm là trái nội quy.
10. D	not sure	Loại C vì sai cấu trúc (cấu trúc đúng phải là ought to + V). Căn cứ vào not sure (không chắc chắn) nên chọn might .

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	be glad	Chọn would để diễn tả sự sẵn lòng làm việc gì. Tạm dịch: <i>Tôi sẽ rất vui khi đưa bạn đi dạo quanh thị trấn.</i>
2. A	- have cost - wedding ring: nhẫn cưới	Cấu trúc S + must + have + PP_I dùng để nói một suy luận hợp lý ở quá khứ. Đáp án A. Tạm dịch: <i>Nhẫn cưới của Maria rất to. Hẳn là nó phải đắt tiền lắm.</i>
3. C	hand me, please	Đây là câu nhờ/ đề nghị người khác lấy hộ cái gì nên dùng would . Loại B vì shall chỉ đi với I, we . Loại A vì may dùng để xin phép. Loại D vì should không dùng để đề nghị ai đó.
4. D	- can - pesticide residue	Loại B vì found là quá khứ phân từ thì không dùng với can . Căn cứ vào nghĩa câu thì dùng thể bị động là phù hợp. Vậy D là đáp án. Tạm dịch: <i>Một lượng tồn dư của thuốc trừ sâu có thể được phát hiện trên sản phẩm chưa được rửa.</i>
5. D	- dirty - because - has just cleaned	Căn cứ vào các từ khóa, loại A, B, C vì không hợp nghĩa. Đáp án D can't be được dùng để nói suy luận điều không xảy ra ở hiện tại. Tạm dịch: <i>Phòng bếp không thể bị bẩn bởi cô ấy vừa dọn dẹp rồi.</i>
6. A	- ago - speak...fluently	Câu diễn tả khả năng làm điều gì đó trong quá khứ dùng could là phù hợp. Tạm dịch: <i>20 năm trước David có thể nói tiếng Ả rập trôi chảy.</i>

7. B	- hasn't made up... - doesn't know	Câu diễn tả khả năng không chắc chắn ở hiện tại nên may not là phù hợp nhất. Tạm dịch: <i>Lanna chưa quyết định sẽ học trường nào. Cô ấy có lẽ không học ở đại học Oxford. Cô ấy cũng không biết nữa.</i>
8. D	- isn't as heavy as - help me	Căn cứ vào các từ khóa, loại A, C vì không hợp nghĩa. Đáp án B. mustn't thường đưa ra sự cấm đoán. Tạm dịch: <i>Cái túi không nặng như bạn thấy đâu. Bạn không cần phải giúp tôi mang nó.</i>
9. A	- play loud music - call the police	Liên quan đến danh từ police nên cần diễn tả sự cấm đoán → đáp án mustn't là phù hợp. Tạm dịch: <i>Bạn không được mở nhạc quá to trong đêm. Hàng xóm sẽ gọi cảnh sát đấy.</i>
10. D	- to take a taxi - otherwise...be late	Căn cứ vào to take, loại A, B vì sau would rather và had better không dùng với to. Đáp án C không tồn tại vì must không đi với have to. Đáp án D. Tạm dịch: <i>Có lẽ chúng ta phải bắt taxi. Nếu không chúng ta sẽ bị muộn.</i>

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	could have done	Nói hành động không cần thiết phải làm trong quá khứ nhưng đã làm rồi dùng: S + should / ought to + have PP _{II} . Đáp án B. Tạm dịch: <i>Bạn lẽ ra không cần phải rửa bát. Tôi có thể làm giúp bạn.</i>
2. A	should have spent	Cần diễn tả việc nên làm trong quá khứ. Tạm dịch: <i>Bài tập về nhà em làm không tốt như mọi khi. Tôi nghĩ em nên dành nhiều thời gian làm bài hơn.</i>
3. A	Had I known	Từ khóa cho thấy đây là câu điều kiện loại 3 vì hành động này không xảy ra trong quá khứ → đáp án would have gone là phù hợp. Tạm dịch: <i>Nếu tôi mà biết địa chỉ của cô ấy tôi đã đến thăm cô ấy.</i>
4. B	- didn't refuse - been rude	Câu diễn tả hành động không xảy ra ở quá khứ → đáp án would là phù hợp. Tạm dịch: <i>Tôi không từ chối lời mời của cô ấy bởi như thế có thể sẽ khiêm nhã.</i>
5. B	- it's gone - I don't know	Hành động có thể xảy ra trong quá khứ nhưng không chắc chắn lắm → chọn may là phù hợp. Tạm dịch: <i>Một trong những đứa trẻ có thể đã ăn cái bánh đó.</i>
6. A	- committed crime: phạm tội - was	Loại C vì không hợp thì với was. Căn cứ nghĩa của câu thì đáp án A phù hợp nhất. Tạm dịch: <i>Anh ấy chắc hẳn không thể phạm tội bởi vì anh ấy đã ở với tôi cả ngày.</i>
7. D	- wasn't here - have broken	Nói hành động chắc chắn không xảy ra ở quá khứ: S + can't have + PP _I Tạm dịch: <i>Peter không có ở đây nên anh ấy không thể làm vỡ cái bình của bạn.</i>
8. B	have been happier	Căn cứ vào từ khóa loại C, D vì phỏng đoán hành động trong quá khứ. Cấu trúc: S + could not have + PP _{II} + so sánh hơn Tạm dịch: <i>Bạn nên nhìn mặt Jim lúc đó. Anh ấy không thể vui hơn được nữa.</i>
9. A	- When - was - for long hours	Căn cứ vào động từ chia ở quá khứ đơn (was), loại đáp án B và D vì dùng ở hiện tại. Loại đáp án C vì was/ were able to V được dùng để nói khả năng (đặc biệt) trong một tình huống cụ thể ở quá khứ: Ex: The player hurt his leg, but he was able to play to the end. Tạm dịch: <i>Khi bố tôi còn trẻ, ông có thể làm việc trong vườn nhiều giờ liền.</i>

Phần 1: Các chủ đề ngữ pháp

10. D	was exciting	Diễn tả việc nên làm trong quá khứ dùng: S + ought to/ should + have + PP. Tạm dịch: Chúng ta nên đến buổi biểu diễn ba lễ. Buổi biểu diễn đó rất thú vị.
-------	--------------	--

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	will I	May dùng để xin phép. Shall dùng để đề nghị, gợi ý nên C sai, May phải sửa thành Shall. Tạm dịch: Cái áo khoác này bẩn lắm rồi. Anh giặt cho em nhé?
2. C	- computer - tell	Vì chủ ngữ computer là đồ vật không thể tự thực hiện hành động nên phải chuyển thành thể bị động. C sai, must tell phải đổi thành must be told
3. A	would have telephoned	Shouldn't have arrived (không nên tới) phải được sửa thành Can't have arrived (chắc chắn chưa tới nơi)
4. D	Don't forget to	Tạm dịch: - Đừng quên đến dự buổi tiệc sinh nhật mình ngày mai nhé. - Mình sẽ không quên đâu. D sai. Sửa I will thành I won't.
5. A	- window cleaner - is coming tomorrow	Tạm dịch: Bạn lễ ra không cần phải lau cửa sổ. Người dọn dẹp sáng mai sẽ tới. Việc dọn dẹp là không cần thiết nhưng đã làm rồi. Đáp án A sai, sửa need clean → needn't have cleaned
6. C	is dead	Tạm dịch: Cái cây mới mua chết mất rồi. Đáng ra tôi nên tưới nhiều nước hơn. Diễn tả hành động nên làm trong quá khứ dùng S + should have + PP. Đáp án C sai, sửa should give thành should have given
7. B	used to	Sai cấu trúc: - Used to V: thường làm gì ở quá khứ. - Be/get used to V-ing: quen với làm việc gì B sai, sửa telling → tell
8. A	- doesn't - ought to	Phủ định của ought to là ought not to hoặc oughtn't to nên A sai. ought to không đứng sau doesn't, sửa ought to → have to. Tạm dịch: Để có một cuộc sống viên mãn không nhất thiết phải trở nên giàu có và nổi tiếng.
9. A	- You must - when you go out	Diễn tả sự bắt buộc ở hiện tại dùng S + must + V. Đáp án A sai, sửa have locked → lock. Tạm dịch: Anh phải khóa cửa khi ra ngoài. Gần đây có rất nhiều vụ đột nhập vào nhà.
10. A	Sir, you shouldn't	Vì chủ ngữ là người nên hành động ngồi là chủ động, không phải bị động. A sai, sửa be sit → sit. Tạm dịch: Thưa ông, ông không nên ngồi ở phòng này. Nó chỉ dành cho phụ nữ và trẻ em.

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	didn't enjoy	Tạm dịch: Tôi đoán bạn không thích bữa tiệc đó lắm đúng không? Đáp án A không hợp nghĩa với câu đề. Đáp án B không phù hợp thời động từ. Đáp án C sai cấu trúc (didn't have enjoyed). Đáp án D đúng.

2. A	- need to be cleaned - but I'm too busy to do	Tạm dịch: <i>Bộ đồ của tôi cần phải được giặt sạch sẽ trước buổi phỏng vấn nhưng tôi quá bận để làm điều đó.</i> Câu B sai nghĩa. Câu C, D sai cấu trúc → chọn A Cấu trúc: S + have + sth + PP₁: nhờ ai đó làm việc gì
3. C	- nothing could be done - do anything	Tạm dịch: <i>Cảnh sát không thể làm gì để cứu anh ấy.</i> Anything chỉ dùng trong câu phủ định và nghi vấn nên khi chuyển sang làm chủ ngữ câu bị động anything chuyển thành nothing. Đáp án B dùng phủ định kép (nothing - couldn't) sai. Đáp án C.
4. C	- absolutely sure - weren't playing	Tạm dịch: <i>Tôi hoàn toàn chắc rằng họ không thể đang vui chơi trong thời tiết như thế.</i> Nói một hành động chắc chắn không đang xảy ra trong quá khứ dùng S + can't have been V-ing Loại A, B vì hành động suy đoán (play) ở hiện tại. Động từ trong câu đề là thì tiếp diễn nên D sai → chọn C.
5. D	- have to - hold	Tạm dịch: <i>Họ phải tổ chức cuộc họp trong căn phòng chật hẹp này.</i> Câu gốc ở dạng chủ động, cần chọn câu tương đương nghĩa ở bị động có sử dụng động từ khuyết thiếu have to. Loại A vì sai về thì. Loại B, C vì sai dạng PP₁ của hold → chọn D.
6. B	shouldn't have permitted	Tạm dịch: <i>"Lẽ ra anh không nên cho phép Fred sử dụng ô tô của mình," Jane nói với chồng.</i> Đây là câu phản năn, chê trách chồng đã làm việc đó → A, C, D đều sai nghĩa (suspected: nghi ngờ, accused: buộc tội, blamed for: đổ tội) vì đã biết chính xác là chồng mình làm → Câu B là phù hợp (criticized: trách, phê bình).
7. D	- It's possible - didn't hear	Tạm dịch: <i>Có thể cô ấy đã không nghe thấy tôi nói gì.</i> → A, B sai vì hành động đã xảy ra ở quá khứ. C sai về cấu trúc (không tồn tại have hear) → chọn D (might have + PP₁: diễn tả hành động có thể xảy ra ở quá khứ).
8. C	- had better - reduce	Tạm dịch: <i>Bạn nên giảm số lượng chất béo tiêu thụ mỗi ngày.</i> A, B, D đều sai về nghĩa → chọn C (had better = ought to = should)
9. D	It wasn't necessary	Tạm dịch: <i>Thật may, việc chúng tôi phải viết bản tóm tắt câu chuyện là không cần thiết.</i> → B sai thì vì động từ ở thì hiện tại. C sai về cấu trúc (đúng phải là didn't need to + V). A sai vì hành động viết 'write' chưa xảy ra trong quá khứ → chọn đáp án D.
10. A	- I expect - were fully satisfied	Tạm dịch: <i>Tôi cho rằng bạn đã hoàn toàn hài lòng với kết quả ở cuối buổi triển lãm.</i> → B sai thì vì hành động đã diễn ra ở quá khứ (were satisfied). C sai nghĩa (quite happy: khá vui vẻ) không hợp với fully satisfied: hoàn toàn hài lòng). D sai nghĩa (hài lòng với kết quả chứ không phải hài lòng khi buổi triển lãm kết thúc) → chọn A.

CHỦ ĐỀ 6: QUÁN TỪ

A. LÝ THUYẾT

Quán từ (hoặc mạo từ) là các từ a, an và the. Quán từ được dùng dựa trên danh từ mà nó đi kèm. Sau đây là một số cách sử dụng quán từ:

1. QUÁN TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH

Quán từ không xác định 'a, an' được dùng trong các trường hợp sau:

1. Trước danh từ đếm được số ít

- 'a' được dùng trước danh từ (kể cả định ngữ) bắt đầu bằng một phụ âm.

Ex: a car; a big car (big là định ngữ)

- 'an' được dùng trước danh từ (kể cả định ngữ) bắt đầu bằng một nguyên âm.

Ex: an ox; an intelligent boy;...

Chú ý:

+ Dùng 'a' trước từ bắt đầu bằng chữ cái 'u' được phát âm là [ju].

Ex: a unit; a university;...

+ Dùng 'an' trước từ bắt đầu bằng chữ cái 'h' câm.

Ex: an heir; an honoured lecturer;...

2. Trước danh từ lần đầu tiên được nói tới hoặc không xác định cụ thể về đặc điểm, tính chất

- Last night, I saw an old man. He was standing in the rain.

- I have a bookshelf.

3. Trước danh từ số ít mang nghĩa khái quát

- A dog is a loyal animal.

4. Trước danh từ chỉ nghề nghiệp

- I am a nurse.

5. Khi nói về tính cách

- He is an optimist.

6. Khi nói về quốc tịch

- She is a Chinese.

7. Nói về giá của một món hàng, tốc độ, tần suất

- The butter costs \$10 a pound.

- His car was running at 60 miles an hour.

- I see my parents once a month.

8. Trước 2 danh từ được coi là một bộ

- a cup and saucer

- a knife and fork

9. Trước danh từ chỉ bệnh tật: a cold, a fever, a flu, a headache, a toothache,...

- My roommate is having a fever.

10. Trước danh từ không đếm được, được giới hạn bởi tính từ đứng trước danh từ hay một ngữ theo sau danh từ

- A good knowledge of English helps you find a better job.

11. Trong cấu trúc: a/an + N + of +

- Mike is a relative of mine = Mike is one of my relatives.

- It's a hobby of Tom's = It's one of Tom's hobbies.

STUDY TIPS

Dùng 'an' trước các danh từ được viết tắt và đọc như một nguyên âm

Ex: an L-plate, an SOS, an MP.

12. Trong câu cảm thán (danh từ đếm được số ít)

- Such a long queue!
- What a pretty girl!

13. Trong cấu trúc: There + is/ was + N_(đếm được số ít)

- There is a car in front of my house.

14. Trước các con số, phân số. Trong trường hợp này 'a, an' = 'one'

Ex: - a/ one hundred; a/ one thousand...

- a/ one half; a/ one third;...

Chú ý:

'a, an' khác 'one'

* a/an + N = any one/ anything = bất kì ai/cái gì

Ex: I want you to buy me a cake.

* one + N = nhấn mạnh số lượng là 1

Ex: I want you to buy me one cake.

15. Trước: Mr/ Mrs/ Miss/ Ms. + tên riêng – để nói ai đó lạ đối với người nói

Ex: A Miss Anne sent you a postcard yesterday.

II. QUÁN TỪ XÁC ĐỊNH

Quán từ 'the' có thể được dùng trước danh từ không đếm được, danh từ đếm được số ít hoặc số nhiều.

1. Danh từ chỉ người, vật được xác định cụ thể hoặc đã được nói đến

- The man who took me to the airport is my neighbour.
- There was a car accident here. The driver was killed.

2. Danh từ được coi là duy nhất: the sun, the earth, the moon, the sky, the Pyramids, the equator,...

- The sun is shining brightly.

3. Tên riêng để phân biệt với người khác cùng tên

- Alen: We have 2 Nams. Which do you want?

Mary: I want the Nam who works in this room.

4. Tên họ ở dạng số nhiều để chỉ cả gia đình

- The Smiths live in a country house.

5. Dùng trước danh từ chỉ người của một quốc gia: the French, the Chinese, ...

- The Chinese are famous for their cooking.

6. Dùng trước tên riêng của dãy núi, khu rừng, sa mạc, kênh đào, sông, biển, bờ biển, eo biển, đại dương

- the Alps/the Himalayas, the New Forest, the Sahara, the Suez Canal, the Thames, the Mediterranean, the Blue Coast, the English Channel, the Pacific,...

7. Dùng trước tên riêng của tờ báo, tàu biển, tổ chức, một số quốc gia

- the Times; the Titanic; the United Nations; the United States of America; the Netherlands; the Philippines; the Republic of Ireland,...

8. Dùng trước danh từ chỉ nhạc cụ, điệu nhảy

- Pedro plays the guitar and Rosa dances the flamenco.

9. Dùng trước so sánh nhất và so sánh kép

- Ex: - Tim is the most intelligent student in my class.

- The hotter it is, the more uncomfortable I feel.

STUDY TIPS

"the" được phát âm là /ði:/ khi đứng trước danh từ (kể cả định ngữ) bắt đầu bằng nguyên âm hoặc chữ cái /h/ câm.

Ex: the apple; the expensive car; the honor,...

STUDY TIPS

Khi đề cập tới "tiếng", "ngôn ngữ" của một quốc gia thì ta không dùng "the" và chia động từ ở ngôi thứ ba.

Ex: Vietnamese is very difficult to learn. (Vietnamese - tiếng Việt)

10. Dùng trước tính từ để nói đại diện cho một lớp người: the rich, the blind, the disabled, the homeless, the wounded, the injured, the sick, the unlucky, the needy, the strong, the weak, the English, the unemployed,...

Ex: The homeless need helping immediately.

11. Dùng trước các từ: only, same, next, last,... và số thứ tự (first, second,...)

Ex: Twins often have the same interest.

Chú ý:

* Khi nói về trình tự của 1 quy trình nào đó 'the' không được dùng:

Ex: First,...; Second,...; Third,...; Next,...

* "the" không dùng với 'next' và 'last' trong các cụm từ chỉ thời gian

Ex: next Tuesday, last week

12. Cụm danh từ: The + N + preposition + N

Ex: the girl in blue; the man with a banner; the leg of the table; the back of the house,...

III. KHÔNG DÙNG QUÁN TỪ

1. Thành ngữ với động từ 'be'

* be in bed/ court/ prison/ class/ hospital/ town,...

Ex: We were in town last Monday.

* be at home/ church/ work/ sea/ school/ college/ university,...

Ex: He is at home.

2. Thành ngữ với động từ 'go, come, travel'

* go... by car/ bus/ coach/ train/ bicycle/ taxi/ air/ plane/ boat/ sea/ ship,... hoặc on foot

Ex: Linda traveled to Singapore by plane.

* go to school/ bed/ church/ prison/ hospital/ class/ college/ university/ market/ work,...

Ex: I went to market to buy some food.

3. Các danh từ chỉ bữa ăn: breakfast/ brunch/ lunch/ dinner/ supper/ tea/ snack/ cocktail,...

Ex: I often have breakfast at 6.30.

Chú ý:

Khi nói một bữa ăn hoặc một món ăn cụ thể chúng ta dùng quán từ.

Ex: - I had a very nice breakfast with my mother

- We didn't enjoy the dinner on the plane.

4. Không dùng 'a/an' trước từ chỉ thời gian như: morning, day, night, summer, year,... khi kể lại câu chuyện 'one' được dùng

- One night, I heard a knock at the door. I felt embarrassed...

5. Thời gian với giới từ at: at dawn/at sunrise (khi bình minh), at dusk/at sunset (khi hoàng hôn), at daybreak, at noon, at midnight, at night,...

- The sun is in the east at sunrise.

6. Các cấu trúc song song: arm in arm (khóa tay nhau), hand in hand, side by side, day by day, face to face (đối diện), from dawn to dusk (từ sớm đến tối), from beginning to end, from right to left,...

- The young couple walked hand in hand by the lake.

STUDY TIPS

Với mục đích khác thì phải dùng the.

Ex: I went to the church to find my glasses.

7. Trước danh từ riêng nói tên quảng trường, công viên, hồ nước, đảo, hành tinh, ngọn núi, đồi, bến tàu, nhà ga, quán rượu, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng, ngân hàng, sân bay, sân vận động, trung tâm thương mại, đường phố, thành phố, tiểu bang, đất nước, châu lục.

- Times Square, Thong Nhat Park, Ba Be Lake, Phu Quoc Island, Mars, Everest, North Hill, Victoria Station, Jimmy's Bar, Bao Son Hotel, Ocean Bank, Kenedy Airport, My Dinh Stadium, Trang Tien Plaza, Crescent Mall, Le Dai Hanh Street, Ha Long city, Florida, Viet Nam, Asia,...

8. Không dùng trước các danh từ trừu tượng hay danh từ mang nghĩa khái quát

- Water is composed of hydrogen and oxygen.

|| **Chú ý:** Ngoại trừ chúng được dùng với nghĩa cụ thể:

- The water in this bottle can be drunk.

9. Một số danh từ chỉ bệnh tật: cancer (bệnh ung thư), malaria (bệnh sốt rét), measles, rickets,...

- He is suffering from malaria.

10. Danh từ chỉ môn thể thao, màu sắc, môn học, ngôn ngữ: tennis; white; maths; English;...

- English is very difficult.

- He is playing golf.

11. Không dùng mạo từ trước từ chỉ ngày tháng hoặc ngày lễ

Ex: on Monday, in June, at Christmas ...

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- More and more investors are pouring _____ money into food and beverage start-ups.
A. a B. the C. Ø D. an
- We moved to the countryside because we wanted to be close to _____ nature.
A. a B. the C. an D. Ø
- First our team should identify _____ specific need in the community and then carry out a project to address that need.

- A. an B. Ø C. a D. the
- Housewives find it easier to do domestic chores thanks to _____ invention of labour-saving devices.
A. the B. a C. an D. some
- A recent survey has shown that _____ increasing number of men are willing to share the housework with their wives.
A. a B. an C. the D. some

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- Harry is _____ sailor.
A. a B. an C. the D. Ø
- We had _____ dinner in a restaurant.
A. some B. a C. Ø D. the
- London is _____ capital of England.
A. Ø B. the C. an D. a
- I want _____ apple from that basket.
A. some B. Ø C. a D. an
- She works six days _____ week.
A. Ø B. a C. some D. the
- John is _____ only child in his family so his parents love him a lot.
A. the B. Ø C. a D. an
- My daughter isn't learning to play _____ violin at her school.
A. any B. an C. the D. a
- Please give me _____ pen that is on the counter.
A. an B. a C. Ø D. the
- Our neighbour has _____ cat and _____ dog.
A. a/ a B. an/ a C. the/ the D. an/ an
- It is _____ funniest book that I have ever read.
A. Ø B. the C. a D. Ø

EXERCISE 2.

- I usually go to school by _____ bike.
A. a B. an C. Ø D. the
- Can you turn off _____ television, please?
A. Ø B. a C. the D. any

- The son of Quoc Tuan, our well-known artist, plays _____ piano very well so he was accepted to the National Institute of Music.
A. the B. a C. some D. Ø
- Jill went to _____ university to see her friend.
A. the B. Ø C. a D. an
- We haven't been to _____ cinema for years.
A. Ø B. the C. any D. a
- It took us quite a long time to get here. It was _____ journey.
A. an three-hour B. an three-hours
C. a three-hour D. a three-hours
- _____ Alberts are staying in a hotel near the sea.
A. An B. Some C. Ø D. The
- We have _____ bread for _____ breakfast.
A. Ø/ Ø B. the/ the C. a/ a D. an/ an
- _____ weather in the southern states is very hot during summer.
A. Some B. The C. A D. Ø
- Did _____ police find _____ person who stole your bicycle?
A. a/ a B. the/ a C. a/ the D. the/ the

EXERCISE 3.

- Please meet me at the train station in _____ hour from now.
A. Ø B. an C. the D. a
- We sat _____ side by _____ side looking at the night sky and thinking about our future.
A. a/ a B. the/ the C. Ø/ Ø D. an/ an

Công Phá Anh 1

3. I'll drive you to _____ town this morning.

- A. some B. an C. the D. Ø

4. _____ Nile flows right through _____ capital city of Egypt, Cairo and other cities such as Khartoum, Gondokoro, Aswan, etc.

- A. The/ the B. Ø/ a C. A/ the D. Ø/ the

5. He was driving his car at about 120 km _____ hour when the accident happened.

- A. a B. the C. Ø D. an

6. "I've got _____ headache. I've had it all day."

"Why don't you go to _____ health center? It's open until six."

More than a book

- A. a/ a B. Ø/ the C. a/ the D. a/ Ø

7. What _____ nice present on my birthday!

- A. Ø B. an C. a D. the

8. That was _____ most delicious cake I had ever tasted.

- A. the B. some C. an D. a

9. _____ Mr. Sandre wanted to see you in private.

- A. Some B. A C. Any D. The

10. _____ injured man was taken to _____ hospital.

- A. The - a B. An - a C. An - the D. The - Ø

EXERCISE 4. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. I visited Mexico and United States last year.

- A B C D

2. Next year we are going skiing in Swiss Alps.

- A B C D

3. The word 'restroom' is an euphemism for toilet.

- A B C D

4. The mechanic in the orange shirt put the quart of oil into the engine.

- A B C D

5. In Britain the coffee is more expensive than tea.

- A B C D

6. This is a last time I do you a favour for a while.

- A B C D

7. So when Whitman returned to Pacific over a thousand settlers went with him.

- A B C D

8. Elephants in this zoo are really intelligent animals.

- A B C D

9. My parents work hard in the field from the dawn to dusk.

- A B C D

10. Lack of animal protein in the human diet is a serious cause of the malnutrition.

- A B C D

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	C	D	C	A	B					
EXERCISE 1	A	C	B	D	B	A	C	D	A	B
EXERCISE 2	C	C	A	A	B	C	D	A	B	D
EXERCISE 3	B	C	C	A	D	C	C	A	B	D
EXERCISE 4	C	D	B	B	B	A	B	A	C	D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	money	Money là danh từ không đếm được nên không dùng với a, an → Loại A, D. Dựa vào nghĩa của câu → Đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: <i>Ngày càng có nhiều nhà đầu tư rót tiền vào các dự án khởi nghiệp về thực phẩm và đồ uống.</i> The thường được dùng trước money trong mệnh đề quan hệ vì nó đề cập đến một số tiền cụ thể nào đó. Ex: Thank you for the money (that/ which) you gave me last week. <i>Cảm ơn vì món tiền anh đã đưa tôi tuần trước nhé.</i>
2. D	nature	Từ nature với nghĩa "thiên nhiên" thì không dùng "the" còn với nghĩa là "bản chất" thì dùng cụm từ: the nature of Dựa vào nghĩa của câu → Đáp án D là phù hợp. Tạm dịch: <i>Chúng tôi chuyển về quê vì muốn được gần với thiên nhiên.</i>
3. C	specific need	Để chỉ danh từ xuất hiện lần đầu chưa xác định ta dùng quán từ "a/ an" → Đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: <i>Trước tiên nhóm mình nên xác định một nhu cầu cụ thể trong cộng đồng và sau đó bắt đầu kế hoạch đáp ứng nhu cầu đó.</i>
4. A	invention of labour-saving devices	Dựa vào từ invention là danh từ số ít bắt đầu bằng nguyên âm → Loại B vì quán từ "a" thường đi với từ bắt đầu bằng phụ âm → Loại D vì some trong trường hợp này phải đi với inventions (số nhiều). Khi nhắc đến "invention of labour-saving devices" (sự phát minh ra các thiết bị tiết kiệm sức lao động) cả người nói và người nghe đã ngầm hiểu đó là sự phát minh ra những thiết bị như máy giặt, máy hút bụi,... → Đáp án A (the) là phù hợp.
5. B	- increasing number - are	Dựa vào động từ "are" chia số nhiều và tính từ increasing bắt đầu bằng nguyên âm → Đáp án B (an) là phù hợp. Tạm dịch: <i>Một khảo sát gần đây cho thấy số lượng nam giới sẵn sàng chia sẻ việc nhà với vợ đang tăng dần.</i>

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	Sailor: <i>thủy thủ</i>	Đáp án A. Dùng "a/ an" trước danh từ chỉ nghề nghiệp.
2. C	had dinner	Trước danh từ chỉ bữa ăn như "breakfast, lunch, dinner,..." không dùng quán từ nên đáp án là C. Tuy nhiên, nếu trước danh từ chỉ bữa ăn dùng tính từ thì phải dùng quán từ. Hãy so sánh: - We often have breakfast at 6 o'clock. - We often have a big breakfast before going to school.
3. B	capital of England	Đáp án B. Quán từ "the" đứng trước danh từ xác định cụ thể.
4. D	apple	"some" đi với danh từ đếm được số nhiều: some apples,... Trước danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng nguyên âm dùng quán từ "an". Vậy đáp án là D.
5. B	six days ... week	Khi nói về tần suất dùng quán từ "a/ an". Vậy đáp án đúng là B. Tạm dịch: <i>Cô ấy làm việc 6 ngày trên tuần.</i>
6. A	only	Đáp án A vì "the + only/ next/ last/ first,..." Tạm dịch: <i>John là con duy nhất trong nhà nên bố mẹ rất yêu cậu.</i>
7. C	- play - violin	Sau động từ play là danh từ chỉ nhạc cụ thì phải dùng the, ví dụ: "play the guitar/ violin,..." nhưng nếu là môn thể thao thì không dùng the. Chọn đáp án là C. Tạm dịch: <i>Con gái tôi không học vi-ô-lông ở trường.</i>
8. D	pen that is on the counter	Đáp án D vì trong trường hợp này "pen" là một danh từ đã được xác định cụ thể nhờ mệnh đề quan hệ xác định nên phải dùng the. on the counter: <i>ở trên quầy hàng, quầy thu tiền.</i>
9. A	- cat - dog	Dùng quán từ "a/ an" với danh từ đếm được, số ít lần đầu tiên xuất hiện. Vậy đáp án là A vì "cat" và "dog" là các danh từ bắt đầu bằng phụ âm.
10. B	funniest	Trước so sánh nhất dùng quán từ "the". Đáp án đúng là B.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	by bike	Không sử dụng quán từ trước danh từ chỉ phương tiện đi lại: go / travel by car/ taxi,... Vậy đáp án là C.
2. C	turn off ... television	Trong ngữ cảnh này "television" là một danh từ xác định nên dùng quán từ "the" đứng trước. Vậy đáp án đúng là C.
3. A	plays ... piano	Động từ "play the guitar/ violin/ piano,..." . Vậy đáp án là A. Tạm dịch: <i>Con trai nghệ sỹ Quốc Tuấn chơi piano rất giỏi nên em đã được nhận vào học tại Học viện Âm nhạc Quốc gia.</i>
4. A	university to see her friend	Đáp án A vì "university" là một danh từ xác định cụ thể nên dùng với quán từ "the". Tạm dịch: <i>Jill đến trường đại học để thăm bạn của cô. (Jill không học ở trường đó). Cách dùng này khác với "go to university/ school..." với nghĩa là đi học.</i>
5. B	cinema	Cách dùng: be/ go to the cinema. Vậy đáp án là B. Tạm dịch: <i>Đã lâu lắm rồi tôi không đến rạp chiếu phim.</i>

Phần 1: Các chủ đề ngữ pháp

6. C	journey	Quán từ "a/ an" đứng trước danh từ số ít, đếm được. Trong trường hợp này "three-hour" là một định ngữ có chức năng như tính từ - không có dạng số nhiều. Vậy đáp án là C. Tạm dịch: Để đến được đây chúng tôi đã mất khá nhiều thời gian. Đó là một chuyến đi kéo dài 3 tiếng đồng hồ.
7. D	Alberts	Trước tên họ ở dạng số nhiều để chỉ một gia đình dùng "the". Đáp án là D.
8. A	- have bread - breakfast	"bread" là danh từ không đếm được nên không đi cùng quán từ "a/ an". Trước danh từ chỉ bữa ăn trong ngày không dùng quán từ. Vậy đáp án là A. Tạm dịch: Chúng tôi thường ăn bánh mì vào bữa sáng.
9. B	weather in the southern states	Danh từ "weather" trong câu là một danh từ xác định bởi cụm giới từ phía sau. Vậy đáp án là B. Tạm dịch: Thời tiết ở các bang ở miền nam thường rất nóng vào mùa hè.
10. D	- police - person who stole	Trong câu danh từ "police" và "person" đã xác định. Vậy chọn đáp án D. Tạm dịch: Cảnh sát đã tìm ra người ăn trộm xe đạp của bạn chưa?

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	hour	Danh từ "hour" có phụ âm đầu "h" câm. Vậy đáp án là B. Tạm dịch: Một tiếng nữa gặp tôi ở nhà ga nhé.
2. C	side by side	Cụm từ "side by side" không đi cùng với quán từ. Vậy đáp án đúng là C. Tạm dịch: Chúng tôi ngồi bên nhau ngắm bầu trời đêm và suy ngẫm về tương lai của mình.
3. C	town	Đáp án là C vì theo ngữ cảnh, danh từ "town" đã xác định. Tạm dịch: Sáng nay tôi sẽ chở anh lên thị trấn.
4. A	- Nile - capital city	Quán từ "the" dùng trước tên riêng của các con sông. Vậy đáp án là A. Tạm dịch: Sông Nile chảy qua thủ đô Cairo của Ai Cập và một số thành phố khác như Khartoum, Gondokoro, Aswan, ...
5. D	hour	Dùng quán từ "a/ an" trong cụm danh từ chỉ tốc độ. Đáp án là D. Tạm dịch: Khi xảy ra tai nạn, anh ấy đang lái xe với vận tốc 120 km/h.
6. C	have got ... headache	Khi nói về bệnh tật dùng quán từ "a/ an": have a headache/ cold, ... Cụm danh từ "health center" được xác định rõ. Đáp án đúng là C. Tạm dịch: - Tôi bị đau đầu quá. Đau suốt cả ngày luôn. - Tại sao không đến trung tâm y tế đi? Nó mở cửa đến tận 6 giờ đấy.
7. C	What ... nice present!	Đáp án C vì trong câu cảm thán với "What" dùng quán từ "a/ an" đứng trước danh từ số ít: What + (a / an) + Adj + N!
8. A	most delicious cake	Dùng "the" trong cấu trúc so sánh nhất. Đáp án là A. Tạm dịch: Đó là cái bánh ngon nhất mà tôi đã từng thưởng thức.
9. B	Mr. Sandre	Đáp án B. Quán từ "a/ an" đứng trước danh từ chỉ tên riêng của một ai đó chưa xác định. Tạm dịch: Có một ông Sandre nào đó đã muốn gặp riêng anh đấy.
10. D	- injured man - hospital	Đến bệnh viện với mục đích khám, chữa bệnh không dùng quán từ "the" trước danh từ "hospital". Vậy đáp án là D. Tạm dịch: Người đàn ông bị thương đã được đưa vào bệnh viện.

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	United States	Đáp án C và được sửa thành "The United States".
2. D	Swiss Alps	Đáp án D và được sửa thành "The Swiss Alps" vì quán từ "the" đứng trước danh từ chỉ dãy núi. Tạm dịch: <i>Năm sau chúng tôi sẽ đi trượt tuyết trên dãy An-pơ ở Thụy Sĩ.</i>
3. B	euphemism	Đáp án B vì cách phát âm của từ "euphemism" /ju:ˈfɛ,mɪzəm/ bắt đầu bằng phụ âm. Tạm dịch: <i>Từ 'restroom' là một cách nói giảm nói tránh của từ 'toilet'.</i>
4. B	quart of	Đáp án B vì "a quart of – một lít (Anh)". Tạm dịch: <i>Người thợ máy đổ 1 lít dầu vào động cơ.</i>
5. B	- coffee - tea	Đáp án B. Bỏ "the" trong "the coffee" vì không dùng "the" trước danh từ chưa xác định, mang nghĩa khái quát. Tạm dịch: <i>Ở Anh, cà phê đắt hơn trà.</i>
6. A	last time	Đáp án A. Thay "a" bằng "the" vì dùng "the + only/ next/ last...". Tạm dịch: <i>Đây là lần cuối cùng tôi giúp anh đấy nhé.</i>
7. B	Pacific	Đáp án B. Sửa thành "the Pacific" vì "the" được dùng trước danh từ chỉ các đại dương. Tạm dịch: <i>Bởi vậy khi Whitman quay trở lại Thái Bình Dương thì đã có 1 ngàn người khai hoang đi cùng ông.</i>
8. A	Elephants in this zoo	Đáp án A. Sửa thành "The elephants" vì chủ ngữ là danh từ đã được xác định bởi cụm giới từ.
9. C	from dawn to dusk	Đáp án C vì cụm thành ngữ "from dawn to dusk – từ sớm đến tối" không dùng quán từ.
10. D	cause of ... malnutrition	Đáp án D và sửa thành "malnutrition" vì nó là một danh từ chưa xác định. Tạm dịch: <i>Thiếu đạm động vật trong chế độ ăn của con người là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng suy dinh dưỡng.</i>

CHỦ ĐỀ 7: GIỚI TỪ

A. LÝ THUYẾT

Giới từ là từ hay cụm từ thường được dùng với danh từ, tính từ, đại từ để chỉ mối liên hệ giữa các từ này với các thành phần khác trong câu. Giới từ được phân chia thành nhiều loại khác nhau như:

I. GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN

Giới từ	Nghĩa	Ví dụ
after	sau	Don't go to bed after 10 o'clock.
at vào lúc	vào lúc	at 6 o'clock, at 4.30, at 2 p.m
	at + tên ngày lễ	at Christmas, at Thanksgiving, at Easter,...
	Một số cụm từ thông dụng: at noon, at the midday, at lunch time, at night, at midnight, at bedtime, at weekend (on the weekends), at present, at the moment, at times – <i>thỉnh thoảng</i> , at sunrise/ at dawn – <i>khi bình minh</i> , at sunset/ at dusk – <i>khi hoàng hôn</i> , at the same time – <i>cùng lúc</i> , at the beginning of – <i>ở đầu</i> , at the end of – <i>ở cuối</i> , at the age of, at first – <i>lúc đầu</i> , at last – <i>sau cùng</i> , at once – <i>ngay lập tức</i> ,...	
before	trước	He got up before 7 a.m.
between ...and	giữa...và...	I will have a meeting between 7 a.m and 9 a.m.
by	vào	By 11 a.m today, I had completed the assignment.
during	trong, trong suốt (một quãng thời gian)	During summer, we don't have to study.
for	trong (khoảng thời gian)	We have worked here for six months.
from ... to	từ ... đến	She studied in this school from 1999 to 2001.
in	Một số cụm từ thông dụng: from time to time – <i>thỉnh thoảng</i> , from then on – <i>từ đó trở đi</i> , from now on – <i>từ nay trở đi</i> , from start to finish – <i>từ đầu đến cuối</i> ,...	
	trong, vào	In March, in 2008, in May 2017, in a few minutes, in (the) winter, in the evening, in a few days, in his twenties, in the 1970s, in this decade, in the 19 th century Một số cụm từ thông dụng: in (good) time (for) – <i>kịp giờ</i> , in the past – <i>trong quá khứ</i> , in the future – <i>trong tương lai</i> , in future = from now on – <i>từ nay trở đi</i> , once in a while – <i>đôi khi</i> , <i>thỉnh thoảng</i> , in the beginning – <i>lúc đầu</i> , in the end – <i>cuối cùng</i> .
on	vào	on Tuesday, on Friday morning, on the third, on January 3rd, on October 2nd 2009.
	Một số cụm từ thông dụng: on holiday, on vacation, on a tour, on a cruise, on an expedition, on a trip, on an excursion, on business, on duty, on the weekends, on one's birthday,...	
since	từ, từ khi (mốc thời gian)	- They have lived here since 1990. - We have visited the temple twice since we moved to this city.
until (until)	đến, cho đến	We won't come back home until tomorrow.

STUDY TIPS

Được dùng trước thời gian cụ thể (thời điểm) trong ngày

STUDY TIPS

IN được dùng trước tháng, năm, mùa, buổi trong ngày, khoảng thời gian trong tương lai, thời kì, thập kỉ, thế kỉ

STUDY TIPS

ON được dùng trước thứ, buổi + thứ, ngày, ngày + tháng, ngày + tháng + năm.
 on + tên ngày lễ + Day
 Ex: on Christmas Day, on New Year's Day, on Tet Holiday, ...

II. GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖ

STUDY TIPS

at + số nhà

Ex: at 156 Le Loi street

at + tên riêng trường học

Ex: at the London school of economics

STUDY TIPS

* in + phương tiện đi lại

Ex: in a car, in a taxi, in a boat,...

* in + hàng/dãy

Ex: in a line, in a queue, in a row

STUDY TIPS

on + phương tiện giao thông

Ex: on a bus, on the horse,

on the train, on a motorbike,

on a plane, on a ship,...

Giới từ	Nghĩa	Ví dụ
among	giữa (hơn 2 người, 2 vật)	Tom is among the crowd.
between	giữa (2 người, 2 vật)	- Tom is sitting between Mary and Peter.
at	tại, ở tại Một số cụm từ thông dụng: at work, at college, at the end of, at the top (of), at the bottom (of), at the front (of), at the back (of), at the corner of (the street) - tại góc (đường, phố), at the center of - ở giữa,...	at + địa điểm cụ thể Ex: at the station, at the bus stop, at home, at the airport, at the hotel, at the meeting, at the conference,...
behind	(ở) phía sau	The shop is behind the post office.
in front of	ở trước	My house is in front of the school.
beside/ next to/ by	kế bên, bên cạnh	- Sit beside your sister. - The factory is next to a residential area. - Your books are by the window.
in	trong, ở trong Một số cụm từ thông dụng: in the middle of - ở giữa, in front of - ở phía trước, in the back of - ở phía sau, in the way - chắn lối, in the corner (of) - ở góc (phòng, nhà),...	* Chỉ vị trí trong một diện tích, một không gian Ex: in a house, in prison, in hospital, in a bag, in a box, in the country, in the sky, in bed, in the world, ... * Dùng trước tên đường, tên thị trấn, thành phố, quốc gia Ex: in Oxford Street, in Phat Diem town, in Ho Chi Minh city, in Vietnam. * Danh từ chỉ phương hướng: in the south/ north/ east/ west (of) Ex: in the south of Germany
on	trên, ở trên Một số cụm từ thông dụng: on the right (of), on the left (of), on the corner of, on (the) one hand - mặt này, on the other hand - mặt khác,...	* Chỉ vị trí trên một bề mặt Ex: on the table, on the menu, on page 10, on the pavement, on the street, on Le Loi Street, on the wall, on the ceiling, ... * Số tầng trong một tòa nhà Ex: on the ground floor - ở tầng trệt, on the floor - trên sàn nhà, on the first floor - ở tầng một, ... * on + địa điểm cụ thể Ex: on a farm, on the beach - trên bãi biển, on the coast - trên bờ biển, on the platform - trên sân ga, on the island - trên đảo, ...
under	ở dưới	The pen is under the book.
opposite	đối diện	My house is opposite the shop.

III. GIỚI TỪ CHỈ SỰ CHUYỂN ĐỘNG

STT	Giới từ	Nghĩa	Ví dụ
1	along	dọc theo	Go along the street until you see the bridge.
2	across	ngang qua	The pupils have to walk across the street to get to school.
3	by	ngang qua	I usually walk by the library.
4	past	ngang qua	We drove past your house on our way to the party.
5	over	qua	The thieves climbed over the wall.
6	from ... to	từ ... đến	How far is it from New York to California?
7	in	vào (trong)	They arrived in Hanoi yesterday.
8	on	trên (bề mặt)	We could hear the rain falling on the roof.
9	onto	lên trên	The sheep were loaded onto the trucks.
10	round/ around	quanh	The earth moves round/ around the sun.
11	through	xuyên qua	They walked through the woods.
12	to	đến, tới	He drives to work every day.
13	toward(s)	về phía	Mary stood up and walked towards Peter.
14	out of	ra khỏi > < into – vào trong	- She walked out of the room. - Mary went into the hall.
15	up > < down	lên > < xuống	He often runs up the stairs for exercise.

CHÚ Ý

IN được dùng với động từ chuyển động như: come, arrive,... và danh từ chỉ thị xã, thành phố, tiểu bang, đất nước,...

CHÚ Ý

TO được dùng với động từ chuyển động như: go, come, drive, get, ...

IV. MỘT SỐ CỤM GIỚI TỪ THÔNG DỤNG

Từ	Cụm	Nghĩa	Ví dụ
at	at risk	bị đe dọa, bị nguy hiểm	Birds are at risk of being injured or orphaned.
	at the latest	muộn nhất là	I must have this report ready by 6 o'clock at the latest.
	at least	ít nhất	It takes us at least an hour to get there.
	at by most	tối đa	The journey will take an hour at most.
by	far	rất, rất nhiều	This book is by far the best on the subject.
	by then	vào lúc đó.	He'll graduate in 2009. By then, he hopes to have found a job.
	by accident (by chance/ by mistake)	tình cờ, ngẫu nhiên, > < on purpose - cố ý	We hadn't arranged to meet. We met by chance.
	by way of	ngang qua, qua ngã	We are driving to Atlanta by way of Boston Rouge.
	by the way	tiện thể	By the way, I've got two tickets for Saturday's game. Would you like to go with me?
	by cheque	bằng séc	Did you pay by cheque or in cash?
	by credit card	bằng thẻ tín dụng	

CHÚ Ý

by far dùng với cấu trúc so sánh để nhấn mạnh.
Ex: He is by far the best student in the class.

STUDY TIPS

in (good) time (+ for / to V)

- kịp giờ

Ex: - We arrived in time to catch the train.

- He arrived home just in time for dinner.

in	in one's opinion	theo ý kiến ...	In my opinion, the film wasn't good.
	in question	được nói tới, được đề cập tới.	The farmers in question are waiting outside.
	in good/ poor condition	trong tình trạng tốt/xấu	The car is not in good condition to make a long trip.
	in time	không trễ, đủ sớm, kịp giờ	We arrived at the airport in time to eat before the plane left.
	in touch with	tiếp xúc, liên lạc với	It's very difficult to get in touch with her because she works all day.
	in case	nếu, trong trường hợp	I'll give you the key to the house so you'll have it in case I arrive a little late.
	in no time at all	trong một thời gian rất ngắn	He finished his assignment in no time at all.
	in the way	choán chỗ, cản đường	He could not park his car in the driveway because another car was in the way.
on	on fire	đang cháy	Look! That car is on fire.
	on television/ on the radio		I didn't watch the news on television. I listened to it on the radio.
	on a diet	ăn kiêng	I've put on a lot of weight. I'll have to go on a diet.
	on strike	đình công	There are no trains today. The railroad workers are on strike.
	on business	đi công tác	Did you go to Paris on business or on vacation?
	on the whole	nhìn chung	Sometimes I have problems at work but on the whole I enjoy my job.
	on sale	có bán	The new model is not on sale in the shops.
	on one's way (to) / on the way (to)	trên đường (tới)	- We bought it on the way to school. - I saw her on my way home.
out	on time	đúng giờ	Despite the bad weather, our plane left on time.
	out of date	cũ, lỗi thời	Don't use that dictionary. It's out of date.
	out of work	thất nghiệp	I've been out of work for long.
	out of order	bị hỏng, không hoạt động	Our telephone is out of order.
	out of the question	không thể được	Your request for an extension of credit is out of question.

V. TÍNH TỪ Đứng TRƯỚC GIỚI TỪ

1. Với "about"

- anxious about – lo lắng	- sad about – buồn
- careful about – cẩn thận	- serious about – nghiêm túc
- careless about – bất cẩn	- sorry for/ about – xin lỗi
- confused about – nhầm lẫn	- uneasy at/ about – bồn chồn
- excited about – hứng thú	- worried about – lo lắng

2. Với "at"

- amazed at – ngạc nhiên	- delighted at sth – vui mừng
- amused at – vui vẻ	- excellent at – xuất sắc
- angry at sth – tức giận về điều gì	- quick at – nhanh, nhanh nhạy
- angry with sb – tức giận với ai	- present at – có mặt
- bad at – xấu, dở	- skilful at – khéo, khéo tay
- good at – giỏi về	- surprised at/ by – ngạc nhiên
- brilliant at – thông minh, có tài	- upset at – buồn (rầu)
- clever at – thông minh	

3. Với "for"

- available for sth/ to sb – sẵn có	- good for – tốt cho
- bad for – có hại cho	- late for – muộn
- convenient for – tiện lợi	- necessary for – cần thiết
- dangerous for – nguy hiểm	- perfect for – thích hợp, hoàn hảo
- difficult for – khó khăn	- qualified for – đủ khả năng
- eager for – háo hức	- responsible (to sb) for sth – có trách nhiệm
- easy for – dễ dàng	- suitable for – phù hợp
- eligible for – đủ tư cách	- thankful (to sb) for – biết ơn, hàm ơn
- famous for – nổi tiếng	- useful for – có ích, hữu dụng
- grateful (to sb) for – biết ơn	

4. Với "from"

- absent from – vắng mặt	- free from – không bị, không phải
- different from – khác	- safe from – an toàn

5. Với "in"

- absorbed in – say mê	- interested in – quan tâm, thích thú
- confident in sb – tin cậy	- involved in – liên quan
- disappointed in/ with – thất vọng	- negligent in – cẩu thả
- engaged in – tham dự, tham gia	- rich in – dồi dào, phong phú
- engaged to – đính hôn	- successful in – thành công

6. Với "of"

- afraid of – sợ	- hopeful of – hy vọng
- ahead of – ở trước, sớm	- guilty of – có tội
- ashamed of – xấu hổ	- independent of – độc lập
- aware of – biết, có ý thức	- jealous of – ghen tị
- capable of – có khả năng	- proud of – tự hào
- certain of – chắc chắn	- scared of – sợ
- confident of – tự tin	- short of – thiếu
- envious of – ghen tị	- typical of – tiêu biểu, điển hình
- fond of – thích	- tired of – chán
- full of – đầy	- tired from – mệt

7. Với "on"

- dependent on – phụ thuộc	- keen on – say mê, ham thích
- based on – dựa trên	

8. Với "to"

- acceptable to – có thể chấp nhận	- kind to – tốt bụng, tử tế
- accessible to – có thể kết nối, tiếp cận	- married to – kết hôn, say mê
- accustomed to = used to – quen với	- nice to – tốt, tử tế
- addicted to – say mê, nghiện	- open to – mở ra
- agreeable to – đồng ý	- opposed to – phản đối
- clear to – rõ ràng	- pleasant to – vui vẻ
- delightful to sb – thú vị	- polite to – lịch sự
- equal to – ngang bằng	> < impolite to – bất lịch sự
- essential to/ for – cần thiết, thiết yếu	- profitable to – có lợi, có ích
- good to – tốt bụng, tử tế	- rude to – thô lỗ
- harmful to – có hại cho	- similar to – giống, tương tự
- important to – quan trọng	
- indifferent to – bàng quan, thờ ơ	

9. Với "with"

- acquainted with – quen thuộc, quen biết	- friendly to – thân thiện
- annoyed with sb – khó chịu	- friendly with – thân mật
- annoyed at/ about sth – bực mình	- happy with/ about – vui mừng, hạnh phúc
- bored with – chán	- identical with – tương tự, y hệt
- busy with – bận rộn	- impatient with – thiếu kiên nhẫn
- crowded with – đông đúc	- pleased with – hài lòng
- disappointed with – thất vọng	- popular with – phổ biến
- familiar with – quen thuộc	- satisfied with – thỏa mãn
- fed up with – chán	

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

1. "If you are not satisfied _____ your purchase, we will give you a full refund."

- A. at B. of C. for D. with

2. College students are becoming less dependent _____ their teachers.

- A. on B. of C. with D. to

3. Helen is traveling to Germany tomorrow on her first working trip and she is very excited _____ it.

- A. for B. against C. about D. with

4. I just took it _____ that he'd always be available.

- A. for granted B. into consideration
C. easy D. into account

5. "This library card will give you free access _____ the Internet eight hours a day."

- A. on B. to C. from D. in

6. She had to borrow her sister's car because hers was _____.

A. out of work

B. out of order

C. off work

D. off chance

7. We must push the piano to the corner of the hall to _____ our party tonight.

- A. give place to B. make room for
C. make place for D. take up room to

8. When asked about their preference for movies, many young people say that they are in favour _____ science fiction.

- A. with B. of C. in D. for

9. She had to hand in her notice _____ advance when she decided to leave the job.

- A. with B. from C. in D. to

10. This is _____ the most difficult job I've ever had to do.

- A. by heart B. by chance
C. by far D. by myself

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

1. We are going to stay in a little cottage, and that will be very nice because I haven't been to the seaside _____ two years at least.

- A. in B. for C. at D. within

2. Don't ask me to decide, I'm not very good _____ making decisions.

- A. of B. at C. for D. about

3. We reached _____ her house safe and sound.

- A. at B. to C. with D. ☉

4. His solution to the math problem is similar _____ many of his colleagues.

- A. with B. as C. for D. to

5. We went _____ the theatre last night. We had seats _____ the front row.

- A. to - in B. for - on C. at - of D. in - at

6. She is absent _____ class.

- A. at B. from C. to D. away

7. Did you pay _____ check or _____ cash?

- A. in - by B. in - in C. by - in D. by - by

8. Many young people want to be independent _____ their parents.

- A. of B. from C. with D. against

9. He hasn't been cheerful _____ the death of his close friend.

- A. for B. during C. since D. from

10. I'm sorry _____ the noise last night. We're having a party.

- A. with B. about C. of D. by

EXERCISE 2.

1. "Where's the light switch?" - "It's _____ the wall _____ the door".

- A. in - on B. on - in C. on - by D. by - in

2. I'm sure you are capable _____ passing the examination.

- A. round B. along C. among D. of

3. The house is _____ fire. Send for the Fire Brigade!

- A. on B. in C. with D. at

4. Smoking is _____ to your health.

- A. good B. harmful
C. accustomed D. useful

5. I need that report by Monday _____ the latest.
A. on B. at C. by D. in
6. He is excellent _____ playing the flute.
A. at B. over C. to D. behind
7. Flowers grow _____ the side of the wall.
A. on B. in C. along D. across
8. Why are you always so jealous _____ other people?
A. on B. below C. in D. of
9. The workers are _____ strike for higher pay.
A. at B. on C. in D. of
10. John is very brilliant _____ crosswords.
A. with B. for C. at D. about

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. It is very difficult for you to get acquainted of a foreigner if you can't speak his native language.
A B C D
2. He may be quickly at understanding but he isn't capable of remembering anything.
A B C D
3. It's silly for you to go out without a coat. You'll catch a cold.
A B C D
4. They had problems with their car. At the end, they sold it and bought a new one.
A B C D
5. There are some instructions on how to use the machine in page five.
A B C D
6. I must hurry. I want to get home on time to see the football match on TV.
A B C D
7. The manager traveled sometimes for pleasure and sometimes in business.
A B C D
8. Bill's roommate hung the photograph on the wall over his desk.
A B C D
9. Is it capable of finding a solution to the unemployment between school-leavers?
A B C D
10. I'm not interested in anything that happened to the very remote past.
A B C D

EXERCISE 4. Choose the best answer to complete each of the following sentences.

1. Now the manager is no longer as indifferent _____ criticism as he used to be.
A. against B. to C. towards D. with
2. She is by _____ the best student.
A. chance B. far C. then D. means
3. We have had some problems, but _____ the whole we are happy.
A. in B. from C. on D. by
4. The show will be on _____ the end of the month.
A. until B. by C. on D. in
5. Michael is absorbed _____ his work and didn't notice me coming.
A. with B. in C. at D. by
6. Contrary _____ my expectation, they didn't feel uneasy _____ the result of the match.
A. to - with B. for - at C. on - for D. to - about
7. "What do you think of the idea Albert had?"
- "I'm opposed _____ it".
A. to B. with C. of D. about
8. This must be done _____ any price.
A. for B. at C. in D. with
9. We met _____ chance at an office party.
A. in B. of C. by D. on
10. The little boy is always negligent _____ his duty.
A. at B. in C. on D. of

G. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tính túy	D	A	C	A	B	B	B	B	C	C
EXERCISE 1	B	B	D	D	A	B	C	A	C	B
EXERCISE 2	C	D	A	B	B	A	C	D	B	C
EXERCISE 3	B	B	A	B	D	C	D	D	D	D
EXERCISE 4	B	B	C	A	B	D	A	B	C	B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tính túy

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	satisfied	Đáp án D là phù hợp. To be satisfied with: hài lòng với. Tạm dịch: Nếu anh chị không hài lòng với sản phẩm đã mua, chúng tôi sẽ hoàn lại 100% số tiền.
2. A	dependent (a): phụ thuộc	Đáp án A là phù hợp. To be dependent on = to depend on: dựa vào, phụ thuộc vào. Tạm dịch: Sinh viên hiện nay đang dần trở nên ít phụ thuộc vào giảng viên hơn.
3. C	excited	Đáp án C là phù hợp. To be excited about sth: phấn khích về điều gì. Tạm dịch: Ngày mai Helen sẽ có chuyến công tác đầu tiên tới Đức và cô ấy đang cảm thấy rất phấn khích về điều đó.
4. A	took it	Ta có các thành ngữ: - To take sth for granted: cho là hiển nhiên, mặc định là sẵn có - Take sth into consideration/account: tính đến cái gì đó - Take it easy: nghỉ ngơi → Đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: Tôi cứ mặc định rằng anh ấy lúc nào cũng phải luôn sẵn sàng giúp đỡ mình.
5. B	access (n): sự truy cập	Ta có cụm từ access to sth → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Thẻ thư viện này sẽ cho phép bạn truy cập Internet 8 tiếng miễn phí mỗi ngày.
6. B	- car - hers	Lưu ý: A. out of work: thất nghiệp. Ví dụ: I've been out of work for the past six months. (Tôi thất nghiệp sáu tháng nay rồi). B. out of order: bị hỏng. Ví dụ: That lift is out of order again. (Cái thang máy đó lại hỏng/không hoạt động rồi). C. off work: nghỉ làm. Ví dụ: How to get a day off work? (Làm thế nào để có một ngày nghỉ đây?) D. off chance: khả năng mong manh. Ví dụ: There is still an off chance that the weather will improve. (Vẫn còn khả năng mong manh rằng thời tiết sẽ tốt lên.) → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Cô ấy phải mượn ô tô của chị gái bởi vì xe của cô đang bị hỏng.
7. B	push the piano	Đáp án B là phù hợp. make room for: nhường chỗ cho Tạm dịch: Chúng tôi phải đẩy chiếc đàn piano vào góc của hội trường để lấy chỗ cho bữa tiệc tối nay.

8. B	are in favour	Đáp án B là phù hợp. To be in favour of: <i>ủng hộ, có thiện cảm</i> Tạm dịch: <i>Khi được hỏi về thể loại phim yêu thích, nhiều bạn trẻ đã nói rằng họ thích phim khoa học viễn tưởng.</i>
9. C	advance	Đáp án C là phù hợp. Cụm từ: in advance: trước (về mặt thời gian) → hand in her notice in advance: <i>nộp trước thông báo.</i>
10. C	the most difficult	Lưu ý: A. by heart: <i>nằm lòng, thuộc lòng.</i> Ví dụ: Learn by heart this mathematical formula! <i>Hãy học thuộc lòng công thức toán học này!</i> B. by chance: <i>tình cờ, vô tình.</i> Ví dụ: We met each other by chance. <i>Chúng tôi đã tình cờ gặp nhau.</i> C. by far: <i>nhiều, hơn xa</i> D. by myself: <i>tự bản thân.</i> Ví dụ: I did it by myself. <i>Tôi đã tự tay làm cái đó.</i> → Đáp án C là phù hợp. Dùng by far với tính từ so sánh nhất. Tạm dịch: <i>Đây là công việc khó nhất mà tôi từng phải làm.</i>

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	two years	Giới từ "for" dùng để chỉ một khoảng thời gian. Đáp án là B.
2. B	to be good	good at sth – <i>giỏi về</i> ; good for – <i>tốt cho</i> ; it is/ was good of sb to V. Đáp án là B.
3. D	reach	Động từ "reach somewhere" không dùng với giới từ. Đáp án là D.
4. D	similar	Cụm từ: similar to sth – <i>quen thuộc</i> . Đáp án là D.
5. A	went....front row	Động từ: go to somewhere – <i>đi đâu đó</i> ; in the front row – <i>ở hàng ghế đầu</i> . Đáp án là A.
6. B	absent	Cụm từ "absent from – <i>vắng (mặt)</i> ". Đáp án là B.
7. C	check....cash	Hình thức thanh toán: pay by check – <i>thanh toán bằng séc</i> ; pay in cash – <i>thanh toán bằng tiền mặt</i> . Đáp án là C.
8. A	independent	Cụm từ "independent of – <i>độc lập</i> ". Đáp án là A.
9. C	the death of ...	"since + mốc thời gian". Đáp án là C.
10. B	sorry	Cụm từ "sorry about/ for – <i>xin lỗi</i> ". Đáp án là B.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	The wall ... the door	Cụm từ "on the wall – <i>trên tường</i> "; "by the door – <i>bên cửa</i> ". Đáp án là C.
2. D	capable	Cách dùng "capable of doing sth – <i>có khả năng làm gì</i> ". Đáp án là D.
3. A	fire	Cụm từ "on fire – <i>đang cháy</i> ". Đáp án là A.
4. B	to your health	Good to – <i>tốt bụng, tử tế</i> ; harmful to – <i>có hại</i> ; accustomed to – <i>quen với</i> ; useful for – <i>hữu ích</i> . Đáp án là B.
5. B	the latest	Cụm thành ngữ "at the latest – <i>muộn nhất là</i> ". Đáp án là B.
6. A	excellent	Cụm từ "excellent at sth – <i>xuất sắc về</i> ". Đáp án là A.
7. C	the side of the wall	"along the side of... – <i>dọc theo</i> ". Đáp án là C.
8. D	jealous	Cụm từ "jealous of – <i>ghen tị</i> ". Đáp án là D.
9. B	strike	Cụm từ "on strike – <i>biểu tình</i> ". Đáp án là B.
10. C	brilliant	Cụm từ "brilliant at sth – <i>thông minh, giỏi</i> ". Đáp án là C.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	get acquainted	Cụm từ "get acquainted with sb - <i>làm quen với ai</i> ". Đáp án là B.
2. B	at	Cụm từ "quick at - <i>nhạy trí, thông minh</i> ". Đáp án là B.
3. A	silly	Cấu trúc: It is/ was silly of sb to V - <i>thật ngốc ngếch</i> . Đáp án là A.
4. B	the end	Phân biệt: at the end of + N - <i>ở cuối</i> ; in the end - <i>cuối cùng</i> . Đáp án là B.
5. D	page five	Cách dùng "on page + số trang - <i>ở trang ...</i> ". Đáp án là D.
6. C	to see...	Cụm từ "in time for sth / in time to V - <i>kịp lúc</i> ". Đáp án C.
7. D	travel...business	Sự khác nhau giữa "on business - <i>đi công tác</i> " và "in business - <i>kinh doanh</i> ". Đáp án là D.
8. D	on the wall	Cách dùng "above - <i>bên trên</i> (không tiếp xúc với vật ở dưới)". Đáp án là D.
9. D	school-leavers	Sự phân biệt giữa "among - <i>trong số</i> (3 người, 3 vật trở lên)" và "between - <i>giữa</i> (2 người, 2 vật)". Đáp án là D.
10. D	past	Cụm từ diễn đạt thời gian ở quá khứ "in the past". Đáp án là D.

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	indifferent	Cụm từ "indifferent to - <i>bàng quan</i> ". Đáp án là B.
2. B	by	Cụm từ "by far - <i>hơn nhiều</i> ". Đáp án là B.
3. C	the whole	Cụm từ "on the whole - <i>nhìn chung</i> ". Đáp án là C.
4. A	the end of the month	Cách dùng "be on - <i>chiếu (phim); biểu diễn</i> ". Đáp án là A.
5. B	absorbed	Cụm từ "absorbed in - <i>mải mê/ chăm chú</i> ". Đáp án là B.
6. D	contrary...uneasy	Cụm từ "contrary to - <i>trái ngược</i> ; uneasy at/about - <i>lo lắng</i> ". Đáp án là D.
7. A	opposed	Cụm từ "be opposed to sth/ doing sth - <i>phản đối</i> ". Đáp án là A.
8. B	any price	Cụm từ "at any price - <i>bằng bất kỳ giá nào</i> ". Đáp án là B.
9. C	chance	Cụm từ "by chance - <i>trình cờ</i> ". Đáp án là C.
10. B	negligent	Cụm từ "negligent in - <i>cẩu thả</i> ". Đáp án là B.

CHỦ ĐỀ 8: LIÊN TỪ

A. LÝ THUYẾT

Liên từ là từ vựng sử dụng để liên kết 2 từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu lại với nhau. Trong tiếng Anh có 3 loại liên từ: Coordinating Conjunctions (liên từ kết hợp), Correlative Conjunctions (liên từ tương quan) và Subordinating Conjunctions (liên từ phụ thuộc).

I. LIÊN TỪ KẾT HỢP

Liên từ kết hợp được dùng để nối những các từ, cụm từ, nhóm từ cùng loại hoặc những mệnh đề cùng chức năng: for, and, nor, but, or, yet, so.

Liên từ	Cách dùng	Ví dụ
for	Đưa ra lý do (Đồng ở giữa câu): <i>vì, bởi vì, tại vì</i>	I do morning exercise every day, for I want to keep fit.
and	Thêm, bổ sung thông tin: <i>và, với</i>	I do morning exercise every day to keep fit and relax.
nor	Bổ sung một ý phủ định vào ý phủ định đã được nêu trước đó: <i>cũng không</i>	I don't like listening to music nor playing sports.
but	Diễn tả sự đối lập, ngược nghĩa: <i>nhưng, nhưng mà</i>	He works quickly but accurately.
or	Nêu thêm lựa chọn khác: <i>hoặc (là), hay (là)</i>	You can play games or watch TV.
yet	Đưa ra một ý ngược lại so với ý trước đó: <i>vậy mà, thế mà</i>	I took a book with me on my holiday, yet I didn't read a single page.
so	Nêu kết quả, ảnh hưởng của hành động, sự việc đã được nhắc đến: <i>vì vậy</i>	It was raining, so we did not go out.

STUDY TIPS

* Mẹo giúp nhớ các liên từ kết hợp: FANBOYS (F – for, A – and, N – nor, B – but, O – or, Y – yet, S – so)

* Khi dùng liên từ kết hợp để nối hai mệnh đề, chúng ta thêm dấu phẩy sau mệnh đề thứ nhất trước liên từ.

Ex: Tom wants to study at Oxford, but he has had trouble meeting the academic requirements.

II. LIÊN TỪ TƯƠNG QUAN

Liên từ tương quan thường được sử dụng theo cặp để liên kết các cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng tương đương nhau về mặt ngữ pháp.

Liên từ	Cách dùng	Ví dụ
either ... or	Chỉ sự lựa chọn: <i>(hoặc) ... hoặc ...</i>	I want either the pizza or the sandwich.
neither ... nor	Chỉ sự phủ định kép: <i>không ... (cũng) không ...</i>	I want neither the pizza nor the sandwich.
both ... and	Chỉ sự lựa chọn kép: <i>cả ... và ...; cả ... lẫn ..., vừa ... vừa ...</i>	- He was both tired and hungry. - She speaks both French and English.
not only ... but also	Diễn tả lựa chọn kép: <i>không những ... mà còn</i>	I'll eat them both: not only the pizza but also the sandwich.
rather than	Diễn tả lựa chọn: <i>hơn là</i>	I'll have a cold drink rather than coffee.
whether ... or	Diễn tả sự thay thế: <i>hay (là)</i>	I asked him whether he had done the work or he had got help.

STUDY TIPS

Với cấu trúc neither...nor, either...or, not only ...but also động từ chia theo chủ ngữ gần nhất. Với cấu trúc với both...and động từ chia ở dạng số nhiều.

Ex: - Neither my mother nor I am going to attend his party.
- Both my mother and I are going to attend his party.

as ... as	So sánh ngang bằng: <i>bằng, như (là), đúng như</i>	Bowling isn't as fun as skeet shooting.
so ... as	So sánh không ngang bằng: <i>không ... bằng, không ... như (là)</i>	Mark is not so tall as his brother.
- barely ... when - hardly ... when - scarcely...when - no sooner...than	Diễn tả quan hệ thời gian: <i>ngay khi ... (thì) ..., ngay lúc ... (thì) ..., vừa mới ... (thì) ...</i>	- He had barely come when he decided to leave. - He had no sooner come than he decided to leave.
- such ... that - so ... that	Diễn tả mối quan hệ nhân - quả: <i>... đến mức...,... đến nỗi ...</i>	- She was so angry that she couldn't speak. - It was such a difficult exercise that no one could solve it.

III. LIÊN TỪ PHỤ THUỘC

Liên từ phụ thuộc được dùng để nối kết các nhóm từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau – nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.

1. Chỉ thời gian

CHÚ Ý
Liên từ phụ thuộc đứng trước mệnh đề phụ.

Liên từ	Cách dùng	Ví dụ
after	Diễn tả một hành động xảy ra sau một hành động khác: <i>sau khi</i>	After the train left, we went home.
as	Diễn tả hai hành động cùng xảy ra: <i>(trong) khi</i>	- I saw him hand in hand with a beautiful girl as I was walking downtown. - We watched as the plane took off.
as soon as	Chỉ một hành động xảy ra liền ngay sau một hành động khác: <i>ngay khi (mà)</i>	As soon as the teacher arrived, they started their lesson.
before	Diễn tả thời gian, một hành động xảy ra trước một hành động khác: <i>trước khi</i>	Come and visit me before you leave.
just as	Diễn tả hai hành động gần như xảy ra cùng thời điểm: <i>vừa lúc, (ngay) khi</i>	The clock struck six just as I arrived.
once	Nói về một thời điểm mà ở đó một hành động đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra: <i>một khi</i>	- Once you learn the basic rules, it's easy to play. - Once you've tried it, you can't stop.
since	Diễn tả mối liên hệ thời gian giữa hiện tại và quá khứ: <i>từ (khi)</i>	I have been here since the sun rose.
until/ till	Chỉ hành động (không) xảy ra cho đến thời điểm ở quá khứ, tương lai: <i>cho đến khi</i>	- We stayed up talking till the sun came up. - I won't stop shouting until you let me go.
when	Liên kết hai hành động có mối quan hệ về thời gian: <i>khi</i>	- When she cries, I just can't think. - I was reading a book when he came in.

while	Chỉ các hành động diễn ra cùng một lúc: <i>trong khi</i>	- I was washing the dishes while my sister was cleaning the floor. - While it was snowing, we played cards.
-------	--	--

2. Chỉ lý do

Liên từ	Cách dùng	Ví dụ
as/ since	Khi người nghe, người đọc đã biết lý do của sự việc (thường ở đầu câu): <i>bởi vì</i>	- As he is my friend, I will help him. - Since you are here, you can help me.
because	Diễn tả mối quan hệ nguyên nhân, kết quả: <i>bởi vì</i>	Because we arrived too early, we had to wait.
in that	Giải thích và giới hạn lý do: <i>vì (là), lý do là</i>	He was nice in that he helped me with the report.
now that	Diễn tả mối quan hệ nhân quả theo thời gian: <i>vì (giờ đây, bây giờ)</i>	Baby, now that I've found you, I won't let you go.
seeing that	Đưa ra nguyên nhân của một sự việc: <i>vì, vì vậy</i>	Seeing that he is ill, he is unlikely to come.
so	Nêu ra kết quả của một hành động (trong các tình huống thân mật): <i>vì thế, (cho) nên</i>	I hadn't done my homework, so I didn't understand the lesson.
- therefore - thus	Nêu kết quả của một hành động.	I hadn't done my homework. Therefore, I didn't understand the lesson.

3. Chỉ mục đích

Liên từ	Cách dùng	Ví dụ
- so that - in order that	Nêu mục đích hoặc kết quả của hành động có dự tính: <i>để</i>	We left early so that we wouldn't be caught in the traffic jam.
so	Nêu mục đích (trong các tình huống thân mật): <i>để</i>	I am saving money so I can buy a bicycle.
for fear that	Chỉ mục đích phủ định: <i>để tránh, sợ rằng</i>	We spoke in whispers for fear that we might wake the baby.
lest	Nêu mục đích phủ định, theo sau nó là trợ động từ "should": <i>để tránh, vì sợ rằng</i>	He ran away lest he should be seen.

4. Chỉ sự tương phản

Liên từ	Cách dùng	Ví dụ
- although - though - even though	Biểu thị hai hành động trái ngược nhau: <i>mặc dù</i>	Although she was tired, she couldn't sleep.

as	Nêu ra sự trái ngược: <i>vậy mà, mặc dù</i>	Talented as he is, he is not yet ready to turn professional.
however	Diễn tả hai ý đối lập nhau trong một câu.	- I don't like him. However, I agree that he's a good manager. - It's a bit late; however, I'd like to go out. - He told the truth. The police, however, didn't believe him. - He told the truth. The police did not believe him, however.
- while - whereas	Nói sự ngược nghĩa giữa hai mệnh đề: <i>Trong khi</i>	- The rich may be lonely while the poor can be happy. He is rich, whereas his friend is poor.
while	Biểu thị hai hành động trái ngược nhau về mặt logic: <i>mặc dù</i>	While I am not an expert, I will do my best.

5. Chỉ điều kiện

Liên từ	Cách dùng	Ví dụ
- as long as - so long as	Diễn tả điều kiện: <i>với điều kiện là, miễn là</i>	As long as we cooperate, we can finish the work easily.
even if	Diễn tả một sự việc có khả năng xảy ra (nhấn mạnh hơn "if"): <i>kể cả khi</i>	- Even if the sky is falling down, you'll be my only. - We'll have a great time even if it rains.
if	Nêu lên một giả thiết về một sự việc có thể (không) xảy ra: nếu	If she is here, we will tell the truth.
unless	Dùng để thay thế cho "if... not" trong mệnh đề phụ: <i>trừ khi, nếu không</i>	Unless he helps us, we cannot succeed.
- providing (that) - provided (that)	Dùng với thì hiện tại để diễn tả ý tương lai: <i>miễn là, với điều kiện là</i>	Providing you are careful, all will be well.
- or else - otherwise	Thay thế cho "if...not". Tuy vậy nó lại đứng trước mệnh đề chính: <i>nếu không thì</i>	- Please be careful, or else you may have an accident. - He got a good salary; otherwise he wouldn't work longer.
in the event that	Diễn tả giả định về một hành động có thể xảy ra trong tương lai: <i>trong trường hợp, phòng khi</i>	Sue will inherit the money in the event that her parents die.

(just) in case	Diễn tả giả định về một hành động có thể xảy ra trong tương lai: <i>trong trường hợp, phòng khi, nếu như, nhờ ra</i>	In case it rains, take an umbrella.
- suppose - supposing (that)	Dùng để thay thế cho "if" trong mệnh đề phụ: <i>giả sử</i>	Supposing it rains, what will you do?

6. Chỉ cách thức

Liên từ	Cách dùng	Ví dụ
as	Đứng trước một mệnh đề để diễn tả hành động xảy ra theo một cách nào đó: <i>như (là)</i>	- Do this as I do. - Why didn't you take the bus as I told you.
- as if - as though	Đứng trước một mệnh đề chỉ: - 1 điều có thật, có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai: S + V + as if/ as though + S + V_(s/es)/ will + V. - 1 điều không có thật hoặc trái với thực tế: S + V + as if/as though + S + PP/were. - 1 điều trái thực tế trong quá khứ: S + PP_I + as if/ as though + S + had + PP_{II}.	- She talks as if she knows everything. - It looks as though there will be a storm. - He looks as if he knew the answers. - She felt as if all her worries had gone.

7. Chỉ sự so sánh

Liên từ	Cách dùng	Ví dụ
as	Diễn tả sự so sánh: <i>như (là), đúng như</i>	He looks as ill as he sounded on the phone.
than	Diễn tả sự so sánh hơn và kém: <i>hơn</i>	- He is taller than you are. - I received less money than the others did.

IV. TRẠNG TỪ LIÊN KẾT

Trạng từ liên kết là trạng từ có chức năng như liên từ kết hợp. Chúng được dùng để nối các mệnh đề độc lập.

Một số trạng từ liên kết thông dụng:

Trạng từ	Ý nghĩa	Ví dụ
as a result	<i>do đó, do vậy, vì thế (mà)</i>	Bill had not been working very hard during the course. As a result, he failed the exams.
besides	<i>ngoài ra</i>	We aren't friends. Besides, I don't feel it's my place to set him straight.

CHÚ Ý

Thường có dấu chấm phẩy đứng trước và dấu phẩy đứng sau trạng từ nối.

consequently	do đó, do vậy	Marion needed to be home early. Consequently, she left work at 3 p.m.
finally	cuối cùng	Finally I would like to say how thankful I am for your help.
- for example - for instance	ví dụ (như), chẳng hạn (như)	There are many interesting places to visit in the city, for example, the botanical garden or the art museum.
furthermore	hơn nữa	He is old and unpopular. Furthermore, he has only two years of political life.
hence	vì vậy, do vậy; từ đó	He defeated the champion, hence he is awarded the cup.
however	tuy nhiên	We wanted to arrive on time; however, we were delayed by traffic.
in addition	bên cạnh, ngoài ra	In addition, I would like to point out that my neighbor is disturbing me late at night.
indeed	thực sự, quả thật	I don't mind. Indeed, I am delighted to help.
in fact	thật ra, thực tế là	It may sound easy, but in fact it's very complicated.
instead	thay vì, thay thế, thay vào đó	David didn't go to Paris. Instead, he went to New York.
meanwhile	trong khi (đó)	Amy practiced the piano; meanwhile, her brother practiced the violin.
moreover	hơn nữa (nếu thêm thông tin)	This bike is very beautiful; moreover, it wasn't expensive.
on the contrary	trái lại	It doesn't seem ugly to me; on the contrary, I think it's beautiful.
on the other hand	mặt khác	She says she feels fine, on the other hand, her face is pale and she doesn't look healthy.
nevertheless	tuy nhiên	I had been living in the village for years. Nevertheless, the villagers still considered me a stranger.
otherwise	nếu không	You must do your homework; otherwise, you might get a bad grade.
still	mặc dù, thậm chí, tuy nhiên	You aren't rich; still, you could do something to help him.
therefore	vì vậy	I was nervous; therefore, I could not do my best.
thus	do đó, vì vậy	He passed the exam with honours. Thus, he was given a reward.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

1. My brother tried to learn Japanese at a night school, _____ he gave up after 2 months.

- A. but B. until C. when D. therefore

2. _____ John Kennedy was elected president, he was the youngest American President ever.

- A. While B. Before
C. When D. As long as

3. The price of fruit has increased recently, _____ the price of vegetables has gone down.

- A. whereas B. whether
C. when D. otherwise

4. I hadn't realized she was English _____ she spoke.

- A. until B. when C. only after D. in case

5. The robbers attacked the owner of the house _____.

A. so that they would appear with the expensive painting

- B. and disappeared with the expensive painting
C. but they appeared with the expensive painting
D. so they disappeared with the expensive painting
D. in case

6. Some English words have the same pronunciation _____.

- A. or they spell differently
B. unless spelled differently
C. though they are spelled differently
D. because of their difference in spelling

7. He has been to the school library many times _____.

- A. if the semester has started

B. while the semester is starting

C. since the semester started

D. after the semester starts

8. Craziana is a big country. Unfortunately, it has never received respect from its neighbours.

A. Craziana has never received respect from its neighbours because it is a big country.

B. Craziana is such a big country that it has never received respect from its neighbours.

C. It is Craziana, a big country, that has never received respect from its neighbours.

D. Though Craziana is a big country, it has never received respect from its neighbours.

9. Mike graduated with a good degree. However, he joined the ranks of the unemployed.

A. Mike joined the ranks of the unemployed because he graduated with a good degree.

B. If Mike graduated with a good degree, he would join the ranks of the unemployed.

C. Although Mike graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.

D. That Mike graduated with a good degree helped him join the ranks of the unemployed.

10. Wealthy as they were, they were far from happy.

A. They were as wealthy as they were happy.

B. They were not happy as they were wealthy.

C. Even if they were wealthy, they were not unhappy.

D. Although they were wealthy, they were not happy.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

1. It was a terrible journey. _____, we got there safely in the end.

- A. Still B. But C. Although D. In that

2. She turned off the record player _____ she could concentrate on her study.

- A. in case B. but C. so that D. even if

3. _____ I get your call, I'll leave.

- A. By the time B. As soon as
C. While D. Until

4. Cable TV revolutionized communications; _____, the very existence of that service is now threatened by satellites.

- A. consequently B. nevertheless
C. moreover D. for example

5. _____ the country joined the WTO, it has made big economic achievements.

- A. After B. Since C. When D. As soon as

6. Study harder _____ the exam.

- A. if you will pass B. and you pass
C. unless you pass D. or you won't pass

7. He never works, _____ he gains all the prizes.

- A. furthermore B. and
C. because D. but

8. You can come here either on Monday _____ on Friday.

- A. or B. nor C. both D. and

9. We have bought extra food _____ our friends stay to dinner.

- A. provided B. if
C. in case D. as long as

10. Everyone thought she would accept the offer. _____, she turned it down.

- A. However B. Moreover C. So D. Too

4. Jane is beautiful and intelligent; _____ she's very kind.

- A. moreover B. however
C. for D. on the other hand

5. Susie _____ phoned _____ wrote after she left home.

- A. either - nor B. neither - nor
C. while - and D. or - and

6. She had an unpleasant experience _____ she was in Thailand.

- A. but B. and C. so D. while

7. You can come to the meeting _____ you don't say anything.

- A. in case B. as long as
C. while D. until

8. She could not find the book she wanted _____ she borrowed a magazine instead.

- A. so B. and C. but D. as

9. I'm not leaving _____ I get an apology from you.

- A. so that B. while C. until D. as if

10. People can use different forms of communication; _____ verbal and non-verbal forms.

- A. in fact B. in addition
C. rather than D. for example

EXERCISE 2.

1. He had to act immediately; _____ he would have been too late.

- A. consequently B. nevertheless
C. still D. otherwise

2. They said both he _____ I were to come.

- A. and B. but C. or D. so

3. Bob is very tall _____ Bill is very short.

- A. as long as B. so that
C. whereas D. as if

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. They had a discussion about training not only the new employees but also giving them some challenges.

- A B C D

2. All root vegetables grow underground, and not all vegetables that grow underground are roots.

- A B C D

3. Whether you win this race and lose it doesn't matter as long as you do your best.

- A B C D

4. He talked as if he did all the work himself, but in fact Tom and I did most of it.

- A B C D

5. I do think I will do a course in applied linguistics than lexicology.

- A B C D

6. Tom's very good at science when his brother is absolutely hopeless.

- A B C D

7. I'm not inviting Tim. I don't like him. Beside, he didn't invite me to his party.

- A B C D

8. My parents always say to us "When in Rome do like the Romans do".

- A B C D

9. A strike by air traffic controllers has begun. However, many flights have been cancelled.

- A B C D

10. John plays basketball well, and his favorite sport is badminton.

- A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. Sam speaks Chinese well and his Japanese is good, too.

- A. Sam is good at either Chinese or Japanese.
- B. Not only Chinese but also Japanese Sam is good at.
- C. Not only does Sam speak Chinese but also Japanese.
- D. Sam not only speaks Chinese well but also is good at Japanese.

2. You may get cold on the way, so take the coat.

- A. To take the coat you will get cold on the way.
- B. In case you get cold on the way, you should take the coat.

- C. If you didn't take a coat, you'd get cold on the way.
- D. Only if you get cold can you take the coat.

3. Though he tried hard, he didn't succeed.

- A. However hard he tried, he didn't succeed.
- B. However he tried hard, he didn't succeed.
- C. However he didn't succeed hard, he tried hard.
- D. However he tried hard, but he didn't succeed.

4. Tim seems not to care about anything.

- A. Tim acts as though he doesn't have anything.
- B. Tim acts as if anything mattered to him.
- C. Tim acts as though nothing matters to him.
- D. Tim acts as if everything mattered to him.

5. The moon doesn't have the atmosphere, neither does the planet Mars.

A. Neither the moon or the planet Mars has the atmosphere.

B. Either the moon nor the planet Mars has the atmosphere

C. Neither the moon nor the planet Mars has the atmosphere.

D. Either the moon or the planet Mars have the atmosphere.

6. You have to finish your homework if you want to go to the party.

- A. Finish your homework, you can go to the party.
- B. Unless you finish your homework, you can go to the party.

C. Finish your homework, otherwise you can go to the party.

D. Finish your homework, or else you cannot go to the party.

7. In the class of twenty, Janes is the third best student.

- A. Two students are smarter than Janes is.
- B. The class has only three smart students.
- C. No other student is as smart as Janes is.
- D. Janes is not as smart as most of the other students.

8. The gate is closed to stop the child running into the road.

A. Because the gate is closed, the child can run into the road.

B. They close the gate, and as a result, the child can't run into the road.

C. The gate is closed so that child can run into the road.

D. In order to stop the child from running into the road, he closed the gate.

9. He doesn't know the answer, though he pretends to.

- A. He acts as he knows the answer.
- B. He acts as though he knows the answer.
- C. He acts as if he had known the answer.
- D. He acts as though he knew the answer.

10. Impressed as we were by the new cinema, we found it rather expensive.

A. We weren't as much impressed by the new cinema's look as it's cost.

B. We were very impressed by the new cinema, but found it rather expensive.

C. We weren't impressed by the new cinema because it looked rather expensive.

D. The new cinema was more expensive than we expected.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tính túy	A	C	A	A	B	C	C	D	C	D
EXERCISE 1	A	C	B	B	B	D	D	A	C	A
EXERCISE 2	D	A	C	A	B	D	B	A	C	D
EXERCISE 3	B	C	B	B	D	B	B	C	C	B
EXERCISE 4	D	B	A	C	C	D	A	B	D	B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tính túy

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- try to learn - gave up	Đáp án A: but là phù hợp. Tạm dịch: <i>Anh tôi từng đi học tiếng Nhật vào buổi tối nhưng hai tháng sau đã bỏ học.</i>
2. C	- was elected - was the youngest	Đáp án C: When là đúng. Tạm dịch: <i>John Kennedy là tổng thống trẻ nhất của nước Mỹ khi đắc cử.</i>
3. A	- increased recently - gone down	Whereas (trong khi), whether (liệu là), when (khi mà), otherwise (nếu không thì) → Đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: <i>Giá trái cây gần đây tăng trong khi giá rau củ thì giảm.</i>
4. A	- hadn't realized - spoke	Until (cho tới khi), when (khi mà), only after (chỉ sau khi), in case (phòng khi). → Đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: <i>Tôi không nhận ra cô ấy là người Anh cho tới khi cô ấy cất lời.</i>
5. B	attacked the owner	Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: <i>Những tên cướp tấn công chủ nhà và biến mất với bức tranh đắt tiền.</i>
6. C	same pronunciation	Đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: <i>Một số từ tiếng Anh có cách phát âm giống nhau mặc dù cách viết khác nhau.</i>
7. C	has been	Đáp án C là phù hợp. Dùng cấu trúc: S + have/ has + PP₁ + since + S + PP₁. Tạm dịch: <i>Anh ấy đã đến thư viện của trường nhiều lần kể từ khi học kì bắt đầu.</i>
8. D	- big country - never received respect	Tạm dịch: <i>Crazianna là một nước lớn. Thật không may, nó chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng = đáp án D.</i> Dùng cấu trúc: Though + S + V, S + V: mặc dù
9. C	- good degree - unemployed	Tạm dịch: <i>Mike tốt nghiệp với tấm bằng hạng khá. Tuy nhiên anh ấy vẫn nằm trong số những người thất nghiệp = Đáp án C.</i> Dùng cấu trúc: Although + S + V, S + V: mặc dù
10. D	- wealthy - far from happy	Câu gốc dùng cấu trúc đảo ngữ với as: Adj + as/though + S + V, S + V (cho dù ...) và cụm từ far from : không = Đáp án D. Tạm dịch: <i>Mặc dù họ giàu cỡ nào đi nữa, họ cũng không hạnh phúc.</i>

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- terrible - safely	Đáp án đúng là A. Câu có 2 mệnh đề có ý trái ngược nhau. Đáp án D bị loại vì nó là liên từ chỉ nguyên nhân, lý do. "Although" được dùng đúng trước MĐ phụ, vậy đáp án C không đúng. Trước "but" là dấu phẩy hoặc chấm phẩy. Như vậy đáp án B sai.
2. C	- turned off - could concentrate	Liên từ cần điền đứng trước MĐ chính. Như vậy D không đúng vì nó đứng trước mệnh đề phụ. Đây không phải là câu có nghĩa trái ngược nên B không phù hợp. Với đáp án A, thì động từ không tương thích. Vậy đáp án là C.
3. B	- get - will leave	Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian. Xét mối tương quan giữa 2 động từ thì loại đáp án A và C. Với đáp án D, câu phải được viết thành "I will not leave until I get your call." Vậy đáp án là B.
4. B	threatened	Câu có nghĩa trái ngược nhau. Do vậy cần dùng liên từ có nghĩa tương phản. Đáp án B là đúng.
5. B	- joined - has made	Liên từ "since" được dùng kết hợp mệnh đề giữa thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn.
6. D	study	Phần cần điền là mệnh đề chính vì vậy đáp án A và C không đúng vì "if và unless" được dùng ở mệnh đề phụ. Đáp án B chỉ kết quả ở hiện tại là không đúng. Vậy đáp án là D.
7. D	Never	Câu có 2 mệnh đề có nghĩa tương phản nên chỉ có liên từ "but" là hợp lý. Vậy đáp án là D.
8. A	either	Sử dụng liên từ tương hợp "either ... or".
9. C	have bought	Liên từ "provided, if và as long as" được dùng ở câu điều kiện loại 1. Tuy nhiên, động từ của 2 mệnh đề không ở dạng câu này. Vậy đáp án đúng là C.
10. A	turned down	Câu có 2 mệnh đề ngược nghĩa nên liên từ "however" là đúng. Đáp án là A.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	would have been	Động từ ở mệnh đề đứng sau ở thể giả định. Nên đáp án D là đúng vì mệnh đề đi với các liên từ "consequently, nevertheless, still" không ở thể giả định.
2. A	both	Liên từ tương hợp "both ... and" luôn đi cùng nhau nên đáp án là A.
3. C	- tall - short	Câu diễn tả 2 ý trái ngược nhau nên liên từ "whereas – trong khi, trái lại" là đúng. Vậy đáp án là C.
4. A	- beautiful - intelligent	Mệnh đề "she's very kind" có chức năng nêu thêm thông tin và liên kết với mệnh đề đứng trước nên liên từ "moreover – hơn nữa" là đúng.
5. B	- phoned - wrote	Liên từ tương hợp "neither ... nor" diễn đạt ý phủ định. Vậy đáp án là B.
6. D	was	Câu diễn đạt mối quan hệ về thời gian nên liên từ "while – trong khi" là đáp án đúng.
7. B	don't say	Câu điều kiện sử dụng liên từ "as long as – miễn là" ở mệnh đề điều kiện thay cho "if" nên đáp án B là đúng.
8. A	could not find	Theo ý diễn đạt thì đây là mệnh đề nêu ra kết quả của hành động ở mệnh đề đứng trước. Vì vậy đáp án A là đúng.
9. C	get	Động từ ở 2 mệnh đề không phù hợp với cách dùng "so that, while và as if". Đáp án C là phù hợp nhất.
10. D	different	Theo ý của câu, cần đưa ra ví dụ minh chứng cho ý diễn đạt ở trước nên đáp án D là đúng.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	but also giving	Sai vị trí của liên từ tương hợp. Sửa lại là: not only training.
2. C	- all - not all	Hai mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau nên liên từ "and" là không phù hợp. Vậy đáp án là C và phải thay bằng "but".
3. B	Whether	Liên từ tương hợp "whether ... or" vì vậy đáp án là B và được sửa thành "or lose".
4. B	talked	Với câu giả định dùng "as if/ as though" trái với quá khứ, động từ được chia "S + had (not) + PP _n ". Vì vậy đáp án sai là B và sửa thành "had done".
5. D	- linguistics - lexicology	Mệnh đề 2 diễn tả sự lựa chọn vì vậy đáp án đúng là D và được sửa thành "rather than".
6. B	- good - hopeless	Hai mệnh đề ngược nghĩa nhau nên liên từ "when" không diễn tả được ý của câu. Vì vậy đáp án đúng là B và phải thay bằng liên từ "while; whereas".
7. B	didn't invite	Beside là giới từ, không có chức năng nối câu, mệnh đề. Besides là liên từ - có chức năng nối câu, nối mệnh đề. Vì vậy đáp án là B và sửa thành Besides.
8. C	the Romans do	Sau "like – như là" dùng danh từ và đại từ. "the Romans do" là mệnh đề nên phải dùng "as" vì sau nó sử dụng mệnh đề.
9. C	cancelled	Nghĩa tương quan giữa hai mệnh đề chỉ nguyên nhân – kết quả nên cần một trạng từ đưa ra kết quả. Vậy đáp án C không phù hợp và được sửa thành: consequently; as a result; as a consequence.
10. B	badminton	Hai mệnh đề có nghĩa khác nhau nên liên từ "and" không phù hợp. Đáp án đúng là B và được sửa thành "yet".

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	too	Câu đề dẫn dùng "too – cũng" diễn tả 2 ý đồng nhất. Đáp án A dùng "either ... or ..." không phù hợp về nghĩa so với câu đề. Đáp án B sai về cách dùng "speak Chinese well" khác với "good at Chinese". Đáp án C chưa diễn tả hết ý câu đề. Đáp án là D.
2. B	- may - so	Đáp án A và D không hợp nghĩa so với câu đề. Đáp án C là câu điều kiện loại 2 – không phù hợp với câu đề: nói khả năng có thể xảy ra. Vậy đáp án là B.
3. A	though	Cấu trúc: However + Adj/ Adv + S + V, S + V. Vậy đáp án là A.
4. C	seems	Đáp án A không hợp nghĩa so với câu đề. Đáp án B và D không hợp nghĩa và cấu trúc so với câu đề. Đáp án là C.
5. C	neither	Neither phải đi với nor. Đáp án B và D không hợp nghĩa so với câu đề. Đáp án C chia động từ "have" không phù hợp với danh từ đứng trước "Mars – danh từ số ít". Vậy đáp án là C.
6. D	if	Đáp án A, B và C không phù hợp với nghĩa câu đề. Đáp án là D.
7. A	third best	Đáp án B, C và D không phù hợp với nghĩa câu đề. Đáp án là A.
8. B	- closed - stop	Đáp án A và C có nghĩa trái ngược so với câu đề. Đáp án D không phù hợp về thời động từ. Đáp án là B.
9. D	pretends	Đáp án A không hợp nghĩa và cấu trúc so với câu đề. Đáp án B và C không hợp thời so với cấu trúc và nghĩa của câu đề. Đáp án là D.
10. B	impressed as	Đáp án A, C và D không phù hợp với nghĩa câu đề. Đáp án là B.

CHỦ ĐỀ 9: TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG

A. LÝ THUYẾT

I. CÁC TỪ ĐI VỚI DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

much/ a great deal of/ a (large) amount of/ a little/ little/ very little/ less/ a bit (of)

II. CÁC TỪ ĐI VỚI DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC

Many/ a large number of/ a great number of/ a majority of/ a number (of)/ a few/ few / very few/ several

III. CÁC TỪ ĐI VỚI CẢ DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

all/ a lot of/ lots of/ plenty of/ a (large) quantity of/ enough/ more/ most/ no/ none/ not any/ some/ any

IV. PHÂN BIỆT MỘT SỐ CÁCH DÙNG

STUDY TIPS

Câu mang nghĩa phủ định là câu có các từ như: not/...n't; never; hardly/ barely/ scarcely/rarely/seldom; impossible/unlikely/ deny....

4.1. some - Dùng trong câu mang nghĩa khẳng định. Ex: I have some money. - Dùng với nghĩa "một vài", không phải "tất cả" Ex: Some dictionaries can give you the meaning of this word. - Dùng trong câu hỏi/câu đề nghị. Ex: Would you like some coffee?	any - Dùng trong câu mang nghĩa phủ định. Ex: I don't have any money. - Dùng với nghĩa "bất kỳ", tương đương với "tất cả" Ex: Any dictionaries can give you the meaning of this word. - Dùng trong câu có mệnh đề "if/ whether" Ex: If you have any questions, feel free to ask me.
4.2. few, little - Dùng với nghĩa phủ định: <i>quá ít, không đủ, gần như không có.</i> Ex: I've got few interesting books. - Dùng sau các từ nhấn mạnh: very, so, too Ex: We had too little time left before the exam. - Dùng sau các từ chỉ định: the, my, her, their, its... Ex: We should use the little money to buy food.	a few, a little - Dùng với nghĩa khẳng định: <i>một vài/một chút (nhưng cũng đủ).</i> Ex: I've got a few interesting books. - Không dùng được sau các từ: very, so, too - Dùng sau only: Mang nghĩa chỉ chút ít, không nhiều. Ex: We brought only a few items while traveling abroad.
4.3. much/many - Dùng phổ biến trong câu hỏi và câu phủ định. Ex: They didn't show much interest in my talk. - Dùng trong câu khẳng định khi đứng sau các từ: so, too, as Ex: She offered me so much food, I couldn't eat them all. - Much: Dùng như trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ. Có thể đứng trước từ: more, too; đứng sau các từ: so, very, too. Ex: - We love children so/very much. - The film is (much) too long.	lots of/a lot of/plenty of - Dùng phổ biến trong câu khẳng định. Ex: He spent a lot of money for the car.

4.4. not a/ not any Ex: - There isn't a key for this door. - Sorry, there isn't any left.	no/none (of) No + Noun/nothing/nobody = not + any - Dùng thay thế cho not a hoặc not any để nhấn mạnh nghĩa phủ định: → There's no key for this door. → Sorry, there is none left. - I have no information about his missing. - None = No + Noun: None được dùng thay cho No + Noun khi có một danh từ được nhắc đến trước đó. - Ex: She has two children but he has none (he has no children).
4.5. most/mostly - Most (<i>hầu hết, hầu như</i>): Dùng trước danh từ không xác định: - Ex: Most young people like facebook. - A most = a very - Ex: Thank you for a most interesting party. - Mostly (<i>Chủ yếu là, gần như là</i>): Dùng như một trạng từ - Ex: The customers here are mostly kids. (Bổ trợ cho động từ "are")	almost - Dùng như một trạng từ, bổ nghĩa cho động từ, tính từ, danh từ. - Ex: It was almost midnight when she came home. (Bổ trợ cho danh từ midnight) - Ex: The dog almost caught me. (Bổ trợ cho động từ caught) - Luôn đi với cụm danh từ mở đầu bằng các từ: all, every, no, any - Ex: Almost everyone here likes her speech.
4.6. each/every - Dùng với danh từ đếm được số ít. - Ex: Each ticket costs 200,000 VND. - Every student in my school is well-behaved. - Dùng "every" với các từ: almost, virtually, nearly để bao hàm cả nhóm đối tượng - Ex: Almost every visitor was surprised at the scenery. - Dùng "every" với danh từ số nhiều khi có số lượng cụ thể: two days, three weeks, four months, five years, - Ex: We should have a medical check every six months.	all - Dùng với danh từ đếm được số nhiều/danh từ không đếm được. - Ex: All students have to wear uniforms. - Dùng nhấn mạnh cho đại từ số nhiều: you, we, they, us, them - Ex: We all like comic books. - They have all finished their tasks. - I love them all. - All = everything: Dùng khi theo sau là mệnh đề quan hệ - Ex: I agree with all that they said. (= Everything that they said.) - All (that) I want to do is sleep.
4.7. Both - Dùng để chỉ 2 người/vật (cả hai). Động từ theo sau luôn ở dạng số nhiều. - Ex: Both girls are singers. - Ngoài ra Both thường xuất hiện trong các cấu trúc câu sau: * S + both + V/(S + be + both). - Ex: - Sam and Sanit both want to be singers. - They are both singers. * Both A and B + V (<i>số nhiều</i>). - Ex: Both Sam and Sanit are singers. * Both of + V (<i>số nhiều</i>). - Ex: Both of them are singers.	Neither/Either - Dùng để chỉ 2 người/vật nhưng ngược nghĩa với and, danh từ theo sau luôn ở dạng đếm được số ít. + neither: <i>Cả hai đều không</i> + either: <i>Cả hai không (dùng khi động từ ở dạng phủ định).</i> - Ex: Neither dress fitted her. - She didn't like either dress. - Neither of/ Either of + đại từ / danh từ số nhiều + động từ (số ít hoặc số nhiều). - Ex: Neither of them is French. (formally) - Neither of them are French. (informally)

STUDY TIPS

Từ chỉ định gồm:

- mạo từ: the
- tính từ sở hữu: my, our, ...
- từ chỉ số: one, two, any/some, many, ...

STUDY TIPS

Có thể dùng hoặc không dùng of sau all. All my friends are helpful = All of my friends are helpful.

4.8. Another

- Dùng với danh từ đếm được số ít.
- Ex:** Can you give me **another** cup of coffee?
- Dùng với các cụm từ chỉ khoảng cách/thời gian/tiền bạc.
- Ex:** It'll cost **another** £5 to get it.
- one another: lẫn nhau (3 người trở lên)
- each other: lẫn nhau (giữa 2 người)
- Ex:** Good friends always help **one another/each other**.

Other(s)/the other(s)

- **Other** + danh từ không đếm được/danh từ số nhiều
- Ex:** Some music calms people; **other** music has the opposite effect.
- This shirt is too big. Do you have it in **other** sizes?
- Từ chỉ định + **other** + danh từ đếm được số ít
- Ex:** There's **one other** thing we need to mention before we stop.
- **Some** + N_(số nhiều) + **V**. **Others** + **V**
- Ex:** Some children like fish. **Others** like meat.
- the other(s) = the rest
- Ex:** These books are Tom's; the **others** are mine.
- every other = alternate (xen kẽ, không liên tục).
- Ex:** I go jogging **every other** day. (Cách một ngày chạy bộ một lần: một ngày chạy, một ngày nghỉ, ngày sau lại chạy...)
- the other day = a few days ago
- Ex:** I bumped into George the **other** day; he looked well.
- the other one(s) = not this/these but something else: *(những) cái khác*.
- Ex:** These shoes are too small. Can I try the **other** ones, please?

4.9. Từ chỉ số lượng không có "of"

- Ex:**
- I have some English books.
 - He didn't pay any attention to what I said.
 - They did the job with much concentration.
 - I searched the cupboard for sugar but I could find none.
 - We've just waited for her for a few seconds.

Từ chỉ số lượng có "of"

- Dùng trước đại từ (you, us, them) và danh từ xác định (danh từ được bổ trợ bởi: the, this/that/these/those, tính từ sở hữu: my, his, her, their, ...)
- Ex:**
- Some of my English books are good.
 - Have you seen any of **these** Hollywood films?
 - Flood covered much of the farmland last year.
 - I tried on some skirts but none of **them** fitted me.
 - Only a few of **his** friends accepted his invitation.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- The examination was not very difficult, but it was _____ long.
A. so much B. too much
C. very much D. much too
- Before going to bed, he wanted some tea but there was _____ left.
A. nothing B. no C. any D. a few
- Surprisingly, there wasn't _____ debate at the meeting about the location of the new office.
A. much B. some C. little D. a little
- Susan, remember to apply this sun cream _____ two hours.
A. every B. several C. each D. some
- According to a new report, today's generation of children are in danger of getting so _____ sleep that they are putting their mental and physical health at risk.
A. less B. little C. few D. much
- _____ of the boxed cereals found in supermarkets contain large amounts of sugar and some contain more than 50% sugar.
A. Most B. Mostly
C. Almost D. Furthestmost
- Anna is holding her shopping bag with one hand and turning the door handle with _____.
A. other B. another
C. the other D. others
- Land that is covered with trees, grass and other plants wears away very slowly, and so loses very _____ of its soil.
A. large B. little C. few D. much
- At a _____ lower level, another two divers stayed for a week in a smaller "house".
A. more B. any C. much D. some
- "Don't worry. I have _____ tire at the back of my car."
A. another B. other
C. others D. the other

II. Bài tập

Choose the underlined part in each sentence (A, B, C or D) that needs correcting.

EXERCISE 1.

- I have few money, not enough to buy groceries.
A B C D
- You have spent too many time on that homework.
A B C D
- There's a lot of food left. Take as many as you want.
A B C D
- There's no need to hurry. We've got plenty time.
A B C D
- In Canada much people speak English because they also came from England many years ago.
A B C D
- TV provides many more entertainment programs as any other kind.
A B C D
- The rubber farms will make a lot of money and give jobs to a great deal of people.
A B C D
- The city of Texas has had much than ten million employees working for it without pay.
A B C D
- I think there are any resources that we have left untapped.
A B C D
- He decided to have a holiday in a beautiful place in the mountains where there were much water falls.
A B C D

EXERCISE 2.

1. Most of the words are the same in American and in British English, but the American people say any English words
A B C
not like people do in England.
D
2. Some hundred years ago there were little towns but many villages in Vietnam.
A B C D
3. I haven't enjoyed myself so many for years.
A B C D
4. When life was simple, man's needs were little and he could supply them all.
A B C D
5. Her dark dress reflects a view of life which is many less optimistic.
A B C D
6. The more words you know, the most ideas you can express.
A B C D
7. She gains some weight. She's always eating many of biscuits and crisps.
A B C D
8. He spoke a little English, so we couldn't communicate with him.
A B C D
9. All evidence seems to suggest that he is innocent, so he has all chance of being released soon.
A B C D
10. In the 1960s, all of the families, from grandparents to children, used to go to football matches at weekends.
A B C D

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 3.

1. Peter doesn't want _____ eggs, but he wants some soup.
A. some B. any C. many D. much
2. You should say _____ and do _____.
A. many / few B. much / little
C. few / many D. little / much
3. How _____ cakes does she want?
A. some B. any C. many D. much
4. He is a man of _____ words.
A. less B. little C. fewer D. few
5. _____ heard about the book, but _____ read it.
A. Many / few B. Much / little
C. Many / little D. Few / Fewer
6. "Do you know English?" - "Only _____"
A. much B. many C. a little D. a few
7. She has very _____ knowledge of the matter.
A. few B. little C. some D. many
8. You've got _____ beautiful furniture.
A. several B. much C. a lot of D. both

9. We have imported _____ cars this year than last year.

A. few B. less C. fewer D. many

10. There is _____ milk in the glass.

A. some B. any C. many D. much

EXERCISE 4.

1. CARE also provides food for about thirty million people each year and _____ of them are children.
A. most B. either
C. almost D. altogether
2. Hardly _____ students leave the hall without turning off the light.
A. no B. any C. more D. some
3. The cat _____ scratched my leg, but I shooed it away.
A. most B. almost C. mostly D. the most
4. Thank you for bringing me along. I never thought Shakespeare could be so _____ fun.
A. many B. much C. few D. some

5. She showed me two silk dresses, but unfortunately, _____ pleased me.
A. no B. either C. neither D. both
6. We have to pay our telephone bill _____ three months.
A. each B. all C. every D. whole
7. She spent the _____ afternoon lying on the beach.
A. most B. whole C. all D. every
8. There's _____ space for a washing machine in my kitchen.
A. none B. any C. no D. not
9. Just let it be. This is _____ of our business.
A. all B. not C. none D. whole
10. We don't like these curtains. Could you show us some _____.
A. other B. another C. others D. the other

EXERCISE 5.

1. In life _____ can make a mistake; we're all human.
A. anyone B. someone
C. some people D. not anybody
2. All work is better than _____ at all.
A. no one B. none C. no D. not
3. "Which of the two boys is a boy scout?"
"_____ of them is."
A. Neither B. None C. All D. Both
4. The rainfall in Hanoi is _____ that in Bangkok.

- A. as many as B. less as
C. not so much as D. fewer than

5. If you feel like something just a _____ different why not try heli-skiing in Canada?
A. little B. few C. much D. lot
6. _____ the girls in my class have turned in the papers to the instructor yet.
A. Neither of B. Both of
C. None of D. All of
7. The Math problem is so difficult that _____ students can answer it.
A. most B. a lot of C. few D. some
8. In _____ people, the areas of the brain that control speech are located in the left hemisphere.
A. mostly B. most C. almost D. most of
9. Changes in the amount of labor needed to produce a certain output are proceeding fairly rapidly in America – and in _____ countries – and may proceed more rapidly in future.
A. another B. others C. other D. each
10. While _____ everyone accepts the goal of developing skills in the three "R's"- reading, writing, arithmetic – it often seems impossible to reach agreement on _____ goal beyond that.
A. most/most B. almost/some
C. almost/any D. most/any

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tính từ	D	A	A	A	B	A	C	B	C	A
EXERCISE 1	B	C	D	D	B	C	D	C	B	D
EXERCISE 2	C	C	C	C	D	C	D	A	C	B
EXERCISE 3	B	D	C	D	A	C	B	C	C	A
EXERCISE 4	A	B	B	B	C	C	B	C	C	C
EXERCISE 5	A	B	A	C	A	C	C	B	C	C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tính từ

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	long	Cần một trạng từ bổ trợ cho tính từ "long". B bổ trợ cho danh từ. A và C bổ trợ cho động từ. Theo mục 4.3, D là phù hợp.

2. A	tea	Từ cần điền thay thế cho cụm từ "some tea". "Nothing" là 1 đại từ mang ý nghĩa "no tea". Còn B, C, D đều là tiểu từ (từ chỉ có chức năng ngữ pháp).
3. A	- wasn't - debate	Loại đáp án B vì some thường dùng ở câu khẳng định. Loại đáp án C vì little mang nghĩa phủ định nên không dùng ở câu phủ định. Loại đáp án D vì a little thường dùng ở câu khẳng định. Đáp án A đúng vì dùng much ở câu phủ định, nghi vấn.
4. A	two hours	Every được dùng với danh từ số nhiều khi có số lượng cụ thể. Theo mục 4.6, chọn A là phù hợp nhất.
5. B	sleep	A. less thì phải có than (loại). C. few + danh từ số nhiều (loại). D không hợp ý nghĩa của câu. Tạm dịch: <i>Theo báo cáo gần đây, thể hệ trẻ ngày nay đang rơi vào tình trạng ngủ quá ít đến nỗi mà sức khỏe thể chất và tinh thần của chúng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.</i>
6. A	- boxed - cereals	B và C là trạng từ (loại). D nghĩa không phù hợp. Cấu trúc: most of the + N.
7. C	one hand	Về cấu trúc loại A, B vì other và another phải đi với danh từ. others mang nghĩa số nhiều nên không hợp ngữ cảnh. the other người/ vật còn lại trong số 2 người, 2 vật.
8. B	soil	Loại A vì từ cần điền là từ chỉ số lượng. Loại C vì few đi với danh từ số nhiều. Loại D vì không hợp nghĩa của câu.
9. C	lower level	Có quán từ a thì không dùng some và any (loại B, D). Lower là so sánh tính từ đơn âm tiết nên không dùng với more (loại A). Dùng much để nhấn mạnh trong câu so sánh hơn.
10. A	tire	Tire là số ít nên loại B. Others chỉ đứng 1 mình làm chủ ngữ, tân ngữ nên loại C. The other + N (đếm được) mang nghĩa phù hợp.

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	money	Few đi với danh từ số nhiều. Thay nó bằng little vì little mang nghĩa tương đương như few nhưng đi với danh từ không đếm được.
2. C	time	Many đi với danh từ số nhiều. Thay nó cho much vì much mang nghĩa như many nhưng đi với danh từ không đếm được.
3. D	food	Danh từ food là danh từ số ít nên sử dụng với many là sai. Đáp án sai là D và sửa thành as much as.
4. D	plenty	Cấu trúc plenty of + N : nhiều
5. B	people	Much đi với danh từ không đếm được. Thay nó bằng many vì many mang nghĩa tương đương như much nhưng đi với danh từ số nhiều.
6. C	more	Thay as bằng than. Theo nghĩa của câu và cấu trúc: So sánh hơn more ... than
7. D	people	Vì a great deal of đi với danh từ không đếm được nên thay thế bằng a large number of/ a great number of nghĩa tương đương nhưng đi với danh từ số nhiều.
8. C	employees	Thay much bằng more. Vì more đi với than.
9. B	resources	Thay any bằng some/many. Vì any dùng trong câu phủ định.
10. D	waterfalls	Thay much bằng many. Vì many đi với danh từ số nhiều còn much đi với danh từ không đếm được.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	English words	Any mang nghĩa bất kỳ (tất cả) nên thay bằng some mang nghĩa một số cho phù hợp với nghĩa của câu.
2. C	towns	Little không đi với danh từ đếm được nên thay bằng few.
3. C	enjoyed	Sửa many thành much vì many đi với danh từ số nhiều. Much là trạng từ bổ nghĩa cho động từ enjoy.
4. C	supply	Danh từ needs ở dạng số nhiều nên sử dụng little là sai và phải sửa thành few.
5. D	less optimistic	Sửa many thành much vì nó được dùng để nhấn mạnh trong so sánh hơn và kém.
6. C	the more	Thay most thành more vì cấu trúc: The more + N + S + V, the more + N + S + V.
7. D	biscuits	Many of phải đi với danh từ xác định. Sửa thành (so/too) many.
8. A	couldn't	Chọn A vì a little có nghĩa là một ít, một chút. Dựa vào cụm từ "can't communicate" thì dùng little là phù hợp nhất.
9. C	chance	Vì all đi với danh từ số nhiều (all chances), vậy sai ở C và sửa thành "a".
10. B	from grandparents to children	Từ khóa đề cập đến toàn bộ thành viên trong 1 gia đình, không đề cập đến tất cả các gia đình. Sửa thành the whole family.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	eggs	Loại D vì much đi với danh từ không đếm được. Loại A và C vì some và many dùng trong câu khẳng định.
2. D	- say - do	Nói và làm là những hành động cần dùng trạng từ little hoặc much để bổ nghĩa. Theo ý nghĩa của câu thì đáp án D là phù hợp nhất.
3. C	cakes	Cấu trúc câu hỏi: How many + N(số nhiều) + S + V? Loại A, B, D.
4. D	words	Less và little đi với danh từ không đếm được nên A và B sai. Đáp án C fewer dùng trong so sánh với than nên không phù hợp.
5. A	- heard - read	"Heard" và "read" là hành động của con người nên many và few thay thế cho "many people" và "few people". Loại D vì có few mang nghĩa phủ định.
6. C	- English - just	Trạng từ only chỉ sử dụng với a few hoặc a little. Căn cứ vào danh từ English: Tiếng Anh (là danh từ không đếm được) nên đáp án C là đúng.
7. B	knowledge	A và D không phù hợp vì few và many đi với danh từ số nhiều. Very little + N(phần không đếm được); very few + N(số nhiều): rất ít. Đáp án B đúng.
8. C	furniture	Loại D vì both dùng với danh từ đếm được. Several đi với danh từ số nhiều. Much thường dùng ở câu phủ định.
9. C	than	Có than tức là dạng câu so sánh → loại A, D. Cars là danh từ đếm được số nhiều nên loại less.
10. A	milk	Any dùng trong câu phủ định. Many dùng với danh từ số nhiều. Đây là câu khẳng định nên some phù hợp vì much thường dùng ở câu phủ định.

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	of them	Loại B vì either dùng trong câu phủ định. Almost là trạng từ theo sau phải có động từ hoặc tính từ hoặc (cụm) danh từ. "Altogether" - mang nghĩa tổng thể nên không phù hợp nghĩa của câu.
2. B	hardly	Cụm từ hardly any = very few: rất ít. Đáp án là B.
3. B	scratched	Vì almost bổ trợ cho động từ scratched. Sau most thường là danh từ. Mostly - "chủ yếu, thường là" không hợp nghĩa của câu. Loại D vì không phải câu so sánh nhất.
4. B	fun	Danh từ fun không đếm được nên loại many, few. Loại some vì không đi cùng với much. So thường đi với much nên đáp án là B.
5. C	- but - two	Cần 1 từ thay thế cho danh từ "two silk dresses". Chỉ có C. neither và D. both là 2 từ có thể đứng một mình thay thế. Nhưng nghĩa câu phủ định nên loại both.
6. C	three months	Every được dùng với danh từ số nhiều khi có số lượng cụ thể. Nên chọn every là phù hợp nhất.
7. B	the	The không đi với all và every nên loại C, D. The most dùng trong câu so sánh nhất nên không phù hợp với ngữ cảnh (loại).
8. C	space	Any dùng trong câu phủ định nên loại B. Đúng ngay trước danh từ là từ phủ định no (no time; no friends...). Đáp án C đúng.
9. C	business	Cụm từ: none of one's business - không phải việc của ai.
10. C	some	Sau some là 1 danh từ nên trong 4 phương án chỉ có others là có thể thay thế cho danh từ "curtains".

EXERCISE 5.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	human	Anyone: bất kỳ ai. Theo nghĩa của câu thì đáp án A là đúng nhất.
2. B	all work	No cần danh từ phía sau nên loại C. Cụm từ "not at all" - "không chút" dùng để đáp lại khi ai đó nói cảm ơn. No one không thể thay thế cho all work nên loại.
3. A	two boys	Loại All và Both vì sai ngữ pháp (chỉa động từ số nhiều). Trong neither và none chọn neither vì không phải người này cũng không phải người kia (trong hai người). None có ý nhiều hơn hai người, hai vật.
4. C	rainfall	Loại A và D vì rainfall là danh từ không đếm được. Loại B vì less ... than, chứ không dùng less as.
5. A	feel	Loại B vì few đi với danh từ số nhiều. Không dùng "a much". Cụm từ "a lot" thiếu giới từ "of". Trạng từ just không dùng với a lot.
6. C	yet	Loại Both of và All of vì đây là câu phủ định. None of + N(số nhiều) + V(số ít/số nhiều). Theo ngữ cảnh thì đáp án C đúng.
7. C	too difficult	Câu mang nghĩa phủ định nên đáp án C đúng. Tạm dịch: Bài toán này quá khó đến nỗi hầu như không có học sinh nào giải được.
8. B	people	Loại C vì almost đi với cụm danh từ mở đầu bằng các từ: all, every, no, any. Loại D vì most of phải có the. Mostly là trạng từ không bổ nghĩa cho danh từ. Đáp án là B.
9. C	countries	Another đi với danh từ số ít nên loại A. Others không đứng trước danh từ. Each không đi với danh từ số nhiều countries.
10. C	everyone	Trong 4 phương án chỉ có almost dùng với everyone. Đáp án C đúng.

CHỦ ĐỀ 10: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

A. LÝ THUYẾT

Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các đại từ quan hệ (who, whom, whose, which, that). Mệnh đề quan hệ đứng ngay sau danh từ. Chức năng của nó giống như một tính từ do vậy nó còn được gọi là mệnh đề tính ngữ.

I. ĐẠI TỪ QUAN HỆ

Đại từ quan hệ	Vị trí/cách sử dụng	Ví dụ minh họa
Who	sau danh từ chỉ người làm chủ ngữ	I don't like people who lose their tempers easily.
	sau danh từ chỉ người làm tân ngữ (có thể bỏ who):	The man (who) I met at the school gate was my classmate.
Whom	sau danh từ chỉ người làm tân ngữ (có thể bỏ whom):	The boy (whom) you made fun of yesterday is my cousin.
Which	sau danh từ chỉ vật, sự việc làm chủ ngữ:	She works for a company which makes cars.
	sau danh từ chỉ vật, sự việc làm tân ngữ (có thể bỏ which):	The accident (which) Daniel saw wasn't very serious.
	sau một mệnh đề. Trong trường hợp này "which" là liên từ và được đặt sau một dấu phẩy:	He passed his exam, which pleased his parents.
That	sau danh từ chỉ người, chỉ vật làm chủ ngữ và tân ngữ:	- I thanked the woman that helped me. - The boy (that) I met yesterday was John. - He has written a book that is about the history of education. - The hat (that) she bought recently looks old-fashioned.
	sau cụm danh từ chỉ người và vật:	The driver and the car that caused the accident are now at the police station.
	sau danh từ trong câu có dạng so sánh nhất:	He is the most creative man (that) I have ever met.
	sau đại từ bất định: something, anyone, nobody,... hoặc sau: all, much, none, little...	- I'll tell you something that is very interesting. - All that is mine is yours.
	sau các từ chỉ thứ tự như: first, second, next, last, only,....	- You are the only person that can help us. - She's one of the smartest students that I know.
Whose	thay thế cho tính từ sở hữu hoặc sở hữu cách để nói sự sở hữu của người:	This is the student whose book I borrowed.
	thay thế cho tính từ sở hữu hoặc sở hữu cách để nói sự sở hữu của vật:	John found a cat whose leg was broken.
Of which	dùng để chỉ sự sở hữu cho danh từ chỉ vật đứng trước:	John found a cat, the leg of which was broken.

Chú ý:

Ngoài 5 cách sử dụng nêu trên, "that" còn được sử dụng trong các cấu trúc nhấn mạnh:

It + be + ... + that (S) + V: chính là ...

Ex: It is my friend that wrote this sentence.

It is/ was not until + time/ clause + that + S + V:

mãi tới khi

Ex: - It was not until 1990 that she became a member of the team.

- It was not until he helped me that I could finish the assignment.

II. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ XÁC ĐỊNH VÀ MỆNH ĐỀ QUAN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH

1. Mệnh đề quan hệ xác định

Mệnh đề quan hệ xác định giúp nhận biết người hay vật đang được nói tới. Nếu bỏ mệnh đề quan hệ này đi, người hoặc vật được nói tới không được định rõ.

Ex: The man who robbed you has been arrested.

2. Mệnh đề quan hệ không xác định

Mệnh đề quan hệ không xác định bổ sung thông tin về người hoặc vật đang được nói tới. Luôn dùng dấu phẩy (,) để ngăn cách giữa mệnh đề quan hệ không xác định và mệnh đề chính. Nếu bỏ mệnh đề quan hệ không xác định thì câu vẫn rõ nghĩa. Trong mệnh đề quan hệ không xác định luôn phải có đại từ quan hệ. Tuy vậy, đại từ quan hệ that không được dùng.

Ex: - Mr Brown, who we studied English with, is a very nice teacher.

- We have given the cards to Rose, who is at the door.

III. GIỚI TỪ TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Trong văn phong trang trọng, giới từ có thể được đặt trước đại từ quan hệ whom (với danh từ đứng trước chỉ người) hoặc which (với danh từ đứng trước chỉ vật, sự việc)

Ex: - The woman without whom I can't live is Jane.

- The picture at which you are looking is very expensive.

IV. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ RÚT GỌN

Khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, trước đại từ quan hệ không có giới từ, có thể rút gọn mệnh đề quan hệ thành:

1. Hiện tại phân từ (V-ing): khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động.

Ex: - The man who is standing there is my brother.

→ The man standing there is my brother.

- The people who saw the accident had to report it to the police.

→ The people seeing the accident had to report it to the police.

2. Quá khứ phân từ (V-ed): khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở dạng bị động.

Ex: - The boy who was injured in the accident was taken to the hospital.

→ The boy injured in the accident was taken to the hospital.

- Some of the people who have been invited to the party can't come.

→ Some of the people invited to the party can't come.

STUDY TIPS

Nếu chủ ngữ của 2 mệnh đề khác nhau thì dùng: for sb + to V để chỉ mục đích.

Ex: We have some picture books that children can read.

→ We have some picture books for children to read.

3. Cụm động từ nguyên thể (to V/ to be + PP_{IV}/ for sb to V)

* Khi danh từ đứng sau các từ: the only, the next, the last, the first,... và so sánh nhất

Ex: - This is the only student who can solve the problem.

→ This is the only student to solve the problem.

- She is the youngest player who won the game.

→ She is the youngest player to win the game.

* Câu bắt đầu bằng: here, there

Ex: - Here is the form that you must fill in.

→ Here is the form for you to fill in.

- There are six letters which have to be written today.

→ There are six letters to be written today.

4. Cụm danh từ (ngữ đồng vị) khi mệnh đề quan hệ có dạng:

which/ who + be + danh từ/ cụm danh từ/ cụm giới từ

Cách làm: Bỏ đại từ quan hệ who, which và động từ be.

Ex: Vo Nguyen Giap, who was the first general of Vietnam, passed away in 2013.

→ Vo Nguyen Giap, the first general of Vietnam, passed away in 2013.

U. TRẠNG TỪ QUAN HỆ WHEN, WHERE, WHY TRONG MỆNH ĐỀ TÍNH NGỮ

Trạng từ quan hệ	Định nghĩa	Mô tả minh họa
When	Là trạng từ quan hệ chỉ thời gian, đứng sau tiền ngữ chỉ thời gian, dùng thay cho at, on, in + which.	- That was the time <u>when</u> he lived happily with his son. (= at which) - I forgot the date <u>when</u> I had to submit the report. (= on which) - I'll never forget the year <u>when</u> I first met her. (=in which)
Where	Là trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, thay cho at, in + which; there.	- I love the school <u>where</u> I made a lot of friends. (=at which) - Hanoi is the place <u>where</u> I work. (=in which)
Why	Là trạng từ quan hệ chỉ lí do, đứng sau tiền ngữ "the reason", dùng thay cho "for the reason".	Please tell me the reason <u>why</u> you are so sad. (= for which)

STUDY TIPS

Nếu trước đại từ quan hệ có giới từ thì phải đưa giới từ xuống cuối câu.

Ex: We have a peg on which we can hang our coat.

→ We have a peg to hang our coat on.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- The Lake District, _____ was made a national park in 1951, attracts a large number of tourists every year.
A. what B. which C. where D. that
- Her mother, _____ has been working for thirty years, is retiring next month.
A. whose B. who C. whom D. that
- The book _____ you gave me is very interesting.
A. when B. which C. what D. where
- Dr. Smith is the person in _____ I don't have much confidence.
A. which B. whom C. him D. that
- The temperature _____ takes place varies widely from material to material.
A. which melting B. at which melting C. at which they melt D. which they melt
- Geometry is a branch of mathematics _____ the properties of lines, curves, shapes, and surfaces.
A. that concerning with B. that concerned with C. that it is concerned with D. concerned with
- In the wake of increasing food poisoning, many consumers have turned to vegetables _____ organically.
A. that grow B. are grown C. grown D. which grows
- Aloha is a Hawaiian word meaning 'love', that can be used to say hello or goodbye.
A B C D
- A novel is a story long enough to fill a complete book, in that the characters and events are usually imaginary.
A B C D
- The old woman cannot remember the place which she kept her savings.
A B C D

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- The sun, _____ is one of millions of stars in the universe, provides us with heat and light.
A. which B. what C. where D. that
- Tom made a number of suggestions, most of _____ were very helpful.
A. them B. which C. that D. what
- What's the name of the blonde girl _____ just came in?
A. who B. whose C. whom D. which
- The lady _____ design had been chosen stepped to the platform to receive the award.
A. whom B. whose C. that D. which
- I need to find a painting _____ will match the rest of my room.
A. what B. whom C. who D. which
- John, _____ I have known for a very long time, is one of my closest friends.
A. whose B. whom C. that D. which
- We went to Sandra's party, _____ we enjoyed very much.

- A. which B. whom C. that D. who
- The women who _____ in hospitals _____ to be admired.
A. work - is B. work - are
C. works - is D. works - are
- Several guests, _____ used cars were parked outside, were waiting at the door.
A. who B. whom C. whose D. that
- The land and the people _____ I have met are nice.
A. who B. whom C. that D. Which

EXERCISE 2.

- Betty is the most intelligent girl _____ I have ever known.
A. who B. whom C. that D. whose
- Everyone _____ the mausoleum was searched by the police.
A. to enter B. entering C. entered D. enters
- The decisions _____ at today's meeting affect all of us.
A. making B. make C. made D. to make

Phần 1: Các chủ đề ngữ pháp

4. Do you know that environmentalist _____?
 A. with whom I used to work
 B. with that I used to work
 C. with I used to work
 D. with who I used to work
5. It is not a sport _____ a great deal of thought.
 A. to which I devote
 B. to that I devote
 C. I devote
 D. devoting
6. Peter was the last applicant _____ by that interviewer.
 A. to interview
 B. interviewing
 C. to be interviewing
 D. to be interviewed
7. Queen Victoria was the first British monarch _____.
8. The head office, _____ is blue, is next to the bus stop.
 A. its color
 B. of which the color
 C. the color of which
 D. which color
9. I saw a girl _____ beauty took my breath away.
 A. whose
 B. that
 C. which
 D. who
10. She wanted Tom, _____ she liked, as a partner; but she got Jack, _____ she didn't like.
 A. whom / whose
 B. whose / whom
 C. whose / whose
 D. whom / whom

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. A paragraph is a portion of a text consists of one or more sentences related to the same idea.
 A B C D
2. A mosquito is filled with blood is carrying twice its own body weight.
 A B C D
3. The first postage stamp, issued on May 6th 1860 in England, it was the Penny Black, which featured a profile of Queen Victoria.
 A B C D
4. Engraving is a process which the surface of metal is first covered with an acid and then inscribed with some sharp instrument.
 A B C D
5. There are about 500 species of poisonous snakes, 200 of them are harmful to men.
 A B C D
6. In just three months H.G. Wells wrote the famous classic The Time Machine for what he won a Newberry Caldecot award.
 A B C D
7. She is the most beautiful woman who I have ever met.
 A B C D
8. A galaxy, where may include billions of stars, is held together by gravitational attraction.
 A B C D
9. She was the first woman in the world crossing the Atlantic Ocean single-handed.
 A B C D
10. It is the car which caused the accident on the highway last night.
 A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. The woman felt proud of her husband. She lived next door.
 A. The woman who living next door felt proud of her husband.
 B. The woman who lived next door felt proud of her husband.
 C. The woman who lives next door felt proud of her husband.
 D. The woman lived next door felt proud of her husband.
2. The pilot left the plane. Everyone had left before him.
 A. The pilot was the next to leave the plane.
 B. The pilot was the last person to leave the plane.
 C. The pilot was the last person that leaves the plane.
 D. Everyone had left before the pilot who left last.

3. John Smith is a farmer. I bought his land.
 A. John Smith, whose land I bought, is a farmer.
 B. John Smith, who is a farmer, whose land I bought.
 C. John Smith, whom I bought his land, is a farmer.
 D. John Smith, a farmer, bought his land.
4. The house is for sale. I was born in it.
 A. The house in which I was born is for sale.
 B. The house which I was born is for sale.
 C. The house that I was born is for sale.
 D. The house in where I was born is for sale.
5. The man was shot in the bank robbery. The doctors are operating on him.
 A. The man was shot in bank robbery where the doctors are operating on him.
 B. The man whom the doctors are operating on him shot in the bank robbery.
 C. The man was whom the doctors are operating on him shot in the bank robbery.
 D. The doctors are operating on the man who was shot in the bank robbery.
6. The girl living next door to me is getting married next year.
 A. The girl that lives next door to me is getting married next year.
 B. The girl lives next door to me is getting married next year.
 C. The girl lives next door to me gets married next year.
 D. The girl who is living next door to me getting married next year.
7. Anyone who misses more than fifty percent of the classes deserves to fail.
 A. More than fifty percent is too much for one class.
 B. Fifty percent of the classes have failed the exams.
 C. People who fail must make up fifty percent of the classwork.
 D. These who are absent more than half the time should fail.
8. We bought two bicycles. Neither of them worked well.
 A. We bought two bicycles which neither of worked well.
 B. We bought two bicycles neither of that worked well.
 C. We bought two bicycles, of which neither worked well.
 D. We bought two bicycles, neither of which worked well.
9. David drove so fast; it was very dangerous.
 A. David drove so fast, which was very dangerous.
 B. David drove so fast and was very dangerous.
 C. David drove so fast, then was very dangerous.
 D. David drove so fast that was very dangerous.
10. Who is the woman? The woman is in the white dress.
 A. Who is the woman who is in the white dress?
 B. Who is the woman is in the white dress?
 C. Who is the woman whom is in the white dress?
 D. Who is the woman whose is in the white dress?

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	B	B	B	B	B	D	C	C	C	C
EXERCISE 1	A	B	A	B	D	B	A	B	C	C
EXERCISE 2	C	B	C	A	A	D	D	C	A	D
EXERCISE 3	B	A	B	A	C	C	C	A	C	B
EXERCISE 4	B	B	A	A	D	A	D	D	A	A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- The Lake District: <i>Khu vực hồ (một khu vực miền núi Tây Bắc nước Anh).</i> - was made	Đây là mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause) → Đáp án B là phù hợp. Dùng which làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ bổ sung thêm nghĩa cho danh từ riêng The Lake District. Tạm dịch: <i>Khu vực Hồ, được lập thành một vườn quốc gia vào năm 1951, thu hút một lượng lớn khách du lịch.</i>
2. B	- her mother - has been working	Đây là mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause) → Đáp án B là phù hợp. Dùng who làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ bổ sung thêm nghĩa cho danh từ chỉ người đã được xác định bởi tính từ sở hữu her.
3. B	- book - you gave me	Đây là mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause) → Đáp án B là phù hợp. Dùng which làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ và để bổ nghĩa cho danh từ chỉ vật.
4. B	- person - in	Dựa vào từ "person" trước chỗ trống và giới từ "in" → Đáp án B là phù hợp. Dùng whom để thay thế cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.
5. B	- temperature: <i>hiệt độ</i> - takes place: <i>xảy ra, diễn ra</i>	→ Loại A, D vì thiếu giới từ "at". Dựa vào động từ sau chỗ trống → câu thiếu chủ ngữ → Đáp án B (at which melting) là phù hợp. Tạm dịch: <i>Nhiệt độ nóng chảy của vật liệu thay đổi theo từng loại khác nhau.</i>
6. D	- geometry: <i>hình học</i> - be concerned with: <i>liên quan đến</i>	Đáp án D là phù hợp. Dùng mệnh đề quan hệ dạng rút gọn: Bỏ which/ that + be, giữ nguyên tính từ phía sau. Tạm dịch: <i>Hình học là một nhánh của toán học liên quan đến đặc tính của các đường thẳng, đường cong, hình và mặt phẳng.</i>
7. C	vegetables	Vegetables không thể tự trồng mà là được trồng → dạng bị động. Đáp án C là phù hợp. Dùng dạng rút gọn mệnh đề quan hệ: vegetables grown thay cho that/ which are grown. Tạm dịch: <i>Sau khi số ca bị ngộ độc thực phẩm tăng, nhiều người tiêu dùng đã chuyển sang dùng rau hữu cơ.</i> Lưu ý: In the wake of sb/ sth: ngay sau, theo sau, sau sự kiện.
8. C	- Aloha - Hawaiian word	Đây là mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause), không dùng that → C sai và sửa thành which.
9. C	in	Không dùng "that" sau giới từ → C sai và sửa thành which vì danh từ đứng trước chỉ vật (book).
10. C	- place - she kept	Chúng ta phải sử dụng Where/ In which để thay thế cho từ chỉ nơi chốn trong mệnh đề quan hệ. → C sai. Sửa thành where/ in which. Dịch nghĩa: <i>Bà cụ không nhớ chỗ mà bà đã cất tiền tiết kiệm của mình.</i>

II. Bài tập

EXERCISE 1

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	The sun	The sun là danh từ chỉ vật nên cần đại từ quan hệ thay thế cho vật → chọn A.
2. B	suggestions	Cần diễn đạt từ quan hệ bổ nghĩa cho "suggestions" nên chọn B. which.
3. A	girl	girl là chủ ngữ nên dùng đại từ quan hệ who → chọn A.

4. B	- the lady - design	design là danh từ chỉ sự sở hữu của "the lady" nên cần một đại từ sở hữu → chọn B.
5. D	a painting	a painting là danh từ chỉ vật làm chủ ngữ nên chọn D.
6. B	John	John trong câu đóng vai trò làm tân ngữ nên dùng với whom.
7. A	party	party là danh từ chỉ vật và đây là mệnh đề quan hệ không xác định nên dùng với which → chọn A.
8. B	women	women là danh từ số nhiều nên chia động từ và to be tương ứng → chọn B.
9. C	used cars	used cars là cụm danh từ thuộc sở hữu của "several guests" nên cần một đại từ sở hữu → chọn C.
10. C	The land ... the people	The land ... the people là cụm danh từ chỉ người và vật nên dùng that.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	the most intelligent	Câu có dạng so sánh nhất nên chọn C.
2. B	- Everyone - enter	Câu rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên động từ ở dạng (V-ing) → chọn B.
3. C	- decisions - make	Câu rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên chuyển về quá khứ phân từ → chọn C.
4. A	environmentalist	Loại C, D vì giới từ không đặt trước I và who. Environmentalist là danh từ chỉ người nên chọn A.
5. A	- sport - devote: cống hiến	devote đi với giới từ to nên loại C, D. Giới từ chỉ kết hợp với đại từ which và whom, không kết hợp với that → chọn A.
6. D	- the last - by	Mệnh đề quan hệ có the last và ở thể bị động nên chọn D.
7. D	- the first - Queen Victoria	Căn cứ vào the first loại A, B vì cần dạng to + V. Căn cứ vào nghĩa cần chọn dạng bị động nên đáp án là D. Tạm dịch: Nữ hoàng Victoria là người đầu tiên trong hoàng gia Anh được dựng phim.
8. C	- The head office - color	Chọn C để chỉ sự sở hữu cho the head office đứng trước.
9. A	beauty	Danh từ beauty là chủ ngữ, câu nói về sự sở hữu của người nên dùng đại từ quan hệ whose.
10. D	- Tom, Jack - she liked	Tom, Jack đóng vai trò làm tân ngữ trong câu nên dùng đại từ quan hệ whom cho cả hai → Chọn D.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	text	Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ có động từ consist ở dạng chủ động. Đáp án sai là B và được sửa thành consisting hoặc thêm đại từ quan hệ which để tạo câu hoàn chỉnh.
2. A	is carrying	is carrying là động từ chính của câu nên is filled phải ở dạng rút gọn. → chọn A và sửa thành filled/which is filled.
3. B	- The first postage stamp - Issued on	Chủ ngữ của câu là "the first postage stamp" nên dùng chủ ngữ "it" nữa là không phù hợp. Vậy đáp án là B và sửa thành "was".
4. A	process	process là qui trình bao gồm các hoạt động khác nhau. Vì vậy để bổ trợ cho nó cần dùng in which chứ không dùng which → chọn A.

5. C	snakes	Đại từ quan hệ bổ nghĩa cho snakes đứng sau giới từ "of" là "which" nên → chọn C và sửa thành "of which".
6. C	for	Theo mục III, khi đặt giới từ trước đại từ quan hệ chỉ vật dùng which nên C sai, thay what bằng which.
7. C	the most beautiful woman	Theo mục I.4 sau cấu trúc so sánh nhất the most beautiful cần dùng that, không dùng who → chọn C.
8. A	- a galaxy: <i>dải ngân hà</i> - may include	A galaxy đóng vai trò là chủ ngữ, không chỉ nơi chốn nên where phải thay bằng which → Chọn A.
9. C	the first	Có the first nên rút gọn mệnh đề thành to V, không dùng V+ing → C sai và sửa thành "to cross".
10. B	It is the car	Cấu trúc: It + be + that + (S) + V không dùng đại từ quan hệ which → chọn B và sửa thành "that".

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- The woman felt - She lived	A. sai cấu trúc vì không có cách dùng who living. B. Đúng về đại từ quan hệ thay thế và thì động từ. C. Sai về thì của động từ lives, đúng như câu đề phải là lived. D. Sai về cấu trúc câu vì thiếu đại từ quan hệ để liên kết 2 ý.
2. B	- The pilot left - ...left before him	Mệnh đề quan hệ có the last nên chọn B theo cấu trúc the last... + to V.
3. A	- John Smith is - ...bought his land	A. Hợp lý về nghĩa so với câu gốc và đúng ngữ pháp. B. Sai vì dùng 2 đại từ quan hệ who và whose. C. Sai vì whom thay thế cho tân ngữ "his land" là không phù hợp. D. Sai vì thiếu đại từ quan hệ để liên kết 2 ý.
4. A	- The house is - ...in it	Câu B, C thiếu in sau born, câu D sai ở in where. Theo mục III đặt giới từ trước đại từ quan hệ phải dùng which → chọn A.
5. D	- The man was... - ...operating on him	Nghĩa gốc: <i>Người đàn ông bị bắn trong vụ cướp ngân hàng. Các bác sĩ đang phẫu thuật cho anh ta.</i> A: Sai về nghĩa (<i>Người đàn ông bị bắn trong vụ cướp nhân hàng nơi các bác sĩ đang phẫu thuật cho anh ta</i>). B: Sai cấu trúc (whom không đi cùng him, thiếu was đi với shot). C: Sai cấu trúc (whom không đứng sau was).
6. A	The girl living next door	Câu B, C sai cấu trúc (thiếu đại từ quan hệ), câu D sai về thì → chọn A.
7. D	- misses...fifty percent of the classes - fail	Tạm dịch: <i>Bất kì ai vắng quá 50% số buổi học đều đáng bị trượt.</i> A, B, C đều sai nghĩa so với câu đề → chọn D.
8. D	- bought two bicycles - neither of them	Các câu A, C sai vì không đặt đúng neither đúng sau which. Chọn đáp án D vì đúng cấu trúc neither/ either/ one/ two.../ both/ some/ all/ none/ most... + of which.
9. A	...; it was ...dangerous	Chọn A vì trong trường hợp này "which" được đặt sau dấu "," để thay thế cho cả mệnh đề trước đó. Các đáp án khác đều không hợp lý.
10. A	- ... is the woman - The woman is ...	Đây là mệnh đề quan hệ với "the woman" là chủ ngữ nên không dùng với whose, whom → loại C, D. Câu B sai vì không dùng 2 động từ trong câu có 1 chủ ngữ mà không có đại từ quan hệ.

CHỦ ĐỀ 11: MỆNH ĐỀ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ

A. LÝ THUYẾT

I. MỆNH ĐỀ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ

Although/ Though/ Even though/ Much as + S₁ + V₁, S₂ + V₂ - Mặc dù

Ex: Although he tried very hard, he couldn't lift the box up.

- Much as được sử dụng khi động từ V₁ dùng với very much như: *like, love, hate, dislike, adore, admire,...*

Ex: Much as I like his voice, I don't like his choice of songs.

= Although I like his voice very much, I don't like his choice of songs.

- Though có thể được dùng như một trạng từ diễn đạt sự đối lập về ý nghĩa giữa 2 câu.

Ex: The meeting was very long; they didn't reach an agreement, though. (không dùng although)

= The meeting was very long; however, they didn't reach an agreement.

II. CỤM TỪ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ

Despite/ In spite of + N/(not) V-ing, S₂ + V₂

= **Despite/ In spite of + the fact that + S₁ + V₁, S₂ + V₂**

Ex: In spite of trying very hard, he couldn't lift the box up.

= In spite of the fact that he tried very hard, he couldn't lift the box.

III. CÁC CẤU TRÚC CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ

Adj/Adv + as/ though + S₁ + V₁, S₂ + V₂

Ex: Tired as he was, he watched the film to the end.

= Although he was tired, he watched the film to the end.

Try as (hard as) + S + may/ might, S₁ + V₂

Ex: - Try as he might, he didn't get the prize.

- Try as Susan may, she will never get promoted.

However + Adj/ Adv

= **No matter how + Adj / Adv**

= **It doesn't / didn't matter how + Adj/ Adv**

+ S₁ + V₁, S₂ + V₂

Ex: However late it is, I will take you home.

= No matter how late it is, I will take you home.

= It doesn't matter how late it is, I will take you home.

No matter + who/ which/ what/ when/ where

= **Whoever/ Whichever/ Whatever/ Whenever/ Wherever**

= **It doesn't/ didn't matter + who/ which/ what/ when/ where**

+ S₁ + V₁, S₂ + V₂

Ex: No matter who you are, I still help you.

= Whoever you are, I still help you.

= It doesn't matter who you are, I still help you.

No matter + what/which = whatever/whichever + N + S₁ + V₁, S₂ + V₂

Ex: Whatever problems there are, I will help you.

STUDY TIPS

- Khi đứng ở đầu câu, While có nghĩa "mặc dù".

Ex: While there were many people there, they couldn't rescue him.

- Khi đứng ở giữa hai mệnh đề while có nghĩa "trong khi đó".

Ex: I drink black coffee while he prefers it with cream.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi trắc nghiệm (từ các đề thi của Bộ GD-ĐT)

- "_____ you treat him, he'll help you. He's so tolerant."
 - No matter how
 - In addition to
 - Even though
 - As if
- "_____ I might, I couldn't open the door."
 - However hard
 - As try
 - Try as
 - No matter
- "_____, he felt so unhappy and lonely."
 - Despite of his wealth
 - Rich as was he
 - Rich as he was
 - Despite he was so rich
- "_____ smoking is a causative factor of many diseases, there is no ban on tobacco advertising."
 - However
 - Therefore
 - Although
 - In spite of
- "_____ the salesman promised to exchange the detective CD player for a new one, they insisted on getting a refund."
 - And
 - But
 - Even though
 - Despite
- "_____ he was tired, he still watched the final match on TV."
 - Despite
 - However
 - Because
 - Though
- "_____ they are delicious, hamburgers and French fries are too high in fat."
 - However
 - Although
 - Because
 - Since
- Although the teacher explained the theory clearly, the students found it hard to understand it.
 - Though explained clearly, the theory of teaching was difficult to the students.
 - Despite the teacher's clear explanation of theory, the students had difficulty understanding it.
 - Although the teaching theory was clear, it was a real challenge to the students.
 - In spite of explaining the theory clearly, the students themselves found it hard to understand it.
- Mike graduated with a good degree. However, he joined the ranks of the unemployed.
 - Mike joined the ranks of the unemployed because he graduated with a good degree.
 - If Mike graduated with a good degree, he would join the ranks of the unemployed.
 - Although Mike graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.
 - That Mike graduated with a good degree helped him join the ranks of the unemployed.
- My mother is very busy with her work at the office. She still takes good care of us.
 - In spite of being very busy with her work at the office, my mother takes good care of us.
 - Because my mother is very busy with her work at the office, she takes good care of us.
 - My mother is so busy with her work at the office that she cannot take good care of us.
 - My mother is too busy with her work at the office to take good care of us.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- Some of my friends are rich _____ the others are poor.
 - when
 - while
 - if
 - because
- "_____ I had set the alarm, it didn't go off."
 - Much as
 - Though
 - But
 - Whereas
- No matter how _____, he cannot make ends meet.
 - he works hard
 - does he work hard
 - hard he works
 - hard does he work
- "_____ she was very tired, she helped her brother with his homework."
 - Because
 - Whether
 - Although
 - However
- We are concerned with the problem of energy resources _____ we must also think of our environment.
 - despite
 - though
 - as
 - but
- "_____ pipelines are expensive to build, they are relatively cheap to operate and maintain."
 - Because
 - That
 - Although
 - Despite

7. _____ her severe pain, she tried to walk to the auditorium to attend the lecture.

- A. Although B. Despite of
C. Though D. In spite of

8. _____ leaves last should turn off the lights.

- A. Those who B. Whomever
C. Whosever D. Whoever

9. _____ I sympathize with your point of view, I cannot accept it.

- A. As B. While C. Because D. Since

10. _____ you do for your country, you should never take anything into account.

- A. Whatever B. Whichever
C. Whenever D. Wherever

EXERCISE 2.

1. _____ I like her new novel, I think it is too long.

- A. Since B. As C. Much as D. When

2. _____ well you've planned the trip, expect the unexpected.

- A. No matter how B. Despite
C. Though D. But

3. _____ some Japanese women are successful in business, the majority of Japanese companies are run by men.

- A. But B. Even though
C. If D. As though

4. _____ by the film, we found it rather expensive.

- A. Though we impressed

B. Impressed as were we

C. Impressed though we were

D. We were impressed

5. While southern California is densely populated, _____ live in the northern part of the state.

- A. a number people B. many people
C. few people D. a few of people

6. She didn't forgive me _____ I had explained the situation clearly.

- A. because
B. even although
C. in spite of the fact that
D. because of the fact that

7. Despite _____ hard for the final exam, he passed it with honour.

- A. working B. not working
C. of no working D. of not working

8. _____ he couldn't answer all the questions in the test.

- A. He might try hard B. Try as hard he might
C. Try as hard as he might D. Might as he try

9. She feels like giving up her job _____ the challenge she will face.

- A. much as B. although
C. since D. regardless of

10. _____ increases in population in underdeveloped countries, a lot of problems arise including health care and social evils.

- A. In spite of B. Instead of
C. Despite of D. Due to

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. Pat decided to come to the meeting so that there would be a quorum though her bad cough.

- A B C D

2. Hard as I tried, but I still didn't pass the final examination.

- A B C D

3. However types of raw materials are used in making paper, the process is essentially the same.

- A B C D

4. They continue their struggle much as they lack official support.

- A B C D

5. When many of my friends take a shower in the morning, I usually take one before bed.

- A B C D

6. Patient like he was, he had no intention of waiting for three hours.

- A B C D

7. She rarely exercises whereas she has plenty of free time.

- A B C D

8. Despite most mushrooms are edible, some species cause serious poisoning.

A B C D

9. I eat most dairy products. I am not keen on yoghurt, although.

A B C D

10. No matter what different, various music types have one thing in common: touching the hearts of the listeners.

A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. No matter how hard I tried I couldn't persuade her to go out with me.

A. Although I tried very hard, I couldn't persuade her to go out with me.

B. Although I tried very hard, I could persuade her to go out with me.

C. In spite of I tried very hard, I couldn't persuade her to go out with me.

D. I couldn't persuade her to go out with me, even though trying very hard.

2. Despite feeling cold, we kept walking.

A. Although we felt cold, but we kept walking

B. Although we felt cold, we kept walking

C. However cold we felt, but we kept walking

D. However we felt cold, we kept walking

3. He is rich or poor, she will marry him.

A. She doesn't want to marry him because he is poor.

B. She wants to marry him if he is rich.

C. She will marry him whether he is rich or poor.

D. She will marry him however poor he may be.

4. Wealthy as they were, they were far from happy.

A. Although they were wealthy, they were not happy.

B. Even if they were wealthy, they were not unhappy.

C. They were as wealthy as they were happy.

D. They were not happy as they were wealthy.

5. He felt exhausted. However, he continued to finish the last lap of the race.

A. He felt exhausted that he continued to finish the last lap of the race.

B. Feeling exhausted, he continued to finish the last lap of the race.

C. As the result of his exhaustion, he continued to finish the last lap of the race.

D. Exhausted as he might feel, he continued to finish the last lap of the race.

6. He can shout even louder, but she won't take any notice.

A. However loud he can shout, but she won't take any notice.

B. No matter how loud he can shout, she won't take any notice.

C. He can shout even louder won't take any of her notice.

D. Whatever ability he shout won't take notice of her.

7. Much as he loved her, he couldn't forgive her for what she had done.

A. He didn't forgive her for what she had done despite loving her very much.

B. He didn't forgive her for what she had done as he loved her very much.

C. She loved him very much, so he forgave her for what she had done.

D. He loved her so much, that's why he forgave her for what she had done.

8. While I strongly disapproved of his way of life, I helped him with his project.

A. Despite of my strong disapproval of his way of life, I helped him with his project.

B. Though I strongly disapproved of his way of life, but I helped him with his project.

C. Because of his way of life, I helped him with his project.

D. Despite my strong disapproval of his way of life, I helped him with his project.

9. The man looks aggressive. However, he is very kind to all of us.

A. To be very kind to all of us, the man should improve his appearance.

B. The man would be very kind to all of us if he looked aggressive.

C. If he were very kind to all of us, the man would look aggressive.

D. Despite his appearance, the man is very kind to all of us.

10. Impressed as we were by the newly published reference book, we found it rather expensive.

A. The newly published reference book was more expensive than we expected.

B. We were impressed by the newly published reference book, but we found it rather expensive.

C. We were impressed by the newly published reference book because it looked rather expensive.

D. The newly published reference book impressed us because it was rather expensive.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	A	C	C	C	C	D	B	B	C	A
EXERCISE 1	B	B	C	C	D	C	D	D	C	A
EXERCISE 2	C	A	B	C	C	C	B	C	D	D
EXERCISE 3	D	C	A	C	A	B	B	A	D	A
EXERCISE 4	A	B	C	A	D	B	A	D	D	B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- you treat him - tolerant (adj): khoan dung	Loại B vì sau in addition to không dùng mệnh đề. C và D không hợp nghĩa → chọn A. Tạm dịch: Dù bạn có đối xử với anh ta thế nào đi chăng nữa thì anh ta sẽ vẫn giúp bạn. Anh ta khoan dung lắm.
2. C	- I might - try - I couldn't...	Áp dụng cấu trúc nhượng bộ: Try as (hard as) + S + may/ might, S + V → chọn C. A sai vì thiếu động từ sau might. D sai vì thiếu how + adj/adv sau no matter. B sai vì không tồn tại cấu trúc As try, chỉ có Try as. Tạm dịch: Dù tôi đã cố gắng hết sức, tôi vẫn không thể mở được cửa.
3. C	- felt unhappy and lonely - rich/wealth	Loại A và D vì sai cấu trúc (sau despite không có of, despite không đi với mệnh đề). B sai vì không dùng đảo ngữ was he, cấu trúc đúng phải là: Adj/adv + as/though + S + V → chọn C. Tạm dịch: Mặc dù anh ấy giàu có, anh ấy cảm thấy không hạnh phúc và cô đơn.
4. C	- smoking is a causative factor... - no ban on ...	Loại A và B vì However dùng sai vị trí và Therefore có nghĩa không phù hợp trong câu. D sai về cấu trúc vì sau In spite of không thể là mệnh đề → chọn C. Tạm dịch: Mặc dù hút thuốc là yếu tố gây ra nhiều loại bệnh tật nhưng việc quảng cáo thuốc vẫn không bị cấm.
5. C	- the salesman promised to... - insisted on getting a refund	Loại D vì sai cấu trúc (sau despite không thể là một mệnh đề). A và B sai vì nghĩa không diễn đạt được nghĩa nhượng bộ → chọn C. Tạm dịch: Mặc dù người bán hàng hứa sẽ đổi thiết bị đọc đĩa CD để lấy cái mới nhưng họ cứ khẳng khái đòi hoàn tiền lại.
6. D	- was tired - still watched	Loại A và B vì sai cấu trúc (sau despite không thể là một mệnh đề, sau However phải là adj/adv). C không hợp nghĩa nhượng bộ → chọn D. Tạm dịch: Mặc dù anh ấy mệt, anh ấy vẫn xem trận chung kết trên TV.

7. B	- are delicious - are too high in fat	Loại A và D vì sai cấu trúc (sau However phải là adj/adv, sau despite không thể là một mệnh đề). C không hợp nghĩa nhượng bộ → chọn B. Tạm dịch: <i>Mặc dù hamburgers và khoai tây rán rất ngon nhưng chúng có quá nhiều chất béo.</i>
8. B	Although	Tạm dịch: <i>Mặc dù giáo viên giảng phần lý thuyết rất rõ ràng, học sinh vẫn thấy khó hiểu.</i> A. the theory of teaching: lý thuyết của việc dạy học là sai về nghĩa so với câu gốc. B. Đúng về cấu trúc và nghĩa → chọn làm đáp án. C. Sai nghĩa so với câu đề. D. Sai vì người giảng là giáo viên chứ không phải là học sinh.
9. C	- good degree - joined the ranks of the unemployed	Tạm dịch: <i>Mike tốt nghiệp đại học với tấm bằng khá. Tuy nhiên, cậu ấy lại nằm trong số những người thất nghiệp.</i> A. Sai nghĩa vì trong câu đề however chỉ sự đối lập, because chỉ lý do. B. Sai vì đây là sự thật về Mike chứ không phải là câu điều kiện không có thật. Hơn nữa, ý nghĩa của câu không logic. C. Đúng về cấu trúc và nghĩa → chọn làm đáp án. D. Sai hoàn toàn về nghĩa, không phải là bằng khá dẫn đến thất nghiệp.
10. A	- busy with her work - still takes good care of	Nghĩa gốc: <i>Mẹ tôi rất bận công việc ở cơ quan. Bà ấy vẫn chăm lo tốt cho chúng tôi.</i> A. Đúng về cấu trúc và nghĩa → chọn làm đáp án. B, C, D. Sai về nghĩa vì mối liên hệ giữa bận việc và chăm sóc tốt là đối lập chứ không phải là lý do hay nguyên nhân-kết quả.

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	rich - poor	Chọn từ while để chỉ sự tương phản giữa rich và poor. Tạm dịch: <i>Một vài người bạn của tôi giàu có trong khi một số khác lại nghèo túng.</i>
2. B	- had set the alarm - didn't go off	Loại A vì sau much as là một trong các động từ chỉ cảm xúc như like, love, hate, dislike, adore, admire,... Loại C, D vì but, whereas không dùng ở đầu câu. → Chọn B làm đáp án: Though để chỉ ý nhượng bộ. Tạm dịch: <i>Mặc dù tôi đã đặt chuông báo thức nhưng nó lại không kêu.</i>
3. C	no matter how	Sau no matter how là adj/adv nên chọn C. Tạm dịch: <i>Mặc dù anh ấy làm việc chăm chỉ nhưng vẫn không đủ trang trải cho cuộc sống.</i>
4. C	- tired - helped	Loại A, B vì không hợp nghĩa. Loại D vì sai cấu trúc. Sau However phải là adj/adv + S + V → Chọn C làm đáp án: although để chỉ ý nhượng bộ. Tạm dịch: <i>Mặc dù cô ấy rất mệt nhưng cô vẫn giúp em trai làm bài tập.</i>
5. D	- problem of energy resources - our environment	Căn cứ vào nghĩa của câu, chọn D là phù hợp. Tạm dịch: <i>Chúng ta quan tâm đến vấn đề nguồn năng lượng nhưng chúng ta cũng phải nghĩ đến môi trường.</i>

6. C	- expensive - cheap	Loại A vì Because chỉ lý do trong trường hợp này là không phù hợp. Loại B vì That đứng đầu mệnh đề danh ngữ thì phía sau động từ chia chia số ít. Ví dụ: <i>That you finish the project on time is a must.</i> Loại D vì sau despite không thể là một mệnh đề. → Chọn C làm đáp án: <i>though</i> dùng để chỉ ý nhượng bộ. Tạm dịch: <i>Mặc dù đường ống khi xây dựng thì đắt nhưng khi vận hành và bảo trì thì lại khá rẻ.</i>
7. D	her severe pain	Loại A, C vì <i>though/although</i> đi với mệnh đề. Loại B vì sai cấu trúc (không tồn tại <i>Despite of</i>). D là đáp án đúng. Dùng <i>in spite of</i> với cụm danh từ. Tạm dịch: <i>Mặc dù cô ấy rất đau nhưng cô ấy vẫn cố gắng đi bộ đến giảng đường để học.</i>
8. D	leaves last	Động từ <i>leaves</i> chia ở số ít vì vậy loại A (<i>Those who</i> là chủ ngữ số nhiều). Loại B vì <i>Whoever</i> làm tân ngữ. Từ <i>Whoever</i> không tồn tại nên loại nốt ý C. → Đáp án D là đúng. Tạm dịch: <i>Bất cứ ai ra về sau cùng nên tắt hết điện sáng.</i>
9. B	- sympathise - cannot accept	Loại A, C, D vì <i>As, Because, Since</i> dùng để chỉ lý do trong trường hợp này là không đúng. Chọn B: dùng <i>while</i> để chỉ ý nhượng bộ. Tạm dịch: <i>Mặc dù tôi cảm thông với cách nhìn nhận của bạn, tôi vẫn không thể chấp nhận được nó.</i>
10. A	- you do for - never take anything into account	Để hợp nghĩa và cấu trúc với cụm từ <i>do for</i> chỉ có thể là <i>whatever</i> → chọn đáp án A. Tạm dịch: <i>Bất kể điều gì bạn muốn làm cho đất nước, đừng tính toán thiệt hơn.</i>

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- I like - it's too long	Câu có động từ chỉ cảm xúc <i>like</i> nên loại A, B, D vì đều không hợp nghĩa. Chọn C là phù hợp: dùng <i>much as</i> để diễn đạt sự nhượng bộ. Tạm dịch: <i>Mặc dù tôi rất thích cuốn tiểu thuyết mới của cô ấy, tôi vẫn cho rằng nó quá dài.</i>
2. A	well	<i>well</i> là trạng từ nên đứng trước nó chỉ có thể là <i>how</i> (+adj/adv). Loại các phương án còn lại vì chúng đều không phù hợp. Tạm dịch: <i>Mặc dù bạn có lên kế hoạch chuẩn bị cho chuyến đi tốt như thế nào đi chăng nữa thì cũng phải lường trước những việc không mong muốn có thể xảy ra.</i>
3. B	- some - the majority	Loại các phương án A, C, D vì đều không hợp nghĩa. Chọn đáp án B. Câu cần cấu trúc nhượng bộ với <i>even though</i> để diễn đạt ý: <i>Mặc dù một số phụ nữ Nhật Bản rất thành công trong kinh doanh nhưng phần lớn các công ty của Nhật lại do đàn ông điều hành.</i>
4. C	by	Căn cứ vào <i>by</i> loại A vì động từ không phải dạng bị động. Đáp án D thiếu liên từ nối 2 mệnh đề. Chọn C là đúng cấu trúc <i>Adj/Adv + as/though + S₁ + V₁, S₂ + V₂</i> không cần phải đảo ngữ như ở ý B. Tạm dịch: <i>Mặc dù rất ấn tượng bởi bộ phim đó nhưng chúng tôi thấy vé vào xem hơi đắt.</i>

5. C	densely populated: <i>phân bố dân cư đông đúc</i>	Câu mang ý nghĩa nhượng bộ nên chọn C, các đáp án khác không hợp lý về nghĩa và sai ngữ pháp. Tạm dịch: <i>Mặc dù ở miền nam California dân cư đông đúc thì ở miền bắc dân cư rất thưa thớt.</i>
6. C	- didn't forgive - had explained	Theo cấu trúc mệnh đề nhượng bộ, chỉ C phù hợp cả về ngữ pháp và nghĩa. Dùng In spite of the fact that + S + V, S + V. Tạm dịch: <i>Cô ấy không tha thứ cho tôi mặc dù tôi đã giải thích tình huống đó rất rõ ràng rồi.</i>
7. B	- despite - hard - passed	Despite không đi với of nên loại C, D. Theo sau Despite là một (cụm) danh từ nhưng không chọn A được vì không phù hợp lý về nghĩa → chọn B. Tạm dịch: <i>Mặc dù không học hành chăm chỉ cho kì thi tốt nghiệp, nó đã thi đỗ loại ưu.</i>
8. C	- try hard - couldn't answer	Chỉ đáp án C đúng ngữ pháp của mệnh đề nhượng bộ: Try as (hard as) + S + may/ might, S₂ + V₂ Tạm dịch: <i>Mặc dù đã cố gắng hết sức nhưng anh ấy vẫn không trả lời được tất cả các câu hỏi trong bài thi.</i>
9. D	the challenge	Loại A, B, C vì không đi với danh từ the challenge được → Chọn D. Tạm dịch: <i>Cô ấy muốn bỏ việc mà không màng tới những thách thức cô ấy sẽ phải đối mặt.</i>
10. D	- increase in population - a lot of problem	Loại đáp án C vì không tồn tại Despite of. A, B không hợp nghĩa vì giữa sự gia tăng dân số và việc nảy sinh các vấn đề như việc chăm sóc sức khỏe và các tệ nạn xã hội (social evils) là mối quan hệ nguyên nhân - kết quả chứ không phải mối quan hệ nhượng bộ.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	her severe pain	her bad cough là cụm danh từ nên không dùng với though → D sai. Phải sửa thành in spite of/despite. Tạm dịch: <i>Pat quyết định đi họp cho đủ số lượng tối thiểu mặc dù cô ấy bị ho nặng.</i> - Lưu ý: quorum là số lượng người tối thiểu phải có mặt tại cuộc họp trước khi nó có thể bắt đầu hoặc trước khi cần đưa ra quyết định gì đó.
2. C	Hard as I try	Thừa but vì hard as đã mang ý nghĩa nhượng bộ → chọn C. Tạm dịch: <i>Mặc dù tôi đã cố gắng hết sức nhưng tôi vẫn không qua được kỳ thi tốt nghiệp.</i>
3. A	types	types là danh từ nên không dùng với however → Chọn A. Phải sửa thành whatever. Tạm dịch: <i>Dù bất cứ loại nguyên liệu thô nào được sử dụng để sản xuất giấy thì về bản chất quy trình sản xuất vẫn như nhau.</i>
4. C	much as	Câu dùng much as không hợp lý về nghĩa → Chọn C. Phải sửa thành though/although. Tạm dịch: <i>Họ vẫn tiếp tục chiến đấu dù cho thiếu sự hỗ trợ chính thức.</i>

5. A	- in the morning - before bed	Câu hàm chỉ ý nghĩa nhượng bộ giữa in the morning và before bed. When không mang ý nghĩa nhượng bộ, phải thay bằng while. Tạm dịch: <i>Mặc dù nhiều đứa bạn tôi thường tắm vào buổi sang, tôi lại hay tắm trước khi đi ngủ.</i>
6. B	- patient - like	Theo cấu trúc Adj/Adv + as/ though + S1 + V1, nên like phải thay bằng as. Tạm dịch: <i>Mặc dù là người kiên nhẫn nhưng anh ấy không có ý định đợi 3 tiếng đồng hồ.</i>
7. B	- rarely exercises - has plenty of	Whereas dùng trong trường hợp này là không phù hợp nghĩa nên chọn B và sửa thành though/although/ even though. Tạm dịch: <i>Mặc dù có nhiều thời gian rồi nhưng hiếm khi cô ấy tập thể dục.</i>
8. A	most mushrooms are edible	most mushrooms are edible là một mệnh đề mà despite chỉ dùng với cụm danh từ nên chọn A. Phải sửa thành Though/Although/ Even though. Tạm dịch: <i>Mặc dù phần lớn nấm đều ăn được nhưng có một số loại thì cực độc.</i>
9. D	- eat most ... - are not keen on	Although không đứng cuối trong mệnh đề nhượng bộ nên chọn D. Phải sửa thành though. Tạm dịch: <i>Mặc dù tôi chủ yếu dùng các sản phẩm từ sữa nhưng tôi lại không thích sữa chua.</i>
10. A	No matter ...different	Different là tính từ nên không dùng với what → chọn A. Phải sửa thành how. Tạm dịch: <i>Cho dù các thể loại nhạc có khác nhau như thế nào đi chăng nữa thì chúng vẫn có một điểm chung đó là chạm đến trái tim người nghe.</i>

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- how hard - couldn't	Tạm dịch: <i>Mặc dù đã cố gắng hết sức tôi cũng không thể thuyết phục cô ấy đi chơi.</i> Câu C, D sai ngữ pháp vì in spite of không đi với mệnh đề, even though không đi với danh từ. Loại B vì sai về nghĩa → Chọn A.
2. B	- cold - kept walking	Tạm dịch: <i>Mặc dù cảm thấy lạnh, chúng tôi vẫn tiếp tục đi.</i> Loại câu A, C vì thừa từ. Câu D sai ngữ pháp vì sau however phải là tính từ hoặc trạng từ, không dùng mệnh đề → Chọn B.
3. C	- rich or poor - marry him	Tạm dịch: <i>Cô ấy vẫn sẽ cưới anh dù anh giàu hay nghèo.</i> Câu A, B sai hoàn toàn về nghĩa. D còn thiếu từ rich. → C hợp lý nhất.
4. A	- wealthy - far from happy	Tạm dịch: <i>Mặc dù họ giàu có, họ vẫn không hạnh phúc.</i> Các câu B, C, D có nghĩa bị thay đổi so với câu đề nên chọn A. Dùng Although để thể hiện sự nhượng bộ.
5. D	- felt tired - continued to climb	Tạm dịch: <i>Anh ấy cảm thấy kiệt sức. Tuy nhiên anh ấy tiếp tục hoàn thành nốt chặng cuối của cuộc đua.</i> Câu A, B, C có nghĩa bị thay đổi nghĩa so với câu đề nên chọn D. Dùng cấu trúc nhấn mạnh Adj/ adv + as/ though + S + V

6. B	- shout ...louder - won't take any notice	Tạm dịch: <i>Anh ấy thậm chí có thể hét to hơn nhưng cô ấy sẽ không chú ý tới.</i> Câu A thừa but, câu C, D sai ngữ pháp nên chọn B.
7. A	- much...he loved - couldn't forgive	Tạm dịch: <i>Mặc dù anh ấy rất yêu cô ấy nhưng anh không thể nào tha thứ cho cô vì những gì mà cô đã làm.</i> B, C, D mang ý nghĩa nguyên nhân kết quả mà câu gốc mang ý nghĩa nhượng bộ nên chọn A.
8. D	- strongly disapproved - helped him	Tạm dịch: <i>Trong khi tôi phản đối mạnh mẽ lối sống của anh ấy, tôi đã giúp anh ấy hoàn thành dự án.</i> Theo cấu trúc, câu A thừa of, B thừa but, C không hợp lí về nghĩa nên chọn D.
9. D	- looks aggressive - very kind to	Tạm dịch: <i>Người đàn ông đó trông dữ tợn. Tuy nhiên ông ấy rất tốt với tất cả chúng tôi.</i> Câu A, B, C bị thay đổi nghĩa so với câu đề nên chọn D.
10. B	- impressed - rather expensive	Tạm dịch: <i>Mặc dù rất ấn tượng với cuốn sách tham khảo vừa mới được xuất bản đó nhưng chúng tôi thấy nó khá đắt.</i> Câu A, C, D nghĩa không đúng so với câu đề → chọn B.

CHỦ ĐỀ 12: MỆNH ĐỀ CHỈ MỤC ĐÍCH

A. LÝ THUYẾT

I. MỆNH ĐỀ CHỈ MỤC ĐÍCH

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích là mệnh đề bổ nghĩa cho mệnh đề chính, bằng cách xác định mục đích mà hành động của mệnh đề chính xảy ra.

1. Ở hiện tại, tương lai

$S_1 + V_1(\text{hiện tại}) + \text{so that/ in order that} + S_2 + \text{will/ shall/ can (not)} + V_2$

Ex: - I try all my best to study English in order that I can find a better job.

- I'm bringing an umbrella along in order that I will not get wet.

- I have given him my number so that he can phone me later.

2. Ở quá khứ

$S_1 + V_1(\text{quá khứ}) + \text{so that/ in order that} + S_2 + \text{would/ could (not)} + V_2$

Ex: - He turned on the light so that he could read the sign.

- They were talking in whisper in order that they couldn't be overheard.

II. CỤM TỪ CHỈ MỤC ĐÍCH

1. Khẳng định

$S_1 + V_1 + \text{to/ so as to/ in order to} + V_2$

Ex: - I try all my best to study English in order to find a better job.

- He turned on the light so as to read the sign.

2. Phủ định

$S_1 + V_1 + \text{so as not to } V_2/ \text{ in order not to } V_2$

Ex: - I'm bringing an umbrella along so as not to get wet.

- They were talking in whisper in order not to be overheard.

III. CẤU TRÚC TƯƠNG ĐƯƠNG

1. Thay cho mệnh đề chỉ mục đích phủ định

$S_1 + V_1 + \text{lest} + S_2 + \text{should} + V_2$

Ex: - I put the milk in the fridge in order that it won't spoil.

= I put the milk in the fridge lest it should spoil.

- The robber changed his address all the time so that the police couldn't find him.

= The robber changed his address all the time lest the police should find him.

$S_1 + V_1 + \text{for fear that} + S_2 + \text{will/ shall/ can/ would/ could} + V_2$

= $S_1 + V_1 + \text{for fear of} + V\text{-ing}$

Ex: - Mark wrote the plan down in order that he would not forget it.

= Mark wrote the plan down for fear that he would forget it.

= Mark wrote the plan down for fear of forgetting it.

2. With a view to (not) V-ing, S + V - để (không) làm gì

Ex: - We left the house early with a view to not missing the first train.

- With a view to being able to pass the next exam, she is studying hard.

STUDY TIPS

Khi chủ ngữ 2 khác chủ ngữ 1, chuyển chủ ngữ 2 thành tân ngữ và đặt sau giới từ 'for' như cấu trúc dưới đây:

$S_1 + V_1 + (\text{so as / in order}) + \text{for} + O + \text{to } V_2$

Ex: - You must educate your son early so that he will become a good man.

= You must educate your son early in order for him to become a good man.

= In order for your son to become a good man, you must educate him early.

- I gave him my address for him to write to me.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi trắc nghiệm (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

1. In order no money would be wasted, we had to account for

A every penny we spent.
B
C
D

2. You should look up the meaning of new words in the dictionary _____ misuse them.

A. so that not to B. so not to
C. so that not D. so as not to

3. She built a high wall round her garden _____.

A. to enable people not taking her fruit
B. so that her fruit would be stolen
C. to prevent her fruit from being stolen
D. in order that her fruit not be stolen

4. Ensure there is at least 3cm space _____ allow adequate ventilation.

A. so as to B. so that
C. in view of D. with a view to

5. She made a list of what to do _____ forget anything.

A. in order to B. not to
C. so that D. so as not to

6. The pool should not be made so deep _____ small children can be safe there.

A. so that B. though C. if D. so as to

7. The doctor decided to give her a thorough examination _____ he could identify the causes of her illness.

A. after B. so as C. unless D. so that

8. We decided to take a late flight _____ we could spend more time with our family.

A. in order B. so as to
C. in order to D. so that

9. The building, has a smokedetector _____ any fires can be detected immediately.

A. so that B. if C. such as D. as if

10. The government has established some wildlife reserves. They want to protect endangered species.

A. Whether the government has established some wildlife reserves or not, endangered species are still protected.

B. Endangered species can't be protected although the government has established some wildlife reserves.

C. The government has established some wildlife reserves so that endangered species can be protected.

D. If the government established some wildlife reserves, they would be able to protect endangered species.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

1. He fixed a metal ladder to the wall below his window _____ escape if there was a fire.

A. to B. not to C. so as not D. so that

2. I am putting the nets over my strawberry plants _____ the birds can eat all the strawberries.

A. so that B. in order that
C. for that D. for fear that

3. We set off early _____ we wouldn't get stuck in the traffic.

A. although B. so that C. because D. in case

4. The boy tiptoed into the room _____ wake everybody up.

A. as so not to B. so as to
C. in order not to D. in order to

5. We always _____ before the bell rang in order that he _____ be in a good mood.

A. come - will B. came - would
C. come - would D. came - will

6. He sent his children to the school _____ get more knowledge.

A. for them B. to for them
C. so as for them to D. so they can

7. Mary jogs everyday _____ lose weight.

A. such that she can B. so that she can
C. in order for D. so that to

8. They go to the seaside _____ they should be disturbed by the noise of the city.

A. lest B. for C. so D. in case

9. I am lighting the fire so that the house _____ be warm when they return.

- A. would B. wouldn't C. will D. won't

10. The manufacturers have made the taps of their new gas cooker very stiff _____ young children not to be able to turn them on.

- A. so that B. in order that they wanted
C. for fear that D. for

C. lest anyone could recognize him

D. for fear that someone would recognize him

6. Turn down the oven _____.

- A. for the meat don't burn while we are out.
B. not for the meat to burn while we are out.
C. so as to the meat not burn while we are out.
D. so that the meat can't burn while we are out.

7. The boy always does his homework before class _____.

- A. so as not to be punished by the teacher
B. so as to be punished by the teacher
C. so that not to be punished by the teacher
D. in order that not to be punished by the teacher

8. The debate on education has been postponed _____.

- A. in order that the government wants to discuss the latest crisis.
B. in order to the government wants to discuss the latest crisis.
C. in order that the government can discuss the latest crisis.
D. so the government wants to discuss the latest crisis.

9. She phoned me _____.

- A. so that she invites me to her party
B. to that she invited me to her party
C. to invite me to her party
D. for she wanted invite me to her party

10. He didn't let the child play with matches _____ on fire.

- A. so that they would set themselves
B. for fear that they set themselves
C. for fear of their setting themselves
D. in case to set themselves

EXERCISE 2.

1. He had to explain the lesson very clearly _____.

- A. in order that his students to understand it.
B. so that his students could understand it
C. so as his students to understand it
D. so that his students to understand it

2. He studies very hard _____.

- A. in order to fail the examination
B. so that to get knowledge
C. so as to pass the examination
D. in order that he could be illiterate

3. Don't let the child play with the knife _____.

- A. to cut himself
B. so as to cut himself
C. lest he should cut himself
D. so that he may cut himself

4. _____ so that the children wouldn't find it.

- A. In order for the present to be hidden
B. The presents were hidden
C. For the presents to be secret
D. She hid the present

5. The man wore a false beard _____.

- A. in order that no one can recognize him
B. so as not anyone to recognize him

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. In order no money would be wasted, we had to account for every penny we spent.

- A B C D

2. So as to be late for the inaugural, we set off early in the morning.

- A B C D

3. I am learning German so that I would be able to speak it when I go to Austria next summer.

- A B C D

4. They went to the countryside on their holiday so as not to stress by the chaos of the city.

- A B C D

5. We have bought a few pieces of furniture in order that your stay here won't be more comfortable.

- A B C D

6. The teacher tried to make the classes enjoyable experiences for the students so they would take a great interest in the subject.

A

B

C

D

7. With a view to get a better view, the little boy stood on the bench.

A

B

C

D

8. Some young people don't like to earn their own living in order that they will be independent of their parents.

A

B

C

D

9. He had the telephone installed in his car so his secretary to be able to contact him whenever necessary.

A

B

C

D

10. We ask the superintendent of the building to clean up the storage room in the basement so that the children would have enough space for their bicycles.

A

B

C

D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. She went to the library in order that she could borrow some books.

A. She went to the library so as to borrow some books.

B. She went to the library that she could borrow some books.

C. She went to the library for her could borrow some books.

D. With a view to borrow some books, she went to the library.

2. He gave me his address. He wanted me to visit him.

A. He gave me his address so as to visit him.

B. He gave me his address for me in order to visit him.

C. He gave me his address in order for me to visit him.

D. He gave me his address in order to for me visit him.

3. I'm telling you this lest you should make a mistake.

A. I'm telling you this for fear that you should not make a mistake.

B. I'm telling you this so that you should make a mistake.

C. I'm telling you this for fear that you won't make a mistake.

D. I'm telling you this so that you won't make a mistake.

4. John is studying hard. He doesn't want to fail the next exam.

A. John is studying hard in order not to fail the next exam.

B. John is studying hard in order that he not fail the next exam.

C. John is studying hard so as to fail the next exam.

D. John is studying hard in order to not to fail the next exam.

5. I whispered as I didn't want anybody to hear our conversation.

A. So as not to hear our conversation I whispered.

B. Since nobody wanted to hear our conversation I whispered.

C. I lowered my voice in order that our conversation couldn't be heard.

D. Because I whispered, nobody heard our conversation.

6. I spoke slowly. The foreigner could understand me.

A. I spoke slowly so that the foreigner could understand me.

B. I spoke slowly in order to the foreigner could understand me.

C. I spoke such slowly that the foreigner could understand me.

D. I spoke slowly to make the foreigner could understand me.

7. I am speaking slowly because I want you to understand what I say.

A. If you hadn't understood me, I would have spoken slowly.

B. Whether you understand me or not, I will speak slowly.

C. I am speaking slowly so as to you understand what I say.

D. I am speaking slowly so that you can understand what I say.

8. The man wanted to get some fresh air in the room. He opened the window.

A. The man wanted to get some fresh air in the room because he opened the window.

B. The man opened the window in order to get some fresh air in the room.

C. The man got some fresh air in the room, even though he opened the window.

D. Having opened the window, the room could get some fresh air.

9. She turned down the radio in order that she wouldn't disturb the neighbors.

A. She turned down the radio so as not to disturb the neighbors.

B. She turned down the radio in order that not to disturb the neighbors.

C. She turned down the radio so as for the neighbors not to disturb.

D. She turned down the radio for the neighbors to be disturbed.

10. She gave in her notice. She planned to start her new job in January.

A. She gave in her notice, plan to start her new job in January.

B. She gave in her notice with a view to start her new job in January.

C. Her notice was given in with an aim to start her new job in January.

D. Her notice was given in order for her to start her new job in January.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	A	D	C	A	D	A	D	D	A	C
EXERCISE 1	A	D	B	C	B	C	B	A	C	D
EXERCISE 2	B	C	C	D	D	D	A	C	C	C
EXERCISE 3	A	A	B	C	D	B	B	A	B	A
EXERCISE 4	A	C	D	A	C	A	D	B	A	D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	no money would be	Đáp án A sai và sửa thành in order that/ so that. Tạm dịch: Để không lãng phí bất cứ một đồng tiền nào, khi chi tiêu chúng tôi đã phải tính toán chi li từng xu.
2. D	misuse: sử dụng sai	Chúng ta không dùng so that not to, so not to, so that not → Đáp án D: so as not to là đúng ngữ pháp. Tạm dịch: Bạn nên tra nghĩa từ mới trong từ điển để không sử dụng sai.
3. C	a high wall	Đáp án C là phù hợp. Dùng to prevent ... from...: ngăn... khỏi... Tạm dịch: Có ta xây tường rào cao quanh vườn để ngăn không cho người ta hái trộm trái cây trong vườn.
4. A	allow	so as to + V (để/ để mà), so that + clause (để), in view of sth (xét thấy, bởi vì), with a view to + V-ing (với ý định). Dựa vào động từ allow sau chỗ trống → Đáp án A: so as to là phù hợp. Tạm dịch: Phải đảm bảo có ít nhất một khoảng trống 3cm để làm lỗ thông gió.
5. D	forget	Dựa vào động từ forget sau chỗ trống → Loại C vì sau so that phải là mệnh đề → Đáp án D: so as not to là phù hợp để nói mục đích phủ định. Tạm dịch: Có ấy lên danh sách những việc phải làm để không quên bất cứ thứ gì.
6. A	- small children - can be	Dựa vào mệnh đề sau chỗ trống → Loại D vì sau so as to phải là động từ. Though (mặc dù), if (nếu) → Đáp án A: so that là phù hợp. Tạm dịch: Bể bơi không nên được làm quá sâu để trẻ nhỏ được an toàn.
7. D	- thorough examination - identify the cause	Chú ý: after (sau khi), unless (trừ phi), so that (để). Mệnh đề đứng trước giúp mệnh đề sau nêu rõ mục đích. → Đáp án D: so that là phù hợp. Tạm dịch: Bác sĩ quyết định khám thật kỹ cho bà ấy để có thể xác định được các nguyên nhân gây bệnh.
8. D	we could spend	Dựa vào mệnh đề sau chỗ trống → Loại B, C vì sau so as to, in order to phải là động từ nguyên dạng. → Đáp án D: so that là phù hợp. Tạm dịch: Chúng tôi quyết định bay chuyến muộn để có thể dành nhiều thời gian hơn bên gia đình.
9. A	- smokedetector - fires can be detected	Chú ý: so that (để), if (nếu), such as (như là), as if (như thể). Mệnh đề đứng trước giúp nêu mục đích ở mệnh đề sau → Đáp án A: so that là phù hợp. Tạm dịch: Tòa nhà có một thiết bị dò khói nên bất kỳ trận hỏa hoạn nào cũng được phát hiện ngay tức khắc.

10. C	want to	Tạm dịch: <i>Chính phủ đã thành lập một vài trung tâm bảo tồn động vật hoang dã. Họ muốn bảo vệ các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.</i> = Đáp án C. Dùng so that + clause để chỉ mục đích là phù hợp.
-------	---------	--

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- fixed... - escape	A. Hợp nghĩa và hợp cấu trúc chỉ mục đích (to escape). B. Hợp cấu trúc nhưng không hợp nghĩa. C. Sai về cấu trúc (đúng phải là: so as not + to V). D. Sai về cấu trúc (sau so that phải là một mệnh đề). Tạm dịch: <i>Anh ấy đã gắn một chiếc thang kim loại vào tường phía dưới cửa sổ để thoát hiểm khi có hỏa hoạn.</i>
2. D	- putting the nets... - the bird can eat	A, B, C: đều hợp cấu trúc nhưng không hợp nghĩa: đặt lưới nhằm mục đích cho chim ăn quả là vô lí. D. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa. For fear that: sợ rằng, e rằng/ để không bị Tạm dịch: <i>Tôi đang quây những tấm lưới lên cây dâu để chim chóc không thể ăn quả được.</i>
3. B	- set off early: khởi hành sớm - wouldn't get stuck: không bị tắc đường	A, C, D: Không hợp nghĩa vì mối quan hệ giữa set off early và wouldn't get stuck không phải là quan hệ nhượng bộ hay lí do. B. Hợp nghĩa và cấu trúc. Tạm dịch: <i>Chúng tôi khởi hành sớm để tránh tắc đường.</i>
4. C	- tiptoed: đi rón rén - wake everybody up	A. Sai cấu trúc: không tồn tại as so not to mà phải là so as not to. B, D: Sai về nghĩa vì mối quan hệ giữa tiptoed và wake everybody up không chỉ mục đích khẳng định. C. Hợp nghĩa và cấu trúc. Tạm dịch: <i>Cậu ấy đi rón rén vào phòng để không đánh thức ai dậy.</i>
5. B	- rang: quá khứ của động từ "ring" - in order that	Ngữ cảnh của câu là ở thì quá khứ nên cần chọn cặp động từ trước và sau cụm từ nối in order that đều ở quá khứ. Chỉ có đáp án B là phù hợp.
6. C	- sent ...to school - get more knowledge	A. Sai cấu trúc vì không tồn tại for them + get, phải là for sb + to V. B. Sai cấu trúc vì không tồn tại to for them get. C. Hợp về cấu trúc và nghĩa. D. Đúng cấu trúc câu nhưng chưa hợp lí về nghĩa, so diễn đạt nguyên nhân – kết quả mà hàm nghĩa câu ở đây diễn đạt mục đích. Dùng so that mới phù hợp. Tạm dịch: <i>Ông ta cho con cái đi học để chúng thu nạp thêm nhiều kiến thức.</i>
7. B	- jog everyday: chạy bộ hàng ngày - lose weight	A, C, D: đều sai vì không tồn tại các cụm từ này. B. Hợp về cấu trúc và nghĩa.
8. A	- go to the seaside - should be disturbed	A. lest: để không. Hợp về nghĩa và cấu trúc. B. for: bởi vì: Không hợp nghĩa. C. so: vì vậy: Không hợp nghĩa. D. in case: phòng khi: Không hợp nghĩa. Tạm dịch: <i>Họ đi biển để thoát khỏi tiếng ồn trong đô thị.</i>

9. C	- am lighting - so that	Ngữ cảnh của câu là ở thì hiện tại nên cần động từ chia ở dạng gốc hiện tại → loại A, B. Đáp án D không hợp nghĩa → chọn C. Tạm dịch: Tôi đốt lửa để ngồi nhà ấm áp khi họ trở về.
10. D	young children not to be	A, C: Sai cấu trúc vì sau that phải dùng mệnh đề. B. Sai vì không tồn tại in order that they wanted. D. Hợp về cấu trúc và nghĩa. Tạm dịch: Các nhà sản xuất đã làm cho van của loại bếp gas mới rất chặt để trẻ nhỏ không thể bật chúng lên được.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- explain the lesson ... clearly - students ... understand	A, D: Sai vì sau that phải là mệnh đề. C. Sai vì sau so as phải là for sb + to V. → Chọn B: Hợp cấu trúc và nghĩa.
2. C	- study hard - examination	A. Sai vì nghĩa ở từ fail là không phù hợp (học chăm – thi trượt). B. Sai cấu trúc vì sau that phải là mệnh đề. D. Sai vì nghĩa ở từ illiterate không phù hợp (học chăm – mù chữ). → Chọn C: Hợp cấu trúc và nghĩa.
3. C	- Don't let - play with the knife - cut	A, B, D: Đều sai về nghĩa vì "không nghịch dao để tránh bị đứt tay" chứ không phải để bị đứt tay. → Chọn C: Hợp cấu trúc và nghĩa.
4. D	- so that - find it	A, C: Sai cấu trúc vì câu đã có so that, không thể kết hợp thêm với in order that và for nữa. B. Sai vì chủ ngữ presents là số nhiều mà tân ngữ (tương ứng) là số ít (find it). → Chọn D: Hợp cấu trúc và nghĩa.
5. D	- wore false beard - recognize him	A. Sai vì can không dùng với wore. B. Sai cấu trúc vì chỉ tồn tại so as for sb + to V. C. Sai vì lest đi với should, không đi với could. → Chọn D: Hợp cấu trúc và nghĩa.
6. D	- turn down - burn	A, B: Sai cấu trúc vì khi dùng for trong mệnh đề chỉ mục đích thì cấu trúc phải là: for sth/sb (not) + to V. C. Sai cấu trúc vì so as phải đi với for sth/sb + (not) + to V. → Chọn D: Hợp cấu trúc và nghĩa.
7. A	- does homework before class - punish	B. Sai nghĩa vì làm bài tập về nhà không nhằm mục đích để bị phạt. C, D: Sai cấu trúc vì sau that phải là mệnh đề. → Chọn A: Hợp cấu trúc và nghĩa.
8. C	in order	A. Không hợp nghĩa vì wants không đúng ngữ pháp khi dùng sau in order that. B. Sai về cấu trúc vì. D. Không hợp nghĩa vì từ so diễn đạt nguyên nhân dẫn đến kết quả, chứ không phải diễn đạt mục đích. → Chọn C: Hợp cấu trúc và nghĩa.

9. C	- phoned - invite...to her party	A. Sai cấu trúc vì sau so that cần dùng trợ động từ. B. Sai vì không tồn tại cấu trúc to that. D. Sai động từ vì không tồn tại wanted invites mà sửa lại là: wanted to invite → Chọn C: Hợp cấu trúc và nghĩa.
10. C	- play with matches - set...on fire	A. Không hợp nghĩa ở liên từ so that vì không cho nghịch diện để nhằm bị bỏng là vô lí. B. Sai cấu trúc vì sau for fear that phải sử dụng trợ động từ. D. Sai cấu trúc vì sau in case dùng mệnh đề. → Chọn C: Hợp cấu trúc và nghĩa. Tạm dịch: Ông ấy không cho bọn trẻ nghịch diêm vì sợ rằng chúng có thể tự làm mình bỏng.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- in order - no money would be wasted	no money would be wasted là mệnh đề nên trước đó không thể là in order mà đúng phải là in order that.
2. A	- So as to be late - set off early - inaugural: lễ nhậm chức	Xét về nghĩa, mối quan hệ giữa so as to be late và set off early là vô lí. Vì vậy, sai ở A, đúng phải là so as not to be late.
3. B	- am learning - so that - next summer	Bối cảnh về thời gian của câu là next summer vì vậy động từ không thể chia ở quá khứ → B sai, đúng phải là will be.
4. C	to stress by	Căn cứ vào giới từ by và ý nghĩa của câu thì động từ stress phải ở dạng bị động. → C sai và phải là to be stressed by.
5. D	- have bought ...furniture - more comfortable	Theo lô gíc về nghĩa thì việc have bought ...furniture là để more comfortable, vì vậy D sai, đúng phải là will be. Tạm dịch: Chúng tôi sắm một ít đồ đạc để bạn nghỉ lại đây được thoải mái hơn.
6. B	- make...enjoyable experiences - great interest	Mối quan hệ ý nghĩa giữa make...enjoyable experiences và great interest là quan hệ mục đích chứ không phải là nguyên nhân – kết quả, vì vậy B sai, đúng phải là so that. Tạm dịch: Giáo viên cố gắng làm cho giờ học thú vị để học sinh có hứng thú với môn học.
7. B	With a view	Căn cứ vào cấu trúc with a view to + V-ing → B sai, đúng phải là to getting.
8. A	- earn their own living - be independent	Theo logic về nghĩa thì việc earn their own living là nhằm be independent → A sai, đúng phải là like.
9. B	- telephone installed - contact	Mối quan hệ ý nghĩa giữa telephone installed và contact là quan hệ mục đích chứ không phải là nguyên nhân dẫn đến kết quả, vì vậy B sai, đúng phải là for. Tạm dịch: Ông ta lắp điện thoại trong xe ô tô để thư kí có thể liên lạc với ông ta bất cứ lúc nào.
10. A	- so that - would have	Căn cứ vào từ khóa thì bối cảnh về thời gian phải ở quá khứ → A sai, đúng phải là asked the.

Phần 1: Các chủ đề ngữ pháp

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	In order that + S-V = so as to + V	Tạm dịch: <i>Cô ấy đến thư viện để mượn sách.</i> A. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa → chọn là đáp án. B. Sai vì that không phải là liên từ chỉ mục đích. C. Sai vì for thể hiện lý do chứ không phải mục đích. D. Sai cấu trúc, with a view to phải đi với V-ing.
2. C	- gave me ... address - wanted me to visit him	Tạm dịch: <i>Cậu ấy cho tôi địa chỉ. Cậu ấy muốn tôi tới thăm cậu ấy.</i> A. Nghĩa chưa đầy đủ vì không nêu rõ ai thăm cậu ấy. B. Sai cấu trúc vì không tồn tại: gave me sth for me. C. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa → chọn là đáp án. D. Sai cấu trúc vì không tồn tại: in order to for me.
3. D	lest	Tạm dịch: <i>Tôi nói với bạn điều này để bạn không mắc lỗi.</i> A, C. Sai về nghĩa (Tôi nói với bạn điều này vì sợ rằng bạn không mắc lỗi). B. Sai về nghĩa (Tôi nói với bạn điều này để bạn mắc lỗi). D. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa → chọn là đáp án.
4. A	doesn't want	Tạm dịch: <i>John đang học hành chăm chỉ. Cậu ấy không muốn thi trượt.</i> A. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa → chọn là đáp án. B. Sai cấu trúc vì không tồn tại that he not fail. C. Sai về nghĩa (John đang học hành chăm chỉ để thi trượt). D. Sai cấu trúc vì không tồn tại in order to not to fail.
5. C	- whispered - didn't want	Tạm dịch: <i>Tôi nói thầm vì tôi không muốn ai nghe thấy cuộc đối thoại của chúng ta.</i> A. Nghĩa không đầy đủ vì chưa đề cập đến didn't want anybody to hear. B, D. Sai nghĩa ở từ since, because (Chỉ lý do, không phải chỉ mục đích). C. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa → chọn là đáp án.
6. A	could	Tạm dịch: <i>Tôi nói một cách chậm rãi. Người nước ngoài có thể hiểu tôi.</i> A. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa → chọn là đáp án. B. Sai cấu trúc vì không tồn tại in order to the foreigner could. C. Sai vì that không phải là liên từ chỉ mục đích. D. Sai cấu trúc vì không tồn tại make the foreigner could.
7. D	want	Tạm dịch: <i>Tôi đang nói chậm vì tôi muốn bạn hiểu những gì tôi nói.</i> A. Sai về tình huống vì câu đề là tình huống ở hiện tại → không thể chuyển sang câu điều kiện loại III. B. Sai về nghĩa (Bất kể là bạn có hiểu tôi nói gì hay không, tôi sẽ nói chậm). C. Sai cấu trúc vì không tồn tại so as to you understand. D. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa → chọn là đáp án.
8. B	wanted to get	Tạm dịch: <i>Người đàn ông muốn hít thở không khí trong lành ở trong phòng. Ông ấy mở cửa sổ.</i> A. Sai nghĩa ở từ because (chỉ lý do, không phải chỉ mục đích). B. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa → chọn là đáp án. C. Sai nghĩa ở từ even though (chỉ sự nhượng bộ, không phải chỉ mục đích). D. Sai ý nghĩa và lô gic (người đàn ông chứ không phải căn phòng muốn không khí trong lành).

9. A	wouldn't	Tạm dịch: <i>Cô ấy vẫn nhớ dài để không làm phiền hàng xóm.</i> A. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa → chọn là đáp án. B. Sai cấu trúc vì không tồn tại in order that not to. C. Sai nghĩa (Cô ấy vẫn nhớ dài để hàng xóm không làm phiền). D. Sai nghĩa (Cô ấy vẫn nhớ dài để hàng xóm bị làm phiền).
10. D	- gave - planned	Tạm dịch: <i>Cô ấy đưa ra thông báo. Cô ấy dự định bắt đầu công việc mới vào tháng 1.</i> A. Sai về động từ (gave và plan không tương ứng về thì). B. Sai cấu trúc vì không tồn tại with a view to start. C. Sai về lô gíc vì her notice không thể start her new job được. D. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa → chọn là đáp án.

CHỦ ĐỀ 13:**MỆNH ĐỀ CHỈ NGUYÊN NHÂN KẾT QUẢ****A. LÝ THUYẾT**

Các cấu trúc được dùng để diễn tả mối tương quan giữa nguyên nhân - kết quả:

1. Cấu trúc với: '... so... that...' - ... quá... đến nỗi...

* **S + V + so + adj/adv + that + S + V**

Ex: - He was so lazy that he never washed his clothes by himself.

- The man ran so fast that I couldn't keep pace with him.

* **S + V + so + adj + a/an + N + that + S + V**

Ex: It was so interesting a book that I read it from cover to cover.

* **So + adj + be + S + that + S + V - Đảo ngữ**

Ex: So lazy was he that he never washed his clothes by himself.

* **So + adv + do/does/did/can... + S + V + that + S + V - Đảo ngữ**

Ex: So fast did the man run that I couldn't keep pace with him.

2. Cấu trúc với: '... such... that...' - ... quá... đến nỗi...

* **S + V + such + (a/an) + adj + N + that + S + V**

Ex: It was such a boring speech that I fell asleep.

Chú ý: Với danh từ không đếm được và danh từ số nhiều, không dùng quán từ a, an.

Ex: - Tom got such good news that he felt very happy.

- These are such old chairs that I am going to give them away.

* **S + V + such that + S + V**

Ex: The flood was such that everything was swept away.

* **Such + be + S + that + S + V - Đảo ngữ**

Ex: Such was the flood that everything was swept away.

3. Cấu trúc với: '... so much, so many, so little, so few...' - ... quá nhiều, quá ít...

* **S + V + so much + N_(uncountable) + that + S + V**

Ex: Tom spent so much time on his study that he didn't have time for recreation.

* **S + V + so little + N_(uncountable) + that + S + V**

Ex: The man earns so little money that he can't support his family.

* **S + V + so many + N_(plural) + that + S + V**

Ex: There are so many exercises that I cannot do them all.

* **S + V + so few + N_(plural) + that + S + V**

Ex: My class has so few boys that we can't form a football team.

4. Cấu trúc với: '... too... to V...' - ... quá... không thể...

* **S + V + too + adj/adv + (for sb) + to V**

Ex: - The price is too high for me to purchase.

- She got up too late to catch the first bus.

* **S + V + too + adj + a/an + N + (for sb) + to V**

Ex: It is too difficult an exercise for our class to finish.

5. Cấu trúc với: '... enough...' - đủ

S + (not) + V + adj/adv + enough (for sb) + to V

Ex: The test was easy enough for us to do.

STUDY TIPS

Khi gặp "so great, so much + N" thì ta dùng đảo ngữ với "such"

Ex: - The problem is so great that everybody is concerned of it.

→ Such is the problem that everybody is concerned of it.

- There is so much uncertainty that I will not invest my money.

→ Such is the uncertainty that I will not invest my money.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tính túy (từ các đề thi của Bộ GD-ĐT)

- _____ was the tea that we couldn't drink it.
A. No longer B. So strong
C. Hardly ever D. How strong
- She was _____ angry that she could not say a word.
A. so B. such C. too much D. so many
- It is _____ work of art that everyone wants to have a look at it.
A. a so unusual B. so an unusual
C. such unusual a D. such an unusual
- Our house isn't _____ for the children each to have a room of their own, so they have to share.
A. so small B. too big
C. very small D. big enough
- Mrs. Chau has managed the department _____ that she'll be promoted next month.
A. too successfully B. so successfully
C. too successful D. very successful
- The woman was too weak to lift the suitcase.
A. The woman wasn't able to lift the suitcase, so she was very weak.
B. The woman, though weak, could lift the suitcase.
C. So weak was the woman that she couldn't lift the suitcase.
D. The woman shouldn't have lifted the suitcase as she was weak.
- The football match was so exciting. The spectators at the stadium cheered wildly all through it.

- Despite the exciting football match, not all the spectators at the stadium cheered wildly all through it.
B. The spectators at the stadium cheered wildly to make the match exciting all through it.
C. When the spectators at the stadium cheered wildly, the football match became exciting all through it.
D. The football match was so exciting that the spectators at the stadium cheered wildly all through it.
- I did not arrive in time. I was not able to see her off.
A. She had left because I was not on time.
B. I arrived very late to say goodbye to her.
C. I did not go there, so I could not see her off.
D. I was not early enough to see her off.
- The situation was so embarrassing that she did not know what to do.
A. It was such an embarrassing situation; however, she did not know what to do.
B. So embarrassing was the situation that she did not know what to do.
C. So embarrassing the situation was that she did not know what to do.
D. She did not know what to do, though it was not an embarrassing situation.
- The man is very old. He can't take such a long trip.
A. The old man has refused to take such a long trip.
B. The trip is not too long for the man to take.
C. The man is young enough to take such a long trip.
D. The man is too old to take such a long trip.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- "Was the boy upset about his bad marks?"
- "Yes, he was _____ upset that he cried about it afterwards."
A. very B. such C. so D. too
- It was _____ a difficult question that they couldn't explain it.
A. so B. such C. very D. too
- Our seats were _____ far from the stage that we couldn't see the actors and actresses clearly.

- A. very B. too C. enough D. so
- They are _____ young _____ drive the car.
A. such - that B. too - to
C. enough - to D. so - that
- Last Sunday it was _____ wet _____ we couldn't go to the movies.
A. so - that B. as - as
C. less - than D. more - than
- Is there _____ for everyone to have during the night?
A. food and drink enough

- B. enough food and drink
C. enough of food and drink
D. enough food and drink enough
7. - "What did you do on Sunday?"
- "It was _____ day that I went to the lake."
A. such nice a B. so a nice
C. so nice a D. a very nice
8. The tent show is _____ for us to see.
A. enough interesting B. very interesting
C. interesting enough D. such interesting
9. Navis has _____ many patients _____ he is always busy.
A. too - that B. very - until
C. such - that D. so - that
10. It was _____ play for her to see again.
A. too dull a B. enough dull
C. such a dull D. so dull
4. The benefit was _____ great a success that he decided to repeat it.
A. so B. such C. too D. enough
5. The cat was _____ to wait for the mouse to come out of its hole.
A. patient enough B. so patient
C. enough patient D. too patient
6. _____ that she burst into tears.
A. So angry she was B. She was so anger
C. Such her anger was D. Her anger was such
7. He drinks _____ he always gets thirsty.
A. too little water that
B. so little water that
C. such a little water that
D. enough water for
8. - "What is your opinion of the Smiths?"
- "They are _____ people".
A. such an interesting B. so interesting a
C. so interesting D. such interesting
9. - "Main Market is a nice place."
- "They have _____ we recommend it to all our fiends."
A. such good food that B. such a good food that
C. so good food that D. such as good food as
10. If I have _____, I'll travel south to New Orleans.
A. money enough B. enough money
C. too money D. so money

EXERCISE 2.

1. _____ that we had a shower four times.
A. Such a hot day was B. So hot was the day
C. So hot the day was D. Such was a hot day
2. - "Wendy is really tall for her age."
- "She is _____ her friends make fun of her".
A. so tall that B. such tall that
C. too tall that D. enough tall to
3. It was _____ that we went for a walk by the lake.
A. so nice a weather B. such a nice weather
C. such nice weather D. so a nice weather
4. The benefit was _____ great a success that he decided to repeat it.
A. so B. such C. too D. enough
5. The cat was _____ to wait for the mouse to come out of its hole.
A. patient enough B. so patient
C. enough patient D. too patient
6. _____ that she burst into tears.
A. So angry she was B. She was so anger
C. Such her anger was D. Her anger was such
7. He drinks _____ he always gets thirsty.
A. too little water that
B. so little water that
C. such a little water that
D. enough water for
8. - "What is your opinion of the Smiths?"
- "They are _____ people".
A. such an interesting B. so interesting a
C. so interesting D. such interesting
9. - "Main Market is a nice place."
- "They have _____ we recommend it to all our fiends."
A. such good food that B. such a good food that
C. so good food that D. such as good food as
10. If I have _____, I'll travel south to New Orleans.
A. money enough B. enough money
C. too money D. so money

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. Such was the response to our appeal which we had to take on more staff.
A B C D
2. In much of Alaska, the growing season is too short that crops can't be raised.
A B C D
3. Daisy has such many things to do that she has no time to go out.
A B C D
4. So extensive the lakes are that they are viewed as the largest bodies of fresh water in the world.
A B C D
5. A footnote is characteristically employed to give information that is too long or too detailed be included in the body of a text.
A B C D
6. John had such an interesting and creative plans that everyone wanted to work with him.
A B C D
7. Danny spent such enjoyable vacation in Europe this summer that he plans to return as soon as he saves enough money.
A B C D

8. Sometimes students fail to do well when taking examinations because they are very nervous to concentrate.

A B C D

9. In my opinion, that girl is enough beautiful to be a movie star.

A B C D

10. Mary is such intelligent a pupil that she can answer this question.

A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. She was so busy that she couldn't answer the phone.

A. She was very busy that she couldn't answer the phone.

B. She was too busy to answer the phone.

C. She was too busy not to answer the phone.

D. She was very busy so that she couldn't answer the phone.

2. Tim is too young to drive a car.

A. Tim is not old enough to drive a car.

B. Tim is not young enough to drive a car.

C. Tim is old enough to drive a car.

D. Tim is so old that he can drive a car.

3. It was such a boring speech that we began to yawn.

A. The speech was very boring that we began to yawn.

B. It was so a boring speech that we began to yawn.

C. The speech was too boring that we began to yawn.

D. The speech was so boring that we began to yawn.

4. Sue is too slow to understand what you might say.

A. Sue is not enough quick to understand what you might say.

B. What you might say, Sue can understand slowly.

C. Sue is so slow to understand what you might say.

D. So slow is Sue that she can't understand what you might say.

5. He could not afford to buy the car.

A. The car was too expensive that he couldn't buy it.

B. The car was too expensive for him not to buy it.

C. The car was so expensive that he couldn't buy it.

D. The car was too expensive for him to buy it.

6. Tim would have gone to the meeting if he had not been so tired.

A. Tim went to the meeting and he was tired.

B. Tired by the meeting, Tim would go out.

C. Tim was too tired to go to the meeting.

D. Not being tired, Tim went to the meeting.

7. It was such a difficult test that we couldn't finish it in two hours.

A. The test was so difficult that we couldn't finish in two hours.

B. The test was too difficult for us to finish in two hours.

C. The test was not difficult enough for us to finish in two hours.

D. The test was too difficult for us to finish it in two hour.

8. The book is so expensive that she can't buy it.

A. The book is too expensive for her to buy it.

B. It is such expensive book that she can't buy it.

C. The book isn't cheap enough for her to buy.

D. So expensive the book that she can't buy it.

9. The demand was so great. They had to reprint the book immediately.

A. They demanded that the book be reprinted immediately.

B. The book would be reprinted immediately since the demand was great.

C. Such was the demand that they had to reprint the book immediately.

D. They demanded to reprint the book immediately.

10. It was such a heavy door that the child couldn't open it.

A. It was too heavy a door for the child to open.

B. The door was heavy enough for the child to open.

C. The door was too heavy for the child to open it.

D. The door was heavy enough for the child to open it.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tính túy	B	A	D	D	B	C	D	D	B	D
EXERCISE 1	C	B	D	B	A	B	C	C	D	A
EXERCISE 2	B	A	C	A	A	D	B	D	A	B
EXERCISE 3	C	C	A	A	D	A	A	D	B	A
EXERCISE 4	B	A	D	D	C	C	B	C	C	A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tính túy

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	was the tea that	Dựa vào cụm "was the tea that" sau chỗ trống → Đáp án B là phù hợp. Dùng cấu trúc đảo ngữ: So + adj + be + S + that + S + V. Tạm dịch: Trà đặc đến mức chúng tôi không thể uống được.
2. A	angry that	Dựa vào cụm "angry that" sau chỗ trống → Đáp án A là phù hợp. Dùng cấu trúc so... that... (... đến mức...): S + be + so + adj + that + S + V. Tạm dịch: Cô ta giận dữ đến mức không nói lời nào.
3. D	work of art	Dựa vào cụm từ work of art sau chỗ trống. → Đáp án D (such an unusual) là phù hợp. Tạm dịch: Đó là một tác phẩm nghệ thuật độc đáo đến mức ai cũng muốn xem.
4. D	- isn't - for ... to ...	Đáp án D là phù hợp. Dùng not big enough for sb to V. Tạm dịch: Nhà chúng tôi không đủ rộng để mỗi đứa trẻ đều có phòng riêng nên chúng phải ở chung với nhau.
5. B	- managed - That	Dựa vào từ "that" sau chỗ trống → Loại A, C, D vì có too, very → Đáp án B là phù hợp. Dùng so với trạng từ successfully để bổ nghĩa cho động từ managed. Tạm dịch: Cô Châu quản lý khoa tốt đến mức cô sẽ được thăng chức vào tháng sau.
6. C	too weak to	Tạm dịch: Người phụ nữ đó quá yếu nên không thể xách được chiếc vali. Chọn đáp án C: Dùng cấu trúc đảo ngữ với So: So + adj + be + S + that + clause.
7. D	so exciting	Tạm dịch: Trận đấu quá gay cấn. Cổ động viên hò hét suốt trận đấu. Chọn đáp án D: Dùng cấu trúc có "so... that..."
8. D	- not ... in time - not able to	Tạm dịch: Tôi không đến kịp. Tôi không thể tiễn chân cô ấy. Chọn đáp án D: Dùng not early enough + to V: không ... đủ sớm để ...
9. B	so embarrassing that	Tạm dịch: Tình huống đó gây bối rối đến mức cô ấy không biết phải làm gì. Chọn đáp án B: Dùng cấu trúc đảo ngữ với so: So + adj + be + S + that + S + V.
10. D	- very old - can't	Tạm dịch: Ông cụ đó rất già. Ông không thể đi xa như thế được. Chọn đáp án D: Dùng too old to V: quá ... không thể.

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- upset (adj) buồn - That	Dựa vào từ "that" → Loại A (very), D (too). Upset là tính từ nên dùng với so → Đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: - "Cậu bé có buồn khi bị điểm kém không?" - "Có chứ, nó buồn đến mức khóc luôn sau đó."
2. B	- a difficult question - That	Dựa vào từ "that" → Loại C (very), D (too). A difficult question là một cụm danh từ nên dùng với "such" → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Đó là một câu hỏi khó đến mức họ không thể giải thích nổi.
3. D	- far - That	Dựa vào từ "that" → Loại A (very), B (too), C (enough). Far là tính từ nên dùng với so → Đáp án D là phù hợp. Tạm dịch: Chỗ ngồi của chúng tôi xa sân khấu đến mức không thể nhìn rõ được diễn viên.
4. B	- young - drive	Câu không có 2 mệnh đề riêng biệt nên khi biểu thị ý nghĩa nguyên nhân kết quả dùng too...to V → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Họ chưa đủ tuổi để lái ô tô.
5. A	wet	Loại C, D vì không phù hợp nghĩa → Đáp án A là phù hợp. Dùng so ... that để chỉ nguyên nhân kết quả. Tạm dịch: Chủ nhật tuần trước trời ẩm ướt đến mức chúng tôi không đi xem phim được.
6. B	food and drink	Danh từ phải đứng sau enough → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Liệu có đủ đồ ăn thức uống cho tất cả mọi người dùng trong đêm không nhỉ?
7. C	- day - that	Dựa vào từ "that" → Loại D (a very nice). Loại A (such nice a), B (so a nice) vì không đúng ngữ pháp → Đáp án C là phù hợp. It was so nice a day that... Tạm dịch: Đó là một ngày đẹp trời nên tôi ra hồ chơi.
8. C	for us to see	enough phải đứng sau tính từ → Đáp án C là phù hợp. Dùng interesting enough for ... to V. Tạm dịch: Hội trại đủ thú vị để kéo chúng tôi đến xem.
9. D	- has - many patients	Theo cấu trúc: S + have + so many + N(số nhiều) + that + S + V. → Đáp án D là phù hợp. Tạm dịch: Navis có nhiều bệnh nhân đến mức lúc nào anh ấy cũng bận rộn.
10. A	for her to see	Theo cấu trúc too + adj + (for sb) + to V → Đáp án A là phù hợp. Các ý còn lại không đúng ngữ pháp. Tạm dịch: Đó là một vở diễn quá tồi nên cô ấy không muốn xem lại nữa.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- that - so	Theo cấu trúc đảo ngữ So + adj + be + S + that → Đáp án B là phù hợp. Các ý còn lại không đúng ngữ pháp. Tạm dịch: Đó là một ngày trời nóng đến mức chúng tôi tắm bốn lần.
2. A	tail	Sau chỗ trống là một mệnh đề → Loại B, C, D vì sai cấu trúc với such, too, enough → Đáp án A là phù hợp, dùng so + adj + that. Tạm dịch: - "Wendy thực sự là rất cao so với tuổi." - "Cô bé cao quá nên các bạn hay lấy nó ra làm trò cười."

3. C	weather	Dựa vào từ weather là danh từ không đếm được → không dùng mạo từ 'a' → Loại A, B, D. Đáp án C (such nice weather) là phù hợp.
4. A	- great a success - that	Sau chỗ trống là tính từ theo sau là mạo từ a + danh từ nên không thể dùng such mà phải dùng so → Đáp án A là phù hợp.
5. A	patient (a): kiên nhẫn	Tính từ đứng trước enough → Đáp án A là phù hợp.
6. D	anger (n): cơn tức giận	Loại A (So angry she was) vì dùng sai cấu trúc đảo ngữ với So, phải là So angry was she mới đúng. Loại B (She was so anger) vì anger là danh từ, phải là She was so angry mới đúng. Loại C (Such her anger was) vì dùng sai cấu trúc đảo ngữ với Such, phải là Such was her anger mới đúng → Đáp án D là phù hợp. <i>Her anger was such that she burst into tears.</i> Tạm dịch: <i>Cô ấy tức giận đến mức cô ấy òa khóc.</i>
7. B	water	Sau chỗ trống là mệnh đề → Phải dùng "so" hoặc "such". Water là danh từ không đếm được nên không dùng với mạo từ "a" → Đáp án B (so little water that) là phù hợp.
8. D	People	Theo cấu trúc S + V + such + (a/an) + adj + N và people là danh từ số nhiều → Đáp án D là phù hợp.
9. A	good food	Theo cấu trúc such + (a/an) + adj + N → Đáp án A (such good food that) là phù hợp. Các ý còn lại không đúng ngữ pháp.
10. B	enough money	Danh từ phải đứng sau enough → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: <i>Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ đi đến New Orleans ở miền Nam.</i>

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	such	Đây là câu đảo ngữ với such → C sai, which → that. Tạm dịch: <i>Sự hưởng ứng cho lời thỉnh cầu của chúng tôi đến mức chúng tôi phải tuyển thêm nhân viên.</i>
2. C	that	C sai, too → so. Tạm dịch: <i>Hầu hết các vùng ở Alaska, thời vụ gieo trồng ngắn đến mức cây trồng không phát triển được.</i>
3. A	many	Dựa vào cấu trúc have so many + N (số nhiều) + that → C sai, such → so. Tạm dịch: <i>Daisy có nhiều việc phải làm đến mức cô ấy không có thời gian đi chơi.</i>
4. A	so	Đây là câu đảo ngữ với so → A sai, the lakes are → are the lakes. Tạm dịch: <i>Những hồ nước này rộng đến mức chúng được xem là nguồn nước sạch lớn nhất trên thế giới.</i>
5. D	too	Dựa vào cấu trúc too + Adj + to V: quá ... nên không thể... → D sai, be → to be. Tạm dịch: <i>Lời chú thích đặc biệt được dùng để cung cấp những thông tin không được đưa vào phần chính của một văn bản vì quá dài hoặc quá chi tiết.</i>
6. A	plans	Dựa vào danh từ plans → A sai, such an interesting → such interesting, không dùng mạo từ "a/ an" với danh từ số nhiều. Tạm dịch: <i>John có những kế hoạch rất hay và sáng tạo nên ai cũng muốn được hợp tác làm việc với anh ấy.</i>
7. A	such enjoyable vacation	Vacation là danh từ số ít đếm được → A sai, such enjoyable → such an enjoyable

8. D	- nervous (a): <i>lo lắng</i> - concentrate (v): <i>tập trung (tinh thần)</i>	Theo cấu trúc too + Adj + to V → D sai, very → too. Tạm dịch: <i>Đôi khi học sinh làm bài thi không tốt bởi vì chúng quá lo lắng để có thể tập trung.</i>
9. B	enough beautiful	Tính từ phải đứng trước enough → B sai, enough beautiful → beautiful enough. Tạm dịch: <i>Theo ý kiến của tôi, cô gái đó đủ xinh đẹp để trở thành một ngôi sao điện ảnh.</i>
10. A	- intelligent a pupil - that	Theo cấu trúc: S + V + adj + a/an + N + that + S + V. → A sai, such → so. Tạm dịch: <i>Mary là một học sinh thông minh đến mức cô bé có thể trả lời câu hỏi này.</i>

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	so busy that	Tạm dịch: <i>Cô ấy bận đến mức không thể trả lời điện thoại.</i> Chọn đáp án C. Dùng cấu trúc too + Adj + to V: quá ... nên không thể...
2. A	too young	Tạm dịch: <i>Tím còn quá trẻ để lái ô tô.</i> Chọn đáp án A. Dùng not old enough to: chưa đủ tuổi để...
3. D	such ... that	Tạm dịch: <i>Đó là một bài phát biểu buồn chán tới mức chúng tôi bắt đầu ngáp ngáp ngay lập tức.</i> Chọn đáp án D. Dùng so...that ...
4. D	too slow to	Tạm dịch: <i>Sue quá chậm nên không thể hiểu được điều mà bạn muốn nói.</i> Chọn đáp án D. Dùng cấu trúc đảo ngữ với So. Các câu A, C đều sai ngữ pháp, B sai về nghĩa.
5. C	could not afford	Tạm dịch: <i>Anh ấy không thể mua được chiếc ô tô đó.</i> Chọn đáp án C. Dùng so... that ... Các câu A, B, D đều sai ngữ pháp và không phù hợp về nghĩa.
6. C	if...	Câu đề là câu điều kiện loại 3. Tạm dịch: <i>Tom đã đi hợp nếu như không quá mệt mỏi.</i> Chọn đáp án C. Dùng too + Adj + to V: quá ... nên không thể... Các câu A, B, D đều khác nghĩa so với câu đề.
7. B	such	Tạm dịch: <i>Bài test này khó đến mức chúng tôi không thể hoàn thành nó trong hai giờ đồng hồ.</i> → Chọn đáp án B. Dùng too + adj + to V: quá ... nên không thể... Câu A thiếu từ sau finish, D lại thừa ít, C không hợp lý về nghĩa.
8. C	so ... that	Tạm dịch: <i>Quyển sách đó đắt quá nên cô ấy không thể mua.</i> Chọn đáp án C. Dùng not cheap enough for ...to: không đủ rẻ để... Câu A thừa từ ít, B thiếu mạo từ an sau such, D dùng sai cấu trúc đảo ngữ với So.
9. C	so	Tạm dịch: <i>Nhiều người đề nghị đến mức họ phải in lại cuốn sách đó ngay lập tức.</i> Chọn đáp án C. Dùng đúng cấu trúc đảo ngữ với such là hợp nghĩa.
10. A	such	Tạm dịch: <i>Cánh cửa đó nặng đến mức đứa trẻ không sao mở được.</i> A. Đúng cấu trúc và hợp nghĩa: S + V + too + adj + a/an + N + (for sb) + to V B. Sai về nghĩa ở từ heavy enough, phải viết thành ... not light enough ... (...không đủ nhẹ để...) mới đúng. C. Sai vì không dùng tân ngữ trong cấu trúc too/ enough. D. Sai cấu trúc và nghĩa: Thừa từ ít và nghĩa sai giống câu B. Đáp án là A.

CHỦ ĐỀ 14: MỆNH ĐỀ CHỈ LÝ DO

A. LÝ THUYẾT

I. MỆNH ĐỀ CHỈ LÝ DO

Because/ Since/ As/ Now that On the grounds that/ In that Seeing (that/ as)/ Inasmuch (as)	$\left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{Because/ Since/ As/ Now that} \\ \text{On the grounds that/ In that} \\ \text{Seeing (that/ as)/ Inasmuch (as)} \end{array}} \right\} + S_1 + V_1, S_2 + V_2$
--	--

- He thinks he can get anything because he is rich.
- Since he has apologized, we will take no further action against him.
- As he was not there, I left a message.
- Now that you mention it, I do remember the incident.
- I refused on the grounds that it was too risky.
- Privatization is said to be beneficial in that it promotes competition.
- Seeing (that) the weather is bad, we'll stay home.
- He is a Dane inasmuch (as) he was born in Denmark.

STUDY TIPS

Liên từ chỉ lý do "for" không đứng đầu câu.

Ex: They cancelled the match for it rained heavily.

II. CỤM TỪ CHỈ LÝ DO

Because of/ Due to/ In view of Owing to/ On account of/ Thanks to	$\left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{Because of/ Due to/ In view of} \\ \text{Owing to/ On account of/ Thanks to} \end{array}} \right\} \begin{array}{l} + N, S_2 + V_2 \\ + (not) V\text{-ing}, S_2 + V_2 \end{array}$
--	---

- We cancelled our flight because of the bad weather.
- Dr. Sarda was in trouble due to prescribing the wrong medicine.
- In view of the weather, we will cancel the outing.
- Owing to the drought, crops are short.
- He doesn't drink alcohol on account of his health.
- The play succeeded thanks to fine acting by all the cast.

Chú ý: Sau các cụm từ chỉ lý do có thể dùng mệnh đề nếu thêm "the fact that".

Because of/ Due to/ In view of/ Owing to/ On account of + the fact that $+ S + V, S_2 + V_2$

Ex: He doesn't go to school because of the fact that he has a toothache.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD-ĐT)

1. _____ my business trip to Hanoi last month, I was able to attend his wedding.

- A. Because
- B. According to
- C. Thanks to
- D. But for

2. Smoking is an extremely harmful habit. You should give it up immediately.

A. When you give up smoking immediately, you will affect your health with this harmful habit.

B. You should give up smoking immediately and you will fall into an extremely harmful habit.

C. Stop your smoking immediately so it will become one of your extremely harmful habits.

D. As smoking is an extremely harmful habit, you should give it up immediately

3. I had to do my homework. I could not help my mother with the washing-up.

A. Because I was busy doing my homework, I could not help my mother with the washing-up.

B. It was impossible for me to do my homework although my mother helped me with the washing-up.

C. I could not help my mother with the washing-up until I finished my homework.

D. I could not do my homework because I had to help my mother with the washing-up.

4. They arrived too late to get good seats.

A. As they got there too late, there were no good seats left.

B. Although they were late, they found some good seats.

C. They got good seats some time after they arrived.

D. They had to stand for the whole show.

5. I could not get the job because I did not speak English well.

A. I failed to get the job because of my poor English.

B. Despite my poor English, I was successful in the job.

C. I wish I had got the job so that I could speak English well.

D. I would have spoken English well if I could get that job.

6. Thanks to the efforts of environmentalists, people are becoming better aware of the problem of endangered species.

A. People owe their growing awareness of the problem of endangered species to the efforts of environmentalists.

B. People have no idea about the problem of endangered species in spite of the efforts of environmentalists.

C. Environmentalists are expressing their gratitude toward people who are better aware of the problem of endangered species.

D. Environmentalists are doing their best to make people aware of the problems of endangered species

7. We cannot completely avoid stress in our lives. We need to find ways to cope with it.

A. Because stress can completely be avoided in our lives, we need to find ways to cope with it.

B. As long as we can completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.

C. After we can completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.

D. Since we cannot completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.

8. Martin missed his flight because he had not been informed of the change in flight schedule.

A. Not having been informed of the change in flight schedule, Martin missed his flight.

B. Not having missed his flight, Martin was informed of the change in flight schedule.

C. Martin missed his flight, though he had been informed of the change in flight schedule.

D. Martin had been informed of his flight delay, which was due to the change in flight schedule.

9. Nam defeated the former champion in three sets. He finally won the inter-school table tennis championship.

A. Having defeated the former champion in the inter-school table tennis, Nam did not hold the title of champion.

B. Although Nam defeated the former champion in three sets, he did not win the title of inter-school table tennis champion.

C. Having defeated the former champion in three sets, Nam won the inter-school table tennis championship.

D. Being defeated by the former champion, Nam lost the chance to play the final game of inter-school table tennis champion.

10. If I had worked harder, I would have passed the exam.

A. As I did not work hard enough, I did not pass the exam.

B. I failed the exam, so I will have to work harder.

C. I passed the exam because I worked harder than others.

D. Although I worked very hard, I did not pass the exam.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

1. Since my brother _____ at mathematics, I always help him with maths exercises.

- A. is good B. is not bad
C. is not good D. is very good

2. We study maths _____ it plays such an important part in our lives.

- A. as B. such as
C. as much as D. so

3. _____ the entrance exam, he is allowed to go away for a holiday.

- A. Having been passed
B. Having passed
C. As he had been passed
D. Since he has been passed

4. _____ a computer can solve complicated problems in a short time, it is of great use to other sciences.

- A. When B. While C. Although D. Because

5. The crash was most likely _____ a mechanical failure.

- A. due to the fact B. owing to
C. seeing that D. as

6. _____ my car broke down, I came home late yesterday.

- A. Since B. While C. For D. With

7. Clara and I have quite an easy life, _____ neither of us has to work too hard but we earn quite a lot of money.

- A. with B. seeing this
C. inasmuch as D. due to

8. We have less money to spend _____ budget cuts.

- A. on account of B. on the grounds that
C. instead of D. in spite of

9. He just had to apologize _____ he knew he had made a mistake.

- A. but B. and C. for D. so

10. _____ the liberation of women, women can take part in social activities.

- A. Because B. Thanks to
C. While D. As

EXERCISE 2.

1. _____ the closure of the factory, thousands of workers lost their jobs.

- A. Instead of B. Thank for
C. Seeing as D. In view of

2. Because of _____ hard enough for the dancing contest, Susan didn't win any prize.

- A. not practicing B. practicing not
C. not practice D. practice not

3. The film is unusual _____ there are only two actors in it.

- A. seeing this B. in this
C. in that D. the fact that

4. _____, I can't hear what he is saying.

- A. Because of the noise
B. Because of the soft music
C. Though the music is noise
D. In spite of the noise music

5. Hong didn't participate in the contest _____ her lack of confidence.

- A. because B. because of C. though D. despite

6. She was unable to run _____.

- A. owing to a leg injury B. owing to an injuring leg
C. due to an injuring leg D. due to a leg injure

7. _____ the kids have left home, we've got a lot of extra space.

- A. On grounds B. Now that
C. In view D. On account

8. We had nothing better to do _____ we watched TV the whole evening.

- A. because B. though C. so D. but

9. The mother got angry because _____.

- A. her son bad behaving B. her son's bad behavior
C. her son will behave badly D. her son behaved badly

10. _____ other workers' constant objection, the director dismissed the worker.

- A. Because B. Because of
C. Although D. In spite of

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. Mary usually arrives at the office at nine o'clock, but because the storm, she was two hours late.
A B C D
2. Some farming areas have been abandoned due of the government's policy.
A B C D
3. With the grounds of his poor performance in tests and slow progress, the teacher decided to fail the student.
A B C D
4. She had to leave her job so she wasn't on good terms with her boss.
A B C D
5. The play succeeded pretty well thank to fine acting by all the cast.
A B C D
6. For the approaching storm, the wind began to blow hard and the sky became dark as evening.
A B C D
7. Mary found it hard to concentrate on her work owing for the noise.
A B C D
8. I think he'll be suitable for the job on account that he has been working as a teacher for a long time.
A B C D
9. In fact the criminals needn't have broken into owing to the fact the front door was wide open and so they just walked in.
A B C D
10. To drive very fast on the road during the night, he had a serious accident.
A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. She was so busy that she couldn't answer the phone.
A. Because she was very busy, she couldn't answer the phone.
B. Because she was very busy, she could answer the phone.
C. Although she was very busy, she couldn't answer the phone.
D. Although she was very busy, she could answer the phone.
2. The children laughed a lot because of the funny story.
A. The children laughed a lot because the story is funny.
B. The children laughed a lot because of the story funny.
C. The children laughed a lot because it was funny.
D. The children laughed a lot because the story was funny.
3. We would have had a good time at the game if it hadn't been so cold.
A. We hadn't had a good time at the game because it had been too cold.
B. We didn't enjoy ourselves at the game, due to the fact that being too cold.
C. We didn't have a good time at the game because it was too cold.
D. Seeing that it was not too cold, we didn't have a good time at the football game.
4. I'd love to go with you, but I'm beat.
A. Because I won't go with you, I'm too tired.
B. If I am not tired, I won't go with you.
C. On account of the beat, I will not go with you.
D. I will not go with you since I'm too tired.
5. The bride didn't turn up. The wedding was cancelled.
A. The bride turned the wedding into a mess since she got lost.
B. The bride cancelled the wedding by running away.
C. They cancelled the wedding since the bride didn't turn up.
D. The wedding didn't carry out since the bride didn't come.

6. I understand why you detest her. I've finally met her.

A. I understand why you don't like her due to I've lastly met her.

B. Now that I have finally met her, I understand why you hate her.

C. I met her and I know your feeling to her.

D. Since I finally met her, I understand why you like her.

7. Because David broke his leg, he couldn't play in the final.

A. David couldn't play in the final due to his broken leg.

B. If David hadn't broken his leg, he could play in the final now.

C. If David didn't break his leg, he could play in the final.

D. But for his broken leg, David couldn't have played in the final.

8. The train was delayed for twenty minutes because of the bad weather.

A. As the weather was bad, the train delayed for twenty minutes.

B. The bad weather was delayed the train for twenty minutes.

C. The train was delayed for twenty minutes for the weather was bad.

D. Because the weather is bad, the train was delayed for twenty minutes.

9. He was seriously ill, so he couldn't come to the conference.

A. Because of his serious illness, he couldn't come to the conference.

B. Although he was ill, he came to the conference.

C. His illness was very serious that he couldn't come to the conference.

D. Since he couldn't come to the conference, he became seriously ill.

10. I left without saying goodbye as I didn't want to disturb the meeting.

A. Wanting not to disturb the meeting, I left without saying goodbye.

B. Leaving without saying goodbye, I didn't want to disturb the meeting.

C. Not wanting to disturb the meeting, I left without saying goodbye.

D. Leaving without saying goodbye as I didn't want to disturb the meeting.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	my business trip	Dựa vào cụm danh từ my business trip → Loại A vì Because + clause (mệnh đề) → Đáp án C (Thanks to) là phù hợp. Tạm dịch: <i>Nhờ có chuyến đi công tác tới Hà Nội vào tháng trước, tôi có thể tham dự đám cưới của anh ấy.</i> Lưu ý: - According to: theo Ex: According to a recent survey... (theo một cuộc điều tra gần đây...) - But for: nếu không có; dùng với câu điều kiện loại 2, 3. Ex: But for your help, I couldn't have finished it on time (Tôi đã không thể hoàn thành việc đó đúng thời hạn quy định nếu không có sự giúp đỡ của cậu).
2. D	harmful habit thói quen gây hại	Tạm dịch: <i>Hút thuốc là một thói quen cực kỳ có hại. Bạn nên bỏ nó ngay lập tức.</i> Chọn đáp án D: Dùng mệnh đề chỉ lý do bắt đầu bằng liên từ As.
3. A	- had to - could not	Tạm dịch: <i>Tôi phải làm bài tập. Tôi không thể giúp mẹ rửa bát.</i> Chọn đáp án A: Dùng mệnh đề chỉ lý do bắt đầu bằng liên từ Because.
4. A	too ... to: quá nên không thể	Tạm dịch: <i>Họ đến quá muộn nên không thể kiếm được chỗ ngồi ưng ý.</i> Chọn đáp án A: Dùng mệnh đề chỉ lý do bắt đầu bằng liên từ As.
5. A	because	Tạm dịch: <i>Tôi không nhận được công việc đó vì tôi nói tiếng Anh không tốt.</i> Chọn đáp án A: Dùng liên từ because of + phrase (cụm từ). Lưu ý: fail to V: thất bại khi làm gì
6. A	thanks to: nhờ có	Tạm dịch: <i>Nhờ có sự nỗ lực của các nhà môi trường học, mọi người ngày càng nhận thức rõ được vấn đề của những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.</i> Chọn đáp án A: Dùng owe sth to sb: nợ/ chịu ơn ai về cái gì.
7. D	- cannot - need to	Tạm dịch: <i>Trong cuộc sống chúng ta không thể tránh được căng thẳng một nơi. Chúng ta cần tìm ra cách để đương đầu với nó.</i> Chọn đáp án D: Dùng mệnh đề chỉ lý do bắt đầu bằng liên từ Since.
8. A	because	Tạm dịch: <i>Martin bị từ chối bay vì không được thông báo về sự thay đổi lịch trình.</i> Chọn đáp án A: Rút gọn mệnh đề chỉ nguyên nhân dùng cụm danh động từ hoàn thành (perfect gerund) ở dạng bị động, phủ định Not having been + PP_a vì 2 vế câu có cùng chủ ngữ chỉ người, hành động không thông báo xảy ra trước nên dùng ở dạng hoàn thành.

I. Câu hỏi tình huống

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	C	D	A	A	A	A	D	A	C	A
EXERCISE 1	C	A	B	D	B	A	C	A	C	B
EXERCISE 2	D	A	C	A	B	A	B	C	D	B
EXERCISE 3	C	C	A	B	B	A	D	C	C	A
EXERCISE 4	A	D	C	D	C	B	A	C	A	C

ĐÁP ÁN

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	Since	Since đứng trước mệnh đề chỉ lý do. Theo nghĩa, cả A, B, D đều không hợp lý nên chọn C.
2. A	didn't win	Đáp án A (as; vì) là hợp lý. Các từ such as, as much as, as không dùng cho mệnh đề chỉ lý do. Tạm dịch: Chúng ta học toán vì toán học đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của chúng ta.
3. B	- He - passed - exam	Tạm dịch: Vì thi đỗ nên cậu ấy được đi du lịch. Câu có 2 mệnh đề cùng chủ ngữ và là câu chủ động → Loại A, C, D vì động từ thì ở dạng bị động → Đáp án B là phù hợp. Dùng dạng rút gọn mệnh đề quan hệ của "Since he has passed the entrance exam."
4. D	- can solve - is of great use	Tạm dịch: Vì máy tính có thể giải quyết các vấn đề phức tạp trong một khoảng thời gian ngắn nên nó rất hữu ích với các ngành khoa học khác. → Đáp án D (because; vì) là phù hợp. Các từ còn lại: When, While, Although không hợp lý.
5. B	a mechanical tailure; trục trắc ky thuật	Sau chỗ trống là cụm từ nên chọn B (owing to). Các ý còn lại: due to the fact, seeing that, as dùng với mệnh đề chỉ lý do.
6. A	- broke down - late	Đáp án A (since) là phù hợp. While không hợp lý về nghĩa. For cũng dùng với mệnh đề chỉ lý do nhưng không dùng đầu câu. With không dùng với mệnh đề mà dùng với danh từ hoặc cụm danh từ.
7. C	- easy like - too hard	Tạm dịch: Clara và tôi có một cuộc sống khá dễ dàng vì cả hai chúng tôi phải làm việc quá vất vả mà vẫn kiếm được khá nhiều tiền. → Đáp án C. Inasmuch as + clause; vì, bởi vì With và due to thường dùng với danh từ hoặc cụm danh từ, ta có seeing that dùng với mệnh đề chỉ lý do không phải seeing this.
8. A	budget cuts	Loại C vì cụm từ instead of thay vì không hợp nghĩa → Budget cuts là cụm danh từ. Loại B vì sau on the grounds that phải là mệnh đề. → Đáp án A (on account of) là phù hợp để chỉ lý do. Tạm dịch: Chúng tôi có ít tiền để chi tiêu hơn do sự cắt giảm ngân sách.
9. C	apologize	Tạm dịch: Anh ấy đã phải xin lỗi vì biết mình có lỗi. → Đáp án C là phù hợp vì for dùng với mệnh đề chỉ lý do và đứng ở đầu mệnh đề thì hai. Các từ còn lại: but, and, so đều không hợp lý về nghĩa.
10. B	- the liberation - take part in	The liberation of là cụm danh từ → Đáp án B (Thanks to) là phù hợp. Because, As chỉ dùng với mệnh đề, While (trong khi) không hợp lý về nghĩa. Tạm dịch: Nhờ có phong trào giải phóng phụ nữ mà chị em có thể tham gia các hoạt động xã hội.

II. Bài tập

EXERCISE 1.

9. C	- defeated: đánh bại - finally won	Tạm dịch: Nam đánh bại nhà cựu vô địch sau 3 séc đầu. Cậu ấy cuối cùng đã giành được danh hiệu vô địch bóng bàn của trường. Chọn đáp án C. Rút gọn mệnh đề chỉ nguyên nhân dùng cụm danh từ hoàn thành (perfect gerund) ở dạng chủ động: Having + PP ₁ vì 2 về câu có cùng chủ ngữ chỉ người, hành động đánh bại đối phương xảy ra trước nên dùng ở dạng hoàn thành.
10. A	- if - had worked - would have passed	Tạm dịch: Nếu tôi học hành chăm chỉ hơn, tôi đã thi đỗ rồi. Chọn đáp án A. Dùng As và động từ ở thì quá khứ đơn ở cả hai vế câu để nói lý do tại sao thi trượt.

Phần 1: Các chủ đề ngữ pháp

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	- the closure of: <i>sự đóng cửa</i> - lost their jobs	the closure of là cụm danh từ → Loại C (Seeing as) vì chỉ dùng với mệnh đề. Instead of (thay vì) không hợp lý về nghĩa, Thank ...for: dùng để cảm ơn ai đó về việc gì nên cũng không phù hợp → Đáp án D (In view of – bởi vì) là phù hợp. Tạm dịch: <i>Do nhà máy đóng cửa, hàng ngàn công nhân bị mất việc làm.</i>
2. A	Because of	Tạm dịch: <i>Bởi vì không luyện tập đủ chăm cho cuộc thi khiêu vũ nên Susan không giành được giải nào.</i> → Chủ ngữ ở hai vế câu giống nhau đều là Susan → Dùng Because of not + Ving (danh động từ) để nói lý do. → Đáp án A (not practicing) là phù hợp.
3. C	- unusual - only two actors	Tạm dịch: <i>Bộ phim này lạ ở chỗ trong phim chỉ có mỗi hai nhân vật.</i> → Đáp án C (in that) là phù hợp. Seeing this và In this không dùng để nói lý do. The fact that đúng một mình không đúng.
4. A	can't hear	Câu này cần mệnh đề hoặc cụm từ chỉ lý do → Đáp án A (Because of the noise) là phù hợp. Các ý còn lại đều không hợp lý về nghĩa. Tạm dịch: <i>Tại vì ồn quá nên tôi không thể nghe được anh ta đang nói gì.</i>
5. B	her lack of	her lack of là cụm danh từ → Loại A, C vì because và Though dùng với mệnh đề. Loại D (Despite) vì nghĩa không hợp lý → Đáp án B (Because of) là phù hợp. Tạm dịch: <i>Hồng không tham gia thi bởi vì cô ấy thiếu tự tin.</i>
6. A	unable to run	Tạm dịch: <i>Cô ấy không thể chạy được vì vết thương ở chân.</i> → Đáp án A (owing to a leg injury) là phù hợp. Không chọn B, C: owing to/ due to an injuring leg vì sai ở từ injuring, phải viết là injured mới đúng. Loại D (due to a leg injure) vì dùng động từ injure sai ngữ pháp.
7. B	the kids have left	Đáp án B là phù hợp. Dùng Now that trước mệnh đề để chỉ lý do. Các từ còn lại như On grounds, In view, On account không đúng cấu trúc. Tạm dịch: <i>Vì bây giờ bọn trẻ đã rời khỏi nhà, chúng tôi có nhiều không gian hơn.</i>
8. C	- nothing better to do - watched TV	Đáp án C (so) là phù hợp. Các từ còn lại: because, though, but không hợp lý về nghĩa. Tạm dịch: <i>Chúng tôi chả có việc gì hay hơn để làm nên đã xem TV cả buổi sáng.</i>
9. D	- got - because	Sau because là mệnh đề → Loại A, B vì her son bad behaving và her son's bad behavior là cụm từ. Loại C vì dùng thì tương lai đơn ở đây là không hợp lý. → Đáp án D (her son behaved badly) là phù hợp. Tạm dịch: <i>Người mẹ nổi cáu vì cậu con trai đã cư xử không tốt.</i>
10. B	objection (n): sự phản đối	other workers' constant objection là cụm danh từ nên chỉ dùng với Because of hoặc In spite of nhưng xét về nghĩa chọn B (Because of). Tạm dịch: <i>Vì liên tục nhận được sự phản đối của các công nhân khác nên giám đốc đã phải sa thải người công nhân này.</i>

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	storm	Dựa vào từ storm → C sai, because sửa thành because of. Tạm dịch: <i>Mary thường đến văn phòng lúc 9h nhưng vì có bão nên cô ấy đã đến muộn 2 tiếng.</i>

2. C	- due - the government's policy: <i>chính sách của chính phủ</i>	Dùng due to (the fact that) để nói lý do. The government's policy là cụm từ → C sai, due of sửa thành due to. Tạm dịch: Một số trang trại của nông dân bị bỏ hoang do chính sách của chính phủ.
3. A	the grounds of	A sai, with sửa thành on. → On the grounds of his poor performance in tests and slow progress, the teacher decided to fail the student. Tạm dịch: Vì kết quả học tập kém và chậm tiến bộ nên thầy giáo đã quyết định đánh trượt cậu học sinh đó.
4. B	- leave her job - wasn't	Tạm dịch: Cô ấy phải bỏ việc vì không có mối giao hảo thân thiết với sếp của mình. → B sai, so sửa thành because/ since/ as ...
5. B	- succced (v) - fine acting	B sai, thank to sửa thành thanks to. Tạm dịch: Vở diễn đã thành công nhờ diễn xuất tốt của cả dàn diễn viên.
6. A	For the approaching storm	Liên từ chỉ lý do for không đúng đầu câu nên A sai, sửa thành Because of. Tạm dịch: Vì sắp có bão nên gió bắt đầu thổi mạnh và bầu trời lúc đó trở nên đen tối như màn đêm.
7. D	- owing - noise	D sai, owing for sửa thành owing to. Tạm dịch: Mary thấy rất khó để tập trung làm việc vì quá ồn ào.
8. C	- on account - he has been working	C sai, on account that sửa thành on account of the fact that. Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng anh ấy sẽ phù hợp cho công việc đó vì anh ấy đã có kinh nghiệm làm giáo viên nhiều năm.
9. C	- owing - the front door was	C sai, owing to the fact → owing to the fact that. Tạm dịch: Sự thật là bọn tội phạm đó không cần phải đột nhập vì cửa trước đã được mở rộng nên bọn chúng cứ thế mà vào.
10. A	- fast - accident	A sai, to drive sửa thành driving. Tạm dịch: Vì lái xe nhanh trên đường vào ban đêm nên anh ấy đã bị tai nạn nghiêm trọng.

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	so... that	Tạm dịch: Có ấy bận đến nỗi không thể trả lời điện thoại được. Chọn đáp án A. Dùng liên từ because + clause để chỉ lý do. Các ý B, C, D không hợp lý về nghĩa.
2. D	- laughed - because of	Tạm dịch: Bọn trẻ cười rất nhiều vì câu chuyện vui đó. Chọn đáp án D. Dùng because + clause Câu A dùng "be" ở HTĐ là không phù hợp với động từ laughed chia ở QKĐ. Câu B sai thứ tự từ, tính từ phải đứng trước danh từ. Câu C dùng đại từ "it" ở đây là không rõ nghĩa, không biết "it" để ám chỉ cái gì.
3. C	- would have had - if - hadn't been	Câu đề là câu điều kiện loại III, điều kiện trái với quá khứ. Tạm dịch: Lẽ ra chúng tôi đã có một trận đấu hay nếu như trời không quá lạnh. Chọn đáp án C. Dùng because + clause Ý A dùng sai thì, B sai ngữ pháp ở "due to the fact that being too cold", D không hợp lý về nghĩa.

4. D	- I'd love to - but	Tạm dịch: <i>Tôi rất muốn đi chơi với bạn nhưng tôi rất mệt.</i> Chọn đáp án D. Dùng since + clause: vì Lưu ý: Beat (a) = tired.
5. C	- didn't turn up - cancelled	Tạm dịch: <i>Cô dâu không đến. Đám cưới đã bị hủy.</i> Chọn đáp án D. Dùng since + clause Các ý A, B tuy đúng về ngữ pháp nhưng bị thay đổi nghĩa. Ý D sai ngữ pháp ở didn't not carry (dạng chủ động).
6. B	understand	Tạm dịch: <i>Tôi hiểu tại sao bạn ghét cô ấy. Cuối cùng tôi đã gặp cô ấy.</i> Chọn đáp án B. Dùng Now that + clause: vì, bởi vì Câu A sai ngữ pháp ở "due to I've lastly met her" và nghĩa cũng không hợp lý; câu C, D truyền đạt sai nghĩa câu đề.
7. A	because	Câu đề là câu chỉ lý do và động từ dùng ở thì quá khứ đơn. Chọn đáp án A. Dùng due to + phrase Tạm dịch: <i>Vì David bị gãy chân anh ấy không chơi trận chung kết được.</i>
8. C	because of	Tạm dịch: <i>Tàu bị hoãn lại 20 phút vì thời tiết xấu.</i> Chọn đáp án C. Dùng cấu trúc: S + V + for + S + V Câu A sai ở delayed, phải dùng bị động was delayed mới đúng. Câu B vừa sai ngữ pháp vừa không hợp lý về nghĩa. Câu D sai thì động từ, is sửa thành was mới đúng.
9. A	ill	Tạm dịch: <i>Anh ấy bị ốm nặng nên không thể đến dự hội nghị được.</i> Chọn đáp án A. Dùng because of + phrase Câu B, D truyền đạt sai nghĩa gốc; câu C sai cấu trúc chỉ nguyên nhân kết quả (so ... that).
10. C	- not to disturb - left without saying goodbye.	Tạm dịch: <i>Tôi ra về mà không nói với ai vì không muốn làm ảnh hưởng đến cuộc họp.</i> Chọn đáp án C. Câu có 2 mệnh đề cùng chủ ngữ chỉ người và động từ ở dạng chủ động nên rút gọn mệnh đề chỉ lý do thành Not wanting to disturb the meeting. Câu A sai ở "wanting not"; câu B, D rút gọn mệnh đề chính là sai ngữ pháp.

CHỦ ĐỀ 15: ĐẢO NGỮ

A. LÝ THUYẾT

Trong một số trường hợp các trạng từ, từ phủ định, cụm từ được đảo lên đứng ở đầu câu nhằm nhấn mạnh hành động của chủ ngữ. Người ta gọi đó là câu đảo ngữ. Trong trường hợp đó đứng sau trạng từ, từ phủ định, cụm từ đứng đầu câu là trợ động từ (auxiliary = aux) rồi mới đến chủ ngữ và động từ chính:

I. ĐẢO NGỮ VỚI CÁC CỤM TỪ CÓ "NO"

* No + N + auxiliary + S + V = Not any + N + auxiliary + S + V

Ex: No money shall I lend you from now on.

= Not any money shall I lend you from now on.

* At no time = Never: *Không bao giờ*

Ex: The result of the match was never in doubt.

= At no time was the result of the match in doubt.

* By no means: *Hoàn toàn không*

Ex: By no means does he intend to criticize your idea.

* For no reason (at all): *Không vì lý do gì*

Ex: For no reason did I go to see him.

* In no way: *Không sao có thể*

Ex: In no way could I agree with you.

* On no condition + auxiliary + S + V = On no account + auxiliary + S + V: *Dù bất cứ lý do gì cũng không*

Ex: - On no account must this switch be touched.

- On no condition shall we accept their proposal.

* Under/ In no circumstances: *không bao giờ*

Ex: Under no circumstances should you lend him the money.

* No longer: *Không còn nữa*

Ex: No longer does he smoke cigarettes.

* No where + Auxiliary + S + V: *không nơi nào, không ở đâu*

Ex: No where do I feel as comfortable as I do at home.

II. ĐẢO NGỮ VỚI "ONLY"

* Only after + S + V + auxiliary + S + V: *chỉ sau khi*

Ex: Only after all the guests had gone home could we relax.

* Only after + N + auxiliary + S + V: *chỉ sau khi*

Ex: Only after your graduation will you be able to get a job.

* Only by V-ing + auxiliary + S + V: *chỉ bằng cách*

Ex: Only by practising English every day can you speak it fluently.

* Only if + clause, auxiliary + S + V: *chỉ nếu*

Ex: Only if you help me, will I help you.

* Only in + adv of time / place + auxiliary + S + V: *chỉ khi / trong / ở*

Ex: Only in Central Vietnam have I seen such scenery as that.

* Only in this way + auxiliary + S + V: *chỉ bằng cách này*

Ex: Only in this way could the problem be solved.

STUDY TIPS

Đối với đảo ngữ "only", ta chỉ thực hiện ở vế thứ 2 trong câu.

* Only later + auxiliary + S + V: *chỉ sau này*

Ex: Only later did she really think about the situation.

* Only once + auxiliary + S + V: *chỉ một lần*

Ex: Only once did I meet her.

* Only rarely + auxiliary + S + V: *rất hiếm khi*

Ex: Only rarely has an accident occurred.

* Only then + auxiliary + S + V: *chỉ khi đó*

Ex: Only then did I understand why the tragedy had happened.

* Only when + clause + auxiliary + S + V: *chỉ khi*

Ex: - Only when her friends told me did I know she had been well-known.

- Only when I understand her did I like her.

* Only with + N + auxiliary + S + V: *chỉ với*

Ex: Only with the bank's loan could he buy the car.

III. NO SOONER ... THAN ... (VỪA MỚI ... THÌ ...) = HARDLY/ BARELY/ SCARCELY ... WHEN

Ex: - Hardly had I arrived home when the telephone rang.

= I had hardly arrived home when the telephone rang.

- Scarcely had she finished reading when she fell asleep.

= She had scarcely finished reading when she fell asleep.

- Barely had they won the match when the coach had a heart attack.

= They had barely won the match when the coach had a heart attack.

- No sooner had the company launched its new product than it closed down.

= The company had no sooner launched its new product than it closed down.

- No sooner did they realize their mistake than the company went bankrupt.

= They no sooner realized their mistake than the company went bankrupt.

IV. NOR + AUXILIARY + S + V: cũng không

Ex: - She couldn't speak Italian, nor could she speak Spanish.

- Hammer cannot speak Portuguese, nor can José speak Cantonese.

V. ĐẢO NGỮ VỚI CÁC TRẠNG TỪ PHỦ ĐỊNH

Never/ Rarely/ Scarcely/ Barely/ Seldom /Little/ Hardly (ever)/.....+ auxiliary + S + V

Ex: - Never in mid-summer does it snow.

- Hardly ever does he speak in public.

- Little did I know that he was a compulsive liar.

VI. ĐẢO NGỮ CÓ "SO / NEITHER"

Ex: - I didn't go to the movies, neither did he.

- I went to the movies, so did he.

VII. ĐẢO NGỮ KHI CÓ TÂN NGỮ ĐƯỢC BỎ NGHĨA BỞI TỪ PHỦ ĐỊNH Ở ĐẦU CÂU

Ex: Little help will you get from him.

VIII. ĐẢO NGỮ VỚI "NOT ONLY ... BUT ... ALSO ..."

Not only + auxiliary + S + V + but also + S + V

= Not only + auxiliary + S + V + but + S + also + V

- Ex: - Not only is he good at math but he also draws very well.
 - Not only does he sing well but he also plays musical instruments perfectly.
 - Not only does he study well but he also sings well.

IX. ĐẢO NGỮ VỚI "UNTIL/ TILL"

- * Not until/ Not till + S + V + auxiliary + S + V: *Mãi đến khi*

Ex: I didn't know that I had lost my key till I got home.
 = Not until I got home did I know that I had lost my key.

- * Not until/ Not till + adv of time + auxiliary + S + V

Ex: I won't come home till 10 o'clock.
 = Not until 10 o'clock will I come home.

X. ĐẢO NGỮ VỚI "SINCE"

- * Not since + S + V + have/ has + S + PP₁

Ex: Lucy hasn't had such a wonderful time since she left college.
 = Not since Lucy left college has she had such a wonderful time.

- * Not since + phrase + have/ has + S + PP₁

Ex: I haven't had such a good time since your birthday.
 = Not since your birthday have I had such a good time.

XI. ĐẢO NGỮ VỚI MỘT SỐ TRẠNG TỪ CHỈ PHƯƠNG HƯỚNG, NƠI CHỖ: chia

động từ theo chủ ngữ đứng sau động từ, không đảo trợ động từ lên.

Adv of place + V + S: Đảo ngữ nhấn mạnh địa điểm, phương hướng

Ex: - Near the churches **was** an old ruined cottage.
 - Up the hill **were** running a group of kids.

XII. ĐẢO NGỮ VỚI CÂU ĐIỀU KIỆN

- * Câu điều kiện loại 1: If-clause = Should + S + V...

Ex: Should I have some money, I will buy that villa.

- * Câu điều kiện loại 2: If-clause = Were + S + to V/ Were + S...

Ex: - If I were you, I would make another attempt.
 = Were I you, I would make another attempt.
 - If I knew the truth, I would trust him.
 = Were I to know the truth, I would trust him.

- * Câu điều kiện loại 3: If-clause = Had + S + PP₁

Ex: If I had studied hard, I would have passed exam.
 = Had I studied hard, I would have passed exam.

XIII. ĐẢO NGỮ VỚI PARTICIPLE PHRASE + V + S

(Participle phrase là cụm phân từ)

Ex: - Located between San Francisco and Marin County **is** the Golden Gate Bridge.
 - Coming in last in the race **was** Joe "Elephant Legs" Blow.

STUDY TIPS

Đảo ngữ câu điều kiện ở dạng phủ định, not được đặt sau chủ ngữ:

Ex: - Should we not finish our task, we cannot go home.

- Were the customers not to complain, nothing would have been done.

- Had it not rained yesterday, we would have gone picnic.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD-ĐT)

- Not until he got home he realised he had forgotten to give her the present.
A B C D
- Had they arrived at the shop earlier, they _____ a better selection of clothes.
A. will find B. would be finding C. would have found D. will have found
- _____ make a good impression on her.
A. Only by doing so can I B. Only so doing can I C. Only by so doing I can D. Only by doing so I can
- Only when you grow up _____ the truth.
A. you will know B. you know C. do you know D. will you know
- _____ he arrived at the bus stop when the bus came.
A. No longer has B. No sooner had C. Not until had D. Hardly had
- In no circumstances _____ on campus.
A. smoking should be allowed B. should allow smoking
C. we should allow smoking D. should smoking be allowed
- Never before _____ as accelerated as they are now during the technological age.
A. have historical changes been B. have been historical changes
C. historical changes have been D. historical have changes been
- _____ that she burst into tears.
A. Her anger was such B. So angry she was C. She was so anger D. Such her anger was
- They drove fifteen miles off the main road. Also, they had nothing to eat for the day.
A. Not only did they drive fifteen miles off the main road, they also had nothing to eat for the day.
B. Driving fifteen miles off the main road, they eventually had something to eat for the day.
C. They neither drove fifteen miles off the main road nor had anything to eat for the day.
D. They drove fifteen miles off the main road until they had something to eat for the day.
- No sooner had she put the telephone down than her boss rang back.
A. As soon as her boss rang back, she put down the telephone.
B. Scarcely has she put the telephone down when her boss rang back.
C. Hardly she had hung up, she rang her boss immediately.
D. She had hardly put the telephone down when her boss rang back.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- _____ has the work been so easy.
A. Little B. Often C. Never D. Seldom
- _____ have playing cards been used for card games but also for fortune-telling.
A. Not as much B. Not only
C. Not until D. Not at all
- "I'm from Turkey." - "_____."
A. So am I B. I am, so
C. Am I, too D. Neither am I
- I don't like iced tea, and _____.
A. she doesn't too B. either doesn't she
C. she doesn't neither D. neither does she
- Not once _____ into her eyes.
A. he looked B. does he looks
C. did he look D. he looks
- Located behind _____ the two lachrymal glands.
A. each eyelid are B. is each eyelid
C. each eyelid D. each eyelid which is

7. In the Morgan Library in New York City _____ of Medieval and Renaissance manuscripts.

- A. a collection is B. in a collection
C. is a collection D. which is a collection

8. No more _____ to worry about the future sources of energy.

- A. don't we have B. we don't have
C. we do have D. do we have

9. Scarcely _____ out of bed when _____.

- A. had I got/ did the doorbell ring
B. had I got/ the doorbell rang
C. I had got/ did the doorbell ring
D. I had got/ the doorbell rang

10. Carefully though _____, he could not manage to escape the accident.

- A. he drove B. did he drive
C. does he drive D. he is driving

EXERCISE 2.

1. I had to show him my identity card and _____.

- A. only then he let me in
B. only then did he let me in
C. did he let me in only then
D. did only then he let me in

2. Down _____.

- A. fell half a dozen apples
B. half a dozen apples fell
C. did half a dozen apples fall
D. half a dozen apples fall

3. _____ what surprises we have in store for her.

- A. Little she knows
B. Does she little know
C. Little does she know
D. Does she know little

4. _____ this match.

- A. No way will you win B. No way you will win
C. Any way will you win D. Any way you will win

5. Only by buying 5 items at the same time _____.

- A. you can get the reduction
B. get reduction
C. can you got the reduction
D. can you get the reduction

6. _____ us an apology.

- A. Not once the manager offered
B. Not once did the manager offer
C. Did the manager not once offer
D. Didn't once the manager offer

7. _____ the reservoir, the ancient village couldn't have been discovered.

- A. Had the drought not lowered
B. If had the drought not lowered
C. The drought had not lowered
D. Not had the drought lowered

8. _____ that swimming was dangerous.

- A. So the waves were high
B. So high were the waves
C. So highly was the waves
D. So the waves were highly

9. _____ that he would stop at nothing.

- A. Such his ambition was
B. So did his ambition
C. Such was his ambition.
D. So was his ambition

10. _____ was the priceless Victorian desk.

- A. Lost among the old tables and chairs
B. The old tables and chairs lost among
C. Among the old tables and lost chairs
D. Lost the old tables and chairs among

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. Only when he was half way through the task he realised how difficult it was.

- A B C D

2. Out did the children run when the bell rang.

- A B C D

3. Never before I have seen a man who enjoyed being lied to.

- A B C D

4. Not until the late Middle Ages, glass was used as a major construction material.

- A B C D

5. We cannot clean up all the polluted seas and rivers. Nor we can stop the disappearance of plants and animals.

A B C D

6. At no time could her understand what he really wanted to say.

A B C D

7. Hardly had he entered the office than he realized that he forgot his wallet.

A B C D

8. Our civilization is so common place to us that rarely we stop to think about its complexity.

A B C D

9. By measuring the color of a star, astronomers can tell how hot is it.

A B C D

10. Only if you do what you tell others they will do as they are told.

A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. Mrs. Smith is no longer beautiful because of her hard life.

- A. Mrs. Smith is beautiful although her life is hard.
- B. Mrs. Smith lives a long life because she is beautiful.
- C. No longer is Mrs. Smith beautiful because of her hard life.
- D. Although Mrs. Smith is not beautiful, her life is happy.

2. He toured Egypt and visited the Aswan Dam.

- A. Not only did he tour Egypt but he also visited the Aswan Dam.
- B. Not only did he tour Egypt but did he also visit the Aswan Dam.
- C. Not only he toured Egypt but did he also visit the Aswan Dam.
- D. Not only he toured Egypt but he also visited the Aswan Dam.

3. I understood little of what the headmaster said.

- A. I could hardly understood of what the headmaster said.
- B. Seldom did I understand what I said to the headmaster.
- C. Little did I understand what the headmaster said.
- D. Little did I understand of what the headmaster said.

4. I won't agree until Tom has apologised.

- A. Only when Tom has apologised will I agree.
- B. Only when Tom has apologised I will agree.
- C. I only agree when Tom will apologise.
- D. I will agree before Tom apologises.

5. Whatever happens, do not leave her alone.

A. Under no circumstances should you leave her alone.

- B. Don't leave her alone in case nothing happens.
- C. Her loneliness is a circumstance you should take notice of.
- D. In certain circumstances, leaving her alone is a must.

6. He found a job nowhere after he had graduated from college.

- A. Nowhere he found a job after he had graduated from college.
- B. Nowhere he finds a job after he had graduated from college.
- C. Nowhere does he find a job after he had graduated from college.
- D. Nowhere did he find a job after he had graduated from college.

7. I had only just put the phone down when the boss rang back.

- A. I put the phone down when the boss rang back.
- B. Hardly had I put the phone down when the boss rang back.
- C. No sooner had I put the phone down when the boss rang back.
- D. Scarcely had I put the phone down than the boss rang back.

8. It is rare that my sister goes to the cinema.

- A. My sister is rare of going to the cinema.
- B. Rarely does my sister go to the cinema.
- C. That my sister goes to the cinema rarely.
- D. Going to the cinema is rare to my sister.

9. I write to her almost every day.
- A. Not a day goes by unless my writing to her.
B. Hardly does a day go by without my writing to her.
C. No day go by without my writing to her.
D. Almost every day goes by without my writing for her.
10. The light failed the moment they began work.
- A. But for the light failed, they would have begun work.
B. No sooner had they begun work than the light failed.
C. Hardly they had begun work when the light failed.
D. As soon as the light failed, they began work.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	B	C	A	D	D	D	A	A	A	D
EXERCISE 1	C	B	A	D	C	A	C	D	B	A
EXERCISE 2	B	A	C	A	D	B	A	B	C	A
EXERCISE 3	C	B	B	B	C	B	C	C	D	C
EXERCISE 4	C	A	C	A	A	D	B	B	B	B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	Not until	Đây là câu đảo ngữ với Not until → B sai → sửa thành: did he realise. Tạm dịch: Phải mãi đến khi về đến nhà anh ấy mới nhận ra là đã quên chưa tặng quà cho cô ấy.
2. C	Had ... arrived	Đây là câu điều kiện loại 3 dạng đảo ngữ → Đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: Giá mà họ đến cửa hàng sớm hơn thì đã có nhiều quần áo hơn để chọn lựa.
3. A	Only by	Đây là câu đảo ngữ với Only by, thực hiện đảo ngữ ở về sau → Đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: Chỉ bằng cách đó tôi mới có thể tạo ấn tượng tốt với cô ấy.
4. D	- Only when - grow up	Đây là câu đảo ngữ với Only when → Loại A, B vì không phải dạng đảo ngữ. Dựa vào động từ grow up dùng ở thì hiện tại đơn → Đáp án D là phù hợp, dùng đảo ngữ của thì tương lai đơn. Tạm dịch: Chỉ khi nào con lớn con sẽ biết sự thật.
5. D	when	Dựa vào từ when → Đây là câu đảo ngữ với Hardly → Đáp án D là phù hợp. Tạm dịch: Anh ấy vừa mới đến bến xe buýt thì xe đến.
6. D	In no circumstances	Đây là câu đảo ngữ với cụm từ In no circumstances → Đáp án D là phù hợp. Tạm dịch: Không bao giờ được hút thuốc trong khuôn viên nhà trường.
7. A	Never before	Đây là câu đảo ngữ với trạng từ phủ định Never → Đáp án A là phù hợp. Đảo trợ động từ have lên trước chủ ngữ historical changes. Tạm dịch: Chưa bao giờ những thay đổi mang tính lịch sử lại diễn ra mạnh mẽ như hiện nay trong thời đại công nghệ.
8. A	- that - so - such	Tạm dịch: Cô ấy giận đến mức phát khóc. → Đáp án A là phù hợp. B và D sai vì So và Such khi đứng đầu cần dùng cấu trúc đảo ngữ. C sai vì anger là danh từ, không kết hợp được với was so.

9. A	also	Câu để dùng also để nối 2 câu → Đáp án A là phù hợp. Dùng cấu trúc Not only... (but)... also. Tạm dịch: <i>Không những họ đã lái xe đi cách đường chính 15 dặm mà còn chẳng có gì để ăn trong ngày hôm đó.</i>
10. D	No sooner ...than	Tạm dịch: <i>Cô ấy vừa đặt điện thoại xuống thì sắp gọi lại.</i> Dùng đảo ngữ với No sooner. Chọn đáp án D. Dùng hardly ... when (câu thông thường, không đảo ngữ).

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- has...been - work - easy	Các từ little (rất ít), often (thường), seldom (hiếm khi) thường dùng với động từ ở thì quá khứ đơn hoặc hiện tại đơn. → Chọn C căn cứ vào has...been dùng ở hiện tại hoàn thành. Tạm dịch: <i>Chưa bao giờ công việc lại dễ dàng đến vậy.</i>
2. B	but also	Cấu trúc: Not only...but also: <i>Không những ... mà còn.</i> → Chọn B. Tạm dịch: <i>Các thể bài không chỉ được dùng trong các ván bài mà còn được dùng cho bài toán.</i>
3. A	- I'm from - Turkey: Thổ Nhĩ Kỳ	Đây là cách nói phụ họa khẳng định dùng: So + Auxiliary + S = S + Auxiliary + too → Chọn A. Tạm dịch: <i>"Tôi đến từ Thổ Nhĩ Kỳ". - "Tôi cũng vậy."</i>
4. D	- don't like - iced tea	Đây là cách nói phụ họa phủ định. → dùng neither + Auxiliary + S = S + Auxiliary + either → Chọn D. Tạm dịch: <i>"Tôi không thích trà đá và cô ấy cũng vậy." (Không thích)</i>
5. C	- Not once: không một lần nào - look into	Đây là câu đảo ngữ với Not once + Auxiliary + S + V. Đáp án B sai vì khi đặt trợ động từ do/ does/ did lên trước chủ ngữ thì động từ ở dạng nguyên thể (Bare infinitive). → Chọn C. Tạm dịch: <i>Anh ta không nhìn vào mắt cô ấy lấy một lần.</i>
6. A	- located behind: nằm ở phía sau - eyelid: mí mắt - lachrymal glands: tuyến lệ	Đây là câu đảo ngữ với cụm phân từ (Participial phrase): Located behind each eyelid. Đưa động từ lên đứng trước chủ ngữ (the two lachrymal glands, danh từ số nhiều), không đảo trợ động từ lên đầu như thường lệ → Loại B, D vì động từ "is" chia số ít → Loại C vì sẽ thiếu động từ. Chọn đáp án A. Tạm dịch: <i>Có hai tuyến lệ nằm ở phía sau mỗi mí mắt.</i>
7. C	- library - collection - manuscripts: bản thảo, bản viết tay	Đây là câu đảo ngữ với trạng từ chỉ nơi chốn (In the Morgan Library) nên đưa động từ lên đứng trước chủ ngữ (a collection of...) → Chọn C. Tạm dịch: <i>Trong thư viện Morgan ở New York City có một bộ sưu tập những bản thảo từ thời Trung cổ và thời Phục hưng.</i>
8. D	- no more: không nữa - worry	Đây là câu đảo ngữ với cụm từ "No more" → Loại B, C vì không phải là cấu trúc đảo ngữ → Loại A vì "No more" đã mang nghĩa phủ định nên dùng trợ động từ khẳng định → Chọn D. Tạm dịch: <i>Chúng ta không còn phải lo lắng về các nguồn năng lượng tương lai nữa.</i>

9. B	- scarcely...when - get out of bed: <i>ra khỏi giường</i> - doorbell - ring: <i>kêu, đổ chuông</i>	Đây là câu đảo ngữ với cụm từ "Scarcely...when" → chỉ dùng cấu trúc đảo ngữ sau Scarcely → Loại C, D vì "I had got" chưa đảo ngữ → Loại A vì dùng cả đảo ngữ sau từ "when" → Chọn B. Tạm dịch: <i>Tôi vừa mới ra khỏi giường thì chuông cửa reo.</i>
10. A	- carefully - though - manage: <i>xoay sở</i> - escape: <i>thoát khỏi</i> - accident	Cấu trúc: $Adj/adv + as/though + S + V = Though/Although/Even though/Even if + S + V + adv/adj$ → Loại B, C. Loại D vì "is driving" ở hiện tại tiếp diễn, không thể kết hợp với "could not manage" ở vế sau → Chọn A. Tạm dịch: <i>Mặc dù anh ấy lái xe cẩn thận nhưng vẫn không tránh được vụ tai nạn đó.</i>

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- had to - show: <i>trình, cho xem</i> - only then - let sb in: <i>cho ai vào</i>	Đây là câu đảo ngữ với cụm từ only then (chỉ khi đó) → Áp dụng cấu trúc: $Only\ then + Auxiliary + S + V$ → Chọn B. Tạm dịch: <i>Tôi phải trình chứng minh nhân dân và chỉ khi đó anh ta mới cho tôi vào.</i>
2. A	- down - half a dozen: <i>nửa tá</i> - fall-fell-fallen: <i>rơi, rụng, ngã</i>	Đây là câu đảo ngữ với trạng từ chỉ phương hướng (Down) nên ta đặt động từ lên đứng trước chủ ngữ (half a dozen apples), không phải đảo trợ động từ lên đầu như thường lệ → Chọn A. Tạm dịch: <i>Đến nửa tá táo đã rụng xuống.</i>
3. C	- little - know - surprise: <i>điều ngạc nhiên</i>	Đây là câu đảo ngữ với từ phủ định Little ở đầu câu, không phải là câu hỏi → Loại B, D. Áp dụng cấu trúc: $"Little + Auxiliary + S + V"$ → Chọn C. Tạm dịch: <i>Có ấy hầu như không biết điều ngạc nhiên mà chúng tôi dành cho cô ấy.</i>
4. A	- no way - win - match: <i>trận đấu</i>	Đây là câu đảo ngữ với cụm từ "No way" ở đầu câu → Áp dụng cấu trúc đảo ngữ → Chọn A. Tạm dịch: <i>Các bạn sẽ không có cách nào thắng trận này đâu.</i>
5. D	- only by items - at the same time: <i>cùng lúc</i> - reduction: <i>sự giảm giá</i>	Đây là câu đảo ngữ với "only by", thực hiện đảo ngữ ở vế thứ 2 trong câu → Loại A, B vì chưa đảo trợ động từ lên trước. Loại C vì căn cứ vào từ "got" (chia quá khứ đơn) mà sau "can" thì động từ dạng nguyên thể → Chọn D. Tạm dịch: <i>Chỉ bằng cách mua 5 món đồ cùng một lúc bạn sẽ được giảm giá.</i>
6. B	- not once - manager: <i>người quản lý</i> - offer sb an apology: <i>xin lỗi ai</i>	Đây là câu đảo ngữ với "Not once + Auxiliary + S + V". → Chọn B. Tạm dịch: <i>Người quản lý chưa một lần xin lỗi chúng tôi.</i>
7. A	- drought: <i>hạn hán</i> - lower: <i>hạ xuống</i> - discover: <i>khám phá</i>	Đây là câu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 3, mệnh đề phụ: $Had + S + (not) + PP_1 = If + S + had (not) + PP_1$ → Chọn A. Tạm dịch: <i>Nếu trận hạn hán đó không làm giảm mực nước trong hồ chứa thì ngôi làng cổ đã không được phát hiện ra.</i>

8. B	- so...that - waves - high (adj/adv) - highly (adv): rất - dangerous	Đây là cấu trúc đảo ngữ với từ "So ...that" (Đến mức mà) → Áp dụng cấu trúc: So + Adj + be + S + that + S + V → Loại A, D. Loại C vì nói về các con sóng nên cần tính từ đi với động từ to be. Còn highly là trạng từ nhưng có nét nghĩa hoàn toàn khác với trạng từ high. Hãy xem xét 3 ví dụ sau: 1. It is highly unlikely that she'll be late. (Nhiều khả năng là cô ấy sẽ đến muộn) 2. It's a highly paid job. (Đây là một công việc được trả lương rất cao) 3. His teachers think very highly of him. (= have a very high opinion of him) (Các thầy cô giáo đánh giá nó rất cao) → Chọn B.
9. C	- such...that - ambition (n): tham vọng	Đây là cấu trúc đảo ngữ với từ "Such ...that" hoặc "So ... that" (Đến mức mà) → Áp dụng cấu trúc: Such + Be + Noun + that + S + V và So + Adj + be + S + that + S + V → Chọn C. Tạm dịch: Tham vọng của anh ấy lớn đến mức anh ấy sẽ làm mọi việc để đạt được mục đích.
10. A	- lost among - priceless: vô giá - desk	Đây là câu đảo ngữ với cụm phân từ Lost among... nên động từ was đứng trước chủ ngữ (the priceless Victorian desk, số ít) → Chọn A. Tạm dịch: Lạc lũng giữa những chiếc bàn và ghế cũ là một chiếc bàn làm việc hiệu Victoria vô cùng quý giá.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- only when - half way: nửa chặng đường, nửa công việc - realized	Đây là câu đảo ngữ với "only when", thực hiện đảo ngữ ở vế thứ 2 trong câu → C sai và sửa thành: did he realise. Tạm dịch: Chỉ khi làm được một nửa công việc anh ấy mới nhận ra nó khó khăn như thế nào.
2. B	- out - run	Đây là câu đảo ngữ với trạng từ chỉ phương hướng, nơi chốn (out) nên ta phải đặt động từ lên đứng trước chủ ngữ (the children), không đảo trợ động từ lên đầu như thường lệ → B sai và sửa thành: ran the children. Tạm dịch: Bọn trẻ chạy ra ngoài khi chuông reo.
3. B	- never before - enjoyed - lie to sb: nói dối ai	Đây là câu đảo ngữ với trạng từ phủ định Never → B sai. sửa thành: have I seen. Tạm dịch: Tôi chưa bao giờ thấy một người đàn ông nào lại thích bị lừa dối cả.
4. B	- not until - was used as: được dùng làm - construction material: vật liệu xây dựng	Đây là câu đảo ngữ với Not until → B sai và sửa thành: was glass used. Tạm dịch: Phải mãi đến tận cuối thời Trung cổ thủy tinh mới được sử dụng như một vật liệu xây dựng chính.
5. C	- clean up: làm sạch, dọn sạch - nor - disappearance: sự biến mất	Đây là câu đảo ngữ với Nor → C sai và sửa thành: can we. Tạm dịch: Chúng ta không thể làm sạch tất cả những vùng biển và con sông bị ô nhiễm, chúng ta cũng không thể ngăn chặn sự biến mất của các loài động thực vật.

6. B	- at no time could her - understand - what - really	Đây là câu đảo ngữ với "At no time + Auxiliary + S + V" → B sai và sửa thành: could she Tạm dịch: <i>Cô ấy không bao giờ có thể hiểu được điều mà anh ấy thực sự muốn nói.</i>
7. C	- hardly - than - realized - forgot	Ta có cấu trúc đảo ngữ với "Hardly...when", "No sooner...than". → C sai và sửa thành: when Tạm dịch: <i>Anh ta vừa vào văn phòng thì nhận ra là đã bỏ quên ví.</i>
8. C	- civilization: nền văn minh - commonplace: phổ biến - complexity: sự phức tạp	Đây là câu đảo ngữ với từ phủ định rarely → C sai và sửa thành: do we stop Tạm dịch: <i>Nền văn minh của chúng ta quen thuộc với chúng ta đến nỗi mà hiếm khi chúng ta dừng lại để nghĩ về sự phức tạp của nó.</i>
9. D	- by measuring - astronomers: nhà thiên văn học - how hot	Đây không phải là dạng đảo ngữ → D sai và sửa thành: it is Tạm dịch: <i>Bằng cách đo màu sắc của một ngôi sao các nhà thiên văn học có thể biết được nhiệt độ của nó.</i>
10. C	- only if - tell others: báo những người khác - do as: làm như	Đây là câu đảo ngữ với "only if", thực hiện đảo ngữ ở vế thứ 2 trong câu → C sai → sửa thành: will they do. Tạm dịch: <i>Chỉ khi bạn làm theo những gì bạn nói với người khác họ sẽ làm theo yêu cầu.</i>

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- no longer beautiful: - because of - hard: vất vả	Tạm dịch: <i>Bà Smith không còn được xinh đẹp như xưa vì cuộc sống vất vả.</i> → Loại A, B, D vì sai nghĩa so với câu đề. (A. Bà Smith đẹp mặc dù cuộc sống vất vả; B. Bà Smith sống lâu vì bà ấy đẹp; D. Mặc dù bà Smith không đẹp nhưng bà có cuộc sống vui vẻ) → Chọn C (Dùng cấu trúc đảo ngữ với No longer).
2. A	- toured: đi du lịch - and - visited	Tạm dịch: <i>Anh ấy đi du lịch Ai Cập và thăm quan đập Aswan.</i> → Loại B, C, D vì dùng sai cấu trúc đảo ngữ với Not only ... but also (Chỉ dùng đảo ngữ ở vế thứ nhất) → Chọn A.
3. C	- understand - little - headmaster: hiệu trưởng	Tạm dịch: <i>Tôi hầu như không hiểu những điều mà thầy hiệu trưởng nói.</i> → Loại A, D vì sau understand không dùng giới từ → sai ở từ of. Loại B vì không giống câu đề (Tôi hầu như không hiểu những điều mà tôi nói với thầy hiệu trưởng) → Chọn C (dùng cấu trúc đảo ngữ với từ phủ định little).
4. A	- won't - agree - until - apologised: xin lỗi	Tạm dịch: <i>Tôi sẽ không đồng ý cho đến khi Tom xin lỗi.</i> → Loại B vì dùng sai cấu trúc đảo ngữ với Only when (Chỉ dùng đảo ngữ ở vế thứ hai). Loại C vì câu này dùng will trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với liên từ when là sai. Loại D vì sai nghĩa so với câu gốc (Tôi sẽ đồng ý trước khi Tom xin lỗi.) → Chọn A.
5. A	- whatever: bất cứ cái gì - happens	→ Loại B vì của câu này không hợp nghĩa (Dùng để cô ấy một mình để phòng không có chuyện gì xảy ra.). Loại C, D vì sai nghĩa so với câu đề (C. Sự cô đơn của cô ấy là điều mà anh phải chú ý tới; D. Trong một số hoàn cảnh cụ thể, để cô ấy một mình là một điều bắt buộc). → Chọn A (dùng cấu trúc đảo ngữ với Under no circumstances).

6. D	- find-found - job - nowhere - graduated from: <i>tốt nghiệp</i>	Tạm dịch: <i>Sau khi tốt nghiệp đại học anh ấy không tìm được việc làm ở đâu cả.</i> Loại A, B vì không thực hiện đảo ngữ sau từ Nowhere. Loại C vì câu này dùng sai trợ động từ (does) ở hiện tại đơn mà câu đề dùng động từ found (ở quá khứ đơn) → trợ động từ đúng phải là did → Chọn D.
7. B	- only - just: <i>vừa mới</i> - put down: <i>để xuống</i> - when - rang back: <i>gọi lại</i>	Tạm dịch: <i>Tôi vừa đặt điện thoại xuống thì sắp gọi lại.</i> (Nhấn mạnh một hành động vừa kết thúc thì hành động khác xảy ra kế tiếp - tính liên tiếp) Loại A vì câu này không có ý nhấn mạnh. Loại C, D vì không có cấu trúc No sooner...when và Scarcely ... than → Chọn B.
8. B	- rare (a) - rarely (adv) - goes to - cinema	Tạm dịch: <i>Chỉ tôi hiếm khi đến rạp xem phim.</i> Loại A vì không có cấu trúc to be rare of. Loại C vì câu này chưa có động từ chia với mệnh đề danh ngữ. Nếu bỏ liên từ that và viết lại là My sister rarely goes to the cinema thì có thể là đáp án đúng. Loại D vì chỉ có cấu trúc to be rare to V → Chọn B (dùng cấu trúc đảo ngữ với trạng từ phủ định Rarely).
9. B	- write to - almost: <i>hầu hết</i> - every day	Tạm dịch: <i>Hầu như ngày nào tôi cũng viết thư cho cô ấy.</i> → Loại A vì sau unless phải là mệnh đề (S + V + ...). Loại C vì động từ go chia không phù hợp với chủ ngữ duy (số ít). Loại D vì sai nghĩa hoàn toàn so với câu đề (<i>Hầu như tất cả mọi ngày đều trôi qua mà không có lá thư nào của tôi cho cô ấy</i>) → <i>Tôi không gửi cho cô ấy lá thư nào</i> → Chọn B (dùng cấu trúc đảo ngữ với trạng từ phủ định Hardly).
10. B	- light - failed: <i>tắt, hỏng</i> - moment: <i>thời điểm</i> - began	Tạm dịch: <i>Đèn vụt tắt ngay khi họ bắt đầu công việc.</i> Loại A vì dùng cấu trúc câu điều kiện loại 3, nhưng sai nghĩa và cấu trúc. Loại C vì không thực hiện đảo ngữ sau từ Hardly. Loại D vì sai nghĩa hoàn toàn so với câu gốc (<i>Họ bắt đầu công việc ngay sau khi đèn tắt</i>) → Chọn B (dùng cấu trúc đảo ngữ với No sooner ... than).

CHỦ ĐỀ 16: CÂU TƯỜNG THUẬT

A. LÝ THUYẾT

Câu tường thuật hoặc câu gián tiếp là câu thuật lại câu nói nguyên văn (câu trực tiếp) được đặt trong dấu ngoặc kép.

I. MỘT SỐ THAY ĐỔI CƠ BẢN KHI TƯỜNG THUẬT

Khi chuyển một câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp có những thay đổi như sau:

1. Các đại từ

Về cơ bản, khi tường thuật, các đại từ được thay đổi như sau:

Trực tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp	Gián tiếp
- I	- she/ he	- we	- they
- me	- her/ him	- us	- them
- my	- her/ his	- our	- their
- mine	- hers/ his	- ours	- theirs
- myself	- herself/ himself	- ourselves	- themselves

2. Trạng từ chỉ thời gian

Trực tiếp	Gián tiếp
- today	- that day
- tonight	- that night
- now	- then, at that time, at once, immediately
- yesterday	- the day before/ the previous day
- yesterday morning	- the previous morning
- the day before yesterday	- two days before
- last (week)	- the (week) before/ the previous (week)
- ago	- before/ earlier
- tomorrow	- the next day/ the following day
- tomorrow morning	- the next morning
- the day after tomorrow	- in two days' time
- next (week)	- the next (week)/ the following (week)

3. Đại từ chỉ định

Trực tiếp	Gián tiếp
- this	- that
- these	- those

4. Thì của động từ

Khi động từ tường thuật (say, tell, ask,...) ở thì quá khứ, động từ trong câu gián tiếp phải lùi một thì so với câu trực tiếp.

Trực tiếp	Gián tiếp
Hiện tại đơn He said, "I work in a bank."	Quá khứ đơn He said (that) he worked in a bank.
Hiện tại tiếp diễn She said, "I am cleaning the kitchen."	Quá khứ tiếp diễn She said (that) she was cleaning the kitchen.
Hiện tại hoàn thành "I have done the exercises," he said.	Quá khứ hoàn thành He said (that) he had done the exercises.
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn He said, "I have been studying for 3 hours."	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn He said (that) he had been studying for 3 hours.
Quá khứ đơn "I made the birthday cake for him," she said.	Quá khứ hoàn thành She said (that) she had made the birthday cake for him.
Quá khứ tiếp diễn He said, "I was sleeping in my room then."	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn He said (that) he had been sleeping in his room then.
will/shall She said, "I will send you a postcard."	would She said (that) she would send me a postcard.
can He said, "I can play the guitar very well."	could He said (that) he could play the guitar very well.
may They said, "We may go past your house."	might They said (that) they might go past my house.
must/have to (sự bắt buộc) He said, "I must do the duty with care."	had to He said (that) he had to do the duty with care.
must (sự suy diễn) She said, "You must be very satisfied."	must She said (that) I must be very satisfied.
must (đưa ra lời khuyên) "The book is useful. You must read it.", Tom said to me.	must Tom said to me (that) the book was useful and I must read it.
must not (sự cấm đoán) She said, "You mustn't drive fast."	must not She said (that) I/we mustn't drive fast.
need He said, "I need buy a new toothbrush."	needed/had to He said (that) he needed/had to buy a new toothbrush.
needn't (dùng ở hiện tại) He said, "I needn't hurry."	needn't/didn't have to He said (that) he needn't/didn't have to hurry.
needn't (dùng ở tương lai) She said, "You needn't send the report tomorrow."	wouldn't have to She said (that) I wouldn't have to send the report the following day.

II. KHÔNG THAY ĐỔI THÌ ĐỘNG TỪ

1. Khi động từ tường thuật (say, tell, ask...) ở thì: hiện tại đơn, tương lai đơn, hiện tại hoàn thành:

Ex: He says, "I don't know the answer to your question."

→ He says that he doesn't know the answer to my question.

2. Khi động từ tường thuật (say, tell, ask...) ở các thì quá khứ, động từ trong câu gián tiếp không đổi thì trong các trường hợp sau:

* Tường thuật một sự thật hiển nhiên, một chân lý, định luật khoa học

Ex: My teacher said, "Russia is the biggest country in the world."

→ My teacher said that Russia is the biggest country in the world.

* Được tường thuật ngay sau khi nói hay khi thuật lại sự kiện vẫn không đổi

Ex: (In class): A: What did the teacher say?

B: He said (that) he wants us to do our homework.

* Khi động từ trong câu trực tiếp ở các thì: Quá khứ tiếp diễn kết hợp với quá khứ đơn, Quá khứ hoàn thành, Quá khứ hoàn thành tiếp diễn, Quá khứ đơn (đi kèm thời gian cụ thể có thể không đổi thì).

Ex: He said, "I was eating when she called me."

→ He told me he was eating when she called him.

* Khi động từ trong câu trực tiếp có: *used to, could, would, should, might, ought to, had to, had better, would rather*

Ex: He said, "They might win the game."

→ He said that they might win the game.

* Khi tường thuật mệnh đề ước muốn với "wish, if only"

Ex: He said, "I wish I were richer."

→ He told me he wished he were richer.

* Các câu điều kiện loại 2, 3

Ex: He said, "If I had time, I would help you."

→ He said if he had time, he would help me.

* Cấu trúc "It's (high/ about) time..."

Ex: He said, "It's time we went."

→ He said it was time they went.

STUDY TIPS

Câu điều kiện loại 1 khi tường thuật chuyển thành câu điều kiện loại 2.

Ex: "If I get a new job, I'll hold a party," he said.

→ He said that if he got a new job, he would hold a party.

III. CÁC LOẠI CÂU TƯỜNG THUẬT

* Câu trần thuật

Dùng say hoặc tell để tường thuật, thường bắt đầu bằng: He said that.../ She said to me that.../ They told me that...

Ex: She said, "I'm happy to see you again."

→ She said that she was happy to see me again.

→ She said to me that she was happy to see me again.

→ She told me that she was happy to see me again.

* Câu hỏi YES-NO, câu hỏi lựa chọn, câu hỏi đuôi

S	{	asked (0) wondered wanted to know	}	if/whether + S + V
---	---	---	---	--------------------

Ex: "Can I use your cell phone?" She said to me.

→ She asked me if she could use my cell phone.

Ex: They asked me, "Do you want to go or stay at home?"

→ They asked me whether I wanted to go or stay at home.

Ex: She asked, "You will stay here, won't you?"

→ She asked me if/whether I would stay there.

* Câu hỏi có từ để hỏi

S	{	asked (0)	} wh-word + S + V
		wondered	
		wanted to know	

Ex: "Where do you live?" The man said to me.

→ The man asked me where I lived.

* Câu tường thuật với động từ theo sau bằng động từ nguyên thể

- + Mệnh lệnh: S + told sb (not) to V
- + Lời yêu cầu: S + asked sb (not) to V
- + Lời khuyên: S + advised sb (not) to V
- + Lời hứa: S + promised to V
- + Lời đe dọa: S + threatened to V
- + Lời cảnh báo: S + warned sb (not) to V
- + Lời mời: S + invited sb to V
- + Lời nhắc nhở: S + reminded sb to V
- + Lời động viên: S + encouraged sb to V
- + Lời cầu khẩn: S + begged/ implored/ plead sb (not) to V
- + Lời đề nghị: S + offered to V
- + Sự đồng ý: S + agreed to V

* Câu tường thuật với động từ theo sau bằng danh động từ

- + Lời buộc tội: S + accused sb of V-ing
- + Lời thú nhận: S + admitted (to) V-ing
- + Lời xin lỗi: S + apologized (to sb) for V-ing
- + Lời đổ lỗi: S + blamed sb for V-ing
- + Lời phàn nàn: S + complained (to sb) about V-ing
- + Lời thú nhận: S + confessed to V-ing
- + Lời khen ngợi: S + congratulated sb on V-ing
- + Lời chỉ trích: S + criticized sb for V-ing
- + Lời phủ nhận: S + denied V-ing
- + Lời nài nỉ: S + insisted on V-ing
- + Lời phản đối: S + objected to V-ing
- + Lời đề nghị: S + suggested V-ing
- + Lời cảm ơn: S + thanked sb for V-ing
- + Lời cảnh báo: S + warned sb against V-ing

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD-ĐT)

1. "I would be grateful if you could send me further details of the job," he said to me.

A. He politely asked me to send him further details of the job.

B. He flattered me because I sent him further details of the job.

C. He thanked me for sending him further details of the job.

D. He felt great because further details of the job had been sent to him.

2. "Why don't we wear sunglasses?" our grandpa would say when we went out on bright sunny days.

A. Our grandpa used to suggest wearing sunglasses when we went out on bright sunny days.

B. Our grandpa reminded us of going out with sunglasses on bright sunny days.

C. Our grandpa would warn us against wearing sunglasses on bright sunny days.

D. Our grandpa asked us why we did not wear sunglasses when going out on bright sunny days.

3. "We will not leave until we see the manager," said the customers.

A. The customers decided to leave because they did not see the manager.

B. The customers refused to leave until they saw the manager.

C. The customers agreed to leave before they saw the manager.

D. The customers promised to leave before they saw the manager.

4. "Please don't drive so fast, Tom," said Lisa.

A. Lisa complained about Tom's driving too fast.

B. Lisa pleaded with Tom not to drive too fast.

C. Lisa insisted on Tom's driving on.

D. Lisa grumbled to Tom about driving slowly.

5. She said, "John, I'll show you round my city when you're here."

A. She made a trip round her city with John.

B. She promised to show John round her city.

C. She planned to show John round her city.

D. She organized a trip round her city for John.

6. The captain to his men: "Abandon the ship immediately!"

A. The captain invited his men to abandon the ship immediately.

B. The captain suggested his men to abandon the ship immediately.

C. The captain ordered his men to abandon the ship immediately.

D. The captain requested his men to abandon the ship immediately.

7. "Shall I make you a coffee?" the girl said to the lady.

A. The girl wanted to make a coffee for the lady.

B. The girl offered to make a coffee for the lady.

C. The girl refused to make a coffee for the lady.

D. The girl promised to make a coffee for the lady.

8. My friend told me, "If I were you, I would not smoke so much."

A. My friend advised me not to smoke so much.

B. My friend warned me against smoking so much.

C. My friend prohibited me from smoking so much.

D. My friend suggested not smoking so much.

9. I've warned you many times _____ the front door unlocked.

A. not leaving

B. won't leave

C. not to leave

D. don't leave

10. Peter asked me _____.

A. what time does the film start

B. what time the film starts

C. what time the film started

D. what time did the film start

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

1. He wants to know whether I _____ back the next day.

A. come

B. came

C. will come

D. would come

2. Peter said he _____ some good marks the semester before.

- A. gets B. got
C. had gotten D. have got
3. Peter asked Jane why _____ the film on T.V the previous night.
A. didn't she watch B. hadn't she watched
C. she didn't watched D. she hadn't watched
4. I was wondering if the taxi _____ yet.
A. had arrived B. arrived
C. arrives D. has arrived
5. The government has announced that taxes _____.
A. would be raised B. had been raised
C. were raised D. will be raised
6. He proved that the earth _____ round the Sun.
A. had gone B. was going
C. goes D. would go
7. She said that when she _____ to school, she saw an accident.
A. was walking B. has walked
C. had been walking D. has been walking
8. Peter said that if he _____ rich, he _____ a lot.
A. is - will travel B. were - would travel
C. was - will travel D. is - would travel
9. Nam wanted to know what time _____.
A. does the movie begin B. did the movie begin
C. the movie begins D. the movie began
10. The woman asked _____ get lunch at school.
A. can the children
B. whether the children could
C. if the children can
D. could the children
- A. my children will
B. my children would
C. whether my children would
D. my children must
2. He advised them _____ in class.
A. to not talk B. not to talk
C. to talk not D. don't talk
3. I wonder why he _____ love his family.
A. doesn't B. don't C. didn't D. hasn't
4. He _____ that he was leaving that afternoon.
A. told me B. told to me
C. said me D. says to me
5. John _____ on driving me to the airport the next day.
A. agreed B. thanked C. promised D. insisted
6. He asked me _____ Robert and I said I did not know _____.
A. that did I know / who were he
B. that I knew / who he had been
C. if I knew / who he was
D. whether I knew / who had he been
7. The guest told the host that _____.
A. I must go now B. he must go now
C. he had to go now D. he had to go then
8. Sheila _____ me not to leave the heater on at night.
A. explained B. warned
C. implored D. encouraged
9. John said he _____ her since they _____ school.
A. hadn't met - had left B. hasn't met - left
C. hadn't met - left D. didn't meet - left
10. Karen said that if she _____ late, she _____ the bus.
A. had woken up - wouldn't have missed
B. hadn't woken up - wouldn't have missed
C. hadn't woken up - would have missed
D. didn't wake up - wouldn't have missed

EXERCISE 2.

1. "I wish _____ eat a lot of vegetables", he said.

EXERCISE 3. Choose the word or phrase in each of the following sentences that needs correcting.

1. He said me if I had done my homework.
A B C D
2. They wanted to know how much could you pay for it.
A B C D
3. You promised you will go on a picnic with us the next Sunday.
A B C D
4. The shopkeeper warned the boys don't lean their bicycles against his windows.
A B C D

5. They asked me that I could do the shopping for them.
A B C D
6. She said that the books in the library would be available tomorrow.
A B C D
7. The receptionist said I must fill in that form before I attended the interview.
A B C D
8. The mayor apologized for having slept during an international summit and resigned afterwards.
A B C D
9. He says that he would be a lawyer when he grows up."
A B C D
10. John said that he wishes he were taller than his brother.
A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. "If we leave now, we'll catch the train," he said.
A. He told them that if they left then, they'd catch the train.
B. He says if they leave then, they'll catch the train.
C. He told us that if we left then we'd catch the train.
D. He says if we leave then, they'll catch the train.
2. "No, I didn't steal anything from her," said Henry.
A. Henry confirmed that he had stolen things from her.
B. Henry refused to steal things from her.
C. Henry denied stealing things from her.
D. Henry said no to stealing things from her.
3. "The sun rises in the East," he said.
A. He said that the sun has risen in the East.
B. He said that the sun rose in the East.
C. He said that the sun rises in the East.
D. He says that the sun rises in the East.
4. "What time will the office close this evening?" asked Robert.
A. Robert asked what time the office would close that evening.
B. Robert asked what time the office will close this evening.
C. Robert asked me what time would the office close that evening.
D. Robert asked what time will the office close this evening.
5. "When I was leaving, it started to rain", she said.
A. She said that when she was leaving, it started to rain.
B. She said that when she had been leaving, it had started to rain.
C. She said that it started to rain when she had been leaving.
D. She said that it had started to rain when she was leaving.
6. "Let's have dinner out," said George.
A. George wanted to have dinner out alone.
B. George suggested having dinner out.
C. George invited them having dinner out.
D. George let others have dinner out.
7. "I have found a new flat," said Ann.
A. Ann told to me that she had found a new flat.
B. Ann said me that she had found a new flat.
C. Ann told me that she had found a new flat.
D. Ann said that she has found a new flat.
8. "Don't forget to go to the supermarket after work," said Peter's wife.
A. Pete's wife reminded him to go to the supermarket after work.
B. Peter's wife invited him to go to the supermarket with her after work.
C. Peter's wife warned him to go to the supermarket after work.
D. Peter's wife allowed him to go to the supermarket after work.
9. She asked her nephew, "Can you guess what I bought for you?"
A. She asked her nephew if he can guess what she had bought for him.
B. She asked her nephew to buy something for her.

C. She asked her nephew if he could guess what he could buy.

D. She asked her nephew if he could guess what she had bought for him.

10. John asked Mary if it was the blue one or the green she wanted.

A. "Which one did she want, the blue or the green, Mary?" asked John.

B. "Which one did you want, the blue or the green?" asked John.

C. "Which one does Mary want, the green or the blue?" asked John.

D. "Which one do you want, the blue or the green, Mary?" asked John.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	A	A	B	B	B	C	B	A	C	C
EXERCISE 1	C	C	D	A	A	C	A	B	D	B
EXERCISE 2	B	B	A	A	D	C	D	B	A	B
EXERCISE 3	A	C	B	B	A	D	B	C	B	B
EXERCISE 4	A	C	C	A	A	B	C	A	D	D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	I would be grateful if	Tạm dịch: "Tôi sẽ rất cảm kích nếu anh có thể gửi cho tôi thêm một số thông tin về công việc"; anh ta nói với tôi. Chọn đáp án A. Dùng politely ask sb to V - yêu cầu ai một cách lịch sự.
2. A	Why don't we...?	Tạm dịch: "Tại sao chúng ta không đeo kính râm nhỉ?"; ông tôi hay nói vậy khi chúng tôi đi chơi vào những hôm trời nắng. Chọn đáp án A. Dùng suggest V-ing - đề xuất, gợi ý cùng làm gì.
3. B	will not leave	Tạm dịch: "Chúng tôi sẽ không đi cho đến khi nào gặp được người quản lý thì thôi"; các khách hàng nói vậy. Chọn đáp án B. Dùng refused to V - từ chối làm điều gì.
4. B	Please don't	Tạm dịch: Lisa bảo: "Đừng lái xe nhanh như vậy, Tom". Chọn đáp án B. Dùng plead with sb not to V - năn nỉ ai đừng làm gì.
5. B	I'll	Tạm dịch: Cô ấy bảo: "John, tôi sẽ dẫn bạn dạo quanh thành phố khi nào bạn đến đây". Chọn đáp án B. Dùng promise to V - hứa sẽ làm gì.
6. C	Abandon	Tạm dịch: Thuyền trưởng nói với cấp dưới của mình: "Rời tàu ngay lập tức". Chọn đáp án C. Dùng order sb to V - ra lệnh cho ai làm gì.
7. B	Shall I	Tạm dịch: "Cháu sẽ pha cà phê cho cô nhé?"; cô bé nói với người phụ nữ. Chọn đáp án B. Dùng offer to V - đề nghị làm gì cho ai.
8. A	If I were you	Tạm dịch: Bạn tôi bảo tôi: "Nếu là tôi, tôi sẽ không hút thuốc nhiều như thế." Chọn đáp án A. Dùng advise sb not to V để tường thuật lại lời khuyên.
9. C	warned you	Ta có cấu trúc warn sb not to V - cảnh báo ai không làm gì. → Đáp án C là phù hợp.

10. C	asked what time	Đây là câu thuật lại câu hỏi có từ hỏi. Dựa vào động từ dẫn asked ở quá khứ đơn nên phải lùi thì → Loại A, B vì does, starts ở hiện tại đơn. Loại D vì các từ được sắp xếp theo trật tự trong câu hỏi (Wh-word + Aux + S + V) → Đáp án C là phù hợp.
-------	--------------------	--

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- wants to know: <i>muốn biết</i> - whether the next day	Đây là câu tường thuật lại câu hỏi Yes-No. Căn cứ vào từ "the next day" → trong câu trực tiếp dùng "tomorrow" và động từ ở tương lai đơn (will come). Loại A, B vì come chia ở thì hiện tại đơn, came ở quá khứ đơn. Loại D căn cứ vào động từ tường thuật "wants to know" chia ở hiện tại đơn nên động từ trong câu gián tiếp không phải lùi thì so với câu trực tiếp → Chọn C.
2. C	- said - semester - before	Đây là câu tường thuật lại câu kể. Căn cứ vào từ "the semester before" → trong câu trực tiếp dùng "last semester" (<i>học kỳ trước</i>) và động từ ở quá khứ đơn. Loại A, D vì động từ chia ở thì hiện tại đơn (gets) và hiện tại hoàn thành (have got). Loại B căn cứ vào động từ tường thuật "said" chia ở quá khứ đơn nên động từ trong câu gián tiếp phải lùi một thì so với câu trực tiếp → Chọn C.
3. D	- asked - why - the previous night	Đây là câu tường thuật lại câu hỏi có từ để hỏi. Căn cứ vào từ "the previous night" → trong câu trực tiếp dùng "last night" và động từ ở quá khứ đơn. Loại A, C vì động từ tường thuật "asked" chia ở quá khứ đơn nên động từ trong câu gián tiếp phải lùi thì. Trong 2 ý này xuất hiện từ didn't (ở quá khứ đơn). Loại B vì các từ được sắp xếp theo trật tự trong câu hỏi (Wh-word + Aux + S + V) → Chọn C.
4. A	- was wondering if - yet	Đây là câu tường thuật lại câu hỏi Yes-No. Căn cứ vào từ "yet trong câu trực tiếp, dùng động từ ở hiện tại hoàn thành → Loại B, C vì động từ chia ở thì quá khứ đơn và hiện tại đơn. Loại D căn cứ vào động từ tường thuật "was wondering" chia ở quá khứ tiếp diễn nên động từ trong câu gián tiếp phải lùi thì → Chọn A.
5. A	- government: <i>chính phủ</i> - announced: <i>thông báo</i> - taxes: <i>thuế</i>	Tường thuật lại câu thông báo một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai → loại B, D. Đáp án A là phù hợp vì would là dạng tường thuật lại của will.
6. C	- the earth - round - the Sun	Đây là câu tường thuật một sự thật hiển nhiên, một chân lý, định luật khoa học thì không chuyển lùi thì động từ trong ngoặc kép → Chọn C (<i>Ông ấy đã chứng minh rằng trái đất quay xung quanh mặt trời</i>).
7. A	- when - saw - accident	Đây là câu tường thuật lại câu kể. Căn cứ vào từ "when" và nghĩa của cả câu (<i>Cô ấy báo rằng cô đã nhìn thấy một vụ tai nạn khi cô đang tới trường</i>). Trong câu trực tiếp dùng động từ ở quá khứ tiếp diễn kết hợp với quá khứ đơn → khi tường thuật không phải đổi thì động từ. Chọn A.
8. B	- if - rich - travel	Căn cứ vào nghĩa của cả câu (<i>Peter báo rằng nếu anh ấy giàu có, anh ấy sẽ đi du lịch nhiều nơi</i>) → đây là câu tường thuật lại câu điều kiện loại 2 → Chọn B vì trường hợp này không phải đổi thì động từ.

9. D	- wanted to know - what time - begin	Đây là câu tường thuật lại câu hỏi có từ để hỏi. Căn cứ vào nội dung hỏi về thời gian chiếu phim → trong câu trực tiếp dùng động từ ở hiện tại đơn → Loại A, B vì các từ được sắp xếp theo trật tự trong câu hỏi (Wh-word + Aux + S + V). Loại C vì động từ tường thuật "wanted to know" chia ở quá khứ đơn nên động từ trong câu gián tiếp phải lùi thì. Trong đáp án C có từ begins (ở hiện tại đơn) → Chọn D.
10. B	- asked - if/whether - get lunch	Câu tường thuật lại câu hỏi Yes-No. Loại A, D vì các từ được sắp xếp theo trật tự trong câu hỏi (Aux + S + V). Loại C vì động từ tường thuật "asked" chia ở quá khứ đơn nên động từ trong câu gián tiếp phải lùi thì → Chọn B.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- wish - eat - vegetables	Đây là câu tường thuật câu ước với từ wish → Loại A, C, D vì căn cứ vào nội dung câu nói (<i>Tôi ước là các con của tôi sẽ ăn nhiều rau</i>), người nói đang mong muốn một sự thay đổi trong tương lai. → Chọn B vì có cấu trúc ước ở tương lai: S + wish + S + would + V).
2. B	- advise - not - talk	Đây là câu tường thuật lại lời khuyên với động từ advise. Ta có cấu trúc: S + advised sb (not) to V → Chọn B.
3. A	- wonder why - love family	Tường thuật lại câu hỏi có từ để hỏi. Căn cứ vào nghĩa của câu (<i>Tôi băn khoăn tự hỏi không biết tại sao anh ấy lại không yêu gia đình của mình</i>). Trong câu trực tiếp dùng động từ ở hiện tại đơn. Căn cứ vào động từ tường thuật "wonder" chia ở hiện tại đơn → Không phải lùi thì → Chọn A (chia phù hợp với chủ ngữ "he").
4. A	- told - was leaving that afternoon	Tường thuật lại câu kể. → Loại D vì căn cứ vào động từ "was leaving" chia ở quá khứ tiếp diễn nên động từ tường thuật phải chia ở quá khứ, mà "says" ở hiện tại đơn. Loại B, C vì chỉ dùng "told me" và "said to me" → Chọn A.
5. D	- on - driving	Cấu trúc agree to V (đồng ý làm gì), thank sb for Ving (cảm ơn ai đã làm gì), promise to V (hứa sẽ làm gì), insist on Ving (nài nỉ làm gì) → Chọn D căn cứ vào cụm từ "on driving me to the airport".
6. C	- asked - know - said - if - whether	Tường thuật lại câu hỏi Yes-No. Căn cứ vào vào nghĩa của câu (<i>Anh ấy hỏi tôi là có biết Robert không và tôi nói là tôi không biết</i>). Trong câu trực tiếp dùng động từ ở hiện tại đơn → Loại A, B vì "that" (thường dùng tường thuật câu kể). Loại D căn cứ vào cụm từ "who had he been" được sắp xếp theo trật tự trong câu hỏi và lại chia ở quá khứ hoàn thành là không đúng quy tắc lùi thì → Chọn C.
7. D	- guest - told - host - must now	Đây là câu tường thuật lại câu kể và căn cứ vào nghĩa của câu (<i>Vị khách nói với chủ nhà rằng anh ấy phải đi bây giờ</i>). Trong câu trực tiếp dùng từ "must" và "now" → Loại A, B, C vì vẫn còn trạng từ "now". → Chọn D vì "must" đã được đổi thành "had to", "now" thành "then".
8. B	- not - leave...on - heater: lò sưởi	Loại A, D vì cấu trúc explain sth to sb (giải thích điều gì cho ai), encourage sb to V (động viên ai làm việc gì). Loại C (implore sb not to V: cầu khẩn ai đừng làm gì) → Chọn B (warn sb not to V: cảnh báo ai không làm gì).
9. A	- since - meet - leave	Đây là câu tường thuật lại câu kể. Căn cứ vào liên từ "since" và nghĩa của câu (<i>John báo rằng anh đã không gặp cô ấy từ khi họ học xong phổ thông</i>). Trong câu trực tiếp dùng động từ ở hiện tại hoàn thành (hasn't met) kết hợp với quá khứ đơn (left) → Chọn A căn cứ vào từ động từ tường thuật "said" chia ở quá khứ đơn nên phải lùi thì.

10. B	- said - late - missed	Căn cứ vào nghĩa của câu (<i>Karen bảo rằng nếu cô ấy không dậy muộn, cô ấy đã không bị lỡ xe buýt</i>) → đây là câu tường thuật câu điều kiện loại 3 → Chọn B vì trường hợp này không phải đối thì.
-------	------------------------------	--

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- said me - if	A sai vì chỉ tồn tại "told me" và "said to me", không tồn tại said me.
2. C	- wanted to know - how much - pay for	Căn cứ vào nghĩa của câu (<i>Họ muốn biết tôi có thể trả bao nhiêu</i>) → đây là câu tường thuật câu hỏi có từ để hỏi → C sai vì could you dùng theo trật tự câu hỏi → sửa thành you could.
3. B	- promised - go on a picnic with - next Sunday	Đáp án B sai vì động từ "promised" chia ở quá khứ đơn → phải lùi thì → sửa thành would go.
4. B	warned	Đáp án B sai vì theo cấu trúc warn sb not to V (cảnh báo ai không làm gì) → sửa thành not to.
5. A	asked do the shopping	Đáp án A sai căn cứ vào nghĩa của câu (<i>Họ hỏi tôi xem tôi có thể đi mua đồ cho họ được không</i>). Đây là câu tường thuật lại câu hỏi Yes-No → A sai và sửa thành if hoặc whether.
6. D	- said that - vailable	Đây là câu tường thuật lại câu kể → D sai và sửa thành the next day hoặc the following day.
7. B	- said that - must	Đây là câu tường thuật lại câu kể → B sai và sửa thành I had to.
8. C	- apologized: <i>xin lỗi</i> - during - resigned: <i>từ chức</i>	Căn cứ vào từ during → C sai và sửa thành sleeping. Tạm dịch: <i>Ngài thị trưởng xin lỗi vì đã ngủ gật trong một cuộc gặp thượng đỉnh quốc tế và sau đó đã từ chức.</i>
9. B	- says that - would be - grows up	Đây là câu tường thuật lại câu kể nhưng trường hợp này không phải lùi thì vì động từ tường thuật "says" chia ở hiện tại đơn. → B sai và sửa thành will be.
10. B	- said that - wishes - were	Đây là câu tường thuật lại câu kể, trường hợp này phải lùi thì vì động từ tường thuật "said" chia ở quá khứ đơn. → B sai và sửa thành wished.

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- if - leave - now - catch the train: <i>đón tàu</i> - said	Câu để dùng cấu trúc câu điều kiện loại 1 → khi chuyển sang lời nói gián tiếp chia động từ giống như câu điều kiện loại 2 → Xét các phương án được đưa ra → Loại B, D vì động từ tường thuật "says" chia ở hiện tại là sai so với câu để. "If" viết tắt của will giống như trong câu để, chưa đối thì → Loại C vì đại từ chỉ ngôi we chưa đổi. Chọn đáp án A.
2. C	- steal - confirm: <i>khẳng định</i> - refuse - said no to: <i>nói không với</i>	Tạm dịch: <i>"Không, tôi không ăn trộm bất cứ cái gì của cô ấy cả"</i> → Loại A, B vì động từ confirm: xác nhận. Động từ refuse to V: từ chối làm gì → Loại D vì nghĩa câu này không tương đương với câu để (<i>Henry đã nói không với việc ăn trộm đồ của cô ấy</i>). → Chọn C (deny Ving = chối phủ nhận đã làm gì).

3. C	- the sun - rises - the East - said	Câu đề là câu tường thuật một sự thật hiển nhiên, một chân lý, định luật khoa học, dùng động từ ở hiện tại đơn (rises). Loại D vì động từ tường thuật "says" chia ở hiện tại là sai so với câu đề. Chọn C vì động từ trong câu gián tiếp giữ nguyên, không phải lùi thì (<i>Ông ấy nói rằng mặt trời mọc ở đằng Đông</i>).
4. A	- What time will - the office close - this evening	Câu đề là câu hỏi có từ để hỏi, dùng động từ ở thì tương lai đơn (will), động từ tường thuật asked chia ở quá khứ đơn → Loại B, D vì vẫn dùng will (chưa lùi thì) và this (như câu đề, chưa đổi). Loại C vì các từ được sắp xếp theo trật tự trong câu hỏi (Wh-word + Aux + S + V). → Chọn đáp án A.
5. A	- When - was leaving - started - said	Câu đề dùng thì quá khứ tiếp diễn (was leaving) kết hợp với quá khứ đơn (started) và động từ tường thuật (said) ở quá khứ đơn nên trong câu gián tiếp không đổi thì → Chọn A.
6. B	- Let's - have dinner out: ra ngoài ăn tối - invite	Câu đề dùng cấu trúc Let's V (để nghị, gợi ý cùng làm gì), loại A (<i>George muốn ăn tối một mình</i>). Loại C (<i>George mời họ ra quán ăn tối</i> , nhưng cấu trúc invite sb + Ving là sai). Loại D (<i>George cho phép những người khác ra ngoài ăn tối</i>). Chọn B (vì suggest Ving = Let's V).
7. C	- have found - flat - said	Câu đề dùng thì hiện tại hoàn thành (have found) và động từ tường thuật (said) ở quá khứ đơn nên trong câu gián tiếp phải đổi thì. Loại D (has found vẫn ở hiện tại hoàn thành). Loại A, B vì chỉ dùng "told me" và "said to me" hoặc "said that" → Chọn A.
8. A	- forget - remind - invite - warn - allow	Câu đề dùng cấu trúc: Don't forget to V: đừng quên làm gì → Loại B (invite sb to V: mời ai làm gì). Loại C (warn sb to V: cảnh báo ai). Loại D (allow sb to V = cho phép ai làm gì) → Chọn A (remind sb to V = nhắc ai làm việc gì).
9. D	- asked sb - asked sb to V: yêu cầu ai làm gì - guess: đoán	Câu đề là câu hỏi Yes-No dùng "can" ở hiện tại kết hợp với quá khứ đơn (bought) và động từ tường thuật (asked) ở quá khứ đơn nên trong câu gián tiếp phải đổi thì → Loại A vì từ "can" chưa đổi. Loại B vì nghĩa câu này sai so với câu đề (<i>Bà ấy yêu cầu cháu trai mua cho bà một cái gì đó</i>). Loại C vì sai ở cụm từ "could buy", lẽ ra phải đổi thành had bought → Chọn D (<i>Bà ấy hỏi cháu trai xem cậu ấy có đoán được là bà đã mua gì cho cậu ấy không</i>).
10. D	- asked - if - the blue one or the green - wanted	Câu đề là câu hỏi lựa chọn dùng động từ tường thuật (asked) ở quá khứ đơn, động từ chính (was) cũng ở quá khứ đơn và đại từ chỉ ngôi she - ngôi thứ 3 số ít, phù hợp với tân ngữ của động từ tường thuật (Mary). Trong câu trực tiếp dùng động từ chính ở hiện tại đơn và đại từ chỉ ngôi you. → Loại A, B vì dùng "did". Loại C vì cụm từ does Mary chưa phù hợp. → Chọn D. Tạm dịch: <i>John hỏi Mary là cô ấy muốn cái màu xanh da trời hay cái màu xanh lá cây.</i>

CHỦ ĐỀ 17: CÂU HỎI ĐUÔI

A. LÝ THUYẾT

Câu hỏi đuôi là câu hỏi bao gồm hai phần: phần chính đứng trước là phần giới thiệu và phần hỏi đuôi (phần láy đuôi). Hai phần được ngăn cách nhau bằng một dấu phẩy.

Ý nghĩa của câu hỏi đuôi phụ thuộc vào ngữ điệu diễn đạt nó. Nếu ta hạ giọng, có nghĩa là ta thực sự đặt câu hỏi cho người đối thoại và ta muốn người nghe đồng tình với mình. Nếu ta lên giọng câu hỏi đuôi thì ta muốn hỏi lại người nghe.

I. CẤU TRÚC CÂU HỎI ĐUÔI

S + V, do/ be/ have... + S?

Phần chính Phần hỏi đuôi

Câu hỏi đuôi được hình thành dựa trên các nguyên tắc sau:

* Phần hỏi đuôi gồm có chủ ngữ (phải là đại từ nhân xưng) và trợ động từ hay động từ đặc biệt.

Ex: Susan has sent all the documents, hasn't she?

* Phần chính ở thể khẳng định thì phần hỏi đuôi ở thể phủ định và ngược lại.

Ex: They aren't rich, are they?

* Chủ ngữ và thì của phần hỏi đuôi giống như phần chính.

Ex: Mai visited her parents last weekend, didn't she?

* Nếu câu hỏi đuôi ở thể phủ định thì auxiliary (trợ động từ) + not phải dùng ở dạng rút gọn.

Ex: He is a good boy, isn't he?

II. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

1. Cấu trúc câu hỏi đuôi với động từ khuyết thiếu: *can, could, might, will, shall, should...*

S + can/ could ... + V, can/ could ... (n't) + S?

Ex: - She can sing, can't she?

- She mightn't come home, might she?

2. Cấu trúc câu hỏi đuôi của "may"

S + may + V, may + S + not?

Ex: Girls may go out at night, may they not?

3. Với động từ khuyết thiếu "must"

Mục đích	Công thức	Ví dụ minh họa
Nói sự cần thiết	S + must + V, needn't + S?	They must study hard, needn't they?
Nói sự cấm đoán	S + mustn't + V, must + S?	You mustn't come late, must you?
Nói dự đoán ở hiện tại	S + must + V ₁ , V ₁ + (not) + S?	He must be a brave boy, isn't he?
Nói suy luận ở quá khứ	S + must have PP _s , haven't + S?	You must have stolen the watch, haven't you?

III. CÁCH SỬ DỤNG CHỦ NGỮ

1. Khi chủ ngữ ở phần chính là “this, that” thì được thay thế bằng “it” ở phần hỏi đuôi.

Ex: This won't take long, will it?

2. Khi chủ ngữ ở phần chính là “these, those” thì được thay thế bằng “they” ở phần hỏi đuôi.

Ex: Those are nice, aren't they?

3. Đại từ “there” được dùng làm chủ ngữ trong phần hỏi đuôi.

Ex: There is something wrong, isn't there?

4. Khi chủ ngữ ở phần chính là “one” thì dùng “you, one” ở phần hỏi đuôi.

Ex: One can be one's master, can't you/ one?

5. Các đại từ bất định chỉ vật: nothing, anything, something, everything được thay thế bằng chủ ngữ “it” ở câu hỏi đuôi.

Ex: Everything will be all right, won't it?

6. Các đại từ bất định chỉ người: no one, nobody, anyone, anybody, someone, somebody, everybody, everyone được thay thế bằng chủ ngữ “they” trong câu hỏi đuôi.

Ex: Someone remembered to leave the messages, didn't they?

7. Câu có từ mang nghĩa phủ định, bán phủ định như: no, not, never, neither, nobody, nothing, seldom, hardly (ever), rarely, scarcely, barely, no longer, few, little, by no means, infrequently, thì được xem như là câu phủ định.

Ex: - They never come late, do they?

- He seldom goes to the movies, does he?

- Neither of them complained, did they?

8. Khi chủ ngữ là mệnh đề danh từ, dùng đại từ “it” làm chủ ngữ phần hỏi đuôi.

Ex: - What you have said is wrong, isn't it?

- Why he killed himself seems a secret, doesn't it?

IV. CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT

1. Phần hỏi đuôi của “I am” là “aren't I”, của “I'm not” là “am I”

Ex: I'm going to do it again, aren't I?

I'm not the only one, am I?

2. Với động từ “have”

S + have/ has/ had + O, do/ does/ did + S?

Ex: - They have a house in the country, don't they?

- Your father doesn't have a good job, does he?

- Nam had a letter from his family this morning, didn't he?

3. Với trợ động từ “used to” - diễn tả thói quen, hành động thường diễn ra ở quá khứ.

S + used (not) to + V, didn't/ did + S?

Ex: - She used to live here, didn't she?

- They used not to get up early, did they?

4. Với trợ động từ “had better/ 'd better”

S + had better/ 'd better + (not) V, had (not) + S?

STUDY TIPS

nothing, nobody, no one mang nghĩa phủ định nên động từ ở phần hỏi đuôi ở dạng thức khẳng định.

Ex: Nothing gives you more pleasure than listening to music, does it?

Ex: - He'd better stay, hadn't he?

- He had better not speak like that, had he?

5. Với trợ động từ "would rather/ 'd rather"

S + would rather/ 'd rather + (not) V, would (not) + S?

Ex: - You'd rather go, wouldn't you?

- He would rather not see a play, would he?

6. Dạng câu mệnh lệnh

* Câu mệnh lệnh khẳng định và phủ định:

Ex: - Open your books, will you?

- Don't talk in class, will you?

* Câu mời:

V + O/A, won't you?

Ex: Take your seat, won't you?

* Câu yêu cầu:

Do + V + O/A, will /would /can,... + you?

Ex: Do open the window, will you?

* Câu yêu cầu lịch sự:

Please + (don't) + V + O/A, will you?

Ex: Please take these letters to the manager, will you?

7. Với động từ "Let" đứng ở đầu câu

* Câu đề nghị:

Let's + V, shall we?

Ex: Let's go swimming, shall we?

* Câu xin phép:

Let + us/ me + V, will you?

Ex: - Let us use the telephone, will you?

- Let me have some drink, will you?

* Câu đề nghị giúp đỡ:

Let me + V, may I?

Ex: Let me help you do it, may I?

8. Với những động từ đưa ra quan điểm, ý kiến như: assume, believe, expect, fancy, feel, figure, imagine, reckon, suppose, take, think,...

Cấu trúc câu hỏi đuôi như sau:

I + V1 + (that) + S2 + V2, lấy của Mệnh đề 2?
Mệnh đề 1 Mệnh đề 2

Ex: I think he will come, won't he?

9. Với động từ "seem"

It seems that + S2 + V2, lấy của Mệnh đề 2?

Ex: It seems that he won't come, will he?

10. Câu cảm thán

Chủ ngữ của phần hỏi đuôi là đại từ tương ứng với danh từ trong câu cảm thán và phù hợp về số với: "is, am, are"

Ex: - What a beautiful dress, isn't it?

- What a stupid boy, isn't he? - How intelligent you are, aren't you?

STUDY TIPS

* Nếu chủ ngữ 1 không phải là I, lấy của mệnh đề 1.

Ex: She thinks he will come, doesn't she?

* Từ phủ định "not" được dùng ở mệnh đề 1 có nghĩa phủ định ở mệnh đề 2.

Ex: I don't believe Mary can do it, can she??

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD-ĐT)

- There has been a great increase in retail sales, _____?
A. isn't it B. is there C. doesn't it D. is it
- People don't like the way he shows off, _____?
A. don't they B. do they C. does he D. doesn't he
- Canned food is not as healthy as fresh food, _____?
A. isn't it B. does C. doesn't it D. is it
- He'd hardly finished doing his homework when you arrived, _____?
A. didn't he B. had he C. would he D. hadn't he
- "Give me another chance, _____?"
A. shall you B. will you C. don't you D. aren't you

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- I am not quite myself, _____?
A. am I B. are I C. I am D. aren't I
- Nobody wants to go, _____?
A. don't they B. do they C. does she D. does he
- There wasn't enough time, _____?
A. was it B. was that C. was this D. was there
- I think he will join us, _____?
A. won't he B. don't I C. will not he D. do not I
- You needn't stay long, _____?
A. do you B. you need C. need you D. you do
- Let's pretend we're not here, _____?
A. shall we B. shan't we C. do we D. don't we
- Neither of them did the job, _____?
A. did he B. did they C. didn't he D. didn't they
- He had only an apple and some chocolate for lunch, _____?
A. hadn't he B. had not he C. didn't he D. did not he
- You'd better change your dirty clothes, _____?
A. had you B. shouldn't you C. should you D. hadn't you
- He used to live here, _____?
A. used not he B. didn't he C. hadn't he D. wasn't he

EXERCISE 2.

- Peter hardly ever goes to party, _____?
A. doesn't he B. does he C. does he not D. he does
- Let me have a look, _____?
A. do you B. shall we C. will you D. will we
- Nobody phoned while I was out, _____?
A. did he B. did they C. didn't they D. didn't he
- That's the sort of thing you would do, _____?
A. is that B. isn't that C. isn't it D. is it
- I don't think I've lent you this book, _____?
A. do I B. have I C. haven't I D. have I
- Few people knew the answers, _____?
A. did they B. did he C. didn't they D. didn't he
- What a nice surprise, _____?
A. is it B. isn't it C. is that D. isn't that
- He is by no means rich, _____?
A. isn't he B. is he not C. is he D. he is
- You'd rather I didn't say anything, _____?
A. wouldn't you B. hadn't you C. didn't you D. don't you
- The twins hadn't seen a hovercraft before, _____?
A. had he B. the twins had C. had the twins D. had they

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. That wasn't your brother-in-law who spoke to me last night, didn't he?
A B C D
2. I suppose he ought to have known the facts of the matter, ought he?
A B C D
3. She barely dances beautifully or sings well, doesn't she?
A B C D
4. It has been a long time since we walked to John, didn't we?
A B C D
5. The outside of a glass of ice water sweats on a hot day, isn't it?
A B C D
6. Mary had come to the meeting if you asked her, wouldn't she?
A B C D
7. You must be very tired after your long journey to the south, mustn't you?
A B C D
8. That you pass the entrance exam into the gifted high school is a must, don't you?
A B C D
9. He definitely plays football, so count him in the game, do you?
A B C D
10. She thinks that the plane won't land on in time for her conference, will it?
A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. How about going skiing this weekend?
A. Let's go skiing this weekend, shall we?
B. Let us go skiing this weekend, shall we?
C. Let's go skiing this weekend, will you?
D. Let us go skiing this weekend, will we?
2. I doubt if anyone enjoyed themselves.
A. Not everyone enjoyed himself, did he?
B. If anyone enjoyed themselves was doubted, wasn't it?
C. Nobody enjoyed themselves, did they?
D. Everyone enjoyed themselves, didn't they?
3. Steve, aren't you a good cook?
A. Steve, you can cook well, can't you?
B. Steve can cook well, can't you?
C. Steve, you can be a cook well, can't you?
D. Steve can't cook well, can you?
4. We haven't got any food left, have we?
A. We have run out with food, haven't we?
B. There's no food left, is there?
C. We have got no any food left, haven't we?
D. There is not left food, is there?
5. I'm pretty sure Mark owns a cat.
A. Mark's cat is pretty, isn't it?
B. That Mark owns a cat is pretty sure, doesn't he?
C. I'm pretty sure Mark owns a cat, aren't I?
D. Mark has a cat, doesn't he?
6. I suppose you didn't enjoy the meal very much, did you?
A. You needn't have enjoyed the meal very much, need you?
B. You shouldn't have enjoyed the meal very much, should you?
C. You mustn't have enjoyed the meal very much, must you?
D. You can't have enjoyed the meal very much, can you?
7. The film was interesting, wasn't it?
A. The film wasn't boring, was it?
B. It was such interesting film, wasn't it?
C. The film wasn't interesting, was it?
D. It was a boring film, wasn't it?
8. Your motorbike has broken down, has it?
A. Your motorbike is working, isn't it?
B. Your motorbike has been out of work, hasn't it?
C. Your motorbike isn't working, is it?
D. Your motorbike hasn't started, has it?

9. You weren't taken in by his story, were you?
 A. You didn't believe in his story, did you?
 B. His story didn't clear to you, did it?
 C. You were unbelievable with his story, weren't you?
 D. You didn't taken in by his story, did you?

10. Nina's not looking too well these days, is she?
 A. Nina is not well enough these days, is she?
 B. Nina hasn't been too well these days, has she?
 C. Nina's looking too unwell at the moment, isn't she?
 D. Nina's been under the weather, hasn't she?

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	D	B	D	B	B					
EXERCISE 1	A	B	D	A	C	A	B	C	D	B
EXERCISE 2	B	C	B	C	D	A	B	C	A	D
EXERCISE 3	D	A	D	D	D	A	D	D	D	D
EXERCISE 4	A	C	A	B	D	D	A	C	A	D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	has	Câu này có trợ động từ "has" ở dạng khẳng định → câu hỏi đuôi sẽ dùng dạng phủ định của "has" là "hasn't" → Đáp án D (hasn't there) là phù hợp.
2. B	- People - don't	Câu này có chủ ngữ "People" số nhiều và trợ động từ phủ định "don't" → câu hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định (do) → Đáp án B (do they) là phù hợp. Tạm dịch: Mọi người không thích cái cách anh ta khoe khoang đúng không?
3. D	is not	Căn cứ vào động từ is not ở dạng phủ định → câu hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định → Đáp án D (is it) là phù hợp. Tạm dịch: Thức ăn đóng hộp là không tốt cho sức khỏe như thức ăn tươi phải không?
4. B	'd hardly finished = had hardly finished	Câu có trợ động từ "had" và trạng từ phủ định hardly, câu hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định "had" → Đáp án B (had he) là phù hợp.
5. B	Give me	Give me another chance là câu mệnh lệnh → Đáp án B là phù hợp. Câu hỏi đuôi của câu mệnh lệnh là "will you?" Tạm dịch: Cho tôi một cơ hội khác được không?

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	am not	Phần hỏi đuôi của "I am not" là "am I". Đáp án là A.
2. B	Nobody wants	Đại từ "nobody" mang nghĩa phủ định và được thay thế bằng "they" trong phần hỏi đuôi. Đáp án là B.
3. D	There wasn't	Đại từ "there" vẫn được dùng làm chủ ngữ trong câu hỏi đuôi. Đáp án là D.
4. A	I think he will	Câu có động từ đưa ra quan điểm/ ý kiến thường có hai mệnh đề, mệnh đề 1 (đứng trước) và mệnh đề 2 (đứng sau), nếu chủ ngữ mệnh đề 1 là ngôi "I" thì phần hỏi đuôi lấy của mệnh đề 2. Đáp án là A.

5. C	You needn't stay	Động từ khuyết thiếu "need + V" có phần lấy đuôi là "needn't + S". Với động từ "need + to V" có phần lấy đuôi là "don't/ doesn't/ didn't + S". Vậy đáp án là C.
6. A	Let's pretend	Cấu trúc câu hỏi đuôi: "Let's + V, shall we". Vậy đáp án là A.
7. B	Neither	Từ "neither" mang nghĩa phủ định nên câu hỏi đuôi ở dạng thức khẳng định. Cụm từ "Neither of them" hàm ý chủ ngữ ở dạng số nhiều nên dùng đại từ "they" thay thế. Đáp án là B.
8. C	had	Với động từ chính là "had – chỉ hành động" thì trợ động từ ở phần hỏi đuôi là "did". Đáp án là C.
9. D	You'd better	Cụm từ "had better" có dạng hỏi đuôi là "hadn't". Đáp án là D.
10. B	used to	Trợ động từ ở phần lấy đuôi của "used to V" là "did". Đáp án là B.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	hardly	Trạng từ "hardly" mang nghĩa phủ định nên dạng thức lấy đuôi là khẳng định. Đáp án là B.
2. C	Let me	Cấu trúc mệnh lệnh, yêu cầu "Let + O + V" có dạng thức lấy đuôi là "will you". Đáp án là C.
3. B	Nobody	"Nobody phoned" là mệnh đề chính của câu. Đáp án là B.
4. C	That's	"That's the sort of thing" là mệnh đề chính của câu. Chủ ngữ "that" được thay thế bằng đại từ "it" ở phần hỏi đuôi. Đáp án là C.
5. D	I don't think I've	Câu có động từ đưa ra quan điểm/ ý kiến thường có hai mệnh đề, mệnh đề 1 và mệnh đề 2, nếu chủ ngữ mệnh đề 1 là ngôi "I" thì phần hỏi đuôi lấy của mệnh đề 2. Thể phủ định của mệnh đề 1 mang nghĩa phủ định của mệnh đề 2. Đáp án là D.
6. A	Few	Từ "few – rất ít" mang nghĩa phủ định nên dạng thức lấy ở phần câu hỏi đuôi là khẳng định. Đáp án là A.
7. B	What a	Danh từ "surprise" ở dạng số ít vậy đại từ tương ứng ở phần hỏi đuôi là "it". Động từ ở phần hỏi đuôi là "be" chia phù hợp với đại từ "it". Đáp án là B.
8. C	by no means	Cụm từ "by no means – không thể" có nghĩa phủ định. Vậy đáp án là C.
9. A	You'd rather	Cụm từ "You'd rather" trong câu có nghĩa là "You would rather" có phần hỏi đuôi của nó là "wouldn't you". Đáp án là A.
10. D	hadn't seen	Cụm từ "The twins – cặp sinh đôi" là danh từ số nhiều. Đáp án là D.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	That wasn't	Chủ ngữ và động từ chính là "That wasn't". Vậy đáp án sai là D và được sửa lại thành "was it".
2. A	have known	Câu có động từ đưa ra quan điểm/ ý kiến thường có hai mệnh đề, mệnh đề 1 và mệnh đề 2, nếu chủ ngữ mệnh đề 1 là ngôi "I" thì phần hỏi đuôi lấy của mệnh đề 2. Phần hỏi đuôi ở thể khẳng định vậy mệnh đề 2 phải ở dạng phủ định. Đáp án là A và được sửa thành "oughtn't to".
3. D	barely dances	Trạng từ "barely" mang nghĩa phủ định nên phần câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định. Do đó câu này sai ở D và được sửa thành "does she".
4. D	has been	"It has been ..." là mệnh đề chính của câu trong khi "since we walked..." là mệnh đề phụ. Phần hỏi đuôi là phần lấy của mệnh đề chính. Vậy đáp án là D và được sửa thành "hasn't it".

5. D	sweats on	Danh từ "outside" là danh từ chính làm chủ ngữ. Động từ của câu là "sweat" chia ở thì hiện tại đơn. Do đó câu này sai ở D, sửa "isn't it" thành "doesn't it".
6. A	if you asked	Mệnh đề chính của câu điều kiện là căn cứ tạo phần hỏi đuôi. Câu điều kiện loại 2 có mệnh đề chính là "S + would/ could/ might + V". Vậy đáp án sai là A và sửa thành "would come".
7. D	must be	Cấu trúc câu hỏi đuôi nói dự đoán ở hiện tại: S + must + V ₁ , V ₁ + (not) + S? Trong trường hợp này động từ chính là "be" ở thể khẳng định, chủ ngữ là ngôi "you". Vậy đáp án là D và được sửa là "aren't you".
8. D	That youis a must	Mệnh đề danh từ có chủ ngữ chính là đại từ "that" và động từ chính là V ₂ : That + S ₁ + V ₁ + V ₂ ... Câu hỏi đuôi của dạng này là lấy của chủ ngữ chính và động từ chính. Câu này sai ở D và được sửa thành "isn't it".
9. D	so count him	Câu mệnh lệnh phần lấy đuôi là "will + you". Đáp án là D và được sửa thành "will you".
10. D	thinks that	Câu có động từ đưa ra quan điểm/ ý kiến thường có hai mệnh đề, mệnh đề 1 và mệnh đề 2, nếu chủ ngữ mệnh đề 1 không phải là ngôi "I" thì phần hỏi đuôi lấy của mệnh đề 1. Đáp án là D và được sửa thành "doesn't she".

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	How about + V-ing?	Cấu trúc: How about + V-ing? = Let's + V, shall we? Vậy đáp án là A
2. C	- doubt - if anyone - enjoyed	Đáp án A có chủ ngữ ở 2 phần không tương hợp "everyone" và "he". Đáp án B và D sai về nghĩa so với câu đề. Đáp án là C.
3. A	a good cook	Đáp án B và D có chủ ngữ ở 2 phần không tương hợp "Steve" và "you". Đáp án C sai vì trạng từ "well" không là bổ ngữ cho danh từ "cook". Đáp án là A.
4. B	haven't got	Đáp án A sai cụm động từ "run out with", phải là "run out of – hết, cạn". Đáp án C sai ở "no any", phải là "not any". Đáp án D sai ở cấu trúc: "There is not left food...". Đáp án đúng là: "There is no food left...". Vậy đáp án là B.
5. D	owns	Đáp án A và B sai về nghĩa so với câu đề. Đáp án C sai ở phần hỏi đuôi, đúng phải là "doesn't he". Vậy đáp án là D.
6. D	- suppose - didn't enjoy	Đáp án A, B và C sai về nghĩa so với câu đề. - S + needn't have + PP ₁ – nói 1 việc không cần làm ở QK - S + shouldn't have + PP ₁ – nói 1 việc không nên làm ở QK - S + mustn't have + PP ₁ – nói 1 việc không bắt buộc phải làm ở QK - S + can't have + PP ₁ – nói 1 việc không thể xảy ra ở QK Đáp án là D.
7. A	was interesting	Đáp án B sai về ngữ pháp, thiếu mạo từ "an" trong cấu trúc "such a/ an + Adj + N...". Đáp án C và D sai về nghĩa so với câu đề. Đáp án là A.
8. C	has broken down	Đáp án A và D sai về nghĩa so với câu đề. Đáp án B sai cụm từ "out of work – thất nghiệp", cụm từ phù hợp là "out of order – hỏng". Đáp án đúng là B.
9. A	weren't taken in	Đáp án B sai ở cách dùng trợ động từ "didn't", trợ động từ đúng là "wasn't". Đáp án C sai về nghĩa so với câu đề. Đáp án D có "by" là cách dùng ở thể bị động. Vậy đáp án là A.
10. D	is not looking too well	Đáp án A, B và C không phù hợp về nghĩa so với câu đề. Đáp án là D. Cấu trúc "be under the weather – không khỏe".

CHỦ ĐỀ 18: CÂU ĐIỀU KIỆN

CHÚ Ý

Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ cho nhau được: nếu mệnh đề chính đứng trước thì giữa hai mệnh đề không cần dấu phẩy, ngược lại thì phải có dấu phẩy ở giữa.

A. LÝ THUYẾT

Câu điều kiện dùng để nêu lên một giả thiết về một sự việc, mà sự việc đó chỉ có thể xảy ra khi điều kiện được nói đến xảy ra. Câu điều kiện gồm có hai mệnh đề.

- Mệnh đề nêu lên điều kiện (còn gọi là mệnh đề IF) là mệnh đề phụ hay mệnh đề điều kiện.
- Mệnh đề nêu lên kết quả là mệnh đề chính.

I. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1

Câu điều kiện	Cách dùng
1. If + S + V_(hiện tại), S + will/ shall/ can + V - If she gets up late, she will miss the bus. - If you are finding the route, the computer will help you. - If Sue has finished the job, she can have a rest.	Diễn tả một điều kiện có thật hoặc có thể xảy ra ở hiện tại, tương lai.
2. If + S + V_(hiện tại), V + (O...) - If you meet him, tell him to write to me. 3. If + S + V_(hiện tại), don't + V + (O...) - Don't go outside if the wind is strong.	Dùng để đưa ra lời chỉ dẫn, yêu cầu hoặc mệnh lệnh.
4. If + S + should + V, S + will/ shall/ can + V - If it should rain tonight, I will stay at home. 5. If + S + should + V, V + (O...)/ don't + V + (O...) - If Mary should see you, give her my best regards. - If she should come here, don't tell her my address.	Diễn tả một khả năng ít xảy ra.
6. Should + S + V, ... - Should it rain tonight, I will stay at home. - Should Mary see you, give her my best regards. - Should she come here, don't tell her my address. 7. Should + S + be + V-ing, ... - Should you be finding the route, the computer will help you. 8. Should + S + have + PP_{II}, ... - Should she have finished the job, she can have a rest.	Đảo ngữ: Trong mệnh đề if, đặt Should lên đầu câu và bỏ if đi.

II. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2

Câu điều kiện	Cách dùng
1. If + S + V_(quá khứ), S + would/ could/ might + V - If I knew his address, I would give it to you. - If he were staying by the sea, he would take lots of photos.	Diễn tả điều kiện không có thật hoặc tưởng tượng ở hiện tại, tương lai.
2. If + S + were + N/ Adj..., S + would/could/might + V - If I were your brother, I would go aboard. - She wouldn't get bad marks if she were studious.	were dùng ở tất cả các ngôi.
3. Were + S + N/ Adj/ To V..., S + would/ could/ might + V - Were I your brother, I would go aboard. - Were I to know his address, I would give it to you.	Đảo ngữ

4. If it weren't for sb/sth, S + would/ could/ might + V = Were it not for sb/ sth, S + would/ could/ might + V (Nếu không nhờ, nếu không vì) - If it weren't for your help, I wouldn't speak English well. = Were it not for your help, I wouldn't speak English well.	
--	--

III. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 3

Câu điều kiện	Cách dùng
1. If + S + had + PP_{II}, S + would/ could/ might + have + PP_{II} - If he had studied harder, he would have passed the exam. 2. If + S + had been + V-ing, S + would/ could/ might + have + PP_{II} - If Sue had been driving slowly, she wouldn't have had an accident.	Diễn tả điều kiện trái với quá khứ
3. Had + S + (not) + PP_I, S + would/ could/ might + have + PP_{II} - Had he studied harder, he would have passed the exam. 4. Had + S + (not) + been + V-ing, S + would/could/might + have + PP_{II} - Had Sue been driving slowly, she wouldn't have had an accident.	Đảo ngữ
5. If it hadn't been for sb/sth, S + would/could/might + have + PP_{II} = Had it not been for sb/ sth, S + would/could/might + have + PP_{II} = But for sb/sth, S + would/could/might + have + PP_{II} (Nếu không nhờ, nếu không vì) - If it hadn't been for a failure, we would have been rich. = Had it not been for a failure, we would have been rich.	

IV. CÂU ĐIỀU KIỆN KẾT HỢP

Câu điều kiện	Cách dùng
1. If + S + V_(hiện tại đơn), S + V_(hiện tại đơn) - If you heat water, it boils.	Dùng để nêu sự thật, chân lí
2. If + S + had + PP_{II}, S + would/ could/ might + V - If I hadn't stayed up late last night, I wouldn't be so tired now. - You wouldn't be so hungry if you had had breakfast this morning.	Kết hợp câu điều kiện loại 3 và loại 2
3. Had + S (not) + PP_I, S + would/ could/ might + V - Had I not stayed up late last night, I wouldn't be so tired now.	Đảo ngữ
4. If + S + V_(quá khứ), S + would/ could/ might + have + PP_I - If he were more organized, he wouldn't have caused the mess. - If I had time, I would have helped you.	Kết hợp câu điều kiện loại 2 và loại 3

V. CÁC CẤU TRÚC KHÁC ĐIỂN TẢ ĐIỀU KIỆN

CHÚ Ý

Mệnh đề sau **in case** thường dùng thì hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn.

CHÚ Ý

Otherwise được dùng để thay thế cho mệnh đề if và liên quan đến ý của câu trước. Trước Otherwise thường có dấu ":" hoặc dấu "." sau otherwise có dấu "."

"Even if" được dùng như câu điều kiện không có thật. Mệnh đề sau nó phải lùi một thì.

Cấu trúc	Ví dụ minh họa
V + (O...) + or + S + will/ shall (not) + V = V + (O) + and + S + will/ shall + V	- Prepare the lesson carefully or you will get a bad mark. = If you don't prepare the lesson carefully, you will get a bad mark
Unless = If ... not (Nếu không)	- If he doesn't come, I will bring this package to him. = Unless he comes, I will bring this package to him.
In case (Phòng khi)	- I always take an umbrella in case it rains.
Dùng With + N,... - với	- If you help me, I can finish this assignment. = With your help, I can finish this assignment.
Dùng Without + N: (nếu) không có	- Without water, life wouldn't exist. = If there were no water, life wouldn't exist. - I wouldn't have been successful without his help. = If he hadn't helped me, I wouldn't have been successful.
As long as/ So long as/ Provided (that)/ Providing (that)/ On condition that + S + V,... (Miễn là/ với điều kiện - dùng để thay thế cho "if" trong mệnh đề phụ)	- As long as you drive carefully, you can use my car. = If you drive carefully, you can use my car. - She will help you on condition that you are kind to her.
Otherwise = Or else (nếu không thì)	- You must read the instruction; otherwise, you don't know how to do it. - We must be back before midnight, or else I will be locked out.
But for that + S + V (nếu không thì):	* Hiện tại: My father pays my fee, but for that I couldn't be here. * Quá khứ: My car broke down, but for that we would have been here in time.
Suppose/ Supposing, assume/assuming, what if, say (giả sử)	Suppose you won in the lottery, what would you do first?
Even if (ngay cả nếu)	Even if he goes to bed early, he always wakes up late

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD-ĐT)

1. Without your help, I _____ the technical problem with my computer the other day.

- A. wouldn't solve B. couldn't have solved
C. could solve D. can't solve

2. "What _____ if the earth stopped moving?"

- A. would happen B. will happen
C. happens D. happened

3. You can use my car _____ you drive carefully.

- A. as though B. as long as
C. though D. lest

4. If it _____ for the heavy storm, the accident would not have happened.

- A. weren't B. hadn't been
C. isn't D. were

5. If it had not rained last night, the roads in the city _____ so slippery now.

- A. would not be B. must not be
C. could not have been D. would not have been

6. _____ without animals and plants?

- A. What would life on earth be like
B. How would life on earth be for
C. What will life on earth be like
D. How will life on earth be like

7. I would have worn the right shoes if I had known I was going to do all this climbing.

A. I did not go climbing because I did not have the right shoes.

B. As I did not know I was going to do so much climbing, I did not wear suitable shoes.

C. I would have gone on the climb if I had been wearing the right shoes.

D. I would love to go climbing, but I do not have any shoes that would be suitable.

8. If you had stuck to what we originally agreed on, everything would have been fine.

A. Things went wrong because you violated our original agreement.

B. If you had changed our original agreement, everything would have been fine.

C. If you had not kept to what was originally agreed on, everything would have been fine.

D. As you fulfilled the original contract, things went wrong.

9. The sooner we solve this problem, the better it will be for all concerned.

A. If we could solve this problem soon, it would be better for all concerned.

B. It would be better for all concerned if we can solve this problem soon.

C. If all concerned are better, we can solve this problem soon.

D. If we can solve this problem soon, it will be better for all concerned.

10. They were late for the meeting because of the heavy snow.

A. But for the heavy snow, they wouldn't have been late for the meeting.

B. Had it not snowed heavily, they would have been late for the meeting.

C. If it snowed heavily, they would be late for the meeting.

D. If it didn't snow heavily, they wouldn't be late for the meeting.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences

EXERCISE 1.

1. I will lend them some money if they _____ me.

- A. ask B. will ask
C. asked D. had asked

2. If I spoke English, my job _____ a lot easier.

- A. was B. were C. will be D. would be

3. If he _____ to London yesterday, he _____ his old friend.

- A. went/ would meet B. go/ would meet
C. went/'d have met D. had gone/'d have met

4. Put all the toys away _____ someone slips and falls on them.

- A. provided that B. unless
C. in case D. so long as

5. _____ you to be offered that job, would you have to move to another city?

- A. Should B. Were C. Had D. Unless

6. Henry _____ a rich man today if he _____ more careful in the past.

- A. will have been - has been
B. will be - is
C. would have been - had been
D. would be - had been

7. You will find their house _____ you take a good street map with you.

- A. as long as B. even if
C. if only D. otherwise

8. If it _____ their encouragement, he could have given it up.

- A. had been for B. hadn't been
C. hadn't been for D. wouldn't have been for

9. _____ you feel thirsty, please help yourself to the drinks over there.

- A. Should B. Because C. Ought D. Would

10. I _____ you sooner had someone told me you were in the hospital.

- A. would have visited B. visited
C. had visited D. visit

EXERCISE 2.

1. The video _____ if you press this button.

- A. shall pause B. pauses
C. will pause D. has paused

2. The book would have been perfect _____ the ending.

- A. it hadn't been for B. hadn't it been for
C. it had not been for D. had it not been for

3. You'd better stop spending money, _____ you will end up in debt.

- A. unless B. otherwise
C. if D. in case

4. If he _____ more slowly, he'd have been able to stop.

- A. had been driving B. drove
C. has driven D. didn't drive

5. Harry wouldn't have attended the proceedings _____.

- A. if he got a flat tyre
B. had he had a flat tyre
C. had the tyre flatten itself
D. if the flat tyre happened

6. "If I hadn't practiced when I was younger," he says, "I _____ able to play now."

- A. wouldn't be B. won't be
C. would be D. wouldn't have been

7. But for the timely arrival of the police, the suspect _____ by the angry crowd.

- A. will be lynched B. was lynched
C. was being lynched D. would have been lynched

8. You will be sorry _____ you take the opportunity.

- A. provided that B. if
C. while D. unless

9. _____ in my seventies and rather unfit, I might consider taking up squash.

- A. Were I not B. Was I not
C. Weren't I D. If I am not

10. We would have arrived our destination ages ago _____ the fog.

- A. with B. without
C. for but D. in case

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. If I were in your position, I would changed the job.

- A B C D

2. We could have saved more time if we took the plane.

- A B C D

3. Unless you pass the test, what will you do?

- A B C D

4. I'll be at the cinema on time unless I'll have to work overtime.

- A B C D

5. Were our train arrived punctually, we could have time to visit your sister.

- A B C D

6. If he were disobedient, the teacher usually made him stay after school and clean up the yard.
A B C D
7. If I wasn't been wearing the seatbelt, I'd have been seriously injured.
A B C D
8. Hadn't he resigned, we would have been forced to sack him.
A B C D
9. If not his father's help, Bill couldn't have repaired the roof.
A B C D
10. If they took their language lesson seriously, they would be able to communicate with the locals now.
A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. But for two minor mistakes, I would have got full marks.
A. If I didn't make two minor mistakes, I would have got full marks.
B. I would have got full marks if there hadn't been two minor mistakes.
C. Had I made two minor mistakes, I would have got full marks.
D. If the mistakes hadn't been minor, I could have got full marks.
2. In my experiments, the liquid is cooled to 32°F. It always freezes.
A. If you cool the liquid to 32°F, it froze.
B. If you cooled the liquid to 32°F, it would freeze.
C. If you cool the liquid to 32°F, it freezes.
D. If you had cooled the liquid to 32 degrees, it would have frozen.
3. If I were taller, I could reach the top shelf.
A. I am not tall enough to reach the top shelf.
B. I cannot reach the top shelf because I am very tall.
C. I am too tall to reach the top shelf.
D. In spite of being tall, I cannot reach the top shelf.
4. Unless someone has a key, we cannot get into the house.
A. If someone did not have a key, we could not get into the house.
B. We could not get into the house if someone had a key.
C. If someone does not have a key, we can only get into the house.
D. We can only get into the house if someone has a key.
5. He wasn't paying attention; that was why he burnt his finger.
A. If he had been paying no attention, he might not have burnt his finger.
B. As he had been paying attention, he might not have burnt his finger.
C. Had he been paying attention, he might not have burnt his finger.
D. If he had been paying attention, he wouldn't burn his finger.
6. If I were you, I would have taken it home.
A. If I were you, I would take it home.
B. I think you should take it home.
C. You should have taken it home.
D. I advise you to take it home.
7. Get in touch with me as soon as possible if you change your mind.
A. Should you change your mind, contact me as soon as possible.
B. If you changed your mind, get in touch with me as soon as possible.
C. You should call me whenever you changed your mind.
D. Unless you change your mind, you should get in touch with me soon.
8. He speaks Chinese fluently because he used to live in China.
A. Suppose he has lived in China, he can speak Chinese fluently.
B. Provided that he lived in China, he could speak Chinese fluently.
C. Unless he had lived in China, he could not have spoken Chinese fluently.
D. He could not speak Chinese fluently if he had not lived in China.

9. Had she read the reference books, she would have been able to finish the test.

A. If she had read the reference books, she could finish the test.

B. Not having read the reference books, she couldn't finish the test.

C. Although she didn't read the reference books, she was able to finish the test.

D. Because she read the reference books, she was able to finish the test.

10. I don't have enough money with me now; otherwise I would buy that coat.

A. If I didn't have enough money with me now, I would buy that coat.

B. If I had enough money with me now, I would buy that coat.

C. If I had enough money with me now, I wouldn't buy that coat.

D. If I didn't have enough money now, I wouldn't buy that coat.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	B	A	B	B	A	A	B	A	D	A
EXERCISE 1	A	D	D	C	B	D	A	C	A	A
EXERCISE 2	B	D	B	A	B	A	D	D	A	B
EXERCISE 3	D	D	A	D	B	B	A	A	A	A
EXERCISE 4	B	C	A	D	C	C	A	D	B	B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	the other day	Đây là cách diễn đạt khác của câu điều kiện loại 3 → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Nếu không có sự giúp đỡ của anh thì ngày hôm đó tôi đã không thể xử lý được lỗi kỹ thuật trong chiếc máy tính của tôi.
2. A	- the earth - stopped moving	Đây là câu điều kiện loại 2 → Đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: Chuyện gì sẽ xảy ra nếu trái đất ngừng quay?
3. B		Tạm dịch: Anh có thể sử dụng ô tô của tôi với điều kiện là anh phải lái nó một cách cẩn thận. → Loại A, C, D vì không hợp nghĩa: as though (cứ như là), though (mặc dù), lest (kẻo) → Đáp án B là phù hợp.
4. B	would not have happened	If it hadn't been for + N, S + would/ could/ might + have + PP ₂ là cách diễn đạt khác của câu điều kiện loại 3 → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Nếu không vì cơn bão lớn tại nạn đã không xảy ra.
5. A	- last night - now	Đây là sự kết hợp của của câu điều kiện loại 3 và loại 2 dùng để diễn tả giả thiết trái ngược với quá khứ nhưng kết quả trái ngược với hiện tại → Đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: Nếu đêm qua trời không mưa thì đường phố bây giờ không trơn trượt.
6. A	without animals and plants	Tạm dịch: Cuộc sống trên trái đất sẽ như thế nào nếu như không có các loài động thực vật? Đây là câu điều kiện loại 2 → Đáp án A là phù hợp.
7. B	- would have - worn had known	Câu đề là câu điều kiện loại 3. Tạm dịch: Tôi sẽ đi loại giày phù hợp nếu như tôi biết những việc mình sắp phải làm là liên quan đến việc leo trèo. Đáp án là B.

8. A	- had stuck - would have been	Câu gốc là câu điều kiện loại 3, điều kiện không có thực trong quá khứ. Tạm dịch: <i>Nếu anh tuân thủ theo điều khoản mà chúng ta đã thỏa thuận, mọi thứ đã ổn thỏa</i> = Mọi thứ đều không ổn vì anh đã vi phạm thỏa thuận đã có giữa chúng ta. → Đáp án A là phù hợp.
9. D	- we solve - it will be	Câu đề dùng cấu trúc so sánh kép: <i>Chúng ta giải quyết vấn đề này càng sớm thì càng tốt cho những người có liên quan</i> = Đáp án D. Dùng cấu trúc câu điều kiện loại 1: Nếu chúng ta có thể giải quyết vấn đề này sớm thì sẽ tốt hơn cho những người có liên quan.
10. A	- were late - the heavy snow	Câu gốc: <i>Họ đi họp muộn tại vì có tuyết rơi nhiều.</i> = Đáp án A. Dùng But for + N, S + would/ could/ might + have + PP _{II} để diễn đạt câu điều kiện loại 3.

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	will lend	Mệnh đề "if" ở câu điều kiện loại 1, động từ phải chia ở thì hiện tại đơn nên đáp án A là đúng. Tạm dịch: <i>Tôi sẽ cho họ mượn ít tiền nếu họ hỏi tôi.</i>
2. D	Spoke	Mệnh đề chính ở câu điều kiện loại 2. Đáp án A, B không phù hợp. Đáp án C thuộc câu điều kiện loại 1. Vậy đáp án đúng là D. Tạm dịch: <i>Giá mà tôi nói được tiếng Anh thì công việc của tôi sẽ dễ dàng hơn rất nhiều.</i>
3. D	Yesterday	Sự việc xảy ra ở quá khứ nên dùng câu điều kiện loại 3. Đáp án A là câu điều kiện loại 2. Đáp án B là câu điều kiện kết hợp loại 1, 2. Đáp án C là câu điều kiện kết hợp loại 2, 3. Vậy đáp án đúng là D. Tạm dịch: <i>Nếu mà hôm qua anh ấy đến London thì anh ấy đã có thể gặp được các bạn cũ của mình rồi.</i>
4. C	- put - slips and falls	Tạm dịch: <i>Hãy cất đồ chơi đi phòng khi có ai đó trượt chân và ngã lên chúng.</i> Đáp án A, B và D đều không hợp nghĩa. Vậy đáp án là C.
5. B	would you have	Cấu trúc câu là dạng câu điều kiện loại 2 đảo ngữ. Đáp án A - đảo ngữ câu điều kiện loại 1. Đáp án C - đảo ngữ câu điều kiện loại 3. Đáp án D - unless không dùng trong câu hỏi. Vậy đáp án đúng là B. Tạm dịch: <i>Nếu bạn được mời làm công việc đó bạn có phải chuyển tới thành phố khác không nhỉ?</i>
6. D	- today - in the past	"today" là dấu hiệu nhận biết câu điều kiện loại 2; "in the past" giúp nhận biết câu điều kiện loại 3. Vậy đây là câu điều kiện hỗn hợp loại 2, 3. Tạm dịch: <i>Ngày nay Henry là một người giàu có nếu anh ấy cẩn trọng hơn trong quá khứ.</i>
7. A	- will find - take	Tạm dịch: <i>Bạn sẽ tìm thấy ngôi nhà của họ miễn là bạn mang theo bản đồ.</i> Căn cứ nghĩa và cách dùng, đáp án là A - as long as - "miễn là".
8. C	could have given	Đây là câu điều kiện loại 3 sử dụng cấu trúc "If it hadn't been for sb/ sth, S + would/ could/ might + have + PP _{II} ". Vậy đáp án là C. Tạm dịch: <i>Nếu không có sự khuyến khích của họ thì anh ấy có thể đã từ bỏ nó.</i>

9. A	help	Đây là câu điều kiện loại 1 đảo ngữ vậy đáp án là A. Tạm dịch: Nếu bạn thấy khát thì cứ tự nhiên nhé. Đồ uống ở đằng kia.
10. A	- had someone - told	Câu điều kiện loại 3 đảo ngữ. Mệnh đề điều kiện dùng "Had + S + PP ₁ ", và mệnh đề chính dùng "S + would + have + PP ₁ ". Đáp án đúng là A. Tạm dịch: Tôi đã đến thăm bạn sớm hơn nếu có ai đó nói với tôi rằng bạn phải nằm viện.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	press	Trong câu hành động ở mệnh đề chính là kết quả trực tiếp của mệnh đề điều kiện. Vậy 2 mệnh đề đều chia ở thì hiện tại đơn. Tạm dịch: Video sẽ dừng nếu như bạn nhấn cái nút này.
2. D	would have been	Câu đảo ngữ điều kiện loại 3 dạng phủ định có cấu trúc mệnh đề điều kiện là: Had it not been for... Vậy đáp án là D. Tạm dịch: Nếu như không vì phần kết thì cuốn sách đã có thể hoàn hảo.
3. B	will	Tạm dịch: Bạn nên ngừng tiêu tiền, nếu không thì bạn sẽ bị mắc nợ. Căn cứ vào nghĩa và cách dùng, đáp án đúng là B.
4. A	would have been	Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had been + V-ing, S + would have + PP ₁ . Vậy đáp án là A. Tạm dịch: Giả mà lúc đó anh ấy đang lái xe chậm hơn thì anh ấy đã có thể dừng lại được.
5. B	wouldn't have attended	Cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện loại 3 dạng khẳng định: Had + S + PP ₁ , S + would have + PP ₁ . Vậy đáp án là B. Tạm dịch: Harry đã không thể tham dự đầy đủ nghi thức nếu như xe anh ấy bị hỏng lốp.
6. A	hadn't practiced	Câu điều kiện hỗn hợp giữa loại 3 ở mệnh đề điều kiện và loại 2 ở mệnh đề chính. Đáp án đúng là A. Tạm dịch: Anh ta nói: nếu như trước đây khi còn trẻ tôi không luyện tập thì bây giờ đã không thể chơi được.
7. D	but for	Trong trường hợp này, But for... = If it hadn't been for... ở câu điều kiện loại 3. Như vậy đáp án đúng là D. Tạm dịch: Nếu như cảnh sát không đến kịp thì kẻ bị tình nghi đã có thể bị hành hình bởi đám đông đang tức giận.
8. D	will take	Tạm dịch: Bạn sẽ rất hối tiếc nếu bạn không tận dụng cơ hội này. Loại đáp án A, B và C vì không hợp nghĩa. Vậy đáp án là D.
9. A	might consider	Câu điều kiện loại 2 dạng đảo ngữ phủ định: Were + S + not + ..., S + would/ could + V. Vậy đáp án là A. Tạm dịch: Nếu như bây giờ tôi không ở tuổi 70 và hơi số sẽ thì tôi sẽ cân nhắc chơi môn bóng quần.
10. B	would have arrived	Câu điều kiện loại 3: Without + sb/ sth, S + would/ could + have + PP ₁ - Nếu không có... Đáp án là B. Tạm dịch: Nếu như không có sương mù thì chúng tôi đã đến nơi lâu rồi.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	were	Câu điều kiện loại 2 hoặc câu điều kiện kết hợp (loại 2 và 3). Đáp án là D và được sửa thành: change/ have changed. Tạm dịch: <i>Nếu tôi ở vào địa vị của anh, tôi sẽ/đã đổi công việc khác rồi.</i>
2. D	could have saved	Câu điều kiện loại 3. Đáp án đúng là D và được sửa thành: had taken. Tạm dịch: <i>Chúng ta đã có thể tiết kiệm được rất nhiều thời gian nếu như chúng ta đi máy bay.</i>
3. A	will you do	"Unless" không dùng trong câu hỏi. Vậy đáp án là A và được sửa thành: if. Tạm dịch: <i>Nếu bạn thì đó, bạn sẽ làm gì?</i>
4. D	will be	Sau unless động từ được chia ở thì hiện tại đơn. Vậy đáp án là D và được sửa thành "I have". Tạm dịch: <i>Tôi sẽ có mặt tại rạp chiếu phim đúng giờ trừ khi tôi phải làm tăng ca.</i>
5. B	were should have	Cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện loại 2: Were + S + to V, S + would/ could + V. Vậy đáp án là B và được sửa thành: to arrive. Tạm dịch: <i>Nếu tàu hỏa đến đúng giờ thì chúng tôi có thể có thời gian thăm chị của bạn.</i>
6. B	usually	Cần cấu trúc câu điều kiện loại 2 đáp án B sai và được sửa thành would usually make. Tạm dịch: <i>Ngày trước nếu mà tôi đi học muộn, tôi buộc phải ở lại quét dọn sân trường sau giờ học.</i>
7. A	would have been	Câu điều kiện loại 3. Vậy đáp án là A và được sửa thành: hadn't. Tạm dịch: <i>Nếu như lúc đó tôi không thắt dây an toàn thì tôi đã bị thương nặng rồi.</i>
8. A	would have been	Cấu trúc đảo ngữ dạng phủ định của câu điều kiện loại 3: Had + S + not + PP. Vậy đáp án là A và được sửa thành: Had he not. Tạm dịch: <i>Nếu ông ta không từ chức thì chúng tôi đã buộc phải sa thải ông ta rồi.</i>
9. A	couldn't have repaired	Câu điều kiện loại 3 dùng but for hoặc without thay cho mệnh đề điều kiện. Đáp án là A và được sửa thành: but for/ without. Tạm dịch: <i>Nếu như không có bố phụ giúp thì Bill đã không thể sửa được mái nhà.</i>
10. A	Now	Câu điều kiện kết hợp loại 3 và loại 2 cần dựa vào một số từ như: today, now, this morning,... Vậy đáp án là A và được sửa thành: had taken. Tạm dịch: <i>Nếu như họ tham gia các giờ học tiếng một cách nghiêm túc, giờ họ đã có thể giao tiếp được với người bản địa.</i>

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- but for - would have got	Tạm dịch: <i>Tôi đã có thể đạt điểm tuyệt đối nếu như không có hai lỗi nhỏ này.</i> Câu đề là câu điều kiện loại 3. Cần dựa vào cấu trúc và nghĩa, đáp án đúng là B. Đáp án A có mệnh đề phụ là câu điều kiện loại 2, mệnh đề chính là câu điều kiện 3 nên không phù hợp. Đáp án C có nghĩa của 2 mệnh đề trái ngược nhau. Đáp án D có nghĩa không phù hợp với câu đề.

2. C	- is cooled - always freezes	Tạm dịch: <i>Trong các thí nghiệm của tôi, khi chất lỏng được làm lạnh tới 32°F thì nó luôn đông băng.</i> Câu đề nêu sự thật hiển nhiên nên chuyển sang câu cầu điều kiện nói sự thật, chân lý có 2 mệnh đề được chia ở hiện tại đơn. Đáp án đúng là C.
3. A	were taller	Tạm dịch: <i>Nếu tôi cao hơn thì tôi sẽ với được giá sách.</i> Đáp án A: <i>Tôi không đủ cao để với cái giá sách.</i> Đáp án B: <i>Tôi không thể với được giá sách vì tôi rất cao.</i> Đáp án C: <i>Tôi quá cao để với được giá sách.</i> Đáp án C: <i>Mặc dù tôi cao, tôi không thể với được giá sách.</i> Căn cứ vào nghĩa của câu và cấu trúc, đáp án A là đúng.
4. D	Unless	Cách chuyển câu điều kiện sử dụng "Unless" thay bằng "If...not". Đáp án là D. Tạm dịch: <i>Chúng ta không thể vào nhà trừ khi ai đó có chìa khóa.</i> = <i>Chúng ta chỉ có thể vào nhà nếu ai đó có chìa khóa.</i>
5. C	- wasn't paying - burnt	Câu đề là thời quá khứ nên khi viết lại dùng câu điều kiện loại 3. Đáp án C là thích hợp nhất về cấu trúc và nghĩa. Tạm dịch: <i>Nếu lúc đó anh ấy để tâm thì anh ấy có thể sẽ không bị bỏng ngón tay.</i>
6. C	- had been you - would have taken	Câu đề đưa ra lời khuyên ở quá khứ. Đáp án A, B và D là đưa ra lời khuyên ở hiện tại. Vậy đáp án đúng là C. Tạm dịch: <i>Lẽ ra bạn nên mang cái đó về nhà.</i>
7. A	if you change	Câu gốc: <i>Hãy liên lạc với tôi càng sớm càng tốt nếu như bạn đổi ý.</i> Vậy đáp án là A. Dùng dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 1. Đáp án B, C sai ở "changed". Đáp án D có nghĩa không phù hợp với câu gốc.
8. D	- speaks - used to	Tạm dịch: <i>Anh ấy bây giờ nói tiếng Trung trôi chảy bởi vì anh đã từng sống ở Trung Quốc.</i> Đáp án là D. Dùng câu điều kiện kết hợp giữa loại 2 và loại 3.
9. B	- had she read - would have been	Câu đề là câu điều kiện loại 3 - diễn tả sự việc trái với quá khứ vì vậy đáp án B là phù hợp về nghĩa. Đáp án B được dùng ở dạng rút gọn mệnh đề phụ (chỉ lý do) có động từ ở dạng chủ động, phủ định. Tạm dịch: <i>Nếu cô ấy đã đọc sách tham khảo, cô ấy có thể hoàn thành bài thi.</i> = <i>Không đọc sách tham khảo nên cô ấy không thể hoàn thành bài thi.</i>
10. B	don't have	Tạm dịch: <i>Bây giờ tôi không mang đủ tiền; nếu không thì tôi sẽ mua cái áo khoác đó.</i> Vậy đáp án là B. Đây là câu điều kiện loại 2 - diễn tả sự việc trái với hiện tại.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	were	Câu điều kiện loại 2 hoặc câu điều kiện kết hợp (loại 2 và 3). Đáp án là D và được sửa thành: change/ have changed. Tạm dịch: <i>Nếu tôi ở vào địa vị của anh, tôi sẽ/đã đổi công việc khác rồi.</i>
2. D	could have saved	Câu điều kiện loại 3. Đáp án đúng là D và được sửa thành: had taken. Tạm dịch: <i>Chúng ta đã có thể tiết kiệm được rất nhiều thời gian nếu như chúng ta đi máy bay.</i>
3. A	will you do	"Unless" không dùng trong câu hỏi. Vậy đáp án là A và được sửa thành: if. Tạm dịch: <i>Nếu bạn thì đó, bạn sẽ làm gì?</i>
4. D	will be	Sau unless động từ được chia ở thì hiện tại đơn. Vậy đáp án là D và được sửa thành "I have". Tạm dịch: <i>Tôi sẽ có mặt tại rạp chiếu phim đúng giờ trừ khi tôi phải làm tăng ca.</i>
5. B	were should have	Cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện loại 2: Were + S + to V, S + would/ could + V. Vậy đáp án là B và được sửa thành: to arrive. Tạm dịch: <i>Nếu tàu hỏa đến đúng giờ thì chúng tôi có thể có thời gian thăm chị của bạn.</i>
6. B	usually	Căn cứ cấu trúc câu điều kiện loại 2 đáp án B sai và được sửa thành would usually make. Tạm dịch: <i>Ngày trước nếu mà tôi đi học muộn, tôi buộc phải ở lại quét dọn sân trường sau giờ học.</i>
7. A	would have been	Câu điều kiện loại 3. Vậy đáp án là A và được sửa thành: hadn't. Tạm dịch: <i>Nếu như lúc đó tôi không thất dây an toàn thì tôi đã bị thương nặng rồi.</i>
8. A	would have been	Cấu trúc đảo ngữ dạng phủ định của câu điều kiện loại 3: Had + S + not + PP. Vậy đáp án là A và được sửa thành: Had he not. Tạm dịch: <i>Nếu ông ta không từ chức thì chúng tôi đã buộc phải sa thải ông ta rồi.</i>
9. A	couldn't have repaired	Câu điều kiện loại 3 dùng but for hoặc without thay cho mệnh đề điều kiện. Đáp án là A và được sửa thành: but for/ without. Tạm dịch: <i>Nếu như không có bố phụ giúp thì Bill đã không thể sửa được mái nhà.</i>
10. A	Now	Câu điều kiện kết hợp loại 3 và loại 2 căn cứ vào một số từ như: today, now, this morning,... Vậy đáp án là A và được sửa thành: had taken. Tạm dịch: <i>Nếu như họ tham gia các giờ học tiếng một cách nghiêm túc, giờ họ đã có thể giao tiếp được với người bản địa.</i>

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- but for - would have got	Tạm dịch: <i>Tôi đã có thể đạt điểm tuyệt đối nếu như không có hai lỗi nhỏ này.</i> Câu đề là câu điều kiện loại 3. Căn cứ vào cấu trúc và nghĩa, đáp án đúng là B. Đáp án A có mệnh đề phụ là câu điều kiện loại 2, mệnh đề chính là câu điều kiện 3 nên không phù hợp. Đáp án C có nghĩa của 2 mệnh đề trái ngược nhau. Đáp án D có nghĩa không phù hợp với câu đề.

2. C	- is cooled - always freezes	Tạm dịch: Trong các thí nghiệm của tôi, khi chất lỏng được làm lạnh tới 32°F thì nó luôn đông băng. Câu đề nêu sự thật hiển nhiên nên chuyển sang câu cầu điều kiện nói sự thật, chân lý có 2 mệnh đề được chia ở hiện tại đơn. Đáp án đúng là C.
3. A	were taller	Tạm dịch: Nếu tôi cao hơn thì tôi sẽ với được giá sách. Đáp án A: Tôi không đủ cao để với cái giá sách. Đáp án B: Tôi không thể với được giá sách vì tôi rất cao. Đáp án C: Tôi quá cao để với được giá sách. Đáp án C: Mặc dù tôi cao, tôi không thể với được giá sách. Căn cứ vào nghĩa của câu và cấu trúc, đáp án A là đúng.
4. D	Unless	Cách chuyển câu điều kiện sử dụng "Unless" thay bằng "If...not". Đáp án là D. Tạm dịch: Chúng ta không thể vào nhà trừ khi ai đó có chìa khóa. = Chúng ta chỉ có thể vào nhà nếu ai đó có chìa khóa.
5. C	- wasn't paying - burnt	Câu đề là thời quá khứ nên khi viết lại dùng câu điều kiện loại 3. Đáp án C là thích hợp nhất về cấu trúc và nghĩa. Tạm dịch: Nếu lúc đó anh ấy để tâm thì anh ấy có thể sẽ không bị bỏng ngón tay.
6. C	- had been you - would have taken	Câu đề đưa ra lời khuyên ở quá khứ. Đáp án A, B và D là đưa ra lời khuyên ở hiện tại. Vậy đáp án đúng là C. Tạm dịch: Lẽ ra bạn nên mang cái đó về nhà.
7. A	if you change	Câu gốc: Hãy liên lạc với tôi càng sớm càng tốt nếu như bạn đổi ý. Vậy đáp án là A. Dùng dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 1. Đáp án B, C sai ở "changed". Đáp án D có nghĩa không phù hợp với câu gốc.
8. D	- speaks - used to	Tạm dịch: Anh ấy bây giờ nói tiếng Trung trôi chảy bởi vì anh đã từng sống ở Trung Quốc. Đáp án là D. Dùng câu điều kiện kết hợp giữa loại 2 và loại 3.
9. B	- had she read - would have been	Câu đề là câu điều kiện loại 3 - diễn tả sự việc trái với quá khứ vì vậy đáp án B là phù hợp về nghĩa. Đáp án B được dùng ở dạng rút gọn mệnh đề phụ (chỉ lý do) có động từ ở dạng chủ động, phủ định. Tạm dịch: Nếu cô ấy đã đọc sách tham khảo, cô ấy có thể hoàn thành bài thi. = Không đọc sách tham khảo nên cô ấy không thể hoàn thành bài thi.
10. B	don't have	Tạm dịch: Bây giờ tôi không mang đủ tiền; nếu không thì tôi sẽ mua cái áo khoác đó. Vậy đáp án là B. Đây là câu điều kiện loại 2 - diễn tả sự việc trái với hiện tại.

CHỦ ĐỀ 19: CÂU GIẢ ĐỊNH

A. LÝ THUYẾT

CHÚ Ý

Thông thường trong câu giả định trái với hiện tại, động từ to be thì dùng là were cho tất cả các ngôi.

Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu thể hiện mong muốn ai đó làm một việc gì đó. Ngoài ra, trong câu giả định động từ được dùng diễn tả những gì trái với thực tế hoặc chưa thực hiện được.

Ex: - He wishes he were 30.

- It's time I were in bed.

I. CÁCH DÙNG "WISH" VÀ "IF ONLY"

Khi chúng ta muốn tình huống khác đi (không như thực tế) thì ta dùng cách nói giả định với động từ wish để chỉ điều ước ở tương lai, hiện tại và quá khứ. Có thể thay thế S + wish bằng if only.

1. Chỉ điều ước ở tương lai

Dùng câu ước ở tương lai với mong muốn ai đó làm việc gì đó hoặc việc gì đó xảy ra trong tương lai. Trong câu thường có các trạng từ chỉ thời gian như: tomorrow, tonight, next...

$S_1 + \text{wish(es)} + S_2 \begin{cases} \text{would/ could/ might (not) + V} \\ \text{were (not) + V-ing} \end{cases}$

- We wish that you could come to the party tonight. (You can't come.)
- I wish that you would stop saying that. (You won't stop.)
- She wishes that she were coming with us. (She is not coming with us.)
- If only I would take the trip next Sunday. (I won't take.)

2. Chỉ điều ước ở hiện tại

Chúng ta dùng câu ước ở hiện tại để chỉ mong ước về điều không có thật hoặc không thể thực hiện được ở hiện tại. Trong câu thường có các trạng từ chỉ thời gian như: now, at the moment, today,...

$S + \text{wish(es)} + S \begin{cases} PP_1 \\ \text{didn't + V} \\ \text{could (not) + V} \\ \text{were...} \end{cases}$

- I wish I were rich. (But I am poor now.)
- I can't swim. I wish I could swim.
- I wish that I had enough time to finish my homework. (I don't have enough time.)
- They wish that they didn't have to go to class today. (They have to go to class today.)

3. Chỉ điều ước ở quá khứ

Chúng ta sử dụng câu ước ở quá khứ để ước điều trái với những gì xảy ra trong quá khứ, thường là để diễn tả sự nuối tiếc, ân hận với tình huống ở quá khứ. Trong câu thường có các trạng từ chỉ thời gian như: yesterday, last, ago,...

$S + \text{wish(es/ed)} + S \begin{cases} \text{had (not) + PP}_1 \\ \text{could (not) have + PP}_1 \end{cases}$

- I wish I hadn't failed my exam last year. (I failed my exam.)
- I wish that I had washed the clothes yesterday. (I didn't wash the clothes yesterday.)
- She wish that she could have been there. (She couldn't be there.)

STUDY TIPS

* Khi S₁ và S₂ cùng nói về một người thì sử dụng could thay cho would.

- He wishes he could go home.

- I wish you wouldn't leave your clothes all over the floor.

* would thường được dùng khi người nói phàn nàn điều gì đó.

- I wish she would help her mother with housework.

CHÚ Ý

Dựa vào ngữ cảnh để xác định thì của động từ: want to be/ would love to/ would like to...

Ex: He wants you to be here right now. (hiện tại)
= He wishes you were here right now.

Ex: He wants to be a teacher when he grows up. (tương lai)
= He wishes he could be a teacher when he grows up.

4. Các cấu trúc viết lại câu

4.1. Nếu trong câu đề dẫn có những cụm từ sau thì khi viết lại câu giả định chúng được bỏ đi: want to/ would love to/ would like to/ be sorry/ be afraid/ it's pity/ what a pity.

Ex: They want Jason to be here now.
= They wish Jason were here now.

Ex: I'm afraid I can't go to your party.
= I wish I could go to your party.

Ex: I'm sorry you gave him my phone number.
= I wish you hadn't given him my phone number.

Ex: I'm sorry that I didn't finish my work last night.
= I wish I had finished my work last night.

4.2. Nếu trong câu đề dẫn có các trường hợp sau thì dùng điều ước trái với quá khứ: regret/ forget/ remember + V-ing; be sorry for + V-ing; should (not) have PP₁; need have PP₁; must have PP₁.

Ex: He regrets not saying good-bye to Jane.
= He wishes he had said good-bye to Jane.

Ex: I think you should have told him about that matter.
= I wish you had told him about that matter.

4.3. Mệnh đề sau wish hoặc if only tương đương thì động từ của: câu điều kiện loại 2, 3/ It's (high/ about) time/ would rather...

Ex: It's high time Mary went to bed.
= Mary's mother wishes she went to bed.

4.4. Câu có thì hiện tại hoàn thành thì chuyển thành câu điều ước ở quá khứ.

Ex: She hasn't visited London yet.
= She wishes she had visited London.

Chú ý:

S + wish + (sb) + to V – mong muốn (ai) làm gì

Ex: I wish to pass the entrance exam.

Ex: I wish you to become a good teacher.

* Trong trường hợp này, chúng ta có thể thay thế "wish" bằng "want" hoặc "would like". Ex: I would like/ want to pass the entrance exam.

II. CÁCH DÙNG "AS IF / AS THOUGH"

Mệnh đề trạng ngữ bắt đầu bằng các liên từ: as if/ as though (như thể, dường như) chỉ một điều không có thật hay sự trái ngược với thực tế.

1. Diễn tả điều không có thật ở hiện tại

S + V_(hiện tại đơn) + as if/ as though + S + V-ed/ were...

- He acts as though he were rich. (He is not rich.)

- The lady dresses as if it were in winter even in the summer. (It is not winter.)

- Angela walks as if she studied modelling. (She does not study modelling.)

2. Diễn tả điều không có thật ở quá khứ

S + V_(quá khứ đơn) + as if/ as though + S + had (not) + V₂

- He looked as if he hadn't taken a bath for months.

- The child ate as though he had been hungry for a long time.

- The whole were seriously damaged. It looked as if it had been destroyed by bombs.

Chú ý:

Khi diễn tả điều có thật ở hiện tại, tương lai ta dùng cấu trúc:

$S + V_{\text{(hiện tại đơn)}} + \text{as if/ as though} + S \begin{cases} V_{\text{(hiện tại)}} \\ \text{will/ shall/ can/ may} + V \\ \text{am/ is/ are going to } V \end{cases}$

Ex: - He looks as if he has finished the test.

- There are black clouds in the sky. It looks as if it is going to rain.

III. CÁCH DÙNG "WOULD RATHER / WOULD SOONER"

Câu giả định sử dụng **would rather** được dùng để diễn đạt điều gì đó mong muốn được thực hiện trong một tình huống cụ thể.

1. Mong muốn ở hiện tại hoặc tương lai

1.1. Bản thân mong muốn làm việc gì/ không muốn làm việc gì

$S + \text{would rather} + (\text{not}) V + (\text{than } V)$

Ex: - He would rather not drink brandy.

- I'd rather walk than go by bus.

1.2. Mong muốn ai đó làm việc gì/ không làm việc gì

$S_1 + \text{would rather} + S_2 + V_{\text{ed1/ didn't}} + V$

Ex: - I'd rather you went by train.

- Henry would rather that his girlfriend didn't work in the same department.

2. Mong muốn ở quá khứ

2.1. Bản thân mong muốn làm việc gì/ không muốn làm việc gì

$S + \text{would rather} + (\text{not}) \text{have} + V_{\text{ed2}} + (\text{than...})$

Ex: - I would rather not have taken the bus.

- I would rather have gone to class yesterday than today.

2.2. Muốn người khác làm việc gì/ không làm việc gì ở quá khứ

$S_1 + \text{would rather} + S_2 + \text{had} (\text{not}) + V_{\text{ed2}}$

Ex: - Bob would rather that Jill had gone to class yesterday.

- Bill would rather that his wife hadn't divorced him.

Chú ý

$S + \text{would rather} + V + (\text{than } V) = S + \text{would prefer to } V (\text{rather than } V)$

Ex: I'd rather drive my car than take the train.

= I'd prefer to drive my car rather than take the train.

IV. CÁCH DÙNG "IT'S (ABOUT/ HIGH) TIME"

Cấu trúc sử dụng trong câu giả định **It's (about/ high) time** được dùng để nói khi ta làm việc gì đó hơi muộn, đáng lẽ phải được làm sớm hơn.

$\text{It's (about/ high) time} + S \begin{cases} V_{\text{ed1}} \\ \text{could} + V \\ \text{were...} \end{cases}$

- It's time you went home.

- It's high time the children were in bed.

CHÚ Ý
would rather = would sooner
Ex: He would sooner not drink brandy.

Ex: Sau cấu trúc It's time có thể dùng động từ nguyên thể có to (to V) để nói vừa đúng lúc, vừa kịp lúc làm gì.

It's time + (for + O) + to V

- It's time to buy a new house.
- It's time for us to start the conference.

IV. CÁC DẠNG GIẢ ĐỊNH KHÁC

Hiện tại bằng thái được dùng trong mệnh đề "that" đứng sau một số động từ, tính từ, danh từ thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị...

1. Dùng sau một số động từ

Mệnh đề giả định đứng sau các động từ (V₁): ask, advise, command, decree, demand, desire, insist, move, order, prefer, propose, recommend, request, require, stipulate, suggest, urge,...

$S_1 + V_1 + \text{that} + S_2 \begin{cases} (\text{not}) + V \\ (\text{not}) + \text{be} + V_{ed2} \\ (\text{not}) + \text{be} + V_{ing} \end{cases}$

- The doctor suggested that his patient not smoke.
- The teacher insists that her students be on time.
- The Congress has decreed that the gasoline tax be abolished.
- I propose that we all be waiting in Tim's apartment when he gets home.

2. Dùng sau một số tính từ

Mệnh đề bắt đầu bằng that đứng sau các tính từ như: advis...d; anxious; best; critical; crucial; desirable; determined; eager; essential; imperative; important; mandatory; necessary; obligatory; urgent; vital;...

$It + \text{be} + \text{adj} + \text{that} + S_2 \begin{cases} (\text{not}) + V \\ (\text{not}) + \text{be} + V_{ed2} \\ (\text{not}) + \text{be} + V_{ing} \end{cases}$

- It was important that he stay in bed for a few days.
- It is necessary that he not find the books.
- It is best that income tax be abolished.
- It is important that you be standing there when he gets off the plane.

3. Dùng sau một số danh từ

Dùng trong các mệnh đề bắt đầu bằng that làm bổ ngữ đứng sau các danh từ như: advice, command, demand, desire, imperativeness, insistence, order, proposal, preference, recommendation, request, requirement, suggestion, urgency, wish, (a good) idea; (a bad) idea,...

$N + \text{be} + \text{that/ It} + \text{be} + N + \text{that} + S_2 \begin{cases} (\text{not}) + V \\ (\text{not}) + \text{be} + V_{ed2} \\ (\text{not}) + \text{be} + V_{ing} \end{cases}$

- My request is that he be severely punished.
- It is a recommendation that the vehicle owner be present at the court
- The doctor's suggestion is that she take a holiday.

Trong ngữ pháp Anh-Anh, trước động từ 2 (V₂) thường có should, người Anh chỉ bỏ should khi nó là động từ to be. Ngữ pháp Anh-Mỹ không dùng should cho toàn bộ động từ đứng sau.

STUDY TIPS

Chúng ta cũng có thể dùng "should + V" trong các cấu trúc ở mục IV trang 201:

- The doctor suggested that Tom should stop smoking.
- I demand that I should be allowed to be free now.
- We proposed that he should go to school on time

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tính túy (từ các đề thi của Bộ GD-ĐT)

1. The children wish that they have more free time

A B C

to play football.

D

2. The bad weather caused serious damage to the crop. If only it _____ warmer.

A. were B. had been
C. has been D. was

3. It is imperative _____ what to do when there is a fire.

A. he must know about B. that everyone know
C. that he knew D. we knew

4. The children ran away as if they _____ a ghost.

A. see B. had seen
C. would see D. have seen

5. It has been suggested that Mary _____ a computer course in preparation for a steady job.

A. take B. have been taken
C. would have taken D. was taken

6. Our boss would rather _____ during the working hours.

A. us not chatting B. we didn't chat
C. us not chat D. we don't chat

7. Susan's doctor insists _____ for a few days.

A. that she is resting B. her resting
C. that she rest D. her to rest

8. "It's about time you _____ your homework, Mary."

A. do B. did C. must do D. will do

9. I wish I hadn't accepted the invitation to her birthday party.

A. I insisted on having been invited to her birthday party.

B. I was very glad to accept the invitation to her birthday party.

C. I regret accepting the invitation to her birthday party.

D. If only I had come to her birthday party.

10. "Why don't you reply to the President's offer right now?" said Mary to her husband.

A. Mary suggested that her husband should reply to the President's offer without delay.

B. Mary told her husband why he didn't reply to the President's offer then.

C. Mary ordered her husband to reply to the President's offer right now.

D. Mary wondered why her husband didn't reply to the President's offer then.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences

EXERCISE 1.

1. I wish I _____ how to control the tsunami.

A. knew B. know
C. to know D. to have known

2. We went by sea, but we'd rather _____ by air.

A. went B. go
C. to have go D. have gone

3. I requested that first year students _____ to change their courses in the first two weeks.

A. are permitted B. be permitted
C. were permitted D. would be permitted

4. Bill would rather that his wife _____ him.

A. didn't divorced B. hadn't been divorced
C. had not divorced D. doesn't divorced

5. If only my motorbike _____ broken down again, I would have arrived on time.

A. wouldn't B. hadn't C. didn't D. wasn't

6. Tomorrow's difficult. I'd rather you _____ next week.

A. came B. come
C. have come D. to come

7. He behaves as though he _____ the place.

A. to own B. had owned
C. has owned D. owned

8. Would you rather _____ in ink or in pencil?

A. write B. writing C. to write D. wrote

9. Is it essential that we _____ there?

A. were B. are C. be D. have been

10. It's time for her _____ to bed.

A. went B. go C. goes D. to go

EXERCISE 2.

1. It is our wish that she _____ in her life.

A. succeeds B. succeed
C. succeeded D. will succeed

2. Yesterday, John told me that he wished he _____ harder in high school because then university might not be so difficult for him.

- A. studied B. would study
C. had studied D. studies

3. Mary would rather _____ to class yesterday.

- A. not have gone B. didn't go
C. hadn't gone D. haven't gone

4. It's high time we _____ these mice.

- A. are getting rid of B. are going to get rid of
C. get rid of D. got rid of

5. It is necessary that he _____ his course.

- A. taking B. take C. takes D. took

6. Mary would rather that she _____ the test yesterday.

- A. didn't fail B. doesn't fail
C. hadn't failed D. hasn't failed

7. _____ I had learnt English when I was at high school.

- A. Unless B. Even if C. If D. If only

8. He talked as if he _____ the test last Monday successfully.

- A. had done B. have done
C. did D. has done

9. He _____ spend a lot of money on his trip to Europe.

- A. would prefer not to B. prefers to not
C. prefers not D. wouldn't prefer

10. Dr. Smith asked that Mark _____ his research paper before the end of the month.

- A. to submit B. submit
C. submitting D. submitted

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. It is important that you turned off the heater every morning before you leave for class.

- A B C D

2. I'm not the kind of person who goes around thinking if only I have done this or that. I just feel lucky.

- A B C D

3. It is the high time John understands how to behave properly towards the old men.

- A B C D

4. There has been a recommendation that Paul is elected the president of the country.

- A B C D

5. The afflicted mother felt as though she was on the verge of dying.

- A B C D

6. I wished we could have been together at the party now.

- A B C D

7. Minh's mother would sooner not to meet her friend in person than phone her.

- A B C D

8. It was suggested that Pedro studies the material more thoroughly before attempting to pass the exam.

- A B C D

9. Tommy would prefer have gone skiing than fishing during our holiday last week.

- A B C D

10. It is crucial that a car be waited for the boss when the meeting is over.

- A B C D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one

1. If only I had taken his advice.

- A. I wish I followed his advice.
B. I wish I have taken his advice.
C. I regret not having taken his advice.
D. I regret not to take his advice.

2. Please don't talk so loudly while I'm studying.

- A. I'd sooner you didn't talk so loudly while I'm studying.
B. I'd rather not to talk so loudly while I'm studying.
C. While studying, you shouldn't talk so loudly.
D. I'm sorry you were talking so loudly while I'm studying.

3. The man demanded to be told everything about the accident.

A. The man demanded that the accident be told everything.

B. The man demanded that he was told everything about the accident.

C. The man demanded that everything be told about the accident.

D. The man demanded that everything about the accident be told.

4. It's a pity that you didn't tell us about this.

A. I wish you told us about this.

B. I wish you would tell us about this.

C. I wish you had told us about this.

D. I wish you have told us about this.

5. He would prefer you to pay him immediately.

A. He'd rather to be paid immediately.

B. He'd rather you paid him immediately.

C. He'd rather you to pay him immediately.

D. He'd rather you pay to him immediately.

6. If you had heard the politician speak, you'd think he had won the election.

A. The politician spoke as though he had won the election.

B. The politician spoke as though he won the election.

C. The politician spoke as though he wins the election.

D. The politician spoke as though he win the election.

7. John wishes to be an architect like his father.

A. John wants his father to be an architect.

B. John would like to be an architect like his father.

C. John and his father wish to become architects.

D. John wants the architect to like his father.

8. I think riding a bicycle is preferable to driving a car.

A. I'd rather drive a car to ride a bicycle.

B. I'd rather ride a bicycle than drive a car.

C. I'd rather riding a bicycle to driving a car.

D. I'd rather driving a car to riding a bicycle.

9. The residents get very angry when bicycles are left in the hallway.

A. The residents didn't like the bicycles in the hallway.

B. The residents was upset because they lost the bicycles.

C. The residents liked the bicycles put out of the hallway.

D. The residents all wish bicycles weren't left in the hallway.

10. I can't stand Betty borrowing my clothes without asking me first.

A. I'd rather Betty not borrow my clothes without asking me first.

B. I'd rather Betty not to borrow my clothes without asking me first.

C. I'd rather Betty didn't borrow my clothes without asking me first.

D. I'd rather Betty were not borrowing my clothes without asking me first.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	B	B	B	B	A	B	C	B	C	A
EXERCISE 1	A	D	B	C	B	A	D	A	C	D
EXERCISE 2	B	C	A	D	B	C	D	A	A	B
EXERCISE 3	B	C	B	C	D	B	B	A	A	B
EXERCISE 4	C	A	D	C	B	A	B	B	D	C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	wish	Đây là câu ước với wish ở hiện tại dùng cấu trúc: S + wish + S + PP/ were... → Phương án B sai và sửa thành had. Tạm dịch: <i>Những đứa trẻ ước rằng chúng có nhiều thời gian hơn để chơi bóng đá.</i>
2. B	- caused - If only	Dựa vào động từ caused (QKD) → Động từ ở mệnh đề If only phải được chia ở QKHT → Đáp án B: had been là phù hợp (ước cái gì đó trái với quá khứ). Tạm dịch: <i>Những đứa trẻ ước rằng chúng có nhiều thời gian hơn để chơi bóng đá.</i>
3. B	- It is - imperative	Cấu trúc It is imperative that + S + (should) + V → Đáp án B: that everyone know là phù hợp. Tạm dịch: <i>Việc mọi người phải biết làm gì khi xảy ra hỏa hoạn là một điều bắt buộc.</i>
4. B	- ran - as if	Dựa vào động từ ran (QKD) → Động từ ở mệnh đề as if phải được chia ở QKHT → Đáp án B: had seen là phù hợp. Tạm dịch: <i>Bạn trẻ bỏ chạy cứ như thể là chúng đã nhìn thấy ma vậy.</i>
5. A	- suggested - that	Cấu trúc suggest that + S + (should) V: gợi ý ai làm gì → Đáp án A: take là phù hợp. Tạm dịch: <i>Người ta vẫn gợi ý là Mary nên tham gia một khóa học về máy tính để phục vụ cho công việc lâu dài.</i>
6. B	would rather	Cấu trúc: S ₁ + would rather + S ₂ + PP/ were... → Đáp án B: we didn't chat là phù hợp. Tạm dịch: <i>Ông chủ của chúng tôi muốn chúng tôi không nói chuyện trong khi làm việc.</i>
7. C	insists that	Cấu trúc insist that + S + (should) V: khẳng định yêu cầu ai làm gì → Đáp án C: that she rest là phù hợp
8. B	It's about time	Cấu trúc It's (about/ high) time + S + PP/ were: Đã đến lúc ai đó phải làm gì → Đáp án B: did là phù hợp.
9. C	- wish - hadn't - accepted	Tạm dịch: <i>Tôi ước là mình đã không nhận lời mời đi dự tiệc sinh nhật của cô ấy.</i> = Đáp án C. Dùng regret + Ving: <i>ăn hận đã làm gì</i>
10. A	Why don't you?	Tạm dịch: <i>"Mary nói với chồng: Tại sao anh không trả lời thư của ngài chủ tịch ngay đi?"</i> = Đáp án A. Dùng suggest that + S + should V.

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	wish	S ₁ + wish + S ₂ + did/ would do sth - nói mong ước cho hiện tại, tương lai. S ₁ + wish + S ₂ + had done sth: nói mong ước cho quá khứ. Đáp án là A.
2. D	- went - 'd rather	S + would rather + V - mong muốn làm gì ở hiện tại, tương lai. S + would rather + have + PP: mong muốn làm gì ở quá khứ. Đáp án là D.
3. B	requested	Sau cấu trúc có động từ mang nghĩa giả định là 1 mệnh đề có động từ chính ở dạng nguyên thể (bare infinitive). Đáp án là B.
4. C	would rather	S ₁ + would rather + S ₂ + had + PP: muốn ai làm việc gì ở quá khứ. Dựa vào nghĩa của câu, đây là câu chủ động. Đáp án là C.

5. B	would have arrived	If only: giả mà; căn cứ vào về kết quả "would have arrived". Câu ước trái với quá khứ. Đáp án là B.
6. A	next week	S ₁ + would rather + S ₂ + PP ₁ /were...: muốn ai làm gì ở hiện tại, tương lai. Đáp án là A.
7. D	behaves/ ...the places	S + V + as though + S + PP ₁ / were...: như thể là (giả thiết trái với sự thật ở hiện tại). Động từ "behaves" giúp xác định câu giả thiết trái với hiện tại. Đáp án là D.
8. A	would you rather	S + would rather + V: muốn làm gì ở hiện tại. Đáp án là A.
9. C	essential	Sau cấu trúc có tính từ mang nghĩa giả định là 1 mệnh đề có động từ chính ở dạng nguyên thể (bare infinitive). Đáp án là C.
10. D	for	Cấu trúc: It's time for sb to V: vừa kịp lúc làm việc gì. Đáp án là D.

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	our wish	Cấu trúc có danh từ mang nghĩa giả định là 1 mệnh đề có động từ chính ở dạng nguyên thể (bare infinitive). Đáp án là B.
2. C	yesterday	S + wish + S + had + PP ₁ : diễn tả điều ước trái với quá khứ. Đáp án là C.
3. A	yesterday	S + would rather + not + have + PP ₁ : không muốn làm gì trong quá khứ. Đáp án là A.
4. D	We	Cấu trúc: It's (high/ about) time + S + V _{ed} . Đáp án là D.
5. B	necessary	Sau các tính từ mang nghĩa giả định là 1 mệnh đề chứa động từ chính ở dạng nguyên thể (bare infinitive). Đáp án là B.
6. C	would rather yesterday	Cấu trúc: S + would rather + S + had (not) + PP ₁ . Đáp án là C.
7. D	when I was	Unless/ even if/ if: trừ khi/ thậm chí nếu/ nếu - là liên từ nêu giả thiết của câu điều kiện, cần chia động từ phù hợp ở 2 mệnh đề. Đáp án là D (if only - giả mà) diễn tả mong ước trái với quá khứ.
8. A	talked last Monday	Cấu trúc: S + PP ₁ + as though/ as if + S + had + PP ₁ : cứ như thể (giả định ở quá khứ). Đáp án là A.
9. A	spend	Cấu trúc: S + would prefer not to V: không thích làm gì. Đáp án là A.
10. B	asked	Sau cấu trúc có động từ giả định là 1 mệnh đề chứa động từ chính ở dạng nguyên thể (bare infinitive). Đáp án là B.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	important	Sau cấu trúc có tính từ mang nghĩa giả định là 1 mệnh đề chứa động từ chính ở dạng nguyên thể (bare infinitive). Đáp án là B sửa thành turn off.
2. C	if only	Cách dùng "if only" để nói sự nuối tiếc cho sự việc ở quá khứ. Đáp án là C sửa thành had.
3. B	is	Cấu trúc: It's high time + S + PP ₁ / were: Đã đến lúc phải làm việc gì (ở hiện tại/ tương lai). Đáp án là B sửa thành understood.
4. C	recommendation	Sau cấu trúc có danh từ mang nghĩa giả định là 1 mệnh đề chứa động từ chính có dạng bị động là "be + PP ₁ ". Đáp án là C sửa thành be elected.
5. D	felt	Cấu trúc: S + PP ₁ + as though + S + had + PP ₁ : cứ như thể (giả định ở quá khứ). Đáp án là D sửa thành had been on.

6. B	wish; now	Cấu trúc: S + wish + S + could + V: diễn tả mong ước ở hiện tại. S + wish + S + could have + PP _{II} : diễn tả mong ước ở quá khứ. Trạng từ "now" cho thấy đây là câu mong ước ở hiện tại. Đáp án là B sửa thành could be.
7. B	would sooner	Cấu trúc: S + would rather/ sooner + (not) + V + than + V. Đáp án là B sửa thành "not meet".
8. A	suggested	Sau cấu trúc có động từ mang nghĩa giả định là 1 mệnh đề chứa động từ chính ở dạng nguyên thể (bare infinitive). Đáp án là A sửa thành study.
9. A	last week	Cấu trúc: S + would rather have + PP _{II} : muốn làm gì ở quá khứ. Đáp án là A sửa thành "would rather".
10. B	crucial	Sau cấu trúc có tính từ mang nghĩa giả định là 1 mệnh đề chứa động từ chính ở dạng tiếp diễn "be + V-ing". Do nhấn mạnh ý "đang chờ sẵn" nên chia thời tiếp diễn. Đáp án là B sửa thành be waiting.

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- if only - had taken	Câu đề cho thấy về cấu trúc câu ước trái với quá khứ - tương đương với cấu trúc: S + regret + (not) V-ing hoặc S + regret + (not) having + PP _I : hối hận vì đã (không) làm gì. Đáp án C đúng.
2. A	- don't - am	Cách dùng "Don't + V" để câu yêu cầu ai đó không làm gì ở hiện tại tương đương với: S + would rather + S + didn't + V. Đáp án là A.
3. D	demand	Loại A và C về nghĩa và trật tự từ. Loại B vì sau động từ mang nghĩa giả định "demand" thì mệnh đề đứng sau động từ này có dạng bị động là "be + PP _I ". Đáp án là D.
4. C	didn't	Cấu trúc "It's a pity that + S + didn't + V" cho thấy đây là điều tiếc nuối cho 1 sự việc đã không xảy ra trong quá khứ. Cấu trúc trên tương đương với: S + wish + S + had + PP _{II} . Loại đáp án A, B, D vì sai về thời của động từ. Đáp án là C.
5. B	immediately	Cấu trúc: S + would prefer + sb + to V: mong muốn ai làm gì ở hiện tại tương đương với cấu trúc: S + would rather + S + PP _I /were....: muốn ai làm gì ở hiện tại. Đáp án là B.
6. A	had heard	Câu đề ở mệnh đề điều kiện dùng "had heard" cho thấy đây là giả thiết không có thật trong quá khứ. Cấu trúc: S + V + as though + S + had + PP _{II} : nói điều không có thật trong quá khứ. Đáp án là A.
7. B	wishes	Cấu trúc: "wish to V - mong muốn làm gì ở hiện tại, tương lai" tương đương với cấu trúc: S + would like + to V. Vậy đáp án là B.
8. B	preferable	Cấu trúc: "N + be + preferable to sth/V-ing: thích hơn là" có thể thay bằng cấu trúc: S + would rather + V + than + V: muốn làm gì hơn là. Đáp án là B.
9. D	- get - are left	Dựa vào động từ "get và are left" suy ra câu gốc nói đến sự việc ở hiện tại. Câu ước trái với hiện tại được dùng để nói tình huống khác đi hay trái ngược với hiện tại. Loại đáp án A, B, C vì sai về nghĩa và cấu trúc. Đáp án là D.
10. C	can't	Cách dùng "S + can't stand + V-ing" để nói sự việc ở hiện tại. Cấu trúc: S + would rather + S + didn't + V: muốn ai không làm gì ở hiện tại. Đáp án là C.

CHỦ ĐỀ 20: SO SÁNH

A. LÝ THUYẾT

I. SO SÁNH NGANG BẰNG

1. Với tính từ, trạng từ

* Thể khẳng định

S + V + as + adj/ adv + as...

- Ex: - He is as big as his father (is).
 - Peter is as tall as I am/ me.
 - Mary gets up as early as I do/ me.

* Thể phủ định

S + V + not + so/ as + adj/ adv + as...

- Ex: - His job is not as/ so difficult as mine.
 - The population of Ho Chi Minh city isn't as/ so much as that of Bangkok.
 - Susan does not work as/ so efficiently as Linda.

2. Với danh từ

* Với danh từ số nhiều

S + V + as many/ few + N_(số nhiều) + as...

- Ex: - I work as many hours as he does.
 - I don't have as/ so many friends as he does.
 - He bought as few books as we did.

* Với danh từ không đếm được

S + V + as much/ little + N_(không đếm được) + as...

- Ex: - I don't make as much money as he does.
 - He earns as little money as I do.

II. SO SÁNH HƠN

1. Với tính từ và trạng từ ngắn

S + V + [adj/ adv + er] + than...

- Ex: - Today it is hotter than it was yesterday.
 - Does your mother type faster than your father?

Chú ý:

* Tính từ dài mà tận cùng có các đuôi sau thì ta so sánh như tính từ ngắn vẫn: ow; er; et; le

- Ex: - Tran Hung Dao street is narrower than Tran Phu street.
 - He is cleverer than his sister.
 - Countryside is quieter than cities.
 - This exercise is simpler than the last one.

* Tính từ có hai âm tiết, kết thúc bằng chữ "y" thì bỏ "y", thêm "ier" trong so sánh hơn và "est" trong so sánh nhất.

- happy → happier → happiest

* Những tính từ ngắn kết thúc bằng một phụ âm mà ngay trước nó là nguyên âm duy nhất thì chúng ta nhân đôi phụ âm rồi thêm "er" trong so sánh hơn và "est" trong so sánh nhất.

- hot → hotter → hottest

2. Với tính từ và trạng từ dài

S + V + more adj/ adv + than...

- Ex: - Are you more tired than me/I am?
- He sings more beautifully than other competitors.

3. Với danh từ

S + V + more + N + than ...

- Ex: - He has collected more stamps than I have.
- They drank more wine than us.

III. SO SÁNH NHẤT

1. Với tính từ và trạng từ ngắn

S + V + the + [adj/ adv + est] + (N)

- Ex: - This street is the longest in our city.
- She works the hardest in her company.

2. Với tính từ và trạng từ dài

S + V + the + most adj/ adv + (N)

- Ex: - Miss Venezuela is the most beautiful in the Miss World contest.
- He did this work the most successfully.

Chú ý: Tính từ và trạng từ bất quy tắc khi so sánh hơn và so sánh nhất.

Tính từ/ Trạng từ	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất	Tính từ/ Trạng từ	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất
good/ well	better	the best	little	less	the least
bad/ badly	worse	the worst	far	farther	the farthest
many/much	more	the most		further	the furthest

- Ex: - Children in big cities learn English better than the ones in the countryside.
- He is the worst player in his team.

3. Với danh từ

S + V + the most + N

- Ex: - Susan drank the most beer.
- We have the most books.

IV. SO SÁNH KÉM

1. Với tính từ, trạng từ

S + V + less + adj/adv + than...

- Ex: - She is less intelligent than her sister.
- Miss Viet Nam is less beautiful than Miss Russia.

2. Với danh từ số nhiều

S + V + fewer + N_(số nhiều) + than ...

- Ex: I have collected fewer stamps than he has.

3. Với danh từ không đếm được

S + V + less + N_(không đếm được) + than ...

- Ex: Their job allows them less freedom than ours does.

V. SO SÁNH KÉM NHẤT

1. Với tính từ, trạng từ

S + V + the least + adj/adv...

- Ex: - She is the least beautiful in her family.
- Of all the musicians, I think he is the least creative.

2. Với danh từ số nhiều

S + V + the fewest + N_(số nhiều)

- Ex: Ted scored the fewest goals.

3. Với danh từ không đếm được

S + V + the least + N_(không đếm được)

- Ex: This country has the least rain this season.

VI. SO SÁNH KÉP

1. So sánh tăng dần

Để diễn tả mối tương quan nguyên nhân - kết quả của sự biến đổi của hai sự kiện chúng ta dùng so sánh tăng dần.

1.1. Cùng tính từ hoặc trạng từ

* Tính từ hoặc trạng từ ngắn:

S + V + [adj/adv + er] + and + [adj/adv + er]

- Ex: - It is colder and colder when the winter comes near.
- He plays football worse and worse.

* Tính từ hoặc trạng từ dài:

S + V + more and more + adj/adv

- Ex: - She speaks English more and more fluently.
- His disease becomes more and more serious.

1.2. Khác tính từ hoặc trạng từ

The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V

- Ex: - The richer she is, the more selfish she becomes.
- The harder he studies, the better he gets.
- The more intelligent he is, the lazier he becomes.
- The more expensive the car is, the more comfortable it is.

The more + S + V + the + so sánh hơn + S + V

- Ex: - The more she smiles, the more graceful she is.
- The more you study, the smarter you will become.
- The more intelligent a person is, the more he earns.

1.3. So sánh danh từ

The more + N + S + V, the more + N + S + V

- Ex: The more books you read, the more knowledge you can get.

S + V + more and more + N

- Ex: Children spend more and more time surfing the Internet.

The + so sánh hơn + S + V, the more + N + S + V

- Ex: The better you play, the more money you will receive.

The more + S + V, the more + S + V

- Ex: - The more money you earn, the better you live.
- The more he earns, the more he wants.
- The more I hate him, the more he loves me.

2. So sánh giảm dần

S + V + less and less + adj/adv

- Ex: - The students are less and less attentive in class.
 - The weather is less and less cold.

The less + S + V, the less + S + V

- Ex: The less I live with him, the less I like him.

The less + adj/adv + S + V, the less + adj/adv + S + V

- Ex: The less difficult the lesson is, the less hard-working students are.

VII. MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý

* Đảo ngữ trong câu so sánh:

Cách đảo ngữ trong câu so sánh hơn/ kém là đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ 2. Việc đảo ngữ này chỉ được thực hiện khi chủ ngữ 2 là danh từ.

S₁ + V₁ + so sánh hơn/kém + than + be/ do/ have/... + S₂

- Ex: - Jessica is more interested in Computer Science than is Benjamin.
 - Cheetahs run faster than do antelopes.
 - Mike is less attentive in class than is Hart.

* So sánh có bội số:

S + V + half/ twice/ three times... as + adj/adv + as...

- Ex: - The price of petrol now is twice as much as it was last year.
 - He is 60 years old. His wife is 20 years old. He is 3 times as old as his wife.
 - My friend has half as many records now as I had last year.

* Từ chỉ số lượng:

S + V + much/ a lot/ far/ a little/ a bit/... + so sánh hơn + than ...

- Ex: - Nam is much taller than me.
 - Susan is much more beautiful than her sister (is).

* Cấu trúc:

Of the two + N_(số nhiều), S + V + the + so sánh hơn

- Ex: Of the two students, Mark is the more intelligent.

* Để tránh lặp lại danh từ đã nói tới trong so sánh hơn, kém, ngang bằng, dùng that thay thế danh từ số ít và those thay thế danh từ số nhiều.

- Ex: - His salary is higher than that of a nurse.
 - The students in my class are as intelligent as those in yours.

* Khi so sánh một người/ một vật với tất cả những người hoặc vật khác phải thêm else sau anything/ anybody.

- Ex: He is smarter than anybody else in the class.

* Một số tính từ khi so sánh hơn và so sánh nhất có thể dùng như tính từ ngắn hoặc như tính từ dài: quiet/ narrow/ common/ cruel/ gentle/ polite/ simple/ stupid/ pleasant/ clever.

- quiet - quieter / more quiet - the quietest / the most quiet

* Một số tính từ không dùng ở dạng so sánh vì bản thân chúng đã mang tính tuyệt đối: complete (hoàn toàn), favourite, ideal (lý tưởng), unique (duy nhất), excellent, full, empty, perfect, right, really, extreme (cực độ, tột bậc), supreme (thượng hạng), top, absolute (tuyệt đối), prime (xuất sắc), primary (căn bản).

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi trắc nghiệm (từ các đề thi của Bộ GD-ĐT)

- Some people often say that using cars is not as convenient than using motorbikes.
A B
C D
- As a millionaire who liked to show off her wealth, Mrs. Smith paid _____ we asked.
A. four times much as
B. four time as many as
C. four times as much as
D. four time much than
- The Moon is much closer to Earth _____, and thus it has greater influence on the tides.
A. where the Sun is B. than is the Sun
C. unlike the Sun D. but the Sun is
- We all agree that she is _____ student in our class.
A. cleverest B. a more clever
C. most clever D. the cleverest
- This shirt is _____ that one.
A. as much expensive as
B. not nearly as expensive as
C. a bit less expensive
D. much far expensive than
- "The inflation rate in Greece is five times _____ my country", he said.
A. as high as that in B. as much as
C. as many as that in D. more than
- This small town developed _____ I had expected.
A. not fast as B. much faster than
C. slowly than D. as much fast as
- After the new technique had been introduced, the factory produced _____ cars in 2014 as the year before.
A. twice as many B. twice many as
C. as many twice D. as twice many
- The better the weather is, _____.
A. the most crowded the beaches get
B. the most the beaches get crowded
C. the more crowded the beaches get
D. the more the beaches get crowded
- The larger the area of forest is destroyed, _____.
A. the most frequent natural disasters are
B. the more frequent are natural disasters
C. the more frequently natural disasters occur
D. the most frequently natural disasters occur

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- Clothes of my sister are more expensive _____ of my mother.
A. than this B. than that
C. than those D. than these
- The harder you try, _____.
A. the most you achieve
B. you achieve the more
C. the more you achieve
D. the better achieve you have
- "I'd like to visit Beijing." - "Me too, but I'd prefer to see Bangkok _____ Beijing."
A. more even than B. even more than
C. more than even D. even than
- The use of details is _____ method of developing a controlling idea, and almost all students employ this method.
A. more common B. less common
C. most common D. the most common
- It gets _____ when the winter is coming.
A. colder and colder B. the coldest and coldest
C. cold and cold D. more and more cold
- Robert does not have _____ Peter does.
A. money more than B. as much money as
C. more money as D. as many money as
- Of all the athletes, Alex is _____.
A. the less qualified
B. the less and less qualified
C. the more and more qualified
D. the least qualified
- He is _____ than I am.
A. older two years B. elder two years
C. two years older D. two years elder

9. As each new problem arose, we felt _____.
 A. less enthusiastic
 B. the less enthusiastic
 C. the less and less enthusiastic
 D. less and less enthusiastic
10. Tom has the _____ stamps in the collector's club.
 A. most B. less C. more D. least

EXERCISE 2.

1. The air inside a house or office building often has higher concentrations of contaminants _____ heavily polluted outside air.
 A. than does B. more than
 C. as that D. like of
2. The more waste paper we recycle, _____.
 A. the less trees we preserve
 B. the more trees we preserve
 C. the most trees we preserve
 D. the least trees we preserve
3. Peter is _____ John.
 A. younger and more intelligent than
 B. more young and intelligent than
 C. more intelligent and younger than
 D. the more intelligent and younger than
4. He spends _____ on clothes than I do.
 A. little money B. least money
 C. less money D. much money
5. People should eat _____ and do _____ to reduce the risk of heart disease.

- A. fatter/ more exercise
 B. less and less fat/ the more exercise
 C. the less fat/ the more exercise
 D. less fat/ more exercise
6. There are _____ diseases being treated by laser beams.
 A. more or less B. more than
 C. more and more D. less than
7. The Mekong Delta is _____ deltas in Vietnam.
 A. the largest of the two
 B. the more larger of the two
 C. one of the largest
 D. one of the larger
8. She is _____ a spectator.
 A. more an athlete than
 B. more of an athlete than
 C. an athlete more than
 D. an athlete of more than
9. It gets _____ to understand what professor has explained.
 A. the more difficult
 B. more difficult than
 C. difficult more and more
 D. more and more difficult
10. The more I got to know Tom, _____ I liked him.
 A. least B. the less C. the least D. the fewer

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. A moose-bird's tail is double as long as its body.
 A B C D
2. Supersonic flight is the flight that is faster the speed of sound.
 A B C D
3. Not everyone realises that the most largest organ of the human body is the skin.
 A B C D
4. He has less friends in his class now than he had last year.
 A B C D
5. The harder he tried, the worst he danced before the large audience.
 A B C D
6. Most evergreens have needle-like leaves that require least water than regular leaves.
 A B C D
7. Of all the mammals, dolphins are undoubtedly among the friendly to human.
 A B C D
8. Of the two cars the Smiths have, the Plymouth is, without any question, the cheapest to run.
 A B C D

9. Laser discs provide images of best quality than those of either television signals or video tapes.

A B C D

10. The Victorian constructions of Haight - Ashbury are among the fewer architectural survivors of the San

A B C

Francisco earthquake in 1906.

D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. Is this the best hotel you could find?

- A. Couldn't you find a better hotel?
- B. Could you find a better hotel?
- C. Couldn't you find the best hotel?
- D. Could you find the best hotel?

2. He liked London very little and Vienna less.

- A. He liked Vienna but not London.
- B. He thought Vienna was worse than London.
- C. He liked Vienna more than London.
- D. He doesn't like London as much as Vienna.

3. Her mother sews better than her.

- A. She is better at sewing than her mother.
- B. She can't sew as good as her mother.
- C. Her mother is a better sewer than her.
- D. Her mother is a better sew than her.

4. The band's debut album wasn't as good as we had expected.

- A. The band's debut album wasn't so good as we had seen.
- B. We expected the band's debut album to be worse.
- C. We thought the band's debut album would be much better.
- D. The band's debut album was thought to be as good.

5. Peter drives more carefully than Tom.

- A. Peter is a more careless driver than Tom.
- B. Tom doesn't drive as carefully as Peter.
- C. Tom driver less careful than Peter.
- D. Peter isn't a more careful driver than Tom.

6. William runs faster than any boys in his class.

- A. No one in William's class can run as fast as him.
- B. William runs the fastest in his school.
- C. William is running faster than anyone else in his class.

D. William is the quickest boy in his class.

7. We cut down many forests. The Earth becomes hot.

A. The more forests we cut down, the hotter the Earth becomes.

B. The more we cut down forests, the hotter the Earth becomes.

C. The more forests we cut down, the Earth becomes hotter.

D. The more we cut down forests, the Earth becomes hotter.

8. He makes a better husband than a father.

- A. Fathers are usually good husbands.
- B. He is more successful as a husband than as a father.

C. His father is better than her husband.

D. He tries to be a good husband and father.

9. A child is influenced as much by his schooling as by his parents.

A. Schooling doesn't influence a child as much as his parents do.

B. A child's parents have greater influence on him than his schooling.

C. A child can influence his parents as much as his schooling.

D. A child's schooling influences him as much as his parents do.

10. Man has never had such efficient servants as computers.

- A. The most efficient servants of computers are man.
- B. Man is the most efficient servant computers have ever had.

C. Computers are the most efficient servants man has ever had.

D. The most efficiently computers are man's servants.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	C	C	B	D	B	A	B	A	C	C
EXERCISE 1	C	C	B	D	A	B	D	C	D	A
EXERCISE 2	A	B	A	C	D	C	C	B	D	B
EXERCISE 3	B	C	C	A	B	C	D	C	B	B
EXERCISE 4	A	B	C	C	B	A	A	B	D	C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	as	Dựa vào từ as → Câu này dùng so sánh bằng → C sai. Sửa thành: as Tạm dịch: Một số người thường nói rằng sử dụng ô tô không thuận tiện bằng sử dụng xe máy.
2. C	paid	Câu này dùng cấu trúc so sánh kép. Dựa vào từ paid dạng quá khứ của động từ pay (thanh toán, trả tiền) → Loại B vì từ many dùng với danh từ số nhiều. → Đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: Là một triệu phú thích khoe khoang sự giàu có của mình, bà Smith đã trả gấp bốn lần số tiền mà chúng tôi yêu cầu.
3. B	closer	Dựa vào từ closer → Câu này dùng cấu trúc so sánh hơn → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Mặt trăng gần trái đất hơn rất nhiều so với mặt trời, bởi vậy sức ảnh hưởng của nó lên thủy triều lớn hơn.
4. D	is ____ student in our class.	Câu này phải dùng dạng so sánh hơn nhất của tính từ clever → Đáp án D là phù hợp. Tạm dịch: Tất cả chúng tôi đều đồng ý rằng cô ấy là học sinh thông minh nhất của lớp chúng tôi.
5. B	- This shirt - that one	Câu này dùng so sánh bằng → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Cái áo này không đắt bằng cái áo kia.
6. A	- inflation rate - five times	Câu này dùng cấu trúc so sánh có bội số. Tạm dịch: Tỷ lệ lạm phát ở Hy Lạp cao gấp năm lần so với tỷ lệ lạm phát ở đất nước của tôi, ông ta nói. → Đáp án A là phù hợp.
7. B	- as - than	Loại A, D vì dùng sai cấu trúc so sánh ngang bằng. Loại C vì phải viết là more slowly than mới đúng cấu trúc so sánh hơn. → Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Thị trấn nhỏ này phát triển nhanh hơn rất nhiều so với tưởng tượng của tôi.
8. A	cars as	Câu này dùng cấu trúc so sánh có bội số. Tạm dịch: Sau khi kỹ thuật mới được áp dụng, vào năm 2014 nhà máy đã sản xuất được gấp đôi số ô tô so với năm trước. → Đáp án A là phù hợp.
9. C	The better	Câu này dùng so sánh kép tăng dần → Đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: Thời tiết càng tốt bao nhiêu thì bãi biển càng trở nên đông đúc bấy nhiêu.
10. C	The larger	Câu này cũng dùng so sánh kép tăng dần → Đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: Diện tích rừng bị phá hủy càng lớn bao nhiêu thì thảm họa thiên nhiên càng xảy ra thường xuyên hơn bấy nhiêu.

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	clothes	So sánh hơn trong trường hợp không nhắc lại danh từ clothes, mà dùng đại từ "those" thay thế. Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Quần áo của chị tôi đắt hơn quần áo của mẹ tôi.</i>
2. C	The harder	So sánh tăng dần "the + comparative ... the more ...". Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Bạn càng cố gắng thì bạn càng thành công.</i>
3. B	I'd prefer	So sánh hơn với động từ "prefer" dùng trạng từ "even" đặt trước dạng so sánh để nhấn mạnh. Đáp án là B. Tạm dịch: - <i>Tôi thích được đi thăm Bắc Kinh.</i> - <i>Tôi cũng thế. Nhưng tôi thích đi thăm Bangkok hơn.</i>
4. D	method of	Loại đáp án A, B vì là dạng so sánh hơn, so sánh kém nhưng thiếu liên từ "than". Loại đáp án C vì thiếu "the" trong so sánh nhất. Vậy đáp án là D. Dùng so sánh nhất. Tạm dịch: <i>Việc sử dụng những chi tiết cụ thể là phương pháp phổ biến nhất để phát triển ý chủ đạo; và phần lớn học sinh hay sử dụng phương pháp này.</i>
5. A	- gets - winter	So sánh tăng dần với cùng một tính từ ngắn "adj + er and adj + er". Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Khi mùa đông đến, trời càng ngày càng lạnh.</i>
6. B	have	So sánh ngang bằng thể phủ định với danh từ không đếm được "not as much + N + as". Đáp án đúng là B. Tạm dịch: <i>Robert không có nhiều tiền như Peter.</i>
7. D	Of all the athletes	So sánh kém nhất với tính từ "the least + adj". Đáp án là D. Tạm dịch: <i>Trong số tất cả các vận động viên, Alex là người ít năng lực nhất.</i>
8. C	He is....than	So sánh hơn của tính từ với từ chỉ số lượng, đặt từ chỉ số lượng lên trước tính từ so sánh. "elder" chỉ dùng trước danh từ chỉ anh, chị ruột. Đáp án đúng là C. Tạm dịch: <i>Anh ấy nhiều hơn tôi 2 tuổi.</i>
9. D	- problem - felt	So sánh giảm dần với tính từ: "less and less + adj". Đáp án là D. Tạm dịch: <i>Khi có một vấn đề mới phát sinh, chúng tôi cảm thấy bớt nhiệt huyết đi.</i>
10. A	the... stamps	So sánh nhất với danh từ "the most + N". Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Trong câu lạc bộ thì Tom có nhiều tem nhất.</i>

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	higher	Đảo ngữ câu so sánh hơn với than heavily polluted outside air does. Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Không khí bên trong nhà ở hoặc tòa nhà văn phòng thường có nồng độ chất ô nhiễm cao hơn so với không khí bị ô nhiễm nặng ngoài trời.</i>
2. B	The more	Cấu trúc so sánh kép với danh từ "the more + N ... the more + N". Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Chúng ta càng tái sử dụng nhiều giấy loại thì chúng ta càng bảo tồn được nhiều cây xanh.</i>
3. A	- young - intelligent	Với dạng so sánh hơn có từ 2 tính từ trở lên, đặt tính từ ngắn vẫn trước tính từ dài vẫn. Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Peter trẻ và thông minh hơn John.</i>

4. C	than	So sánh kém với danh từ không đếm được "less + N + than". Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Anh ấy tiêu ít tiền vào việc mua sắm quần áo hơn tôi.</i>
5. D	- eat - do	Dạng so sánh kém và so sánh hơn với danh từ trong cùng 1 câu "less + N ... more + N". Đáp án là D. Tạm dịch: <i>Mọi người nên ăn ít chất béo và tập thể dục thường xuyên hơn để giảm nguy cơ mắc bệnh tim.</i>
6. C	diseases	So sánh tăng dần với danh từ "more and more + N". Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Ngày càng có nhiều căn bệnh được chữa trị bằng tia laser.</i>
7. C	delitas	Đáp án A và B sai vì so sánh nhất được sử dụng với 3 người, 3 vật trở lên. Đáp án C đúng vì "one of + the + so sánh nhất + N". Tạm dịch: <i>Đồng bằng sông Mekong là một trong những đồng bằng lớn nhất ở Việt Nam.</i>
8. B	- a spectator - an athlete	Cấu trúc "more of + N + than + N". Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Cô ấy giống một vận động viên hơn là một khán giả.</i>
9. D	to understand	So sánh tăng dần với tính từ dài vắn "S + V + more and more + adj". Đáp án là D. Tạm dịch: <i>Ngày càng khó để hiểu được những điều giáo sư giảng bài.</i>
10. B	The more	Cấu trúc so sánh kép dạng tăng và giảm trong cùng 1 câu: "the more ... the less". Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Tôi càng biết Tom nhiều bao nhiêu thì càng không thích cậu ta bấy nhiêu.</i>

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	as long as	So sánh có bội số: twice as ... as ... Đáp án là B và được sửa thành "twice". Tạm dịch: <i>Đuôi của một con chim gié cùi dài gấp hai lần cơ thể của chúng.</i>
2. C	faster	So sánh hơn với tính từ ngắn. Đáp án sai là C và được sửa thành "faster than". Tạm dịch: <i>Máy bay siêu âm là máy bay nhanh hơn tốc độ của âm thanh.</i>
3. C	largest	So sánh nhất với tính từ ngắn "large" không dùng "most". Đáp án sai là C (the most largest → the largest). Tạm dịch: <i>Không phải ai cũng nhận ra rằng bộ phận lớn nhất của cơ thể con người chính là da.</i>
4. A	friends	So sánh kém với danh từ số nhiều có cấu trúc là: "fewer + N + than". Đáp án sai là A. (less → fewer) Tạm dịch: <i>Bây giờ ở trong lớp cậu ấy có ít bạn hơn hồi năm ngoái.</i>
5. B	The harder	So sánh tăng dần khác trạng từ "the + comparative... the + comparative". Đáp án sai là B. (worst → worse) Tạm dịch: <i>Càng cố gắng nhiều bao nhiêu thì anh ấy càng khêu vủ trước đám đông khán giả kém hơn bấy nhiêu.</i>
6. C	than	So sánh kém với danh từ số ít "less + N + than". Đáp án sai là C. (least → less) Tạm dịch: <i>Phần lớn cây xanh có lá hình kim đòi hỏi ít nước hơn những cây thông thường.</i>
7. D	All of	So sánh nhất với tính từ ngắn vắn "the + Adj + est". Đáp án sai là D (friendly → friendliest). Tạm dịch: <i>Trong số tất cả các loài động vật có vú thì cá heo, không nghi ngờ gì nữa, nằm trong số các loài thân thiện với con người nhất.</i>
8. C	Of the two	Cấu trúc: "Of the two + N, S + V + the + comparative". Đáp án sai là C (cheapest → cheaper). Tạm dịch: <i>Trong số 2 chiếc xe mà gia đình nhà Smiths có thì chiếc xe hiệu Plymouth rõ ràng là chiếc rẻ hơn để vận hành.</i>

9. B	than	So sánh hơn với tính từ "good" là "better". Đáp án sai là B (best quality → better quality). Tạm dịch: <i>Đĩa laser cung cấp những hình ảnh với chất lượng tốt hơn những hình ảnh của TV hoặc băng video.</i>
10. B	among	So sánh ít nhất với danh từ số nhiều "the fewest + N". Đáp án sai là B (fewer → fewest). Tạm dịch: <i>Những công trình xây dựng thời Victoria ở khu phố Haight - Ashbury nằm trong số ít những công trình kiến trúc còn sót lại của San Francisco sau trận động đất năm 1906.</i>

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	the best	Câu đề: <i>Đây là khách sạn tốt nhất mà anh có thể tìm được à?</i> Xét về nghĩa, đáp án B, C và D không phù hợp với câu đề. Đáp án đúng là A. Tạm dịch: <i>Anh không thể tìm được một khách sạn nào tốt hơn à?</i>
2. B	very little less	Các đáp án A, C và D không hợp nghĩa với câu gốc. Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Anh ấy nghĩ thành phố Vienna còn tệ hơn London.</i>
3. C	better than	Đáp án A sai về nghĩa so với câu đề. Đáp án B dùng tính từ "good" với động từ sew là sai, phải dùng trạng từ well. Đáp án D dùng sai từ "sew". Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Mẹ cô ấy là người may vá giỏi hơn cô ấy.</i>
4. C	wasn't as good as	Câu đề: <i>Album đầu tay của ban nhạc đó không hay như chúng tôi mong đợi.</i> Đáp án A, B và D có nghĩa khác so với câu gốc. Đáp án đúng là C. Tạm dịch: <i>Chúng tôi đã từng nghĩ album đầu tay của ban nhạc đó sẽ hay hơn rất nhiều.</i>
5. B	more carefully than	Tạm dịch: <i>Peter lái xe cẩn thận hơn Tom.</i> Đáp án A sai ở từ "careless". Đáp án C sai ở từ "careful". Đáp án D sai ở cấu trúc so sánh. Đáp án là B.
6. A	faster than any boys	Câu gốc: <i>William chạy nhanh hơn bất cứ một cậu con trai nào trong lớp.</i> Loại các đáp án B, C và D vì không phù hợp về nghĩa với câu đề. Đáp án là A. Dùng dạng so sánh ngang bằng.
7. A	- cut down many forests - becomes hot	Với dạng so sánh kép tăng dần, đặt tính từ, trạng từ và danh từ so sánh lên trước chủ ngữ. Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Chúng ta càng chặt phá rừng nhiều bao nhiêu thì Trái đất càng nóng lên bấy nhiêu.</i>
8. B	better ... than	Tạm dịch: <i>Anh ấy đã làm tốt trách nhiệm của một người chồng hơn là trách nhiệm của một người cha.</i> Đáp án A, C và D có nghĩa khác so với câu đề. Đáp án là B.
9. D	as much ... as	Câu gốc: <i>Một đứa trẻ bị ảnh hưởng bởi việc giáo dục ở trường tương đương với sự ảnh hưởng trong việc giáo dục của cha mẹ.</i> Loại đáp án A, B và C vì không đúng về nghĩa với câu đề. Đáp án là D.
10. C	such ... as	Câu gốc: <i>Con người chưa bao giờ có được những bầy tôi có năng lực như máy tính cá.</i> Loại đáp án A, B và D vì sai nghĩa so với câu gốc. Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Máy tính là những bầy tôi có năng lực nhất mà con người có được.</i>

CHỦ ĐỀ 21: TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

A. LÝ THUYẾT

Các tình huống được chất lọc sau đây chỉ là những tình huống phổ biến nhất, với ngôn ngữ đặc trưng nhất. Trên thực tế giao tiếp, ngôn ngữ có thể thay đổi đa dạng, phong phú và linh hoạt. Hi vọng việc ôn tập các tình huống giao tiếp này sẽ không chỉ giúp các em làm bài thi tiếng Anh thành công mà còn giúp các em tự tin hơn trong việc sử dụng tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp thực tế.

I. CHÀO HỎI

Tình huống	Lời đáp
1. Chào nhau - Hey, Hey man/ Hi, Hello/ Good morning, Good afternoon, or Good evening. How do you do? 2. Bày tỏ niềm vui/hân hạnh khi gặp nhau - It's nice to meet/see you (again). - Pleased to meet/see you. - Good/Nice to see you. - Long time no see / It's been a while. 3. Hỏi thăm tình hình của nhau - How are you?/ How have you been?/ How are you doing? - What's up?/ What's new?/ What's going on?/ How's it going? - How's everything?/ How are things (with you)? - How's your day? / How's your day going? - How's life? / How's life been treating you?	1. Cũng chào lại 2. Cũng bày tỏ niềm vui/hân hạnh - It's nice to see you, too. - Pleased to meet/see you, too. 3. Trả lời và cũng hỏi thăm lại - I'm fine/ very well, thank you. And you? - I feel great/marvelous/fine... - Couldn't be better/ Much better. - Fit as a fiddle (Khỏe như vâm). - Okay/ Alright. - All the better for seeing you. - Thank you. How are you? - Fine, thanks. What's new with you? - Not too bad, busy as ever. - Oh fine. You know how it is. - What a pleasant surprise! How are you? It's been a while.

Ex1 (informal): *Lana, Lola and Landro have just met.*

Lana: How do you do? My name is Lana.

Lola: I'm Lola. Nice to meet you.

Lana: This is my friend, Landro.

Landro: Hi Lola! How are you?

Lola: Very well, thank you. And you?

Landro: Fine, thanks.

Ex2 (formal): *Anka, Emma are meeting Professor Mets.*

Anka: Good morning, Professor Mets. How are you doing?

Professor Mets: Good morning, Anka. I am doing well. And you?

Anka: I'm great, thank you. This is my friend Emma. She is thinking about applying to this college. She has a few questions. Would you mind telling us about the process, please?

Professor Mets: Hello, Emma! It's a pleasure to meet you. I'm more than happy to speak with you. Please stop by my office next week.

Emma: It's a pleasure to meet you, professor. Thank you so much for helping us.

Professor Mets: Don't mention it. Hopefully, I will be able to answer your questions!

II. TẠM BIỆT

Tình huống	Lời đáp
- Bye/Bye bye! - See you later/ See you soon/ Talk to you later / Catch you later. - I'll see you soon/ We'll talk again soon. - Good seeing you/ Good talking with you. - I've got to get going/ I must be going/ I'm off. - Have a nice day/ Have a good day/ Have a good _____. - I look forward to our next meeting. - Take care/ Take it easy. - It was nice to see you again/ It was nice seeing you. - It was wonderful to talk with you. I must be going. - I've got to ... - It was great to talk with you. I look forward to seeing you again soon (or talking with you again soon). - It was a great/ nice to see you again. Have a good day/ weekend/ evening.	- Goodbye. Nice to have met you. - Bye. It was nice to meet you. - OK, see you tomorrow! - It was a pleasure meeting you / It was a pleasure talking to you - You, too. Bye!

Ex1 (informal): *Jai and Fai are talking in a café.*

Jai: "Hey, it was nice talking to you, but I've got a run."

Fai: "OK, no problem. Have a good one!"

Jai: "You too – bye!"

Ex2 (informal): *Lim and Tim are chatting in the school yard.*

Lim: "Well, I'd love to keep chatting, but I have to head out – my English class starts in an hour."

Tim: "Oh, enjoy your class!"

Lim: "Thanks! See you later."

Ex3 (formal): *Ms. Mandy and Mr. Mario are talking in a tea break.*

Mandy: "Anyway, I should get back to work."

Mario: "Yeah, me too. See you later."

Ex4 (formal): *Bale and Professor Dale are talking after the class.*

Bale: "Well, I know you're busy, so I don't want to keep you."

Professor Dale: "That's OK. Nice talking to you."

III. CẢM ƠN

Tình huống	Lời đáp
- Thanks/ Many thanks/ Great thanks/ Sincere thanks. - Thank you (very much/ so much) for ... - It's (so/ very/ extremely) kind/ nice/ sweet ... of you to do sth. - I'm obliged/ grateful to you for... - I'm thankful to do sth. - I (really/ highly) appreciate sth. - I would like to express my thanks/ gratitude for... - I am indebted to you. - You've been very helpful. - I thank you from the bottom of my heart. - If anyone deserves thanks, it's you. - What you've done means a lot to me. - How can I ever thank you enough for all you've done? - You have been extremely supportive through this difficult time. - I want to thank you for all the support and concern.	- That's.../ It's all right. - That's.../ It's ok. - You're (very) welcome. - Don't mention it. - Not at all/ No problem. - It wasn't a problem at all. - It's nothing/ Think nothing of it. - It's no bother. - It's my pleasure/ My pleasure. - The pleasure is all mine. - It was the least (that) I could do. - I'm glad you like/ love/ enjoy ... it.

Ex1 (informal):

- (1) A: "Thanks a lot for your help, you're very kind."
B: "Don't mention it."
- (2) A: "Thanks a lot for looking after the children."
B: "It's my pleasure. I love children."
- (3) A: "Thank you so much. I couldn't have managed without your help."
B: "No problem."
- (4) A: "Thank you for such a wonderful gift."
B: "You're very welcome."

Ex2 (formal):

- (1) A: "What a wonderful Christmas feast, thank you ever so much! We had a lovely time."
B: "I'm glad you enjoyed it."
- (2) A: "I really appreciate all the hard work you've done to help me. I have learnt so much, and it's all thanks to you!"
B: "It's my pleasure."
- (3) A: "It was a pleasure to be a part of your special day. Thank you for inviting me, and sharing your happiness."
B: "You're welcome."
- (4) A: "Thank you for raising your concerns. I appreciate your co-operation and will respond to your query very soon."
B: "That's all right."

IV. XIN LỖI

Tình huống	Lời đáp
- I'm (so/ terribly) sorry for... - I'm sorry about that. - I apologize to you for... - It's (totally/ entirely) my fault. - Please accept my apology for... - Please forgive me for... Những lời xin lỗi trên có thể kèm theo lời bày tỏ nuối tiếc hoặc lời xin tha thứ hoặc lời hứa hoặc lời đề nghị bồi thường... - I should not have done that. - I should have been more careful.	- No worries. - Don't [mention it/ worry about] it. - It doesn't matter. - Never mind. - It's fine./ That's fine. I understand it completely. - No problem. - Please don't let it happen again. - Apology accepted. - It's okay./ That's all right. - You should be, but I forgive you. - Forget (about) it. - No harm done.

Ex1: **Teddy:** "I'm really sorry. I'm afraid I can't come to the party tomorrow night after all."

Henry: "Oh. You should be, but I forgive you."

Ex2: **Kade:** "Where have you been?"

Jack: "I'd like to apologize for being late. The bus didn't arrive on time."

Kade: "Oh, no problem."

V. KHEN NGỢI/CHÚC MỪNG

Tình huống	Lời đáp
1. You + are/ look + [(so/really) + Adj/ Noun Phrase] - You look so nice. - You are amazing today. - You're a fantastic cook. 2. I + (really) + like/love + Noun Phrase - I really like your earrings. - I love this vegetable soup! 3. It/ This/ That + is + (really) + Adj + (Noun Phrase). - This is a really nice painting. - That's an awesome car. 4. What a/an + Adj + Noun Phrase! - What a lovely apartment! - What a cute puppy! 5. Your/ This/ That + Noun Phrase + is/looks + (really) + Adj. - Your dress is really elegant. - Your hair looks great! - This soup is very tasty.	* Tiếp nhận lời khen với sự vui mừng: - Thank you. - Thank you (for saying that). - Thank you for your (nice) compliment. - I appreciate that. - You're so sweet. - I'll tell her you said that. / She'll be happy to hear that. (accepting indirectly) * Tiếp nhận lời khen với sự ngạc nhiên, khiêm tốn: - Why, thank you! / Do you really think so? (Hỏi ngạc nhiên) - I don't think so, but thanks for saying so. - Are you kidding? I was so nervous. - These old things? I've had them forever.

6. Congratulations (to you on...) 7. Happy + Noun Phrase! - Happy new year! - Merry Christmas! - Many happy returns (of the day)! = Happy birthday (to you)! 8. I wish you + Noun Phrase! - I wish you a happy new year! - I wish you [good luck/ the best of luck]!	
--	--

Ex1: A: I love your style. You always wear the coolest scarves.

B: Thank you for saying that.

Ex2: A: That color looks good on you.

B: You're so sweet.

Ex3: A: Your presentation was great.

B: Are you kidding? I was so nervous.

Ex4: A: I loved your sister's book.

B: I'll tell her you said that.

VI. MỜI/GỢI Ý

Tình huống	Lời đáp
- Would you like to + V? - I would like to invite you to V. - Do you fancy/ Do you feel like V-ing? - Let's + V/Shall we + V? - I suggest you/ We go to a movie. - What about/ How about + V-ing?	* Đồng ý: - Yes, please. Yes, I'd love to. - Yes, I'd love to. Thanks. - That [is/ sounds/ seems] [great/ fun/ cool/ wonderful/ fantastic...]. - [It's/ That's] a great idea. - Ok, let's do that. - I won't say no. * Từ chối: - No, thanks/ I'm afraid, I can't. - I'd love to but/ I wish I could + V. - Sorry, I don't particularly like. - I'm sorry, I don't feel up to. - I'd rather give a miss if you don't mind. - Another time, perhaps.

Ex1 (informal):

A: "What are you doing on Friday night?"

B: "Nothing special. Why?"

A: "Do you wanna see a movie?"

B: "Sure! What time?"

A: "Can I pick you up around 7?"

B: "Sounds good."

Ex2 (formal):

A: "Are you free next Saturday?"

B: "I believe so."

A: "We were wondering if you'd like to go to a baseball game with us. We have an extra ticket."
B: "I'd love to!"

VII. XIN PHÉP/ĐỀ NGHỊ

Tình huống	Lời đáp
1. May/ Might + S + V? - May I have another piece of pie? - Might we go out with our friends tonight? 2. Can/ Could + S + (please) + V? - Can I have some more sugar? - Could you open the door, please? 3. Do you think I could + V? - Do you think I could use your cell phone? - Do you think I could borrow your car? 4. Would it be possible for me to V? - Would it be possible for me to use your computer for a few minutes? - Would it be possible for me to study in this room? 5. Would you mind if I + PP? Do you mind if I + V (hiện tại)? - Would you mind if I stayed a few more minutes? - Do you mind if I open the window? 6. Would you mind my + V-ing + your + object? - Would you mind my using your cellphone? - Would you mind my playing your piano?	* Đồng ý/Cho phép - Sure/ Certainly/ Of course/ By all means (sir/ madam): Tất nhiên rồi. - No problem. - Go (right) ahead. - Yes, please./ Yes, with my pleasure. - Help yourself/ Please feel free to V. Cứ việc tự nhiên. - (No,) not at all/ Of course not/ No, please go ahead. (Đồng ý cho câu xin phép có từ "mind") * Từ chối/Không cho phép - I'm afraid I'd prefer if you didn't/ don't. - Sorry, but I'd rather you not do that. - Unfortunately, I need to say no. - I'm afraid that's not possible.

Ex1: Brey: "Excuse me. Could you give me your phone for a moment please?"

Brad: "I'm really sorry. It almost ran out of battery."

Brey: "That's alright."

Brey: (to another person) "Would you mind lending me your cell phone, please?"

Brian: "Certainly not. Here you are."

Brey: "Thank you."

Ex2: Andy: "Hello Candy, How are you?"

Candy: "Hi, Andy. I'm fine. How are you?"

Andy: "Fine, thank you. I need your help. Do you think you could lend me some money?"

Candy: "How much?"

Andy: "Five thousand dollars."

Candy: "Oh, certainly. Let me know your bank account number, please. I will transfer it as soon as possible."

Andy: "Thank you, Candy."

Candy: "That's alright."

VIII. BỀ NHỊ ĐƯỢC GIÚP ĐỠ NGƯỜI KHÁC

Tình huống	Lời đáp
- Do you need any help? - Let me help you/ How can I help you? - Can/ Could/ May/ Might I help you? - Need a hand with...? - Would you like ...? - What if...? - Do/ Would you mind if ...? - Is it Ok/ alright if...? - Don't fail to V?	- Thanks. That would be [great/ a great help/ nice/ helpful/ wonderful...] - That's/ It's very kind of you. - No, thanks./ No, but thanks for... - Why not? - Thanks but I can manage/ No, thanks. I can manage. - Thanks. I will. - No, you can't/ No, not now. - I'm afraid you can't - I don't think you can.

Ex1: A: "Shall I open the window for you?"

B: "Yes please. That would be very kind of you."

Ex2: A: "Can I help you?"

B: "Yes please. I'd like to know what time the train leaves."

IX. BÀY TỎ QUAN ĐIỂM (ĐỒNG TÌNH/KHÔNG ĐỒNG TÌNH/PHÒNG ĐOÁN)

Tình huống	Lời đáp
* Câu nói mang ý nghĩa phủ định - I will never tell lies again. - I failed to apply for that post due to my poor English. * Câu nói đưa ra thông tin, nhận định - Nam is the most intelligent in our class. - Do you think that we should plant more trees in our school?	* Đồng tình với hành động mà người nói đưa ra trong câu mang ý nghĩa phủ định - Me neither. - S + Auxiliary (will/can/did...) + not, either. (I won't either./ I didn't either) - Neither + Auxiliary (will/can/did...) + S (Neither will I./ Neither did I) * Đồng tình với thông tin mà người nói đưa ra: - Sure/ Definitely/ Absolutely/ Exactly. - That's (very) true. - I (totally/ absolutely/ completely) agree with you./ I'm with you there. - I can't agree with you more. - You can say that again. - There is no doubt about it. * Không đồng tình: - You could be right, but I don't think... - Fair enough but I still... - But don't you think that.../ I don't think that... - Well, I'm still not convinced... - I don't (quite) agree with you.

- Is Mary hungry?	* Phỏng đoán: Đáp lại câu hỏi đưa ra dựa trên phỏng đoán riêng của cá nhân. - I don't think so. If so,.... - I think so because... - I'm afraid so/ I'm afraid not.
-------------------	---

Ex1: Vilho: "Hey what do you think about this movie?"

Zedo: "I think this movie is really good."

Vilho: "I don't think so. This movie is so boring that I sleep while watching it. The plot is flat and there is not any suspense in the story."

Ex2: Cika: "Hana, how if we paint the living room with grey color?"

Hana: "No. I don't like your idea. I prefer blue."

Cika: "You think it would look good?"

Hana: "Yeah. It suits our couches."

Cika: "You are right. I agree. Let's paint the wall in blue then."

Hana: "Very well."

K. CẢM THÔNG

Tình huống	Lời đáp
1. S + be + feeling down about sth. - I'm feeling down about work lately. - She's feeling down about her grades.	- I'm sorry to hear that. - That's too bad.
2. S + be + upset about sth. - I'm upset about my friends. - Tom's upset about his boss. He's too hard on him!	- Don't worry. - I feel you (Minh hiểu mà). - Tough luck (Thật không may). - I can't believe that. That's horrible/ disgusting/ not fair.
3. S + be + sad about sth. - I'm sad about the situation at work. - Jennifer's sad about her mother.	- What can I do to help? - Is there anything I can do for you?
4. S + be + out of sorts. - I'm sorry. I'm out of sorts today. I'll be better tomorrow. - Peter is out of sorts today. Ask him tomorrow.	- Would you like to talk about it? - What's the matter? - You seem sad. Tell me all about it. Why the long face?
5. S + do/ does not + feel well. - Douglas doesn't feel well today. - The staff don't feel well about the changes at work.	
6. S + fail/miss + sth/to do sth - Oh, my God. I've missed the train. - Oh dear. I failed my exam again.	- Better luck next time.

Ex1: Hana: "Rina, do you know what happened to Tina?"

Rina: "No. What happened to her?"

Hana: "She was hit by a car yesterday."

Rina: "I'm sorry to hear that. How is she?"

Hana: "Luckily, she is not seriously injured. She is being treated in the hospital now."

Rina: "Thank goodness."

Ex2: Bandy: "Why do you look upset?"

Bobby: "You know, I have lost my wallet somewhere this morning."

Bandy: "Oh, I'm very sorry to hear that. How much money did you have in it?"

Bobby: "I had \$500 in it."

Bandy: "Which places did you visit from the morning?"

Bobby: "I went to the restaurant for breakfast and then..."

Bandy: "Why don't you speak to the person in the cash counter?"

Bobby: "Yes, let me try."

Bandy: "I hope you will get it back."

XI. PHẦN HÀN

Tình huống	Lời đáp
- Excuse me, I'm afraid... - Excuse me but there's a problem... - I'm sorry/ I hate to say this but... - I'm afraid, I've got a complaint about... - Look, I'm sorry to trouble you but... - I have a complaint to make. - I want/ I would like to complain about.../ lodge a complaint/ make a complaint/ report an issue/ give you some feedback/ inform you... - There seems to be a problem with... - There appears to be something wrong with... - I'm angry about...	- I'm so sorry but this will never occur/ happen again. - I wish it never happen. - Oh dear, I'm (so/ really) sorry. - I'm sorry, we promise/ we will do our best not to make the same mistake again. - Don't worry. - I suggest you leave it with us and we will see what we can do. - We're afraid we can't help you at the moment but we will contact you as soon as possible.

Ex1: A: "Hello, Bruno, may I help you?"

B: "Yes. You told me that you would tidy up the living room after having your friends last night but you did not do that."

A: "I'm sorry Bruno, I forgot. I was too tired last night. How about cleaning it out now?"

B: "Yes, that would be okay."

Ex2: A: "Good morning, can I help you, sir?"

B: "Good morning, I want to make a complaint about the transportation you sent for my trip yesterday."

A: "Ok, sir. Can you tell me what your problem is?"

B: "I am sorry to bring this up, but there is problem about your crew. I don't like their attitude. They spoke inappropriate language. My children also went to this trip. They heard such kind of bad language."

A: "We are really sorry for your inconvenience, Sir. We will talk to the crew. If it's possible, we will suspend him. We will try to give the better service for you next time. Thank you for your information, Sir."

Ex3: Customer: "Excuse me!"

Waiter: "Yes, sir. How can I help you?"

Customer: "I don't want to make a scene but there's a fly in my soup."

Waiter: "I am terribly sorry! I will take the soup back to the kitchen and get you another one."

Customer: "Thank you very much."

KII. KHUYẾN BẢO

Tình huống	Lời đáp
1. S + should/ should not + V. - You should see a doctor. - You shouldn't work so hard. 2. S₁ + think/not think + S₂ + should + V. - I don't think you should work so hard. 3. S + ought/ought not + to V. - You ought to work less. - You ought not to work so hard. 4. If I were you, I would + V/ don't + V. If I were in your position/ shoes, I'd + V. - I don't do that if I were you. - If I were in your shoes, I'd work less. 4. You had better + (not) + V. - You had better work hard. 5. Whatever you do, don't + verb. - Whatever you do, don't forget your meal. 6. It might be a good/great idea to V. - It might be a good idea to stop for tea. 7. My advice would be + to V. - My advice would be to keep calm. 8. Why don't you + V? - Why don't you tell her the truth? 9. How about/ What about + V-ing? - How about taking an IELTS course? 10. I (strongly) advise you to V. - I strongly advise you to do more physical exercise.	- You're right. - I'll think about that. - Good idea. I'll consider if that's right for me. - That's an interesting opinion, but I prefer to do it this way. - I'm not looking for any advice right now. - I'm not going to do that. - Wouldn't you? Why?

Ex1: A: "I have a serious problem today. I have just lost my wallet."

B: "Don't be so sad, my friend, let us search it around the park."

A: "I have looked for it for hours but I do not find it, do you have some ideas?"

B: "You had better tell the securities to announce it to other students."

A: "Yeah, that sounds good. I do hope it helps."

B: "Let's go...!"

Ex2: A: "Thanks for meeting with me during your lunch hour. I appreciate it."

B: "No problem. I'm happy to help. What's going on?"

A: "Oh you know, the usual. Should I take this new job? Or do I stick with my current one?"

B: "Well, I think it's time for a change, don't you? They pay you late and you are unhappy."

A: "Do you really think so?"

B: "I know so. And I've been listening to you complaint for over a year now. Trust me. Take the job. What do you have to lose?"

Ex3: A: "Hey..., Do you have any idea about which one I should buy for him?"

B: "Mmmm..., I suggest you should buy something like a football team's fan merchandise.. Because usually a boy loved football, right?"

A: "That's a good idea.. Let's search for it...! Which one is better...? Red or Blue?"

B: "I think red should be better..., but it's up to you."

A: "I'll take the red one, then. Thank you."

XIII. KHOE

Tình huống	Lời đáp
Thường là các câu đưa ra thông tin mới tốt đẹp về người nói, về thành tích mới đạt được... - I've passed the driving test yesterday. - Mother, I've passed the exam. - I won the game last week. - Our team has just won the last football match. - I've got an offer to work for World Bank. - Guess what? My first novel has just been published. - I'm going a trip to Ha Long after the exam.	Câu đáp lại thường là: Lời chúc mừng, lời khen ngợi, lời bày tỏ sự vui mừng/ ngạc nhiên, lời chúc vui vẻ, chúc tiếp tục thành công. - Congratulations (to you). - Well-done!/ Good job! - Well, that's very/ so surprising. - That's great. - Have a good time.

Ex1: A: Hey,....what's up?

B: Nothing much. How are you?

A: I'm fine....How about you?

B: I'm very good, and you know..., I'm so happy because I got scholarship. I'm just waiting this for a long time.

A: Wow, congratulations, I'm happy to hear that. I know you deserve to accept that.

B: Thank you.

Ex2: A: So, how long has it been since the first publishing of your first novel?

B: It's been 3 weeks since then.

A: So, how many copies have been sold this far?

B: Thank God. Many people seem to like it very much. Since the first publishing 3 weeks ago, there have been over 500 copies sold.

A: Splendid! I'd like to congratulate you on your success at your first time publishing your novels.

B: Thank you very much, Mr. Farhan. It's very kind of you to say so.

A: Keep the good work, Yola. I know you could be a great author someday.

XIV. TẶNG QUÀ

Tình huống	Lời đáp
- I got you something I hope you like it. - Look what I have for you! - I thought you might like this for... - Happy Birthday! Happy Anniversary! Here's a little gift/ present for you. - (Handing present to someone. Enjoy!) - It's only something small, but I hope you like it. - Here's a little present for you. - Guess what I bought you!	* Đáp lại chung: - Thank you so much! - That's so kind! - You shouldn't have! * Khi món quà nhỏ nhỏ, dùng ngay được - Thank you! It's beautiful. - I love it! I'll put it on/ hang it up immediately. - That is so thoughtful of you. It matches my perfectly! - How did you know I've always wanted a ... to go with my ... * Khi món quà to, có giá trị: - Thank you. I really need a ... - Fantastic! I've been thinking about getting a ... - This is exactly what I needed. Now, I can ... * Khi món quà liên quan đến sự kiện thú vị: - How kind of you! I've always wanted to see ... in concert/ at the movies/ at an exhibition. - Wow! This is a dream come true! Tickets for ... - Thank you so much! I've hoped/ wanted to travel to ... for a long time.

Ex1: A: "Hey, I got you a little something."

B: "What? Oh! You didn't have to do that! I'm so sorry, I didn't get you anything."

A: "Don't worry, it's nothing big. Go ahead and open it."

B: (unwraps the gift) "Wow! A classical music CD! It's just what I wanted!"

A: "I remembered you saying that you wanted one of these."

B: "That's so thoughtful of you. Thank you so much."

Ex2: A: "Annie, I need to talk to you for a moment."

B: "Andy, Hi! It's good to see you."

A: "I got you something. I hope you like it."

B: "I'm sure I will. Let me open it!"

A: "It's only something small."

B: "Come on. Thank you so much!"

A: "Well, what do you think?"

B: "I love it! It matches my sweater!"

A: "I know that's why I bought it."

B: "How did you know I've always wanted a brooch to go with this sweater."

A: "I'm glad you like it."

B: "Like it. I love it!"

XV. MỘT SỐ TÌNH HUỐNG NÓI - ĐÁP KHÁC

Tình huống	Lời đáp
1. Hỏi về thời gian: When...? - When are you leaving for school?	- Straight away/ Right away/ On the spot/ Without any delay/ There and then (ngay bây giờ)
2. Hỏi địa điểm: Where ...? - Where should we organize our reunion party?	- KFC could be the best.
3. Hỏi đường: How can I get to...? - Can/ Could you tell/ show me the way to...? - Could you show me the way to...?	- Go straight/ Turn left/ Take the first turning...
4. Hỏi phương tiện: How...? - How do you get there?	- ... by + phương tiện (train, car, air, airplane,...)
5. Hỏi về cái gì/thứ gì: "Which" - Which shirt do you want?	- I like the blue one./ The one I tried on first.
6. Câu hỏi Yes - No: S + V...?/ (will/can/did...) + S + V? - So, you have your first novel published next week?	- Yes. I'm really looking forward to it.
7. Câu hỏi lựa chọn: A or B - Would you rather watch movies or news?	- A/ B definitely. - News definitely.

XVI. MỘT SỐ CÂU NÓI THÔNG DỤNG KHÁC

1. You don't say!: *Vậy sao? / Có đúng vậy không?*
2. No way!: *Không thể nào*
3. Is that a fact?: *Có thật không?*
4. For real?: *Thật á?*
5. Heavens above!: *Trời ơi, không thể tin được!*
6. Now I've seen it all!: *Bây giờ thì tôi đã biết*
7. No kidding!: *Không đùa đấy chứ!*
8. Only joking/ Just kidding: *Đùa vậy thôi.*
9. Who would have thought?: *Ai có thể nghĩ được điều này chứ?*
10. Sorry, my bad: *Xin lỗi, là lỗi của tôi!*

11. That would be me!: *Vâng, chính là tôi đây!*
12. Grow up!: *Đừng trẻ con thế!*
13. Could be a while: *Chắc sẽ lâu đấy.*
14. This is so unfair: *Như thế thật không công bằng.*
15. I can't be bothered: *Tôi ớn mà.*
16. Get a move on = Hurry up!: *Hãy nhanh lên.*
17. Sorry, I didn't catch that: *Xin lỗi tôi chưa hiểu ý bạn.*
18. Just a minute/ moment/ second!: *Chờ một lát/ Chờ tí thôi.*
19. Go for it!: *Cứ liều thử đi.*
20. Mark my words: *Hãy nhớ lấy lời tôi.*
21. Just for fun: *Để cho vui thôi.*
22. None of your business!: *Không phải việc của cậu.*
23. What a relief!: *Đỡ quá!*
24. Come here/ Come over: *Đến đây.*
25. Definitely/ Absolutely: *Chắc chắn rồi.*
26. Got a minute?: *Cậu có rảnh không?*
27. How come?: *Làm sao lại thế được?*
28. I did it/ I made it!: *Tôi thành công rồi!*
29. Got it/ I got it: *Tôi hiểu rồi.*
30. Is that so?: *Vậy hả?*
31. Let me see: *Để tôi xem đã.*
32. After you: *Mời đi trước.*
33. Take it or leave it: *Không lấy thì thôi.*
34. God knows: *Có Chúa mới biết.*
35. Serve you right: *Đáng đời.*
36. It's no use/ It's no good: *Không có ích gì đâu.*
37. Anything's fine: *Cái gì cũng được.*
38. That's a lie!: *Xạo quá!*
39. Poor you/ him/ her...: *Tội nghiệp cậu/ anh ấy/ cô ấy...*
40. I'll treat!: *Để tôi bao!*
41. Right on!: *Quá đúng.*
42. It depends: *Còn tùy.*
43. Suit yourself: *Tùy bạn thôi.*
44. Enough is enough: *Quá đủ rồi.*
45. You better believe it: *Chắc chắn mà.*
46. Do as I say: *Làm theo lời tôi nói.*
47. Save for a rainy day: *Dành dự phòng khi gặp khó khăn.*
48. The more the merrier: *Càng đông càng vui.*
49. It's up to you: *Tùy ý cậu.*
50. By the way: *Tiện thể.*
51. I really go for something = I really like something.
52. How dare you!: *Sao cậu dám!*
53. Wait a moment: *Đợi một chút.*
54. I won't take but a minute: *Sẽ không mất nhiều thời gian đâu.*
55. Ask for it: *Tự làm tự chịu.*

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD-ĐT)

1. - Margaret: "Could you open the window, please?"
- Henry: "_____".
A. Yes, I can B. I'm, of course
C. I feel sorry D. Yes, with my pleasure
2. - Mr Black: "I'd like to try on these shoes, please"
- Salesgirl: "_____".
A. Why not? B. By all means, sir
C. That's right, sir D. I'd love to
3. - Ben: "_____". - Jane: "Never mind."
A. Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.
B. Would you mind going to dinner next Sunday?
C. Thank you for being honest with me.
D. Congratulations! How wonderful!
4. - Bill: "Can I get you another drink?"
- Jerry: "_____".
A. No, it isn't B. Not just now
C. No, I'll think it over D. Forget it
5. - Liz: "Thanks for the nice gift you brought to us!"
- Jennifer: "_____".
A. Not at all, don't mention it
B. Welcome! It's very nice of you
C. All right. Do you know how much it costs?
D. Actually speaking, I myself don't like it
6. - Harry: "Are you ready, Kate? There's not much time left."
- Kate: "Yes, just a minute. _____!"
A. No longer B. I won't finish
C. I'd be OK D. I'm coming
7. - Alfonso: "I had a really good time. Thanks for the lovely evening."
- Maria: "_____".
A. I'm glad you enjoyed it
B. Yes, it's really good
C. Oh, that's right
D. No, it's very kind of you
8. - Sue: "Can you help me with my essay?"
- Robert: "_____".
A. Yes, I'm afraid not. B. I think that, too.
C. Not completely D. Why not?
9. - Joan: "Our friends are coming. _____, Mike?"
- Mike: "I'm sorry, but I can't do it now."
A. Shall I make some coffee, please
B. Shall I make you like some coffee
C. Why don't we cook some coffee
D. Would you mind making some coffee
10. - Sarah: "Oh my God, I've missed the bus!"
- Christ: "_____". Another will come here in ten minutes".
A. I hope so B. Don't mention it
C. Don't worry D. Thank you
11. - Jack: "What's wrong with you?" - Jill: "_____".
A. Thank you very much
B. I'm having a slight headache
C. No, I don't care
D. Yes, I was tired yesterday
12. - Mary: "Do you mind if I sit here?"
- Laura: "_____".
A. Don't mention it B. My pleasure
C. No, not at all D. Yes, why not?
13. - Mai: "Do you want another serving of chicken soup?"
- Scott: "_____".
A. No way B. No comment
C. No, thanks D. No longer
14. - Thanh: "Lan's the best singer in our school"
- Nadia: "_____".
A. Yes, tell me about it
B. I can't agree with you more
C. That's ok!
D. Yes, please
15. - Tom: "_____". - Mike: "I won't say no".
A. How are things with you, Mike?
B. What about playing badminton this afternoon?
C. Mike, do you know where the scissors are?
D. What's your favorite, tea or coffee?
16. - Stephane: "Oh, no! I left my book at home, can I share yours?"
- Scott: "_____".
A. No thanks B. No, not at all
C. Yes, I do too D. Yes, sure!

17. - Lucy: "You look really nice in that red sweater!"

- Sue: "_____."

- A. How dare you! B. Thank you
C. I'm afraid so D. Don't mention it

18. - Kay: "I wouldn't do that if I were you."

- John: "_____."

- A. Wouldn't you? Why? B. It's out of question
C. I'd rather you didn't D. Would you, really?

19. - Phuong Thao: "You must have found reading my essay very tiring".

- Ms. Lan: "_____. I enjoyed it."

- A. Not in the least B. Just in case
C. At all costs D. You are welcome

20. - Mike: "Need a hand with your suitcase, Jane?"

- Jane: "_____."

- A. That's very kind of you B. Not a chance
C. I don't believe D. Well done!

21. - Dad: "Good luck with the exam, Minh!"

- Minh: "_____, Dad"

- A. By no means B. I wish so
C. Thank you D. Never mind

22. - Mike: "So, you have your fifth high-school reunion coming up?"

- Lane: "_____."

- A. Oh, the school reunion was wonderful
B. The food at the reunion was excellent
C. Yes, I'm really looking forward to it
D. No, you're in no mood for the event

23. - Ken: "Where is your studying group going to meet next weekend?"

- Tom: "_____."

- A. We are too busy on weekdays.
B. The library could be best.
C. Why don't you look at the atlas?
D. Studying in a group is great fun!

24. A waiter in a restaurant is talking to a customer who has just finished his meal there. Select the most suitable response to complete the exchange.

- Waiter: "Here is your bill, sir."

- Customer: "_____."

- A. Don't mention it. B. Can I pay by credit card?
C. What do you have? D. You're welcome.

25. Two close friends Tom and Kyle are talking about Kyle's upcoming birthday. Select the most suitable response to complete the exchange.

- Tom: "Can I bring a friend to your birthday party?"

- Kyle: "_____."

- A. It's my honour. B. Let's do it then.
C. The more the merrier. D. That's right

26. Liz is telling Andrew about her first novel.

- Liz: "Guess what? My first novel has just been published."

- Andrew: "_____."

- A. It's my pleasure. B. Congratulations!
C. Better luck next time! D. It's very kind of you.

27. Jenny and her teacher are meeting at the bus stop.

- Jenny: "Good afternoon, Miss White. How are you?"

- Teacher: "_____. And you?"

- A. I'm going home B. I'm leaving now
C. I'm thirty years old D. Fine, thank you

28. Linda is thanking Daniel for his birthday present.

- Linda: "Thanks for the book. I've been looking for it for months."

- Daniel: "_____."

- A. You can say that again
B. Thank you for looking for it
C. I like reading books
D. I'm glad you like it

29. Mrs. Smith and her students are visiting the zoo.

- Mike: "Can I feed the gorilla, Mrs Smith?"

- Mrs. Smith: "_____. The sign says 'No feeding the animals'."

- A. Of course you can B. I don't think it works
C. I'm sure about that D. I'm afraid not

30. Andrew is talking to a waiter in a restaurant.

- Andrew: "Can I have the bill, please?"

- Waiter: "_____."

- A. You are very kind B. Just a minute, please
C. My pleasure D. You're exactly right

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH**ĐÁP ÁN**

1. D	2. B	3. A	4. B	5. A	6. D	7. A	8. D	9. D	10. C
11. B	12. C	13. C	14. B	15. B	16. D	17. B	18. A	19. A	20. A
21. C	22. C	23. B	24. B	25. C	26. B	27. D	28. D	29. D	30. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	Could you... please?	Tình huống là câu đề nghị: <i>Anh làm ơn mở giúp cửa sổ cho tôi được không?</i> → theo mục 7, chọn Yes, with my pleasure (<i>Vâng rất sẵn lòng</i>) là phù hợp.
2. B	I'd like to..., please	Tình huống là câu đề nghị: Tôi muốn thử cái đôi giày này. → theo mục 7, lời đáp lại phù hợp là By all means, sir. (<i>Đĩ nhiên là được, bác cứ thử ạ.</i>)
3. A	Never mind.	Từ khóa là lời đáp cho câu xin lỗi: Never mind = No big deal: không vấn đề gì, không sao đâu, đừng bận tâm → theo mục 4 chọn câu nói A là phù hợp (<i>Xin lỗi vì đã làm bẩn tấm thảm của bạn. Để tôi mang nó đi giặt.</i>)
4. B	Can I get you...?	Đây là câu đề nghị làm gì đó cho người khác → theo mục 8 và căn cứ vào nghĩa của các phương án, chọn B là phù hợp. Tạm dịch: - Bill: <i>Bạn uống thêm ly nữa nhé?</i> - Jerry: <i>Chưa phải bây giờ.</i>
5. A	Thanks for...	Đây là câu cảm ơn: " <i>Cảm ơn món quà tuyệt vời bạn đã mang đến cho chúng tôi.</i> " Theo mục 3, chọn lời đáp lại là Not at all, don't mention it. (<i>Không có gì mà, đừng khách sáo.</i>)
6. D	There's not much time	Khi người khác đợi mình rất lâu và họ đang yêu cầu mình nhanh lên, chúng ta sử dụng câu "I'm coming" để ý chỉ không còn lâu nữa đâu. Tạm dịch: - Harry: <i>"Bạn sẵn sàng chưa Kate? Không còn nhiều thời gian đâu!"</i> - Kate: <i>Được rồi, ra ngay đây, chút xíu nữa thôi.</i>
7. A	Thanks for the lovely evening	Khi người khác cảm ơn vì bữa ăn ngon, chúng ta có thể đáp lại bằng cách nói rằng rất vui vì họ thích bữa ăn/ những món ăn đó. Tạm dịch: - Alfonso: <i>Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời. Cảm ơn vì bữa tối ngon tuyệt.</i> - Maria: <i>Tôi rất vui vì bạn thích.</i>
8. D	Can you help...?	Khi chấp nhận yêu cầu giúp đỡ của người khác, chúng ta có thể nói "why not", "sure" hoặc "of course" nên đáp án D là phù hợp. Tạm dịch: - Sue: <i>"Bạn có thể giúp tôi làm văn không?"</i> - Robert: <i>"Được chứ. Tại sao không?"</i>
9. D	I'm sorry but I can't	Câu đáp lại là lời từ chối đối với lời đề nghị → theo mục 7 chọn câu đề nghị có cấu trúc: Would you mind + V-ing? Bạn có phiền...? Tạm dịch: - Joan: <i>"Bạn chúng ta đang tới đó Mike à, anh có thể pha chút cà phê được không?"</i> - Mike: <i>"Rất tiếc là tôi không làm bây giờ được"</i>

10. C	I've missed the bus	Đây là câu phàn nàn/ than phiền: <i>Ồ lạy chúa tôi, tôi lỡ xe buýt mất rồi</i> → theo mục 11, khi đáp lại chọn ý C. <i>Không phải lo đâu. Mười phút nữa lại có một chuyến khác mà.</i>
11. B	What's wrong...?	Câu hỏi thăm xem người đối diện có bị làm sao khi thấy có biểu hiện không bình thường. Chọn đáp án B là phù hợp (<i>Tôi hơi bị đau đầu</i>). Loại đáp án C, D vì đó là câu trả lời cho câu hỏi Yes – No. Đáp án A là lời cảm ơn nên không phù hợp.
12. C	Do you mind if	Đây là câu đề nghị đi với mình: <i>Bạn có phiền nếu tôi ngồi đây không?</i> → theo mục 7, lời đáp đồng ý với đề nghị đó chỉ có đáp án C là phù hợp. No, not at all (<i>Không, không phiền tí nào đâu.</i>)
13. C	Do you want another ...	Đây là câu mời dùng thêm món ăn: <i>Anh dùng thêm một bát cháo gà nữa nhé?</i> → theo mục 6, từ chối lời mời chỉ có đáp án C là phù hợp. No, thanks. (<i>Không, cảm ơn.</i>)
14. B	Lan's the best singer ...	Đây là lời nhận định: <i>Lan là người hát hay nhất trường chúng tôi.</i> Để thể hiện sự đồng ý với nhận định đó chỉ có đáp án B là phù hợp. I can't agree with you more (<i>Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn</i>).
15. B	I won't say no.	Theo mục 6, I won't say no (<i>Tôi đồng ý</i>) là lời đáp cho câu mời/ gợi ý. Chọn đáp án B vì đây là câu mời/ rủ bạn chiều nay chơi cầu lông. Loại đáp án A vì là câu chào hỏi. Loại đáp án C, D vì là câu hỏi thông tin nên không phù hợp (<i>Mike ơi bạn có biết cái kéo ở đâu không?/ Đồ uống mà bạn thích nhất là gì: Cà phê hay trà?</i>)
16. D	...can I share yours?	Đây là câu đề nghị được dùng chung sách → theo mục 7 chọn đáp án Yes, sure! (<i>Được, dĩ nhiên rồi</i>) để thể hiện sự đồng ý. Loại đáp án A vì đây là lời đáp cho câu mời. Loại đáp án B vì đây là lời đáp đồng ý cho câu đề nghị có mình. Loại đáp án C vì không phù hợp về nghĩa, đây là câu phụ họa khẳng định dùng too ở cuối câu.
17. B	You look really nice...	Đây là câu khen: <i>"Bạn mặc chiếc áo len chui đầu màu đỏ này trông thật tuyệt."</i> Theo mục 5, lời đáp lại là Thank you.
18. A	- I wouldn't do - If I were you	Đây là câu đưa ra lời khuyên sử dụng cấu trúc If I were you. Lời khuyên đưa ra là wouldn't do that nên lời đáp là Wouldn't you? Why? chứ không chọn Would you, really? Đáp án B, C không hợp nghĩa. Tạm dịch: - Kay: <i>"Nếu tớ mà là bạn, tớ sẽ không làm thế."</i> - John: <i>"Không làm thế á? Tại sao?"</i>
19. A	- found...very tiring - enjoy it	Theo từ khóa thì người nói đưa ra một nhận định nhưng người đáp không đồng ý với nhận định đó. Chọn đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: - Phương Thảo: <i>"Chắc hẳn cô phải thấy bài viết của em chán lắm nhỉ."</i> - Cô Lan: <i>"Không phải vậy đâu. Cô thích nó mà."</i>
20. A	Need a hand...?	Đây là câu đề nghị giúp đỡ người khác: <i>"Cần tôi mang giúp cái vali này không?"</i> → theo mục 8 chọn đáp án A là phù hợp. That's very kind of you: <i>Anh thật là tốt.</i>
21. C	Good luck...	Đây là câu chúc may mắn trước khi thi → theo mục 5, lời đáp lại là Thank you.
22. C	You have...?	Đây là câu hỏi yes-no nên về hình thức câu đáp lại sẽ là C hoặc D. Loại D vì chủ thể trong câu trả lời là you. Khi hỏi là you thì đáp lại phải là I/We. Đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: - Mike: <i>Các bạn chuẩn bị tổ chức hội khóa lần thứ 5 phải không?</i> - Lane: <i>Ừ, mình đang rất mong đến ngày đó.</i>

23. B	Where is...?	Đây là câu hỏi về địa điểm nên câu trả lời cần đưa ra một địa điểm nào đó. Trong 4 phương án chỉ có B là có địa điểm library, các phương án còn lại đều lạc chủ đề câu hỏi. Tạm dịch: - Ken: <i>Nhóm học tập của các bạn dự định tuần tới sẽ gặp mặt ở đâu?</i> - Tom: <i>Thư viện có lẽ là tốt nhất.</i> Loại A. Chúng tôi thường rất bận vào những ngày từ thứ 2 đến thứ 6. Loại C. Tại sao bạn không xem quyển atlas chứ? Loại D. Học nhóm rất là vui.
24. B	- restaurant - waiter - your bill	Bối cảnh trong nhà hàng, người phục vụ đang nói chuyện với một khách hàng vừa mới dùng bữa xong. Người phục vụ đưa hóa đơn cho khách, khách hỏi lại về cách thanh toán <i>"Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không?"</i> A, D là lời đáp cho câu cảm ơn. C là câu hỏi không phù hợp nghĩa.
25. C	Can I bring a friend to?	Hai người bạn thân Tom và Kyle đang nói chuyện về bữa tiệc sinh nhật sắp tới của Kyle. Tom đề nghị được đưa thêm một người bạn đến bữa tiệc. Câu đáp lại <i>The more the merrier (càng đông càng vui)</i> là phù hợp. Câu A, B không hợp về chủ ngữ câu hỏi là "I". Câu D nghĩa không phù hợp.
26. B	My first novel has just been published.	Người nói thông báo tin tốt lành (hàm ý khoe khoang): <i>"Bạn hãy đoán xem! Quyển tiểu thuyết đầu tay của tôi vừa mới được xuất bản đấy."</i> → theo mục 13, chọn đáp án Congratulations là phù hợp. Loại A vì <i>It's my pleasure</i> là câu đáp lại lời cảm ơn. Loại C vì <i>Better luck next time!</i> Là câu an ủi động viên ai lần sau sẽ may mắn. Loại D vì <i>It's very kind of you</i> là câu cảm ơn ai đã giúp đỡ mình.
27. D	How are you?	Jenny và cô giáo gặp nhau tại bến xe buýt. Đáp lại câu chào hỏi → theo mục 1, chọn D là phù hợp.
28. D	Thanks for...	Linda cảm ơn Daniel vì đã tặng quà sinh nhật. Đáp lại câu cảm ơn → theo mục 3 đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: - Linda: <i>"Cảm ơn vì đã tặng mình cuốn sách nhỏ. Tôi tìm kiếm nó cả tháng rồi đấy."</i> - Daniel: <i>"Mình rất vui vì bạn thích nó."</i>
29. D	Can I ...?	Đây là câu xin phép → theo mục 7, để từ chối không cho phép ai làm việc gì đó chọn <i>I'm afraid not</i> là phù hợp. Tạm dịch: - Mike: <i>"Em có thể cho chú tình tình này ăn được không cô?"</i> - Mrs. Smith: <i>"Cô sợ là không. Tắm biển có ghi: Không được cho các con thú ăn."</i>
30. B	Can I have the bill?	Câu đề nghị được lấy hóa đơn để thanh toán trong nhà hàng, lời đáp của phục vụ sẽ là <i>Just a minute, please (Vâng, xin chờ một lát ạ).</i>

PHẦN 2: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần kiến thức ngôn ngữ được phân bố ở 5 dạng bài trong đề thi trắc nghiệm THPT Quốc Gia: (1) Điền từ/cụm từ vào chỗ trống trong câu, (2) Tìm lỗi sai, (3) Tình huống giao tiếp, (4) Nối câu và (5) Viết lại câu. Để làm tốt các dạng bài thi này, các em cần nắm vững kiến thức ngữ pháp đã ôn luyện trong PHẦN 1 của cuốn sách, vận dụng linh hoạt khả năng tổng hợp, suy đoán, loại suy để xử lý từng câu hỏi. Việc phân tích các dạng bài thi sau đây sẽ giúp các em có được kỹ năng cần thiết và độ chắc chắn khi làm bài. Trong PHẦN 2 của cuốn sách này, mỗi dạng bài sẽ được đi sâu thảo luận ở 4 mục:

1. **Nhận dạng câu hỏi** (Đối chiếu dạng bài trong đề thi tổng thể)
2. **Kỹ năng làm bài** (Đối với mỗi dạng bài sẽ được hướng dẫn kỹ năng làm bài cơ bản để giúp các em vừa tiết kiệm thời gian vừa đưa ra câu trả lời đúng nhất có thể).
3. **Bài tập tổng hợp** (Mỗi dạng bài sẽ có 10 bài tập, mỗi bài tập có 10 câu hỏi về 10 chủ đề ngữ pháp khác nhau. Nếu như ở PHẦN 1, các em được luyện tập theo từng chuyên đề thì ở PHẦN 2 này các em sẽ làm bài luyện tập tổng thể các chuyên đề.
4. **Đáp án và gợi ý giải** (Các đáp án trong bài tập tổng hợp được gợi ý giải thông qua từ khóa và giải thích để các em một lần nữa có cơ hội nắm vững kiến thức liên quan đến từng câu hỏi).

Không phải lúc nào bạn cố gắng cũng thành công nhưng phải luôn cố gắng để không

hối tiếc khi thất bại!

Khuyến danh

DẠNG BÀI SỐ 1: ĐIỀN TỪ/ CỤM TỪ

1.1. NHẬN DẠNG CÂU HỎI

Đây là dạng bài có 12/50 câu hỏi trong đề thi THPT Quốc Gia, trong đó có 6/12 câu là về kiến thức ngữ pháp. Đề bài đưa ra một câu chưa hoàn chỉnh với phần bỏ trống, các em chọn đáp án phù hợp là từ/ cụm từ để hoàn thiện câu đó. Câu đề bài: *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.*

Thông thường, đề thi sẽ đề cập đến ít nhất 05 trong số 21 chuyên đề ngữ pháp ở PHẦN I và thêm 01 câu hỏi về trật tự của tính từ trong cụm danh từ.

Ex1: The teacher as well as his students _____ at the school meeting yet.

- A. not arriving B. arrived C. hasn't arrived D. haven't arrived

Ex2: The new shopping centre is big. It's advertised as a place _____ you can find just about anything you might want to buy.

- A. which B. where C. in where D. that

1.2. KỸ NĂNG LÀM BÀI

Các em không nên áp dụng cách dịch nghĩa mà thay vào đó, các em cần dựa vào tín hiệu trong câu để tìm đáp án. Ex1 kiểm tra thì của động từ. Với dạng câu hỏi này, các em cần xác định từ chỉ tín hiệu thời gian trong câu. Đáp án đúng là C, "not ... yet" là dấu hiệu nhận biết cho thì Hiện tại hoàn thành.

Thông thường đề thi sẽ bẫy thí sinh ở 2 đáp án dễ nhầm lẫn. Nhìn 4 đáp án, ta có thể giữ lại 2 đáp án dễ gây nhầm lẫn và loại được 50% đáp án sai nếu nhận biết được dạng câu hỏi. Ví dụ: "a number of" thường bẫy với "the number of..."; "who" với "whom" hoặc "whose"; "in order to" với "so that"; "if" với "unless";...

Việc đọc trước đáp án có thể giúp ta phân nhóm câu hỏi thuộc loại verb tense (thì của động từ), relative clause (mệnh đề quan hệ), parallel structure (cấu trúc song song), verb form (dạng thức động từ), word order (trật tự từ)... Ex2 kiểm tra kiến thức về mệnh đề quan hệ. Khi đọc 4 phương án, căn cứ vào từ khóa a place ta có thể chọn B là đáp án đúng.

Với câu có đáp án dài, phức tạp, hãy đọc cả câu. Các em không cần thiết phải phân tích từng từ nhưng nên hình thành cấu trúc câu với các câu hỏi: Có bao nhiêu mệnh đề trong câu? Mỗi mệnh đề đã có đủ chủ ngữ và động từ chưa? Đã có liên từ kết nối các mệnh đề với nhau? Còn phần nào thiếu sót?...

Nếu chưa tìm được đáp án ngay, cố gắng giải đáp bằng phương pháp loại trừ, tức là loại dần những phương án không hợp lý. Lướt thế những phương án đó vào ngữ cảnh của câu để phân tích. Liên tưởng những phương án đó với những trường hợp đã gặp để xem dùng trong câu đã hợp lý chưa.

1.3. BÀI TẬP TỔNG HỢP

EXERCISE 1

1. _____ hard work had been of no use.

- A. All their B. Their all of
C. Of all their D. Their all

2. The number of homeless people after the flood _____ dramatically.

- A. are increasing B. has increased
C. increase D. has been increased

3. I've told her that I'm not going to go ahead with my plans _____ she may think.

- A. whether B. despite
C. however D. whatever

4. He is very worried _____ his new job because he is not quite prepared _____ working.

- A. about / for B. in / at
C. to / off D. on / over

5. I walked away as calmly as I could. _____, they would have thought I was a thief.

- A. In case B. If so
C. Or else D. Owing to

6. - "Do you like rock music or ballad?" - "I don't like _____ of them. I prefer jazz."

- A. neither B. either C. both D. any

7. _____ any employee be ill, they must call the office to inform their head of departure.

- A. Were B. Should C. Had D. If
8. Would you be so good as _____ me a hand?
A. give B. gave C. to give D. giving
9. _____ in 1976, Apple is one of the world's largest information technology companies worldwide.
A. Founded B. Being found
C. To be found D. Having been founded
10. "Buy me some fruit on your way back, _____?"
A. don't you B. can't you
C. will you D. do you

EXERCISE 2

1. After the storm, _____ in this area _____ major repair work.
A. each of house ... needs
B. each houses ... need
C. every building ... needs
D. every house ... need
2. Would Judy be angry if I _____ his iPad without asking for permission?
A. had taken B. take C. took D. 'd take
3. She was _____ surprised at the news that she could not say anything.
A. enough B. too C. such D. so
4. I promise to be with you in _____.
A. one quarter of an hour B. a quarter of an hour
C. a quarter of one hour D. a quarter of hour
5. The doctor decided to give her a thorough examination _____ he could identify the causes of her illness.
A. after B. so as C. unless D. so that
6. Jane really loves the _____ jewelry box that her parents gave her as a birthday present.
A. nice brown wooden B. brown wooden nice
C. nice wooden brown D. wooden brown nice
7. Jane wasn't in when I arrived. I suppose she _____ I was coming.
A. must have forgotten B. must forget
C. may forget D. can't have forgotten
8. I _____ with my aunt when I am on holiday in Ho Chi Minh City next month.
A. 'll have been staying B. stay
C. will be staying D. will have been stayed
9. Our Maths teacher gave us _____ problem to solve.
A. a very impossible
B. an absolutely impossible
C. a complete impossible
D. an extremely impossible

10. _____ he arrived at the bus stop than the bus came.
A. No sooner had B. Not until had
C. No longer has D. Hardly had

EXERCISE 3

1. Spain has won the championship, _____ is not surprising.
A. that B. how C. which D. what
2. It's a school rule, all the pupils _____ wear a uniform.
A. have to B. might C. can D. need
3. The student took that course _____ he could improve his English.
A. though B. in order to
C. unless D. so that
4. His study result is getting _____.
A. the better, the better B. more and more well
C. better and better D. the more better than ever
5. I am considering _____ my job. Can you recommend a good company?
A. changing B. to move C. to change D. moving
6. You _____ brought your umbrella. We are going by taxi.
A. need not B. would not have
C. need not have D. may not
7. That joint stock company owns _____ in the industrial area.
A. a car parks B. several car parks
C. a cars park D. several cars park
8. "If you are not satisfied _____ your purchase, we will give you a full refund."
A. at B. of C. for D. with
9. It is _____.
A. an old wooden square table
B. a square wooden old table
C. an old square wooden table
D. a wooden old square table
10. To solve this problem, it is advisable _____.
A. a practical measure to be employed
B. that to employ a practical measure
C. that a practical measure be employed
D. that a practical measure is employed

EXERCISE 4

1. I asked my younger brother to tidy the room, and he did _____.
A. a good job B. the job good
C. a well job D. the well job

2. _____, we tried our best to complete it.
A. Difficult as the homework was
B. Thanks to the difficult homework
C. As though the homework was difficult
D. Despite the homework was difficult
 3. A good essay must _____ contain enough interesting ideas and specific exam but also have good organization.
A. as well B. not only
C. either D. in addition
 4. The man who was driving the truck would not admit that he had been at fault, and _____.
A. neither had the other driver
B. neither would the other driver
C. neither the other driver
D. the other driver neither
 5. Our country was completely liberated _____ April 30, 1975.
A. since B. in C. at D. on
 6. Gold _____ in California in the 19th century.
A. has been discovered B. was discover
C. they discovered D. was discovered
 7. _____ at school yesterday when we were informed that there was no class due to the teacher's absence.
A. We had arrived hardly B. We have hardly arrived
C. Hardly we had arrived D. Hardly had we arrived
 8. _____ they do not have much experience, their applications have been approved.
A. Because B. So that
C. Although D. As soon as
 9. They advise that a passport _____ with you at all times.
A. be carried B. should carry
C. must be carried D. is carried
 10. _____ people trying to get into the Olympics stadium.
A. It was too many B. It were too many
C. There were too many D. There was too many
2. Lucie asked me _____ a big doll for her on her birthday the day before.
A. why had I not bought B. why I didn't buy
C. why hadn't I bought D. why I had not bought
 3. When Carol _____ last night, I _____ my favorite show on television.
A. was calling / watched
B. called / have watched
C. called / was watching
D. had called / watched
 4. I believe that judges should be independent _____ the government.
A. to B. of C. with D. on
 5. The exercise was _____ for the pupils to do.
A. very difficult B. so difficult that
C. too difficult D. such a difficult
 6. Genetically, the chimpanzee is more similar to humans _____.
A. are than any other animals
B. than is any other animal
C. any other animal is
D. and any other animal is
 7. Our visit to Japan was delayed _____ my wife's illness.
A. because B. because of
C. in spite of D. though
 8. Never before _____ such a wonderful child.
A. I have seen B. I had seen
C. have I seen D. I saw
 9. We are considering having _____ for the coming New Year.
A. redecorated our flat
B. to be redecorated our flat
C. our flat redecorated
D. our flat to be redecorated
 10. _____, her exam results couldn't be better.
A. No matter what she tried hard
B. No matter how hard she tried
C. Although very hard she tried
D. Despite how hard he tried

EXERCISE 5

1. If we had had more time, we _____ the work more satisfactorily.
A. did B. would do
C. would have done D. had done

EXERCISE 6

1. The office needed someone who was both an excellent administrator and manager. _____ was not easy to find.
A. A such person B. Such a person
C. A person such D. Such person

2. At first sight I met her, I was impressed with her _____.
 A. big beautiful round black eyes
 B. beautiful black big round eyes
 C. beautiful big round black eyes
 D. beautiful round big black eyes
3. He had spent _____ time writing an essay on his childhood.
 A. a few B. a large number of
 C. a great deal of D. many
4. Do you really expect him _____ treated in this way?
 A. not to object to be B. to not object to be
 C. not object to being D. not to object to being
5. They are excellent students in _____ I have complete confidence.
 A. that B. who C. whom D. which
6. _____ that my father was able to retire at the age of 55.
 A. So successful his business was
 B. His business was successful so
 C. So was his successful business
 D. So successful was his business
7. I would be very rich now _____ working long ago.
 A. had I not given up B. if I wouldn't give up
 C. were I to give up D. if I gave up
8. I remember clearly _____ the race.
 A. the horse winning B. the horse's winning
 C. the horse win D. the horse to win
9. Jax lost his job and was unable to make both ends meet, so _____ his house and move in with his parents.
 A. what he did sold B. what he did was to sell
 C. what he sold was D. that he did was to sell
10. I _____ my boy's birthday and I _____ how to make it up to him.
 A. completely forgot / just don't know
 B. forgot completely / just don't know
 C. completely forgot / don't just know
 D. forgot completely / don't just know
3. The more he slept, _____ he became.
 A. more irritable B. most irritable
 C. the more irritable D. the most irritable
4. It is a _____.
 A. polyester sleeping blue bag
 B. blue sleeping polyester bag
 C. blue polyester sleeping bag
 D. sleeping blue polyester bag
5. Many rare and precious species are now _____ the verge of extinction.
 A. in B. from C. on D. by
6. The man and his dogs _____ were buried in the demolished building after the earthquake have just been rescued safely.
 A. which B. who C. that D. whom
7. By the 1300s, the Spanish had learnt that gunpowder could _____ propel an object with incredible force.
 A. using it to B. used to
 C. be used to D. been used to
8. When consumers cannot have everything that they want, they have to choose _____ most.
 A. they want what B. what they want
 C. they want it D. that they want
9. Rodney _____ for the company for very long before he was promoted.
 A. hadn't been working B. hasn't been working
 C. didn't used to work D. didn't work
10. _____ for the fact that he was working abroad, he would have helped with the project.
 A. Had it been B. Hadn't it been
 C. If it hadn't been D. If it had been

EXERCISE 8

1. John wanted to know _____ in my family.
 A. there were how many people
 B. how many people were there
 C. were there how many people
 D. how many people there were
2. You _____. You've made your point clearly enough already.
 A. needn't continue B. mustn't continue
 C. don't have continue D. won't continue
3. Having been delayed by heavy traffic, _____.
 A. her being late was inevitable
 B. she was unable to arrive on time

EXERCISE 7

1. More and more trees in the area are found _____ from the effect of polluted air.
 A. having died B. be dead
 C. died D. to be dying
2. She listened so attentively that not a word _____.
 A. she had missed B. she missed
 C. she didn't miss D. did she miss

- C. it was difficult for her to arrive on time
D. it was impossible for her to arrive on time
4. Thomas Raven is a physicist _____ on time and space has been translated into dozens of languages.
A. who's book B. the book of whom
C. of who the book D. whose the book
5. Richard, my neighbor, _____ in World War II.
A. says to fight B. says to have fought
C. is said to fight D. is said to have fought
6. Students are _____ less pressure as a result of changes in testing procedures.
A. under B. above C. upon D. out of
7. Trung accidentally broke the _____ by stepping on it. He apologized to them for his carelessness.
A. child's toy B. child's toys
C. children's toy D. children's toys
8. A recent survey has shown that _____ increasing number of men are willing to share the housework with their wives.
A. a B. an C. the D. some
9. The more demanding the job is, _____ I like it.
A. more B. most C. the more D. the most
10. You've heard they aren't coming to the party, _____?
A. are they B. haven't you
C. aren't they D. have you

EXERCISE 9

1. For the last 20 years, we _____ significant changes in the world of science and technology.
A. witness B. have witnessed
C. witnessed D. are witnessing
2. The pace of _____ life is much slower in the country than in the city.
A. an B. a C. Ø D. the
3. Her fiancé is thought _____ at Harvard University now.
A. having worked B. to have worked
C. is working D. to be working
4. The boy _____ his parents is going to pay a visit to Hoi An.
A. and B. both C. as well as D. or
5. _____ the bus came after we had been waiting for nearly half an hour.
A. At the end B. Sooner or later

- C. At last D. In time
6. You _____ me, because I didn't say that.
A. must misunderstand
B. must have misunderstood
C. must be understanding
D. had to misunderstand
7. I've got a very high opinion _____ your brother.
A. in B. of C. at D. with
8. Air pollution is getting _____ serious in big cities in the world.
A. more and more B. the more and the more
C. the most and the most D. most and most
9. The world _____ a better place if we had known a hundred years ago what we know about the earth's environment.
A. should be B. might be C. was D. will be
10. The teacher asked if _____ to bring our textbooks to class.
A. had we all remembered B. all we had remembered
C. we had all remembered D. had all we remembered

EXERCISE 10

1. By May, Sarah _____ enough for a trip to Japan.
A. saves B. will have saved
C. has saved D. will be saving
2. The head teacher told me _____ like that.
A. to not behave B. not to behave
C. if I behaved D. if I didn't behave
3. I _____ Tom with me if I had known you and he didn't get along well with each other.
A. won't bring B. wouldn't have brought
C. didn't bring D. hadn't brought
4. This present will be given to _____ can answer the last question.
A. whomever B. whoever
C. whom D. who
5. Linda _____ her identity card again. This is the second time this _____.
A. lost/ happened B. has lost/ has happened
C. has lost/ happened D. lost/ has happened
6. I can't recall _____ that old movie, but maybe I did many years ago.
A. to see B. to have seen
C. having been seen D. having seen
7. Henry will pass his exams _____ any means. He has studied well.
A. by B. on C. with D. in

8. With the exception of mercury, _____ at standard temperature.

- A. the metallic elements are solid
- B. since the metallic elements are solid
- C. metallic elements being solid
- D. which is a solid metallic element

9. We live in the _____ on the corner.

- A. brick house old large
- B. large old brick house
- C. old brick large house
- D. brick large old house

10. _____ price is high, we cannot afford to buy a new car.

- A. Now that
- B. Although
- C. Whereas
- D. As long as

1.4. ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý GIẢI

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
EXERCISE 1	A	B	D	A	C	B	B	C	A	C
EXERCISE 2	C	C	D	B	D	A	A	C	B	A
EXERCISE 3	C	A	D	C	A	C	B	D	C	C
EXERCISE 4	A	A	B	B	D	D	D	C	A	C
EXERCISE 5	C	D	C	B	C	B	B	C	C	B
EXERCISE 6	B	C	C	D	C	D	A	A	B	A
EXERCISE 7	D	D	C	C	C	C	C	B	A	C
EXERCISE 8	D	A	B	B	D	A	C	B	C	B
EXERCISE 9	B	C	D	C	C	B	B	A	B	C
EXERCISE 10	B	B	B	B	B	D	A	A	B	A

GỢI Ý GIẢI

EXERCISE 1

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	hard work	their là tính từ sở hữu đứng trước cụm danh từ hard work; all là từ chỉ số lượng nên đứng đầu cụm danh từ.
2. B	the number	The number of ... + V_(số n) . Hành động mang nghĩa chủ động nên đáp án B đúng.
3. D	she may think	Phương án B và C không đúng cấu trúc. Phương án A không phù hợp nghĩa.
4. A	- worried - prepared	Cụm từ worried about sb/sth - lo lắng; prepare for sth - chuẩn bị.
5. C	- calmly - thought I was a thief	Dựa vào nghĩa của cụm từ: In case - trong trường hợp; If so - nếu vậy; Or else - nếu không thì; Owing to - tại vì Tạm dịch: Tôi bước đi từ tốn nhất có thể. Nếu không họ sẽ nghĩ tôi là một tên trộm.
6. B	don't	Either/ Neither dùng trong câu phủ định: not... either = neither. Chọn đáp án B. either vì câu đã có not (trong từ don't).
7. B	- be - must call	Đây là dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 1 ở mệnh đề phụ: Should + S + V...
8. C	Would you ... ?; so good as	Cấu trúc: Would you be so good/ kind as + to V? = Would you...please +V?
9. A	- In 1976 - Apple ... companies	Động từ rút gọn ở dạng bị động (PP ₁). Đáp án A vì founded mang nghĩa "được thành lập". Tạm dịch: Được thành lập năm 1976, Apple hiện là một trong những công ty công nghệ thông tin lớn nhất trên thế giới.
10. C	buy me	Đây là dạng câu hỏi đuôi của câu mệnh lệnh nên ta dùng: will + S? cho phần hỏi đuôi.

EXERCISE 2

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. C	- every - each	each/ every + N _(số ít) + V _(số ít) hoặc each/ every of + N _(số nhiều) + V _(số ít) . Phương án A, B và D sai lỗi ngữ pháp.
2. C	Would...be	Đây là câu điều kiện loại 2. Chọn động từ ở quá khứ bằng thái. Đáp án là C.
3. D	That	Cấu trúc: S + V + so + adj + that + S + V - quá ... đến nỗi. surprised at là cụm tính từ nên không dùng cấu trúc: such ... that ...
4. B	- quarter - hour	Cách nói khác của 15 minutes là a quarter of an hour.
5. D	- thorough examination - identify the cause	Câu này diễn đạt ý chỉ mục đích nên chọn đáp án là so that. Tạm dịch: <i>Bác sĩ quyết định khám kĩ cho cô ấy để tìm ra nguyên nhân gây bệnh.</i>
6. A	jewelry box	Trật tự của tính từ: NOSASCOMP : number - opinion - size - age - shape - color - origin - material - purpose. Chọn đáp án A: opinion (nice) - color (brown) - material (wooden).
7. A	- wasn't - arrived	Cấu trúc: S + must have + PP _{II} được dùng để diễn tả một hành động chắc chắn đã xảy ra trong quá khứ hoặc nói suy luận logic ở quá khứ.
8. C	next month	Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm ở tương lai dùng thì tương lai tiếp diễn.
9. B	problem	Loại phương án C vì không tồn tại complete impossible. Loại phương án A và D vì very và extremely không kết hợp với impossible. Đáp án B đúng: absolutely impossible = completely impossible: hoàn toàn không thể
10. A	Than	Cấu trúc: No sooner + had + S + PP _{II} + than + S + PP _I : <i>ngay khi ... thì</i>

EXERCISE 3

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. C	- has won the championship - is not	Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho cả mệnh đề đứng trước được đặt sau dấu phẩy, chỉ dùng which và chia động từ số ít.
2. A	Rule	S + have to + V được dùng khi nói phải thực hiện một nhiệm vụ hoặc tuân thủ điều luật, quy định. B, C, D đều không phù hợp vì chúng hàm ý việc có thể làm hoặc không làm trong khi đó đã là quy định của nhà trường thì cần tuân thủ.
3. D	- took that course - could improve	Câu mang ý chỉ mục đích ta chọn đáp án D. Dùng so that + clause. Không chọn B vì in order to + V.
4. C	getting	Dùng cấu trúc so sánh tăng dần dùng với tính từ ngắn: S + V + [adj+er] + and + [adj+er]. Ví dụ: He is getting older and older.
5. A	- consider - job	Động từ: consider + V-ing = think of + V-ing: suy nghĩ. Căn cứ nghĩa câu này dùng cụm động từ change one's job: thay đổi công việc.
6. C	brought	Cấu trúc: S + needn't have + PP _{II} được dùng để nói một việc không cần làm ở quá khứ.
7. B	- car - park	Phương án A sai vì a không kết hợp với danh từ số nhiều parks. Đáp án B. several + N _(số nhiều) : <i>một vài, một số</i> Phương án C và D không phù hợp giữa danh từ và từ bổ nghĩa.
8. D	satisfied	Cụm từ: satisfied with: <i>hài lòng, thỏa mãn</i>

9. C	a ... table	Trật tự của tính từ: NOSASCOMP: (xem lại câu 6, exercise 2). Chọn đáp án C: number (an) - age (old) - shape (square) - material (wooden)
10. C	advisable	Cấu trúc câu giả định: It's advisable that + S + V _(nguyên thể) : <i>thích hợp</i> .

EXERCISE 4

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	he did	Cấu trúc: do sth, vậy cần điền (cụm) danh từ. Trong các đáp án, A là phù hợp.
2. A	- difficult - try best	Cấu trúc đảo ngữ: Adj + as/though + S + V, S + V = Although S + V + adj, S + V. Câu thể hiện ý nghĩa nhượng bộ nên chọn đáp án A là phù hợp.
3. B	but also	Cấu trúc: not only ... but also ...: không những ... mà còn.
4. B	- would not admit... - neither	Cấu trúc đảo ngữ: Neither + (do/ does/ have/ had...) + S diễn đạt ý phủ hợp phủ định. Xác định động từ sử dụng trong cấu trúc với neither là would not chứ không phải là had been.
5. D	April 30, 1975	Giới từ đi với ngày, tháng, năm là on.
6. D	- gold - 19 th century	Câu sử dụng cấu trúc bị động của thì quá khứ đơn: S + was/ were + PP _{II} .
7. D	when	Cấu trúc: Hardly...when... diễn đạt 2 hành động xảy ra kế tiếp nhau trong quá khứ.
8. C	- not have - approved	Dựa vào nghĩa của hai vế câu ta chọn although nhằm diễn đạt ý nghĩa nhượng bộ. Tạm dịch: <i>Mặc dù họ không có nhiều kinh nghiệm nhưng đơn xin việc của họ đã được chấp nhận.</i>
9. A	advise	Cấu trúc giả định: S + advise + that + S + (should) V _(nguyên thể) / be + PP _{II} . Chủ ngữ là tám hộ chiếu nên động từ carry (mang) ở dạng bị động. Đáp án là A.
10. C	- many - people	Với danh từ số nhiều dùng với cấu trúc: There + are/ were + N _(số nhiều) .

EXERCISE 5

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. C	had had	Câu điều kiện loại 3. Đáp án C là phù hợp.
2. D	- asked - why - the day before	Đây là câu tường thuật lại câu hỏi nên ta phải dùng trật tự của câu kể (không phải đảo ngữ), lùi thì từ quá khứ đơn sang quá khứ hoàn thành.
3. C	- When - last night	Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian kết hợp giữa thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn. Mệnh đề thứ nhất có trạng từ chỉ thời gian last night nên chia động từ ở quá khứ đơn, mệnh đề thứ 2 chia quá khứ tiếp diễn.
4. B	independent	Cấu trúc: To be independent of: độc lập.
5. C	to do	Cấu trúc: S + V + too + adj/ adv + (for sb) + to V.
6. B	more similar	Đảo ngữ của so sánh hơn: than is any other animal = than any other animal is.
7. B	illness	Loại phương án A và D vì sau chúng là mệnh đề. Căn cứ vào nghĩa của câu chọn đáp án B là phù hợp. Because of + N/ V-ing: bởi vì.
8. C	never before	Never before đứng đầu câu nên dùng đảo ngữ. Đáp án C là phù hợp.
9. C	- having - our flat	Cấu trúc nhờ mượn ai làm việc gì: have/ get + sth + PP _{II} . - redeccore (v): trang trí lại.

10. B	couldn't be better: không thể tốt hơn	Loại phương án A, C, D vì sai cấu trúc mệnh đề nhượng bộ. Chọn B. - No matter how + Adv/Adj + S + V, S + V - No matter what + (S) + V, S + V.
-------	--	---

EXERCISE 6

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	Such	Cấu trúc: Such + a/ an + N: như vậy. Đáp án B là phù hợp.
2. C	her...eyes	Trật tự tính từ: NOSASCOMP (xem lại câu 6, exercise 2). Đáp án C là phù hợp: Opinion (beautiful) - size (big) - shape (round) - color (black)
3. C	time	time là danh từ không đếm được nên dùng với a great deal of: nhiều. Các phương án còn lại phải dùng với danh từ đếm được số nhiều.
4. D	- expect - object - treat (v) đối xử	Cấu trúc: expect sb not to V: mong muốn ai đó không làm gì; object to V-ing/ being + PP: phản đối.
5. C	- confidence - students	Cấu trúc: have confidence in sb: <i>tin tưởng ai đó</i> . Đại từ quan hệ sau giới từ đi với danh từ chỉ người là whom.
6. D	that	Cấu trúc đảo ngữ của so ... that: So + adj + be + S + that + S + V.
7. A	- would be ... now - ago	Câu điều kiện dạng hỗn hợp. Căn cứ vào trạng từ ago thì mệnh đề điều kiện phải ở loại 3. Đáp án A là phù hợp.
8. A	remember	Cấu trúc: remember (sb/sth) + Ving: nhớ (ai/ cái gì) đã làm việc gì đó.
9. B	- so - and move	Loại phương án D vì không đúng cấu trúc mệnh đề chỉ mục đích. Căn cứ vào động từ move thì động từ trước đó phải ở dạng nguyên thể. Cấu trúc mệnh đề định danh: What + S + V + is/ was + to V.
10. A	- completely - just	Cách dùng: just + do/ does/ did + not + V: chỉ không... Đáp án A là phù hợp. - Thành ngữ make it up to sb: <i>đền bù cho ai.</i>

EXERCISE 7

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	- tree - are found	Căn cứ nghĩa câu, cấu trúc là: find + O + to be V-ing. Đáp án D là phù hợp. Tạm dịch: Ngày càng có nhiều cây xanh ở vùng này được phát hiện đang chết dần do ảnh hưởng của bầu không khí bị ô nhiễm.
2. D	not a word	Câu dùng cấu trúc đảo ngữ với từ phủ định "not" nên chọn D. Tạm dịch: Cô ấy lắng nghe rất chăm chú đến nỗi không bỏ sót một lời nào.
3. C	The more	Câu dùng cấu trúc so sánh kép: the more + S + V..., the more + S + V... nên chọn C. Tạm dịch: Anh ấy càng ngủ nhiều bao nhiêu thì càng cảm thấy khó chịu hơn bấy nhiêu.
4. C	a... bag	Trật tự tính từ: NOSASCOMP : (xem lại câu 6, exercise 2). Đáp án C là phù hợp: color (blue) - material (polyester) - purpose (sleeping) - N (bag). Tạm dịch: Đó là một cái túi ngủ bằng sợi tổng hợp màu xanh da trời.
5. C	the verge of extinction	Cấu trúc: to be on the verge of extinction (bên bờ vực của sự tuyệt chủng).
6. C	The man and his dogs	Sau cụm danh từ kết hợp giữa người và vật thì phải dùng đại từ quan hệ that nên chọn C.

7. C	could	Sau modal verb là một động từ nguyên thể nên chọn C. Tạm dịch: Vào cuối những năm 1930, người Tây Ban Nha đã biết được rằng thuốc súng có thể đẩy một vật thể với một sức mạnh khủng khiếp.
8. B	choose	choose sth/sb: chọn cái gì/ ai nên đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: Khi người tiêu dùng không thể có tất cả mọi thứ mà họ muốn thì họ phải chọn cái mà họ cần nhất.
9. A	- before - was promoted	Cấu trúc: S + had + PP ₁ + before + S + PP ₂ : diễn tả hai hành động xảy ra trong quá khứ, hành động nào xảy ra trước chia ở thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau chia ở thì quá khứ đơn nên chọn A. Tạm dịch: Trước khi được thăng chức thì Rodney làm việc cho công ty chưa lâu.
10. C	- for the fact that - would have helped	Cấu trúc: If it hadn't been for + N = Had it not been for + N... nên chọn C. Tạm dịch: Nếu không phải là do anh ấy đang làm việc ở nước ngoài thì anh ấy đã giúp làm dự án này.

EXERCISE 8

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	- wanted to know - how many	Đây là câu thuật lại câu hỏi có từ để hỏi. S + wanted to know + wh-word + S + V _(túc thì) nên chọn D.
2. A	clearly enough	Cấu trúc: S + needn't + V = S + don't/ doesn't need to V: không cần phải. S + mustn't + V: không được phép. Đáp án A. Tạm dịch: Bạn không cần phải tiếp tục nữa. Những điều bạn vừa nói là đủ rõ ràng rồi.
3. B	Having been delayed by	Đây là câu dùng mệnh đề được rút gọn thành phần tử hoàn thành (Having been delayed by). Về cơ bản, việc rút gọn chỉ khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ. Trong tình huống này chủ ngữ chỉ người là phù hợp nên chọn B. Tạm dịch: Bị tắc đường nên cô ấy không thể đến đúng giờ được.
4. B	- physicist - has been translated	Đáp án B là phù hợp. The book of whom = whose book. Tạm dịch: Thomas Raven là một nhà vật lý học. Cuốn sách của ông về thời gian và không gian đã được dịch sang nhiều thứ tiếng.
5. D	- is said - World War II	Câu dùng cấu trúc bị động với động từ "say": S + be + said + to V/ to have PP _n . Vì việc chiến đấu xảy ra trong quá khứ nên đáp án D. is said to have fought là phù hợp. Tạm dịch: Người ta bảo rằng Richard, hàng xóm nhà tôi, trước đây có tham gia chiến đấu trong chiến tranh thế giới thứ II.
6. A	pressure	Cấu trúc: to be under pressure (bị áp lực). Tạm dịch: Học sinh hiện nay bị ít áp lực hơn là do sự thay đổi trong quá trình kiểm tra đánh giá.
7. C	it	Câu dùng sở hữu cách của danh từ (N's: the man's hat). Đáp án C là đúng. Tạm dịch: Trung vô tình dẫm lên một món đồ chơi của bạn trẻ và làm vỡ nó. Anh ấy đã xin lỗi chúng vì sự bất cẩn của mình.
8. B	are	A number of N _(số nhiều) + V _(số nhiều) . Trước number có tính từ increasing nên chọn mạo từ "an" là đúng. Tạm dịch: Một cuộc điều tra gần đây chỉ ra rằng ngày càng nhiều đàn ông sẵn sàng chia sẻ việc nhà với vợ.
9. C	The more	Câu dùng cấu trúc so sánh kép: the more + S + V, the more + S + V nên chọn C. Tạm dịch: Công việc càng đòi hỏi cao thì tôi càng thích.

10. B	You've heard	Câu phía trước động từ là: 've heard = have heard nên phần hỏi đuôi dùng haven't là phù hợp. Tạm dịch: <i>Bạn vừa nghe thấy là họ sẽ không đến dự tiệc được có phải không?</i>
-------	--------------	---

EXERCISE 9

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	For the last 20 years	Dùng thì hiện tại hoàn thành với for + khoảng thời gian Tạm dịch: <i>Trong 20 năm trở lại đây, chúng ta đã chứng kiến những sự thay đổi đáng kể trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.</i>
2. C	The pace of ... life	Danh từ life trong câu này là cuộc sống nói chung không của riêng ai nên không dùng mạo từ xác định "the" Tạm dịch: <i>Nhịp sống ở nông thôn chậm hơn rất nhiều so với nhịp sống ở thành thị.</i>
3. D	- is - now	Câu dùng cấu trúc bị động với động từ "think". S + be + thought + to V/ to be V-ing/ to have PP. Vì động từ ở mệnh đề tường thuật ở hiện tại đơn, về sau có từ now nên đáp án D. to be working là phù hợp. Tạm dịch: <i>Người ta nghĩ rằng vị hôn phu của cô ấy giờ đang làm việc tại đại học Harvard.</i>
4. C	is	Đáp án C là phù hợp vì: Đối với chủ ngữ kép The boy as well as his parents thì động từ chia theo The boy: is The boy and his parents + V(số nhiều): are The boy or his parents + V(phù hợp chủ ngữ 2) are
5. C	- after - half an hour	Đáp án C là phù hợp vì at last = finally: cuối cùng, rốt cuộc at the end of N: tại điểm kết thúc của... sooner or later: không sớm thì muộn; sớm muộn thì in time: kịp giờ Tạm dịch: <i>Cuối cùng thì xe buýt cũng đến sau khi chúng tôi chờ khoảng nửa tiếng.</i>
6. B	didn't say	Đáp án B là phù hợp. must have misunderstood = <i>ắt hẳn là đã hiểu nhầm</i>
7. B	opinion	- have a high opinion of sb/ sth: đánh giá cao. Đáp án B. Tạm dịch: <i>Tôi đánh giá rất cao anh trai của bạn.</i>
8. A	is getting	Câu dùng cấu trúc so sánh kép nên đáp án A là phù hợp. Air pollution is getting more and more serious....: <i>Ô nhiễm không khí đang ngày càng trở nên nghiêm trọng...</i>
9. B	- if we had known - we know	Đây là câu điều kiện hỗn hợp: điều kiện ở quá khứ, kết quả ở hiện tại nên đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: <i>Thế giới giờ đã có thể là một nơi tươi đẹp hơn nếu như một trăm năm trước chúng ta nhận thức được về môi trường của trái đất như bây giờ.</i>
10. C	asked if	Đây là câu thuật lại câu hỏi Yes/ No nên đáp án C là phù hợp. S + V(tường thuật) + if/ whether + S + V(tại thì).

EXERCISE 10

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	By May	Dựa vào cụm từ By May nên dùng thì tương lai hoàn thành. Đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: <i>Chậm nhất là đến tháng 5 tôi sẽ tiết kiệm đủ tiền cho chuyến đi Nhật Bản.</i>
2. B	told me	Cấu trúc: tell sb (not) to V nên đáp án B là phù hợp. Tạm dịch: <i>Thầy giáo chủ nhiệm bảo tôi không được cư xử như thế.</i>
3. B	if I had known	Đây là câu điều kiện loại 3 nên chọn B. Tạm dịch: <i>Tôi đã không cho Tom đi cùng nếu như tôi biết được hai bạn không hòa thuận với nhau.</i>
4. B	- be given to - can	Trước động từ can là chủ ngữ nên loại A, C vì whomever và whom làm tân ngữ. Dựa vào nghĩa của câu ta chọn whoever. Tạm dịch: <i>Món quà này sẽ dành tặng cho bất cứ ai có thể trả lời được câu hỏi cuối cùng này.</i>
5. B	again the second time	- Dùng thì hiện tại hoàn thành để nói về việc đã xảy ra, kết quả còn liên quan đến hiện tại: lại mất chứng minh thư nhân dân (giờ chưa tìm thấy). - Dùng thì hiện tại hoàn thành trong cấu trúc This is the first/ second time... + S + have/ has + PP _{II} .
6. D	- I - recall - see	Cấu trúc: recall doing sth: nhớ lại đã làm việc gì. Chọn D. having seen là phù hợp. Having been seen ở dạng bị động không đúng trong tình huống này. Tạm dịch: <i>Tôi không thể nhớ lại được là mình đã từng xem bộ phim cũ này hay chưa nhưng cũng có thể là tôi đã xem nó nhiều năm trước rồi.</i>
7. A	any means	Ta có cấu trúc: by any means = in any way nên chọn A. Tạm dịch: <i>Henry kiểu gì cũng sẽ thi đỗ. Cậu ấy học rất tốt.</i>
8. A	With the exception of	With the exception of mercury là cụm từ riêng biệt nên phía sau cần có mệnh đề để tạo thành câu hoàn chỉnh vì vậy phải chọn A. Loại B vì sau since cũng sử dụng mệnh đề chia ở thì quá khứ đơn. Loại C vì sau metallic elements động từ chia không phù hợp. Loại D vì đây là mệnh đề quan hệ nhưng trước nó lại thiếu chủ ngữ.
9. B	the ... house	Trật tự tính từ: NOSASCOMP (xem lại câu 6, exercise 2). Đáp án B là phù hợp: size (large) - age (old) - material (brick)
10. A	- price is high - cannot afford to buy	Đây là câu đưa ra lý do dùng: Now that + S + V, S + V: Vì Tạm dịch: <i>Vì giá cả tăng nên chúng tôi không thể mua được một cái ô tô mới.</i>

DẠNG BÀI SỐ 2: TÌM LỖI SAI

2.1. NHẬN DẠNG CÂU HỎI

Dạng bài này có 3/50 câu hỏi trong đề thi THPT Quốc Gia năm 2017. Đề bài ra một câu với 4 phần gạch chân. Trong 4 phần đó có 1 phần (từ hoặc cụm từ) sai về nghĩa hoặc cấu trúc, các em hãy nhận ra phần sai đó. Câu đề bài: *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.*

Ex1: The story to that I listened yesterday was interesting.

A B C D

Ex2: The abilities to work hard, follow directions, and thinking independently are some of the criteria for success in the

A B C D

workplace.

Dạng bài tập tìm lỗi sai chủ yếu tập trung vào lĩnh vực ngữ pháp và ngữ nghĩa. Do đó các em cần trang bị cho mình những kiến thức về ngữ pháp và nghĩa của từ vựng một cách vững chắc.

2.2. KỸ NĂNG LÀM BÀI

Với dạng bài tập này, cần chú ý một số điểm sau:

- Không nên quá tập trung vào cả câu và ý nghĩa trọn vẹn của câu.
- Hãy tập trung chú ý các từ/ cụm từ được gạch chân, các từ/ cụm từ trước và sau chúng. Tìm ra mối liên hệ giữa các thành phần trong câu. Tìm ra được sự bất ổn trong mối quan hệ giữa 2 thành phần nào đó sẽ giúp các em có được câu trả lời. Hãy bình tĩnh phân tích từng bước của đề bài, dùng phương pháp loại suy thì câu trả lời sẽ dần hé lộ.

Ví dụ: Trong Ex1 ta nhận thấy có từ yesterday nên động từ trong câu là listened và was đều không phải là lỗi mà chúng ta đang tìm; thay là đại từ quan hệ đứng sau giới từ to là sai. Như vậy chắc chắn đáp án là B, thay ở đây phải sửa thành which mới đúng. Trong Ex2 ta xác định chủ ngữ của câu là abilities, động từ là are nên có sự hòa hợp, câu không sai về động từ chính; khi xem xét A và B ta thấy 2 động từ này và động từ đứng giữa chúng follow có mối liên hệ vì chúng được liên kết bởi từ and, vì vậy chúng cần phải đồng dạng với nhau. Như vậy đáp án là B, thinking phải được sửa thành think.

Dưới đây là một số lỗi mà các đề thi thường hay đề cập đến (xem trang bên):

Ví dụ	Cách xác định
1. Lỗi sai về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ Ex 1: Sanit often <u>ask</u> his mom <u>for</u> help when he <u>has</u> difficult <u>maths</u> problems. Ex 2: I was sure <u>that</u> all of <u>the</u> answers I got <u>was</u> completely correct. Ex 3: <u>Any</u> houses built <u>in</u> that area before 1970 <u>has</u> to be <u>upgraded</u> to meet current standards. Ex 4: What <u>in</u> <u>the</u> world <u>is</u> our children trying <u>to</u> do? Ex 5: Seldom <u>in</u> the history of Oscar <u>has</u> two films been <u>so</u> successful in one <u>season</u>.	- Quy tắc cơ bản là chủ ngữ số ít thì động từ chia ở số ít, chủ ngữ số nhiều thì động từ chia ở số nhiều. Nếu trong các phương án được gạch chân có xuất hiện động từ thường ở thì hiện tại đơn, động từ to be, động từ to have thì các em phải tìm ngay chủ ngữ để xem đã có sự hòa hợp số ít/ số nhiều chưa. - Chú ý sự hòa hợp trong cấu trúc đảo ngữ (Ex 4, Ex 5).
2. Lỗi sai về hòa hợp giữa danh từ và đại từ Ex 1: Each of <u>the</u> team <u>members</u> <u>made</u> <u>their</u> own decision. Ex 2: If anyone <u>stops</u> by while I am <u>at</u> the meeting, please <u>take</u> a message from <u>them</u>. Ex 3: Before <u>the</u> report is <u>issued</u>, the information in <u>their</u> notes and <u>our</u> must be proofed.	Khi một trong số các phương án gạch chân là đại từ nhân xưng, đại từ tân ngữ, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu thì cần phải đối chiếu chúng với danh từ mà chúng thay thế. Giữa danh từ và các đại từ cần có sự hòa hợp: số ít đi với số ít, số nhiều đi với số nhiều.
3. Lỗi sai về động từ Ex 1: She <u>told</u> us <u>that</u> she thought she <u>will</u> get the job despite <u>her</u> lack of qualification. Ex 2: <u>The</u> project should <u>have</u> been <u>finish</u> <u>by</u> the weekend. Ex 3: A patient <u>suffer</u> from amnesia may <u>have</u> partial <u>of</u> total <u>loss</u> of memory.	- Bất kì một câu tiếng Anh nào được hình thành cũng bắt buộc phải có động từ. Động từ sẽ được xem xét trong mối liên hệ với chủ ngữ như xác định trong Mục 1. Ngoài ra động từ cần được chia ở đúng thì, đặt ở đúng thể (chủ động/ bị động) và ở đúng dạng thức (V/ to V/ Ving/ PP₁) - Các em lưu ý đến: trạng ngữ chỉ thời gian trong câu để xác định thì; ý nghĩa của câu để xác định thể; mối liên hệ giữa các động từ trong câu để xác định dạng thức của động từ một cách dễ dàng.
4. Cấu trúc câu đồng dạng Ex 1: We <u>have</u> forms to <u>fill</u> <u>in</u>, reports <u>to</u> <u>type</u> and emails <u>should</u> <u>be</u> <u>replied</u>. Ex 2: Nancy <u>not</u> <u>only</u> <u>called</u> the police department but also <u>call</u> the fire <u>department</u>. Ex 3: <u>How</u> <u>to</u> <u>buy</u> a <u>used</u> house can be as difficult <u>as</u> buying a new house.	Cấu trúc đồng dạng cần được tuân thủ khi sử dụng: (1) các từ nối: for, and, nor, but, or, yet, so; (2) các cặp từ nối: both...and, either... or, neither...nor, not only...but also; (3) cấu trúc so sánh: more...than, [adv/ adj + er]...than, as...as, the same...as, similar... to,...
5. Cấu trúc câu so sánh Ex 1: The director wants to <u>hire</u> a secretary <u>who</u> is <u>more</u> efficient as the <u>previous</u> one. Ex 2: We <u>were</u> <u>more</u> <u>happier</u> this morning <u>than</u> we <u>had</u> <u>been</u> yesterday. Ex 3: Harvard <u>is</u> probaly <u>the</u> <u>more</u> <u>pretigious</u> <u>university</u> <u>in</u> the world.	Các hình thức so sánh là so sánh bằng, so sánh hơn, so sánh nhất và so sánh kép. Các em phải nắm vững cấu trúc của từng loại vì người ra đề thường cho sai hình thức so sánh của tính/ trạng từ hoặc cố tình làm lẫn giữa các loại so sánh với nhau.

6. Lỗi sai về mệnh đề quan hệ	
Ex 1: Last year we <u>spent</u> our holidays <u>in</u> Sapa, <u>that</u> is in the North of Vietnam. Ex 2: The vendor <u>reported</u> the man <u>whom</u> was trying to break into the car <u>to</u> the police. Ex 3: The movie <u>which</u> we <u>watched</u> on television last night <u>it</u> was really <u>thrilling</u>.	Các đại từ quan hệ who, whose, whom, which, that... đều có cách sử dụng khác nhau. Khi các phương án gạch chân có các đại từ quan hệ thì các em cần tìm ra danh từ chính trong câu và xác định danh từ ấy thay thế cho chủ ngữ, tân ngữ hay sở hữu cách.
7. Lỗi sai về từ loại	
Ex 1: <u>Hearing</u> the news <u>of</u> her grandfather's <u>death</u>, Susie cried <u>hardly</u> on my shoulder. Ex 2: A <u>number</u> of job opportunities <u>exist</u> in the field of <u>nurse</u> if you accept a <u>low-paying</u> position.	Khi gặp dạng lỗi này, các em có thể thấy về mặt ngữ pháp, cả 4 phương án đều đúng. Vì vậy các em cần xem xét nghĩa của từng phương án và nghĩa tổng thể của câu để quyết định lỗi sai. Ex 1: Ta thấy: hear đi với of là đúng; hearing đúng ở đầu câu theo dạng rút gọn mệnh đề, bỏ chủ ngữ là đúng; death là danh từ đứng sau sở hữu cách grandfather là đúng; hardly là trạng từ. Tuy nhiên, hardly là từ có nghĩa phủ định (hầu như không) nên không hợp nghĩa với ngữ cảnh. Hardly phải sửa thành hard mới đúng. Ex 2: A number of hòa hợp với động từ dạng số nhiều exist nên cả hai đều đúng, nurse – y tá là danh từ chỉ người nên đi với field không phù hợp, phải sửa thành nursing – sự điều dưỡng, sự chăm sóc.
8. Lỗi sai về: giới từ, quan từ, từ nối, từ chỉ số lượng, tính từ, danh từ...	
Ex 1: The body <u>depends</u> <u>in</u> food <u>as</u> <u>its</u> primary source of energy. Ex 2: My brother had <u>a</u> best grade <u>in</u> <u>his</u> class on <u>the</u> exam. Ex 3: She couldn't hear Davo <u>talking</u> <u>because</u> <u>all</u> <u>the</u> noise. Ex 4: If your <u>driving</u> license <u>is</u> <u>lost</u> <u>or</u> <u>stolen</u>, you can get <u>the</u> other.	Đối với các lỗi trên, các em cần nắm vững các nội dung ngữ pháp đã ôn trong PHẦN I. Điều quan trọng nhất là nhận ra mối liên hệ giữa các phương án được gạch chân với các thành phần khác trong câu; áp dụng phương pháp loại suy để tìm ra phương án sai.
9. Lỗi sai về thừa từ/lặp từ	
Ex 1: <u>In</u> my opinion, I <u>think</u> the Internet <u>brings</u> more harm than good <u>to</u> children. Ex 2: Although he has <u>a lot</u> of money, <u>but</u> he <u>still</u> lives <u>in</u> a small house.	Dạng lỗi này tuy ít xuất hiện trong các đề thi nhưng lại xuất hiện khá phổ biến trong sử dụng thực tế. Do ảnh hưởng từ tư duy và lối diễn đạt của tiếng Việt nên có khá nhiều người mắc phải lỗi này. Trong Ex 1: "In my opinion" đã là "theo ý kiến của tôi" - tương đương với cụm từ "I think". Hai cụm từ này đi với nhau thì sẽ thừa 1 trong hai, chỉ nên dùng 1 cụm mà thôi. Trong Ex 2: Từ although đã bao hàm nghĩa nhượng bộ (đối lập) nên không kết hợp với từ but nữa.

2.3. BÀI TẬP TỔNG HỢP

EXERCISE 1

1. I wish my friends can watch and enjoy all sort of films shown here.

A B C D

2. The policeman told me don't wander alone in the streets at night.

A B C D

3. We admired his way of do things very much.

A B C D

4. This is the place which I was born and grew up.

A B C D

5. I spoke very slowly in order the man could understand what I said.

A B C D

6. Would you mind give me a hand, I have a lot of things to do?

A B C D

7. The study of modern languages are very interesting.

A B C D

8. Please give me a few sugar in my coffee. I prefer it sweet.

A B C D

9. My father asked me where had I gone the night before.

A B C D

10. The harder he tried, the worst he danced before the large audience.

A B C D

EXERCISE 2

1. We got to school enriching our mind with knowledge.

A B C D

2. He said that he has done his homework since 7 o'clock.

A B C D

3. Although it is raining heavily, he went out without a raincoat.

A B C D

4. Vietnam exports a lot of rice is grown mainly in the south of the country.

A B C D

5. He would like neither to go fishing or to see a movie.

A B C D

6. Many novelists are noted for the insight, poetic style, and sensitive they demonstrates in their works.

A B C D

7. Has the government made a decide to ban the use of plastic bags yet?

A B C D

8. There is no denying that technology continues to improving and become available to more people.

A B C D

9. The fire began in the tenth floor of the block of flat, but it soon spread to other floors.

A B C D

10. Students suppose to read all the questions carefully and find out the answers to them.

A B C D

EXERCISE 3

1. I was amazed that Smith showed so few grief at his mother's death.
A B C D
2. I find the time of English meals very strange. I'm not accustomed having dinner at 5 p.m.
A B C D
3. I like Geography more than History because it is more easier and more interesting.
A B C D
4. It was a six-hours journey; we were completely exhausted when we arrived.
A B C D
5. Average global temperatures has gone up nearly 2 degrees since 1980.
A B C D
6. Many film directions are former actors who desire to expand their experience in the film industry.
A B C D
7. We admire Antony for his intelligence, cheerful disposition and he is kind.
A B C D
8. I always look back on the time where I spent with my family on a farm in California.
A B C D
9. A new hospital with more than 800 beds have just been built in our local area.
A B C D
10. Vietnam has huge potential in terms of geographic and wind power resources to generate electricity.
A B C D

EXERCISE 4

1. Hardly did he enter the room when all the lights went out.
A B C D
2. Although small in size, the sitting room is well furnished and nicely decorated.
A B C D
3. In my opinion, I think this book is more interesting than the other one.
A B C D
4. The assumption that smoking has bad effects on our health have been proved.
A B C D
5. Listening to the radio and you can stay informed about current affairs.
A B C D
6. Not until I was on my way to the airport that I realized I had left my passport at home.
A B C D
7. He isn't driving to the convention in March and neither they are.
A B C D
8. The bigger of the three daily meals for most American families is dinner, served at 6 p.m.
A B C D
9. The doctor advised him to avoid eating fatty foods, having more fresh vegetables and drink much water.
A B C D
10. My mother is finally used to cook on an electric stove after using a gas one for a long time.
A B C D

EXERCISE 5

1. If anyone drops by while I am away, please take a message from him.
A B C D
2. He suggested taking the train this eveving or that we go by plane tomorrow.
A B C D
3. We recently received several annoyed phone calls from the travel agent.
A B C D
4. As the old one, this new copier can perform its functions in half the time.
A B C D
5. Children should not expect to rescue by their parents every time they get into financial difficulty.
A B C D
6. It was difficult to believe that what we read on the Internet was a truly story.
A B C D
7. Food prices have raised so rapidly in the past few months that some families have been forced to alter their eating habits.
A B C D
8. A good user of English should speak clearly, naturally but not too fastly.
A B C D
9. Many species of wild animals would become extinction if people continued to cut down forests.
A B C D
10. Bacteria are one of the most abundant life forms on earth, growing on and inside another living things, in every type of environment.
A B C D

EXERCISE 6

1. So expensive the vase is that it is viewed as the valuable item in her family.
A B C D
2. The scholarship that Minh received to study economics at Harvard University presented an unique opportunity.
A B C D
3. The rapid growth of the world's population over the past 100 years have led to a great decrease in the acreage of land under cultivation.
A B C D
4. Scientists say that the Earth is unique because no other planet has conditions which enables the existence of intelligent life.
A B C D
5. The strong progress in poverty reduction and sharing prosperity that took place over the first decade of the 2000s is at risk because of the global slowdown in growth.
A B C D
6. After our discussion, we decided to take a later flight lest we could spend more time with the clients.
A B C D
7. Christopher Columbus, alike many other explorers, underestimated the size of the Earth and oversetimated the width of Asia.
A B C D

8. The general public tends to assume that the costs associated with globalization outweigh the benefit,
 especially in the short term.
 A B C D
9. Students need technical and soft skills to be highly productive and capable of facing the challenges posed
 by rapid changing regional and global economic environments.
 A B C D
10. The driver should try to find another routes to the central square because the main highway is overcrowded
 at this hour.
 A B C D

EXERCISE 7

1. Yolanda ran over to me and breathless informed the failure of our team.
 A B C D
2. It has always been her dreamt to write a successful novel.
 A B C D
3. Fuel is any substance or material that reacts chemically with another substance or material to produce hot.
 A B C D
4. The earth is the only planet with a large number of oxygen in its atmosphere.
 A B C D
5. After writing it, the essay must be duplicated by the student himself and handed in to the department
 secretary before the end of the month.
 A B C D
6. Vietnam has huge potential in terms of geographic and wind power resources to generate electricity.
 A B C D
7. There must be something wrong with him because he looks rather tiredly.
 A B C D
8. It wasn't until I graduated from university that I didn't realize the value of good education.
 A B C D
9. Last week Mark told me that he got very bored with his present job and is looking for a new one.
 A B C D
10. The plants will be died if you don't water them every day.
 A B C D

EXERCISE 8

1. Since we have to be there in a hurry, we had better to take a taxi.
 A B C D
2. A cure for the common cold, causing by a virus, has not been found.
 A B C D
3. The telephone rang several times and then stop before I could answer it.
 A B C D
4. The teacher asked him why hadn't he done his homework, but he said nothing.
 A B C D
5. A dangerously situation was created by the bad roads.
 A B C D
6. A secretary told me an important file had left in the lunch room just the other day.
 A B C D

7. I didn't feel like to go to church this morning because it was raining hard.
A B C D
8. The children were watching television downstairs when they were hearing someone knocking the door.
A B C D
9. The teacher found a great deal of mistakes in his students' writing.
A B C D
10. The male lion is known for its long, thick mane, a feature that distinguishes from the female of the species
A B C D

EXERCISE 9

1. The man for who the police are looking robbed the bank yesterday.
A B C D
2. If you hadn't left the car unlocked, it wouldn't have be stolen.
A B C D
3. The shocking news in newspapers are what people are talking about this morning.
A B C D
4. With his father's encourage and guidance, Mozart was introduced to music at an early age.
A B C D
5. It's raining heavily in the central Vietnam. It can take Saran a long time to get there.
A B C D
6. It is believed that in the near future robots will be used to doing things such as cooking.
A B C D
7. Optimists believe that in the future we will be living in a cleaner environment, breathing fresher air and
A B C D
eat healthier food.
8. We have bought a few pieces of furniture in order your stay here should be more comfortable.
A B C D
9. We didn't have many knowledge about physics.
A B C D
10. Communication is the act of transferring information through neither verbal messages or non-verbal
A B C D
signals.

EXERCISE 10

1. English, together with Literature and Maths, are compulsory subjects in the national curriculum.
A B C D
2. The number of jobless people in developing countries have increased sharply due to the economic crisis.
A B C D
3. My father always advises me to work hard to stay positive and happily.
A B C D
4. By measuring the color of a star, astronomers can tell how hot is it.
A B C D
5. Grover Cleveland was the only American president served two nonconsecutive terms.
A B C D
6. In the beginning radios cost much more than they do today because they turned out slowly and
A B C

expensively by hand.

D

7. You should know by now that I cannot stand it when my steak is not cooked properly as I always have

A

B

C

mine well-made.

D

8. An important factor should be considered is Mr. Lopez's ability to keep the new restaurant going for

A

B

C

several months with limited revenue.

D

9. Calcium, the most abundantly mineral in the body, works with phosphorus in maintaining bones and teeth.

A

B

C

D

10. When one opens an account at Dominion Savings and Loan, you can get the first set of checks for free.

A

B

C

D

2.4. ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý GIẢI

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
EXERCISE 1	A	A	C	B	B	A	C	B	B	C
EXERCISE 2	B	B	B	B	B	C	B	C	A	A
EXERCISE 3	D	C	C	A	B	B	D	C	B	C
EXERCISE 4	A	A	A	D	A	C	D	A	C	A
EXERCISE 5	D	D	B	A	A	D	A	D	C	C
EXERCISE 6	A	D	A	C	B	C	A	D	D	B
EXERCISE 7	B	B	D	B	A	C	D	D	C	B
EXERCISE 8	D	B	C	B	A	B	B	C	B	C
EXERCISE 9	A	D	C	B	C	C	D	B	B	D
EXERCISE 10	C	C	D	D	B	C	D	A	A	B

GỢI Ý GIẢI

EXERCISE 1

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	wish	Cấu trúc nói điều ước trái với hiện tại: S + wish(es) + S + PP/ were/ could + V. Trợ động từ can sửa thành could.
2. A	told me	Cấu trúc: tell sb not to V. Phương án A sai, don't sửa thành not to.
3. C	of	Động từ sau giới từ ở dạng V-ing (danh động từ), do sửa thành doing.
4. B	the place	Sau cụm danh từ the place là mệnh đề quan hệ chỉ địa điểm bắt đầu bằng where. Phương án B sai. Đại từ which sửa thành where.
5. B	the man could	Câu chỉ mục đích dùng liên từ nối 2 mệnh đề là so that/ in order that. Vậy cụm từ in order sửa thành in order that/ so that.
6. A	mind	Động từ mind + V-ing. Vậy động từ give sửa thành giving.
7. C	the study	Chủ ngữ là cụm danh từ the study ở dạng số ít nên động từ chia số ít. Động từ are sửa thành is.
8. B	sugar	Danh từ sugar không đếm được nên không dùng với a few + N(số nhiều). Cụm từ a few sửa thành a little.
9. B	asked	Trong câu gián tiếp, câu hỏi không đảo ngữ. had I sửa thành I had.
10. C	the harder	Trong so sánh kép, tính từ, trạng từ ở dạng so sánh hơn. the worst sửa thành the worse.

EXERCISE 2

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	enriching	Để chỉ mục đích dùng to V/ so as to V/ in order to V. Dạng thức enriching sửa thành to enrich/ so as to enrich/ in order to enrich.
2. B	- said - since	Trong câu gián tiếp, động từ phải được chuyển lùi thì, has done sửa thành had done.
3. B	went	Về sau được chia ở thì quá khứ đơn nên về trước tương ứng ở thì quá khứ tiếp diễn: is raining sửa thành was raining.
4. B	exports	Câu thiếu mệnh đề quan hệ hoàn chỉnh bổ nghĩa cho cụm từ a lot of rice. Đáp án B, is grown sửa thành which/that is grown hoặc ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ có động từ ở dạng bị động là grown.
5. B	or	Cấu trúc either ... or – hoặc ... hoặc (là). neither sửa thành either.
6. C	- for - and	Sau giới từ dùng danh động từ, danh từ, cụm danh từ. sensitive là tính từ nên không phù hợp và được sửa thành danh từ sensitivity.
7. B	made a	Cấu trúc: made a decision – quyết định. Động từ decide sửa thành decision.
8. C	continues to	Liên từ and giúp nhận diện cấu trúc đồng dạng, sau and là động từ nguyên dạng (become) thì trước nó cũng là là động từ nguyên dạng cho phù hợp với cấu trúc continues to V. Vậy improving sửa thành improve.
9. A	floor	Giới từ đứng trước danh từ floor là on. Vậy in sửa thành on.
10. A	- suppose to - read	Ta có cấu trúc be supposed to V: phải làm gì nên phải sửa suppose thành are supposed.

EXERCISE 3

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	grief (n)	Danh từ grief (nỗi đau buồn, thương tiếc) là không đếm được nên đi với little. Hạn định từ few sửa thành little.
2. C	accustomed	Cấu trúc: to be accustomed to + V-ing - quen làm việc gì. accustomed having sửa thành accustomed to having.
3. C	easier	Trong so sánh easy được coi là tính từ ngắn vắn, ở dạng so sánh hơn dùng easier. Sửa more easier thành easier.
4. A	journey	six-hour là cụm danh từ có chức năng bổ nghĩa cho danh từ journey nên không dùng ở số nhiều, six-hours sửa thành six-hour.
5. B	tempratures	Chủ ngữ tempratures là danh từ số nhiều nên động từ chia ở dạng số nhiều, has sửa thành have.
6. B	are ... actors	actors là danh từ chỉ người làm bổ ngữ cho chủ ngữ nên chủ ngữ cũng phải là danh từ chỉ người, directions sửa thành directors.
7. D	admire for	Sau giới từ dùng danh từ nên mệnh đề he is kind không phù hợp và được sửa thành danh từ kindness.
8. C	the time	Sau cụm danh từ the time là mệnh đề quan hệ chỉ thời gian, where sửa thành when.
9. B	a new hospital	Chủ ngữ là cụm danh từ a new hospital ở dạng số ít nên động từ chia dạng số ít, have sửa thành has.
10. C	- and - wind power resources	Liên từ and giúp nhận diện cấu trúc đồng dạng, sau and là (cụm) danh từ thì trước nó cũng là (cụm) danh từ. geographic sửa thành danh từ geography.

EXERCISE 4

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	hardly	Cấu trúc: Hardly + had + S + PP₁ + when + S + PP₂ . Sửa <i>did he</i> thành <i>had he</i> .
2. A	however	Liên từ chỉ sự nhượng bộ <i>although</i> đi với mệnh đề. Tuy nhiên, <i>small in size</i> là cụm từ nên đáp án A sửa thành <i>Despite/ In spite of being</i> .
3. A	I think	Để bày tỏ ý kiến cá nhân có thể dùng <i>In my opinion/ In my judgement/ I think...</i> Vậy đáp án A thừa và được bỏ đi.
4. D	assumption	Chủ ngữ là danh từ số ít <i>assumption</i> nên chia động từ số ít, <i>have</i> chuyển thành <i>has</i> .
5. A	and you can	Cấu trúc câu yêu cầu, mệnh lệnh là: V + (O + Adv) . Vậy <i>Listening</i> sửa thành <i>Listen</i> .
6. C	Not until	Cấu trúc đảo ngữ với <i>Not until</i> dùng đảo ngữ của mệnh đề thứ 2. <i>that I realized</i> sửa thành <i>did I realize</i> .
7. D	neither	Trong trường hợp này mệnh đề sau <i>neither</i> phải đảo ngữ, <i>they are</i> sửa thành <i>are they</i> .
8. A	three daily meals	Đối tượng so sánh là <i>three...meals</i> nên dùng dạng so sánh nhất, <i>bigger</i> sửa thành <i>biggest</i> .
9. C	- and - avoid	Câu này dùng cấu trúc đồng dạng với liên từ <i>and</i> , nên <i>having</i> sửa thành <i>have</i> cho phù hợp với cấu trúc <i>advise sb to V</i> .
10. A	is ... used to	Cấu trúc: S + be/ get + used to + V-ing : quen với làm việc gì. <i>to cook</i> sửa thành <i>cooking</i> .

EXERCISE 5

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	anyone	Đại từ bất định <i>anyone</i> chia với động từ số ít nhưng đại từ thay thế lại là số nhiều (<i>they, them, their, theirs</i>). <i>him</i> sửa thành <i>them</i> .
2. D	- suggest - or	Liên từ <i>or</i> giúp nhận diện cấu trúc đồng dạng. Động từ <i>suggest</i> + V-ing. Mệnh đề <i>that we go</i> sửa thành <i>going</i> .
3. B	phone calls	Tính từ đuôi "ed" có nghĩa bị tác động, thường dùng để nói về con người. Để nói về vật, sự việc thường dùng tính từ đuôi "ing" – có nghĩa tác động. <i>annoyed</i> sửa thành <i>annoying</i> .
4. A	the old one	Cấu trúc: as + S + V = like + N : như (là). <i>the old one</i> là cụm danh từ nên không dùng với <i>as</i> . Sửa <i>as</i> thành <i>like</i> .
5. A	by	Cấu trúc: S + expect + (O) + to V/ to be + PP₁ . Câu có nghĩa bị động nên <i>to rescue</i> sửa thành <i>to be rescued</i> .
6. D	story	Trước danh từ <i>story</i> phải là một tính từ. <i>Trạng từ</i> <i>truly</i> sửa thành tính từ <i>true</i> .
7. A	- prices - raised rapidly	<i>Raise</i> là ngoại động từ luôn có tân ngữ đi kèm nên <i>raised</i> phải được sửa thành <i>risen</i> .
8. D	speak	Sau động từ <i>speak</i> là một trạng từ. <i>fast</i> vừa là tính từ vừa là trạng từ. <i>fastly</i> sửa thành <i>fast</i> .
9. C	become	Cấu trúc become + adj . Danh từ <i>extinction</i> sửa thành tính từ <i>extinct</i> .
10. C	things	Another + N (số ít đếm được) ; other + N (số nhiều) . <i>another</i> sửa thành <i>other</i> .

EXERCISE 6

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	so	Cấu trúc đảo ngữ với "so": So + adj + be + S + that + S + V . <i>the vase is</i> sửa thành <i>is the vase</i> .
2. D	unique	<i>unique /juːnɪk/</i> được phát âm bắt đầu bằng phụ âm /j/. Mạo từ <i>an</i> sửa thành <i>a</i> .

3. A	growth	Chủ ngữ của câu là danh từ số ít The...growth nên động từ chia số ít, have sửa thành has.
4. C	conditions	Danh từ conditions ở dạng số nhiều nên động từ chia số nhiều, enables thành enable.
5. B	and	Liên từ and giúp nhận diện cấu trúc đồng dạng. Trước and là danh từ nên sau and cũng phải dùng danh từ. Từ sharing trước prosperity phải đổi thành shared prosperity (= prosperity that/ which was shared).
6. C	so that	Liên từ lest chỉ mục đích phủ định. Căn cứ nghĩa câu là mệnh đề chỉ mục đích khẳng định. Vậy lest sửa thành so that/ in order that.
7. A	alike	alike không đứng trước danh từ. Cấu trúc like + N: như (là). Vậy alike sửa thành like.
8. D	the costs	So sánh 2 đối tượng the costs và the benefit với nhau. Do đó danh từ benefit sửa thành benefits.
9. D	changing	rapid bổ nghĩa cho changing nên phải ở dạng trạng từ. Tính từ rapid sửa thành rapidly.
10. B	another	another + N _(số ít đếm được) . Sửa danh từ số nhiều routes thành danh từ số ít route.

EXERCISE 7

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	informed	Dùng trạng từ bổ nghĩa cho động từ nên breathless phải được sửa thành breathlessly. Tạm dịch: <i>Yolanda chạy về phía tôi và hỗn hển thông báo về sự thất bại của đội.</i>
2. B	her	Sau tính từ sở hữu her cần một danh từ nên dreamt phải được sửa thành dream. Tạm dịch: <i>Cô ấy luôn mơ ước viết được một cuốn tiểu thuyết thành công.</i>
3. D	produce (v): sản xuất, sản sinh	produce sth nên tính từ hot phải được sửa thành danh từ heat. Tạm dịch: <i>Nhiên liệu là một chất bất kỳ có phản ứng hóa học với một chất khác để sản sinh ra nhiệt.</i>
4. B	oxygen	Oxygen là danh từ không đếm được nên không dùng với a large number of. Phải sửa thành a large amount of. Tạm dịch: <i>Trái đất là hành tinh duy nhất có khối lượng ô-xy lớn trong bầu không khí.</i>
5. A	essay	Khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ ta có thể rút gọn một mệnh đề bằng cách dùng danh động từ. Dựa vào từ essay làm chủ ngữ. After writing it phải được sửa thành After having been written. Tạm dịch: <i>Sau khi được viết xong, bài luận phải được tự học sinh sao chép lại và nộp cho thư ký của khoa trước cuối tháng.</i>
6. C	- and - wind power resources	Liên từ and giúp nhận diện cấu trúc đồng dạng, sau and là (cụm) danh từ thì trước nó cũng là (cụm) danh từ. geographic sửa thành danh từ geography.
7. D	looks	looks + adj nên tiredly phải được sửa thành tired. Tạm dịch: <i>Ất hẳn là có chuyện gì đang xảy ra với anh ấy vì trông anh ấy rất mệt mỏi.</i>
8. D	It wasn't until	Cấu trúc: It was not until...that + S + PP _i (thể khẳng định) nên didn't realize phải được sửa thành realized. Tạm dịch: <i>Phải mãi đến khi tôi tốt nghiệp đại học tôi mới nhận ra giá trị của việc được giáo dục tốt.</i>
9. C	told; got	Trong câu gián tiếp thường phải lùi thì nên is looking for phải được sửa thành was looking for cho phù hợp với các động từ told; got phía trước.
10. B	will be died	Động từ die không dùng ở dạng bị động nên be died phải được sửa thành die.

EXERCISE 8

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	- Since: vì - had better	had better không dùng với to nên phải sửa thành had better hoặc ought to.
2. B	by	Dựa vào giới từ by nên phải dùng động từ ở dạng bị động. causing phải được sửa thành caused hoặc that/ which is caused. Tạm dịch: <i>Phương thuốc chữa bệnh cảm cúm thông thường do virus gây ra vẫn chưa được tìm ra.</i>
3. C	- rang - could	Cần cứ vào động từ rang nên sửa stop thành stopped.
4. B	asked him why	Khi tường thuật câu hỏi không phải đảo ngữ nên sửa hadn't he done thành he hadn't done.
5. A	A ... situation	Dùng tính từ bổ nghĩa cho danh từ nên sửa dangerously thành dangerous.
6. B	-- told - an important file	Cần cứ vào nghĩa của câu nên phải dùng động từ bị động. Sửa had left thành had been left.
7. B	feel like	Cụm từ feel like + V-ing nên sửa to go thành going.
8. C	were hearing	Động từ hear không dùng ở tiếp diễn nên sửa were hearing thành heard. Hear sb V-ing: nghe thấy ai đang nói gì, làm gì.
9. B	mistakes	Mistakes là danh từ đếm được nên không dùng với cụm từ a great deal nên phải sửa a great deal thành a great/ large number.
10. C	distinguishes	Áp dụng cấu trúc distinguish A (from B) nên phải sửa distinguishes from thành distinguishes it from. Tạm dịch: <i>Sự từ đục được biết là có cái bầm dầy và dầy. Đó là một đặc tính giúp phân biệt với con cái.</i>

EXERCISE 9

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	- man - for	Trước đại từ quan hệ who có giới từ for nên phải sửa who thành whom.
2. D	- hadn't left; wouldn't have	Đây là câu điều kiện loại 3 nên phải sửa be thành been.
3. C	news	Chủ ngữ là news + V(số 3) nên sửa are what thành is what.
4. B	With his father's	Sau cụm danh từ chỉ sự sở hữu his father's cần một danh từ nên phải sửa động từ encourage thành danh từ encouragement (sự khuyến khích, động viên) cho đồng dạng với danh từ guidance (sự hướng dẫn) ở phía sau.
5. C	- raining heavily - take... along time	Can: chỉ khả năng/ năng lực. May/ might: Chỉ khả năng xảy ra, mang tính chất dự đoán. Việc đi lại của Saran mất nhiều thời gian chỉ là dự đoán → sai ở can, phải sửa thành may/ might.
6. C	robots will be used to	Ta có cấu trúc be used to V: được sử dụng để làm gì nên phải sửa thành be used to do.

7. D	- living - breathing - and	Liên từ and và các động từ living, breathing giúp nhận diện cấu trúc đồng dạng. Vậy eat healthier food sửa thành eating healthier food.
8. B	- your stay here - should be	Để chỉ mục đích sau in order dùng mệnh đề là sai vậy phải sửa in order thành in order that/ so that.
9. B	knowledge	Knowledge là danh từ không đếm được nên không dùng với many. Phải sửa many thành much.
10. D	neither ...or	neither ...or không phải là cụm tương liên từ nên phải sửa neither thành either.

EXERCISE 10

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. C	- English - together with	S ₁ + together with + S ₂ + V chia theo S ₁ nên phải sửa are compulsory subjects thành is compulsory subject cho phù hợp với S ₁ là English.
2. C	the number	Cụm từ: the number of ... + V _(số n) . Động từ have sửa thành has.
3. D	- and - 2 stay	Liên từ and giúp nhận diện cấu trúc đồng dạng. Động từ stay + adj. Vậy happily sửa thành happy.
4. D	tell how hot	Trước các từ hỏi mà có động từ tell thì không cần đảo ngữ. Ex: Where is the nearest post office? (Đảo ngữ) Nhưng: Could you tell me where the nearest post office is? (Không đảo ngữ) Vậy nên is it phải được sửa thành it is.
5. B	the only	Cấu trúc: S + be + the first/ second/ only/... + to V nên phải sửa served thành to serve.
6. C	radios	Cấu trúc turn out sth/sb = produce sth/sb: sản xuất Radios không thể tự sản xuất được mà là được sản xuất nên turned out phải được sửa thành were turned out.
7. D	steak	Món thịt bò nấu kỹ không dùng well-made mà phải dùng well-done.
8. A	- an important factor - is	Câu này dùng mệnh đề quan hệ nhưng lại lược bỏ đại từ quan hệ làm chủ ngữ là sai. Vậy nên should be considered phải được sửa thành that/ which should be considered.
9. A	mineral: khoáng chất	Trước danh từ mineral cần một tính từ nên phải sửa trạng từ abundantly thành tính từ abundant.
10. B	one	Chủ ngữ phía trước là từ one = a person nên dùng đại từ you để thay thế là không đúng. Phải sửa thành he/ she/ he or she.

DẠNG BÀI SỐ 3: TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

3.1. NHẬN DẠNG CÂU HỎI

Dạng bài này có 2/50 câu hỏi trong đề thi THPT quốc gia năm 2017. Đề bài đưa ra một tình huống giao tiếp, đối đáp giữa 2 người. Các em lựa chọn phương án đúng cho lời thoại của một trong hai người đang trò chuyện đó. Câu đề bài: *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.*

Các câu hỏi thường đề cập đến các tình huống giao tiếp quen thuộc, gần gũi trong cuộc sống, từ việc chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, chúc mừng, xin phép, đề nghị... đến những câu hỏi, câu khen, câu cảm thán,... Ngôn ngữ giao tiếp khá đơn giản, tự nhiên; không rườm rà, câu nệ; không mang tính văn hoa, học thuật. Vì vậy, các em chỉ cần nắm vững các cấu trúc câu cơ bản để vận dụng linh hoạt vào từng hoàn cảnh, phù hợp về ngữ nghĩa và văn hóa giao tiếp.

3.2. KỸ NĂNG LÀM BÀI

Các em cần làm quen và nắm vững các tình huống, các câu nói quen thuộc trong **PHẦN 1**. Bên cạnh đó việc hiểu bối cảnh giao tiếp, văn hóa giao tiếp cũng góp phần quan trọng trong việc giúp các em lựa chọn phương án trả lời phù hợp nhất.

3.3. BÀI TẬP TỔNG HỢP

EXERCISE 1

1. Tom and Tim are leaving the classroom.

- Tom: "Would you mind turning off the light?"

- Tim: "_____"

- A. Turn it now. B. Not at all.
C. Light enough. D. Alright.

2. Paul is introducing his two friends to each other.

- Paul: "Mary, this is Mr. Baker."

- Mary: "_____"

- A. How are you?
B. How do you do?
C. How do you spell your name?
D. How's life?

3. Jim and John are meeting each other outside Tokyo Tower.

- Jim: "How did you get here?"

- John: "_____"

- A. The train is so crowded.
B. I came here last night.
C. I came here by train.
D. Is it far from here?

4. A man is welcoming a friend of his to his new apartment.

- "Can I get you something to drink?"

- "_____"

- A. I'd like some Coke, thanks.
B. Thank you. You're welcome.
C. Yes, why not?
D. Yes, you can, of course.

5. A recruiter for a non-profit organization is talking to a respected social activist.

- "Would you like to join our volunteer group this summer?"

- "_____"

- A. Do you think I would?
B. I wouldn't. Thank you.
C. Yes, you're a good friend.
D. Yes, I'd love to. Thanks.

6. Maria is telling Sarah the reason why she's nervous.

- Maria: "I'm taking my final test tomorrow."

- Sarah: "_____!"

- A. Good luck B. Good chance
C. Good day D. Good time

7. A man is introducing his children to a friend of his.

- "How lovely your kids are!"

- "_____"

- A. Thank you, it's nice of you to say so.
B. Really? They are.
C. Can you say that again?
D. I love them, too.

8. Janet heard there would be a new Star Trek movie at the local cinema that night, so she invites a friend to see it with her.

- Janet: "Do you feel like going to the cinema this evening?"

- A friend: "_____"

- A. I don't agree, I'm afraid
B. You're welcome
C. That would be great

- D. I feel very bored
9. Tom, the waiter, notices that Jerry has finished her drink while waiting for her friend.
- Tom: "Would you like another coffee?"
- Jerry: "_____."
- A. I'd love one B. Me, too
- C. Very kind of your part. D. It's a pleasure
10. Jim is upset about his unsuccessful job interview.
- John: "Relax, Jim. Everything will be alright."
- Jim: "_____."
- A. I'm glad you say so
- B. Thanks, John. But I'm really upset
- C. It's OK. I'm proud of you
- D. Thank you. You deserve it

EXERCISE 2

1. John wants to open the gift that Jane gave him for his birthday.
- John: "Could I just open it right now?"
- Jane: "_____."
- A. Yes, you could B. Why not? Go ahead
- C. Not for me D. Yes, let's
2. An is talking to Ba about Ba's performance in class.
- An: "Your presentation this morning was just beyond my expectation."
- Ba: "_____."
- A. It's OK
- B. Thanks. Without your help, I couldn't have done it
- C. It was my pleasure
- D. Not at all. It was just OK
3. Cathy is making a phone call to Susan's office.
- Cathy: "Could I speak to Susan, please?"
- Susan: "_____."
- A. Yes, I'm speaking B. Here you are
- C. Yes, I'm free D. Yes, I'm calling
4. Nam is telling his mom about his test result.
- Nam: "I passed the TOEFL test, mom."
- Mom: "_____."
- A. Alright B. Well done
- C. Thank you D. Good luck
5. Clara is parting with her aunt and uncle, who live far from her family.
- "Don't fail to send your parents my regards."
- "_____."
- A. It's my pleasure B. You're welcome

- C. Thanks, I will D. Good idea, thanks
6. Two students are discussing their previous English class.
- "I think the teacher should give us more exercises."
- "_____."
- A. Yes, let's B. Ok
- C. That's rubbish D. That's what I was thinking
7. Paul and his mom are preparing food for dinner.
- Paul's mother: "What do you want me to cook for your dinner?"
- Paul: "_____."
- A. Yeah, your meal is great
- B. It's up to you
- C. Let me go
- D. Yes, give up
8. Jack brought a bottle of Chivas to Fabio's house warming party.
- Fabio: "Thanks for your nice present!"
- Jack: "_____."
- A. Honestly, I bought it long ago
- B. My pleasure
- C. Oh, You know, it's very expensive
- D. Welcome! It's very nice of you
9. Laura's iPhone ran out of battery, but she needs to make an urgent call.
- Laura: "Could I possibly use your mobile phone?"
- Jenny: "_____."
- A. I don't think so B. Oh, by all means
- C. You're welcome D. My pleasure
10. Lucy is showing Jane her new haircut.
- Jane: "What a great haircut, Lucy!"
- Lucy: "_____."
- A. Thanks. It's very kind of you to do this.
- B. It's my pleasure
- C. Oh, yes. That's right
- D. You think so? I think it's a bit too short

EXERCISE 3

1. Tam is visiting An's new house.
- An: "Make yourself at home."
- Tam: "_____."
- A. Thanks! Same to you.
- B. That's so kind. Thank you.
- C. Not at all. Don't mention it.
- D. Yes, can I help you?

2. Two students are discussing their friends' test results.

- Mary: "Peter failed in the final examination last term."

- Nancy: "_____"

- A. Really? B. Sorry to hear that.
C. What's wrong? D. I can't believe it.

3. Eva is teaching Adam protocols for a special occasion.

- Eva: "Don't forget to do as I have told you."

- Adam: "_____"

- A. Yes, I won't B. No, I will remember
C. Yes, I will D. No, I won't

4. The waiter is offering to help the new guest.

- "Can I carry these suitcases into the room for you?"

- "_____"

- A. Can you? That's very kind
B. You can't, I think
C. No, you can't
D. Yes, you can

5. A customer has just walked into an Apple Store.

- Assistant: "Is there anything I can do for you, sir?"

- Customer: "_____"

- A. Yes, you're welcome
B. Okay. Your time
C. Not now. Thanks anyway
D. Sure. Go ahead, please

6. Susan is worried that Anna seems frightened and upset.

- Sue: Anna, what's the matter?

- Anna: "_____"

- A. Nothing. I'm fine B. Just a great day
C. I'm fine. Thanks D. Nothing to say

7. An just ran across Ba after losing touch for many years.

An: "Do you still live there?"

Ba: "No, _____. We've moved to a new house."

- A. not now B. I do not live
C. any longer D. not yet

8. Allen is having difficulty solving a math problem.

Allen: "I don't think I can solve this problem."

Betty: "_____"

- A. That's OK. Try your best.
B. Come on! Don't give up.
C. Good for you.
D. Congratulations!

9. Mary is trying to invite Tom to her birthday party, but he refuses.

- Tom: "I'm sorry. I won't be able to come."

- Mary: "_____"

- A. Sounds like fun. B. Well, never mind.
C. Oh, that's annoying. D. Great!

10. Peter, the shop assistant, is giving an advice to a customer.

- Peter: "All right. Keep your receipt. If something comes up, you can show it to us, and we'll give you a refund."

- Tom: "_____"

- A. OK. I won't use it
B. Thanks. I'll put it in a safe place
C. You're welcome. See you later
D. Thanks you. I'll keep it for you

EXERCISE 4

1. John is calling in on Peter unexpectedly.

- John: "May I come in?"

- Peter: "_____"

- A. Feel free B. Yes, no problem
C. You're welcome D. Sorry, let's wait

2. A man just rang Alex's home number.

- "Could I speak to Alex, please?"

- "_____"

- A. This is Joe speaking.
B. Can I take a message?
C. Just a moment. I'm coming.
D. I'm sorry, Alex's not in.

3. Two ladies are gossiping about their neighbors.

- "Mr. Adams is going to retire next month."

- "_____"

- A. Oh, I have no idea.
B. You don't say!
C. Right, you'd probably be the next.
D. Congratulations!

4. The finance company Josh applied for a position in just sent him a rejection email.

- "_____"

- "Never mind, better luck next time."

- A. I've broken your precious vase
B. I have a lot on my mind
C. I couldn't keep my mind on work
D. I didn't get the vacant position

5. A man is helping his neighbor bring her grocery bags upstairs.

- "How kind, you really shouldn't have bothered."

- "_____."

- A. It was a very good thing
- B. Why not? I was happy
- C. It was nothing, really
- D. Don't worry, I didn't bother

6. Tom's tennis tutor is complimenting on his performance.

- Tim: "I thought your tennis game was a lot better today, Tom."

- Tom: "_____. I thought it was terrible."

- A. You've got to be kidding
- B. You can say that again
- C. No, I don't think so
- D. Thanks! Same to you

7. A man is giving advice to an applicant for a vacancy.

- "Remember, they want someone who works well with people. You've got to show them how easy-going and personable you are!"

- "_____."

- A. You see what I am like. Don't worry!
- B. Thanks. I will keep that in mind.
- C. Thanks. I hope so.
- D. Wait and see. Thanks!

8. A girl is watching her friend playing a basketball game.

- "How well you are playing!"

- "_____."

- A. Say it again. I like to hear your words
- B. Many thanks. That's a nice compliment
- C. I think so. I am proud of myself
- D. Thank you so much

9. Clara and Roza are choosing a pet to adopt.

- Clara: "Well, cats are very good at catching mice around the house."

- Roza: "_____."

- A. Nothing more to say
- B. You can say that again
- C. Yes, I hope so
- D. No, dogs are very good, too

10. A patient is waiting at the clinic reception desk.

- Patient: "Can I make an appointment to see the doctor, please?"

- Receptionist: "_____."

A. Not at the moment. He can't be disturbed

B. OK, you will need to check my diary

C. OK, let me just check the diary

D. Have a seat and I'll be with you in an hour

EXERCISE 5

1. Jane needs to use a computer for an urgent matter.

- Jane: "Would you mind if I used your computer for a while?"

- Tony: "_____."

- A. Not at all. I've finished my job
- B. Yes, you can use it
- C. Of course not. I still need it now
- D. Yes, it's all right

2. Mai is complaining to My about her poor exam result.

- Mai: "My final test was not as good as I expected."

- My: "_____."

- A. Never mind, better job next time!
- B. Good job!
- C. I suppose so.
- D. It's okay. Don't worry!

3. Ms. Jones' business partner is calling at her office, but she is not present.

- "May I leave a message for Ms. Jones?"

- "_____."

- A. I'm afraid she is not here at the moment
- B. No, she's not here now
- C. She's leaving a message for you now
- D. Yes, I'll make sure she gets it

4. The chief executive of a retail company is commenting on the current job market.

- "I think that the youth are creative but inexperienced."

- "_____."

- A. Are you kidding me?
- B. There's no doubt about it.
- C. Certainly.
- D. It's nice of you to say so.

5. Nancy was caught in a torrent yesterday, and now she's having a cold.

- Nancy: "Oh Bob. I'm feeling out of sorts today."

- Bob: "_____."

- A. I'm sorry to hear that
- B. I'm sorry for that
- C. No problem
- D. Don't mention it

6. Anna is admiring Annie's house, which Annie decorated herself.

- Anna: "You have such exquisite taste in decor".

- Annie: "_____".

- A. Not at all
- B. Now you are exaggerating
- C. Of course
- D. You are pulling my leg

7. John helped one of his classmates with her project.

- "It was very kind of you to help me out, John."

- "_____".

- A. You can say that again
- B. I'm glad you like it
- C. That was the least I could do
- D. Thanks a million

8. Peter is calling in on Brian's office for a conversation.

- Susan: "Sorry, Brian is not here."

- Peter: "_____".

- A. Would you like to leave a message?
- B. Can I take a message then?
- C. Can I speak to Brian, please?
- D. Can I leave a message then?

9. John is a tourist who has got lost. He is talking to a man on the street.

- John: "Could you tell me how to get to the nearest post office?"

- A man: "_____".

- A. Sorry for this inconvenience
- B. I have no clue
- C. Not at all
- D. Sorry, I'm a newcomer here

10. Anne arrived late for a meeting.

- Anne: "I'm so sorry. I got stuck in a traffic jam."

- Boss: "_____".

- A. It's OK. We've just started
- B. Never mind. Thanks
- C. Don't apologize. It's my fault
- D. My pleasure

EXERCISE 6

1. A student is talking to a librarian in the school library.

- Student: "I would like to join the library."

- Librarian: "_____".

- A. OK. Would you like to join?
- B. OK. This is the form for you.
- C. OK. I would like to fill in this form.
- D. OK. See what I can do.

2. Samin is offering Thansin a cup of coffee.

- Samin: "How much sugar do you want in your coffee?"

- Thansin: "_____".

- A. So much
- B. Too much
- C. Little bit
- D. Not much

3. Thomas and Thomy are talking about some news today.

- Thomas: "Have you seen the price of gold these days?"

- Thomy: "_____".

- A. It's amazing, isn't it?
- B. Isn't it great?
- C. I'm amazing, aren't I?
- D. What a lot of gold!

4. Annie is wearing a new dress which Army finds so nice.

- Army: "Wow! What a nice dress you are wearing!"

- Annie: "_____".

- A. Certainly. Do you like it, too?
- B. I like you to say that.
- C. Yes, of course. It's expensive.
- D. Thanks. My mother bought it for me.

5. Friso helped Kaiko a lot with decorating the house.

Kaiko is expressing his appreciation for that.

- Kaiko: "I appreciate what you have done for me."

- Friso: "_____".

- A. Don't mention it
- B. I have done a lot
- C. I know what I have done
- D. Don't appreciate it

6. Mr. Lee is the new manager of a food company. He is introducing himself to Mr. Jay - a worker.

- Mr. Lee: "Hi. My name is Lee Young, the new manager."

- Mr. Jay: "_____".

A. Hi. My name is Jay Coward. Nice to meet you, Mr. Lee Young

- B. My name is Jay Coward, too
- C. I'm also a new manager
- D. Hi. Nice to see the new manager

7. Mack meets Jack to say how sorry he feels for the misunderstanding that he caused.

- Mack: "It's all my fault."

- Jack: "_____".

- A. Care about it
- B. It doesn't matter
- C. I agree
- D. No one can deny

8. Danniell and Duke are seeing each other after a month.

- Danniell: "How have you been recently?"

- Duke: "_____".

- A. I've been to many places
 B. I am working now
 C. By bus, sometimes
 D. Pretty good, I think
9. George and Frankie are talking about their taste for films.
 - George: "In my opinion, action films are exciting".
 - Frankie: "_____".
 A. What are opinion!
 B. There's no doubt about it.
 C. Yes, you can do it.
 D. Your opinion is exactly.
10. Diana and Anne are talking about Anne's new hairstyle.
 - Diana: "I like your new hairstyle, Ann. It suits you perfectly."
 - Anne: "_____!"
 A. Never mind B. Don't mention it
 C. Thank you D. You're welcome

EXERCISE 7

1. Mary is talking to a man in the hotel lobby.
 - The man: "Shall I help you with your suitcase?"
 - Fayer: "_____".
 A. Not at all
 B. Thank you. That's very kind of you
 C. I can't agree more
 D. What a pity!
2. Carol is offering Harold a drink.
 - Carol: "Do you fancy a cup of tea?"
 - Harold: "_____".
 A. No, ever B. Thanks
 C. I don't want D. It is none of your business
3. A tourist is asking Hans for direction.
 - The tourist: "Excuse me, can you show me the way to the nearest hotel, please?"
 - Hans: "_____".
 A. Sure, go ahead
 B. Yes, I stay in a hotel
 C. OK. Here's your way
 D. Sorry, I'm new here myself
4. Lama and Jan are talking on the phone. Lama wants to invite Jan to go out.
 - Lama: "Would you like to go to the live concert with me tonight?"
 - Jan: "_____".

- A. Yes, I'd love to B. Yes, please
 C. No, thanks D. Don't mention it
5. Lara and Alma are talking in the office.
 - Lara: "Thank you. You've been very helpful."
 - Alma: "_____".
 A. Helpful is mine.
 B. I'm very helpful.
 C. The pleasure is all mine.
 D. My pleasure is helpful.
6. Edie is talking to his father about his test result.
 - Edie: "I've passed my graduation test."
 - His father: "_____".
 A. That's all right. B. That's too good.
 C. That's a good idea. D. Congratulations!
7. Miranda and Micheal are talking after finishing a meal served at Micheal's home.
 - Miranda: "Thank you for a delicious dinner."
 - Micheal: "_____".
 A. I'm glad you enjoyed it B. No problem
 C. Never wonder D. I'm cooking
8. Kerry and Petty are talking on the phone. Kerry wants to talk to Batty.
 - Petty: "Sorry, Batty is out. He will be back in a while."
 - Kerry: "_____".
 A. Can I speak to Batty, please?
 B. Would you like to leave a message?
 C. Can I leave him a message, then?
 D. Can I take a message then?
9. Gates and Jobs are discussing their new task.
 - Gates: "I don't think I can accomplish this task."
 - Jobs: "_____".
 A. Not at all B. No way
 C. Oh, come on! Have a go! D. I hope not
10. Eden and Edward are chatting after work. Eden suggests eating out.
 - Eden: "Shall we eat out tonight?"
 - Edward: "_____!"
 A. That's all right B. That's a great idea
 C. It is very kind of you D. You are very welcome

EXERCISE 8

1. Diana and Daiki are talking about their upcoming exams.
 - Diana: "Our final exams will start next Tuesday, are you ready?"

- Daiki: "_____."
- A. I'm mentally ready B. Lucky for us
C. The result is ready D. It doesn't matter
2. Jolie is talking to her professor in his office.
- Jolie: "Professor, please show me how to search related information for my project?"
- Professor: "_____."
- A. You can do it
B. Try your best, Jolie
C. You can read those documents
D. No need to do much
3. Maggie meets Suzie on the way to the grocery shop.
- Suzie: "You seem a little blue today. What's the matter?"
- Maggie: "_____."
- A. I feel happy with the blue sky
B. I'm so happy today
C. I feel a little sad about my son
D. I'm shopping
4. Haku and Hana are talking after their presentation on school violence.
- Haku: "What you have done means a lot to me."
- Hana: "_____."
- A. That's right
B. Of course. It means a lot
C. No. It doesn't mean
D. That's all right
5. Jaris and Janice are visiting a rose garden round Janice's house.
- Jaris: "You have a wonderful rose garden!"
- Janice: "_____."
- A. Not at all B. It's my pleasure
C. Yours is great, too D. Don't mention it
6. Fazin and Fabio are meeting at their home gate.
- Fazin: "You have been to the chemist's today, haven't you?"
- Fabio: "_____."
- A. Not yet. I'm about to
B. Yes. I'm too tired to go
C. No, I have a flu
D. No, I need some medicines
7. Tasia and Tasuko are talking in a clothes shop.
- Tasia: "What a great sense of style, Tasuko!"
- Tasuko: "_____."

- A. Thanks. You are too stylish
B. You think so? I think it's a bit traditional
C. Oh yes, it's old-fashioned
D. It's my style
8. Willa accidentally hurt Paula's hand.
- Willa: "Oops! I'm terribly sorry, Paula."
- Paula: "_____."
- A. It's alright B. I think so
C. I agree D. It's nonsense
9. Orii and her sister, Osca are talking about the mobile phone that Orii has just bought for Osca.
- Osca: "Wow, I've never seen such a modern phone, Orii"
- Orii: "_____."
- A. Oh, I'm not sure B. I'm glad you like it
C. You're welcome D. I do agree with you
10. Sachi and Naomi are meeting at the entrance gate.
- Sachi: "Hi, Naomi. Let's have a small talk sometime today?"
- Naomi: "I'd love to, but _____."
- A. it's full schedule today
B. I'm full schedule today
C. I've got a full schedule today
D. it has a full schedule today

EXERCISE 9

1. Willy and Pauli are talking about Ha Long Bay.
- Willy: "I've never been there before."
- Pauli: "_____."
- A. Oh, haven't you? B. How long?
C. How far? D. No, you have.
2. Owen and Olga are talking about their new teacher.
- Owen: "Our new teacher seems aggressive."
- Olga: "_____."
- A. Yes, she's quite hot-tempered
B. Yes, she gets on well with students
C. Really? I've never seen her smile
D. Right. She's so talkative
3. Lana is expressing her appreciation for Hana.
- Lana: "I'm indebted to you."
- Hana: "_____."
- A. Just a little money
B. It wasn't a problem at all
C. Sure. Much money
D. It's big problem

4. Jolie and Jonny are meeting at the supermarket.

- Jolie: "Hi, Jonny. How are you doing?"

- Jonny: "_____. How about you?"

- A. I'm waiting for my dad
- B. I'm shopping for food
- C. I'm doing nothing
- D. I'm doing well

5. Nadia and Olivia are talking about the pollution in the local area.

- Nadia: "The environmental pollution is increasingly serious."

- Olivia: "_____. It's really alarming."

- A. I'll say that again
- B. I disagree
- C. I don't think so
- D. I can't agree more

6. Nara and Laura are talking about the meeting that Laura joined last night.

- Nara: "What time did the meeting end?"

- Laura: "_____."

- A. As soon as I come
- B. For two hours
- C. In an hour
- D. Just before midnight

7. Obama and Relena are talking about their summer plan.

- Obama: "Would you like to do volunteer work this summer?"

- Relena: "_____."

- A. Sure, I'd love to
- B. I wouldn't. Thank you
- C. Yes, you're a volunteer
- D. I like summer

8. Sanit is helping Wandit prepare for her coming research.

- Sanit: "Don't you need these notes for your research?"

- Wandit: "_____."

- A. No, I didn't take notes before
- B. In fact, there was nothing to do
- C. Thanks, I forgot about it
- D. You can't say that again

9. Velma and Valia are talking about their mother.

- Velma: "Do you think mom will need a drink when she gets home from work?"

- Valia: "_____."

- A. Mom is drinking some juice
- B. I hope not. She's at work
- C. Of course. It's hot
- D. No. I'll invite her

10. Andy is meeting Mandy after a fortnight's business trip.

- Andy: "Thanks a lot for looking after the kids."

- Mandy: "_____."

- A. I love kids
- B. It's my pleasure. I love children
- C. I'm looking after the kids
- D. The kids are my pleasure

EXERCISE 10

1. Two friends are discussing Hollywood actors.

- Alan: "_____."

- Betty: "Julia Robert. I really like her."

- A. Who's your favorite actress?
- B. Who are the best actress?
- C. Which actress you like best?
- D. What's your favorite actress?

2. A couple is talking about their movie interests.

- Callan: "_____."

- Callie: "No, I don't like them. I think they're so violent."

- A. Do you like films?
- B. Do you like action films?
- C. Which film do you like?
- D. How do you like film?

3. Tim and Jim are in a drawing class.

- Tim: "_____."

- Jim: "Certainly."

- A. Welcome back!
- B. What are you doing there?
- C. I'm sorry I am late.
- D. May I borrow your eraser, please?

4. Ben just spilled paint all over the floor.

- Ben: "_____."

- Jane: "Please, don't let it happen again."

- A. Would you mind painting the floor?
- B. Would you forgive me for being here?
- C. Sorry for staining your floor. Let me clean it.
- D. Sorry, I've got to paint it!

5. Tom is asking for Jennifer's opinion of her new teacher.

- Tom: "_____."

- Jennifer: "He is friendly and quick-witted."

- A. What is your new teacher like?
- B. What does your new teacher look like?
- C. How is your new teacher look?
- D. How does your new teacher look?

6. Ken and Laura are saying goodbye to each other after going to LOTTE Center. And they are going to have a date with each other later.

- Laura: "Well, it's getting late. Maybe we could get together sometime."

- Ken: "_____."

- A. Nice to see back you
- B. Take it easy
- C. Sounds good. I'll give you a call
- D. Yes, I've enjoyed it

7. Mrs. Mai and Mr. Brown are watching Mr. Brown's child playing on the playground.

- Mrs. Mai: "_____"

- Mr. Brown: "Thank you. We are proud of him."

- A. Your kid is naughty.
- B. Can we ask your child to take a photo?
- C. What an adorable child!
- D. I can give your kid a lift to school.

8. Hans and Jans are making plan for this afternoon.

- Hans: "_____"

- Jans: "I won't say no!"

- A. How are things with you, Jans?
- B. What about watching King Kong 2 this afternoon?
- C. Jans, what should we do this afternoon?
- D. What's your favourite, film or music?

9. Nardia is asking Nari, who is sitting at a corner of the room, seeming too shy.

- Nardia: "Why aren't you taking part in our activities?"

- Nari: "Yes, I can. Certainly."

A. Could you please show me how to get to the nearest post office?

B. Shall I take your hat off?

C. Can I help you?

D. Can you help me with these decorations?

10. Thora is looking at Thom's mark 10 in her paper and said to her.

- Thora: "_____!"

- Thom: "Thank you. That's a nice compliment."

A. What a mark 10

B. You are so skiful

C. If only I had such a good mark

D. No matter how good the mark is

3.4. Đáp án và gợi ý giải

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
EXERCISE 1	B	B	C	A	D	A	A	C	A	B
EXERCISE 2	B	B	A	B	C	D	B	B	B	D
EXERCISE 3	B	B	D	A	C	A	A	B	B	B
EXERCISE 4	A	D	B	D	C	A	B	B	B	C
EXERCISE 5	A	A	D	B	A	B	C	D	D	A
EXERCISE 6	B	D	A	D	A	A	B	D	B	C
EXERCISE 7	B	B	D	A	C	D	A	C	C	B
EXERCISE 8	A	C	C	D	C	A	B	A	B	C
EXERCISE 9	A	A	B	D	D	D	A	C	C	B
EXERCISE 10	A	B	D	C	A	C	C	B	D	A

GỢI Ý GIẢI

EXERCISE 1

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	Would you mind...?	Đây là câu đề nghị. Theo mục 7 lời đáp đồng ý với câu đề nghị có động từ mind, đáp án B là phù hợp.
2. B	this is Mr. Baker.	Tình huống hai người gặp nhau và giới thiệu, lời chào là How do you do?
3. C	How...get here?	Tom hỏi John đến nơi bằng phương tiện gì (How), vậy John phải trả lời bằng cách nói ra phương tiện mình sử dụng. Đáp án C phù hợp.
4. A	Can I get you...?	Câu đưa ra lời mời dùng đồ uống. Theo mục 6, đáp lại lời mời là đáp án A.
5. D	Would you like ...?	Câu đưa ra lời đề nghị, lời mời với Would you like ...? Để đáp lại và thể hiện sự đồng tình, đáp án D là phù hợp (xem mục 6). - recruiter (n): nhà tuyển dụng
6. A	- taking test - tomorrow	Maria nói rằng cô ấy sẽ thi tốt nghiệp vào ngày hôm sau, vậy đáp án A (Chúc may mắn) là phù hợp.

7. A	How lovely	Câu đưa ra lời khen. Theo mục 5, để đáp lại lời khen thì đáp án A phù hợp.
8. C	Do you feel like...?	Câu đưa ra lời mời. Theo mục 6, lời đáp đồng ý với lời mời thì đáp án C là phù hợp nhất.
9. A	Would you like...?	Câu đưa ra lời mời dùng thêm đồ uống. Theo mục 6, lời đáp A thể hiện sự đồng ý với câu mời là đáp án phù hợp.
10. B	- relax - alright	Câu bày tỏ sự cảm thông và an ủi. Vậy lời đáp phù hợp là B.

EXERCISE 2

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	Could I ...?	Câu đưa ra lời xin phép mở quà. Theo mục 7, lời đáp thể hiện sự đồng ý thì B là đáp án phù hợp.
2. B	beyond expectation: ngoài mong đợi	Câu đưa ra lời khen. Theo mục 5, lời đáp phù hợp cho sự khen ngợi là đáp án B.
3. A	Could I speak to...?	Tình huống là cuộc nói chuyện qua điện thoại. Cathy hỏi rằng cô ấy có thể nói chuyện với Susan không. Lời đáp phù hợp nhất là đáp án A (Susan đáp là mình đang nói đây).
4. B	pass the test	Câu thông báo về thành tích đạt được. Theo mục 13, để khen ngợi, động viên thì đáp án B là phù hợp nhất.
5. C	Don't forget to ...	Câu đưa ra lời nhắc nhở Clara gửi lời hỏi thăm đến bố mẹ cô ấy. Câu trả lời bày tỏ sự cảm ơn và hứa sẽ làm theo yêu cầu. Đáp án C là phù hợp.
6. D	I think...	Câu bày tỏ quan điểm về việc giáo viên nên giao thêm bài tập. Lời đáp D thể hiện sự đồng tình với quan điểm đó (theo mục 9).
7. B	What do you want...?	Câu hỏi ý kiến của người khác. Dựa theo nghĩa thì đáp án B là phù hợp nhất.
8. B	Thank you for...	Câu đưa ra lời cảm ơn vì được tặng quà. Vậy đáp án B là lời đáp để thể hiện phép lịch sự khi nhận lời cảm ơn (xem mục 3).
9. B	Could I possible use...?	Câu xin phép được dùng nhờ điện thoại. Theo mục 7, đáp án B thể hiện sự đồng ý, chấp thuận lời xin phép.
10. D	What a great...!	Câu đưa ra lời khen ngợi. Để thể hiện sự khiêm tốn với lời khen ngợi đó, đáp án D phù hợp (theo mục 5).

EXERCISE 3

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	Make yourself at home	An nói với Tam rằng cứ tự nhiên như ở nhà. Dựa theo nghĩa thì đáp án B (<i>Tam cảm ơn lòng hiếu khách của An</i>) là phù hợp.
2. B	failed	Tình huống đưa ra là thông tin xấu về việc Peter trượt bài thi cuối kì vì vậy lời đáp cần thể hiện sự cảm thông, chia sẻ với thông tin đó. Theo mục 10 thì đáp án B đúng.
3. D	Don't forget	Câu đưa ra lời nhắc nhở. Lời đáp lại phù hợp với dạng câu này là đáp án D (xem mục 12).
4. A	Can I carry...?	Câu đưa ra đề nghị giúp đỡ mang hành lí. Theo mục 8, đáp án A là lời đáp phù hợp thể hiện sự đồng ý và bày tỏ lời cảm ơn.

5. C	...I can do for you?	Người bán hàng đề nghị giúp đỡ khách hàng chọn đồ. Theo mục 8, lời đáp phù hợp nhất là đáp án C.
6. A	What's the matter...?	Tạm dịch: Sue: " <i>Có vấn đề gì không?</i> " Anna: " <i>Không có chuyện gì, vẫn ổn.</i> " Đáp án A phù hợp.
7. A	Still	Câu hỏi xem bạn có sống ở chỗ cũ nữa không. Loại đáp án D vì hàm ý chưa từng sống ở đó. Đáp án B không là câu trả lời phù hợp cho câu hỏi yes/ no. Đáp án C sai ngữ pháp (phải sửa thành no longer/ not ... any longer).
8. B	I don't think I can...	Câu đưa ra lời nói e ngại về khả năng, vậy lời đáp phải là lời động viên là hợp lý. Đáp án B phù hợp nhất. (<i>Tiếp tục đi. Đừng từ bỏ.</i>)
9. B	Sorry	Đáp lại câu xin lỗi không đến dự sinh nhật được thì đáp án phù hợp là B (<i>Ồ, đừng bận tâm.</i>).
10. B	Keep your receipt	Câu đưa ra lời nhắc nhở khách hàng giữ lại hóa đơn mua hàng. Đáp án B là phù hợp. (xem mục 12).

EXERCISE 4

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	May I ...?	Đây là câu xin phép vào nhà/ phòng. Theo mục 7, lời đáp phù hợp để thể hiện sự chấp thuận với lời xin phép là đáp án A (<i>Cứ vào tự nhiên.</i>). - Lưu ý: call in on sb: tới thăm ai
2. D	Could I speak to...?	Đây là cuộc nói chuyện qua điện thoại. Người đàn ông hỏi rằng ông ấy có thể nói chuyện với Alex không, vậy đáp án phù hợp là D (<i>Đầu dây đáp lại là Alex không có ở đó.</i>).
3. B	retire next month	Đây là câu thông báo thông tin ông Adams sẽ nghỉ hưu tháng tới, do đó lời đáp thể hiện sự ngạc nhiên. Vậy chọn đáp án B (xem mục 15).
4. D	...better luck next time	Theo mục 10, đây là lời đáp thể hiện sự cảm thông, vậy câu nói phải là lời phản nản. Đáp án D đúng.
5. C	How kind	Đây là câu cảm ơn vì đã xách giúp túi đồ lên tầng. Theo mục 3 thì đáp án C phù hợp nhất.
6. A	- a lot better - was terrible	Câu khen ngợi về trận đấu tennis có nhiều tiến bộ, theo mục 5 thì đáp án A đúng (thể hiện sự khiêm tốn).
7. B	remember	Đây là lời khuyên dành cho người đi xin việc, vậy B là lời đáp phù hợp để thể hiện biết ơn vì lời khuyên và hứa sẽ ghi nhớ kỹ điều đó. (xem mục 12).
8. B	How well...!	Câu khen ngợi về việc chơi bóng rổ hay. Theo mục 5 thì đáp án B là lời đáp phù hợp (thể hiện sự cảm ơn và trân trọng lời khen).
9. B	cats are very good at...	Câu bày tỏ quan điểm về lợi ích của mèo. Theo mục 9, lời đáp B là phù hợp nhất (để thể hiện sự đồng tình với thông tin người nói đưa ra).
10. C	appointment: cuộc hẹn	Bệnh nhân hỏi rằng ông ấy có thể sắp xếp một cuộc hẹn với bác sĩ không, vậy nhân viên đón tiếp kiểm tra lịch làm việc của bác sĩ để xếp lịch cho bệnh nhân. Chọn đáp án C là phù hợp.

EXERCISE 5

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	Would you mind if I...?	Câu xin phép được sử dụng máy tính một lát (sử dụng cấu trúc với "mind"). Theo mục 7, đáp án A phù hợp nhất (thể hiện sự cho phép, đồng tình).
2. A	wasn't as good as	Mai phàn nàn về bài kiểm tra không tốt như mong đợi. Đáp án cần bày tỏ sự an ủi, cảm thông. Vậy đáp án A là phù hợp (xem mục 10).
3. D	May I...?	Câu xin phép để lại lời nhắn cho bà Jones. Đáp án D là phù hợp thể hiện sự đồng ý và hứa chắc chắn sẽ chuyển đến bà ấy (xem mục 7).
4. B	I think that...	Đây là câu bày tỏ quan điểm. Theo mục 9, lời đáp phù hợp là đáp án B (thể hiện sự đồng ý với quan điểm đó.)
5. A	- feeling out of sorts - be caught in a torrent: <i>bị dính mưa to</i>	Đây là câu than phiền về tình trạng sức khỏe. Đáp án là lời cảm thông (xem mục 10). Vậy chỉ có đáp án A là phù hợp. Đáp án B là câu xin lỗi (be sorry for sth).
6. B	exquisite taste (<i>khí sắc thẩm mỹ tinh tế</i>)	Câu đưa ra lời khen về việc trang trí nhà cửa. Đáp án B là lời đáp phù hợp (thể hiện sự khiêm tốn, nghĩ bạn đã khen quá lời) (xem mục 5).
7. C	- It was very kind of ... - help sb out: <i>làm giúp</i>	Câu cảm ơn vì đã giúp bạn thực hiện dự án. Câu A là lời đáp cho câu bày tỏ quan điểm (xem mục 9). Câu B là lời đáp cho câu cảm ơn (xem mục 3). Câu D là lời cảm ơn. Đáp án phù hợp là C (<i>Có gì đâu, đó là việc nhỏ nhất mình có thể làm cho bạn</i>).
8. D	- calling - be sorry - not here	Peter muốn gặp Brian, nhưng anh ta không có mặt. Vậy Peter muốn để lại lời nhắn cho Brian. Chọn đáp án D.
9. D	Could you tell me how to get ...?	John hỏi Peter đường đến bưu điện gần nhất. Đáp án A, B, C không hợp hoàn cảnh. Đáp án phù hợp là D (Peter trả lời không biết đường vì là người mới đến đây) (xem mục 15).
10. A	sorry	Đây là câu xin lỗi khi đến muộn vì bị tắc đường. Theo mục 4, đáp án phù hợp để thể hiện sự tha thứ, bỏ qua là A.

EXERCISE 6

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	I would like to	Đáp lại lời đề nghị được vào thư viện học chỉ có đáp án B là phù hợp. OK. This is the form for you: <i>Được. Đây là mẫu đơn của em.</i>
2. D	How much sugar	Đáp lại câu hỏi muốn uống cà phê nhiều đường không thì chỉ có đáp án D là phù hợp. Not much: <i>không nhiều lắm</i>
3. A	the price of gold	Trong câu hỏi có cụm từ the price of gold: giá vàng nên chỉ có đáp án A là phù hợp. It's amazing, isn't it? = <i>nó (giá vàng) có gì gây ngạc nhiên không?</i>
4. D	What a nice dress....!	Đáp lại lời khen thì phải cảm ơn nên chỉ có đáp án D là phù hợp.
5. A	- appreciation (n): <i>sự cảm kích</i> - appreciate (v): <i>cảm kích</i>	Đáp lại lời cảm ơn chỉ có đáp án A là phù hợp. (xem mục 3)
6. A	Hi. My name is...	Tình huống hai người gặp mặt và một người đang tự giới thiệu. Chỉ có đáp án A là phù hợp. - manager of a food company: <i>giám đốc/quản lý của công ty thực phẩm</i>

7. B	- Sorry - my fault	Đáp lại lời xin lỗi chỉ có đáp án B là phù hợp. It doesn't matter: <i>không có vấn đề gì đâu.</i>
8. D	How have you been recently?	Đáp lại lời hỏi thăm tình hình của nhau chỉ có đáp án D là phù hợp. - Dannie: <i>Đạo này bạn thế nào?</i> - Duke: <i>Khá là tốt. Tôi nghĩ vậy.</i>
9. B	In my opinion	Hai người đang bày tỏ quan điểm về phim ảnh. Chỉ có đáp án B là phù hợp. Một người nói phim hành động rất hay. Người kia đồng tình với thông tin đó. (Xem mục 9)
10. C	- I like your - It suits you	Đáp lại lời khen thì phải cảm ơn nên chỉ có đáp án C là phù hợp

EXERCISE 7

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	Shall I help you ...?	Để đáp lại lời đề nghị giúp đỡ chọn đáp án B là phù hợp nhất. Thank you. That's very kind of you: <i>Cảm ơn. Anh thật là tốt.</i>
2. B	- offering - Do you fancy?	Đáp lại lời mời bằng cách cảm ơn. Chọn B.
3. D	Can you show me...?	Đáp lại lời đề nghị chỉ đường cho một khách du lịch thì đáp án D là phù hợp. Sorry, I'm new here myself: <i>Xin lỗi, tôi cũng mới đến nên không biết.</i>
4. A	Would you like to...?	Đáp lại lời mời đi nghe hòa nhạc thì đáp án A là phù hợp. Yes, I'd love to: <i>Vâng, tôi rất thích.</i>
5. C	- Thank you - helpful	Đáp lại lời khen nên chọn C. The pleasure is all mine: <i>Đó là niềm vinh hạnh của tôi.</i>
6. D	I've passed...	Con trai khoe bố là đã đỗ kỳ thi tốt nghiệp nên chọn D để đưa ra lời chúc mừng
7. A	Thank you for...	Đáp lại lời cảm ơn phù hợp nhất là đáp án A. I'm glad you enjoyed it = <i>Tôi rất vui vì bạn thích nó (bữa ăn tối).</i> (xem mục 3)
8. C	- is out - be back in a while	Kerry and Petty đang nói chuyện điện thoại. Kerry muốn gặp Batty nhưng Batty lại ra ngoài nên chọn đáp án C. Kerry hỏi xem mình có thể để lại lời nhắn được không.
9. C	I don't think I can	Gates và Jobs đang thảo luận về nhiệm vụ mới. Gates bảo: <i>"Tôi không nghĩ là mình có thể hoàn thành được nhiệm vụ này."</i> Chọn C. Oh, come on! Have a go! Là lời động viên, khuyến khích: <i>Tiếp tục đi! Thử xem!</i>
10. B	- suggests eating out - shall we	Eden và Edward đang chất chít sau khi làm xong việc, Eden gợi ý đi ăn nhà hàng vậy chọn đáp án B (Edward đồng ý đi) là phù hợp. (Xem mục 6)

EXERCISE 8

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	Are you ready?	Diana và Daiki đang nói chuyện với nhau về kỳ thi sắp tới. Đáp lại câu hỏi are you ready? Chọn A là phù hợp. I'm mentally ready: <i>Tôi đã sẵn sàng về mặt tâm lý rồi.</i>
2. C	show me how to	Jolie đang nói chuyện với giáo sư trong văn phòng của ông. Đáp lại lời đề nghị của Jolie, giáo sư hướng dẫn cách tìm kiếm thông tin liên quan đến dự án. Chọn ý C là phù hợp. You can read those documents: <i>Em có thể đọc những tài liệu kia.</i>

3. C	- seem a little blue - What's the matter?	Maggie gặp Suzie trên đường vào cửa hàng thực phẩm. Lời đáp lại câu hỏi What's the matter? (<i>Có chuyện gì thế?</i>) là: "Tôi cảm thấy buồn về con trai của mình." - Lưu ý: tính từ blue ngoài nghĩa là màu xanh còn nghĩa khác là <i>buồn</i> (sad). Seem blue: có vẻ buồn. Feel blue: <i>cảm thấy buồn</i> .
4. D	means a lot	Haku và Hana nói chuyện sau buổi thuyết trình về bạo lực học đường. Đáp lại lời cảm ơn của Haku (<i>Cái mà bạn vừa làm rất có ý nghĩa với tôi</i>), chọn D là phù hợp. (xem mục 3).
5. C	a wonderful rose garden	Jaris và Janice đang thăm quan vườn hoa hồng xung quanh nhà Janice. Đáp lại lời khen khu vườn đẹp của Jaris thì ý C là đáp án phù hợp nhất. Janice cũng khen lại vườn nhà bạn. Cả ba ý còn lại đều dùng để đáp lại lời cảm ơn.
6. A	haven't you	Fazin and Fabio gặp nhau ở cổng nhà. Lời đáp lại câu hỏi của Fazin phù hợp nhất là A (Not yet, I'm about to go. <i>Vẫn chưa, em đang chuẩn bị đi</i>).
7. B	What a great...!	Tasia và Tasuko đang nói chuyện ở một cửa hàng quần áo. Hai người đang bày tỏ ý kiến cá nhân nên ý B là phù hợp ngữ cảnh giao tiếp. - Tasia: "Kiểu dáng này đẹp quá." - Tasuko: "Bạn thấy thế à? Tôi nghĩ kiểu này hơi truyền thống một chút."
8. A	Sorry	Willi vô tình làm đau tay của Paula. Đáp lại lời xin lỗi chọn ý A là phù hợp (xem mục 4).
9. B	never seen such a...	Orli và em gái Osca đang nói chuyện về chiếc điện thoại di động mà Orli vừa mua cho Osca. Để đáp lại lời khen chọn ý B là phù hợp (xem mục 5).
10. C	I'd love to, but	Sachi và Naomi gặp nhau ở cổng. Đáp lại lời đề xuất của Sachi là lời từ chối của Naomi. Naomi không đi được vì hôm nay lịch trình dày đặc. Đáp án B sau tính từ full thiếu giới từ of. Đáp án A, D dùng chủ ngữ là "it" thì không phù hợp với cụm I'd love to ở phía trước. Đáp án C dùng đúng cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa.

EXERCISE 9

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	've never	Willy và Pauli đang nói chuyện về vịnh Hạ Long. - Willy: <i>Trước đây tôi chưa từng đến đó.</i> Chỉ có đáp án A phù hợp. Câu đáp thể hiện sự ngạc nhiên: - Pauli: <i>Thật thế à?</i>
2. A	aggressive (a): <i>hung hăng</i>	Hai người đang nói chuyện về giáo viên mới. Một người dùng tính từ aggressive, người kia đồng ý nên đáp án A là phù hợp. Dùng tính từ hot-tempered: <i>nóng tính</i>
3. B	indebted to = grateful to	Lana đang thể hiện sự trân trọng của mình với Hana nên đáp lại lời cảm ơn chọn ý B là phù hợp (xem mục 3)
4. D	How are you doing?	Hai người gặp nhau tại siêu thị. Để đáp lại lời chào, hỏi thăm về công việc chọn D là phù hợp (xem mục 1)
5. D	- increasingly serious - really alarming	Nadia và Olivia đang nói chuyện về tình hình ô nhiễm của địa phương. Nadia cho là ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng. Dựa vào câu nói của Olivia (<i>Nó thật đáng báo động</i>) vậy suy ra Olivia đồng ý với ý kiến của Nadia. Loại B, C vì đây là câu không đồng ý. Đáp án A sai, khi đồng ý không nói I'll say that again mà phải nói là You can say that again. Đáp án D là phù hợp. (xem mục 9)

6. D	What time	Đáp lại câu hỏi về thời gian chỉ có ý D là đúng: - Nara: "Cuộc họp kết thúc lúc mấy giờ?" - Laura: "Gần trước nửa đêm."
7. A	Would you like	Hai người đang nói chuyện về kế hoạch cho mùa hè của họ. Đáp lại lời gợi ý chỉ có ý A là phù hợp: "Chắc chắn rồi. Tôi rất thích." (xem mục 6).
8. C	Don't you need	Tình huống Sanit đang giúp Wandit chuẩn bị cho nghiên cứu sắp tới. Vậy khi Sanit hỏi: "Bạn không cần những ghi chép này cho nghiên cứu của mình à?" thì lời đáp phù hợp nhất là C: "Cảm ơn. Tôi quên mất đấy."
9. C	Do you think	Đáp lại câu hỏi về ý kiến chỉ có ý C là phù hợp. - Nadria: "Em có nghĩ là mẹ sẽ cần nước uống khi đi làm về không?" - Nari: "Tất nhiên rồi. Trời nóng mà."
10. B	Thanks	Đáp án B là đáp án phù hợp duy nhất, đó là lời đáp cho câu cảm ơn: It's my pleasure. (xem mục 3). - fortnight = two weeks

EXERCISE 10

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	like	Đáp án phải là câu hỏi về người diễn viên yêu thích. Đáp án B sai động từ to be, đáp án C thiếu trợ động từ, đáp án D sai từ hỏi, vậy chọn A.
2. B	- No, I don't like... - so violent	Lời đáp phù hợp với câu hỏi dạng Yes - No nên loại C, D. Do lí giải những phim đó rất bạo lực nên chọn B là phù hợp.
3. D	certainly	Lời đáp thể hiện sự đồng ý với câu xin phép, đề nghị (xem mục 7). Vậy đáp án D là đáp án phù hợp duy nhất.
4. C	don't let it happen again	Lời đáp cho câu xin lỗi, thể hiện rằng người đáp không muốn việc đó xảy ra lần nữa. Chỉ có đáp án C và D là câu xin lỗi nhưng C hợp nghĩa (Ben xin lỗi vì đã làm bẩn nền nhà), vậy chọn C.
5. A	- friendly - quick-witted (nhanh trí)	Lời đáp sử dụng các tính từ để nhận xét tính cách một người. Vậy chọn đáp án A, hỏi về tính cách: What + be + S + like?
6. C	Maybe we could...	Câu đề nghị, đề xuất gặp gỡ vào thời gian nào đó (theo mục 6). Lời đáp phù hợp để thể hiện sự đồng tình là đáp án C.
7. C	Thank you	Lời đáp là câu cảm ơn, phù hợp khi đáp lại một lời khen (theo mục 5). Chỉ câu C là lời khen, vậy chọn đáp án C. - adorable (a): đáng yêu
8. B	I won't say no	Lời đáp thể hiện sự đồng ý cho lời mời, lời đề xuất (theo mục 6). Chỉ có đáp án B là phù hợp.
9. D	- taking part in - Yes, I can.	Lời đáp là I can nên câu hỏi phải có you, loại B và C. Lời đề nghị có nhắc đến việc tham gia vào các hoạt động nên câu A không phù hợp với hoàn cảnh. Vậy chọn đáp án D.
10. A	Thank you	Lời đáp là lời cảm ơn và rất trân trọng lời khen, do đó câu mở đầu phải là lời khen. Theo mục 5 thì đáp án A phù hợp.

DẠNG BÀI SỐ 4: NỐI CÂU

4.1. NHẬN DẠNG CÂU HỎI

Dạng bài này có 2/50 câu hỏi trong đề thi THPT Quốc Gia. Đề bài đưa ra 2 câu đơn, nội dung 2 câu này có liên hệ với nhau. Các em cần chọn câu ghép từ hai câu này sao cho đảm bảo đúng cấu trúc và đúng ngữ nghĩa. Câu đề bài: *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.*

4.2. KỸ NĂNG LÀM BÀI

Để làm được bài này, các em cần nắm vững cách sử dụng liên từ, cách dùng mệnh đề quan hệ, mệnh đề danh ngữ, mệnh đề rút gọn... Điều quan trọng nhất là các em cần phân loại và nhận dạng được các loại câu ghép/ câu phức trong tiếng Anh. Trong hình thành câu ghép tiếng Anh, có 4 cách nối câu phổ biến như sau:

Cách 1: Ghép mệnh đề không phụ thuộc

Mệnh đề không phụ thuộc là mệnh đề khi ghép vào thì cả 2 thành tố được ghép đều có chức năng ngang bằng nhau, không yếu tố nào quan trọng hơn nhau. Mệnh đề này sử dụng các từ nối như: and; both...and; as well as; but; not only...but also; yet; whereas; nevertheless; or; either...or; nor; neither...nor; otherwise; etc.

Ex 1: Alice wrote the letter. She posted it.

→ Alice wrote the letter and posted it.

Ex 2: Tom passed the test. James also passed the test.

→ Tom, as well as, James passed the test.

Ex 3: He has many admirers. He also has several detractors.

→ Not only does he have many admirers but he also has several detractors.

Ex 4: He is ill. He is cheerful.

→ He is ill but cheerful.

Ex 5: He is rich. He is miserable.

→ He is rich, yet miserable.

Ex 6: Tom is ambitious. His brother is quite the reverse.

→ Tom is ambitious whereas his brother is quite the reverse.

Ex 7: You can go by bus. You can go by train.

→ You can go by bus or by train.

Ex 8: He does not smoke. He does not drink.

→ He neither smokes nor drinks. OR Neither does he smoke nor drink.

Ex 9: You must work hard. You will not win.

→ You must work hard otherwise you will not win.

Cách 2: Ghép mệnh đề phụ thuộc

Mệnh đề phụ thuộc là mệnh đề khi ghép vào thì có một thành tố phụ thuộc vào thành tố kia, một cái là mệnh đề chính, một mệnh đề phụ. Vì là mệnh đề phụ nên nó có thể được phân loại là: mệnh đề danh ngữ, hoặc mệnh đề tính ngữ, hoặc mệnh đề trạng ngữ. Mệnh đề này sử dụng các từ nối đặc trưng như: as, when, although/though/ even though, if/even if, who, whom, which, that, whose, etc.

Ex 1: Lara wrote something to her family. It surprised her family.

→ What Lara wrote surprised her family

Ex 2: I have a friend. She has a heart of gold.

→ I have a friend who has a heart of gold.

Ex 3: I get back from the concert. Then I will call you.

→ I will call you after I get back from the concert.

Cách 3: Rút gọn mệnh đề: Mệnh đề được rút gọn bằng các hình thức sau:

(1) To V

Ex 1: I have some work. I must do it tonight.

→ I have some work to do tonight.

Ex 2: You must serve your country. It is your duty.

→ It is your duty to serve your country.

Ex 3: He got a scholarship. He could pursue higher education in the UK.

→ He got a scholarship to pursue higher education in the UK.

(2) V-ing

Ex 1: My mother felt tired. She went to bed early.

→ Feeling tired, my mother went to bed early.

Ex 2: The lady is standing over there. She is my aunt.

→ The lady standing over there is my aunt.

(3) V-P_n

Ex 1: My school was formed 50 years ago. It is holding a big anniversary.

→ Formed 50 years ago, my school is holding a big anniversary.

Ex 2: I love novels. Those novels were written by Nam Cao.

→ I love novels written by Nam Cao.

(4) Cụm giới từ

Ex 1: The man is in the house. He is my father.

→ The man in the house is my father.

Ex 2: The books are on the desk. They are mine.

→ The books on the desk are mine.

Cách 4: Dùng ngữ đồng vị

Ngữ đồng vị là danh từ, cụm danh từ đặt sau ngay một danh từ, cụm danh từ để nêu thêm thông tin về danh từ, cụm danh từ đó. Nó thường được đặt giữa hai dấu phẩy.

Ex 1: Ho Chi Minh was a great president. He was also a great poet.

→ Ho Chi Minh, the great president, was also a great poet.

Ex 2: Barack Obama was the President of the US. He had talks with Tran Dai Quang. Tran Dai Quang is the President of Vietnam.

→ Barack Obama, the President of the US, had talks with Tran Dai Quang, the President of Vietnam.

EXERCISE 1

1. My grandmother is very old. She can't do the chores herself.
 - A. My grandmother is very old that she can't do the chores herself.
 - B. My grandmother is too old to do the chores herself.
 - C. My grandmother is so old that she can't do the chores herself.
 - D. My grandmother is too old to not do the chores herself now.
2. You will be free to go camping. However, you'll have to finish your work first.
 - A. You are free to go camping after you will have finished your work.
 - B. You will be free to go camping after you have finished your work.
 - C. You will be free from going camping after you have finished your work.
 - D. You are free from going sightseeing after you will have finished your work.
3. You will perhaps run into difficulties. Otherwise, I will not interfere.
 - A. I will interfere unless you will run into difficulties.
 - B. I will not interfere unless you will run into difficulties.
 - C. I will not interfere unless you run into difficulties.
 - D. I will interfere unless you run into difficulties.
4. We work hard. We save money for a rainy day.
 - A. We work hard lest we should save money for a rainy day.
 - B. We work hard in order save money for a rainy day.
 - C. We work hard for fear of a rainy day.
 - D. We work hard so as to save money for a rainy day.
5. I'll give you my phone number. I want you to call me when necessary.
 - A. I'll give you my phone number so that to call me when necessary.
 - B. I'll give you my phone number so that you can call me when necessary.
 - C. I'll give you my phone number so to call me when necessary.
 - D. I'll give you my phone number so as not to call me when necessary.
6. My brother is a factory manager. He talked with you yesterday.
 - A. My brother, talked with you yesterday, is a factory manager.
 - B. My brother, that talked with you yesterday, is a factory manager.
 - C. My brother, with whom talked you yesterday, is a factory manager.
 - D. My brother, who talked with you yesterday, is a factory manager.
7. Randy doesn't play rugby. Neither does Lucy.
 - A. Neither Randy nor Lucy doesn't play rugby.
 - B. Neither Randy nor Lucy play rugby.
 - C. Neither Randy nor Lucy plays rugby.
 - D. Either Randy or Lucy plays rugby.
8. Her explanation was clear. I didn't understand it.
 - A. Despite of her clear explanation, I didn't understand it.
 - B. Despite her clear explanation, I didn't understand it.
 - C. Despite the fact that I didn't understand it, her explanation was clear.
 - D. In spite of the fact that I didn't understand it, her explanation was clear.
9. Dan is able to make English instruction videos for Vietnamese people. It is because his Vietnamese wife helps him.
 - A. If only Dan were able to make English instruction videos for Vietnamese people.
 - B. If it weren't for his Vietnamese wife's help, Dan couldn't make English instruction videos for Vietnamese people.
 - C. Without his Vietnamese wife's help, Dan couldn't have made English instruction videos for Vietnamese people.
 - D. But for his Vietnamese wife's help, Dan couldn't have made English instruction videos for Vietnamese people.
10. The coffee was not strong. It didn't keep me awake.

Phần 2: Phân tích cấu trúc đề thi

- A. The coffee was very strong, but it couldn't keep me awake.
- B. I were kept awake because the coffee was strong.
- C. The coffee was not strong enough to keep me awake.
- D. The coffee was so hot that it didn't keep me awake.

EXERCISE 2

1. I was looking for a booklet this morning. I've just found it now.

A. I was looking for a booklet this morning which I've just found now.

B. I was looking for a booklet that I've just found this morning.

C. The book that I was looking for this morning I've found now.

D. I've found the booklet that I was looking for this morning.

2. She is doing the household chores. He is doing the household chores.

A. Both she and he is doing the household chores.

B. Both she and he are doing the household chores.

C. Both she and he do the household chores.

D. Both she and he does the household chores.

3. She is too tired. She can't sit up and talk to you.

A. If she weren't too tired, she could sit up and talk to you.

B. If she hadn't been too tired, she could sit up and talk to you.

C. If she isn't too tired, she can sit up and talk to you.

D. If she wasn't too tired, she can sit up and talk to you.

4. The hotel is not spacious. The hotel is not comfortable.

A. The hotel is neither spacious nor comfortable.

B. The hotel is neither spacious or comfortable.

C. The hotel is both spacious and comfortable.

D. The hotel is not spacious but comfortable.

5. This problem is very difficult. She can't solve it.

A. The problem is too difficult for her to solve.

B. It is such an easy problem that she can't solve it.

C. The problem is not difficult enough for her to solve.

D. She is so intelligent that she can solve the difficult problem easily.

6. She comes from a rich family. She always dresses shabbily.

A. However a rich family she comes from, she always dresses shabbily.

B. She always dresses shabbily despite of coming from a rich family.

C. She always dresses shabbily because she comes from a rich family.

D. She always dresses shabbily although she comes from a rich family.

7. It was good of you to vote for me. I really appreciated it.

A. I really appreciated it was good of you to vote for me.

B. I really appreciated voting for me.

C. I really appreciated your voting for me.

D. You voted for me appreciated me.

8. My son was exhausted from staying up late studying. He was also worried about the coming exam.

A. My son was not only exhausted of staying up late studying but also worried about the test.

B. Exhausted from staying up late studying, the coming exam also made my son worried.

C. Not only was my son exhausted from staying up late studying but he was also worried about the coming exam.

D. Because my son was worried about the coming exam, he stayed up late studying.

9. I understand why you admire him. I've finally met him.

A. I understand why you admire him due to I've lastly met him.

B. Since I finally met him, I understand why you don't like him.

C. I met him and I know your feeling to him.

D. Now that I have finally met him, I understand why you admire him.

10. You have disobeyed. You will be punished.

A. As a consequence your disobedience, you will be punished.

B. As a result of your disobedience, you will be punished.

C. Consequently, you have disobeyed, you will be punished.

D. As a result your disobedience, you will be punished.

EXERCISE 3

1. Nguyen Huu Kim Son broke the SEA Games record in the men's 400-meter individual medley event. He is very proud of it.

A. He is very proud of what he broke the SEA Games record.

B. He takes pride in breaking the SEA Games record.

C. He is interested in the SEA Games record.

D. He is very proud of he broke the SEA Games record.

2. You didn't apologize to him for your rudeness. That was wrong.

A. You were rude to him, which was wrong of you.

B. It was wrong of you to be rude to him.

C. You should have apologized to him for your rudeness.

D. You are making a mistake apologizing to him.

3. "Harry Potter" is a famous book. It has been read by many children worldwide.

A. Many children worldwide have read "Harry Potter" for different reasons.

B. "Harry Potter", a famous book, has been read by many children worldwide.

C. "Harry Potter" is a book read by many children worldwide.

D. The famous novel, "Harry Potter", is widely read now.

4. He was exhausted by his work. He threw himself on his bed.

A. Exhausted by his work, he threw himself on his bed.

B. He was exhausted by his work throwing himself on his bed.

C. He was exhausted by his work and throw himself on his bed.

D. He was exhausted by his work then threw himself on his bed.

5. The people witnessed the great fire which resulted in the deaths of 4 family members in Hanoi in Mid July. None of them will ever forget it.

A. None of the people that witnessed the great fire resulting in the death of 4 family members in Hanoi will ever forget it.

B. The people witnessed the great fire resulting in the

death of 4 family members in Hanoi none of whom will ever forget it.

C. Nobody of the people witnessed the great fire resulting in the death of 4 family members in Hanoi that will ever forget it.

D. None of the people that will ever forget the great fire resulting in the death of 4 family members in Hanoi witnessed it.

6. You don't try to work hard. You will fail in the exam.

A. Unless you don't try to work hard, you will fail in the exam.

B. Unless you try to work hard, you won't fail in the exam.

C. Unless you try to work hard, you will fail in the exam.

D. Unless do you try to work hard, you will fail in the exam.

7. Hanson uses sand to create paintings. He finds it very pleasant.

A. Hanson finds it pleasure to create sand paintings.

B. Hanson takes great pleasure in creating sand paintings.

C. Creating sand paintings makes Hanson feel pleasure.

D. Hanson feels pleasant in creating sand paintings.

8. I arrived at the airport. I realized my passport was at home.

A. It was until I arrived at the airport that I realize my passport was at home.

B. I arrived at the airport and realized that my passport is at home.

C. Not until had I arrived at the airport, I realized my passport was at home.

D. Not until I arrived at the airport, did I realize that my passport was at home.

9. Travellers are advised to keep an eye on their children. They may get lost.

A. Travellers had better keep an eye on their children if they get lost.

B. Travellers should let their children free, or else they may get lost.

C. Travellers should keep an eye on their children as a precaution against they get lost.

D. Travellers are advised to keep an eye on their children in case they get lost.

10. It was an interesting fantasy novel. I stayed up all night to finish it.

A. I stayed up all night to finish the fantasy novel so it was interesting.

B. Unless it were an interesting fantasy novel, I'd not stay up all night to finish it.

C. Though it was an interesting fantasy novel, I stayed up all night to finish it.

D. So interesting was the fantasy novel that I stayed up all night to finish it.

EXERCISE 4

1. You didn't work hard. You got bad marks.

A. Had you worked hard, you would not have got bad marks.

B. If you had worked hard, you would have got bad marks.

C. If you worked hard, you would not get bad marks.

D. Did you work hard, you would not get bad marks.

2. My house was built in 1970. It was completely destroyed by the fire.

A. My house was built in 1970 and completely destroyed by the fire.

B. My house, built in 1970, was completely destroyed by the fire.

C. My house was built in 1970, so it was completely destroyed by the fire.

D. The forest fire destroyed my house was built in 1970.

3. They're my two siblings. They aren't designers like me.

A. They're my two siblings both of those are designers like me.

B. They're my two siblings, neither of whom are designers like me.

C. Like me, neither of my two siblings aren't designers.

D. They're my two siblings who neither are designers like me.

4. I couldn't come to the Countdown Party 2017. This was a pity.

A. I couldn't come to the Countdown Party 2017 that was a pity.

B. I couldn't come to the Countdown Party 2017, that was a pity.

C. I couldn't come to the Countdown Party 2017 which was a pity.

D. I couldn't come to the Countdown Party 2017, which was a pity.

5. His academic record at high school was poor. He failed to apply to that prestigious institution.

A. His academic record at high school was poor because he didn't apply to that prestigious institution.

B. His academic record at high school was poor as a result of his failure to apply to that prestigious institution.

C. Failing to apply to that prestigious institution, his academic record at high school was poor.

D. His academic record at high school was poor; as a result, he failed to apply to that prestigious institution.

6. Her son escaped from prison. When she heard the news, she couldn't do anything, but cry.

A. On hearing the news of her son escaped from prison, she couldn't do anything, but cry.

B. When hearing the news from her escaped from prison son, she couldn't do anything, but cry.

C. On hearing the news of her son's escape from prison, she couldn't do anything, but cry.

D. When she heard the news of her son, she couldn't do anything, but cry.

7. The director outlined a proposal. He suggested balancing the annual budget for ad campaign.

A. The director outlined a proposal with a view to balancing the annual budget for ad campaign.

B. The director outlined a proposal balancing the annual budget for ad campaign.

C. The director's proposal was outlined by an aim to balance the annual budget for ad campaign.

D. The director's proposal was outlined in order for him to balance the annual budget for ad campaign.

8. I can't stand this weather. It's getting worse and worse.

A. The weather is making me worse.

B. The weather is not better but I can stand it.

C. I can't bear this bad weather any more.

D. I can't stand up in this bad weather.

9. The plan may be elaborate. It will never work in practice.

A. Elaborate as it may be, the plan will never work in practice.

B. Elaborate as may the plan, it will never work in practice.

C. The plan may be too elaborate to work in practice.

D. The plan is as impractical as it is elaborate.

10. The old lady wanted to get some cool air in her room. She turned on the air conditioner.

A. The old lady wanted to get some cool air in her room as she turned on the air conditioner.

B. The old lady turned on the air conditioner in order to get some cool air in her room.

C. The old lady got some cool air in her room though she turned on the air conditioner.

D. Having turned on the air conditioner, her room could get some cool air.

EXERCISE 5

1. He was suspected to have stolen the ring. The police have investigated him for days.

A. He has been investigated for days, suspected to have stolen the ring.

B. Suspecting to have stolen the ring, he has been investigated for days.

C. Having suspected to have stolen the ring, he has been investigated for days.

D. Suspected to have stolen the ring, he has been investigated for days.

2. Her leather handbag looks cool. However, it is fake.

A. Her leather handbag is cool because it is genuine.

B. Because it appears cool, her leather handbag is genuine.

C. Although its appearance, her leather handbag is fake.

D. Despite its appearance, her leather handbag is fake.

3. She entered the conference room. She noticed her professor at once.

A. It was not until she had entered the conference room did he notice his her professor.

B. No sooner she had entered the conference room than he noticed her professor.

C. Hardly had she entered the conference room when he noticed her professor.

D. Only after had she entered the conference room, did he notice her professor.

4. Perhaps you'll arrive at the railway station before 4 p.m. In that case, call me at my office.

A. In case you'll arrive at the railway station before 4 p.m, call me at my office.

B. If you arrive at the railway station before 4 p.m, call me at my office.

C. Unless you'll arrive at the railway station before 4 p.m, call me at my office.

D. Call me at my office when you'll arrive at the railway station before 4 p.m.

5. I will discuss the matter with you. Don't make any decisions before that.

A. Before I discuss the matter with you, don't make any decisions before that.

B. Before I'll discuss the matter with you, don't make any decisions.

C. Before I'll discuss the matter with you, don't make any decisions before that.

D. Before I discuss the matter with you, don't make any decisions.

6. The reporter was injured in the terror attack. The doctors are operating on him.

A. The reporter was injured in the terror attack where the doctors are operating on him.

B. The reporter whom the doctors are operating on him was injured in the terror attack.

C. The reporter on whom the doctors are operating on was injured in the terror attack.

D. The doctors are operating on the reporter who was injured in the terror attack.

7. After escaping from prison he hid in the forest. He didn't want the police to find him.

A. After escaping from prison he hid in the forest in order not want the police to find him.

B. After escaping from prison he hid in the forest so as to want the police not to find him.

C. After escaping from prison he hid in the forest as so that the police didn't find him.

D. After escaping from prison he hid in the forest in order for the police not to find him.

8. When she was young, my daughter loved her dollies. She couldn't sleep without them.

A. When my daughter was young, she loved her dollies so much that she couldn't sleep without them.

B. As my daughter couldn't sleep without her dollies when she was young, she loved them.

C. When my daughter was young, she loved her dollies though she couldn't sleep without them.

D. When my daughter was young, she loved her dollies so as not to sleep with them.

9. They cut down many trees. There are many flood-hit areas every year.

A. The more trees they cut down, the more flood-hit areas there are.

B. The more they cut down trees, the more flood-hit areas there are.

C. The more trees they cut down, the flood hit the areas.

D. The more they cut down trees, the areas are hit by more flood.

10. I was given two dresses. Both of them fit me.

A. I was given two dresses which both of fit me.

B. I was given two dresses both of which fit me.

C. I was given two dresses, of which both fit me.

D. I was given two dresses, both of which fit me.

EXERCISE 6

1. The government made every effort to control inflation. Economic growth could hardly be achieved.

A. As government made every effort to control inflation, economic growth could hardly be achieved.

B. Had it not been for the government's every effort, economic growth couldn't be achieved.

C. Make every effort to control inflation, the government grew economy successfully.

D. Economic growth could hardly be achieved though the government made every effort to control inflation.

2. They paid a visit to the oldest theater in the city. It was built in the 18th century.

A. They paid a visit to the oldest theater in the city to be built in the 18th century.

B. They paid a visit to the oldest theater in the city is built in the 18th century.

C. They paid a visit to the oldest theater in the city building in the 18th century.

D. They paid a visit to the oldest theater in the city to build in the 18th century.

3. We'd better give our children an allowance every month. This will help them learn about saving money.

A. We'd better give our children an allowance every month that will help them learn about saving money.

B. We'd better give our children an allowance every month, that will help them learn about saving money.

C. We'd better give our children an allowance every month which will help them learn about saving money.

D. We'd better give our children an allowance every month, which will help them learn about saving money.

4. Smoking, either active or passive can seriously damage our health. We do relatively little to stop it.

A. Smoking, either active or passive can seriously damage our health; therefore, we should do something to stop it.

B. We do relatively little to stop smoking; as a result, it can seriously damage our health.

C. Despite the fact that both active and passive smoking can seriously damage our health, we do relatively little to stop it.

D. Smoking, either active or passive can seriously damage our health so that we do relatively little to stop it.

5. He was unsuccessful in his plan because he was careless. He was talented.

A. The failure of his plan lay in his natural ability, not in his carelessness.

B. In addition to his talent, his carelessness ensured the failure of his plan.

C. He was talented, but it was his carelessness that contributed to the failure of his plan.

D. The failure of his plan made him unsuccessful and talented.

6. He was 25 minutes too late. He was not able to attend his ex-girlfriend's wedding ceremony.

A. His ex-girlfriend got married because he was not on time.

B. He arrived very late to attend his ex-girlfriend's wedding ceremony.

C. He did not go there, so he could not attend his ex-girlfriend's wedding ceremony.

D. He was not early enough to attend his ex-girlfriend's wedding ceremony.

7. Overeating is a cause of several deadly diseases. Physical inactivity is another cause of several deadly diseases.

A. Overeating and physical inactivity are caused by several deadly diseases.

B. Both overeating and physical inactivity result from several deadly diseases.

C. Not only overeating but also physical inactivity may lead to several deadly diseases.

D. Apart from physical activities, eating too much also contributes to several deadly diseases.

8. Ann is a fashionista. She always keeps up with the latest fashions.

A. Ann always keeps up with the latest fashions so as to be a fashionista.

B. Ann is a fashionista, so she always keeps up with the latest fashions.

C. Not being a fashionista, Ann always keeps up with the latest fashions.

D. Despite always keeping up with the latest fashions, Ann doesn't want to be called a fashionista.

9. They got lost. Also, they had nothing to eat for the day.

A. Not only did they get lost, they also had nothing to eat for the day.

B. Getting lost, they eventually had something to eat for the day.

C. They neither got lost nor had anything to eat for the day.

D. They had something to eat for the day until they got lost.

10. Put your sunscreen on. You will get sunburnt.

A. You will not get sunburnt unless you put your sunscreen on.

B. Put your sunscreen on, otherwise you will get sunburnt.

C. It is not until you put your sunscreen on that you will get sunburnt.

D. You not only put your sunscreen on but also get sunburnt.

EXERCISE 7

1. Haris goes to the gym everyday. It is very good for his health.

A. Haris goes to the gym everyday that is very good for his health.

B. Haris goes to the gym everyday, which is very good for his health.

C. Haris goes to the gym everyday and then it is good for his health.

D. Haris goes to the gym everyday and is good for his health.

2. Salma lives in a flat. The flat is next to mine.

A. Salma lives in the flat where is next to mine.

B. Salma lives in the flat which is next to mine.

C. Salma lives in the flat who is next to mine.

D. Salma lives in a flat and which is next to mine.

3. An air hostess served us. She was very courteous and friendly.

A. The air hostess, who served us, was very courteous and friendly.

B. The air hostess which served us, was very courteous and friendly.

C. The air hostess who served us was very courteous and friendly.

D. The air hostess whom served us, was very courteous and friendly.

4. Onie doesn't like boxing. Her sister doesn't, either.

A. Neither Onie or her sister likes boxing.

B. Either Onie or her sister likes boxing.

C. Neither Onie nor her sister likes boxing.

D. Both Onie and her sister like boxing.

5. I strongly disapproved of your behavior. Therefore, I won't help you this time.

A. Because my strong disapproval of your behavior, I won't help you this time.

B. Because of my strong disapproval of your behavior, I won't help you this time.

C. In spite of your behavior, I will help you this time.

D. Although I strongly disapproved of your behavior, but I will help you this time.

6. She is very clever. She always comes up with new ideas of increasing sales.

A. She is so a clever that she always comes up with new ideas of increasing sales.

B. She is so clever a woman that she always comes up with new ideas of increasing sales.

C. She is such clever that she always comes up with new ideas of increasing sales.

D. She is very clever that she always comes up with new ideas of increasing sales.

7. The young man is working in this office. I borrowed his helmet yesterday.

A. The young man is working in this office which I borrowed his helmet yesterday.

B. The young man whom I borrowed his helmet yesterday is working in this office.

C. The young man whose helmet I borrowed yesterday is working in this office.

D. The young man whom is working in this office I borrowed his helmet yesterday.

8. She wasn't wearing a name tag. She was not allowed to enter the conference room.

A. If she had been wearing a name tag, she wouldn't have been allowed to enter the conference room.

B. If she had been wearing a name tag, they would allow her to enter the conference room.

C. If she had been wearing a name tag, she would have been allowed to enter the conference room.

D. If she were wearing a name tag, she would be allowed to enter the conference room.

9. Edie was very shocked at the news, but she tried to keep calm.

A. Feeling shocked at the news, Edie tried to keep calm, but she failed.

B. Edie was too shocked at the news to keep calm.

C. Edie lost her temper because of her shock at the news.

D. Shocked at the news as she was, Edie tried to keep calm.

10. She turned the radio on at 7.30. She was still listening to it when her mother came home at 9.00.

A. She has been listening to the radio at 7.30.

B. She had been listening to the radio since 7.30.

C. She has been listening to the radio after 7.30.

D. She had been listening to the radio by 7.30.

EXERCISE 8

1. Very few Chinese women bound their feet. Many did so in the past.

A. In the past, many Chinese women bounded their feet but they scarcely do so now.

B. Many Chinese women bound their feet as they did so in the past.

C. Many Chinese women bound their feet as what they did so in the past.

D. In the past, a few Chinese women bounded their feet but many do so now.

2. She tried very hard to pass the driving test. She could hardly pass it.

A. Although she didn't try hard to pass the driving test, she could pass it.

B. Despite being able to pass the driving test, she didn't pass it.

C. Hard as she tried, she could hardly pass the driving test.

D. She tried very hard, so she passed the driving test satisfactorily.

3. We didn't want to spend a lot of money. We stayed in a cheap hotel.

A. In stead of spending a lot of money, we stayed in a cheap hotel.

B. In spite of spending a lot of money, we stayed in a cheap hotel.

C. We stayed in a cheap hotel, but we had to spend a lot of money.

D. We didn't stay in a cheap hotel as we had a lot of money to spend.

4. She received several telephone calls this morning. All of them were from Tony

A. All of the telephone calls from Tony were received by her this morning

B. She received several telephone calls this morning, all of which were from Tony

C. Several of the telephone calls she received this morning were from Tony

D. All telephone calls from Tony were received by her this morning

5. Drinking too much wine is an extremely harmful habit. You should give it up immediately.

A. When you give up drinking too much wine immediately, you will affect your health with this harmful habit.

B. You should give up drinking too much wine immediately and you will fall into an extremely harmful habit.

C. Stop your drinking too much wine immediately so it will become one of your extremely harmful habits.

D. As drinking too much wine is an extremely harmful habit, you should give it up immediately.

6. The students will win the scholarship from University of Cambridge. The students' reports are very valuable.

A. The students whose reports are very valuable will win the scholarship from University of Cambridge

B. The students' reports which are very valuable will win the scholarship from University of Cambridge

C. The students whom have valuable reports will win the scholarship from University of Cambridge.

D. The students which reports are very valuable will win the scholarship from University of Cambridge.

7. The foreign policy should have been carried out, but it wasn't. That's the fault of the government.

A. It's not the fault of the government if the foreign policy has not been carried out.

B. That the foreign policy has not been carried out is the fault of the government.

C. The fault of the government is that they have carried out the foreign policy.

D. The government has carried out the foreign policy, but it turned out to be a fault.

8. We live abroad. It is important for us to create a balance between being open sociably and keeping our own values personally.

A. We live abroad, it is important for us to create a balance between being open sociably and keeping our own values personally.

B. The moment we will live abroad, it is important for us to create a balance between being open sociably and keeping your own values personally.

C. When living abroad, it is important for us to create a balance between being open sociably and keeping our own values personally.

D. Although we live abroad, it is important for us to create a balance between being open sociably and keeping your own values personally.

9. The students may be intelligent. They will not get used to dealing with practical situations.

A. The students may be too intelligent to get used to dealing with practical situations.

B. Intelligent as they may be, the students will not get used to dealing with practical situations.

C. Intelligent as may be the students, they will get used to dealing with practical situations.

D. The students will get used to dealing with practical situations although they are intelligent.

10. My friend Albert has decided to buy a motorbike. His car was stolen last week.

A. My friend Albert whose car was stolen last week has decided to buy a motorbike.

B. My friend Albert, whose car was stolen last week, has decided to buy a motorbike.

C. My friend Albert has decided to buy a motorbike has his car stolen last week.

D. My friend Albert has decided to buy a motorbike which car stolen last week.

EXERCISE 9

1. You usually drive fast. You use more petrol than usual.

A. The faster you drive, the more you use petrol.

B. The more fast you drive, the more petrol you use.

C. The more you drive fast, the more you use petrol.

D. The faster you driver, the more petrol you use.

2. The fire-fighters made every effort to put off the flames. The building burned down completely.

A. The building burned down completely though the fire-fighters made every effort to put off the flames

B. Had it not been for the fire-fighters' every effort, the building would have burned down completely.

C. Making every effort to put off the flames, the fire-fighters completely burned down the building.

D. Since the fire-fighters made every effort to put off the flames, the building burned down completely.

3. Mary loved her stuffed animal when she was young. She didn't go to school without it.

A. When Mary was young, she loved her stuffed animal so as not to go to school with it.

B. As Mary didn't go to school without her stuffed animal when she was young, she loved it.

C. When Mary was young, she loved her stuffed animal though she didn't go to school without it.

D. When Mary was young, she loved her stuffed animal so much that she didn't go to school without it.

4. Mike wrote the text. He selected the illustrations as well.

A. If Mike had written the text, he would have selected the illustrations.

B. In order to select the illustrations, Mike had to write the text.

C. Mike not only wrote the text but also selected the illustrations.

D. The text Mike wrote was not as good as the illustration he selected.

5. His boss phoned him. She reminded him to bring along all the necessary documents.

A. His boss phoned him in order to remind him to bring along all the necessary documents.

B. His boss phoned him so that reminding him to bring along all the necessary documents.

C. His boss phoned when she didn't want him to bring along all the necessary documents.

D. His boss phoned him though she didn't remind him to bring along the all the necessary document.

6. The well is nearly empty because of drought. We often get water from the well.

A. The well from which we often get water is nearly empty because of drought

B. The well where we often get water from is nearly empty because of drought.

C. The well from where we often get water is nearly empty because of drought.

D. We often get water from the well, which is nearly empty because of drought.

7. You can do any job. The only condition is that you have the right qualifications for it.

A. If you can do any job, you'll have the right qualifications for it.

B. Unless you have the right qualifications for it, you can do any job.

C. You can do any job providing you have the right qualifications for it.

D. Because of having the right qualifications for any job, you can do it.

8. Nam has studied English only for a few months. He can make himself understood.

A. Nam understands English well after he has learned it for only a few months.

B. Nam can make himself understood as he has learned English for only a few months.

C. Although Nam has learned English for only a few months, he can make himself understood

D. As Nam has learned English for only a few months, he understands himself.

9. He approached the house. Right after that, the policeman stopped him.

A. Hardly he had approached the house when the policeman stopped him.

B. Only when had he approached the house, the policeman stopped him.

C. No sooner had he approached the house than the policeman stopped him.

D. Not until had he approached the house did the policeman stop him.

10. That old man lives next door. He is very kind to my family.

A. The old man he lives next door is very kind to my family.

B. The old man living next door is very kind to my family.

C. The old man lived next door is very kind to my family.

D. The old man to live next door is very kind to my family.

EXERCISE 10

1. Traveling has been made much convenient thanks to the invention of cars. However, cars are the greatest air pollutants.

A. The invention of cars has made transportation much convenient, but cars are among the greatest air pollutants.

B. Although the invention of cars has made transportation much convenient, people use cars to pollute the air.

C. Although the invention of cars has made transportation much convenient, cars are the greatest air pollutants.

D. However convenient the invention of cars has made transportation, it is cars that are among the greatest air pollutants.

2. We chose to stay indoors with an air conditioner on. We couldn't stand the hot weather.

A. The weather was very hot that we couldn't stand it.

B. The hot weather prevented us from staying indoors with an air conditioner on.

C. As the weather was hot, we decided to stay indoors with an air conditioner on.

D. Because the climate was severe, we were worried about what to do indoors with an air conditioner on.

3. I felt very tired. However, I was determined to continue to climb up the mountain.

A. I felt so tired that I was determined to continue to climb up the mountain.

B. Feeling very tired, I was determined to continue to climb up the mountain.

C. Due to my tiredness, I was determined to continue to climb up the mountain.

D. Tired as I might feel, I was determined to continue to climb up the mountain.

4. He cannot lend me the book now. He has not finished reading it yet.

A. Having finished reading the book, he cannot lend it to me.

B. He cannot lend me the book until he has finished reading it.

C. Not having finished reading the book, he will lend it to me

D. As long as he cannot finish reading the book, he will lend it to me.

5. Everyone was watching the little dog. They were greatly amused at it.

A. Everyone felt great and amused when the little dog was watching them.

B. The little dog was watching everyone with great amusement.

C. Everyone was greatly amused at the little dog they were watching.

D. The little dog was greatly amused by the way everyone was watching it.

6. The student works part-time at a shop. He also paints pictures to earn a living.

A. Apart from works part-time at a shop, the student also paints pictures to earn a living.

B. In addition working part-time at a shop, the student also paints pictures to earn living.

C. Besides working part-time at a shop, the student also paints pictures to earn a living.

D. The student works part-time at a shop as well as he paints pictures to earn a living.

7. The buses began to pull out. Most of them were full of passengers.

A. The passengers, most of them were full of passengers, began to pull out the buses.

B. The passengers, most of whom were full of the buses, began to pull out.

C. The buses, most of them were full of passengers, began to pull out.

D. The buses, most of which were full of passengers, began to pull out.

8. The demand for those toys was so enormous. They had to produce a million in a month.

A. They demanded that those toys be produced a million in a month.

B. So enormous was the demand that they had to produce a million toys in a month.

C. Those toys would be produced in a month since the demand was great.

D. They demanded to produce a million toys in a month.

9. Most film stars know him well. However, very few ordinary people have heard of him

A. Many ordinary people know him better than most film stars do.

B. Not only film stars but also general public know him as a big name.

C. Although he is well known to the film stars, he is little known to the general public.

D. He is the only film star that is not known to the general public.

10. Our national football team lost the match. Coach Nguyen Huu Thang soon decided to resign.

A. Hardly had our national football team lost the match when coach Nguyen Huu Thang decided to resign.

B. No sooner had VFF decided to sack coach Nguyen Huu Thang than our national football team lost the match.

C. As soon as coach Nguyen Huu Thang decided to resign, our national football team lost the match.

D. Not only did our national football team lose the match but coach Nguyen Huu Thang decided to resign as well.

4.4. ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý GIẢI

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
EXERCISE 1	B	B	C	D	B	D	C	B	B	C
EXERCISE 2	D	B	A	A	A	D	C	C	D	B
EXERCISE 3	B	C	B	A	A	C	B	D	D	D
EXERCISE 4	A	B	B	D	D	C	A	C	A	B
EXERCISE 5	D	D	C	B	D	D	D	A	A	D
EXERCISE 6	D	A	D	C	C	D	C	B	A	B
EXERCISE 7	B	B	C	C	B	B	C	C	D	B
EXERCISE 8	A	C	A	B	D	A	B	C	B	B
EXERCISE 9	D	A	D	C	A	A	C	C	C	B
EXERCISE 10	C	C	D	B	C	C	D	B	C	A

GỢI Ý GIẢI

EXERCISE 1

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	- grandmother - she - very old - can't do the chores herself	Tạm dịch: Bà tôi rất già. Bà không thể tự làm việc nhà được. Chọn đáp án B. Bà tôi quá già nên không thể tự làm việc nhà được. Dùng cấu trúc: S + V + too + adj + to V: quá nên không thể.
2. B	- finish - first	Tạm dịch: Con sẽ được đi cắm trại. Tuy nhiên, con phải làm xong công việc của mình trước đã. Chọn đáp án B. Con sẽ được đi cắm trại sau khi con làm xong công việc của mình.
3. C	Otherwise	Tạm dịch: Bạn có thể sẽ gặp khó khăn. Nếu không thì tôi sẽ không can thiệp. Chọn đáp án C. Tôi sẽ không can thiệp trừ khi bạn gặp khó khăn.
4. D	- work hard - save money	Tạm dịch: Chúng tôi làm việc chăm chỉ. Chúng tôi tiết kiệm tiền phòng khi đau ốm. Chọn đáp án D. Chúng tôi làm việc chăm chỉ để tiết kiệm tiền phòng khi đau ốm. Dùng cấu trúc chỉ mục đích: S + V + to V/ so as to V/ in order to V.
5. B	- give you - want you to call me	Tạm dịch: Tôi sẽ cho bạn số điện thoại của tôi. Tôi muốn bạn gọi cho tôi khi cần thiết. Chọn đáp án B. Tôi sẽ cho bạn số điện thoại của tôi để bạn có thể gọi cho tôi khi cần thiết. Dùng mệnh đề chỉ mục đích: S + V + so that + S + V.
6. D	- brother - he	Tạm dịch: Anh tôi là quản lý của một nhà máy. Anh ấy nói chuyện với bạn hôm qua. Chọn đáp án D. Anh tôi, người nói chuyện với bạn hôm qua, là quản lý của một nhà máy. Dùng mệnh đề quan hệ không xác định bắt đầu bằng đại từ quan hệ who để bổ sung nghĩa cho cụm danh từ My brother.
7. C	- doesn't - neither	Tạm dịch: Randy không chơi bóng bầu dục. Lucy cũng thế. Chọn đáp án C. Dùng cụm liên từ tương hợp: Neither... nor...
8. B	- clear - didn't understand	Tạm dịch: Sự giải thích của cô ấy rõ ràng. Tôi không hiểu được. Chọn đáp án B. Mặc dù sự giải thích của cô ấy rõ ràng nhưng tôi vẫn không hiểu được.

9. B	- is able - it is because	Tạm dịch: <i>Dan có thể làm được những video hướng dẫn học tiếng Anh cho người Việt. Đó là bởi vì cô vợ người Việt Nam của anh đã giúp anh.</i> Chọn đáp án B. Dùng cấu trúc điều kiện loại 2 bắt đầu bằng: If it weren't for his Vietnamese wife's help (Nếu không nhờ sự giúp đỡ của cô vợ người Việt...)
10. C	- not strong - didn't keep awake	Tạm dịch: <i>Cả phe không đặc. Nó không làm cho tôi tỉnh táo.</i> Chọn đáp án C. Dùng cấu trúc: S + V + not + adj + enough to V: không đủ ... để.

EXERCISE 2

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	- looking for a booklet - found it	Tạm dịch: <i>Sáng nay tôi đi tìm một cuốn sách nhỏ. Tôi vừa mới tìm thấy nó.</i> Chọn đáp án D. Tôi vừa mới tìm thấy cuốn sách nhỏ mà tôi đã đi tìm sáng nay. Dùng mệnh đề quan hệ giới hạn bắt đầu bằng đại từ quan hệ that để bổ nghĩa cho danh từ booklet.
2. B	- she - he	Tạm dịch: <i>Cô ấy đang làm việc nhà. Anh ấy cũng vậy.</i> Chọn đáp án B. Dùng cụm liên từ tương hợp: Both... and... đứng đầu câu làm chủ ngữ.
3. A	- too tired - can't sit up...	Tạm dịch: (Tình huống ở hiện tại): <i>Cô ấy quá mệt. Cô ấy không thể ngồi dậy nói chuyện với anh được.</i> Chọn đáp án A. Nếu cô ấy không mệt cô đã có thể ngồi dậy nói chuyện với anh rồi. Dùng cấu trúc câu điều kiện loại 2.
4. A	- not spacious - not comfortable	Tạm dịch: <i>Khách sạn không rộng. Nó cũng không được tiện nghi cho lắm.</i> Chọn đáp án A. Dùng cụm tương liên từ neither... nor... đứng trước tính từ bổ ngữ cho động từ to be.
5. A	- very difficult - can't solve	Tạm dịch: <i>Vấn đề này rất khó. Cô ấy không thể giải quyết được.</i> Chọn đáp án A. Dùng cấu trúc: S + V + too + adj + to V: quá ... không thể
6. D	- rich family - shabbily	Tạm dịch: <i>Cô ấy xuất thân từ một gia đình giàu có. Cô ấy luôn mặc quần áo cũ.</i> Chọn đáp án D. Dùng mệnh đề chỉ sự nhượng bộ: S + V + although + S + V.
7. C	- good - vote for - appreciated	Tạm dịch: <i>Anh thật là tốt đã bầu cho tôi. Tôi rất cảm kích vì điều đó.</i> Chọn đáp án C. Dùng cấu trúc: appreciate one's Ving: cảm kích việc làm của ai.
8. C	- exhausted - also worried	Tạm dịch: <i>Con trai tôi đã kiệt sức vì thức khuya để học. Nó cũng rất lo lắng về kỳ thi sắp tới.</i> Chọn đáp án C. Dùng cấu trúc đảo ngữ với Not only... but... also.
9. D	- met - understand	Tạm dịch: <i>Tôi hiểu là tại sao bạn lại ngưỡng mộ anh ấy. Tôi vừa mới gặp anh ấy.</i> Chọn đáp án D. Dùng mệnh đề chỉ lý do với Now that: bởi vì.
10. B	- disobeyed - punished	Tạm dịch: <i>Con đã không nghe lời. Con sẽ bị phạt.</i> Chọn đáp án B. Dùng cấu trúc: As a result of + N, S + V: do vì.

EXERCISE 3

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	proud of	Tạm dịch: <i>Nguyen Huu Kim Son đã phá kỷ lục SEA Games ở nội dung bơi 400m hỗn hợp nam. Cậu ấy rất tự hào về điều đó.</i> Chọn đáp án B. Dùng cấu trúc: take pride in: tự hào về.

2. C	- didn't apologize - That was wrong	Tạm dịch: <i>Bạn đã không xin lỗi anh ấy về sự bất lịch sự của mình. Điều đó là sai rồi.</i> Chọn đáp án C. Dùng cấu trúc: S + should have + PP_a (lẽ ra nên làm việc gì ở quá khứ).
3. B	- Harry Potter - It	Tạm dịch: <i>"Harry Potter" là một cuốn sách nổi tiếng. Nó được rất nhiều trẻ em trên toàn thế giới đọc.</i> Chọn đáp án B. Dùng mệnh đề quan hệ không xác định ở dạng rút gọn để bổ nghĩa cho cụm từ "Harry Potter".
4. A	- exhausted - threw himself	Tạm dịch: <i>Anh ấy mệt mỏi vì công việc. Anh ấy quăng mình lên giường.</i> Chọn đáp án A. <i>Mệt mỏi vì công việc, anh ấy quăng mình lên giường.</i> Dùng dạng rút gọn mệnh đề: Being + adj, S + V (Khi 2 chủ ngữ cùng chỉ 1 người).
5. A	None of them	Tạm dịch: <i>Những người đã chứng kiến vụ cháy gây ra những cái chết thương tâm cho 4 người là thành viên trong một gia đình ở Hà Nội vào giữa tháng 7 vừa qua. Không ai trong số họ sẽ quên được nó.</i> Chọn đáp án A. Dùng mệnh đề quan hệ xác định bắt đầu bằng đại từ quan hệ that để bổ nghĩa cho cụm từ None of the people.
6. C	- don't try - will fail	Tạm dịch: <i>Bạn không cố gắng học tập. Bạn sẽ thi trượt đấy.</i> Chọn đáp án C. <i>Bạn sẽ thi trượt trừ khi bạn học chăm chỉ.</i> Dùng câu điều kiện với Unless: trừ khi.
7. B	finds it very pleasant	Tạm dịch: <i>Hanson dùng cát tạo ra những bức họa. Cậu ấy thấy việc đó thật thích thú.</i> Chọn đáp án B. <i>Hanson thích thú việc làm tranh cát.</i> Dùng cấu trúc: take pleasure in sth : thích thú.
8. D	- arrived at the airport - passport at home	Tạm dịch: <i>Tôi đến sân bay. Tôi nhận ra là đã để quên hộ chiếu ở nhà.</i> Chọn đáp án D. Dùng cấu trúc đảo ngữ với Not until và đảo ngữ ở vế sau.
9. D	may get lost	Tạm dịch: <i>Du khách được khuyên nên để mắt trông chừng con cái của mình. Chúng có thể bị lạc.</i> Chọn đáp án D. <i>Du khách được khuyên nên để mắt trông chừng con cái của mình để phòng trường hợp chúng bị lạc.</i> - Cụm từ keep an eye on sb/ sth : trông chừng ai/ cái gì.
10. D	- interesting - stayed up - finish	Tạm dịch: <i>Đó là một cuốn tiểu thuyết viễn tưởng hay. Tôi đã thức trắng đêm để đọc xong nó.</i> Chọn đáp án D. Dùng cấu trúc đảo ngữ: So + adj + be + S + that + S + V .

EXERCISE 4

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	- didn't work hard - got bad marks	Tạm dịch: <i>Bạn không học hành chăm chỉ. Bạn đã bị điểm kém.</i> Chọn đáp án A. <i>Giá mà bạn học hành chăm chỉ bạn đã không bị điểm kém.</i> Dùng cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 3.
2. B	- My house - It	Tạm dịch: <i>Nhà của tôi được xây dựng vào năm 1970. Nó đã bị phá hủy hoàn toàn vì hỏa hoạn.</i> Chọn đáp án B. Dùng mệnh đề quan hệ không xác định ở dạng rút gọn để bổ nghĩa cho cụm từ My house.
3. B	aren't designers like me	Tạm dịch: <i>Họ là hai người anh em/ chị em của tôi. Họ không phải là nhà thiết kế giống như tôi.</i> Chọn đáp án B. <i>Họ là hai người anh em/ chị em của tôi, không ai trong số họ là nhà thiết kế giống tôi.</i>

4. D	This was a pity.	Tạm dịch: Tôi đã không đến dự lễ hội đếm ngược chào năm mới 2017. Điều đó thật là đáng tiếc. Chọn đáp án D. Dùng which làm từ nối trước mệnh đề bổ nghĩa cho cả mệnh đề phía trước (I couldn't come to the Countdown Party 2017).
5. D	- academic record - poor - failed to apply to	Tạm dịch: Thành tích học tập ở trường phổ thông của cậu ấy rất kém. Cậu ấy không được nhận vào trường đại học danh tiếng đó. Chọn đáp án D. Dùng cụm từ as a result: kết quả là
6. C	- escaped - when - heard - couldn't do anything, but cry	Tạm dịch: Con trai bà ấy đã trốn trại. Khi nghe được tin, bà ấy chẳng thể làm được gì, chỉ khóc. Chọn đáp án C. Dùng dạng rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: (On/ Upon) + V-ing, S + V = When + S + V, S + V.
7. A	- suggested - balancing	Tạm dịch: Giám đốc phác thảo một bản đề xuất. Ông ấy đề nghị cân đối nguồn ngân quỹ hằng năm dành cho chiến dịch quảng cáo. Chọn đáp án A. Dùng cụm từ: with a view to V-ing: với mục đích.
8. C	can't stand	Tạm dịch: Tôi không thể chịu đựng được cái kiểu thời tiết như thế này. Nó càng lúc càng trở nên tồi tệ. Chọn đáp án C. Dùng cấu trúc: S + can't bear sb/ sth/ V-ing = S + can't stand + sb/ sth/ V-ing: không chịu được.
9. A	- may be elaborate - never work	Tạm dịch: Kế hoạch này khá chi tiết nhưng nó sẽ không hiệu quả trong thực tiễn. Chọn đáp án A. Dùng cấu trúc đảo ngữ nhượng bộ: Adj/ Adv + as/ though + S + V, S + V.
10. B	wanted to get	Tạm dịch: Bà cụ muốn có chút không khí mát mẻ trong phòng mình. Bà ấy bật điều hòa lên. Chọn đáp án B. Dùng cấu trúc chỉ mục đích: S + V + in order to V/ so as to V.

EXERCISE 5

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	- suspected - have investigated	Tạm dịch: Anh ta bị tình nghi là đã ăn trộm chiếc nhẫn. Cảnh sát đã tiến hành điều tra anh ta nhiều ngày nay rồi. Chọn đáp án D. Dùng dạng rút gọn mệnh đề: PP _n + (O + Adv), S + V. (khi 2 chủ ngữ cùng chỉ một người).
2. D	However	Tạm dịch: Cái túi xách tay bằng da của cô ấy trông sành điệu. Tuy nhiên, nó là hàng nhái. Chọn đáp án D. Dùng cách nối nhượng bộ với: Despite + N, S + V : mặc dù
3. C	- entered - noticed - at once	Tạm dịch: Cô ấy bước vào phòng họp. Cô ấy nhận ra giáo sư của mình ngay lập tức. Chọn đáp án C. Dùng đảo ngữ với Hardly ... when : Vừa mới ... thì
4. B	In that case	Tạm dịch: Có lẽ là cậu sẽ đến ga tàu trước 4h chiều. Trong trường hợp đó hãy gọi điện đến văn phòng tôi nhé. Chọn đáp án B. Dùng câu điều kiện loại 1.
5. D	before that	Tạm dịch: Tôi sẽ thảo luận với anh vấn đề đó. Anh đừng có đưa ra bất cứ quyết định nào trước đó nhé. Chọn đáp án D. Dùng mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian ở tương lai: Before + S + V(es/s), S + will/ shall + V.

6. D	- The reporter - him	Tạm dịch: <i>Nam phóng viên bị thương trong vụ tấn công khủng bố. Các bác sĩ đang phẫu thuật cho anh ta.</i> Chọn đáp án D. Các bác sĩ đang phẫu thuật cho người phóng viên bị thương trong vụ tấn công khủng bố. Dùng mệnh đề quan hệ xác định bắt đầu bằng đại từ quan hệ who làm chủ ngữ để bổ nghĩa cho cụm danh từ the reporter.
7. D	didn't want	Tạm dịch: <i>Sau khi trốn trại anh ta lẩn trốn ở trong rừng. Anh ta không muốn bị cảnh sát tìm ra.</i> Chọn đáp án D. Sau khi trốn trại anh ta lẩn trốn ở trong rừng để không bị cảnh sát tìm ra. Dùng cấu trúc chỉ mục đích phủ định: S + V + in order for sb not to V.
8. A	- loved her dollies - couldn't sleep	Tạm dịch: <i>Khi còn nhỏ con gái tôi rất thích những con búp bê của mình. Con bé không thể ngủ mà thiếu chúng.</i> Chọn đáp án A. Dùng mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian ở quá khứ: When + S + PP, S + PP kết hợp với mệnh đề chỉ nguyên nhân, kết quả với so ... that.
9. A	- cut down trees - flood-hit areas	Tạm dịch: <i>Họ chặt phá rất nhiều cây. Có nhiều vùng bị ngập lụt hàng năm.</i> Chọn đáp án A. Dùng cấu trúc so sánh kép (The more..., the more...).
10. D	Both of them	Tạm dịch: <i>Tôi được tặng hai chiếc váy. Cả hai đều vừa với tôi.</i> Chọn đáp án D. Dùng mệnh đề quan hệ xác định để bổ nghĩa cho danh từ dresses.

EXERCISE 6

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	- made every effort - hardly be achieved	Tạm dịch: <i>Chính phủ đã cố gắng hết sức để kiểm soát lạm phát. Rất khó đạt được tăng trưởng kinh tế.</i> Chọn đáp án D. Dùng cách nói nhượng bộ: Though + S + V, S + V - mặc dù
2. A	- the oldest theater - was built in	Tạm dịch: <i>Họ đã ghé thăm nhà hát cổ kính nhất của thành phố. Nó được xây dựng vào thế kỷ 18.</i> Chọn đáp án A. Dùng to V để rút gọn mệnh đề quan hệ vì mệnh đề chính có tính từ so sánh nhất. - The oldest theater to be built in = The oldest theater that was built in...
3. D	This will help	Tạm dịch: <i>Chúng ta nên cho bọn trẻ tiền tiêu vặt hàng tháng. Điều đó sẽ giúp chúng học được cách tiết kiệm tiền.</i> Chọn đáp án D. Dùng which làm từ nối mệnh đề để bổ nghĩa cho cả mệnh đề phía trước (We'd better give our children an allowance every month).
4. C	- Smoking - damage - do relatively little	Tạm dịch: <i>Hút thuốc lá dù là chủ động hay thụ động cũng đều gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe. Chúng ta làm khá là ít việc để ngăn chặn điều đó.</i> Chọn đáp án C. Dùng Despite the fact that + S + V, S + V để chỉ sự nhượng bộ.
5. C	- unsuccessful - careless - talented	Tạm dịch: <i>Kế hoạch của anh ấy không thành công là do anh ấy đã thiếu cẩn thận. Anh ấy là người tài năng.</i> Chọn đáp án C. Dùng câu nhấn mạnh (cleft sentence): It is/ was + N + that + V : Chính là...
6. D	- late - was not - able to	Tạm dịch: <i>Anh ấy đến muộn 25 phút. Anh ấy không thể tham dự lễ cưới của cô bạn gái cũ của mình.</i> Chọn đáp án D. Dùng cấu trúc: S + be + not + adj + enough to V.

7. C	- Overeating - a cause of Physical inactivity - another cause of	Tạm dịch: Việc ăn quá nhiều là một nguyên nhân gây ra một số căn bệnh nguy hiểm. Lười hoạt động thể chất cũng là một nguyên nhân khác. Chọn đáp án C. Dùng tương liên từ Not only...but also... (không những...mà còn).
8. B	- fashionist - the latest fashions	Tạm dịch: Ann là một tín đồ của thời trang. Cô ấy luôn luôn có những bộ quần áo thời thượng nhất. Chọn đáp án B. Dùng liên từ so (do vậy, cho nên).
9. A	- got lost - Also - had nothing to eat	Tạm dịch: Họ bị lạc. Họ cũng chẳng có gì để ăn vào hôm đó. Chọn đáp án A. Dùng đảo ngữ với Not only... but also...
10. B	- suncream - get sunburnt	Tạm dịch: Bôi kem chống nắng vào đi. Bạn sẽ bị cháy nắng đấy. Chọn đáp án B. Hãy bôi kem chống nắng vào đi không là bạn sẽ bị cháy nắng đấy. Dùng liên từ otherwise: nếu không thì, không thì

EXERCISE 7

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	- goes to the gym everyday - It is very good for	Tạm dịch: Haris đi tập gym hàng ngày. Điều đó rất tốt cho sức khỏe. Chọn B. Dùng từ nối which đứng đầu mệnh đề bổ nghĩa cho cả mệnh đề đứng trước: Haris goes to the gym everyday. Hai mệnh đề được ngăn cách bằng dấu phẩy.
2. B	- a flat - The flat is	Tạm dịch: Salma sống trong một căn hộ. Căn hộ đó ngay cạnh căn hộ của tôi. Chọn B. Dùng mệnh đề quan hệ giới hạn bắt đầu bằng đại từ quan hệ which làm chủ ngữ để bổ nghĩa cho cụm từ the flat.
3. C	- air hostess - She was	Tạm dịch: Một nữ tiếp viên hàng không đã phục vụ chúng tôi. Cô ấy rất lịch sự và thân thiện. Chọn C. Dùng mệnh đề quan hệ giới hạn bắt đầu bằng đại từ quan hệ who làm chủ ngữ để bổ nghĩa cho cụm từ air hostess.
4. C	- doesn't like - doesn't, either	Tạm dịch: Onie không thích đám bốc. Em gái của nó cũng vậy. Chọn C. Dùng liên từ tương hợp: Neither ...nor: không cũng không
5. B	- strongly disapproved of - Therefore - won't help	Tạm dịch: Tôi hoàn toàn không đồng tình với thái độ của bạn. Bởi vậy lần này tôi sẽ không giúp bạn đâu. Chọn B. Dùng Because of + phrase để chỉ lý do.
6. B	- clever - always comes up with	Tạm dịch: Cô ấy rất thông minh. Cô ấy luôn nghĩ ra ý tưởng mới để nâng cao doanh số bán hàng. Chọn B. Dùng cấu trúc chỉ nguyên nhân kết quả: S + V + so + adj + a/an + N + that + S + V.
7. C	- man - borrowed - his helmet	Tạm dịch: Cậu thanh niên đó làm việc ở phòng này. Hôm qua tôi mượn mũ bảo hiểm của cậu ấy. Chọn C. Dùng mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng đại từ quan hệ whose chỉ sở hữu.
8. C	- wasn't wearing - was not allowed to	Tạm dịch: Lúc đó cô ấy không đeo thẻ. Cô đã không được vào phòng họp. Chọn C. Dùng câu điều kiện loại 3.
9. D	- very shocked - but	Tạm dịch: Edie rất sốc khi nghe tin nhưng cô ấy vẫn cố gắng giữ bình tĩnh. Chọn D. Dùng cấu trúc nhấn mạnh với tính từ/ trạng từ: Adj/Adv + as/ though + S + V, S + V: mặc dù

10. B	- turned on - at 7.30 - was still listening to	Tạm dịch: Cô ấy mở đài lúc 7.30. Khi mẹ về nhà lúc 9h cô ấy vẫn còn đang nghe đài. Chọn B. Dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn: S + had been + V-ing để nhấn mạnh tính liên tục của hành động.
-------	--	--

EXERCISE 8

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	- Very few - bound their feet - did so	Tạm dịch: Còn rất ít phụ nữ Trung Quốc bó chân. Họ đã làm như vậy trong quá khứ. Chọn đáp án A. Thời xưa nhiều phụ nữ Trung Quốc bó chân nhưng bây giờ hầu như không có ai làm vậy.
2. C	- tried very hard - could hardly pass	Tạm dịch: Cô ấy đã cố gắng hết sức để vượt qua kỳ thi sát hạch lấy bằng lái xe. Cô ấy không qua được. Chọn C. Dùng cấu trúc nhấn mạnh với tính từ/ trạng từ: Adj/ Adv + as/ though + S + V, S + V: mặc dù
3. A	- didn't want to - cheap hotel	Tạm dịch: Chúng tôi không muốn tốn nhiều tiền. Chúng tôi đã ở trong một khách sạn rẻ tiền. Chọn A. Thay vì việc phải tiêu tốn nhiều tiền, chúng tôi đã ở trong một khách sạn rẻ tiền. Dùng cấu trúc: In stead of + V-ing, S + V: thay vì
4. B	- telephone calls - All of them	Tạm dịch: Cô ấy nhận được một số cuộc điện thoại sáng nay. Tất cả các cuộc gọi đó đều là của Tony. Chọn B. Dùng mệnh đề quan hệ giới hạn bắt đầu bằng all of which để bổ nghĩa cho cụm từ telephone calls.
5. D	- Drinking too much wine - should give it up	Tạm dịch: Uống quá nhiều rượu là một thói quen cực kỳ có hại. Bạn phải bỏ ngay. Chọn D. Dùng mệnh đề chỉ lý do bắt đầu bằng As (Vì).
6. A	- The students - The students' reports	Tạm dịch: Các em sinh viên đó sẽ giành được học bổng của trường Đại học Cambridge. Những bản báo cáo của các em đó rất quý giá. Chọn A. Dùng mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng đại từ quan hệ whose chỉ sự sở hữu.
7. B	- should have been - wasn't	Tạm dịch: Chính sách đối ngoại lẽ ra nên được tiến hành. Đó là lỗi của chính phủ. Chọn B. Dùng mệnh đề danh từ: That + S + V + V_(to do): việc mà.
8. C	- live abroad - it is important	Tạm dịch: Chúng ta sống ở nước ngoài. Điều quan trọng là phải tạo ra được sự cân bằng giữa sự cởi mở hòa nhập và giữ gìn những phẩm chất của riêng mình. Chọn C. Dùng mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian rút gọn when + V-ing, S + V = When S + V, S + V
9. B	- intelligent - don't get used to	Tạm dịch: Tuy những học sinh này khá thông minh nhưng chúng sẽ không quen với việc giải quyết các tình huống thực tế. Chọn B. Dùng cấu trúc nhượng bộ: Adj/ Adv + as/ though + S + V, S + V: mặc dù
10. B	- My friend - Albert - His car was	Tạm dịch: Bạn của tôi là Albert vừa mới quyết định mua một cái xe máy. Ô tô của anh ấy đã bị đánh cắp tuần trước. Chọn B. Dùng mệnh đề quan hệ không giới hạn bắt đầu bằng whose để chỉ sở hữu.

EXERCISE 9

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	- drive fast - use more ...than	Tạm dịch: <i>Bạn thường lái xe nhanh. Bạn sẽ phải tiêu hao nhiều xăng hơn bình thường.</i> Chọn D. Dùng cấu trúc so sánh kép: The faster..., the more... (Càng ...nhanh bao nhiêu, càng...nhiều hơn bấy nhiêu).
2. A	- made every effort - burned down completely	Tạm dịch: <i>Đội lính cứu hỏa cố gắng hết sức để dập lửa. Tòa nhà bị thiêu rụi hoàn toàn.</i> Chọn A. Dùng cách nói nhượng bộ với liên từ though.
3. D	- loved - didn't go - without it	Tạm dịch: <i>Khi còn bé, Mary thích con thú nhồi bông của mình. Con bé không đi học nếu không có nó.</i> Chọn D. Dùng so ... that ... (đến mức mà).
4. C	- wrote - selected - as well	Tạm dịch: <i>Mike đã viết lời. Cậu ấy còn thu thập tranh ảnh minh họa nữa.</i> Chọn C. Dùng liên từ tương hợp: not only...but also.
5. A	- phoned - reminded ... to	Tạm dịch: <i>Sếp gọi cho anh ấy. Bà ấy nhắc anh nhớ mang theo tất cả các tài liệu cần thiết.</i> Chọn A. Dùng cấu trúc S + V + in order to + V để chỉ mục đích.
6. A	- The well - from the well	Tạm dịch: <i>Cái giếng gần cạn vì hạn hán. Chúng tôi thường lấy nước từ cái giếng đó.</i> Chọn A. Dùng mệnh đề quan hệ giới hạn bắt đầu bằng from which để bổ nghĩa cho cụm từ the well.
7. C	- can do - The only - condition is	Tạm dịch: <i>Bạn có thể làm bất cứ công việc nào. Điều kiện duy nhất đó là bạn phải có bằng cấp phù hợp với công việc đó.</i> Chọn C. Dùng Providing (that) + S + V (s/es), S + will/ can... + V: miễn là...
8. C	- studied - a few months - can	Tạm dịch: <i>Nam học tiếng Anh mới chỉ được một hai tháng. Anh ấy có thể diễn đạt được ý của mình.</i> Chọn C. Dùng mệnh đề chỉ sự nhượng bộ bắt đầu bằng liên từ although.
9. C	- approached - Right after that	Tạm dịch: <i>Hắn ta tiếp cận ngôi nhà. Ngay sau đó, cảnh sát đã ập đến.</i> Chọn C. Dùng đảo ngữ với No sooner ... than... (vừa mới ... thì...).
10. B	- That old man - He is	Tạm dịch: <i>Cụ già đó sống ngay bên cạnh. Ông rất tốt với gia đình tôi.</i> Chọn B. Dùng mệnh đề quan hệ ở dạng rút gọn. The old man living next door is... = The old man who/ that lives next door is...

EXERCISE 10

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. C	However	Tạm dịch: <i>Việc đi lại đã thuận tiện hơn nhờ vào phát minh ra ô tô. Tuy nhiên, ô tô lại là tác nhân gây ô nhiễm môi trường lớn nhất.</i> Chọn đáp án C. Kết hợp 2 ý thành mệnh đề chỉ sự nhượng bộ với liên từ although.
2. C	- stay indoors - couldn't stand	Tạm dịch: <i>Chúng tôi chọn cách là bật điều hòa ở yên trong nhà. Chúng tôi không thể chịu đựng được kiểu thời tiết nóng như thế này.</i> Chọn đáp án C. Vì thời tiết nóng nực nên chúng tôi quyết định bật điều hòa ở yên trong nhà.
3. D	However	Tạm dịch: <i>Tôi cảm thấy rất mệt. Tuy nhiên, tôi quyết tâm tiếp tục leo lên đến đỉnh núi.</i> Chọn đáp án D. Dùng cấu trúc nhượng bộ đảo ngữ: Adj/ Adv + as/ though + S + V, S + V.

4. B	- cannot - not ... yet	Tạm dịch: Anh ấy không thể cho tôi mượn cuốn sách bây giờ được. Anh ấy vẫn chưa đọc xong. Chọn đáp án B. Anh ấy không thể cho tôi mượn cuốn sách đến khi anh ấy đọc xong nó.
5. C	- watching the little dog - amused at	Tạm dịch: Mọi người đang nhìn ngắm chú chó nhỏ. Họ rất thích nó. Chọn đáp án C. Mọi người rất thích chú chó nhỏ mà họ đang nhìn ngắm.
6. C	also paints	Tạm dịch: Cậu sinh viên làm thêm giờ tại một cửa hàng. Cậu còn vẽ tranh để kiếm sống. Chọn đáp án C. Bên cạnh việc làm thêm giờ tại một cửa hàng, cậu sinh viên còn vẽ tranh để kiếm sống.
7. D	- The buses - Most of them	Tạm dịch: Các xe buýt bắt đầu rời bến. Phần lớn những xe này đã kín khách. Chọn D. Dùng mệnh đề quan hệ giới hạn bắt đầu bằng most of which để bổ nghĩa cho cụm từ The buses.
8. B	- so enormous - had to produce	Tạm dịch: Nhu cầu đối với những đồ chơi này rất lớn. Họ phải sản xuất một triệu cái trong một tháng. Chọn đáp án B. Sử dụng mệnh đề nguyên nhân - kết quả dạng đảo ngữ với so...that.
9. C	However	Tạm dịch: Phần lớn các minh tinh màn bạc biết rất rõ ông ấy. Tuy nhiên, rất ít người dân thường biết tên ông. Chọn đáp án C. Mặc dù ông ấy rất quen thuộc với các minh tinh màn bạc nhưng đối với dân thường thì không. Dùng mệnh đề chỉ sự nhượng bộ với liên từ Although.
10. A	soon decided to resign	Tạm dịch: Đội bóng đã thua trận. Ngay sau đó HLV Nguyễn Hữu Thắng đã quyết định từ chức. Chọn đáp án A. Ngay sau khi đội bóng bị thua trận HLV Nguyễn Hữu Thắng đã quyết định từ chức. Dùng cấu trúc đảo ngữ: Hardly ... when...

DẠNG BÀI SỐ 5: VIẾT LẠI CÂU

5.1. NHẬN DẠNG CÂU HỎI

Dạng bài này có 3/50 câu hỏi trong đề thi THPT Quốc Gia. Đề bài đưa ra 1 câu gốc, các em cần chọn câu có cấu trúc khác nhưng nghĩa không đổi. Câu đề bài: *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.*

5.2. KỸ NĂNG LÀM BÀI

Để làm tốt dạng bài này, trước tiên các em nắm vững các chuyên đề từ 1 đến 20 trong **PHẦN I** và Bảng tổng hợp các cấu trúc thường gặp. Khi làm bài, trước tiên cần xem xét kỹ câu gốc để định dạng được cấu trúc và ý nghĩa của câu. Sau đó, suy xét các phương án để tìm mối liên hệ với câu đề để chọn đáp án phù hợp. Các em cần chú ý đến một số điểm sau khi chọn câu đáp án:

- **Về từ:** Thường câu viết lại dùng từ tương đương với câu đề (trừ một số trường hợp đối với câu tường thuật, câu điều kiện).

- **Về ngữ pháp/ chính tả:** Câu viết lại phải đúng ngữ pháp/ chính tả. Trường hợp thấy câu sai về mặt cấu trúc, các em có thể loại luôn phương án đó.

- **Về nghĩa:** Câu viết lại phải truyền tải đúng và đầy đủ ý nghĩa của câu đề.

5.3. BÀI TẬP TỔNG HỢP

EXERCISE 1

1. I remember someone giving me a rubber doll on my 10th birthday.

A. Someone is remembered giving me a rubber doll on my 10th birthday.

B. I am given a rubber doll on my 10th birthday by someone I remember.

C. On my 10th birthday, a rubber doll is remembered by someone giving me.

D. I remember being given a rubber doll on my 10th birthday.

2. Mary exclaimed that the singer's voice was so sweet.

A. "How sweet is the singer's voice?" said Mary.

B. "What a sweet voice the singer has," said Mary.

C. "How sweet voice the singer is," said Mary.

D. "What a sweet voice the singer is," said Mary.

3. You should not keep bad company under any circumstances.

A. In no circumstances should you be friends with bad people.

B. Under no circumstances should you not keep bad company.

C. Under any circumstances shouldn't you make friends with bad people.

D. In no circumstances should you keep your company because it is bad.

4. Rita's success took us all by surprise.

A. Rita was successful, which surprised all of us.

B. We took all of Rita's successes surprisingly.

C. We were taken aback by all of Rita's successes.

D. Rita's success was surprised to all of us.

5. Apparently, Mali wasn't listening to me.

A. Mali appeared not to listen to me.

B. Mali didn't appear listening to me.

C. Mali didn't appear to be listening to me.

D. Mali didn't appear to listening to me.

6. Although he was disabled, he was quite confident the first time he practiced this sport.

A. Though a disabled boy, he was quite confident the first time he practiced this sport.

B. Though he was unable to walk, but the first time he practiced this sport, he was quite confident.

C. In spite of being quite confident the first time he practiced this sport, he was disabled.

D. He was quite confident when practicing this sport for the first time despite of a disabled boy.

7. Unlike her friends, she disagreed strongly with the idea of moving abroad.

A. Her friends were in favor of moving abroad - that is why she disagreed strongly with them.

B. Different from her friends, she was opposed to the idea of moving abroad.

C. She disliked her friends, and didn't support the idea of moving abroad.

D. She disagreed strongly with her friends, who came up with the idea of moving abroad.

8. "Shall I make you a cup of milk?" the mother said to the son.

A. The mother wanted to make a cup of milk for the son.

B. The mother was asked to make a cup of milk for the son.

C. The mother promised to make a cup of milk for the son.

D. The mother offered to make a cup of milk for the son.

9. Impressed as we were by the new album, we found it rather expensive.

A. The new album was more expensive than we expected.

B. We were very impressed by the new album, but found it rather expensive.

C. We were not impressed by the new album at all because it looked rather expensive.

D. We weren't as much impressed by the new album's look as its price.

10. The onset of the disease is shown by a feeling of faintness.

A. One feels faint if the disease is over.

B. A feeling of faintness signals the final stage of the disease.

C. The first sign of the disease is a feeling of faintness.

D. Faintness causes the disease.

EXERCISE 2

1. Studying all night is good for neither your grades nor your health.

A. Studying all night is good for your grades.

B. Studying all night does not help at all.

C. Studying all night is good for your health.

D. Studying all night is helpful to you.

2. But for his father's early retirement, Rada would not have taken over the family's business.

A. Rada only took over the family's business because his father decided to retire early.

B. Rada didn't take over the family's business because his father decided to retire.

C. His father retired early, but Rada ran the family's business.

D. Rada's father didn't want him to take over the family's business despite his retirement.

3. I sincerely apologize for my breaking your vase.

A. I never apologize for my breaking your vase.

B. I am not sorry at all because I broke your vase.

C. I am really sorry I broke your vase.

D. I did break your vase.

4. I find myself at a loss to understand Fansa's words.

A. I lost contact with Fansa, so I couldn't understand his words.

B. I have to lose a lot to understand Fansa's words.

C. I understood Fansa's words completely.

D. I find Fansa's words quite incomprehensible.

5. "I was not there at the time", he said.

A. He denied to have been there at the time.

B. He denied that he had not been there at the time.

C. He denied to be there at the time.

D. He denied having been there at the time.

6. You are all welcome to take any food you like.

A. It's my pleasure to take any food you like.

B. You don't have to pay for any food that you like.

C. Please help yourselves to any food you like.

D. Any food welcome to take if you like.

7. Without skilful surgery he would not have survived the operation.

A. But for skilful surgery he would not have survived the operation.

B. With skilful surgery he would have survived the operation.

C. Had it not been for skilful surgery he would have survived the operation.

D. He wouldn't have survived the operation if he hadn't had skilful surgery.

8. His handwriting is so poor that I can hardly read it.

A. His handwriting is too poor to read.

B. He is used to poor writing so I can hardly read it

- C. He has such poor writing that I can hardly read it.
D. His handwriting is the most poor I have ever read.
9. "Why don't you get your hair cut, Gucy?" said Andy.
A. It was suggested that Andy get Gucy's hair cut.
B. Gavin was suggested to have a haircut.
C. Andy suggested that Gucy should have his hair cut
D. Andy advised Gucy to cut his hair
10. The only student who failed the exam was Finet.
A. Together with other students, Finet failed the exam.
B. Everyone passed the exam.
C. Everyone, apart from Finet, failed the exam
D. With the exception of Finet, everyone passed the exam.

EXERCISE 3

1. Friendly though he may seem, he's not to be trusted.
A. He's too friendly to be trusted.
B. However he seems friendly, he's not to be trusted.
C. He may have friends, but he's not to be trusted.
D. However friendly he seems, he's not to be trusted.
2. You should have persuaded him to change his mind.
A. You should persuade him to change his mind.
B. You didn't persuade him to change because of his mind.
C. It was essential to persuade him to change his mind but you didn't.
D. You persuaded him to change his mind but he didn't listen.
3. When the unemployment rate is high, the poverty rate is usually also high.
A. The unemployment rate and the poverty rate are both higher.
B. The higher the unemployment rate, the higher the poverty rate.
C. The unemployment rate is as high as the poverty rate.
D. The high rate of unemployment depends on the high rate of poverty.
4. I wish you hadn't told the truth.
A. I wish you not to tell the truth.
B. If only you didn't tell the truth.
C. I hope you will not tell the truth.
D. It would be nice if you hadn't told the truth.
5. "You're always making stupid mistakes", said the professor.
A. The professor asked his students why they always made stupid mistakes.
B. The professor realized that his students always made stupid mistakes.
C. The professor complained about his students making stupid mistakes.
D. The professor made his students not always make stupid mistakes.
6. He seemed to be worried about the coming exam.
A. I had the impression that the coming exam was worried about him.
B. I got impression that the coming exam is worrying him.
C. I got the impression that the coming exam was worrying him.
D. I am in the impression that the coming exam was worrying about him.
7. John only understood very little of what the teacher said.
A. John could understand that the teacher said a little.
B. John couldn't understand what the teacher said.
C. John could hardly understand what the teacher said.
D. A little of what the teacher said was understood.
8. I was surprised to discover that the hotel was a long way from the city center.
A. To my surprise, it turned out that the hotel was a long way from the city center.
B. I felt surprising to discover that the hotel was along way from the city center.
C. The hotel was surprising a long way from the city center.
D. I found it surprised that the hotel was a long way from the city center.
9. Their dog was so fierce that nobody would visit them.
A. They had a so fierce dog that nobody would visit them.
B. Their dog was too fierce to visit.
C. They had a such fierce dog that nobody would visit them.
D. They had so fierce a dog that nobody would visit them.

10. The last time I saw her was three years ago.

- A. I have often seen her for the last three years.
- B. About three years ago, I used to meet her.
- C. I have not seen her for three years.
- D. I saw her three years ago and will never meet her again.

EXERCISE 4

1. If interest rates are cut, the economic situation may improve.

- A. There is no doubt that the economic situation will improve as a result of the reduction in interest rates.
- B. The economic situation won't be better if interest rates are cut.
- C. A reduction of interest rates may improve the economic situation.
- D. The economic situation may improve if we increase the interest rates.

2. Alternative medicine is a complete mystery to some people.

- A. Some people are a complete mystery to alternative medicine.
- B. Alternative medicine is some people's complete story.
- C. Some people are completely mystified by alternative medicine.
- D. Some people are completely mysterious with alternative medicine.

3. His comment bears little relation to the topic.

- A. His comment is close to the topic.
- B. His comment is directly to the point.
- C. What he said is irrelevant to the topic.
- D. His comment and the topic are not the same.

4. It is my opinion that there is no advantage in further discussion.

- A. Further discussion is not to my advantage.
- B. I see no point in further discussion.
- C. I think we need further discussion of advantage.
- D. I think further discussion needs to be advantaged.

5. Although the dog appeared harmless, it was, in fact quite dangerous.

- A. Contrary to its harmless appearance, the dog is hardly dangerous.

B. Harmless as it appeared, the dog was quite dangerous.

C. The dog's harmless appearance prevented people to realize it was quite dangerous.

D. Because of its harmless appearance, people thought the dog was dangerous.

6. The Prime Minister is unlikely to call an early general election.

- A. It's likely that the Prime Minister will call an early general election.
- B. The likelihood is great that the Prime Minister will call an early general election.
- C. The likelihood is that the Prime Minister will call an early general election.
- D. There is little likelihood of the Prime Minister calling an early general election.

7. "Thank you, Jeho! See you again," Joan said.

- A. Joan said thank you Jeho and see him again.
- B. Joan thanked Jeho and said see him again.
- C. Joan thanked Jeho and said goodbye to him. D. Joan thanked Jeho and saw him again.

8. You are in this mess now because you didn't listen to me in the first place.

- A. Had you listened to my advice in the first place, you wouldn't have been in this mess now.
- B. If you had listened to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess now.
- C. If you listened to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess now.
- D. If you listen to my advice in the first place, you will not be in this mess now.

9. She had only just put the phone down when her boss rang back.

- A. Hardly she puts the phone down when her boss rang back.
- B. Hardly had she put the phone down when her boss rang back.
- C. Hardly she had put the phone down when her boss rang back.
- D. Hardly did she put the phone down than her boss rang back.

10. With the exception of the art teacher, every member of the school staff attended the ceremony.

- A. The art teacher was very exceptional at the ceremony.
- B. All the staff members including the art teacher attended the ceremony.
- C. The art teacher was the only member of the school staff not to attend the ceremony.
- D. The ceremony welcomes all the school staff as well as art teachers.

EXERCISE 5

1. Look after the car and it will never break down.
 - A. Should you look after the car, it will never break down.
 - B. You should look after the car because it will break down.
 - C. Don't look after the car or it will break down.
 - D. If you don't look after your car, it will never break down.
2. They did not take my advice and they got the troubles.
 - A. Had they taken my advice, they would not have got the troubles?
 - B. Had they taken my advice, they would not have got the troubles.
 - C. Unless they had taken my advice, they would have got the troubles.
 - D. Unless they had taken my advice, they would not have got the troubles.
3. I'm not ready to go out now. Moreover, it is raining now.
 - A. I'm not ready to go out now. Addition, it is raining now.
 - B. I'm not ready to go out now. Further, it is raining now.
 - C. I'm not ready to go out now. Beside, it is raining now.
 - D. I'm not ready to go out now. Additionally, it is raining now.
4. There is no way we can agree to this solution.
 - A. This solution is out off the question as far as we concerned.
 - B. This solution is under the question as far as we have concerned.
 - C. This solution is out of the question as far as we are concerned.
 - D. This solution is off the question as far as we were concerned.

5. They probably don't live at the same address any more.
 - A. I doubt whether they don't live at the same address any more
 - B. I doubt whether they live at the same address any longer
 - C. I assume whether they live at the same address any more
 - D. I think that they live at the same address any more
6. The family find it difficult to manage on the money they have.
 - A. It is difficult for the family to get by on the money they have.
 - B. The family could manage on the money they have.
 - C. It is difficult for them to earn money.
 - D. The family managed to earn enough money.
7. You may be very intelligent, but you should be careful about this.
 - A. No matter what intelligent you may be, you should be careful about this.
 - B. No matter how intelligent you may be, you should be careful about this.
 - C. No matter why intelligent you may be, you should be careful about this.
 - D. No matter whatever intelligent you may be, you should be careful about this.
8. Banzak frequently makes up ridiculous stories like that.
 - A. It's typical for Banzak to cover ridiculous stories like that.
 - B. It's typical of Banzak that he often invents a ridiculous story like that.
 - C. It's typical of Banzak to invent ridiculous stories like that.
 - D. It's typical for Banzak to convert ridiculous stories like that.
9. Fina goes to the concert once in a blue moon.
 - A. Fina goes to the concert when the blue moon is on.
 - B. Fina goes to the concert only once a month.
 - C. Fina goes to the concert when the moon is full.
 - D. Fina occasionally goes to the concert.
10. I feel completely exhausted when I've listened to Fabio for an hour.

- A. It is completely exhausting after an hour listening to Fabio.
- B. An hour listening to Fabio leaves me feeling completely exhausted.
- C. Feeling completely exhausted, I spent an hour listening to Fabio.
- D. When I've listened to Fabio for an hour, she feels exhausting completely.

EXERCISE 6

- "Shall I make you a coffee?" the girl said to the lady.
 - The girl wanted to make a coffee for the lady.
 - The girl offered to make a coffee for the lady.
 - The girl refused to make a coffee for the lady.
 - The girl promised to make a coffee for the lady.
- People believe that neither side supported the proposal.
 - Neither side is believed to have supported the proposal.
 - Neither side rejected the proposal.
 - Proposal is believed to be wanted by either side.
 - It is believed that the proposal was agreed on by both sides.
- We've run out of sugar.
 - There's no sugar left.
 - We have to run out to buy some sugar.
 - There's not much more sugar left.
 - We didn't have any sugar.
- It doesn't matter to them which food they eat.
 - Whatever food are served, they never eat.
 - They don't mind which food they eat.
 - They don't care about the cost of the food they eat.
 - Which food they eat matters more than the cost.
- Ima was the last to know about the change of the meeting place.
 - Everyone had heard about the change of the meeting place before Ima did.
 - Among the last people informed of the change of the meeting place was Ima.
 - The last thing Ima knew was the change of the meeting place.
 - At last Ima was able to know about the change of the meeting place.

- They talked about nothing except their family.
 - They had nothing to say about their family.
 - They talked about everything including their family.
 - Their sole topic of conversation was their family.
 - They said that he had no interest in their family.
- They couldn't climb up mountain because of the heavy rain.
 - The heavy rain made it not capable of climbing up the mountain.
 - Their climbing up the mountain was unable due to the heavy rain.
 - The heavy rain made them impossible to climb up the mountain.
 - The heavy rain discouraged them from climbing up the mountain.
- More than twenty percent of the students in my class come from Chinese-speaking countries.
 - A considerable proportion of the students in the class are Chinese.
 - The percentage of the students speaking Chinese fell by twenty percent.
 - A small minority of the students in the class are Chinese.
 - Eighty percent of the students in the class speak Chinese.
- Poor as they were, they were all happy.
 - They were as poor as they were happy.
 - They were not happy as they were poor.
 - Even if they were poor, they were not unhappy.
 - Though they were poor, they were happy.
- It is English pronunciation that confuses me most.
 - Pronouncing English words is not complicated.
 - I was not quick at English pronunciation at school.
 - Confuse me most is how to pronounce English.
 - English pronunciation is difficult for me.

EXERCISE 7

- "Would you like some more coffee?" she asked.
 - She asked me if I wanted some coffee.
 - She wanted to invite me for a glass of coffee.
 - She offered me some more coffee.
 - She asked me would I like some more coffee.
- The old lady was too weak to lift the handbag.

A. The old lady wasn't able to lift the handbag, so she was very weak.

B. The old lady, though weak, could lift the handbag.

C. So weak was the old lady that she couldn't lift the handbag.

D. The old lady shouldn't have lifted the handbag as she was weak.

3. When I arrived, the children were fighting.

A. When the children started fighting, I arrived.

B. The children fought as soon as I arrived.

C. I came in the middle of the children's fighting.

D. I came to their call for fighting.

4. The liveshow didn't come up to my expectations.

A. I expected the liveshow to end more abruptly.

B. The liveshow was as good as I expected.

C. I expected the liveshow to be more boring.

D. The liveshow fell short of my expectations.

5. "Stop smoking or your lung will burn," the doctor told me.

A. I was warned against smoking a lot of cigarettes.

B. The doctor suggested smoking to treat lung burn.

C. I was ordered not to smoke to recover from lung burning.

D. The doctor advised me to give up smoking to avoid lung diseases.

6. Because they erected a barn, the sheep couldn't get out into the wheat field.

A. They erected a barn, and as a result, the sheep couldn't get out into the wheat field.

B. In order not to keep the sheep away from the wheat field, they erected a barn.

C. They erected a barn in case the sheep couldn't get out into the wheat field.

D. They erected a barn so that the sheep would get into the wheat field.

7. Jax had very little money but managed to make ends meet.

A. Having little money, Jax couldn't make ends meet.

B. Jax could hardly live on little money.

C. Jax got by on very little money.

D. Jax found it hard to live on very little money.

8. There's no point in persuading Ebele to join the club.

A. It's useless to persuade Ebele to join the club.

B. It's possible for us to persuade Ebele to join the club.

C. Ebele will join the club though she doesn't want to.

D. No one wants Ebele to join the club because it's pointless.

9. She said: "Ismo, I'll show you round my village when you're here."

A. She made a trip round her village with Ismo.

B. She organized a trip round her village for Ismo.

C. She planned to show Ismo round her village.

D. She promised to show Ismo round her village.

10. "We're having a reunion this Sunday. Why don't you come?" Bandi said to us.

A. Bandi cordially invited us to a reunion this Sunday.

B. Bandi simply asked us why we wouldn't come to a reunion.

C. Bandi didn't understand why we came to a reunion.

D. Bandi asked us why we didn't come to a reunion this Sunday.

EXERCISE 8

1. "You shouldn't have revealed our confidential information to the press, Daiki!" said Daisy.

A. Daisy accused Daiki of having cheated the press with their confidential information.

B. Daisy blamed Daiki for having flattered the press with their confidential information.

C. Daisy suspected that Daiki had leaked their confidential information to the press.

D. Daisy criticized Daiki for having disclosed their confidential information to the press.

2. She prefers going to the library to staying at home

A. She would rather go to the library than stay at home.

B. She likes nothing better than going to the library.

C. She does not like either going to the library or staying at home.

D. She stays at home instead of going to the library.

3. She did not study hard enough to win the scholarship.

A. She studied hard but she could not win the scholarship.

B. Winning the scholarship did not make her study harder.

C. She could have won the scholarship if she had studied harder.

D. It was very hard for her to win the scholarship.

4. Although the professor explained the content clearly, the students found it hard to understand it.

A. Though explained clearly, the content of teaching was difficult to the students.

B. Despite the professor's clear explanation of the content, the students had difficulty understanding it.

C. Although the teaching content was clear, it was a real challenge to the students.

D. In spite of explaining the content clearly, the students themselves found it hard to understand it.

5. I could not get the job because I could not use English.

A. I failed to get the job because of my poor English.

B. Despite my poor English, I was successful in the job.

C. I wish I had got the job so that I could use English.

D. I would have spoken English well if I could get that job.

6. I wish I had accepted the invitation to her party.

A. I insisted on having been invited to her party.

B. I was very glad to accept the invitation to her party.

C. I regret refusing the invitation to her party.

D. If only I had come to her party.

7. I would have worn the right shoes if I had known I was going to do all this climbing.

A. I did not go climbing because I did not have the right shoes.

B. As I did not know I was going to do so much climbing, I did not wear suitable shoes.

C. I would have gone on the climb if I had been wearing the right shoes.

D. I would love to go climbing, but I do not have any shoes that would be suitable.

8. The man in that painting reminds me of my grandfather.

A. Memories of my grandfather come back whenever I see the man in that painting.

B. I am recalling my grandfather whenever I look at the man in that painting.

C. Whenever my grandfather sees the man in that painting, I remember to meet him.

D. Whenever I see the man in that painting, I remember to meet my grandfather.

9. No one but Rosa succeeded in giving the correct answer.

A. All but Rosa managed to produce the correct answer.

B. Only Rosa failed to answer the question correctly.

C. Rosa was among those who failed to guess the answer.

D. Everyone but Rosa failed to provide the correct answer.

10. A small hotel was the only choice of place to stay at during my trip to New York.

A. There were a lot of hotels for me to choose from during my trip to New York.

B. I was talked into staying at a small hotel during my trip to New York.

C. I had no alternative but to stay at a small hotel during my trip to New York.

D. I had different choices of where to stay during my trip to New York.

EXERCISE 9

1. Soil erosion is result of forests being cut down carelessly.

A. That forests are being cut down carelessly results from soil erosion.

B. Soil erosion contributes to forests being cut down carelessly.

C. Soil erosion results in forests being cut down carelessly

D. That forests are being cut down carelessly leads to soil erosion.

2. Kamal's major at university is modern languages.

A. The university lets Kamal major in modern languages.

B. Kamal thinks modern languages is a special subject.

C. Kamal majors in modern languages at university.

D. Modern languages are among the subjects that Kamal likes.

3. Thanks to the activities of environmentalists, people are becoming better aware of the deforestation.

A. Environmentalists are doing their best to make people aware of the deforestation.

B. People have no idea about the deforestation in spite of the activities of environmentalists.

C. Environmentalists are expressing their gratitude toward people who are better aware of the deforestation.

D. People owe their growing awareness of the deforestation to the activities of environmentalists.

4. No matter how hard Fenton tried to gain weight, he did not succeed.

A. It did not matter whether Fred could gain weight.

B. However hard Fred tried, he could not gain weight.

C. Fred tried very hard to gain weight and succeeded.

D. It was hard for Fred to gain weight because he never succeeded.

5. If you want to be kept informed about current affairs, you should listen to the radio.

A. Listening to the radio and you will be kept informed about current affairs.

B. A good way of keeping yourself informed about current affairs is listen to the radio.

C. Listening to the radio is a good way of keeping yourself informed about current affairs.

D. Only by listening to the radio, you can keep yourself informed about current affairs.

6. To my surprise, the stranger knew my name.

A. It surprised the stranger that I knew my name

B. I was surprised that the stranger knew my name.

C. My name was the only thing the stranger knew.

D. What surprised me most was the stranger's name.

7. "I will not leave until I see the principal," said the student.

A. The student was persuaded to see the principal before leaving.

B. The student said he would leave before he saw the principal.

C. The student refused to leave until he saw the principal.

D. The student decided to leave because he did not see the principal.

8. Fiona has been typing the report for two hours.

A. It took Fiona two hours to type the report.

B. Fiona finished the report two hours ago.

C. It is two hours since Fiona started typing the report.

D. Fiona will finish typing the report in two hours.

9. The situation was so embarrassing that she did not know what to do.

A. It was such an embarrassing situation; however, she did not know what to do.

B. So embarrassing was the situation that she did not know what to do.

C. So embarrassing the situation was that she did not know what to do.

D. She did not know what to do, though it was not an embarrassing situation.

10. "Please accept my apology for arriving late," said Maggie to her employer.

A. Maggie apologised to her employer for her late arrival.

B. Maggie thought she would apologise to her employer for arriving late.

C. Maggie quickly made an apology and the employer accepted it.

D. Maggie had to make an apology because her employer demanded it.

EXERCISE 10

1. The noise next door did not stop until after midnight.

A. It was not until after midnight that the noise next door stopped.

B. It was midnight and the noise next door stopped.

C. The noise next door stopped at midnight

D. Not until after midnight the noise next door stopped.

2. "You broke my heart," said the woman to the man.

A. The woman blames the man of breaking her heart.

B. The woman blamed the man of breaking her heart.

C. The woman blames the man for having broken her heart.

D. The woman blamed the man for having broken her heart.

3. Calling Odyse is pointless because his phone is out of order.

A. It's worth not calling Odyse since his phone is out of order.

B. It's no use to call Odyse since his phone is out of order.

C. It's useless call Odyse as his phone is out of order.

D. There's no point calling Odyse as his phone is out of order.

4. I travel by bus only when I have no alternative.

A. I travel by bus only as a last resort.

B. It's my only alternative to travel by bus.

C. I resort to travel by bus only when I have no alternative.

D. Travelling by bus is my only alternative.

5. Walking on the grass in the park is not permitted.

A. People like walking on the grass in the park.

B. We do not have to walk on the grass in the park.

C. We must not walk on the grass in the park.

D. You can walk on the grass in the park if you want to.

6. When he called to tell me that he was studying, I didn't believe him because I could hear the noise of a party in the background.

A. I didn't believe that he could study properly with the noise of a party in the background and I told him that when he telephoned.

B. Although he rang me to tell me that he was studying, I couldn't hear what he was saying properly because of my unbelievably noisy party.

C. Because of the sounds of a party I heard in the background when he phoned, I didn't believe his claim that he was studying.

D. Though he was studying when he called, I thought he was lying because in the background there were party-like sounds.

7. What the politician was saying last night fell on deaf ears.

A. No one listened to what the politician was saying last night.

B. What the politician was saying deafened the listeners last night.

C. No one listened to what the politician was saying last night because they had deaf ears.

D. The politician fell deaf when he was speaking last night.

8. Having the professional assistance with your CV can increase your chances of finding a job.

A. Having your CV professionally prepared determines whether you'll get the job or not.

B. The prospects for finding employment can possibly be enhanced by a professionally-produced CV.

C. Without a professional CV, it is impossible to find a job.

D. Having a professional help with your CV is a sure way to find a job.

9. Considering that we travelled right across the country, the bus ticket was surprisingly reasonable.

A. Because we were able to move right through the country, the price of the bus ticket didn't bother us.

B. The ticket for the bus, which took us from one side of the country to the other, was the cheapest that we could find.

C. The most reasonable way to go right across the country was by bus, so we bought a ticket.

D. As the bus brought us right across the country, we found the price of the ticket to be cheaper than its value to us.

10. The purpose of any invention is to make our lives better, so good or bad; it depends on the way by which we use these inventions.

A. Whether an invention is good or bad depends on the way by which we use it because the purpose of any invention is to make our lives better.

B. We can use either good or bad inventions to make our lives better.

C. The purpose of any invention, whether good or bad, is to make our lives better. This depends on the way by which we use these inventions

D. Good or bad as they are, all inventions have the same purpose to make our lives better.

5.4. ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý GIẢI

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
EXERCISE 1	D	B	A	A	C	A	B	D	B	C
EXERCISE 2	B	A	C	D	D	C	A	C	C	D
EXERCISE 3	D	C	B	D	C	C	C	A	D	C
EXERCISE 4	C	C	C	B	B	D	C	B	B	C
EXERCISE 5	A	B	D	C	B	A	B	C	D	B
EXERCISE 6	B	A	A	B	A	C	D	C	D	D
EXERCISE 7	C	C	C	D	D	A	C	A	D	A
EXERCISE 8	D	A	C	B	A	C	B	A	D	C
EXERCISE 9	D	C	D	B	C	B	C	C	B	A
EXERCISE 10	A	D	D	A	C	C	A	B	D	A

GỢI Ý GIẢI

EXERCISE 1

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	remember someone giving	Tạm dịch: <i>Tôi nhớ có người đã tặng tôi một con búp bê bằng cao su nhân dịp sinh nhật lần thứ 10.</i> Chọn D. Dùng cấu trúc bị động remember being + PP _{II} : nhớ đã được...
2. B	- exclaimed - so sweet	Tạm dịch: <i>Mary thốt lên rằng giọng của ca sĩ đó rất ngọt ngào.</i> Chọn B. Là câu cầu cảm thán, dùng What + a/ an + adj + N + S + V!
3. A	under any circumstances	Tạm dịch: <i>Anh không nên giao du với những người xấu trong bất cứ hoàn cảnh nào.</i> Loại đáp án B vì nghĩa trái ngược với câu đề, phải bỏ từ "not" Đáp án C sai ngữ pháp, không dùng đảo ngữ với cụm từ Under any circumstances. Đáp án D sai nghĩa hoàn toàn: <i>Anh không nên giữ công ty này vì nó tồi tệ.</i> Chọn A. Dùng cấu trúc đảo ngữ với In no circumstances + Aux (trợ động từ) + S + V : không bao giờ... Lưu ý : keep bad/good company: giao du với người xấu/tốt.
4. A	- success - surprise	Câu đề bài là Rita's success, không phải là all of Rita's successes nên loại đáp án B và C. Đáp án D có chủ ngữ là Rita's success phải dùng tính từ đuôi "ing" để bổ nghĩa. Chọn đáp án A. <i>Rita đã thành công, điều đó làm tất cả chúng tôi ngạc nhiên.</i> Dùng mệnh đề bắt đầu bằng liên từ which để bổ nghĩa cho cả mệnh đề đứng trước: Rita was successful.
5. C	- apparently: <i>hình như, nhìn bề ngoài</i> - wasn't listening	Căn cứ câu đề, cấu trúc tương đương là: S + didn't appear to be + V-ing: Ai đó hình như đã đang không làm điều gì. Vậy đáp án là C.
6. A	- although - disabled	Tạm dịch: <i>Mặc dù anh ấy bị khuyết tật, lần đầu luyện tập môn thể thao này anh ấy khá là tự tin.</i> Loại đáp án B, C và D vì không hợp nghĩa với câu đề. Chọn A. Dùng cấu trúc tình lược ở mệnh đề nhượng bộ: Although + adj/ N, S + V. Ex: Although tired, he didn't go to bed early.

7. B	Unlike	Trong câu đề là cô ấy không giống bạn cô ấy (unlike), chứ không phải không thích (dislike) nên loại đáp án C. Cô ấy không đồng ý với ý kiến đi nước ngoài (disagree with the idea of moving abroad) chứ không phải không đồng ý với bạn cô ấy nên loại đáp án A và D.
8. D	Shall I...?	Tạm dịch: <i>Người mẹ nói với con trai: "Mẹ pha cho con cốc sữa nhé?"</i> Chọn D. Dùng offer to V: đề nghị làm việc gì. Loại want to V: muốn làm việc gì, promise to V: hứa làm việc gì, was asked to V: được yêu cầu làm việc gì.
9. B	Impressed as	Tạm dịch: <i>Chúng tôi rất ấn tượng với cuốn album mới nhưng thấy rằng nó hơi đắt.</i> Loại đáp án A vì câu đề không nói tôi giá của cuốn album đắt hơn mong đợi. Loại đáp án C và D vì không hợp nghĩa với câu đề. Đáp án B là phù hợp.
10. C	onset	Tạm dịch: <i>Dấu hiệu ban đầu của bệnh là cảm giác đau đầu.</i> Chọn C. The first sign of the disease = The onset of the disease.

EXERCISE 2

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	neither ... nor	Đề bài có neither ...nor nghĩa là việc học cả đêm không tốt cho cả điểm số và sức khỏe nên loại đáp án A, C và D vì sai nghĩa hoàn toàn. Đáp án B là phù hợp. Dùng do not help at all: <i>chẳng giúp được gì.</i>
2. A	- but for - would not - have taken	Cấu trúc câu đề ở câu điều kiện loại 3 - diễn tả hành động trái với quá khứ. Tạm dịch: <i>Nếu không vì bố cậu ấy quyết định nghỉ hưu sớm, Rada đã không tiếp quản việc kinh doanh của gia đình.</i> Vậy đáp án A đúng. <i>Rada quyết định tiếp quản việc kinh doanh của gia đình vì bố cậu ấy quyết định nghỉ hưu sớm.</i>
3. C	sincerely apologize	Câu đề có cụm từ sincerely apologize - chân thành xin lỗi. Loại đáp án A và B vì không hợp nghĩa với câu đề. Loại đáp án D vì không nói đến việc xin lỗi. Đáp án C là phù hợp (<i>Tôi đã đánh vỡ cái bình, tôi rất xin lỗi.</i>).
4. D	- at a loss - understand	Đề bài có cụm từ at a loss to understand - rất khó hiểu. Loại đáp án B và C vì không phù hợp nghĩa. Loại đáp án A vì đề bài không nói đến lost contact - mất liên lạc. Đáp án D là phù hợp (<i>Tôi thấy lời nói của Fansa khá là khó hiểu.</i>).
5. D	- was not there - denied	Tạm dịch: <i>"Tôi không có mặt ở đó vào lúc ấy", anh ta bảo.</i> Đáp án D là phù hợp. Dùng cấu trúc: deny + V-ing: phủ nhận đã làm gì. Loại đáp án A, C và B vì dùng sai cấu trúc trên.
6. C	welcome	Tạm dịch: <i>Các bạn cứ tự nhiên dùng bất cứ món gì mình thích nhé.</i> Loại đáp án A, B và D không phù hợp nghĩa với câu đề. Đáp án C là phù hợp. Cấu trúc: help yourself to sth: tự nhiên dùng món gì, sử dụng cái gì
7. A	without	Câu gốc là câu điều kiện loại 3. Diễn tả tình huống trái với quá khứ Tạm dịch: <i>Nếu không có ca phẫu thuật đặc biệt này thì anh ấy đã không sống được.</i> Đáp án A là phù hợp. Dùng but for sb/ sth thay cho without sb/ sth: nếu không có.

8. C	- handwriting chữ viết - so poor that	Tạm dịch: <i>Chữ viết tay của anh ấy quá xấu nên tôi không sao đọc được.</i> Loại câu A loại vì dùng cấu trúc S + V + too + adj + to V là chưa rõ nghĩa, thiếu for sb. Câu đáp án B và D không hợp nghĩa với câu đề. D sai ngữ pháp ở cụm the most poor. Đáp án C phù hợp. Dùng cấu trúc S + V + such + a/ an + adj + N + that + S + V.
9. C	Why don't...?	Câu gốc có cụm từ "Why don't you ...?" dùng để gợi ý ai làm điều gì. Loại đáp án A, B và D vì không phù hợp cấu trúc và nghĩa so với câu đề. Đáp án C là phù hợp. Dùng cấu trúc: S + suggested that + S + (should) + V.
10. D	Only	Tạm dịch: <i>Cậu học sinh duy nhất thi trượt là Finet.</i> Loại đáp án A, B và C vì không hợp nghĩa so với câu đề. Đáp án D là phù hợp: <i>Ngoại trừ Finet, mọi người ai cũng thi đỗ.</i>

EXERCISE 3

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	Friendly though	Tạm dịch: <i>Mặc dù có vẻ rất thân thiện nhưng anh ấy không được tin tưởng.</i> Loại đáp án A và C vì nghĩa không phù hợp với câu đề. Loại đáp án B vì sai cấu trúc với However. Cấu trúc đúng là: However + adv/ adj + S + V, S + V nên chọn đáp án D là phù hợp.
2. C	should have persuaded	Tạm dịch: <i>Lẽ ra bạn nên thuyết phục anh ấy thay đổi ý định.</i> Dùng cấu trúc: S + should have + PP ₁ để nói nên làm một việc gì ở quá khứ. Loại đáp án A vì S + should + V dùng khuyên ai điều gì ở hiện tại nên không tương đương với câu đề. Đáp án B và D sai nghĩa. Chọn C: <i>Việc thuyết phục anh ấy thay đổi ý định là cần thiết nhưng bạn đã không làm.</i>
3. B	- When - high - usually also high	Tạm dịch: <i>Khi tỉ lệ thất nghiệp tăng, tỉ lệ đói nghèo cũng tăng.</i> Đáp án là B. Dùng cấu trúc so sánh kép: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V: càng ... càng...
4. D	- wish - hadn't told	Câu đề dùng cấu trúc: S + wish + S + hadn't + PP ₁ : nói mong ước trái với quá khứ. Đáp án A sai vì dùng cấu trúc: S + wish + sb + to V: muốn ai làm gì. Đáp án B sai vì nói điều ước trái với hiện tại. Đáp án C sai về nghĩa. Chọn D: <i>Sẽ thật tốt nếu như bạn không nói ra sự thật.</i>
5. C	are always making	Cấu trúc: S + am/ is/ are + always + V-ing được dùng để đưa ra lời phàn nàn. Đáp án là C. <i>Giáo sư phàn nàn về việc các sinh viên luôn mắc những lỗi ngớ ngẩn.</i>
6. C	seemed to be worried	Tạm dịch: <i>Cậu ấy có vẻ lo lắng cho kỳ thi sắp tới.</i> Loại đáp án A vì nghĩa không phù hợp với câu đề. Đáp án B và D sai về nghĩa và thì động từ. Đáp án C là phù hợp: <i>Tôi có cảm giác là kỳ thi sắp tới đang gây lo lắng cho cậu ấy.</i>
7. C	understood very little	Tạm dịch: <i>John chỉ hiểu được rất ít những gì thầy nói.</i> Đáp án C là phù hợp. Cấu trúc: S + V + very little = S + can/ could hardly + V: rất ít, hầu như không.

8. A	surprised	Tạm dịch: Tôi đã rất ngạc nhiên khi phát hiện ra là khách sạn cách xa trung tâm thành phố. Đáp án là A. Dùng cấu trúc: To one's surprise thay cho S + be + surprised.
9. D	so fierce that	Tạm dịch: Con chó nhà họ dữ đến mức chẳng ai đến thăm nhà họ nữa. Đáp án là D. Dùng mệnh đề chỉ nguyên nhân kết quả: S + V + so + adj + a/ an + N + that + S + V
10. C	The last time	Tạm dịch: Lần cuối cùng tôi gặp cô ấy là 3 năm trước. Đáp án là C. Cấu trúc tương đương: S + haven't/ hasn't + PP ₁ + since/ for ... = The last time (when) + S + PP ₁ + was + a period of time + ago.

EXERCISE 4

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. C	- interest rates - cut	Tạm dịch: Nếu lãi suất được cắt giảm, tình hình kinh tế có thể sẽ được cải thiện. Loại đáp án A vì câu đề dùng động từ khuyết thiếu may: có thể, có lẽ. Vì không chắc chắn nên không thể dùng: There is no doubt: chắc chắn. Loại đáp án B và D vì không hợp nghĩa với câu đề. Chọn C: Việc giảm lãi suất có thể sẽ cải thiện tình hình kinh tế.
2. C	complete mystery	Tạm dịch: Liệu pháp thay thế là một điều hoàn toàn bí ẩn đối với một số người. Loại đáp án A và D vì sai nghĩa so với câu đề. Loại B vì sai nghĩa danh từ mystery - bí ẩn khác nghĩa từ story - câu chuyện.
3. C	bear little relation: liên quan rất ít	Tạm dịch: Những bình luận của anh ấy chỉ liên quan đến chủ đề. Chọn C. Dùng cấu trúc: be irrelevant to sth thay thế cho bear little relation to sth: hầu như không liên quan
4. B	no advantage	Tạm dịch: Theo tôi việc tiếp tục thảo luận cũng chả có tác dụng gì. Loại đáp án A, C và D vì không phù hợp nghĩa so với câu đề. Chọn B. No point in = no advantage in: không có lợi ích, tác dụng
5. B	- appear harmless - quite dangerous	Tạm dịch: Mặc dù con chó có vẻ hiền nhưng trên thực tế nó khá hung dữ. Loại đáp án A vì trạng từ quite (khá là) khác nghĩa với trạng từ hardly (hầu như không). Loại đáp án C vì không đúng cấu trúc prevent sb from V-ing. Đáp án D không đúng vì mệnh đề nhượng bộ (ở câu đề) không thể thay thế bằng mệnh đề chỉ nguyên nhân. Chọn B. Dùng Adj + as/ though + S + V, S + V.
6. D	unlikely	Tạm dịch: Khó có khả năng là thủ tướng sẽ kêu gọi tổng tuyển cử sớm. Loại đáp án A, B và C vì sai nghĩa so với câu đề. Chọn đáp án D vì cấu trúc: S + be + unlikely + to V = There is little likelihood - ít khả năng.
7. C	- thank - see you again	Loại đáp án A, B vì sai nghĩa, cấu trúc và thì động từ. Loại đáp án D vì sai nghĩa. Chọn C: Joan cảm ơn Jeho và tạm biệt anh ấy.
8. B	- now - didn't listen	Tạm dịch: Bạn bây giờ đang gặp nhiều rắc rối vì từ đầu bạn đã không nghe tôi. Chọn B. Dùng cấu trúc câu điều kiện hỗn hợp: mệnh đề phụ (if) ở câu điều kiện loại 3 (trái với quá khứ), mệnh đề chính ở câu điều kiện loại 2 (trái với hiện tại).
9. B	- only just - when	Tạm dịch: Cô ấy vừa đặt điện thoại xuống thì sắp cô ấy gọi lại. Chọn B. Dùng cấu trúc đảo ngữ: Hardly + had + S + PP ₁ + when + S + PP ₁ : ngay khi ... thì

10. C	- With the exception of: ngoại trừ	Tạm dịch: <i>Tất cả giáo viên trong hội đồng sư phạm nhà trường tham gia buổi lễ ngoại trừ giáo viên môn mỹ thuật.</i> Đáp án A và B sai về nghĩa so với câu đề. Đáp án D sai nghĩa câu và thì động từ. Chọn C: <i>Giáo viên môn mỹ thuật là thành viên duy nhất trong hội đồng sư phạm nhà trường không đến dự buổi lễ.</i> Chú ý: exceptional = outstanding: <i>nổi bật</i>
-------	------------------------------------	---

EXERCISE 5

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	- look after - will never break down	Tạm dịch: <i>Hãy giữ gìn chiếc ô tô và nó sẽ không bao giờ bị hỏng hóc.</i> Loại đáp án B, C, D vì sai nghĩa so với câu đề. Đáp án là A. Dùng cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại 1.
2. B	- did not take - and - got	Tạm dịch: <i>Họ đã không nghe lời khuyên của tôi và họ đã gặp những rắc rối.</i> Loại đáp án A vì câu đề không phải là câu hỏi. Đáp án là B. Dùng cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại 3.
3. D	Moreover	Tạm dịch: <i>Tôi giờ chưa sẵn sàng để đi chơi. Hơn nữa, trời đang mưa.</i> Các (cụm) từ có nghĩa tương đương với nhau: moreover; in addition; additionally; besides; furthermore - ngoài ra; hơn nữa Đáp án A, B và C sai về từ nối.
4. C	- There is no way - can	Tạm dịch: <i>Chúng tôi không thể đồng ý với giải pháp này.</i> Chọn C. Dùng cụm từ out of the question - không thể; as far as + S + be + concerned - đối với, về phía.
5. B	- probably - don't live	Tạm dịch: <i>Có thể là bây giờ họ không sống cùng chỗ với nhau nữa.</i> Loại đáp án A, C và D vì sai nghĩa so với câu đề. Đáp án B là phù hợp. Chú ý: - doubt: <i>ngghi ngờ</i> - not any more/ any longer: <i>không còn ... nữa</i>
6. A	find it difficult	Tạm dịch: <i>Gia đình đó thấy khó có thể xoay sở với số tiền mà họ có.</i> Cấu trúc: S + find + it + difficult + to V = It is difficult for + O + to V. Đáp án B, C và D sai nghĩa so với câu đề.
7. B	but	Tạm dịch: <i>Có thể là bạn thông minh nhưng bạn cần phải cẩn thận về điều đó.</i> Chọn B. Dùng cấu trúc nhượng bộ: No matter how + adj + S + V, S + V.
8. C	- frequently - makes up	Tạm dịch: <i>Banzak thường bịa ra những câu chuyện nực cười như thế.</i> Cấu trúc: It is typical of sb + to V - mang tính đặc trưng; cụm từ make up = invent - bịa ra. Đáp án A và D dùng sai cấu trúc trên và sai về nghĩa so với câu đề. Đáp án B có danh từ story ở dạng số ít là không phù hợp.
9. D	once in a blue moon	Thành ngữ: once in a blue moon = rarely/ occasionally - <i>thỉnh thoảng</i>. Chọn D: <i>Fina thỉnh thoảng mới đi nghe hòa nhạc.</i>
10. B	when	Tạm dịch: <i>Tôi cảm thấy hoàn toàn kiệt sức sau một tiếng nghe Fabio nói chuyện.</i> Đáp án A sai nghĩa và cấu trúc (after an hour I listening). Đáp án C và D sai về nghĩa so với câu đề.

EXERCISE 6

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. B	Shall I?	Câu đề là câu trực tiếp: "Cháu pha cho bác một tách cà phê nhé?" Cô gái nói với người phụ nữ. Chọn B. Dùng offer to V: <i>để nghị làm gì</i>
2. A	- believe - neither - supported	Tạm dịch: <i>Mọi người tin là cả hai bên sẽ không ủng hộ đề xuất này.</i> Chọn A. Dùng cấu trúc bị động với động từ "believe". Vì ở câu đề, động từ supported chia quá khứ, xảy ra trước động từ believe ở hiện tại nên dùng to have + PP _{II} ở vế sau.
3. A	run out of	Tạm dịch: <i>Chúng ta đã hết đường kính rồi.</i> Chọn A. There's no sugar left = <i>không còn tí đường nào.</i>
4. B	It doesn't matter to them	Tạm dịch: <i>Họ ăn món gì cũng được, không cầu nệ.</i> Chọn B. They don't mind = <i>họ không cảm thấy phiền/ không quan tâm</i>
5. A	the last to know	Tạm dịch: <i>Ima là người cuối cùng biết về sự thay đổi địa điểm họp.</i> Chọn A. <i>Mọi người biết về sự thay đổi địa điểm họp trước khi Ima biết.</i> Dùng mệnh đề chỉ thời gian: S + had + PP _I + before + S + PP _I . Mọi người biết trước nên dùng động từ thì QKHT, Ima biết sau nên dùng động từ ở QKD.
6. C	talked about nothing except	Tạm dịch: <i>Họ chả nói chuyện gì ngoài về gia đình họ.</i> Chọn C. <i>Chủ đề duy nhất trong cuộc trò chuyện của họ là gia đình.</i> - Lưu ý: sole (a): <i>duy nhất, độc nhất</i>
7. D	- couldn't - because of	Tạm dịch: <i>Họ không thể leo núi được bởi vì mưa to.</i> Chọn D. Dùng discourage ... from = stop/ prevent ... from: ngăn cản
8. C	More than twenty percent	Tạm dịch: <i>Hơn 20% sinh viên trong lớp này đến từ những nước nói tiếng Trung.</i> Chọn C. A small minority of: <i>một lượng nhỏ</i> # A considerable proportion of: <i>một tỷ lệ đáng kể</i>
9. D	Poor as	Câu đề dùng cấu trúc nhấn mạnh với tính từ: Adj + as/ though + S + V, S + V. Tạm dịch: <i>Mặc dù họ nghèo, họ tất cả đều hạnh phúc.</i> Chọn D. Dùng mệnh đề chỉ sự nhượng bộ bắt đầu bằng though
10. D	It is English pronunciation that	Câu đề dùng cấu trúc câu nhấn mạnh It is + N + that + S + V: chính là Tạm dịch: <i>Chính phát âm tiếng Anh gây nhầm lẫn cho tôi nhất.</i> Chọn D.

EXERCISE 7

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. C	Would you like?	Câu đề là câu trực tiếp: "Anh có dùng thêm cà phê không?" Cô ấy hỏi. Chọn C. Dùng offer to V: <i>để nghị làm gì.</i>
2. C	too weak to lift	Câu gốc dùng cấu trúc: S + V + too + adj + to V: <i>quá ... để</i> Chọn C. Dùng cấu trúc đảo ngữ với so: So + adj + be + S + that + S + V.
3. C	- When I arrived - were fighting	Tạm dịch: <i>Khi tôi đến, bọn trẻ đang đánh lộn.</i> Chọn C. <i>Tôi đến giữa lúc bọn trẻ đang đánh lộn.</i>
4. D	didn't come up to	Tạm dịch: <i>Chương trình biểu diễn ca nhạc đó không được như mong đợi của tôi.</i> Chọn D. fall short of one's expectations = not come up to one's expectations.

5. D	Stop smoking or	Câu đề là câu trực tiếp: "Không được hút thuốc nữa không là phổi của anh sẽ bị cháy đấy", bác sỹ cần dặn tôi. Chọn D. Dùng advise sb to V: khuyên ai làm gì. - avoid lung diseases: tránh mắc bệnh phổi.
6. A	- Because - couldn't	Tạm dịch: Bởi vì họ đã làm chuồng nên đàn cừu không thể phá hoại cánh đồng lúa mì được. Chọn A. Họ đã làm chuồng và kết quả là đàn cừu không thể phá hoại cánh đồng lúa mì được. - as a result = consequently, thus, so, therefore.
7. C	- little money - make ends meet: cân đối thu chi	Tạm dịch: Jax có rất ít tiền nhưng đã cố gắng cân đối được thu chi. Chọn C. Jax đã xoay sở được với số tiền ít ỏi. - get by (on): xoay sở.
8. A	There's no point in	Tạm dịch: Thuyết phục Ebele tham gia câu lạc bộ là vô ích. Chọn A. Cấu trúc: It's useless to V = There's no point in Ving.
9. D	- I'll show you - round	Câu gốc là câu trực tiếp có động từ "will" dùng để đưa ra lời hứa. Chọn D. Tạm dịch: Cô ấy hứa sẽ dẫn Ismo đi thăm thủ làng quê của mình.
10. A	Why don't you?	Câu gốc là câu trực tiếp có cụm từ "Why don't you + V?" dùng để đưa ra lời đề nghị. Chọn A. Tạm dịch: Bandi chân thành mời chúng tôi đến dự cuộc gặp mặt vào chủ nhật này. - reunion (n): cuộc gặp mặt, hội ngộ (giữa bạn bè, đồng nghiệp...) - cordially (adv) = warmly, hospitably, kindly.

EXERCISE 8

Bập an	Từ khóa	Gợi ý
1. D	shouldn't have revealed	Tạm dịch: "Lẽ ra anh không nên tiết lộ thông tin mật của chúng ta cho báo giới," Daisy nói. Chọn D. Dùng criticize sb for having + PP1: phê bình, chỉ trích ai vì đã làm gì.
2. A	prefers going to ... staying	Tạm dịch: Cô ấy thích đến thư viện hơn là ngồi ở nhà. Chọn A. Dùng cấu trúc: S + would rather + V + than V: muốn làm gì hơn...
3. C	not ...enough to	Tạm dịch: Cô ấy đã học chưa đủ chăm để giành được học bổng. Chọn C. Dùng câu điều kiện loại 3 để nói về tình huống trái với quá khứ: Tạm dịch: Cô ấy đã có thể giành được học bổng nếu như cô ấy học hành chăm chỉ hơn.
4. B	Although	Tạm dịch: Mặc dù giáo sư đã giải thích nội dung đó rất rõ ràng các sinh viên vẫn thấy khó hiểu. Chọn B. Dùng cách nói nhượng bộ: Despite + N/ V-ing, S + V.
5. A	- could not get - could not use	Tạm dịch: Tôi không có được công việc đó vì tôi không thể sử dụng tiếng Anh. Chọn A. Tôi không có được công việc đó vì vốn tiếng Anh nghèo nàn của mình.
6. C	I wish I had accepted	Tạm dịch: Tôi ước là mình đã nhận lời mời tới dự tiệc chia tay của cô ấy. Chọn C. Tôi tiếc đã từ chối lời mời tới dự tiệc chia tay của cô ấy. Dùng regret + Ving: tiếc đã làm gì.
7. B	- would have worn - if I had known	Câu gốc là câu điều kiện loại 3, điều kiện trái với quá khứ. Tạm dịch: Tôi đã đi giày phù hợp nếu như tôi biết mình sẽ phải leo trèo nhiều như thế này. Chọn B. Vì tôi không biết là mình sẽ phải leo trèo nhiều như thế này nên tôi đã đi giày không phù hợp.

8. A	reminds me of	Tạm dịch: Người đàn ông trong bức ảnh đó gợi cho tôi nhớ về ông của mình. Chọn A. Ký ức của tôi về ông của mình ủa về mỗi khi tôi nhìn thấy người đàn ông trong bức ảnh đó. - remind sb of sth/ sth: gợi nhớ cho ai về ai/ điều gì # remind sb to V: nhắc ai làm việc gì.
9. D	- No one but - everyone but	Tạm dịch: Không ai thành công trong việc đưa ra câu trả lời đúng ngoài Rosa. Chọn D. Mọi người đều thất bại trong việc đưa ra câu trả lời đúng trừ Rosa.
10. C	only choice	Tạm dịch: Một khách sạn nhỏ là sự lựa chọn duy nhất về chỗ ở của tôi trong chuyến đi tới New York. Chọn C. Tôi không có sự lựa chọn nào ngoài việc ở trong một khách sạn nhỏ trong chuyến đi tới New York. - alternative (n) = choice, option

EXERCISE 9

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. D	result of	Tạm dịch: Sự xói mòn đất là kết quả của việc rừng bị chặt phá một cách bừa bãi. Chọn D. Việc rừng bị chặt phá một cách bừa bãi dẫn đến sự xói mòn đất. Dùng mệnh đề danh ngữ: That + S + V + V _(số n) : việc mà...
2. C	Kamal's major	Tạm dịch: Chuyên ngành của Kamal ở trường đại học là các ngôn ngữ hiện đại. Chọn C. Dùng động từ major in + name of a subject: chuyên về...
3. D	Thanks to	Tạm dịch: Nhờ có những hoạt động của các nhà môi trường học, mọi người đã có nhận thức rõ hơn về vấn đề chặt phá rừng. Chọn D. Dùng owe sth to sb: có được gì là nhờ
4. B	No matter how	Tạm dịch: Mặc dù Fenton đã cố hết sức để tăng cân, anh ấy đã không thành công. Câu đề dùng cấu trúc nhượng bộ: No matter how + adj/ Adv + S + V, S + V. Chọn B. Dùng cấu trúc: However Adj/ Adv + S + V, S + V.
5. C	- If you want to - you should	Tạm dịch: Nếu như bạn muốn cập nhật tin tức thời sự thì bạn nên nghe đài. Chọn C. Nghe đài là một cách hay để giúp bạn cập nhật được tin tức thời sự.
6. B	To my surprise	Tạm dịch: Tôi rất ngạc nhiên vì người lạ mặt đó lại biết tên mình. Chọn B. Dùng I was surprised thay cho cụm từ To my surprise.
7. C	will not leave until	Câu đề là câu trực tiếp. Tạm dịch: "Em sẽ không ra về cho đến khi nào gặp được thầy hiệu trưởng", cậu học sinh nói vậy. Chọn C. Cậu học sinh từ chối ra về cho đến khi cậu gặp được thầy hiệu trưởng.
8. C	has been typing	Câu đề dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn. S + have/ has + been + V-ing Tạm dịch: Fiona đã đánh máy bản báo cáo được hai tiếng rồi. Chọn C. Từ lúc Fiona bắt đầu đánh máy bản báo cáo đến giờ là hai tiếng rồi. Dùng cấu trúc It's + time + since + S + PP.
9. B	so embarrassing that	Tạm dịch: Tình huống đó gây bối rối đến mức cô ấy chẳng biết phải làm gì. Chọn B. Dùng đảo ngữ với so: So + adj + be + S + that + S + V.
10. A	accept my apology	Câu đề là câu trực tiếp. Tạm dịch: "Xin hãy chấp nhận lời xin lỗi của tôi vì đến muộn", Maggie nói với người chủ của mình. Chọn A. Dùng apologise to sb for + (doing) sth: xin lỗi ai về điều gì/ đã làm gì

EXERCISE 10

Đáp án	Từ khóa	Gợi ý
1. A	Until	Tạm dịch: <i>Tiếng ồn ở nhà bên cạnh không dứt cho đến tận sau 12h đêm.</i> Đáp án B và C sai vì câu đề dùng after midnight chứ không phải (at) midnight. Đáp án D sai vì khi dùng đảo ngữ với Not until thì phải đảo ngữ về sau thành did the noise next door stop. Đáp án A là phù hợp. Dùng cấu trúc It was not until + N + S + PP: <i>mãi tới khi... thì.</i>
2. D	blamed the man for	Câu đề là câu trực tiếp nên khi chuyển sang gián tiếp phải lùi thì. Đáp án A và C sai vì động từ blame ở thì hiện tại đơn. Đáp án B sai vì cấu trúc với động từ blame là: blame sb for V-ing/ having + PP. Đáp án D là phù hợp. Tạm dịch: <i>Người phụ nữ đổ lỗi cho người đàn ông đã làm tan nát trái tim cô ấy.</i>
3. D	pointless	Tạm dịch: <i>Gọi cho Odyse giờ không được đâu vì điện thoại của cậu ấy đang hỏng.</i> Khi diễn tả <i>làm việc gì đó là vô ích/không đáng làm</i> dùng các cấu trúc sau: - It's not worth + V-ing - It's no use + V-ing - It's useless + to V - There's no point in + V-ing: Đáp án D là phù hợp. Đáp án A, B và C sai cấu trúc.
4. A	when I have no alternative	Tạm dịch: <i>Tôi chỉ đi bằng xe buýt khi không có sự lựa chọn nào khác.</i> Đáp án B và D sai nghĩa so với câu đề. Đáp án C sai cấu trúc. Động từ resort to sth/doing sth - <i>phải dùng đến.</i> Cấu trúc: have no alternative = as a last resort: <i>không có lựa chọn khác/ là cách cuối cùng.</i> Chọn A là đáp án đúng.
5. C	is not permitted	Tạm dịch: <i>Không được phép dẫm lên cỏ ở công viên.</i> Loại A, B và D vì sai nghĩa so với câu đề. Chọn C. Dùng mustn't + V để diễn đạt điều cấm, không được phép làm.
6. C	- the noise of - because	Tạm dịch: <i>Khi nó gọi điện báo với tôi là nó đang học bài tôi đã không tin vì tôi có thể nghe thấy những âm thanh của một buổi tiệc tùng.</i> Đáp án A không đúng nghĩa so với câu đề. Đáp án B và D sử dụng mệnh đề nhượng bộ là không phù hợp.
7. A	fell on deaf ears: <i>bỏ ngoài tai, lờ đi</i>	Tạm dịch: <i>Điều mà vị chính trị gia đó nói tới qua đã bị bỏ ngoài tai.</i> Đáp án B, C và D không hợp nghĩa so với câu đề. Chọn A. <i>Không ai lắng nghe những điều mà vị chính trị gia đó nói tới qua.</i>
8. B	can increase your chances	Tạm dịch: <i>Việc có một sự trợ giúp chuyên nghiệp khi làm hồ sơ xin việc có thể tăng cơ hội kiếm việc làm.</i> Đáp án A, C và D sai về nghĩa và cấu trúc. Câu đề dùng cụm từ can increase your chance có nghĩa là "có thể tăng cơ hội" chứ không có nghĩa "determines - xác định", phủ định hoàn toàn "impossible - không thể" hay khẳng định chắc chắn "sure".
9. D	Considering that	Tạm dịch: <i>Tính đến việc chúng ta đi du lịch khắp cả nước thì vé xe buýt là rất phải chăng.</i> Các đáp án A, B và C đều không đúng nghĩa so với câu đề.
10. A	- Purpose - so good or bad	Tạm dịch: <i>Mục đích của bất cứ một phát minh nào cũng là làm cho cuộc sống của chúng ta tốt lên; bởi vậy xấu hay tốt là phụ thuộc vào cách chúng ta sử dụng những phát minh đó.</i> Đáp án B, C và D không hợp nghĩa so với câu đề.

PHẦN 3: ĐỀ LUYỆN TỔNG HỢP

Để củng cố, khắc sâu toàn bộ phần kiến thức đã ôn luyện, các em cần luyện tập thêm các đề thi tổng hợp. Mỗi đề thi sẽ gồm 16 câu hỏi về kiến thức ngữ pháp được phân bố ở 5 dạng bài thi như đã phân tích trong phần 2 của cuốn sách. Các em hãy thử sức mình ở 30 đề thi sau, nếu chinh phục thành công được tất cả các câu hỏi thì các em hãy yên tâm và vững tin với phần thi Ngữ pháp trong mọi đề thi sắp tới. Hãy tự tin lên các em nhé!

"Tự tin là điều kiện đầu tiên để làm được những việc lớn lao".

Samuel Johnson

A. BÈ LUYỆN

BÈ SỐ 1

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: The suspect is believed _____ by the police some days ago.

- A. having released B. to have been released C. to be released D. to being released

Question 2: The policeman wanted to know where he _____.

- A. was the night before B. had been the previous night
C. was last night D. had been the last night

Question 3: It is one of _____ I've ever seen.

- A. the most boring films B. the film more borings
C. most boring films D. the more boring films

Question 4: I only order _____ pizza. I don't want two of them.

- A. an B. the C. a D. one

Question 5: By the end of next year, George _____ Japanese for 2 months.

- A. has learnt B. would learn C. will have learnt D. will learn

Question 6: Because I was short _____ money to buy a book yesterday, I had to borrow some from my friend.

- A. on B. of C. at D. in

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: Most vacationers enjoy travelling in comfortable cars or stay in well-serviced hotel rooms.

- A B C D

Question 8: Every country has its own customs, some of them have existed for centuries.

- A B C D

Question 9: The good news on radio this morning are that the storm will not hit the land.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Tim wants to borrow Tom's cellphone for a while.

- Tim: "Do you mind if I use your cellphone for a while?"

- Tom: "_____."

- A. You can say that again B. Certainly, I don't mind C. Not at all. Feel free D. Yes, you can use it

Question 11: Alice and Alan are talking about their study at school.

- Alice: "I think that your test result is much better."

- Alan: "_____."

- A. No. I think I can do it B. You've got to be kidding. I think it is bad
C. Yes, please. Just a little D. Thank you. I'd love to

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: "Would you like a cup of coffee?" he said.

- A. He asked me if I would like a cup of coffee. B. He offered me a cup of coffee.
C. He wondered if I wanted a cup of coffee. D. He wanted me to drink a cup of coffee.

Question 13: Mina lost the ticket. She didn't go to the concert.

- A. If Mina hadn't lost the ticket, she would go to the concert.

- B. Hadn't Mina lost the ticket, she would have gone to the concert.
- C. If Mina had lost the ticket, she would have gone to the concert.
- D. Had Mina not lost the ticket, she would have gone to the concert.

Question 14: *It is certain that he didn't finish his homework last night because he spent all night playing computer game.*

- A. He can't have finished his homework last night because he spent all night playing computer game.
- B. He needn't have finished his homework last night because he spent all night playing computer game.
- C. He mustn't have finished his homework last night because he spent all night playing computer game.
- D. He shouldn't have finished his homework last night because he spent all night playing computer game.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *The new restaurant looks good. However, it seems to have few customers.*

- A. If it had a few more customers, the new restaurant would look better.
- B. The new restaurant would have more customers if it looked better.
- C. In order to get more business, the new restaurant should improve its appearance.
- D. However good the new restaurant looks, it does not appear to attract many customers.

Question 16: *She suddenly left the job. We were all surprised at this.*

- A. As we were all surprised, she suddenly left the job.
- B. Although she suddenly left the job, we weren't all surprised.
- C. She suddenly left the job in order to surprise us all.
- D. That she suddenly left the job surprised us all.

ĐỀ SỐ 2

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: _____, he walked to the station.

- A. Despite being tired
- B. In spite being tired
- C. Although to be tired
- D. Despite tired

Question 2: The more polluted air we breathe, _____ we get.

- A. the more weaker
- B. the more weak
- C. the weaker
- D. weaker more

Question 3: Rosemary Dare is a wildlife photographer. She _____ in Uganda for many years.

- A. lives
- B. is living
- C. will live
- D. has been living

Question 4: Most men, when questioned, would welcome the opportunity to get married _____ a beautiful woman.

- A. to
- B. with
- C. in
- D. about

Question 5: The museum is open to everybody. It _____ between 9 a.m and 5 p.m.

- A. can visit
- B. can be visited
- C. visited
- D. visits

Question 6: _____ north, we would be able to make a better living.

- A. Were we to moved
- B. Were we to move
- C. If we were moved
- D. Were we moved

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: The major goals of primary education is to achieve basic literacy and numeracy among all students.

- A
- B
- C
- D

Question 8: A food additive is any chemical that food manufacturers intentional add to their products.

- A
- B
- C
- D

Question 9: Lemons have a lot of vitamin C, so Henry eats ten day.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Nina and Ann are talking about a newcomer, Alice.

- Nina: "What do you think of Alice?"

- Ann: "_____."

- A. Oh, she's not having the choice
- B. No, it's very kind of her to have an outgoing personality
- C. Oh, I don't think of her
- D. Although she appeared reserved at first, she's very sociable

Question 11: Mark wants to invite Tom to go to the stadium with him.

- Mark: "Do you feel like going to the stadium this afternoon?"

- Tom: "_____."

- A. I don't agree. I'm afraid
- B. I feel very bored
- C. You're welcome
- D. That would be great

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *She raised her hand high so that she could attract the teacher's attention.*

- A. Because her teacher attracted her, she raised her hand again.
- B. She had such a high raising of hand that she failed to attract her teacher's attention.
- C. To attract her teacher's attention, she raised her hand high.
- D. Though she raised her hand high, she couldn't attract her teacher's attention.

Question 13: *The doctor said, "You really ought to rest for a few days, Jasmine."*

- A. The doctor strongly advised Jasmine to take a few days' rest.
- B. It is doctor's recommendation that Jasmine rested shortly.
- C. Jasmine's doctor insisted that she should rest for a few days.
- D. The doctor advised Jasmine not to take a short rest.

Question 14: *You should have persuaded her to join our club.*

- A. You persuaded her to join our club but she didn't agree.
- B. You didn't persuade her to join our club.
- C. If I were in your position, I would persuade her to join our club.
- D. It was essential to persuade her to join our club but you didn't.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *I did not read his book. I did not understand what the lecturer was saying.*

- A. I would have understood what the lecturer was saying if I had read his book.
- B. What the lecturer wrote and said was too difficult for me to understand.
- C. The lecturer's book which I had not read was difficult to understand.
- D. I found it very difficult to understand what the lecturer said in his book.

Question 16: *Anne jogs every morning. It is very good for her health.*

- A. Anne jogs every morning and then it is very good for her health.
- B. Anne jogs every morning and is very good for her health.
- C. Anne jogs every morning that it is very good for her health.
- D. Anne jogs every morning, which is very good for her health.

ĐỀ SỐ 3

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: At this time next week, we _____ for our examination.

- A. will be sitting B. will be sat C. will sit D. will have sat

Question 2: Ms White, _____ has a lot of teaching experience, is going to join our school in June.

- A. whom B. whose C. that D. who

Question 3: I want to buy a _____.

- A. polyester sleeping black bag B. black sleeping polyester bag
C. black polyester sleeping bag D. sleeping black polyester bag

Question 4: If Jim hadn't tried to kill that millionaire, he _____ in prison today.

- A. wouldn't be B. wouldn't have been C. won't be D. hadn't been

Question 5: A bus stop should _____ here long ago.

- A. be built B. have built C. have been built D. have been building

Question 6: Up until the twentieth century, it was common for sons to do _____ jobs _____ their fathers.

- A. as - as B. so - as C. so much - as D. the same - as

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: The harder he tried, the worst he danced before the large audience.

- A B C D

Question 8: Each of the nurses report to the operating room when his or her name is called.

- A B C D

Question 9: It was not until I was on my way to the airport did I realize I had left my passport at home.

- A B C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Mary is talking about her health problem with Harry.

- Mary: "I'm feeling a bit under the weather."

- Harry: "_____."

- A. Maybe you should take a rest B. Not very well. Thanks
C. Not bad. You aren't going to the doctor's D. Maybe I'm going to the doctor's

Question 11: Ann is expressing her thanks for Andrew's help.

- Ann: "Thank you very much for your help."

- Andrew: "_____"

- A. Certainly! B. Just for fun. C. The same to you. D. You're welcome.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 12: *The man in black jacket approached the bank. Right after that, the guard stopped him.*

- A. Hardly the man in black jacket had approached the bank when the guard stopped him.
B. Only when had the man in black jacket approached the bank, the guard stopped him.
C. No sooner had the man in black jacket approached the bank than the guard stopped him.
D. Not until had the man in black jacket approached the bank did the guard stop him.

Question 13: *The young lady lives next door. She is very friendly to us.*

- A. The young lady lives next door is very friendly to us.

- B. The young lady living next door is very friendly to us.
- C. The young lady lived next door is very friendly to us.
- D. The young lady to live next door is very friendly to us.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 14: *It is estimated that many people will be jobless after the economic crisis.*

- A. Many people are estimated to have been jobless after the economic crisis.
- B. Many people estimated to be jobless after the economic crisis.
- C. Many people are estimated to be jobless after the economic crisis.
- D. Many people estimated are jobless after the economic crisis.

Question 15: *"If you like, I'll help you to do the decorating, Julie," said Tom.*

- A. Tom encouraged Julie to do the decorating.
- B. Tom offered to do the decorating for Julie.
- C. Tom promised Julie for doing the decorating.
- D. Tom suggested to do the decorating for Julie.

Question 16: *She spoke too fast for anyone to understand.*

- A. So fast she spoke that nobody understood her.
- B. So fast did she speak that nobody understood her.
- C. Such fast she spoke that nobody understood her.
- D. Such fast did she speak that nobody understood her.

ĐỀ SỐ 4

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Everyone agrees that of the two children, Nick is _____ talkative.

- A. more
- B. most
- C. the more
- D. the most

Question 2: My favorite city is Hue, _____ located in the central part of Vietnam.

- A. which is
- B. that is
- C. where
- D. who

Question 3: Mathematics, a required subject in all schools, is divided _____ many branches.

- A. for
- B. at
- C. into
- D. of

Question 4: It's a secret. You _____ let anyone know about it.

- A. may not
- B. needn't
- C. mightn't
- D. mustn't

Question 5: If you want to develop inner tranquility, you have to stop _____ by every little thing that happens.

- A. bothering
- B. being bothered
- C. to bother
- D. to be bothered

Question 6: To solve this problem, it is advisable _____.

- A. a drastic measure to be adopted
- B. that to adopt a drastic measure
- C. that a drastic measure adopt
- D. that a drastic measure be adopted

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: She advised John not trust that man.

- A
- B
- C
- D

Question 8: There was little water in the glass that I could hardly drink any.

- A
- B
- C
- D

Question 9: The children's program called Sesame Street was seeing in 84 countries in 1989.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: David and Lewis are talking in private during their break.

- David: "Do you spend too much time talking on the phone?"

- Levis: "_____."

A. All the time

B. Yes, a lot of time

C. Occasionally

D. No problem

Question 11: Lee and Chen were talking about their study at school.

- Chen: "I thought your English skill was a lot better, Lee."

- Lee: "_____."

A. Thank you. I'd love to

B. Yes, please. Just a little

C. No, thanks. I think I can do it

D. You've got to be kidding. I thought it was bad

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 12: *The teacher has done his best to help all students. None of them made any effort on their part.*

A. The teacher has done his best to help all students, then, none of them made any effort on their part.

B. Although the teacher has done his best to help all students, none of them made any effort on their part.

C. Because the teacher has done his best to help all students, none of them made any effort on their part.

D. If the teacher has done his best to help all students, none of them made any effort on their part.

Question 13: *"Finish your work. And then, you can go home."*

A. "You can't go home until you finish your work."

B. "You finish your work to go home as early as you can."

C. "When you go home, finish your work then."

D. "Because you have finished your work, you can go home."

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 14: *My brother no longer travels abroad.*

A. Traveling abroad is what my brother usually does.

B. My brother has traveled abroad for a long time.

C. What my brother hasn't done is traveling abroad.

D. My brother used to travels abroad.

Question 15: *"Send this urgent document immediately!" the officer told the soldier.*

A. The officer ordered the soldier to deliver that urgent document instantly.

B. The officer advised the soldier to send the urgent document right away.

C. The officer requested that the soldier rush out due to the document's urgency.

D. The officer recommended the soldier leave right away because of the urgent document.

Question 16: *Had he known more about the Internet, he'd have invested in some computer companies.*

A. Knowing about the Internet helped him invest in some computer companies.

B. He didn't know much about the Internet so he didn't invest in any computer companies.

C. Knowing about the Internet, he would have invested in some computer companies.

D. He would have invested in some computer companies without his knowledge of the Internet.

ĐỀ SỐ 5

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Don't give the chocolate to Helen. She _____ it very much.

A. hated

B. hates

C. is hating

D. has hated

Question 2: When you come out of the lift, you will see two doors, a red one and a blue one. My door is _____ blue one.

A. a

B. an

C. the

D. ø

Question 3: _____ you study for the exams, _____ you will do.

- A. The harder / the better
B. The more / the much
C. The hardest / the best
D. The more hard / the more good

Question 4: Andrea has a _____ rug on the floor in her bedroom.

- A. sheepskin lovely long white
B. long lovely white sheepskin
C. lovely long sheepskin white
D. lovely long white sheepskin

Question 5: The old man is said _____ all his money to an old people's home when he died.

- A. to leave
B. to leaving
C. have left
D. to have left

Question 6: There were a power failure and all the lights went _____.

- A. up
B. out
C. after
D. along

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: Every student in my class are good at English.

- A B C D

Question 8: I am surprising at how much he smokes; I'm not used to it.

- A B C D

Question 9: I was amazed that Smith showed so few grief at his mother's death.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: On Jaco's birthday, his friend - Fabio gave him a nice present. He expressed his gratitude to him.

- Jaco: "Thank you for the lovely present."

- Fabio: "_____."

- A. Go ahead
B. Not at all
C. Come on
D. I'm pleased you like it

Question 11: Lucy and Macy are discussing about the problems that the building of the new resort may cause to the environment.

- Lucy: "I think the new resort will ruin the environment."

- Macy: "_____"

- A. I'm afraid so.
B. Don't you think so? Let's do something to stop it!
C. I totally agree. It sounds nice.
D. Great!

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: "Why don't we go sailing this weekend?" Jack said.

- A. Jack offered to go sailing that weekend.
B. Jack denied going sailing that weekend.
C. Jack refused to go sailing that weekend.
D. Jack suggested going sailing that weekend.

Question 13: Without your help, I couldn't overcome the problem.

- A. If you don't help me, I can't overcome the problem.
B. If you didn't help me, I couldn't overcome the problem.
C. If you hadn't helped me, I couldn't overcome the problem.
D. If you hadn't helped me, I couldn't have overcome the problem.

Question 14: As soon as he arrived at the airport, he called home.

- A. No sooner had he arrived at the airport than he called home.
B. He arrived at the airport sooner than he had expected.
C. Calling home, he said that he had arrived at the airport.
D. He arrived at the airport and called me to take him home.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *However hard you work, you will never be promoted here.*

- A. No matter how hard you work, you will be promoted here.
- B. You will never be promoted here; however you work hard.
- C. If you didn't work hard, you would never be promoted here.
- D. Although you work really hard, you will never be promoted here.

Question 16: *My father went up the wall when he found out that I had lost the car keys.*

- A. My father climbed up the wall when he found out that I had lost the car keys.
- B. My father was really angry when he found out that I had lost the car keys.
- C. My father was really disappointed when he found out that I had lost the car keys.
- D. My father forgave me when he found out that I had lost the car keys.

ĐỀ SỐ 6

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Had it not been for the treatment, the patient _____.

- A. would be died
- B. would have been died
- C. would die
- D. would have died

Question 2: The house in _____ I was born and grew up was destroyed in an earthquake ten years ago.

- A. which
- B. that
- C. where
- D. there

Question 3: So far they _____ many beautiful buildings in this area.

- A. have been building
- B. will build
- C. have built
- D. had built

Question 4: Have you finished reading _____ book I lent you last week?

- A. a
- B. an
- C. Ø
- D. the

Question 5: The university _____ by private funds as well as by tuition income and grants.

- A. has supported
- B. is supporting
- C. supports
- D. is supported

Question 6: Affected by the Western cultures, Vietnamese young people's attitudes _____ love and marriage have dramatically changed.

- A. with
- B. towards
- C. through
- D. for

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: Hardly James gave his wife presents on her birthday, which made her sad.

- A
- B
- C
- D

Question 8: Emma Thompson was the most famous actress appeared on stage here.

- A
- B
- C
- D

Question 9: Dislike San Diego and San Francisco, Los Angeles has no natural harbor.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Sue and Luis are waiting for the bus. Sue wants to make a phone call but she doesn't have a phone.

- Sue: "Do you mind if I use your mobile phone for a while?"

- Luis: "_____."

- A. I'm afraid so
- B. Might as well
- C. Serve you right
- D. Be my guest

Question 11: David comes late for the meeting.

- David: "Oh, I'm really sorry!"

- Sarah: " _____ "

A. That's all right.

B. Yes, why?

C. It was a pleasure.

D. Thanks.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *They are not allowed to go out in the evening by their parents.*

A. Going out in the evening is permitted by their parents.

B. Their parents do not want them go out in the evening.

C. Their parents never let them go out in the evening.

D. Although their parents do not allow, they still go out in the evening.

Question 13: *If I were taller, I could attend The People's Police Academy.*

A. I cannot attend The People's Police Academy because I am very tall.

B. I am not tall enough to attend The People's Police Academy.

C. I am too tall to attend The People's Police Academy.

D. In spite of being tall, I cannot attend The People's Police Academy.

Question 14: *This is the first time I have attended such an enjoyable wedding party.*

A. I have never attended such an enjoyable wedding party before.

B. The first wedding party I attended was enjoyable.

C. I had the first enjoyable wedding party.

D. My attendance at the first wedding party was enjoyable.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *A surgeon is going to remove his appendix.*

A. He is going to have his appendix remove.

B. He is going to remove his appendix.

C. He is going to have his appendix removed.

D. A surgeon is going to have his appendix remove.

Question 16: *He had saved a lot of money. He travelled to Australia.*

A. Having saved a lot of money, he travelled to Australia.

B. Travelling to Australia needs a lot of money.

C. To save a lot of money, he travelled to Australia.

D. Travelling to Australia costs him a lot of money.

ĐỀ SỐ 7

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Unlike the other Asian states, Singapore _____ hardly any raw materials.

A. has

B. had

C. was having

D. had had

Question 2: Neither Jim nor his classmates _____ the test yet.

A. finish

B. have finished

C. has finished

D. finishes

Question 3: _____ for the attendance of a famous film star, the party wouldn't have been a success.

A. Hadn't it been

B. If it had been

C. If it weren't

D. Had it not been

Question 4: The doctors know that it is very difficult to save the patient's life, _____ they will try their best.

A. but

B. in spite of

C. despite

D. so

Question 5: The young girl _____ broke down completely on hearing of her father's death was my classmate.

A. who

B. which

C. whom

D. whose

Question 6: _____, he couldn't finish that test in 60 minutes.

A. As the boy was intelligent

B. Intelligent as the boy was

C. As intelligent the boy was

D. Intelligent as was the boy

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: Passengers are required to arrive to the gate fifteen minutes before departure time.

A B C D

Question 8: In my judgement, I think Hem is the best physicist among the scientists of the SEA region.

A B C D

Question 9: It is believed that in the near future robots will be used to doing things such as cooking.

A B C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Haris and Fabris are attending a gala concert.

- Haris: "I can't see the stage very well from here."

- Fabris: "_____."

A. Neither can't I B. So do I C. Neither I can D. I can't, either

Question 11: Andred comes to Fred's home, she sees a new bike in the yard.

- Fred: "Do you mind if I use your bike?"

- Andred: "_____."

A. Not at all. Help yourself B. Yes, certainly C. Sorry, I have no idea D. You can say that again

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *You should admit that you are to blame, not try to conceal that.*

- A. I'd better you admit that you are to blame and not try to conceal that.
- B. That you should do is admitting that you are to blame and not trying to conceal that.
- C. I'd prefer you admit that you are to blame and not try to conceal that.
- D. I'd rather you admitted that you are to blame and didn't try to conceal that.

Question 13: *Public education is so good in European countries that there is almost no demand for private schools.*

- A. Even the excellence of public education in Europe does not stop people from sending their children to private schools.
- B. Hardly anyone sends their children to private schools in Europe because state schools are excellent.
- C. People still send their children to private schools in Europe although the public education system is excellent.
- D. In Europe, there is no reason for parents to send their children to private schools because state schools are so good.

Question 14: *Their chances of success are small.*

- A. It's very likely that they will succeed.
- B. They will definitely be successful.
- C. It's not very likely that they will succeed.
- D. They won't have any chances of being successful.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *Eating too much fast food is a harmful habit. We should give it up immediately.*

- A. We should give up eating too much fast food and you will fall into an extremely harmful habit.
- B. When you give up eating too much fast food, we will affect your health with this harmful habit.
- C. Stop your eating too much fast food so it will become one of our extremely harmful habits.
- D. As eating too much fast food is a harmful habit, we should give it up immediately.

Question 16: *He behaved in a very strange way. That surprised me a lot.*

- A. He behaved very strangely, which surprised me very much.

- B. His behaviour was a very strange thing, that surprised me most.
 C. I was almost not surprised by his strange behaviour.
 D. What almost surprised me was the strange way he behaved.

ĐỀ SỐ 8

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: In the past, people _____ this method to treat some diseases.

- A. have used B. used C. were using D. had used

Question 2: London is _____ capital of England.

- A. a B. some C. one D. the

Question 3: It is getting _____ due to the global warming.

- A. more and more hot B. the hotter and the hotter
 C. hottest and hottest D. hotter and hotter

Question 4: He turned down the oven _____ the meat would burn

- A. for fear that B. so that C. lest D. in order for

Question 5: Mr. and Mrs. Jones have always been faithful _____ each other.

- A. to B. on C. at D. with

Question 6: My teacher asked _____ the night before.

- A. I what had done B. what had I done C. what I had done D. had I done

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: Either Adams or his brother are taking care of their father for the time being.

- A B C D

Question 8: A mosquito is filled with blood is carrying twice its own body weight.

- A B C D

Question 9: He can solve this problem without being helped and finishing it in the fastest way.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: A customer is shopping in a grocery store. She has chosen some items and wants to make payment.

Salegirl: " _____ "

Customer: "No, thank you. That'll be all."

- A. What would you like? B. It's very kind of you to help me.
 C. Would you like anything else? D. What kind of food do you like?

Question 11: Emily feels bad today. She meets Miss Frin in a café.

Emily: "I feel very upset. I quarreled with my mom this morning."

Miss Frin: "What's the problem? _____ "

- A. You must tell me everything. B. Do you want to talk about it?
 C. Do you think you are right? D. You shouldn't quarrel with girls.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *Don't wait any longer than ten minutes before you remove the crucible from the flame.*

- A. Removing the crucible from the flame for ten minutes is what you should do.
 B. You should wait ten minutes to put the crucible in the flame.

- C. If possible, the crucible should remain in the flame longer than ten minutes.
- D. Ten minutes is as long as you should wait before removing the crucible from the flame.

Question 13: *Pedestrians' lives are endangered by speeding motorists.*

- A. Pedestrians risk their lives by speeding the motorists.
- B. Pedestrians' lives are put at risk by speeding motorists.
- C. Pedestrians are in danger of speeding motorists.
- D. Speeding motorists are endangering pedestrians' lives.

Question 14: *It was only when he saw her in private that he told her everything.*

- A. Only when he saw her in private that he told her everything.
- B. He didn't tell her everything until he saw her in private.
- C. Not until he saw her in private did he tell her all thing.
- D. It was not until he saw her in private that he told her everything.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *My grandmom coughed all night long. I got a poor night's sleep.*

- A. What with my grandmom coughing all night, I got a poor night's sleep.
- B. My grandmom coughed all night as a result of my poor night's sleep.
- C. I got a poor night's sleep, which made my grandmom cough all night.
- D. What made my grandmom cough all night was my poor night's sleep.

Question 16: *My room is spacious. It is peaceful, too.*

- A. Although my room is peaceful, there is not much space.
- B. While it is peaceful, my room is rather big.
- C. Not only is my room quiet, it is also quite small.
- D. As well as being spacious, my room is also peaceful.

ĐỀ SỐ 9

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: The woman asked _____ get lunch at school.

- A. if the children can
- B. can the children
- C. could the children
- D. whether the children could

Question 2: Christine demanded that I _____ to take part in the negotiations.

- A. be allowed
- B. allowed
- C. allow
- D. was allowed

Question 3: My car is _____ yours.

- A. more fast and economical than
- B. more fast and more economical than
- C. faster and more economical than
- D. faster and more economical as

Question 4: Since Mr. Hassan _____ president, both taxes and unemployment _____.

- A. has become / have increased
- B. became/ increased
- C. has become/ increased
- D. became/ have increased

Question 5: Many rare and precious species are now _____ danger of extinction.

- A. in
- B. on
- C. by
- D. from

Question 6: He managed to keep his job _____ the manager had threatened to sack him.

- A. because
- B. although
- C. therefore
- D. despite

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: In America, people always embracing each other when they meet.

A B C D

Question 8: To be successful in an interview, you should control the feeling of pressure and making a good impression on the interviewer.

A B C

Question 9: We should have played much better than we do.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Lily has just taken her exam.

Lily: "This exam is the hardest one we've ever had."

Maurice: "_____. But I think it's quite easy."

- A. You're right B. I understand what you are saying
C. I couldn't agree more D. I don't see in that way

Question 11: Dale and Kate are meeting after class.

Dale: "I've been awarded a scholarship to study in America."

Kate: "Uh, really? _____!"

- A. You are always lucky B. Congratulations C. Take care of yourself D. Lucky as you are

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: Jennifer hadn't expected the concert to be so good.

- A. The concert was not good at all.
B. Jennifer thought that the concert would be so good.
C. The concert was worse than Jennifer had expected.
D. The concert was better than Jennifer had expected.

Question 13: It was very impolite of him to leave without saying a word.

- A. It was very impolite to leave without saying a word.
B. He didn't say anything as he left, which was impolite.
C. He didn't say nothing when he left.
D. He said nothing, it was very impolite.

Question 14: My mother said to my brother, "It was you and only you who stole the cake from the fridge".

- A. My brother was accused of stealing the cake from the fridge.
B. My mother was accused of stealing the cake from the bridge.
C. My mother admitted having stolen the cake from the fridge.
D. My brother accused my mother of having stolen the cake from the bridge.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: I didn't pay attention to the teacher. I didn't understand the lesson.

- A. I would have understood the lesson if I hadn't paid attention to the teacher.
B. I would have understood the lesson if I had paid attention to the teacher.
C. Unless I understood the lesson, I would pay attention to the teacher.
D. Although I paid attention to the teacher, I failed to understand the lesson.

Question 16: I'd suggest that we avoid telling any scary stories with Janet around. She's a bit unstable and could get hysterical.

- A. Janet has trouble keeping her emotions under control, especially when she is told frightening stories.
 B. Since Janet is somewhat unbalanced, the only way to make her laugh is by telling stories, but we should avoid scary ones as they might cause her to panic.
 C. It is no fun to tell frightening stories to Janet, who is not very stable mentally, because she only laughs instead of getting scared.
 D. Janet is somewhat mentally unbalanced and might easily become uncontrollably emotional, so let's not tell frightening stories in her presence.

ĐỀ SỐ 10

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: _____ students in our class is 45.

- A. A number of B. A lot of C. The number of D. A large amount of

Question 2: Had you done as I told you, you _____.

- A. would succeed B. could succeed C. will succeed D. would have succeeded

Question 3: _____, he didn't walk to the train station.

- A. Since tired B. Because of being tired C. Despite being tired D. Though tired

Question 4: Many thousands of species around the globe are threatened _____ extinction.

- A. by B. from C. with D. to

Question 5: Peter is not used _____ late for school. He prefers punctuality.

- A. to being B. be C. being D. been

Question 6: You look angry. He kept you waiting, _____?

- A. doesn't he B. didn't you C. didn't he D. don't you

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: If there were less cars on the roads, there would be fewer accidents.

- A B C D

Question 8: Fifty dollars seem a reasonable price to pay for that.

- A B C D

Question 9: They wrote the notices in many languages so that foreign tourists could understand it.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Navad and David are talking about their home assignment.

- Navad: "I don't think I can do this one." - David: "_____."

- A. Not at all B. I hope not C. No way D. Oh, come on! Have a go!

Question 11: Haris has just watched Jaris's dancing performance.

- Haris: "You're a great dancer. I wish I could do half as well as you."

- Jaris: "_____ I'm an amateur dancer!"

- A. You're too kind. B. You've got to be kidding!

- C. Oh, thank you very much. D. That's a nice compliment!

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 12: Some events were cancelled. Thousands of people attended the festival.

- A. As some events were cancelled, thousands of people attended the festival.
- B. Despite the cancellation of some events, thousands of people attended the festival.
- C. No matter how many people attended the festival, some events were cancelled.
- D. In spite some cancelled events, thousands of people attended the festival.

Question 13: *Lucy always tries to mangage stress. It is very good for her mental health.*

- A. Lucy always tries to manage stress and is very good for her health.
- B. Lucy always tries to manage stress, which is very good for her health.
- C. Lucy always tries to manage stress and then it is very good for her health.
- D. Lucy always tries to manage stress that it is very good for her health.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 14: *My sister is often sick because she doesn't do physical exercises.*

- A. If my sister does physical exercises, she won't often be sick.
- B. If my sister does physical exercises, she will often be sick.
- C. If my sister didn't do physical exercises, she would often be sick.
- D. If my sister did physical exercises, she wouldn't be sick so often.

Question 15: *Brian told me that somebody had attacked him in the street.*

- A. I told Brian that somebody had attacked him in the street.
- B. Brian was told that he had been attacked in the street.
- C. Brian told me to have been attacked in the street.
- D. Brian told me that he had been attacked in the street.

Question 16: *"I'm sorry. I forgot your birthday", Harry told Mary.*

- A. Harry said sorry to Mary for forgetting her birthday.
- B. Harry felt sorry to forget Mary's birthday.
- C. Harry apologized to Mary for having forgotten her birthday.
- D. Harry really felt a pity not to remember Mary's birthday.

ĐỀ SỐ 11

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: This car is very economical. It _____ 40 miles to the gallon.

- A. did
- B. is done
- C. is doing
- D. does

Question 2: You _____ me, because I didn't say that.

- A. must misunderstand
- B. must have misunderstood
- C. must be misunderstanding
- D. must be misunderstood

Question 3: I'd rather you _____ absent from class yesterday.

- A. not be
- B. weren't
- C. hadn't been
- D. haven't been

Question 4: No one is opposed to _____ taxes.

- A. reducing
- B. reduce
- C. be reduced
- D. reduced

Question 5: _____ some countries have ruined their agriculture, squandering money on uneconomic factories, the Ivory Coast has stuck to what it is good at.

- A. After
- B. During
- C. When
- D. While

Question 6: Mrs. Lan went to _____ school to meet her son's teacher.

- A. Ø
- B. the
- C. an
- D. a

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: I usually spend hours on the river without to catch anything.

A B C D

Question 8: Of the two exercises, exercise one is more difficult.

A B C D

Question 9: You have never had such good an offer as 6,000 pounds before.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Sue has some difficulties in writing her essay. He wants Robert to help her with the essay and Robert agrees to help.

- Sue: "Can you help me with my essay?"

- Robert: "_____"

A. Sure. Why not? B. I think that, too. C. Not completely. D. Yes, I'm afraid not.

Question 11: David and his friends are in a party. He wants to make the party more interesting with some music.

- David: "Let's play some music."

- His friends: "_____."

A. Yes, please B. Thank you C. Certainly D. Good idea

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *They would have never accepted his money if they had known his plan.*

- A. They knew what he wanted to do, so they refused his money.
- B. They agreed with his wishes because they were glad to have his money.
- C. They took the money he offered them without realizing his purposes.
- D. They didn't know his plan and never took the money from him.

Question 13: *They think that the owner of the house has gone abroad.*

- A. The owner of the house is thought to go abroad.
- B. The owner of the house is thought to have been going abroad.
- C. The owner of the house is thought to have been gone abroad.
- D. The owner of the house is thought to have gone abroad.

Question 14: *Nancy has been painting the portrait for an hour.*

- A. It is an hour since Nancy started painting the portrait.
- B. It took Nancy an hour to paint the portrait.
- C. Nancy finished painting the portrait an hour ago.
- D. Nancy will finish painting the portrait in an hour.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *My motorbike cannot start in the morning. I think I will get the garage to repair it.*

- A. My motorbike cannot start in the morning, so I will have it repaired.
- B. My motorbike which I will have it repaired cannot start in the morning.
- C. My motorbike which I will get it repaired cannot start in the mornings.
- D. My motorbike I will get it repaired which cannot start in the mornings.

Question 16: *Sue and Brian met. Shortly after that, he announced they were getting married.*

- A. As soon as Sue and Brian met, they announced they were getting married.
 B. Right at the time Brian met Sue, he announced they were getting married.
 C. Scarcely had Sue and Brian met when he announced they were getting married.
 D. Until Sue and Brian met, they had announced they were getting married.

ĐỀ SỐ 12

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Your request that the test _____ has been denied.

- A. delayed B. delaying C. be delayed D. being delayed

Question 2: She came in quietly _____ not to wake the baby.

- A. as if B. so as C. such as D. if so

Question 3: _____ we have finished the course, we should start doing more revision work.

- A. For now B. Now that C. Ever since D. By now

Question 4: She isn't getting _____ well with the new manager.

- A. on B. up C. at D. by

Question 5: The climber was seventy miles in the wrong direction and got _____.

- A. more panicked B. the more panicked
 C. more than panicked D. more and more panicked

Question 6: "Please take this seat." - "No, I insist on _____ it."

- A. that you take B. you take C. your taking D. you to take

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: Unless you behave yourself, your parents will be very happy.

- A B C D

Question 8: They have been trying on a new flu vaccine since the beginning of the year.

- A B C D

Question 9: My friend not only had excellent ideas but he did a good job as well as.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Ken and Tom are high-school students. They are discussing where their study group will meet.

- Ken: "Where is our study group going to meet next weekend?"

- Tom: "_____"

- A. We are too busy on weekdays. B. The library would be best.
 C. Why don't you look at the atlas? D. Studying in a group is great fun.

Question 11: Paul and Sandy are in the bus to school.

- Paul: "_____"

- Sandy: "That's all right. It can happen to everyone. The bus is too crowded."

- A. Would you please call me a taxi? B. I'm sorry; I didn't mean to step on your toe.
 C. Why don't we take a bus to the city center? D. Sorry, she's out.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *"You should have finished the report by now," the boss said to his secretary.*

- A. The boss suggested his secretary should have finished the report on time.
- B. The boss scolded his secretary for not finishing the report on time.
- C. The boss reminded his secretary of finishing the report on time.
- D. The boss advised his secretary to finish the report on time.

Question 13: *It was not only cold but it also snowed a few days ago.*

- A. Was it not only cold but it also snowed a few days ago.
- B. It was not only cold but did it also snow a few days ago.
- C. Not only it was cold but did it also snow a few days ago.
- D. Not only was it cold but it also snowed a few days ago.

Question 14: *I didn't mean to offend you.*

- A. Offending you was meaningless to me.
- B. I had no intention of offending you.
- C. It was meaningless of me to offend you.
- D. What I offended you was meaningless.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *Mary was very disappointed. She tried to keep calm.*

- A. Feeling disappointed, Mary tried to keep calm, but she failed.
- B. Mary was too disappointed to keep calm.
- C. Disappointed as she was, Mary tried to keep calm.
- D. Mary lost her temper because of her disappointment.

Question 16: *The plants may develop differently. The plants live on that island.*

- A. The plants which live on that island may develop differently.
- B. The plants lives on that island may develop differently.
- C. The plants which lives on that island may develop differently.
- D. The plants which live that island may develop differently.

ĐỀ SỐ 13

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: - Are you sure you told me? - I don't recall _____ told about it.

- A. having
- B. having been
- C. to have
- D. to have been

Question 2: I have three brothers, _____ are businessmen.

- A. that all of them
- B. who they all
- C. all of whom
- D. who all of them

Question 3: _____ members of my family has a share in doing household chores.

- A. All of the
- B. Every
- C. None of
- D. Each of the

Question 4: _____ that she could not say anything.

- A. Upset was she
- B. However upset was she
- C. So upset was she
- D. So upset she was

Question 5: The life expectancy of the average American male is 71 years _____ that of the female is 78 years.

- A. while
- B. otherwise
- C. because
- D. not only

Question 6: _____ broken into when we were away on holiday.

- A. It was our house
- B. We had our house
- C. Thieves had our house
- D. Our house had

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: When a little boy, Mark would walk along the river, watch the boat, swimming and fish in the Mississippi.

A B C D

Question 8: Even on the most careful prepared trip, problems will sometimes develop.

A B C D

Question 9: I hope my son will remain in school until he will finish his study.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: David and Peter met each other at Christmas.

- David: "Merry Christmas!"

- Peter: "_____"

A. The same to you!

B. Merry Christmas on you!

C. You are the same!

D. Same for you!

Question 11: Lisa and Hazel are sitting in their class.

- Lisa: "I feel a bit cold, actually."

- Hazel: "_____"

A. Neither do I

B. So do I

C. I don't either

D. I feel so

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *Much as he loved her, he couldn't forgive her for what she had done.*

A. He didn't forgive her for what she had done despite loving her very much.

B. He loved her so much, that's why he forgave her for what she had done.

C. He didn't forgive her for what she had done as he loved her very much.

D. She loved him very much, so he forgave her for what she had done.

Question 13: *I've never eaten this food before.*

A. It's the tastiest food I've eaten.

B. It's the first time I've eaten this food.

C. I've never eaten such a good food before.

D. The food is so good that I've never eaten before.

Question 14: *Madeleine wears high heels to look taller.*

A. So that to look taller, Madeleine wears high heels.

B. Madeleine wants high heels to make her taller.

C. Madeleine buys high heels to look taller.

D. In order to look taller, Madeleine wears high heels.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *Her living conditions were difficult. However, she studied very well.*

A. Although she lived in difficult conditions, but she studied very well.

B. She studied very well thanks to the fact that she lived in difficult conditions.

C. She studied very well in spite of her difficult living conditions.

D. Difficult as her living conditions, she studied very well.

Question 16: *The holiday was so expensive. We could only afford five days.*

A. It was such an expensive holiday that we could only afford five days.

B. The holiday was dirt cheap, so we could afford more than five days.

C. So expensive was a five-day holiday that we could hardly afford it.

D. A five-day holiday wasn't cheap, so we couldn't afford it.

ĐỀ SỐ 14

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: She has just bought a(n) _____ umbrella for her daughter.

A. enormous and red yellow

B. red and yellow enormous

C. red yellow enormous

D. enormous red and yellow

Question 2: Just as the business was about to go under, he _____ the bid for the shopping mall construction.

A. was winning

B. won

C. had won

D. will win

Question 3: Dan appears _____ lost some weight. Has he been ill?

A. having

B. having been

C. to have

D. to have been

Question 4: He is decorating the house _____ selling it, and will buy another large house.

A. in view of

B. by means of

C. in so far as

D. with a view to

Question 5: My car would not start _____ Jenny's started immediately.

A. whereas

B. though

C. however

D. nevertheless

Question 6: The pace of _____ life is much slower in the country than in the city.

A. a

B. an

C. Ø

D. the

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: In case you may get hungry, you had better take some cakes.

A

B

C

D

Question 8: When the road became too slippery, we decided to return back to the cabin and wait for the storm to

A

B

C

D

subside.

Question 9: John has visited Hawaii and Alaska, and he assures me that he likes Alaska the best.

A

B

C

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Cindy and her classmates are going on a picnic. They are talking about the place to go.

- Cindy: "I suggest we go on a picnic on the other side of the river."

- Her classmates: "_____"

A. It's a nice day!

B. Have a good trip.

C. Great idea!

D. Congratulations!

Question 11: Jean helped Mary much in her last examination.

- Mary: "Thank you for your help."

- Jean: "_____"

A. Not at all

B. Thanks a lot

C. So do I

D. I quite agree

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *It is a pity you didn't tell us about this.*

A. I wish you have told us about this.

B. I wish you would tell us about this.

C. I wish you had told us about this.

D. I wish you would have told us about this.

Question 13: *She usually spends one hour driving to work every day.*

A. She usually works one hour every day.

- B. It usually takes her one hour to drive to work every day.
- C. She usually goes to work by car once a day.
- D. It usually takes her one hour to work on her car everyday.

Question 14: *The man was too drunk to go home.*

- A. The man shouldn't have gone home as he was drunk.
- B. The man wasn't able to go home, so he was very drunk.
- C. The man, though drunk, could go home.
- D. So drunk was the man that he couldn't go home.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *They were rich; they didn't have a happy family, though.*

- A. Rich though they were, they didn't have a happy family.
- B. Although they were rich, but they didn't have a happy family.
- C. They were rich although they didn't have a happy family.
- D. However they were rich, they didn't have a happy family.

Question 16: *"Make good use of your time. You won't get such an opportunity again." he said to me.*

- A. He let me make use of my time because I wouldn't get an opportunity again.
- B. He advised me to make use of my time as I wouldn't get an opportunity again.
- C. He ordered me to make use of my time saying that I wouldn't get an opportunity again.
- D. He offered me such an opportunity so that I could make good use of my time.

ĐỀ SỐ 15

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Mary received 100 dollars from her sister. She _____ the computer she wanted. It costs 200 dollars.

- A. wouldn't buy
- B. hadn't bought
- C. couldn't have bought
- D. didn't buy

Question 2: "Which of the two boys is granted a scholarship?" - "_____ of them is."

- A. All
- B. None
- C. Neither
- D. Both

Question 3: You will become ill _____ you stop working so hard.

- A. until
- B. unless
- C. when
- D. if

Question 4: _____, the more terrible the terrorism will become.

- A. The more weapons are powerful
- B. The more powerful weapons are
- C. The weapons more powerful
- D. Weapons are the more powerful

Question 5: There's no _____ in fixing that toy. He'll just break it again.

- A. point
- B. worth
- C. harm
- D. good

Question 6: _____ that the company has shown rapid growth in the last two years.

- A. Reporting
- B. Reported
- C. The report was
- D. It is reported

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: He wondered me if I still remembered him and I said I did.

- A
- B
- C
- D

Question 8: Puket is a beautiful beach which is good to sunbathing.

- A
- B
- C
- D

Question 9: There are more than a thousand employees in the factory which I work.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Tom and David are talking about detective stories.

- Tom: "_____ detective stories?"

- David: "In my opinion, they are very good for teenagers."

A. What do you think about

B. Are you fond of

C. How about

D. Would you like

Question 11: Laura has just moved to a new house in the center. She is showing Mary some photos of that house.

- Mary: "What a lovely house you have!"

- Laura: "_____."

A. Of course not, it's not costly

B. Thank you. Hope you will drop in

C. I think so

D. No problem

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: "You're always coming late for the meeting", said the boss.

A. The boss complained about his staff coming late for the meeting.

B. The boss made his staff not always come for the meeting.

C. The boss asked his staff why they always came for the meeting.

D. The boss realized that his staff always came for the meeting.

Question 13: *There isn't enough space in the room for another bed.*

A. The room isn't big enough for one more bed.

B. We don't want any more beds in the room.

C. Another bed will take up enough space in the room.

D. Not enough space for another bed there is in the room.

Question 14: *It was only because his wife helped him that he was able to finish his book.*

A. If only he had been able to finish his book.

B. If it weren't for his wife's help, he couldn't have finished his book.

C. But for his wife's help, he couldn't finish his book.

D. Without his wife's help, he couldn't have finished his book.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *Santony is trying his hardest. He doesn't want to fail to reach the Grand Final of the competition.*

A. Santony is trying his hardest in order that he not fail to reach the Grand Final of the competition.

B. Santony is trying his hardest in order not to fail to reach the Grand Final of the competition.

C. Santony is trying his hardest in order to not to fail to reach the Grand Final of the competition.

D. Santony is trying his hardest so as to fail to reach the Grand Final of the competition.

Question 16: *The man in black jacket was suspected of carrying out two bomb attacks. The police arrested him yesterday.*

A. Suspecting of having carried out two bomb attacks, the man in black jacket was arrested yesterday.

B. The man in black jacket was arrested yesterday, suspecting of having carried out two bomb attacks.

C. Suspected of having carried out two bomb attacks, the man in black jacket was arrested yesterday.

D. Having suspected of having carried out two bomb attacks, the man in black jacket was arrested yesterday.

ĐỀ SỐ 16

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: By the end of last March, I _____ English for five years.

- A. was studying B. would be studying C. has been studying D. had been studying

Question 2: You _____ give me a lift. I can easily catch a bus.

- A. don't have B. needn't C. don't need D. mustn't

Question 3: _____ nowadays buys goods on the Internet.

- A. Many a person B. Almost people C. Most people D. Many people

Question 4: On being told about her sack, _____.

- A. her boss felt sorry for Mary B. Mary was shocked
C. Mary's face turned pale D. Mary's reaction was normal

Question 5: _____ you should do now is to take a long holiday.

- A. That B. Which C. What D. It

Question 6: It is essential that Mary _____ able to speak English.

- A. be B. is C. was D. must be

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: It's difficult to compute how much an item costs in dollars when one is used to calculate in another

- A B C D

monetary system.

Question 8: Crops in low-lying areas have suffered serious damage as a result by flooding.

- A B C D

Question 9: Not one in one hundred students are likely to work hard.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Kate is in a computer shop. A young man is coming, offering help.

- Young man: " _____ "

- Kate: "Yes. I'd like to buy a computer."

- A. Do you look for something? B. Good morning. Can I help you?
C. Excuse me. Do you want to buy it? D. Can you help me buy something?

Question 11: Last week, Mrs. White invited the Browns to her family's dinner.

- Mrs. Browns: "Thank you for a lovely evening."

- Mrs. White: " _____ ."

- A. You are welcome B. Have a good day C. Thanks D. Cheer

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *When the population growth rate is high, the poverty rate is usually also high.*

- A. The population growth rate and the poverty rate are both higher.
B. The higher the population growth rate is, the higher the poverty rate is.
C. The population growth rate is as high as the poverty rate.
D. The high rate of population growth depends on the high rate of poverty.

Question 13: *We haven't seen each other for 10 years.*

- A. It was 10 years since we haven't seen each other. B. It's 10 years since we last saw each other.
C. We last saw each other was 10 years ago. D. The last time seeing each other was 10 years ago.

Question 14: *While we strongly disapproved of their behaviour, we will help them this time.*

- A. Despite our strong disapproval of their behaviour, we will help them this time.
B. Although we strongly disapproved of their behaviour, but we will help them this time.
C. Because of their behaviour, we will help them this time.
D. In spite our strong disapproval of their behaviour, we will help them this time.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *She wasn't wearing a seat-belt. She was injured.*

- A. If she hadn't been wearing a seat-belt, she wouldn't have been injured.
B. If she had been wearing a seat-belt, she would have been injured.
C. If she had been wearing a seat-belt, she wouldn't be injured.
D. If she had been wearing a seat-belt, she wouldn't have been injured.

Question 16: *The house is very beautiful. Its gate was painted blue.*

- A. The house, which is very beautiful, was painted blue.
B. The house, the gate of whom was painted blue, is very beautiful.
C. The house, the gate of which was painted blue, is very beautiful.
D. The house, the gate of that was painted blue, is very beautiful.

ĐỀ SỐ 17

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: The house plants need _____ before noon.

- A. watering B. to water C. be watered D. being watered

Question 2: He is determined to finish the job _____ long it takes.

- A. whenever B. whatever C. no matter D. however

Question 3: Such _____ that we all felt num.

- A. a cold weather was B. was cold weather
C. cold the weather D. was a cold weather

Question 4: She would rather I _____ harder now.

- A. study B. studying C. am studying D. studied

Question 5: _____ you have watched, which film impresses you most?

- A. Of all the films B. All of the films C. Of films all D. Between many films

Question 6: She is so absent-minded. She _____ her cell phone three times.

- A. lost B. was losing C. has lost D. had lost

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: The doctor usually insists that he will not smoke.

- A B C D

Question 8: My kids love meat and they're allergic to chicken.

- A B C D

Question 9: These photographs are good but that one is the better of all.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Rosy is having a happy dinner with her family.

- Rosy: "More coffee, anybody?"

- Her mother: "_____"

A. I'd love some.

B. I love coffee.

C. Would it be all right if I have some?

D. Actually, I don't think that's right.

Question 11: Cindy wanted to drive her best friend to have dinner at an Italian restaurant but her car couldn't start.

Therefore, she had to borrow one from Nancy.

- Cindy: "Would you mind lending me your car?"

- Nancy: "_____".

A. Yes. Here it is

B. Yes, let's

C. Great

D. No, not at all

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *It wasn't Peter that you saw in the department store, for sure.*

A. It could not be Peter that you saw in the department store.

B. It should be seen that Peter was in the department store.

C. It cannot have been Peter that you saw in the department store.

D. It wouldn't have been Peter that you saw in the department store.

Question 13: *He last had his eyes tested ten months ago.*

A. He tested his eyes ten months ago.

B. He hasn't tested his eyes for ten months.

C. His eyes haven't been tested for ten months.

D. He didn't test his eyes ten months ago.

Question 14: *It's useless to persuade Jane to change her mind.*

A. No one wants Jane to change her mind because it's pointless.

B. It's possible for us to persuade Jane to change her mind

C. Jane will change her mind though she doesn't want to.

D. There's no point in persuading Jane to change her mind.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *Mr. Smith is very interested in our plan. I spoke to him on the phone last night.*

A. Mr. Smith, to whom I spoke on the phone last night, is very interested in our plan.

B. Mr. Smith is very interested in our plan to whom I spoke on the phone last night.

C. Mr. Smith, who is very interested in our plan, I spoke to on the phone last night.

D. Mr. Smith, who I spoke on the phone last night, is very interested in our plan.

Question 16: *The girl forgot to set the alarm clock. Therefore, she is in a hurry now.*

A. The girl is not in a hurry now although she forgot to set the alarm clock.

B. The girl is not in a hurry now in spite of forgetting to set the alarm clock.

C. The girl forgot to set the alarm clock because she is in a hurry now.

D. The girl is in a hurry now because she forgot to set the alarm clock.

ĐỀ SỐ 18

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: In no _____ could such a discreet man betray our secret.

A. account B. condition C. way D. circumstance

Question 2: It suddenly _____ her mind that she had promised to meet a friend that night.

A. hit B. touched C. struck D. crossed

Question 3: No, I didn't know his address; _____, I would have written to him.

A. because B. otherwise C. consequently D. therefore

Question 4: You work very hard. I'm sure you'll have no _____ the exam.

A. difficulties of passing B. difficulty passing C. difficulties to pass D. difficulty to pass

Question 5: _____ most powerful person in _____ United States is _____ president.

A. The - the - the B. A - the - a C. The - the - a D. A - an - a

Question 6: My new glasses cost me _____ the pair I bought last month.

A. more than three times B. more three times than
C. three times as much as D. as much three times as

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: Found in 1991, the institution has carried out some important experiments.

A B C D

Question 8: In the end of the party, Trang found herself doing the dishes alone again, as usual.

A B C D

Question 9: It is the prettiest flower display that I had ever seen in my life.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Mary had her hair cut last week.

- Linda: "What an attractive hair style you have got, Mary!"

- Mary: "_____"

A. Thank you very much. I am afraid. C. You are telling a lie.
B. Thank you for your compliment. D. I don't like your sayings.

Question 11: Linh and her classmates are attending their last examination.

- Linh: "I wish you good luck."

- Her friend: "_____"

A. You, too. B. Yes, please. C. Oh, really? D. Let's do that.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *The boy didn't eat dinner until his mother came home.*

A. It was not until his mother came home that the boy eats dinner.
B. It was not until his mother came home that the boy ate dinner.
C. It was not until his mother came home the boy ate dinner.
D. It was not until his mother came home that the boy didn't eat dinner.

Question 13: *"I was not involved in the school violence," my son said.*

A. My son denied to have been involved in the school violence.
B. My son denied that he had not been involved in the school violence.
C. My son denied to be involved in the school violence.
D. My son denied having been involved in the school violence.

Question 14: *I read two books, but I didn't find them interesting.*

- A. None of the two books I read was interesting
- B. Either of the books I read weren't interesting.
- C. Neither of the books I read was interesting.
- D. The two books I read wasn't interesting.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *There is a hospital in my neighbourhood. The hospital is well-equipped.*

- A. The hospital which in my neighbourhood is well-equipped.
- B. The hospital in my neighbourhood is well-equipped.
- C. The hospital which is well-equipped in my neighbourhood.
- D. My neighbourhood has a hospital is well-equipped.

Question 16: *She studied very hard to take the TOEFL. She could hardly pass it with fantastic score.*

- A. Although she didn't try hard to pass the TOEFL, she could pass it with fantastic score.
- B. Despite being able to pass the TOEFL, she didn't pass it with fantastic score.
- C. No matter how hard she tried, she could hardly pass the TOEFL with fantastic score.
- D. She tried very hard, so she passed the TOEFL with fantastic score.

ĐỀ SỐ 19

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Tom has never been to Madrid, but he talks as if he _____ there himself.

- A. is
- B. was
- C. were
- D. has been

Question 2: Please forgive me, I don't _____ to upset you.

- A. think
- B. mean
- C. mind
- D. suppose

Question 3: _____ have made communication faster and easier through the use of e-mail and the Internet is widely recognized.

- A. It is that computers
- B. That computers
- C. Computers that
- D. That it is computers

Question 4: Everyone can join our club, _____ age and sex.

- A. instead of
- B. in case of
- C. in place of
- D. regardless of

Question 5: "You didn't hear me until now?"

- "No, I must _____ soundly when you came in."

- A. have been sleeping
- B. have slept
- C. am sleeping
- D. had slept

Question 6: _____ she spoke did I realize that she was English.

- A. No sooner
- B. No longer
- C. Not until
- D. Hardly

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: The 6 year-old boy resembles to his mother somewhat more than does his older brother.

- A
- B
- C
- D

Question 8: I think that we should come up with a new innovation for doing this job.

- A
- B
- C
- D

Question 9: Royal exams continued to hold until the end of Ly and the beginning of Tran's dynasty.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Peter met his teacher in the school yard.

- Peter: "Sorry. I was late again this morning."

- The teacher: "_____."

A. Well, don't let it happen again

B. It's OK

C. Yes, I know

D. No problem

Question 11: Cindy's car couldn't start. Fortunately, James helped her repair the car. She thanked James for his help.

- Cindy: "It was very kind of you to help repair my car, James."

- James: "_____."

A. I'm glad you like it

B. Thanks a million

C. That was the least I could do

D. You can say that again

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *As she gets older, she wants to eat less.*

A. As soon as she wants to eat less, she gets older.

B. The less she wants to eat, the older she gets.

C. The more old age she gets, the less she wants to eat.

D. The older she gets, the less she wants to eat.

Question 13: *There aren't many other books which explain this problem so well.*

A. This book is very well explained and had no problem.

B. In few other books would one see this problem so well explained.

C. This is the only book which explains the problem so well.

D. This problem is explained very well in this book as well as in many other books.

Question 14: *She asked if I had passed the English test the week before.*

A. "Had you passed the English test the week before?" she asked.

B. "Have you passed the English test the week before?" she asked.

C. "Did you pass the English test last week?" she asked.

D. "If you passed the English test last week," she asked.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *Zuck was able to finish his project. His father supported him a lot.*

A. If only Zuck had been able to finish his project.

B. Without his father's support, Zuck couldn't have finished his project.

C. If it weren't for his father's support, Zuck couldn't have finished his project.

D. But for his father's support, Zuck couldn't finish his project.

Question 16: *Mary doesn't like sports. Her brother doesn't, either.*

A. Neither Mary nor her brother likes sports.

B. Neither Mary or her brother likes sports.

C. Either Mary or her brother likes sports.

D. Both Mary and her brother like sports.

ĐỀ SỐ 20

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: AIDS is _____ that scientists are doing research to find a cure.

A. a so serious disease

B. so a serious disease

C. so serious a disease

D. a such serious disease

Question 2: _____ the Christmas shopping season begins.

A. That is after Thanksgiving

B. It is after Thanksgiving that

C. After Thanksgiving it is

D. It is Thanksgiving that

Question 3: This is such an important question that we can't _____ thinking it over.

- A. point B. use C. help D. stand

Question 4: It has been suggested that every family member _____ conversations with him.

- A. will initiate B. initiating C. initiates D. initiate

Question 5: _____ director must have surprised all the staff.

- A. You nominated B. Your being nominated
C. You have been nominated D. Your nominating

Question 6: You will find their house _____ you take a good street map with you.

- A. as long as B. even if C. if only D. otherwise

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: Give the package to whomever has the authority to sign for it.

- A B C D

Question 8: Located in the skull, the brain is the larger mass of nerve tissues in the human body.

- A B C D

Question 9: Prof. Ann teaches the same number of hours per week as Prof. Lee, but the later always looks more tired.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: David had a hard time and Peter gave him some useful help.

- David: "Thank you very much."

- Peter: "_____."

- A. I don't hope B. I don't care C. I'm glad you like it D. Never mind

Question 11: Thanh and Nadia have just listened to Lan's song. They really love her beautiful voice.

- Thanh: "Lan's the best singer in our school."

- Nadia: "_____"

- A. Yes, tell me about it! B. I can't agree with you more!
C. That's OK! D. Yes, please.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *No sooner had the mother started the meal than her baby cried for milk.*

- A. Scarcely had the mother started the meal when her baby cried for milk.
B. Hardly the mother started the meal, her baby cried for milk immediately.
C. She had hardly started the meal without her baby cried for milk.
D. As soon as her baby cried for milk, the mother started the meal.

Question 13: *Ecologists say that our planet should be taken care of.*

- A. Ecologists say that we should take care our planet.
B. Ecologists say that we should be taken care of our planet.
C. Ecologists are said that we should take care of our planet.
D. Ecologists say that we should take care of our planet.

Question 14: *No matter how hard I tried, I couldn't open the door.*

- A. Although I try, I couldn't open the door. B. Try as hard as I might, I couldn't open the door.
C. It is difficult for me to open the door. D. I could open the door with difficulty.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *We didn't want to waste money while travelling. We went off season.*

- A. In spite of wasting money while travelling, we went off season.
- B. We went off season, but we had to waste a lot of money while travelling.
- C. Rather than wasting a lot of money while travelling, we went off season.
- D. We didn't go off season as we had a lot of money to spend while travelling.

Question 16: *People should not hunt wild animals. People should not destroy forests.*

- A. People should neither hunt wild animals nor destroy forests.
- B. People should either hunt wild animals or destroy forests.
- C. People should either hunt wild animals nor destroy forests.
- D. People should neither hunt wild animals or destroy forests.

ĐỀ SỐ 21

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Geometry is the branch of mathematics _____ the properties of lines, curves, shapes and surfaces.

- A. that concerned with
- B. it is concerned with
- C. concerned with
- D. its concerns are

Question 2: _____ the high decrease in inflation, our currency seems to have increased in value.

- A. Thanks to
- B. Despite
- C. As long as
- D. Instead of

Question 3: _____ but for his help yesterday?

- A. What did you do
- B. How would you do
- C. What would you have done
- D. How had you done

Question 4: You'd rather speak to him yourself, _____?

- A. hadn't you
- B. didn't you
- C. won't you
- D. wouldn't you

Question 5: Doctors advise people who are deficient _____ Vitamin C to eat more fruit and vegetables.

- A. in
- B. of
- C. from
- D. for

Question 6: Despite their initial objections, we soon _____ them all play football together.

- A. forced
- B. had
- C. got
- D. persuaded

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: The headmaster of our school have been very busy since he returned from Hanoi.

- A
- B
- C
- D

Question 8: Employees with less personal problems are likely to be more productive.

- A
- B
- C
- D

Question 9: That we refer to as taste is really a composite sense made up of both taste and smell.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Willis and Paulis are talking on the phone.

- Willis: "I've got a bit of good news to tell you. You have won the scholarship."

- Paulis: "_____"

- A. You can say that again.
- B. That's a pity.
- C. I'm sorry to hear that.
- D. How fantastic!

Question 11: Ward is visiting Danard's home, they are talking in the living room.

- Ward: "Could you show me your album photos, please?"

- Danard: "_____"

- A. Don't mention it B. I don't know C. Sure. Here you are D. Of course not

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *There will be someone to meet you on arrival.*

- A. You should arrive when someone will be there. B. When you are there, someone will arrive.
C. When you arrive, someone will be there. D. Someone will be there if you arrive.

Question 13: *Don't let those pieces of broken glass hurt you.*

- A. Let's look for those pieces of broken glass. B. Look out for those pieces of broken glass.
C. Look for those pieces of broken glass. D. Look out at those pieces of broken glass.

Question 14: *"Let's go to the cinema tonight" he suggested.*

- A. He suggested them to go to the cinema that night.
B. He suggested their going to the cinema that night.
C. He suggested they went to the cinema that night.
D. He suggested that let's them to go to the cinema that night.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *We listened to a speech last night. It was informative.*

- A. We listened to a speech last night what was informative.
B. We listened to a speech last night when it was informative.
C. We listened to a speech last night, which was informative.
D. We listened to a speech last night on which was informative.

Question 16: *Lauren will finish her exams. Then she will have more free time.*

- A. Once Lauren will have more free time, she has finished her exams.
B. Once Lauren has finished her exams, she will have more free time.
C. Once Lauren has more free time, she will finish her exams.
D. Lauren will have more free time once has she finished her exams.

ĐỀ SỐ 22

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: _____ from Bill, all the students said they would go.

- A. Except B. Only C. Apart D. Separate

Question 2: Under UK opportunity laws, an employee _____ against on the grounds of race, religion or gender.

- A. didn't use to discriminate B. should not discriminate
C. cannot be discriminated D. hasn't been discriminating

Question 3: Although the conditions weren't ideal for a walk, we decided to _____ a go of it.

- A. make B. do C. run D. carry

Question 4: This picture book, the few pages _____ are missing, is my favorite.

- A. for which B. of which C. of that D. to which

Question 5: A recent survey has shown that _____ increasing number of men are willing to share the housework with their wives.

- A. a B. an C. the D. some

Question 6: The boy tiptoed into the room _____ wake every body up.

- A. in order for B. so as to C. in order to not D. so as not to

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: The union insisted on an increase in their members' starting pay, and threatened to call a strike if the

A B C

company refused to meet the demand.

D

Question 8: The airline provided food and drink with passengers during the delays.

A B C D

Question 9: I hadn't understood his directions. However, I asked him to repeat what he'd said.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Lora has just bought a new skirt that she likes very much.

- Jane: "You look great in that red skirt, Lora!"

- Lora: "_____"

A. No, I don't think so.

B. Oh, you don't like it, do you?

C. Thanks, I bought it at Macy's.

D. Thanks, my mum bought it for me.

Question 11: Two people are talking on the phone.

- A: "Could I speak to Alex, please?"

- B: "_____"

A. Can I take the message?

B. I'm sorry. Alex is not in.

C. Just a moment. I'm coming.

D. This is Joe speaking.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *The patient recovered more rapidly than expected.*

A. The patient recovered rapidly, which is what we expected.

B. The patient's quick recovery lives up to our expectation.

C. The patient made a more rapid recovery than expected.

D. We had expected that the patient would recover very rapidly.

Question 13: *"If you don't apologise immediately, I'm leaving," she told him.*

A. She told him not to apologise immediately.

B. She asked him to apologise immediately because she was leaving.

C. She threatened to leave unless he apologised immediately.

D. She told him she was leaving if he apologised immediately.

Question 14: *Bill reckoned that his success was due to incredible luck.*

A. Bill put his success down to incredible luck.

B. Although Bill was not lucky, he was successful.

C. Bill said that it was not because of luck that he was successful.

D. Bill looked his success down to incredible luck.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *The student was very bright. He could solve all the math problems.*

A. He was such bright student that he could solve all the math problems.

B. The student was very bright that he could solve all the math problems.

- C. He was so bright a student that he could solve all the math problems.
D. Such bright was the student that he could solve all the math problems.

Question 16: *Kadir is extrovert. His younger brother is introvert.*

- A. Kadir is extrovert and his younger brother is introvert.
B. Kadir's younger brother is introvert whereas he is extrovert.
C. Kadir is extrovert when his younger brother is introvert.
D. Kadir's younger brother is introvert as he is extrovert.

ĐỀ SỐ 23

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Had the flood not hit the village, the crops _____ destroyed.

- A. wouldn't be B. wouldn't have been C. can't have been D. can't be

Question 2: This one is prettier but it costs _____ as the other one.

- A. as much as B. twice as much C. as many D. twice as many

Question 3: Uncle Ho's desire was that our country might _____ other countries in the world.

- A. be fed up with B. make use of C. keep pace with D. take part in

Question 4: The Spice Girls, one of _____ members left the band, decided to continue as a four piece band.

- A. which B. where C. whose D. that

Question 5: She has to pass all her exams or _____ she would have no holiday.

- A. instead B. else C. therefore D. though

Question 6: I would appreciate _____ it a secret.

- A. that you keep B. your keeping C. you to keep D. that you will keep

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: My aunt has such many household chores to do that she has no time to take care of herself.

- A B C D

Question 8: Smart phones cost much than traditional cell phones as they represent the latest technological improvement

- A B C D

with advanced connectivity.

Question 9: Chemical engineering is based on the principles of physics, chemists, and mathematics.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Dimad and Lina are greeting each other at LOTTE Cinema. They are going to see a movie.

- Dimad: "Hey, Lina! Let's hurry to be in time for the movie."

- Lina: "_____"

- A. No problem. B. Take it easy. C. Ok, let's go. D. I like it very much.

Question 11: Mary is talking to her professor in her office.

- Mary: "Can you tell me how to find material for my science report, professor?"

- Professor: "_____"

- A. I like it that you understand. B. Try your best, Mary.
C. You can borrow books from the library. D. You mean the podcasts from other students?

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *I don't agree with prohibiting smoking in bars.*

- A. I am not in favor of prohibiting smoking in bars. B. I'm not in favor of prohibiting smoking in bars.
C. I am not in favor with prohibiting smoking in bars. D. I'm not on favor of prohibiting smoking in bars.

Question 13: *The teacher gave us permission to leave the room.*

- A. "You must leave the room", the teacher told us.
B. "You ought to leave the room", the teacher told us.
C. "I give you permission to leave the room", the teacher told us.
D. "You may leave the room," the teacher told us.

Question 14: *I was on the point of leaving the house when he came.*

- A. No sooner had I left the house than he came. B. I had hardly left the house when he came.
C. When he came I had just left the house. D. I was just about to leave the house when he came.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *The principal promised to improve school canteen service. The quality of the food is actually worse this year.*

- A. Although the quality of the food is worse this year, the principal promised to improve canteen services.
B. Although the principal promised to improve canteen services, the quality of the food is worse this year.
C. Even though the quality of the food is worse this year, the principal promised to improve canteen services.
D. The principal promised to improve canteen services, though the quality of the food is worse this year.

Question 16: *Harley answered the telephone. He talked to his dad on the telephone.*

- A. Harley answered and it was his dad.
B. Harley answered and talked on the telephone to his dad.
C. Harley talked on the telephone to his dad by answering his questions.
D. Harley's dad answered and talked on the telephone to him.

ĐỀ SỐ 24

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: _____ I know the money is safe, I shall not worry about it.

- A. Even though B. Unless C. However D. As long as

Question 2: The young man stepped on her foot _____ purpose, not _____ mistake.

- A. on/by B. in/by C. on/with D. in/with

Question 3: At no time _____ to you pay a rise.

- A. did I ever promise B. do ever I promise C. I have ever promised D. had ever I promised

Question 4: He is a _____.

- A. capable of taking difficult decisions manager B. manager capable of taking difficult decisions
C. capable manager of taking difficult decisions D. manager capable to take difficult decisions

Question 5: Very _____ people went to the show but it still started on time.

- A. much B. few C. little D. great number

Question 6: What beautiful eyes _____!

- A. does she have B. she has C. has she D. she doesn't have

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: Hard as I tried, but I still didn't pass the final examination.

A B C D

Question 8: The judge asked the suspect to explain reason why he was present at the place of the crime.

A B C D

Question 9: Bacteria are one of the most abundant life forms on earth, growing on and inside another living things, in every type of environment.

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Peter and Bob are talking about the plan for tonight.

- Peter: "_____"

- Bob: "I'd love to. Thank you."

- A. Would you like to go to the new coffee shop with me?
- B. What would you do if you can afford a new car?
- C. Would you like a cake?
- D. Why do you spend so much time playing games?

Question 11: Two friends Diana and Anne are talking about their upcoming exams.

- Diana: "Our midterm exams will start next Tuesday, are you ready?"

- Anne: "_____"

- A. I'm half ready.
- B. God save you.
- C. Thank you so much
- D. Don't mention it!

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *She had only just begun to speak when people started interrupting.*

- A. She hardly had begun to speak when people started interrupting.
- B. Hardly she had begun to speak when people started interrupting.
- C. Hardly had she begun to speak when people started interrupting.
- D. She hadn't begun to speak when people started interrupting.

Question 13: *Janet persuaded me not to sell my house.*

- A. Janet talked me out of selling my house.
- B. Janet talked me into selling my house.
- C. Janet got me into selling my house.
- D. Janet put me into selling my house.

Question 14: *Lando, who was in search of a change in his life, didn't really know what he wanted.*

- A. Lando was aware of what he wanted from life, but he just didn't know how to achieve it.
- B. Looking for a way to alter his life, Lando was unsure of what he wanted to do.
- C. Lando was not happy with the way he was leading his life, so he was searching for a change.
- D. Feeling that he was in need of a change in his life, Lando started to look for a way to alter it.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *They couldn't do their homework. They weren't paying attention to the teacher.*

- A. If they weren't paying attention to the teacher, they couldn't do their homework.
- B. They weren't paying attention to the teacher, as they couldn't do their homework.
- C. Though they weren't paying attention to the teacher, they couldn't do their homework.
- D. They weren't paying attention to the teacher, so they couldn't do their homework.

Question 16: *She ran into the house to get the phone. She slipped on the tile.*

- A. To run into the house to get the phone, she slipped on the tile.
- B. Running into the house to get the phone, she slipped on the tile.
- C. She slipped on the tile to run into the house to get the phone.
- D. She slipped on the tile ran into the house to get the phone.

ĐỀ SỐ 25

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Ted's flight from Amsterdam took more than 11 hours. He _____ be exhausted after such a long flight.

- A. must
- B. had better
- C. can
- D. shall

Question 2: Many people believe that natural resources will never be used _____.

- A. out
- B. up
- C. off
- D. away

Question 3: We _____ for three hours and are very tired.

- A. are walking
- B. have been walking
- C. were walking
- D. had been walking

Question 4: His father left New York. The doctor suggested that he _____ there.

- A. not stayed
- B. won't stay
- C. not stay
- D. not go to stay

Question 5: _____ the laser beam is very thin, it is intense enough to drill through the most delicate bones.

- A. When
- B. While
- C. Since
- D. Although

Question 6: _____, let me know.

- A. Should you hear anything
- B. If you heard anything
- C. Had you heard anything
- D. Unless you hear anything

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: The rapid growth of the world's population over the past 100 years have led to a great increase in the

A B C

acreage of land under cultivation.

D

Question 8: The flamingo constructs a cylindrical mud nest for its egg, which both parents care for it.

A B C D

Question 9: A celebrity is a person who works hard to become well-known and then wears dark glasses to avoid recognizing.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: John was in Hanoi and wanted to send a parcel to his parents. He asked a local passer-by the way to the post-office.

- John: "Can you show me the way to the nearest post office, please?"

- Passer-by: "_____"

- A. Not way, sorry.
- B. Just round the corner over there.
- C. Look it up in a dictionary!
- D. There's no traffic near here.

Question 11: Which expression is used to start a conversation?

- A. Well, it's been nice meeting you.
- B. How's everything at school?
- C. Catch you later.
- D. Sorry, I've got to go. Talk to you later.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *He likes nothing better than fishing on a hot summer day.*

- A. He loves nothing, even fishing on a hot summer day.
- B. Fishing is his favourite enjoyment on a hot summer day.
- C. He doesn't like fishing on a hot summer day.
- D. Although he likes fishing, he doesn't want to do it on a hot summer day.

Question 13: *He can hardly see at all without glasses.*

- A. He can see without glasses if he tries hard.
- B. He can't see everything without glasses.
- C. He can see even if he doesn't wear glasses.
- D. He is practically blind without glasses.

Question 14: *If it hadn't been for his carelessness, we would have finished the work.*

- A. He was careless because we hadn't finished the work.
- B. If he was careful, we would finish the work.
- C. If he had been more careful, we would have completed the work.
- D. Because he wasn't careless, we didn't finish the work.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *The old man is working in this factory. I borrowed his bicycle yesterday.*

- A. The old man is working in this factory which I borrowed his bicycle yesterday.
- B. The old man whom I borrowed his bicycle yesterday is working in this factory.
- C. The old man whose bicycle I borrowed yesterday is working in this factory.
- D. The old man whom is working in this factory I borrowed his bicycle yesterday.

Question 16: *Mary doesn't like sports. Her brother doesn't, either.*

- A. Neither Mary or her brother likes sports.
- B. Either Mary or her brother likes sports.
- C. Neither Mary nor her brother likes sports.
- D. Both Mary and her brother like sports.

ĐỀ SỐ 26

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: I'm _____ obligation to you _____ your kind help.

- A. under/ for
- B. in/ on
- C. at/ for
- D. under/ with

Question 2: Of the two shirts, the white one is _____.

- A. more expensive
- B. more expensive than
- C. the more expensive
- D. most expensive

Question 3: Would you be so good as _____ the phone when it rings?

- A. answer
- B. to answer
- C. answering
- D. answered

Question 4: If you hadn't watched that late movie last night, you _____ sleepy now.

- A. wouldn't have been
- B. wouldn't be
- C. might not have been
- D. wouldn't have been being

Question 5: _____ his amazement, the shops were all closed.

- A. As much
- B. Much as
- C. Too much
- D. Much to

Question 6: United is _____ to beat City.

- A. bound
- B. about
- C. due
- D. used

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: The color of a star depends on the heat and how much energy it produces.

A B C D

Question 8: The incidence of which is now referred to as cryovolcanism, or ice volcanoes, is quite high on the surface of

A B C

Triton, one of the moons of Neptune.

D

Question 9: As not food is as nutritious as mothers' milk. Many women are returning to the practice of breast feeding.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Susan wanted John to do the cooking. John agreed to do.

- Susan: "Can you do the cooking today?"

- Bill: "_____."

A. No, thank you B. Oh, all right C. Yes, please D. I know that

Question 11: George and Frankie have just watched action films on TV. They all find them exciting.

- George: "In my opinion, action films are exciting."

- Frankie: "_____."

A. Yes. Congratulations! B. What an opinion!
C. You shouldn't have said that. D. There's no doubt about it.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *It appears that we have no bread left.*

A. We seem to run out of bread. B. We seem to run into bread.
C. We seem to not to have left any bread. D. We must have had no bread left.

Question 13: *Although he was very tired, he agreed to help me with my homework.*

A. Tired as he was, he agreed to help me with my homework.
B. Despite being very tired, but he agreed to help me with my homework.
C. Tired though he was, but he agreed to help me with my homework.
D. As tired as was he, he agreed to help me with my homework.

Question 14: *We haven't visited our hometown for two years.*

A. We have been in our home town for two years. B. We were in our hometown for two years.
C. We last visited our hometown two years ago. D. We didn't visit our hometown two years ago.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *I want to buy her a handbag on her birthday. I haven't got enough money.*

A. I'd buy her a handbag on her birthday if I had few money.
B. I'd buy her a handbag on her birthday if I had enough money.
C. I'd buy her a handbag on her birthday if I have few money.
D. I'd buy her a handbag on her birthday if I have enough money.

Question 16: *Normally I have a ten-minute walk to school.*

A. I walk to school in normal 10 minutes.
B. Normally it takes me 10 minutes to walk to school.
C. I normally walk to school for 10 minutes.
D. It normally gets me a ten-minute walk to school.

ĐỀ SỐ 27

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: _____ you have the money in your account, you can withdraw up to \$100 a day.

- A. Provided that B. Unless C. Although D. As soon as

Question 2: He had a great influence _____ architectural styles.

- A. in B. on C. of D. to

Question 3: There's someone at the door. _____ it.

- A. I'm answering B. I answer C. I'll answer D. I answered

Question 4: No one died in the accident, _____?

- A. didn't they B. did he C. didn't he D. did they

Question 5: _____ further rioting to occur, the government would be forced to use its emergency powers.

- A. Had B. Were C. Should D. Did

Question 6: Why _____ Peter to the party? He is always making trouble.

- A. don't we invite B. don't you invite C. not invite D. invite

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: A paragraph is a portion of a text consists of one or more sentences related to the same idea.

- A B C D

Question 8: With the development of the Internet and the World Wide Web, businessmen do not hardly have as

- A B C

much traveling as they used to.

D

Question 9: I am crazy about reading that history books.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: By accident, the child broke the vase.

- The child: "Oh, I'm really sorry."

- Her mother: "_____"

- A. It was a pleasure. B. That's all right. C. Thanks. D. Yes, why?

Question 11: The Browns are having dinner in a new restaurant in the center.

- The waiter: "Would you like to have another bottle of wine?"

- Mrs. Brown: "_____."

- A. Of course B. Yes, please C. Yes, it's D. You're welcome

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: He seemed very reluctant to take my advice.

- A. He seemed quite willing to take my advice. B. It seemed he was not ready to give me advice
C. It seemed he was not willing to take my advice. D. He seemed very anxious to take my advice.

Question 13: I'm sure it wasn't Mr. Phong you saw because he's in Hanoi.

- A. It couldn't be Mr. Phong you saw because he's in Hanoi.
B. You mustn't have seen Mr. Phong because he's in Hanoi.
C. It can't have been Mr. Phong you saw because he's in Hanoi.
D. Mr. Phong mightn't see you because he's in Hanoi.

Question 14: *I'm like my mum, whereas my brother looks like my dad.*

- A. I'm like my mum, whereas my brother takes after my dad.
- B. I'm like my mum, whereas my brother takes over my dad.
- C. I'm like my mum, whereas my brother takes on my dad.
- D. I'm like my mum, whereas my brother takes in my dad.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *I wanted to visit my uncle in New Zealand. I didn't have enough money for a flight ticket.*

- A. I wanted to visit my uncle in New Zealand and I didn't have enough money for a flight ticket.
- B. I didn't have enough money for a flight ticket so I wanted to visit my uncle in New Zealand.
- C. I didn't have enough money for a flight ticket when I wanted to visit my uncle in New Zealand.
- D. I wanted to visit my uncle in New Zealand but I didn't have enough money for a flight ticket.

Question 16: *You don't try to work hard. You will fail in the exam.*

- A. Unless you don't try to work hard, you will fail in the exam.
- B. Unless you try to work hard, you won't fail in the exam.
- C. Unless you try to work hard, you will fail in the exam.
- D. Unless do you try to work hard, you will fail in the exam.

ĐỀ SỐ 20

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: _____ every candidate has their own strong points.

- A. Much
- B. Many
- C. Most
- D. Almost

Question 2: Many people are not grateful as they tend to take everything _____.

- A. for fun
- B. for granted
- C. for good
- D. for free

Question 3: Once you know _____ a computer, you will be able to work as a secretary.

- A. to use
- B. the use of
- C. how to use
- D. use

Question 4: You shouldn't _____ to your teacher like that. It was very rude.

- A. have talked
- B. talk
- C. have been talked
- D. be talking

Question 5: Congress has decreed that the gasoline tax _____.

- A. will be abolished
- B. should abolish
- C. be abolished
- D. is abolished

Question 6: He practised speaking English hard _____ he would win the first prize of the English Speaking Contest.

- A. in case
- B. for fear that
- C. lest
- D. so that

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: My mother works in a doctor in a big hospital. She examines the patients.

- A
- B
- C
- D

Question 8: If you are sure that you are in the right, you'd not mind an independent examination of the case.

- A
- B
- C
- D

Question 9: Folklore consists of the beliefs, customs, traditions, and telling stories that people pass from

- A
- B
- C
- D

generation to generation.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Tom and Cindy are having a discussion about women's roles in society.

- Tom: "I think married women should not go to work."

- Cindy: "_____. It's too boring to be housewives all their lives."

A. Perhaps, I'm not sure

B. I can't agree with you more

C. That's right

D. I don't agree

Question 11: Kate was busy doing the washing up. Ann offered to help her, but she refused politely.

- Ann: "Do you need any help?"

- Kate: "_____."

A. That's fine by me

B. No, thanks. I can manage

C. I haven't got a clue

D. That's all for now

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *Wealthy as they were, they were far from happy.*

A. Even if they were wealthy, they were not unhappy.

B. They were not happy as they were wealthy.

C. They were as wealthy as they were happy.

D. Although they were wealthy, they were not happy.

Question 13: *As far as I am concerned, you can do whatever you like.*

A. What you like is not as much as what I am concerned about.

B. You can do what you like providing that it is not too far.

C. I am concerned about what you like.

D. In my opinion, you can do what you like.

Question 14: *They said that Paula had quit five jobs before working for us.*

A. They said that five jobs had been quit by Paula before working for us.

B. Paula worked for us then she quit five other jobs.

C. It was said that Paula had quit five jobs before working for us.

D. Paula said that she had quit five jobs before working for us.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *Put your coat on. You will get cold.*

A. You will not get cold unless you put your coat on.

B. Put your coat on, otherwise you will get cold.

C. It is not until you put your coat on that you will get cold

D. You not only put your coat on but also get cold.

Question 16: *She heard the news about her friend's death. She broke down.*

A. She broke down while she was hearing the news about her friend's death.

B. Having broken down, she heard the news about her friend's death.

C. She broke down the moment she heard the news about her friend's death.

D. She broke down the moment when she heard the news about her friend's death.

ĐỀ SỐ 29

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: I had to get up early, _____ I'd have missed the train.

- A. if not B. but C. otherwise D. so that

Question 2: Modern skyscrapers have a steel skeleton of beams and columns _____ a three-dimensional grid.

- A. forms B. from which forming C. and forming D. that forms

Question 3: We were late because we had some car problems. By the time we _____ to the train station, Susan _____ for us for more than two hours.

- A. are getting/ had waited B. got/ had been waiting
C. had got/ had waited D. got/ waite

Question 4: - "How much do you earn?" - "I'd _____ say."

- A. rather don't B. better not to C. rather not D. prefer not

Question 5: Barack Obama is _____ President of _____ United States.

- A. the/ the B. a/ Ø C. the/ Ø D. the/ an

Question 6: Not a penny _____ me.

- A. did he give B. he gave C. he has given D. he has gave

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: Although there were a lot of opposition initially, many people now accept that infertile couples have the right

- A B C

to medical help.

D

Question 8: Heavy polluted factories will be closed down sooner or later.

- A B C D

Question 9: The children had such difficult time when they began school in their new neighbourhood that their parents

- A B

decided never to move again.

- C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Today, there is going to be a good film on at the cinema. Mary suggests that her friend- Jane and she should watch it.

- Mary: "Why don't we go to the cinema now?"

- Jane: "_____"

- A. Will you join us? B. Yes, let's! C. I'd like it. D. What play is it?

Question 11: Hary was busy repainting his room. Luckily, Judy helped him a lot. Then, he thanked for her help.

- Hary: "Thanks for your help, Judy."

- Judy: "_____."

- A. With all my heart. B. Never remind me C. It's my pleasure D. Wish you

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *I would rather you wore something more formal to work.*

- A. I'd prefer you wearing something more formal to work.

- B. I'd prefer you to wear something more formal to work.
 C. I'd prefer you should wear something more formal to work.
 D. I'd prefer you wear something more formal to work.

Question 13: *As far as I know, he is still working in Bristol.*

- A. To my mind he is still working in Bristol. B. I know far as the fact that he is still working in Bristol.
 C. I know that he hasn't left Bristol for work. D. To my knowledge he is still working in Bristol.

Question 14: *My friend told me, "If I were you, I would not smoke so much."*

- A. My friend advised me not to smoke so much. B. My friend warned me against smoking so much.
 C. My friend prohibited me from smoking so much. D. My friend suggested not smoking so much.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *Ann always keeps up with the latest fashions. She works for a famous fashion house.*

- A. Ann always keeps up with the latest fashions so as not to work for a famous fashion house.
 B. Ann works for a famous fashion house, so she always keeps up with the latest fashions.
 C. Not working for a famous fashion house, Ann always keeps up with the latest fashions.
 D. Despite working for a famous fashion house, Ann hardly keeps up with the latest fashions.

Question 16: *My father encouraged me in my choice of career. That's why I become a chef now.*

- A. It was my father who encouraged me to become a chef otherwise I had chosen another career.
 B. Hadn't my father encouraged me in my choice of career, I would become a chef now.
 C. If my father hadn't been courageous, I would never have become a chef now.
 D. If it hadn't been for my father's encouragement, I wouldn't become a chef now.

ĐỀ SỐ 30

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Buy me a newspaper on your way back, _____?

- A. don't you B. can't you C. will you D. do you?

Question 2: Wasn't it you _____ the door open?

- A. to leave B. to have left C. that should left D. who left

Question 3: Gardeners will mow the lawn _____ you tell them not to.

- A. because B. when C. if D. unless

Question 4: I met a _____ girl at my friend's birthday party last Sunday.

- A. pretty American tall B. tall American pretty C. pretty tall American D. tall pretty American

Question 5: The more you practise speaking English, _____.

- A. the more fluent you can speak it B. the more fluently you can speak it
 C. the more you can speak it fluently D. the more you can speak it fluent

Question 6: It is imperative that this letter _____ immediately.

- A. be sent B. sent C. were sent D. send

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 7: All their neighbors each gave a little money and some their friends helped too.

- A B C D

Question 8: Traditionally, the flag is risen in the morning and then taken down at night.

- A B C D

Question 9: In 1960 John F. Kennedy became the youngest man ever to elect president.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 10: Peter was late for his meeting with Daisy.

- Peter: "I apologize for keeping you waiting for 2 hours. My car broke down on the way."

- Daisy: "_____"

A. You are very welcome.

B. Your apology is accepted.

C. Thank you.

D. It is my pleasure.

Question 11: David and Linda are talking about the environmental problem.

- David: "I think to reduce pollution people should use public transport instead of their own cars."

- Linda: "_____"

A. I don't know. I just don't think it's for me.

B. What nonsense!

C. Yes, let's.

D. I can't agree with you more.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 12: *The critics undervalued his new book.*

A. The critics had a low opinion of his new book.

B. The critics turned down his new book.

C. The critics were fed up with his new book.

D. The critics rejected his new book.

Question 13: *It's ten years since I saw my cousin.*

A. I didn't see my cousin ten years ago.

B. My cousin arrived ten years ago.

C. I haven't seen my cousin for ten years.

D. I see my cousin once every ten years.

Question 14: *He was such a bright student that he could solve all the math problems.*

A. He was not bright enough to solve all the math problems.

B. He was so intelligent that he could solve all the math problems.

C. The math problems were too difficult for him to solve.

D. All the math problems were so bright that he could solve them.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines the pair of sentences in each of the following questions.

Question 15: *Mrs. Paula was so busy. Mrs Paula couldn't have time to play with her children.*

A. Mrs. Paula was so busy to play with her children.

B. Mrs. Paula wanted to play with her children although she was busy.

C. Mrs. Paula was too busy to play with her children.

D. Mrs. Paula was too busy to play with her children.

Question 16: *We had planned to walk right round the lake. The heavy rain made this impossible.*

A. Despite that we had planned to walk right round the lake, the heavy rain made this impossible.

B. We had planned to walk right round the lake, therefore, the heavy rain made this impossible.

C. We had planned to walk right round the lake, but the heavy rain made this impossible.

D. Though we had planned to walk right round the lake, but the heavy rain made this impossible.

B. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐỀ SỐ 1	B	B	A	D	C	B	C	C	C	C	B	B	D	A	D	D
ĐỀ SỐ 2	A	C	D	A	B	B	B	C	D	D	D	C	A	D	A	D
ĐỀ SỐ 3	A	D	C	A	C	D	C	B	C	A	D	C	B	C	B	B
ĐỀ SỐ 4	C	A	C	D	B	D	C	B	C	B	D	B	A	D	A	B
ĐỀ SỐ 5	B	C	A	D	D	B	C	A	C	D	A	D	D	A	D	B
ĐỀ SỐ 6	D	A	C	D	D	B	A	C	A	D	A	C	B	A	C	A
ĐỀ SỐ 7	A	B	D	A	A	B	B	A	C	D	A	D	B	C	D	A
ĐỀ SỐ 8	B	D	D	A	A	C	B	A	C	C	B	D	B	D	A	D
ĐỀ SỐ 9	D	A	C	D	A	B	B	C	D	B	B	D	B	A	B	D
ĐỀ SỐ 10	C	D	B	C	A	C	B	B	D	D	B	B	B	D	D	C
ĐỀ SỐ 11	D	B	C	A	D	B	C	D	B	A	D	C	D	A	A	C
ĐỀ SỐ 12	C	B	B	A	D	C	A	B	D	B	B	B	D	B	C	A
ĐỀ SỐ 13	B	C	D	C	A	B	C	B	D	A	B	A	B	D	C	A
ĐỀ SỐ 14	D	B	C	D	A	C	B	C	D	C	A	C	B	D	A	B
ĐỀ SỐ 15	C	C	B	B	A	D	A	D	D	A	B	A	A	D	B	C
ĐỀ SỐ 16	D	B	A	B	C	A	D	D	C	B	A	B	B	A	D	C
ĐỀ SỐ 17	A	D	B	D	A	C	C	C	D	A	D	C	C	D	A	D
ĐỀ SỐ 18	C	D	B	B	A	C	A	A	C	B	A	B	D	C	B	C
ĐỀ SỐ 19	C	B	B	D	A	C	B	C	B	A	C	D	B	C	B	A
ĐỀ SỐ 20	C	B	C	D	B	A	A	C	D	D	B	A	D	B	C	A
ĐỀ SỐ 21	C	A	C	D	A	B	B	A	A	D	C	C	B	B	C	B
ĐỀ SỐ 22	C	C	A	B	B	D	B	C	B	C	B	C	C	A	C	B
ĐỀ SỐ 23	B	B	C	C	B	B	A	B	C	C	C	B	D	D	B	B
ĐỀ SỐ 24	D	A	A	B	B	B	C	B	C	A	A	C	A	B	D	B
ĐỀ SỐ 25	A	B	B	C	D	A	A	D	D	B	B	B	D	C	C	C
ĐỀ SỐ 26	A	C	B	B	D	A	C	A	A	B	D	A	A	C	B	B
ĐỀ SỐ 27	A	B	C	D	B	D	B	C	C	B	B	C	C	A	D	C
ĐỀ SỐ 28	D	B	C	A	C	D	B	C	C	D	B	D	D	C	B	C
ĐỀ SỐ 29	C	D	B	C	A	A	A	A	A	B	C	B	D	A	B	D
ĐỀ SỐ 30	C	D	D	C	B	A	D	A	D	B	D	A	C	B	C	C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐỀ SỐ 1

Đáp án	Từ vựng	Giải thích
1. B	- is believed - ago	Cấu trúc "It is believed to V" nên loại A, D. Trong trường hợp này từ "ago" giúp xác định cấu trúc "It is believed to have + PP _h ". Đáp án B là đúng. Dịch nghĩa: <i>Kể từ khi nghi được tin là đã được cảnh sát thả ra vài ngày trước.</i>
2. B	- wanted to know - last night	Trong câu gián tiếp không dùng last night mà phải đổi thành the night before hoặc the previous night nên loại C, D. Chọn B là phù hợp, chuyển từ thì sang quá khứ hoàn thành.
3. A	It is one of	Cấu trúc "one of + N _(số nhiều) " - một trong số (những). Đáp án A dùng đúng cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ boring.
4. D	don't want two of them	Khi nhấn mạnh số lượng là 1 dùng từ "one". Đáp án là D.
5. C	by the end of next year	Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành, trong câu có các cụm từ sau: - by + thời gian trong tương lai - by the end of + thời gian trong tương lai - by the time + S + V_(t2/t3), S + will have + PP_h - before + thời gian trong tương lai Đáp án C đúng.
6. B	- short ... money - had to borrow	Cụm từ "short of - thiếu". Đáp án là B.
7. C	enjoy	Liên từ or giúp nhận diện cấu trúc đồng dạng. Cấu trúc "enjoy + V-ing - thích làm gì". Đáp án C sai: stay → staying.
8. C	- customs (n): phong tục - some of	Mệnh đề quan hệ có giới từ đứng đầu bổ nghĩa cho danh từ chỉ vật thì phải dùng which. C sai: some of them → some of which.
9. C	news	"news" là danh từ số ít nên sửa: are → is.
10. C	Do you mind ...?	Do you mind ...? - <i>Bạn có phiền ...?</i> dùng để xin phép ai làm việc gì. Để đáp lại câu trên bằng cách đồng ý ta dùng: <i>Sure/ Certainly/ Of course/ Go ahead/ You can/ Do it/ Don't ask/ Not at all.</i> Đáp án là C.
11. B	- test result - much better	Alice đưa ra một lời động viên: "Tôi nghĩ kết quả thi của bạn tốt hơn rồi đấy." Để đáp lại lời khen đó một cách khiêm tốn, đáp án B là thích hợp nhất: "Bạn đùa à. Tôi nghĩ nó rất tệ."
12. B	Would you like ...?	Would you like + N? là câu đưa ra lời mời/đề nghị. Khi chuyển sang câu tường thuật cần dùng cụm động từ offer sb sth: <i>mời ai đó cái gì.</i> A, C. Sai vì asked, wondered dùng trong khi tường thuật lại câu hỏi. B. Đúng cấu trúc. Chọn làm đáp án. C. Sai ở từ wanted (muốn).
13. D	- lost the ticket - didn't go to the concert	Câu gốc: <i>Mina làm mất vé nên cô ấy không đi xem hòa nhạc được.</i> A. Sai cấu trúc ở động từ go (đúng phải là have gone). B. Sai cấu trúc đảo ngữ dạng phủ định của câu điều kiện loại 3 (đúng phải là Had Mina not lost...). C. Sai nghĩa (<i>Nếu mất vé sẽ đi xem hòa nhạc</i>). D. Hợp nghĩa và cấu trúc → chọn làm đáp án. Dùng đảo ngữ của câu điều kiện loại 3.

14. A	- didn't finish - spent all night playing	A. S + can't have + PP _{tt} : nói việc không thể xảy ra ở quá khứ. B. S + needn't have + PP _{tt} : nói việc không cần làm ở quá khứ. C. S + mustn't have + PP _{tt} : nói việc không được phép làm ở quá khứ. D. S + shouldn't have + PP _{tt} : nói việc không nên làm ở quá khứ. Đáp án A đúng.
15. D	However	Hai câu có mối liên hệ ý nghĩa nhượng bộ/đối lập: nhà hàng nhìn tốt nhưng ít khách → cần cấu trúc nhượng bộ nhấn mạnh với tính từ, trạng từ. A, B. Sai ở liên từ if vì không phải là câu điều kiện. C. Sai vì không chỉ mục đích. D. Hợp nghĩa và cấu trúc → chọn làm đáp án. No matter how + adj/adv + S + V, S + V = However + adj/adv + S + V, S + V = Adj / Adv + as/ though + S + V, S + V: <i>mặc dù...</i>
16. D	- left the job - all surprised	Đáp án A, B và C có nghĩa không phù hợp với câu đề. Đáp án D đúng. Sử dụng mệnh đề danh ngữ. A. Sai ở từ As (chỉ nguyên nhân hoặc 2 sự việc song song). B. Sai nghĩa ở từ weren't. C. Sai nghĩa ở từ in order to (chỉ mục đích). D. Hợp nghĩa và cấu trúc: That + S + V + V _(sẽ bị) → chọn làm đáp án.

ĐỀ SỐ 2

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- tired - walked to...	Despite/ In spite of + V-ing, S + V = Although + S + V, S + V → chọn đáp án là A. Các phương án B, C, D đều sai cấu trúc.
2. C	The more polluted air	Cấu trúc so sánh kép: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V. (Càng...bao nhiêu, càng...bấy nhiêu)
3. D	for many years	Chọn D. Dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Dấu hiệu nhận biết: for + khoảng thời gian since + mốc thời gian
4. A	get married	Cấu trúc: get married to sb - <i>cưới ai</i> . Chọn đáp án A.
5. B	- the museum - it	Chủ ngữ là danh từ "museum" và đại từ thay thế "it" nên động từ ở dạng bị động. Chọn B. can be visited: có thể được thăm
6. B	would	Câu điều kiện loại 2 dạng đảo ngữ: Were + S + to V, S + would/ could/ might + V. - make a better living: <i>có cuộc sống tốt hơn</i>
7. B	The major goals of: mục đích chính của	Chủ ngữ là cụm danh từ: N ₁ + giới từ + N ₂ thì động từ phải chia theo danh từ thứ nhất (N ₁). → B sai. Phải sửa "is" thành "are".
8. C	add	Động từ "add" cần trạng từ bổ nghĩa. Vậy đáp án sai là C và chuyển tính từ "intentional" thành trạng từ "intentionally". - food additive: <i>chất phụ gia</i> - intentionally (adv): <i>một cách cố ý</i>
9. D	day	Khi nói về tần suất dùng mạo từ không xác định "a/ an" trước danh từ số ít, đếm được: a week, an hour,... Đáp án sai là D và được sửa thành "a day".

10. D	newcomer	Trong tình huống này, Nina hỏi ý kiến Ann về người bạn mới đến: " <i>Bạn nghĩ sao về người mới đến?</i> ". Đáp án A và C không phù hợp ngữ nghĩa, ngữ cảnh giao tiếp. Đáp án B dùng từ phủ định "No" là không phù hợp. Đáp án là D. " <i>Mặc dù cô ấy có vẻ rụt rè lúc đầu, cô ấy rất hòa đồng.</i> "
11. D	feel like	Mark đưa ra câu đề nghị: " <i>Anh có muốn đi đến sân vận động chiều nay không?</i> " Đáp án A sai. I don't agree. I'm afraid nêu lên sự không đồng ý. Nhưng nếu không đồng ý với lời đề nghị thì thường phải từ chối và nêu lý do. Đáp án B sai. I feel very bored: <i>Tôi cảm thấy buồn chán.</i> Câu này không liên hệ chặt chẽ với câu đề nghị. Đáp án C sai. You're welcome được dùng để đáp lại lời cảm ơn. Đáp án D đúng. I think That would be great để đáp lại câu đề nghị.
12. C	so that	Câu đề sử dụng cấu trúc chỉ mục đích với so that. Loại đáp án A, B và D vì sai cấu trúc và nghĩa. Chọn C. Dùng to V để chỉ mục đích. Tạm dịch: <i>Để thu hút sự chú ý của giáo viên, cô ấy đã giơ tay thật cao.</i>
13. A	really ought to	Cấu trúc: S + really ought to V: thực sự nên làm gì = S + strongly advise sb to V nên chọn đáp án A. - recommendation (n): lời đề nghị - insist (v): khẳng khái - take a rest: nghỉ ngơi
14. D	should have persuaded	Cấu trúc: S + should have + PP: lẽ ra nên làm gì trong quá khứ = It was essential to V nên chọn đáp án D.
15. A	- did not read book - did not understand	Tạm dịch: <i>Tôi không đọc sách của ông ấy. Tôi không hiểu điều giảng viên nói.</i> Đây là tình huống ở quá khứ nên sử dụng câu điều kiện loại 3 để diễn tả. Loại đáp án B, C và D vì không hợp nghĩa so với câu đề. Chọn đáp án A (<i>Nếu tôi đã đọc sách của ông ấy, tôi có thể hiểu những điều giảng viên nói</i>).
16. D	- jogs - it is	Tạm dịch: <i>Anne chạy bộ hàng ngày. Nó rất tốt cho sức khỏe của cô ấy.</i> → "Nó" ở đây là việc chạy bộ → cần nối 2 câu sử dụng từ nối which để bổ nghĩa cho cả mệnh đề phía trước. Đáp án là D.

ĐỀ SỐ 3

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	at this time of next week	Chọn A. Dùng thì tương lai tiếp diễn. Dấu hiệu nhận biết: - (at) this time/ (at) this moment + thời gian trong tương lai: <i>vào thời điểm này</i> . - At + giờ cụ thể + thời gian trong tương lai: <i>vào lúc</i> .
2. D	- Ms White - has	Chọn D. Đại từ quan hệ "who" được dùng thay thế cho danh từ chỉ người làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ. Sau dấu phẩy không dùng đại từ quan hệ "that".
3. C	- black - sleeping - polyester	Trật tự các tính từ: Opinion, Size, Age, Shape, Color, Origin, Material, Purpose (OSASCOMP). Chọn C. black (Color) – polyester (Material) – sleeping (Purpose) – bag (N)
4. A	- If Jim hadn't - today	Câu điều kiện hỗn hợp giữa loại 3 ở mệnh đề "if" và loại 2 ở mệnh đề chính. Dấu hiệu nhận biết: Mệnh đề chính có một trong các (cụm) từ sau: today, this morning, now,...
5. C	- A bus stop - long ago	Cấu trúc: S + should have + PP: nên làm việc gì ở quá khứ. Chủ ngữ của câu là A bus stop nên phải chọn C. Dùng động từ thể bị động

6. D	- jobs - fathers	Chọn đáp án D. Cấu trúc: the same + N + as... - ...giống như.
7. C	the harder	Cấu trúc so sánh kép: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V. (comparative: so sánh hơn). Đáp án C sai. Phải sửa worst thành worse.
8. B	each of the nurses	Chủ ngữ là Each (of + ...) + V _(số 3) . Đáp án B sai. Phải sửa report thành reports
9. C	Until	Cấu trúc: It was not until + S + PP/had PP _{II} + that + S + PP/could + V: Mãi đến khi. Đáp án C sai. Phải sửa did I realize thành that I realized.
10. A	under the weather: <i>không khỏe</i>	Trong tình huống giao tiếp này, Mary đưa ra một tin không vui: " <i>Tôi cảm thấy không khỏe.</i> " Đáp án B và C không phù hợp ngữ nghĩa, ngữ cảnh giao tiếp. Đáp án D dùng chủ ngữ "I" là không phù hợp. Chọn A. Đây là lời khuyên: " <i>Có lẽ bạn nên nghỉ ngơi.</i> "
11. D	Thank you	Trong tình huống giao tiếp này, Anne nói lời cảm ơn: " <i>Cảm ơn rất nhiều vì sự giúp đỡ của bạn.</i> " Để đáp lại lời cảm ơn, có thể dùng các ngữ sau: - You're welcome. - Never mind/ Not at all. - Don't mention it/ Forget it. - It's my pleasure (to help you). - I'm glad I could help. - It was the least we could do for you. Đáp án là D.
12. C	right after that	Cấu trúc: No sooner + had + S + PP _{II} + than + S + PP _I - Ngay khi ... thì ... Loại đáp án A vì cần dùng đảo ngữ khi "Hardly" đứng đầu câu. Loại đáp án B, D vì khi "Only when", "Not until" đứng ở đầu câu thì dùng đảo ngữ ở mệnh đề sau.
13. B	- The young lady - lives - she	Mệnh đề quan hệ có động từ ở dạng chủ động được rút gọn thành cụm danh động từ "V-ing".
14. C	It is estimated that	Chọn C. Dùng cấu trúc bị động đặc biệt: S ₁ + V ₁ + that + S ₂ + V ₂ = S ₂ + is/ am/ are + PP _I + to V ₂ . Tạm dịch: <i>Người ta ước tính là sẽ có nhiều người bị mất việc làm sau cuộc khủng hoảng kinh tế.</i>
15. B	- If you like - I'll help	Động từ tường thuật: - encourage sb + to V: <i>khuyến khích</i> - offer to V: <i>đề nghị</i> - promise to V: <i>hứa</i> - suggest + V-ing: <i>gợi ý</i> Câu mang nghĩa đề nghị nên đáp án B đúng.
16. B	too fast for anyone to understand	Chọn B. Dùng "so" trong cấu trúc đảo ngữ với trạng từ: So + adv + do/ does/ did ... + S + V + that + S + V. Tạm dịch: <i>Cô ấy nói nhanh quá nên không ai hiểu.</i>

ĐỀ SỐ 4

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	of the two	Cấu trúc so sánh với 2 người, 2 vật: Of the two + N _(số nhiều) , S + V + the + Comparative (So sánh hơn). = S + V + the + Comparative + of the two + N _(số nhiều) . Ex: - Of the two men, Tom is the fatter. - Mark is the more creative of the two students.
2. A	- favourite city - located	Chọn A. Dùng đại từ quan hệ "which" thay thế cho danh từ chỉ vật và làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ. Sau dấu phẩy không dùng đại từ quan hệ "that".
3. C	divided	Chọn C. Cụm động từ: be divided into – được chia ra, được chia thành
4. D	secret	Cần chú vào ngữ nghĩa của câu, đáp án D là phù hợp nhất. mustn't let anyone know about it = <i>cấm không được cho ai biết về điều đó</i>
5. B	- stop - by	Cấu trúc: stop + V-ing/ being + PP _a – ngừng làm việc gì (dừng hẳn, chấm dứt) Giới từ "by" giúp xác định câu bị động nên chọn B. Tạm dịch: <i>Nếu bạn muốn có được sự tĩnh tâm thì hãy dừng để mình bị làm phiền bởi những chuyện nhỏ nhặt thường xảy ra.</i> - inner (a): ở bên trong, nội bộ, nội tâm - tranquility (n) /træŋ'kwɪləti/: Sự yên tĩnh, sự yên bình, sự lặng lẽ; sự thanh bình
6. D	advisable	Cấu trúc giả định: It is advisable that + S + (should) V _(nguyên dạng) / be + PP _{II} . Chủ ngữ là sự việc cần phải được thực hiện nên phải dùng động từ thể bị động. Chọn D. - a drastic measure: một biện pháp mạnh mẽ, quyết liệt - adopt (v): chấp nhận, thông qua
7. C	advised	Động từ: advise sb to V/ not to V - khuyên ai làm gì/ không làm gì. Đáp án sai là C và được sửa thành: not to trust.
8. B	- water - that	Câu sử dụng mệnh đề chỉ nguyên nhân - kết quả: S + V + so little + N _(không đếm được) + that + S + V. Đáp án sai là B và được sửa thành: so little
9. C	- The children's program - in 1989	Câu sử dụng cấu trúc bị động ở thì quá khứ đơn: S + was/ were + PP _{II} . Đáp án sai là C và được sửa thành: was seen
10. B	Do you spend...?	Đây là dạng câu hỏi yes-no nên khi trả lời thường có Yes hoặc No. Đáp án B là phù hợp nhất.
11. D	a lot better	Ở tình huống này, Chen đưa ra lời khen ngợi, động viên: "Tôi nghĩ kĩ năng tiếng Anh của bạn tốt hơn nhiều đấy." Để đáp lại lời khen và thể hiện sự khiêm tốn, Lee đã nói: "Bạn đùa à. Tôi nghĩ nó vẫn tệ mà."
12. B	- done his best - none of them	Tạm dịch: <i>Thầy giáo đã cố gắng giúp các học sinh. Không ai trong số chúng nỗ lực cả.</i> Câu hàm chứa 2 mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau nên sử dụng mệnh đề nhượng bộ là phù hợp. Đáp án là B. <i>Mặc dù thầy giáo đã cố gắng giúp học sinh nhưng không ai trong số chúng nỗ lực cả.</i>
13. A	- finish - and then - can go	Câu đề nêu ra một yêu cầu mang tính bắt buộc, một mệnh lệnh: "Làm hết công việc của bạn đi rồi sau đó bạn có thể về nhà." Đáp án B, C và D không phù hợp nghĩa. Đáp án là A. <i>(Bạn không thể về nhà cho đến khi bạn làm xong công việc của mình).</i>

14. D	no longer	Cấu trúc: S + no longer + V - <i>không còn ... nữa</i> = S + used to V.
15. A	- send - immediately	Động từ tường thuật: - order sb to V: <i>ra lệnh, yêu cầu</i> - advise sb to V: <i>khuyến nhủ</i> - request that S + V: <i>yêu cầu</i> - recommend sb to V: <i>đề nghị</i> Đáp án B, C và D sai về nghĩa so với câu đề. Chọn A. Tạm dịch: <i>Viên sỹ quan yêu cầu người chiến sỹ phải gửi ngay tài liệu khẩn đó.</i>
16. B	had he known	Câu dùng cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện loại 3 để nói hành động trái với quá khứ. Vậy đáp án B đúng. Dịch nghĩa: <i>Nếu anh ấy hiểu biết hơn về mạng Internet, anh ấy đã đầu tư vào một số công ty máy tính = Anh không biết nhiều về mạng Internet nên anh đã không đầu tư vào bất kỳ công ty máy tính nào.</i>

ĐỀ SỐ 5

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	Don't give	Cụm từ "Don't give" giúp xác định ngữ cảnh ở hiện tại. Câu hàm ý diễn tả một thói quen nên động từ chia ở thì hiện tại đơn. Với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít. Chọn B.
2. C	a blue one	Danh từ được nhắc lại lần thứ 2 nên dùng mạo từ xác định "the". Chọn C.
3. A	- study - do	Dạng so sánh kép của trạng từ ngắn. The + [adv + er] + S + V, the + [adv + er] + S + V.
4. D	- lovely - long - white - sheepskin - rug	Trật tự các tính từ: Opinion, Size, Age, Shape, Color, Origin, Material, Purpose (OSASCOMP). Chọn D. lovely – Opinion, long – Shape, white – Color, sheepskin – Material.
5. D	- is said - died	Câu bị động đặc biệt: S ₁ + think/ believe/ say... that + S ₂ + V ₂ = S ₂ + be + PP _{II} + to V/ to have PP _{II} . Đáp án D là phù hợp. Dùng to have left vì hành động đã xảy ra trong quá khứ rồi bây giờ người ta mới nói.
6. B	- power failure: <i>hỏng điện</i> - all the lights - went	Cụm động từ: go up - <i>tăng</i> , go out - <i>tắt đèn</i> , go after - <i>đuổi theo, theo đuổi</i> , go along - <i>tiếp tục, tiến triển</i> Tạm dịch: <i>Có sự hỏng điện và tất cả các bóng đèn đều vụt tắt.</i>
7. C	every student	Every (of...) + V (số ít). Đáp án là C và được sửa là "is".
8. A	I am	Tính từ chỉ cảm giác, tâm trạng của con người thường có dạng PP _I . Đáp án là A và được sửa là "surprised".
9. C	- grief (n): <i>nỗi buồn</i> - few	"grief" là danh từ không đếm được. "Few" là từ chỉ số lượng đi với danh từ số nhiều (few houses). Đáp án là C và được sửa thành "some".
10. D	- thank - present	Tình huống là lời cảm ơn nên chọn đáp án D là phù hợp. I'm pleased you like it: <i>Tôi rất hài lòng vì bạn thích nó.</i> Đáp án A: Go ahead dùng để đáp lại lời đề nghị. Đáp án B: Not at all dùng để đáp lại lời xin lỗi, lời đề nghị. Đáp án C: Come on dùng để đưa ra lời động viên, khích lệ.

11. A	- discussing - I think ...	Câu đưa ra quan điểm nhận xét về một vấn đề tiêu cực cần lời đáp thể hiện đồng ý hay không đồng ý. Chọn A. I'm afraid so: <i>Tôi e là vậy</i> . Đáp án B không phù hợp ở cụm từ "Don't you think so" vì câu đề là "I think". Đáp án C và D không phù hợp vì từ "nice" và "great" đều mang nghĩa tích cực.
12. D	Why don't we + V?	Chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp dạng câu đề xuất dùng động từ "suggest".
13. D	- without - couldn't overcome	Ngữ cảnh của câu là hành động xảy ra ở quá khứ (couldn't) vậy cần chọn câu điều kiện loại 3.
14. A	- as soon as - arrived - called	Tạm dịch: <i>Ngay khi đến sân bay, anh ấy gọi điện về nhà</i> . Đáp án A đúng cấu trúc và hợp nghĩa. Dùng cấu trúc đảo ngữ: "No sooner + had + S + PP ₁ + than + S + PP ₁ ".
15. D	however hard	Tạm dịch: <i>Dù bạn có nỗ lực đến thế nào đi chăng nữa thì bạn cũng không bao giờ được thăng chức ở đây</i> . Đáp án A khác nghĩa so với câu gốc vì thiếu từ phủ định ở mệnh đề chính. Đáp án B sai cấu trúc ở mệnh đề phụ, phải là "however hard you work". Đáp án C sai nghĩa vì câu gốc là tình huống có thực ở hiện tại. Đáp án D đúng cấu trúc và hợp nghĩa. Dùng mệnh đề chỉ sự nhượng bộ với although.
16. B	- go up the wall: <i>tức giận</i> - have lost the car keys	Tạm dịch: <i>Bố tôi rất bực khi ông ấy phát hiện ra tôi đánh mất chìa khóa</i> . Đáp án A sai nghĩa ở cụm từ "climb up the wall - trèo tường". Đáp án B đúng cấu trúc và hợp nghĩa. Đáp án C sai nghĩa ở cụm từ "really disappointed - thực sự thất vọng". Đáp án D sai nghĩa ở từ "forgive - tha thứ".

ĐỀ SỐ 6

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	Had it not been for	Đây là câu điều kiện loại 3 nên loại đáp án A và C. Động từ "die" mang nghĩa chủ động nên chọn D
2. A	- house - in	Đại từ quan hệ đứng sau giới từ, với danh từ đứng trước chỉ vật dùng đại từ quan hệ "which".
3. C	so far	"so far – cho đến nay" là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành nên chọn C.
4. D	- book - I lent you last week	Danh từ "book" đã xác định vì được bổ nghĩa bởi mệnh đề "I lent you last week". Vậy cần dùng mạo từ xác định "the".
5. D	- by - university	Căn cứ vào giới từ "by" xác định động từ trong câu ở dạng bị động: be + PP ₁ . Chọn D.
6. B	attitude	Cụm từ "attitude to/ toward(s)" = <i>thái độ về/ đối với</i> ...
7. A	Hardly	Hardly đứng đầu câu phải sử dụng hình thức đảo ngữ: Hardly + Auxiliary + S + V - hầu như không... (auxiliary - trợ động từ). Đáp án A sai và được sửa thành: did James give.
8. C	- the most famous - actress	Sau dạng so sánh nhất dùng động từ nguyên thể (to V). Đáp án sai là C và được sửa thành "to appear".
9. A	Dislike	"Dislike" là động từ, không đứng ở đầu câu để nêu sự tương phản. Đáp án là A và được sửa thành "Unlike". - harbor (n): <i>cảng</i>
10. D	Do you mind ...?	Để đáp lại lời đề nghị có thể dùng cách diễn đạt "Be my guest - Cứ tự nhiên".

11. A	sorry	Để đáp lại lời xin lỗi có thể dùng cách diễn đạt "That's all right - <i>Không sao đâu</i> ".
12. C	are not allowed	Tạm dịch: <i>Bố mẹ chúng không cho phép chúng đi chơi buổi tối</i> . Đáp án A sai nghĩa. Đáp án B sai vì không đúng cấu trúc "want sb to V". Đáp án C đúng cấu trúc và hợp nghĩa: let sb V = allow sb to V Đáp án D sai nghĩa vì câu đề không hàm chứa nghĩa nhượng bộ.
13. B	- if - were - could attend	Tạm dịch: <i>Nếu tôi cao lớn hơn, tôi có thể học tại Học viện Cảnh sát nhân dân</i> . Đáp án A sai nghĩa ở mệnh đề phụ "because I am very tall". Đáp án B đúng cấu trúc và hợp nghĩa. Dùng not...enough to V: <i>không đủ... để</i> Đáp án C sai nghĩa ở mệnh đề "I am too tall". Đáp án D sai nghĩa vì câu đề không hàm chứa nghĩa nhượng bộ.
14. A	first time	Tạm dịch: <i>Đây là lần đầu tiên tôi dự một tiệc cưới tuyệt vời như thế</i> . Đáp án A đúng cấu trúc và hợp nghĩa. Đáp án B và D sai nghĩa ở cụm từ "the first wedding party" vì câu đề dùng "the first time". Đáp án C sai nghĩa câu và mối tương quan thì động từ.
15. C	- surgeon - remove	Câu sử dụng thể nhờ báo: S + have + sth + PP _n . Đáp án A, B và D không đúng cấu trúc. Chọn đáp án C. Tạm dịch: <i>Một bác sĩ sẽ phẫu thuật cắt bỏ ruột thừa cho cậu ấy</i> .
16. A	- had saved - travelled	Tạm dịch: <i>Anh ta tiết kiệm được rất nhiều tiền. Anh ta đi du lịch đến Úc</i> . Đáp án A đúng cấu trúc và hợp nghĩa. Đáp án B sai nghĩa ở cụm từ "needs a lot of money" vì câu đề dùng "saved a lot of money". Đáp án C sai nghĩa hoàn toàn. Đáp án D sai ở động từ "cost" vì câu đề dùng động từ "saved".

ĐỀ SỐ 7

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- hardly - raw materials: <i>nguyên liệu thô</i>	Câu nói sự thật nên động từ chia ở thì hiện tại đơn.
2. B	- neither ... nor - classmates - yet	Cấu trúc liên từ tương hợp: Neither ... nor ... Động từ chia phù hợp với chủ ngữ thứ 2 (classmates). Câu có dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành (yet). Loại đáp án A và D vì động từ chia ở thì hiện tại đơn. Loại đáp án C vì động từ không phù hợp với chủ ngữ.
3. D	wouldn't have been	Dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 3. Loại đáp án C (câu điều kiện loại 2). Loại đáp án B vì không phù hợp về nghĩa. Chọn đáp án D vì mệnh đề chỉ điều kiện ở dạng phủ định thì "not" phải đứng sau chủ ngữ.
4. A	- difficult - will try	Loại đáp án D vì nghĩa không phù hợp. Loại đáp án B và C vì không phù hợp về nghĩa và cấu trúc.
5. A	- girl - broke down	Đây là mệnh đề quan hệ. Dựa vào danh từ "girl" loại đáp án B (which - chỉ vật). Loại đáp án D (whose) vì không chỉ sự sở hữu. Chọn đáp án A vì sau chỗ trống là động từ nên câu thiếu đại từ quan hệ làm chủ ngữ "who".
6. B	intelligent as	Cấu trúc: Adj + as/ though + S + V, S + V = Although + S + V, S + V.

7. B	- arrive - gate	Động từ "arrive" không dùng giới từ "to". Dùng "arrive at" khi theo sau là các danh từ chỉ địa điểm nhỏ (Ex: airport, restaurant...). Dùng "arrive in" khi theo sau là các danh từ chỉ địa điểm lớn (Ex: city, country...). Đáp án B sai, được sửa thành "arrive at".
8. A	- In my judgement - I think	Câu có sử dụng các yếu tố lặp lại. Cụm từ "In my judgement" và "I think" là đồng nghĩa (Nếu ý kiến, quan điểm của người nói) nên chỉ cần dùng một trong hai cụm này. Đáp án A sai và được sửa bằng cách bỏ "I think".
9. C	- robots - be used to	Động từ "use" được dùng ở dạng bị động chứ không phải cấu trúc "be used to + V-ing - quen với". Hơn nữa, để diễn tả mục đích của hành động động từ ở dạng "to V". Đáp án C sai và được sửa thành: be used to V.
10. D	can't see	Đây là câu phủ hợp phủ định. Loại đáp án A vì sai cấu trúc: Sau Neither không dùng trợ động từ ở dạng phủ định (can't). Loại đáp án B (dạng phủ hợp khẳng định). Loại đáp án C vì sai cấu trúc, không dùng đảo ngữ.
11. A	Do you mind if...?	Câu đáp lại lời xin phép sử dụng xe đạp. Loại đáp án C (Sorry, I have no idea / Sorry, I don't know - <i>Xin lỗi, tôi không biết</i>) thường dùng để trả lời cho câu hỏi có dạng "Do you know...?" Loại đáp án D (You can say that again = I agree with you completely) dùng để bày tỏ sự hoàn toàn nhất trí với ai đó. Loại đáp án B (Yes, certainly) là câu đáp thể hiện sự đồng ý với lời đề nghị. Đáp án A là đúng (Not at all. Help yourself. - <i>Không đâu. Xin cứ tự nhiên</i>).
12. D	- should admit - not try to	Đáp án A sai chủ ngữ "I". Đáp án B sử dụng mệnh đề danh từ. Tuy nhiên trong trường hợp này mệnh đề danh từ phù hợp là "What + S + V + V _(to be) ..." Đáp án C chưa đúng cấu trúc: S + would prefer sb (not) to V. Đáp án D sử dụng cấu trúc: S ₁ + would rather + S ₂ + PP/ didn't + V - muốn ai làm việc gì/ không làm việc gì ở hiện tại. conceal (v) /kən'si:l/ che giấu
13. B	- good - no demand for	Tạm dịch: <i>Giáo dục công lập ở các nước Châu Âu tốt đến mức gần như không có nhu cầu đi học ở các trường tư thục.</i> Loại đáp án A và C vì sai so với nghĩa gốc. Loại đáp án D vì từ "reason" không truyền tải đúng nghĩa từ "demand" ở câu đề. Đáp án B đúng. (<i>Ở Châu Âu, hiếm người dân nào đưa con đến học trường tư thục vì hệ thống trường công lập rất tốt</i>).
14. C	- chances - small	Tạm dịch: <i>Cơ hội thành công của họ là quá ít.</i> Loại đáp án A, B và D vì sai so với nghĩa câu đề.
15. D	- harmful habit - give up: bỏ, từ bỏ	Tạm dịch: <i>Ăn quá nhiều đồ ăn nhanh là một thói quen có hại. Chúng ta nên từ bỏ ngay.</i> Đáp án D là phù hợp (<i>Vì ăn quá nhiều đồ ăn nhanh là một thói quen có hại, chúng ta nên từ bỏ ngay</i>).
16. A	That	Tạm dịch: <i>Anh ấy đã cư xử một cách rất lạ. Điều đó làm tôi rất ngạc nhiên.</i> Đáp án A là phù hợp. Dùng "which" làm từ nối bổ nghĩa cho cả mệnh đề phía trước (He behaved very strangely).

ĐỀ SỐ 8

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	In the past	Cụm từ "In the past" là dấu hiệu của thì quá khứ đơn, nên loại đáp án A, C, D.
2. D	- London - England - capital	Chúng ta dùng "the" trước một danh từ đã được xác định cụ thể.
3. D	It is getting	Câu sử dụng cấu trúc so sánh kép (so sánh lũy tiến) với tính từ ngắn (hot) nên loại đáp án A, B, C.
4. A	- turned down - would burn	Câu sử dụng cấu trúc mệnh đề chỉ mục đích. Đáp án B không hợp nghĩa. Đáp án C không phù hợp vì: S + V + lest + S + should + V: chỉ mục đích phủ định. Đáp án D sai vì không dùng mệnh đề sau "in order for". Đáp án A đúng cấu trúc và hợp nghĩa (for fear that - sợ rằng).
5. A	faithful	Cụm từ "faithful to" - <i>trung thành, chung thủy</i> .
6. C	- asked - the night before	Đây là câu tường thuật câu hỏi có từ để hỏi. Cụm từ "the night before" được tường thuật từ cụm từ "last night". Vậy động từ trong câu trực tiếp ở quá khứ đơn. Khi động từ tường thuật "asked" ở quá khứ đơn thì phải lùi thời động từ trong câu trực tiếp.
7. B	- either ... or - brother	Câu có cụm liên từ tương hợp: either ... or ... - <i>hoặc ... hoặc (là)</i> . Động từ chia theo chủ ngữ thứ 2 (đứng sau "or"). Đáp án B sai và được sửa thành "is".
8. A	- mosquito - is filled - is carrying	Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ "mosquito". Đáp án A sai và được sửa thành: "which/ that is filled" hoặc rút gọn thành "filled".
9. C	- can solve - and	Câu có sử dụng cấu trúc song hành. Đáp án C sai vì chưa song hành và được sửa thành: finish (hàm ý: can finish...) Tạm dịch: <i>Anh ấy có thể giải quyết vấn đề này mà không cần sự trợ giúp và (có thể) hoàn thành nó một cách nhanh nhất.</i>
10. C	- no - thank	Dựa vào câu trả lời của khách hàng: " <i>Không, cảm ơn. Thế là đủ rồi.</i> " Loại đáp án A vì đây là câu nói khi khách vào cửa hàng/ quán. Loại đáp án B vì câu này dùng để cảm ơn ai đã giúp đỡ mình. Loại đáp án D vì đây là câu dùng để hỏi về món ăn yêu thích.
11. B	- feel upset - quarrel (v): cãi nhau	Dựa vào câu nói của Emily: <i>Cháu rất buồn. Sáng nay cháu đã cãi lời mẹ.</i> Đáp án B là phù hợp. (<i>Miss Foster: Có chuyện gì thế? Cháu có muốn tâm sự về việc đó không?</i>)
12. D	- Don't wait - longer than ten minutes	Tạm dịch: <i>Đừng đợi quá 10 phút trước khi nhấn nổi nung ra khỏi lửa.</i> Loại đáp án A, B và C vì sai so với nghĩa gốc. Đáp án D là phù hợp. (<i>10 phút là khoảng thời gian nên đợi trước khi nhấn nổi nung ra khỏi lửa.</i>)
13. B	- endangered - put at risk	Tạm dịch: <i>Tính mạng của khách bộ hành bị đe dọa bởi những tay lái xe tốc độ.</i> Loại đáp án A, C và D vì sai so với nghĩa đề. Đáp án B là phù hợp vì dùng cấu trúc "be put at risk" - <i>bị đặt vào tình trạng nguy hiểm</i> .
14. D	only when	Dịch nghĩa: <i>Chỉ đến lúc gặp riêng cô, anh ấy mới nói cho cô biết mọi thứ.</i> Loại đáp án A vì dùng sai cấu trúc đảo ngữ với "Only when" - đảo ngữ ở mệnh đề thứ 2. Loại đáp án B vì sai ở từ "everything". Trong câu phủ định phải dùng "anything". Loại đáp án C vì từ "thì" phải dùng ở số nhiều (all things).

15. A	- cough - poor night's sleep	Tạm dịch: Bà tôi nghe dài và ho suốt đêm. Tôi có một đêm khó ngủ. Loại đáp án B, C và D vì sai nghĩa so với câu đề. Chọn A. Do bà tôi nghe dài và ho suốt đêm, tôi thấy khó ngủ. B. Bà tôi nghe dài và ho suốt đêm là kết quả của sự khó ngủ của tôi. C. Việc tôi khó ngủ khiến bà tôi nghe dài và ho suốt đêm. D. Cái làm cho bà tôi nghe dài và ho suốt đêm là sự khó ngủ của tôi. Lưu ý: Dùng what with something để liệt kê một vài nguyên nhân của một việc gì đó Ex: What with the cold weather and my bad leg, I haven't been out for weeks. (Tại vì trời lạnh và chân bị đau nên mấy tuần rồi tôi không ra ngoài.)
16. D	- too - as well as	Loại đáp án A vì sai so với nghĩa gốc. (Mặc dù phòng của tôi yên tĩnh nhưng không có nhiều không gian). Loại đáp án B vì "while" có nghĩa như "although". Loại đáp án C vì cấu trúc đảo ngữ chưa đúng. Đáp án D là đúng vì cấu trúc với "As well as" có nghĩa tương đương với "not only ... but also".

ĐỀ SỐ 9

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	asked	Đây là câu tường thuật câu hỏi Yes-No. Động từ tường thuật "asked" chia ở quá khứ đơn nên phải lùi thì động từ trong ngoặc kép. Loại đáp án A và B vì ở thời hiện tại (can). Đáp án C thiếu liên từ "if/ whether".
2. A	demand that	Câu sử dụng cấu trúc giả định sau một số động từ thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị: S + ask/ advise/ demand/ desire... + that + S + V _(nguyên thể) / be + PP _{II} .
3. C	- fast - economical	Trong cấu trúc so sánh hơn, tính từ ngắn vẫn được đặt trước tính từ dài. Ex: He is smarter and more creative than me.
4. D	since	Cấu trúc: Since + S + PP _I , S + have/ has + PP _{II} .
5. A	danger of	Cấu trúc: to be in danger of extinction - có nguy cơ bị tuyệt chủng.
6. B	- threatened - sack - keep	Câu dùng cấu trúc nhượng bộ vì 2 mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau. Loại đáp án A vì "because" chỉ nguyên nhân. Loại đáp án C vì "therefore" chỉ kết quả. Đáp án D không đúng vì "despite + N/ V-ing".
7. B	- always - meet	Câu có dấu hiệu của thì hiện tại đơn vì dùng trạng từ "always - luôn luôn". Hơn nữa, khi nói về thói quen, phong tục, tập quán động từ chia ở thì hiện tại đơn. Vậy đáp án sai là B và được sửa thành "embrace".
8. C	should control	Câu sử dụng cấu trúc song hành. Đáp án C sai vì chưa song hành và được sửa thành: make (hàm ý: should make...). Tạm dịch: Để cuộc phỏng vấn thành công, bạn nên kiểm soát để không bị quá áp lực và (nên) tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn mình.
9. D	should have played	Cấu trúc: "S + should have + PP _{II} " được dùng để nói nên làm việc gì ở quá khứ. Đáp án D sai và được sửa thành: we did Tạm dịch: Chúng ta nên chơi tốt hơn rất nhiều mới đúng.
10. B	- exam - hardest	Lily đưa ra lời phản nản: "Đây là kỳ thi khó nhất mà chúng ta đã trải qua." Theo mạch giao tiếp cần một lời chia sẻ, an ủi. Đáp án B phù hợp. Maurice: "Tôi hiểu điều bạn nói. Nhưng tôi nghĩ rằng nó khá là dễ."
11. B	- awarded - scholarship	Dale thông báo một tin vui: "Tôi vừa được tặng một suất học bổng đi du học tại Mỹ." Để đáp lại tin tốt lành bằng cách thể hiện sự ngạc nhiên hoặc/ và lời chúc mừng. Đáp án B phù hợp (Kate: "Ồ, thật thế ư? Xin chúc mừng!")

12. D	- hadn't expected - so good	Tạm dịch: <i>Jennifer không nghĩ là buổi hòa nhạc sẽ hay đến vậy.</i> Loại đáp án A, B và C vì sai nghĩa so với câu đề. A. <i>Buổi hòa nhạc không hay chút nào.</i> B. <i>Jennifer nghĩ là buổi hòa nhạc sẽ hay.</i> C. <i>Buổi hòa nhạc tệ hơn Jennifer nghĩ.</i> Đáp án D là phù hợp. <i>"Buổi hòa nhạc hay hơn Jennifer nghĩ."</i>
13. B	- impolite - without	Tạm dịch: <i>Anh ta thật bất lịch sự khi rời đi mà không nói một lời.</i> Đáp án A sai vì chưa đề cập đến chủ ngữ "he". Đáp án C sai từ "nothing" vì nó không dùng với động từ ở dạng phủ định. Đáp án D sai vì chưa đề cập đến "to leave".
14. A	accused of	Tạm dịch: <i>Mẹ tôi nói với anh trai tôi: "Chính con và chỉ có con là người đã lấy chiếc bánh trong tủ lạnh."</i> Loại đáp án B, C và D vì sai so với nghĩa câu đề. Đáp án là A. Dùng cấu trúc "accuse of - buộc tội" để tường thuật.
15. B	- didn't pay attention - didn't understand	Tạm dịch: <i>Tôi không chú ý nghe thầy giáo giảng bài. Tôi không hiểu bài.</i> Loại đáp án A vì sai ở cụm từ "hadn't paid". Tình huống ở dạng phủ định (didn't pay), khi viết câu điều kiện phải ở thể khẳng định (had paid). Loại đáp án C và D vì nghĩa câu không phù hợp. Đáp án B đúng về nghĩa và cấu trúc câu điều kiện loại 3.
16. D	- avoid - scary stories (chuyện rùng rợn) - unstable to V - hysterical (dễ bị kích động)	Tạm dịch: <i>Tôi đề nghị chúng ta tránh kể những câu chuyện rùng rợn khi có mặt Janet. Cô ấy hơi bất an một chút và có thể bị kích động.</i> Loại đáp án A vì chưa chuyển tải hết được nghĩa của câu đề. Loại đáp án B và C vì sai nghĩa so với câu đề. Đáp án D là đúng. <i>(Janet hơi mất cân bằng tâm thần và có thể dễ bị mất kiểm soát cảm xúc, do vậy chúng ta đừng kể những câu chuyện rùng rợn khi có mặt cô ấy).</i>

ĐỀ SỐ 10

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- students - is	Dựa vào động từ "is", loại đáp án A và B vì "a number of/ a lot of + N(số nhiều) + V(số nhiều)". Dựa vào danh từ "students", loại đáp án D vì "a large amount of + N(không đếm được)". Cấu trúc: The number of + N(số nhiều) + V(số N).
2. D	Had ... done	Cấu trúc: "Had ... done ..." giúp xác định hình thức đảo ngữ câu điều kiện loại 3. Loại đáp án A và B - câu điều kiện loại 2. Loại đáp án C - câu điều kiện loại 1.
3. B	he didn't walk	Đáp án A không hợp cấu trúc: Since + S + V, S + V - vì. Đáp án C và D không hợp nghĩa. Đáp án B hợp cấu trúc và nghĩa. Dùng cụm từ Because of để nêu lý do.
4. C	- threatened - extinction	Cấu trúc: be threatened with extinction - bị đe dọa tuyệt chủng.
5. A	is... used	Cấu trúc: be/ get + used to + V-ing - quen với làm việc gì.
6. C	- he - kept	Căn cứ vào chủ ngữ "He" của mệnh đề thứ 2, Loại đáp án B và D vì chủ ngữ phần láy đuôi là "you". Động từ "kept" chia ở thì quá khứ đơn nên đáp án A không đúng.
7. B	cars	Danh từ "cars" ở dạng số nhiều. Vậy đáp án B sai vì "less + N(không đếm được)" và được sửa thành "fewer".

8. B	Fifty dollars	Chủ ngữ là cụm danh từ chỉ tiền bạc chia động từ ở dạng số ít. Đáp án sai là B và được sửa thành "seems".
9. D	notices	Đại từ "it" quy chiếu về danh từ "notices" ở dạng số nhiều là không phù hợp. Đáp án sai là D và được sửa thành "understand them".
10. D	I don't think	Navad đưa ra ý kiến cá nhân: "Tôi không nghĩ là mình có thể làm việc này." Để đáp lại câu nói trên, David đưa ra lời động viên khích lệ: "Cố lên nào! Cứ thử xem sao!"
11. B	great dancer	Haris đưa ra một lời khen ngợi: <i>Bạn là một vũ công tuyệt vời. Ước gì tôi bằng nửa bạn thôi.</i> Jaris đáp lại lời khen một cách khiêm tốn: <i>Bạn đùa đấy à? Tôi chỉ là dân nghiệp dư thôi.</i>
12. B	- cancelled - thousands... - attended	Loại đáp án A và C vì nghĩa không hợp lý. Loại đáp án D vì không đúng cụm từ chỉ sự nhượng bộ "In spite of".
13. B	- manage stress - it	Tạm dịch: <i>Lucy luôn cố gắng kiểm soát sự căng thẳng. Điều đó rất tốt cho sức khỏe tinh thần của cô ấy.</i> Đáp án A không có chủ ngữ phù hợp với mệnh đề thứ 2. Đáp án C sai vì từ "then" làm thay đổi nghĩa của câu. Đáp án D sử dụng liên từ "that" chưa phù hợp. Đáp án là B. Dùng "which" làm từ nối mệnh đề bổ nghĩa cho cả mệnh đề phía trước (Lucy always tries to manage stress).
14. D	- because - if	Tạm dịch: <i>Chị tôi thường bị ốm vì chị ấy không hay tập thể dục.</i> Đây là tình huống ở hiện tại nên dùng câu điều kiện loại 2. Đáp án A, B không đúng vì là câu điều kiện loại 1. Đáp án C sai về nghĩa và cấu trúc. Đáp án D đúng. (Nếu chị tôi chịu tập thể dục thì đã không hay bị ốm)
15. D	had attacked	Tạm dịch: <i>Brian bảo với tôi rằng có ai đó đã tấn công anh ta trên phố.</i> Đáp án A, B và C sai nghĩa so với câu đề. Đáp án D đúng vì được chuyển sang câu bị động đúng cấu trúc và hợp nghĩa: <i>Brian bảo với tôi rằng anh ta đã bị tấn công trên phố.</i>
16. C	- sorry - apologized	Tường thuật lời xin lỗi dùng cấu trúc: apologize (to sb) for V-ing/ having + PP.

ĐỀ SỐ 11

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	- is very economical - It ...	Cần chọn phương án là một động từ hòa hợp với chủ ngữ It → loại B, C. Thì của động từ phải ở hiện tại để phù hợp với mệnh đề đứng trước (is) → loại A. Đáp án đúng là D.
2. B	didn't say	Căn cứ vào thì động từ và nghĩa của câu, cần áp dụng cấu trúc: S + must + have + PP _{II} - nói một hành động xảy ra trong quá khứ theo lô gic. Đáp án đúng là B.
3. C	- I'd rather you ... - yesterday	Ngữ cảnh của câu ở quá khứ yesterday. Áp dụng cấu trúc: S ₁ + would rather + S ₂ + had (not) + PP _{II} - muốn ai đó (không) làm gì ở quá khứ. Chọn đáp án C là phù hợp.
4. A	is opposed to	Áp dụng cấu trúc: S + be opposed to + V-ing - phản đối làm việc gì. Chọn đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: <i>Không ai phản đối việc giảm thuế.</i>

5. D	- some countries have ruined - Ivory Coast	Căn cứ vào nghĩa của câu thì cần một từ nối chỉ sự tương phản giữa việc some countries have ruined và Ivory Coast has stuck to what is good. Chọn D là phù hợp. Dùng liên từ while: trong khi, mặc dù. Tạm dịch: Trong khi một vài nước hủy hoại đi nền nông nghiệp của mình, láng giềng tiến vào các nhà máy không sinh lợi, Bờ biển Ngà vẫn kiên định những gì vốn là thế mạnh của mình.
6. B	school	Cụm từ: - go to school: đi học (đi đến trường để học) - go to the school: đi đến trường không phải để học mà đến vì mục đích khác. Câu hỏi đưa ra thông tin Mrs. Lan đến trường để gặp cô giáo của con trai chứ không phải để học → chọn đáp án B là phù hợp.
7. C	without	Cách sử dụng: giới từ + Ving. Đáp án C sai, phải sửa to catch thành catching.
8. D	Of the two exercises	Cấu trúc so sánh: Of the two + N _(số nhiều) , S + V + the + comparative (so sánh hơn). Ex: - Of the two boys, Mark is the taller. - Of the two houses, mine is the more expensive. Đáp án sai là D và được sửa thành the more.
9. B	good an offer as	Cấu trúc: S + V + not/ never + so + adj + a/ an + N + as - không...như là Ex: He is not so good a tennis player as he used to be. Đáp án B sai và được sửa thành so.
10. A	Can you help...?	Đây là câu đề nghị giúp đỡ nên lời đáp là đồng ý hoặc không đồng ý. Chọn đáp án A thể hiện sự đồng ý là phù hợp: Sure. Why not? - "Đĩ nhiên rồi, sao lại không chứ?"
11. D	Let's	Cấu trúc câu: Let's + V - diễn đạt lời đề xuất. Tình huống đưa ra là đề xuất mở nhạc để nghe. Lời đáp D là phù hợp: Good idea - Ý kiến hay, thể hiện sự đồng ý mở nhạc.
12. C	- would have...accepted - if they had known	Câu đề: Họ sẽ không bao giờ nhận số tiền đó nếu họ biết kế hoạch của anh ta. Câu đề là câu điều kiện loại 3 nên những thông tin đưa ra đều trái ngược so với thực tế trong quá khứ, nghĩa là: Họ đã nhận tiền, họ không biết kế hoạch. Phương án A sai nghĩa so với câu gốc: Họ biết anh ta muốn làm gì nên họ từ chối số tiền anh ta đưa. Phương B sai nghĩa so với câu gốc: Họ đồng ý với mong muốn của anh ta vì họ rất vui khi nhận tiền. C. Hợp về nghĩa: Họ đã nhận tiền anh ta đưa cho mà không hề nhận ra mục đích của anh ấy. D. Sai về nghĩa: Họ không biết về kế hoạch của anh ta và không nhận tiền của anh ấy.
13. D	- they think - has gone	Câu dùng cấu trúc bị động đặc biệt với động từ chỉ ý kiến: S ₁ + V ₁ + (that) + S ₂ + have/ has + PP _{II} = S ₂ + be + PP _{II} + to have + PP _{II} . Ex: They say that Mary has completed her mission. = Mary is said to have completed her mission. Phương án A. Sai ở to go; B. Sai ở have been going; C. Sai ở been gone Đáp án D đúng.
14. A	- has been painting - for an hour	Cấu trúc: S + started + V-ing... = It's ... + since + S + started + V-ing = S + have/ has been + V-ing → Đáp án là A. Tạm dịch: Nancy đã vẽ bức chân dung được hơn 1 giờ rồi.

15. A	- cannot start - garage - repair	Câu đề: <i>Xe máy của tôi không khởi động được vào buổi sáng. Tôi nghĩ tôi sẽ nhờ gara đến sửa.</i> Cấu trúc: $S + get + sb + to V = S + have/get + sth + PP_{II}$: nhờ ai làm việc gì. Ngoài ra, mối liên hệ giữa mệnh đề là nguyên nhân dẫn đến kết quả. Vậy dùng liên từ so để nối 2 mệnh đề. Chọn đáp án A.
16. C	- met - shortly after that - were getting married	Câu đề: <i>Sue và Brian gặp nhau. Một thời gian ngắn sau đó, cậu ấy thông báo họ sắp kết hôn.</i> 2 mệnh đề có 2 hành động diễn ra kế tiếp nhau. Loại đáp án A (as soon as - ngay khi) vì dùng they announced - họ thông báo không phù hợp với câu đề he announced - anh ấy thông báo. Đáp án B (Right at the time) và đáp án D (until - cho đến khi) không phù hợp.

ĐỀ SỐ 12

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	request (n): lời yêu cầu	Cấu trúc giả định với danh từ: request + that + S + (should) V _(nguyên thể) . Đáp án C là đúng.
2. B	not to wake	Cấu trúc chỉ mục đích: so as + (not) + to V - để/ để không. Đáp án B đúng.
3. B	- finish the course - doing more revision work	Câu thể hiện lý do. Chọn B là phù hợp. Dùng từ nối now that - do, vì. Tạm dịch: <i>Vì chúng ta đã hoàn thành khóa học, chúng ta nên bắt đầu ôn tập nhiều hơn.</i>
4. A	get...with	Cấu trúc: get on with sb - hòa thuận với. Đáp án A đúng.
5. D	- got - seventy miles	Cấu trúc so sánh kép: S + V + more and more + adj. Ex: She is getting more and more beautiful. Đáp án D là đúng. - panicked (a): hoảng sợ
6. C	insist on	Cấu trúc: Insist on/ upon + (one's) V-ing - nài nỉ, khẳng khẳng Chọn đáp án C là phù hợp.
7. A	- behave yourself - happy	Căn cứ vào nghĩa của câu: mối liên hệ giữa behave yourself - cư xử tốt và happy mang tính điều kiện. Vậy đáp án sai là A và sửa Unless thành If.
8. B	flu vaccine	Cụm từ: try on sth - thử cái gì đó (quần áo, mũ,...); try out = test - thử nghiệm cái gì đó. Vậy đáp án sai ở trying on, phải sửa thành trying out.
9. D	not only	Cấu trúc: not only ... but ... as well - không những ... mà còn. Chọn đáp án D, sửa as well as thành as well.
10. B	Where	Đây là câu hỏi về địa điểm nên đáp án A, C và D không phù hợp với câu hỏi. Đáp án B là phù hợp.
11. B	- That's all right - can happen - too crowded	Căn cứ vào lời đáp (<i>That's all right. It can happen to everyone. The bus is too crowded. Thôi được rồi! Điều đó có thể xảy ra với mọi người. Xe buýt lại quá đông nữa</i>). Đáp án phù hợp nhất là B. step on sb's toe: giẫm lên ngón chân ai.
12. B	should have finished	Câu đề sử dụng: S + should have + PP _{II} nói nên làm việc gì đó ở quá khứ - thể hiện ý trách móc. A. Sai ở động từ suggested - gợi ý B. Hợp nghĩa: động từ scolded - trách mắng C. Sai ở động từ reminded (remind sb to V: nhắc nhở # remind sb of: gợi nhớ về) D. Sai ở động từ advised - khuyên

13. D	Not only...but also	Tạm dịch: <i>Vài ngày trước trời không chỉ lạnh mà còn có tuyết.</i> Cấu trúc sử dụng cấu trúc: not only ... but also. Cấu trúc này ở dạng đảo ngữ là: Not only + be + S + ... but + S + also + V Ex: Not only is she beautiful but she also sings very beautifully.
14. B	didn't mean to	Tạm dịch: <i>Tôi không cố ý làm tổn thương bạn.</i> Cấu trúc: mean to V - có ý/ chủ ý làm gì. Cấu trúc: not mean to V = have no intention of Ving - không có ý định làm việc gì.
15. C	- disappointed - keep calm	Tạm dịch: <i>Mary rất thất vọng. Cô ấy cố gắng giữ bình tĩnh.</i> Mối liên hệ ý nghĩa giữa 2 mệnh đề mang tính nhượng bộ. Vậy đáp án phù hợp là C khi dùng cấu trúc đảo ngữ: Adj/ Adv + as/ though + S ₁ + V ₁ , S ₂ + V ₂ - mặc dù.
16. A	- The plants may - The plants live	Tạm dịch: <i>Các loài cây có thể tăng trưởng khác nhau. Các loài cây đó sống ở đảo.</i> Cấu trúc sử dụng đại từ quan hệ which thay cho danh từ chỉ vật the plants. Đáp án A đúng. B. Sai vì thiếu đại từ quan hệ which/ that. C. Sai ở động từ lives. Plants là danh từ số nhiều nên động từ phải chia ở số nhiều. D. Sai vì thiếu giới từ on sau động từ live.

ĐỀ SỐ 13

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- told me - recall	Động từ: recall + Ving - nhớ lại việc đã làm nên loại C, D. Chọn đáp án B. Dùng động từ dạng bị động. I don't recall having been told about it: Tạm dịch: <i>Tôi không nhớ đã được thông báo về điều đó.</i>
2. C	three brothers	Đáp án A có đại từ quan hệ that là không đúng khi đứng sau dấu phẩy. Đáp án B thừa đại từ they vì who đã có chức năng làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ. Vậy chọn đáp án C là phù hợp.
3. D	has	Động từ của câu là has - ở dạng số ít. Vậy chủ ngữ phải là số ít. Đáp án A sai vì dùng All of the + N(số nhiều) + V(số nhiều). Đáp án B sai vì Every + N(số ít). Đáp án C sai vì None of + N(số nhiều) + V(số nhiều). Đáp án D đúng.
4. C	- that - upset - not say anything	Mối liên hệ giữa tính từ upset và not say anything là mối quan hệ nguyên nhân - kết quả. Cấu trúc cần dùng là: So + adj + be + S + that + S + V. Chọn đáp án C là đúng.
5. A	- male (n): nam - female (n): nữ	Câu đưa ra thông tin về tuổi thọ bình quân của nam và nữ ở Mỹ. Cần sử dụng từ nối while - trong khi để chỉ sự trái ngược. Đáp án B (otherwise - nếu không thì), đáp án C (because - vì) và đáp án D (not only) không phù hợp.
6. B	broken into: đột nhập	Dạng câu nhờ báo: S + have + sth + PP _{II} . Loại đáp án A và C vì không hợp nghĩa. Đáp án D ở dạng chủ động không phù hợp, phải là Our house had been broken into...
7. C	- walk/watch - and	Từ nối and thể hiện cấu trúc đồng dạng. Đáp án sai là swimming, sửa thành swim.
8. B	the most...trip	Danh từ trip được bổ trợ bởi tính từ prepared. Tính từ prepared được bổ trợ bởi trạng từ. Vậy sai ở careful và sửa thành carefully.
9. D	Until	Từ nối until được dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian. Không dùng thì tương lai sau until. Đáp án sai ở will finish và sửa thành finishes.

10. A	Merry Christmas!	Tình huống đưa ra là lời chúc mừng Giáng sinh. Lời đáp lại cũng là lời chúc. Chọn đáp án A.
11. B	feel	Tình huống đưa ra là câu nói khẳng định với động từ chính là feel. Để đưa ra lời phụ họa với câu nói trên, sử dụng cấu trúc So do I. Đáp án A và C sai vì đây là câu phụ họa cho câu phủ định. Đáp án D sai vì I feel so không phải là cách nói phụ họa.
12. A	- much as - couldn't forgive	Tạm dịch: <i>Mặc dù anh ấy rất yêu cô, anh ấy không thể tha thứ cho những gì cô ấy đã làm.</i> Cách dùng: Much as + S ₁ + V ₁ , S ₂ + V ₂ = Despite N/ V-ing, S ₂ + V ₂ - mặc dù A. Hợp nghĩa và cấu trúc. Chọn là đáp án. Dùng từ nối despite. B. Sai nghĩa so với câu gốc (Anh ấy tha thứ). C. Sai ở từ nối as (vì). D. Sai ở từ nối so và she loved him.
13. B	never ... before	Tạm dịch: <i>Tôi chưa từng ăn loại thức ăn này trước đây.</i> Cấu trúc: S + have/ has + never + PP _n = It's the first time + S + have/ has + PP _n . Đáp án B hợp nghĩa và cấu trúc nên chọn làm đáp án.
14. D	to look taller	Tạm dịch: <i>Madeleine đi giày cao gót để trông cao hơn.</i> Đây là cấu trúc chỉ mục đích: To V/ So as to V/ In order to V, S + V - để Ex: In order to get a scholarship, she tried very hard. Đáp án A sai ở cấu trúc so that to look. Đáp án B và C sai nghĩa so với câu đề. - high heels = high-heel shoes
15. C	- difficult - studied very well	Tạm dịch: <i>Điều kiện sống của cô ấy rất khó khăn. Tuy vậy, cô ấy học rất giỏi.</i> A. Sai vì không tồn tại 2 liên từ although....but trong 1 câu. B. Sai nghĩa ở cụm từ thanks to - nhờ có. C. Hợp nghĩa và dùng đúng cấu trúc chỉ nhượng bộ với giới từ spite of nên chọn làm đáp án. D. Sai cấu trúc khi đảo tính từ Difficult (thiếu động từ are).
16. A	- expensive - could only afford	Tạm dịch: <i>Kỳ nghỉ quá đắt đỏ. Chúng tôi chỉ có khả năng chi trả được 5 ngày.</i> Đáp án A có mối liên hệ ý nghĩa giữa 2 mệnh đề là nguyên nhân, kết quả nên hợp nghĩa và cấu trúc. Phương án B, C và D sai nghĩa so với câu đề.

ĐỀ SỐ 14

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	an ... umbrella	Trật tự các tính từ: Opinion, Size, Age, Color, Origin, Material, Purpose (OSACOMP). Đáp án D đúng. Enormous – Size, red and yellow - Color
2. B	Just as	Câu sử dụng liên từ chỉ thời gian Just as - khi. Dựa vào sự kết hợp thì động từ trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, đáp án B đúng. Dùng thì HTĐ. Tạm dịch: <i>Khi doanh nghiệp sắp phá sản thì anh ấy thắng thầu xây dựng trung tâm mua sắm.</i> - go under = to become bankrupt: phá sản - win a bid for: thắng thầu
3. C	- appears - lost some weight	Cấu trúc: S + appear + to have + PP _n - nói một hành động có vẻ đã xảy ra ở quá khứ. Đáp án C đúng.

4. D	- decorating the house - selling - buy	Mệnh đề chỉ mục đích sử dụng cụm từ with a view to + V-ing - với mục đích. Ex: With a view to winning the first prize, he tried hard.
5. A	- would not start - started immediately	Hai mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau. Chọn A. whereas: trái lại. Tạm dịch: <i>Chiếc xe của tôi không khởi động được trong khi chiếc của Jenny thì khởi động ngay lập tức.</i>
6. C	life	Danh từ life trong câu chưa xác định nên không dùng mạo từ the. Đáp án C đúng.
7. B	In case	Sau cụm từ in case không dùng các trợ động từ: may, might. Đáp án B sai và sửa may get thành get.
8. C	return	Động từ return không dùng với trạng từ back. Vậy đáp án C sai và sửa back to thành to. - slippery (a): trơn trượt - wait for the storm to subside: đợi cho bão tan
9. D	Hawaii and Alaska	So sánh nhất phải có từ 3 đối tượng trở lên. Vậy đáp án D sai vì mới có 2 đối tượng để so sánh. Sửa lại là: better
10. C	I suggest	Câu đưa ra ý kiến đề xuất đi dã ngoại. Để đáp lại ý kiến đề xuất dùng đáp án C (Great idea) là phù hợp.
11. A	Thank	Mary đưa ra lời cảm ơn Jean vì sự giúp đỡ của cô ấy. Đáp án A (Not at all - Không có chi!) là lời đáp thể hiện sự khiêm tốn mà Jean đã đưa ra.
12. C	- It is a pity: thật đáng tiếc là - didn't tell	Chọn C. Cấu trúc: It's a pity (that) S + PP/ didn't + V = S + wish + (that) + S + had (not) + PP _{II} Ex: It's a pity Tom failed the entrance exam. = I wish Tom hadn't failed the entrance exam.
13. B	spends ... driving	Cấu trúc: S + spend + time + V-ing = It takes + (sb) + time + to V - làm việc gì trong bao lâu. Ex: They spent two hours finishing the test = It took them two hours to finish the test.
14. D	- too...to go - Drunk (a) say rượu	Cấu trúc: S ₁ + be + too + adj + to V: quá ...nên không thể = S + be + so + adj + that + S + (not) + V Đảo ngữ: So + adj + be + S + that + S + (not) + V
15. A	though	Cấu trúc đảo ngữ của mệnh đề nhượng bộ: Adj/ adv + as/ though + S ₁ + V ₁ , S ₂ + V ₂ - mặc dù. Đáp án B sai vì trong câu không dùng 2 liên từ although và but. Đáp án C đặt liên từ although trước mệnh đề chính là không phù hợp. Đáp án D dùng cấu trúc với however chưa hợp lý.
16. B	- make good use of: <i>tận dụng</i> - won't get	Dạng câu tường thuật với động từ advise: S + advised sb + to V - khuyên ai làm việc gì.

ĐỀ SỐ 15

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- received 100 dollars - costs 200	Nói một việc không thể thực hiện được trong quá khứ dùng cấu trúc: S + couldn't have + PP _I . Đáp án C đúng.

2. C	the two boys	Động từ ở câu trả lời ở dạng số ít; Đáp án A, B và D sai vì động từ chia ở dạng số nhiều. Chọn C. <i>Neither of ... + V_(số ít).</i>
3. B	- will become ill - stop working	Đáp án A, C và D có nghĩa không hợp lý. Đáp án B đúng. Dùng unless: nếu không, trừ khi
4. B	- The more powerful - the more terrible	Cấu trúc so sánh kép với tính từ dài vắn: The + more + adj + S + V, the + more + adj + S + V. Tạm dịch: <i>Vũ khí càng tối tân bao nhiêu thì chủ nghĩa khủng bố càng khủng khiếp hơn bấy nhiêu.</i>
5. A	There's no ... in	Cấu trúc: There's no point in + V-ing - chẳng ích gì Ex: <i>There's no point in repairing the car because it is too old.</i>
6. D	- that - the company has shown	Cấu trúc bị động: S₁ + V₁ + (that) + S₂ + V₂ = It is + PP_{II} + that + S₂ + V₂ Ex: <i>They think that he will get a good job.</i> = <i>It is thought that he will get a good job.</i> Chọn đáp án D là phù hợp.
7. A	wondered	Sau động từ wonder không dùng tân ngữ. Vậy đáp án A sai và me if được sửa thành: if
8. D	good	Cụm từ: good to sb: tốt bụng, từ tế không phù hợp nghĩa của câu. Vậy đáp án D sai và được sửa thành: for (Cụm từ: good for sunbathing - tốt cho việc tắm nắng).
9. D	- in the factory - I work	Đại từ quan hệ which được dùng để chỉ vật, sự việc. Trong câu, danh từ bổ nghĩa "the factory ... I work" chỉ địa điểm vậy phải dùng trạng từ quan hệ where.
10. A	In my opinion	Câu trả lời đưa ra ý kiến cá nhân về truyện trinh thám. Câu hỏi phải hỏi về ý kiến cá nhân. Vậy đáp án A phù hợp. Đáp án B là câu hỏi yes-no, đáp án C đưa ra câu đề xuất, đáp án D đưa ra câu mời nên không phù hợp.
11. B	What ...!	Câu đưa ra lời khen ngôi nhà đẹp. Vậy đáp án B phù hợp nhất (<i>Cảm ơn. Hy vọng bạn sẽ ghé thăm!</i>).
12. A	You're always coming late	Cấu trúc: S + be + always + V-ing được dùng để diễn tả điều phàn nàn, khó chịu. Căn cứ vào động từ tường thuật: complain - phàn nàn; make - bắt buộc; ask - yêu cầu; realize - nhận ra. Đáp án A đúng.
13. A	isn't enough space	Tạm dịch: <i>Không có đủ khoảng trống trong căn phòng để kê thêm một chiếc giường.</i> Chọn đáp án A. Đáp án B và C không hợp nghĩa với câu đề. Đáp án D sai về trật tự từ trong câu. there is phải để đầu câu.
14. D	- his wife helped - was able to finish	Đáp án A không phù hợp nghĩa với câu đề. Đáp án B có mệnh đề phụ (câu điều kiện loại 2) và mệnh đề chính (câu điều kiện loại 3) là không phù hợp. Đáp án C ở dạng câu điều kiện loại 2 không đúng vì động từ trong câu đề chia ở thì quá khứ nên phải dùng câu điều kiện loại 3. Chọn D.
15. B	- studying his hardest - doesn't want to fail	Đáp án A thiếu trợ động từ ở mệnh đề phụ, not fail phải sửa thành won't fail. Đáp án C sai ở trật tự từ in order to not. Đáp án D sai nghĩa so với câu đề. Đáp án B là đúng. Tạm dịch: <i>Santony đang nỗ lực hết mình. Anh ấy không muốn bị loại khỏi vòng chung kết của cuộc thi.</i>
16. C	- suspected of - was arrested	Dạng câu rút gọn có động từ ở dạng bị động: PP_I (+ O + adv), S₂ + V₂ Mệnh đề "he was suspected of ..." được rút gọn thành "Suspected of ...". Mệnh đề "The police arrested him yesterday." chuyển sang câu bị động "he was arrested yesterday." Đáp án C đúng. - be suspected of: bị nghi ngờ

ĐỀ SỐ 16

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	By the end of last...	Cụm từ "By the end of + thời điểm trong quá khứ" giúp xác định thời quá khứ hoàn thành hoặc quá khứ hoàn thành tiếp diễn. Vậy đáp án D đúng.
2. B	can easily catch	Căn cứ vào nghĩa của câu nên chọn B. Loại đáp án D vì mustn't mang tính bắt buộc, không được phép. Đáp án A và C sai cấu trúc. Cấu trúc đúng là have to V: phải làm gì và don't need to V: không cần.
3. A	buys	Cách dùng: $\text{Many} + N_{(\text{số nhiều})} + V_{(\text{số nhiều})} = \text{Many a} + N_{(\text{số ít})} + V_{(\text{số ít})}$: nhiều Ex: - Many students speak English very well. - Many a student speaks English very well. Loại các đáp án B, C và D vì động từ chia ở dạng số nhiều. Hơn nữa ở ý B almost dùng với people là không đúng, phải là almost all the people thì mới đúng. Đáp án đúng là A.
4. B	being told	Câu sử dụng dạng rút gọn mệnh đề phụ khi cả mệnh đề phụ và mệnh đề chính có cùng chủ ngữ và động từ 1 (V_1) ở dạng bị động: $\text{When} + S_1 + \text{be} + \text{PP}_{II}, S_2 + V_2 = (\text{On/ Upon}) + \text{being} + \text{PP}_{II}, S_2 + V_2$ Ex: When Linda was fired, she burst into tears = On being fired, Linda burst into tears.
5. C	- you should do - is to take	Câu sử dụng mệnh đề danh ngữ: $\text{What} + [S + V] + V_{(\text{số ít})}$ Ex: What we have to do right now is to phone the police.
6. A	essential that	Cấu trúc giả định: $\text{It is} + \text{adj} + \text{that} + S + (\text{should}) V_{(\text{nguyên dạng})}$ Một số tính từ sử dụng với cấu trúc trên như: important, necessary, essential, vital, imperative, advisable,...
7. D	is used to	Cấu trúc: $S + \text{be/ get} + \text{used to } V\text{-ing}$ - quen với Ex: I am used to getting up early in the morning. Đáp án sai là D và được sửa là: calculating in - compute (v) = calculate: tính toán - monetary (a): (thuộc) tiền tệ
8. D	as a result	Đáp án sai ở D và được sửa là: as a result of - bởi vì, vì
9. C	Not one	Chủ ngữ của câu Not one ở dạng số ít nên chia phù hợp với động từ ở dạng số ít. Vậy đáp án C sai và được sửa thành: is
10. B	- Yes - would like to buy	Căn cứ câu trả lời, có thể nhận thấy khách hàng (Kate) đang cần mua một chiếc máy tính. Nhân viên cửa hàng (Young man) nói "Xin chào ông! Tôi có thể giúp ông việc gì không?" là hợp lý. Vậy đáp án B đúng.
11. A	Thank you	Để đáp lại lời cảm ơn, có thể dùng nhiều cách khác nhau như: Not at all; Never mind; You are welcome;... Đáp án A là phù hợp.
12. B	- high - high	Tạm dịch: <i>Khi tỉ lệ gia tăng dân số cao thì tỉ lệ đói nghèo cũng cao.</i> Chọn B. Dùng cấu trúc so sánh kép với tính từ ngắn: $\text{The} + [\text{adj} + \text{er}] + S + V, \text{the} + [\text{adj} + \text{er}] + S + V.$
13. B	- haven't seen - since	Cấu trúc: $S + \text{haven't/ hasn't} + \text{PP}_{II} + \text{since/ for} \dots = \text{It's} + \dots \text{since} + S + (\text{last}) + \text{PP}_I$. Đáp án đúng là B.
14. A	While	Câu để dùng liên từ while = Although trong mệnh đề nhượng bộ: $\text{While} + S + V, S + V$ - mặc dù Đáp án B sai ở từ but, không dùng liên từ but cùng với Although trong 1 câu. Đáp án D sai ở cụm từ in spite, phải là in spite of. Đáp án C sai về nghĩa so với câu đề vì dùng because of - bởi vì.

15. D	- wasn't wearing - was injured	Tình huống ở quá khứ nên chọn đáp án D. Dùng câu điều kiện loại 3: If + S + had been + V-ing, S + would/ could have + PP. Đáp án A sai nghĩa ở mệnh đề phụ (mệnh đề if). Đáp án B sai nghĩa ở mệnh đề chính. Đáp án C là câu điều kiện kết hợp nên không phù hợp.
16. C	- The house - its gate	Đáp án đúng là C. Dùng of which trong mệnh đề quan hệ để chỉ sự sở hữu của vật.

ĐỀ SỐ 17

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	The house plants	Cấu trúc bị động: S + need + V-ing/ to be + PP _n - cần được
2. D	long	Cấu trúc: However + adj/ adv + S ₁ + V ₁ , S ₂ + V ₂ = S ₂ + V ₂ + however + adj/ adv + S ₁ + V ₁ : dù, cho dù Căn cứ vào cấu trúc trên, đáp án là D.
3. B	such ... that	Cấu trúc đảo ngữ mệnh đề chỉ nguyên nhân, kết quả: Such + be + (adj) + N + that + S + V - quá ... đến mức ... Danh từ weather là danh từ không đếm được nên không sử dụng với mạo từ a/ an. Đáp án là B.
4. D	would rather I	Khi nói muốn ai đó muốn làm việc gì ở hiện tại, tương lai dùng cấu trúc: S ₁ + would rather + S ₂ + PP/ didn't + V. Đáp án là D
5. A	you have watched	Tạm dịch: Trong số tất cả các bộ phim bạn đã từng xem, bộ phim nào gây ấn tượng với bạn nhất? Đáp án đúng là A. Nếu chọn B thì về câu phía trước thiếu động từ, chưa thành câu hoàn chỉnh. Loại C vì dùng sai thứ tự từ. Loại D vì sai ở từ between (giữa 2 người, hai vật).
6. C	three times	Khi nói trải nghiệm (số lần thực hiện hành động) dùng thì hiện tại hoàn thành. Đáp án C đúng. - absent-minded (a): lơ đãng
7. C	insists that	Cấu trúc giả định: S + insist that + S + (should) V _(nguyên dạng) / (should) not V _(nguyên dạng) Đáp án C sai. will not được sửa thành: not
8. C	- like meat - allergic (a): dị ứng	Hai vế của câu có nghĩa đối lập nhau nên liên từ and không phù hợp. Đáp án sai là C và được sửa thành but.
9. D	- The - of all	Căn cứ vào từ ngữ và ngữ nghĩa của câu, ta phải dùng so sánh hơn nhất. Đáp án D sai. better of all phải được sửa thành: best of all.
10. A	More coffee	Rosy đưa ra câu mời dùng thêm đồ uống một cách thân mật. Đáp án phù hợp là A. I'd love some.
11. D	Would you mind...?	Với câu hỏi mượn đồ, phương tiện ... dùng Would you mind + V-ing? Câu trả lời thường không dùng "Yes", vậy loại đáp án A và B. Đáp án C (Great) thường dùng để đáp lại ý kiến, đề xuất hay. Đáp án D là đúng.
12. C	for sure	Đáp án A và B không phù hợp về nghĩa và cấu trúc. Đáp án D có nghĩa không phù hợp vì: S + would (not) have + PP _n được dùng trong câu điều kiện 3, không dùng để nói hành động không thể xảy ra ở quá khứ. Chọn đáp án C.

13. C	- last had - ago	Để có sự tương đồng về nghĩa và cấu trúc, đáp án C là phù hợp nhất. S + have + sth + PP_{II} - nhờ ai làm việc gì (mang nghĩa bị động).
14. D	It's useless to persuade	Cấu trúc: It's useless to V = There's no point in V-ing - chẳng ích gì, vô ích. - persuade (v): thuyết phục
15. A	spoke to	Nối 2 câu đơn thành câu ghép, sử dụng đại từ quan hệ. Trong tình huống này, đặt giới từ to lên trước đại từ quan hệ. Do danh từ đứng trước chỉ người nên dùng đại từ quan hệ whom là phù hợp.
16. D	Therefore	Sự hoán đổi cách sử dụng liên từ: therefore thay bằng because. - to set the alarm clock: đặt chuông báo thức - to be in a (big) hurry: (rất) vội

ĐỀ SỐ 18

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- In no ... - could ... - betray: <i>tiết lộ, phản bội</i>	- discreet (a): thận trọng, dè dặt, kín đáo Các hình thức đảo ngữ: - On no account = not on any account - không vì lý do gì - On no condition - tuyệt nhiên không, tuyệt đối không - In no way - tuyệt nhiên không - In/ Under no circumstances - không bao giờ, đừng bao giờ
2. D	- It - her mind	Cụm từ: cross one's mind - nảy ra
3. B	would have written	Cách dùng liên từ otherwise: nếu không thì: S + PP_c; Otherwise, S + would have + PP_{II} nói hành động, tình huống trái với quá khứ. Ex: She ran; otherwise, she would have missed the bus. = If she hadn't run, she would have missed the bus.
4. B	have no	Cụm từ: have no difficulty (in) V-ing - không gặp khó khăn
5. A	- most - United States - president	Trước dạng so sánh nhất dùng mạo từ the. Trước danh từ chỉ nước Mỹ dùng mạo từ the (the United States). Danh từ president trong ngữ cảnh là danh từ xác định. Đáp án A đúng.
6. C	- new glasses - cost - the pair	Cấu trúc so sánh đa bội: S + V + twice/ three times... + as much as... hoặc: S + V + twice/ three times... + as many as... Đáp án C đúng.
7. A	the institution: <i>viện (đại học)</i>	Câu sử dụng cấu trúc rút gọn mệnh đề phụ có động từ ở dạng bị động: PP_{II}, S₂ + have/ has + PP_{II} = Since + S₁ + was/ were + PP_{II} S₂ + have/ has + PP_{II} Ex: Since I was given a bigger salary, I have worked harder. = Given a bigger salary, I have worked harder. Cần chú ý vào nghĩa của câu, sai ở A – found là dạng PP _I của động từ find và phải sửa thành founded là dạng PP _I của động từ found – thành lập.
8. A	of the party	Cấu trúc: at the end of + N - cuối... Ex: At the end of the story: cuối câu chuyện # In the end = At last: cuối cùng thì, rốt cuộc thì Vậy đáp án A sai. Phải sửa In the end thành at the end.
9. C	It is	Cấu trúc: It is the + superlative + (that) + S + have/ has + PP_{II} Ex: It is the strongest person I have ever seen. Phương án C sai. Phải sửa had ever thành have ever. Superlative: so sánh nhất

10. B	- What - attractive	Câu đưa ra lời khen. Để đáp lại lời khen, đáp án B (Thank you for your compliment - <i>Cảm ơn lời khen của bạn</i>) là phù hợp.
11. A	I wish you	Câu đưa ra lời chúc may mắn trong kỳ thi. Đáp án A (You too - <i>Bạn cũng thế nhé</i>) là đáp án phù hợp trong tình huống này.
12. B	- didn't eat - until	Cấu trúc: It was not until + S + PP₁ + that + S + PP₂/ could + V (dạng khẳng định)
13. D	was not involved in: không liên quan đến	Cấu trúc: S + deny + V-ing/ having + PP₁ - phủ nhận Đáp án A và C sai cấu trúc. Đáp án B sai nghĩa vì động từ deny đã hàm chứa nghĩa phủ định nên không dùng với từ phủ định not.
14. C	- read - but - didn't find	Câu để mang nghĩa phủ định nên loại đáp án B (either of... mang nghĩa khẳng định). Đáp án A và D chia động từ không phù hợp với chủ ngữ.
15. B	- a hospital - well-equipped	Câu miêu tả bệnh viện nơi tôi sống được trang bị máy móc có chất lượng. Đáp án B là phù hợp. A sai vì thiếu động từ trong mệnh đề quan hệ. C sai vì thiếu động từ trong mệnh đề chính. D sai vì không tồn tại hai động từ (has và is) với 1 chủ ngữ mà không nối bằng đại từ quan hệ.
16. C	- studied very hard - could hardly pass	Dạng câu có nghĩa trái ngược nhau (câu nhượng bộ). Đáp án A và B không hợp nghĩa với câu để. Đáp án D không đúng cấu trúc và nghĩa so với câu để. Đáp án C sử dụng cấu trúc nhượng bộ: No matter how + adj/ adv + S₁ + V₁, S₂ + V₂ - cho dù.

ĐỀ SỐ 19

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	talks as if	Cấu trúc: S + V + as if/ as though + S + were ... - cứ như là Đây là cấu trúc giả định sử dụng as if/ as though mang nghĩa trái với hiện tại. Đáp án C đúng.
2. B	- forgive - don't - to upset	Căn cứ vào các yếu tố cho sẵn, động từ think không theo sau bởi to V; động từ suppose thường dùng ở dạng bị động: be supposed to V - phải; động từ mind + V-ing; động từ mean to V - có ý (định)
3. B	- have made - is widely recognized	Câu sử dụng mệnh đề danh ngữ: That + S + V + V_(cố định) . Ex: That you pass the coming exam is a must.
4. D	Everyone can join	Dựa vào nghĩa của các cụm từ để chọn đáp án phù hợp: instead of - thay vì; in case of - trong trường hợp; in place of - thay cho, thay thế; regardless of - bất chấp, bất kể. Đáp án D.
5. A	when you came	Nói hành động chắc chắn đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ bằng cấu trúc: S + must have been + V-ing . Đáp án A đúng.
6. C	- spoke - did I realize	Đáp án A, B và D sai vì không đúng cấu trúc: No sooner ... than ...; No longer + do/ does ... + S + V - không còn ... nữa; Hardly ... when ...: ngay khi ... thì. Chọn C. Dùng cấu trúc đảo ngữ với Not until.
7. B	resembles	Động từ: resemble sb: giống ai, không sử dụng với giới từ. Đáp án sai là B và giới từ "to" được bỏ đi.

8. C	innovation	Danh từ: innovation: sự đổi mới, sự cách tân không sử dụng với tính từ new. Đáp án là C và được sửa thành innovation. - come up with sth: nảy ra, bắt ra, nghĩ ra
9. B	- Royal exams: kỳ thi của Hoàng gia - Continued	Chủ ngữ là Royal exams nên phải dùng dạng bị động của động từ continue: S + continue + to be + PP₁ Ex: Minerals continue to be exploited in large quantities. - Các động từ có cùng dạng bị động như continue là: begin, like, need, prefer, start, want, wish, would like, ... - dynasty (n): triều đại.
10. A	- Sorry - late again	Câu đưa ra lời xin lỗi, để đáp lại có thể dùng: Well, don't let it happen again - <i>Được thôi, nhớ đừng tái diễn nhé</i> . Đáp án A phù hợp nhất.
11. C	It was very kind of you to ...	Cindy bày tỏ lời cảm kích vì James đã sửa giúp ô tô. Để thể hiện sự khiêm tốn khi đáp lại lời cảm kích đó, đáp án C (That was the least I could do - <i>Mình chỉ làm được chừng đó thôi</i>) là phù hợp nhất.
12. D	- gets older - eat less	Cấu trúc so sánh kép: The + comparative + S + V, the less + S + V - càng ... càng. Đáp án A, B và C sai nghĩa so với câu đề. Đáp án D đúng.
13. B	aren't many other books	Câu đề: <i>Không có nhiều cuốn sách khác giải thích rõ ràng vấn đề này.</i> Chọn B. Dùng cấu trúc đảo ngữ với cụm từ: In few other books. Tạm dịch: <i>Trong rất ít cuốn sách ta có thể thấy vấn đề này được giải thích rõ ràng.</i> Loại A vì sai nghĩa so với câu đề và dùng thì động từ không hợp lý (is - had). Loại C vì sai nghĩa: <i>Đây là quyển sách duy nhất giải thích rõ ràng vấn đề này.</i> Loại D vì sai nghĩa: <i>Vấn đề này được giải thích rõ ràng trong cuốn sách này cũng như trong nhiều cuốn khác.</i>
14. C	- If - had passed - the week before	Câu gián tiếp dạng câu hỏi yes-no chuyển sang câu trực tiếp. Chuyển ngược lại thì động từ và các yếu tố như chủ ngữ (I → you); trạng từ (the week before → last week). Đáp án A và B sai ở trạng từ (the week before). Đáp án D sai cấu trúc.
15. B	- was able to finish - supported	Căn cứ vào thì động từ xác định câu điều kiện loại 3: Without sb/ sth, S + would/ could (not) have + PP ₁ - nếu không có ai, cái gì Đáp án A sai cấu trúc và nghĩa. Đáp án C và D không đúng cấu trúc câu điều kiện loại 3.
16. A	- doesn't like sports - either	Đáp án B sai cấu trúc (neither ... nor...). Đáp án C và D sai nghĩa so với câu đề.

ĐỀ SỐ 20

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- so - such - disease - that	Dạng cấu trúc mệnh đề chỉ nguyên nhân kết quả: S₁ + V₁ + so + adj + a/an + N + that + S₂ + V₂ Ex: It was so cold a day that we didn't go out. Đáp án C đúng.
2. B	begins	Cấu trúc nhấn mạnh: It is/ was + ... + that + S + V - chính là Ex: It is Mr. Tom that I phoned last night. Đáp án D sai vì Thanksgiving - Ngày lễ tạ ơn Chúa là mốc thời gian nên cần sử dụng với giới từ chỉ thời gian.

3. C	- important question - can't ... thinking	Đáp án C đúng vì hợp nghĩa và cấu trúc. Dùng: S + can't help + V-ing - không thể không # S + can't stand + V-ing - không chịu được.
4. D	suggested that	Cấu trúc giả định: S + suggest that + S + (should) V _(nguyên dạng) / (should) not V _(nguyên dạng) .
5. B	- director - must have surprised	Câu đang còn thiếu chủ ngữ để hoàn thiện nên loại đáp án A và C vì đều là mệnh đề. Nghĩa của câu hàm ý bị động nên đáp án B đúng. Tạm dịch: Việc bạn được đề cử chức giám đốc chắc hẳn đã làm tất cả nhân viên ngạc nhiên.
6. A	- will find - take	Đáp án C (if only - giả như) và D (otherwise - nếu không, nếu không thì) không phù hợp với động từ ở mệnh đề 2. Đáp án B (even if - dù; dù là) không phù hợp về nghĩa câu. Chọn A. as long as: miễn là
7. A	has	Đáp án sai là A. whomever có chức năng làm tân ngữ nhưng được đặt vào vị trí chủ ngữ (trước động từ has). Vậy phải được sửa thành: whoever - authority (n): quyền lực, người có thẩm quyền
8. C	- the brain - the...mass of	Đáp án sai là C và được sửa thành: the largest mass of
9. D	- the same number of hours - but	Đáp án sai là D (later: muộn hơn, sau này). Đáp án đúng là the latter - người thứ 2, vật thứ 2 (trong 2 người, 2 vật đã được nhắc đến). Trong câu the latter hàm chỉ Prof. Lee.
10. D	Thank you	Để đáp lại lời cảm ơn chỉ có đáp án D là phù hợp. Never mind. Đáp án A và đáp án B không phù hợp để đáp lại lời khen. Đáp án C được dùng để đáp lại lời cảm ơn của ai đó sau khi mình tặng họ một món quà.
11. B	the best singer	Câu đáp lại bày tỏ sự đồng ý hoàn toàn với ý kiến của người khác. Đáp án là B (I can't agree with you more! Tôi hoàn toàn đồng ý!).
12. A	No sooner ... than	Cấu trúc: No sooner + had + S + PP ₁ + than + S + PP ₁ - ngay khi ... thì = Scarcely + had + S + PP ₁ + when + S + PP ₁ Đáp án là A.
13. D	should be taken care of	Câu bị động với động từ khuyết thiếu should chuyển sang câu chủ động. Đáp án D là đúng. - Ecologist (n): nhà sinh thái học
14. B	No matter how	Đáp án A chưa đủ nghĩa vì thiếu trạng từ hard. Đáp án C và D không hợp nghĩa với câu đề. Đáp án B đúng vì dùng cấu trúc: Try (as hard) as + S + V, S + V = No matter how + adj/ adv + S + V, S + V.
15. C	- didn't want to waste money - went off season	Câu đề: Chúng tôi không muốn lãng phí tiền khi đi tham quan du lịch. Chúng tôi đã không đi đúng mùa. Đáp án A, B và D không phù hợp nghĩa so với câu đề. Đáp án C đúng vì dùng cấu trúc: Rather than + sth/ V-ing, S + V: thay vì, thay cho, hơn là. Ex: Why didn't you ask for help, rather than trying to do it on your own?
16. A	- should not - hurt - destroy	Câu sử dụng liên từ tương hợp: S + should + neither + V + nor + V. Đáp án B sai nghĩa so với câu đề vì dùng liên từ either...or - hoặc...hoặc (là). Đáp án C và D sai cách dùng liên từ: either không kết hợp với nor, neither không kết hợp với or.

ĐỀ SỐ 21

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- the branch of mathematics - the properties of	Cụm từ: be concerned with - liên quan Loại đáp án A vì thiếu động từ be. Đáp án B sai vì kết hợp câu không phù hợp. Đáp án D sai vì danh từ concern - mối quan tâm; sự lo lắng không phù hợp nghĩa của câu. Chọn C là đáp án vì đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ: which is concerned with = concerned with Tạm dịch: <i>Hình học là một phân môn của toán học, liên quan tới tính chất của đường thẳng, đường cong, của hình và mặt phẳng.</i>
2. A	- the high decrease in: giảm mạnh - increase in value: tăng giá trị	Đáp án B (Despite + N/ Ving: mặc dù) và đáp án D (Instead of: thay vì) không phù hợp nghĩa câu. Đáp án C (As long as + S + V: miễn là) không phù hợp khi dùng với cụm danh từ. Đáp án A (Thanks to + N: nhờ có, vì, do, bởi) là đáp án đúng. Tạm dịch: <i>Nhờ tỉ lệ lạm phát giảm mạnh nên giá trị đồng tiền của chúng ta tăng.</i>
3. C	- but for his help - yesterday	Tạm dịch: <i>Hôm qua cậu xoay sở thế nào nếu không có sự giúp đỡ của ông ấy?</i> Có thể nhận ra câu điều kiện loại 3 dựa vào trạng từ chỉ thời gian yesterday. Cấu trúc: but for sb/ sth - nếu không có ai/ cái gì. Đáp án C đúng.
4. D	You'd rather speak	You'd rather là dạng viết tắt của You would rather. Vay phần hỏi đuôi là wouldn't you. Đáp án là D.
5. A	deficient	Tính từ: deficient in sth - thiếu. Vay đáp án A đúng. Tạm dịch: <i>Bác sĩ khuyên những người thiếu vitamin C nên ăn nhiều rau và trái cây.</i>
6. B	them all play	Các cấu trúc: * force + sb + to V: ép buộc * have + sb + V: nhờ, sai khiến * get + sb + to V: nhờ, sai khiến * persuade + sb + to V: thuyết phục Cần chú ý động từ play ở dạng nguyên thể không có to. Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Mặc dù lúc đầu họ phản đối nhưng chúng tôi đã sớm khiến họ chơi bóng cùng nhau.</i>
7. B	The headmaster	Chủ ngữ là danh từ số ít (headmaster) vậy động từ cũng phải chia ở dạng số ít. Đáp án B sai và được sửa thành has been.
8. A	personal problems	Cụm danh từ: personal problems - những vấn đề cá nhân ở dạng số nhiều. Từ less là dạng so sánh kém của little và little + N (không đếm được). Vay less + N (không đếm được) - ít hơn. Suy ra đáp án sai là A và được sửa thành: fewer - ít hơn vì nó đi với danh từ số nhiều. Tạm dịch: <i>Những nhân công có ít hơn vấn đề cá nhân có vẻ làm việc năng suất hơn.</i>
9. A	we refer to as taste is	Mệnh đề: That we refer to as taste is... Ta nhận thấy trước is là một mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ. Mệnh đề danh ngữ thường bắt đầu bằng: what, who, how, that,... Tuy nhiên, việc dùng that - việc mà trong câu không hợp nghĩa nên thay bằng what - cái mà. Tạm dịch: <i>Cái mà chúng ta nói tới với chức năng là vị giác thực chất là 1 giác quan phức tạp được hình thành bởi cả vị giác và khứu giác.</i>
10. D	- good news - has won the scholarship	Tính huống đưa ra là câu chia sẻ thông tin tốt đẹp (giành được học bổng). Vì vậy lời đáp cần thể hiện sự vui mừng, đáp án D là phù hợp. A là lời đáp thể hiện đồng ý với một quan điểm. B và C đều không hợp vì thể hiện sự nuối tiếc, xót xa.

11. C	Could you..., please?	Đây là câu đề nghị lịch sự (<i>Anh có thể đưa giúp cho em cuốn album ảnh không?</i>), vì vậy lời đáp C (thể hiện sự đồng ý) là phù hợp. A là lời đáp cho câu cảm ơn, xin lỗi. B không hợp tình huống đề nghị. D là lời đáp thể hiện sự đồng ý dành cho câu đề nghị sử dụng động từ mind.
12. C	- someone - meet you on arrival	Tạm dịch: <i>Sẽ có người đến gặp bạn khi bạn tới nơi.</i> A sai cấu trúc: không tồn tại will trong mệnh đề phụ với when. B sai về nghĩa (<i>Khi bạn có mặt ở đó, ai đó sẽ đến.</i>) D sai nghĩa của câu vì sử dụng câu điều kiện loại 1.
13. B	- Don't let - hurt	Tạm dịch: <i>Đừng để mấy mẫu kính vỡ kia làm đau bạn.</i> Đáp án là B. Dùng cụm động từ: look out for - cẩn thận, đề phòng. Loại đáp án A, C vì dùng cụm động từ look for (tìm kiếm) là không phù hợp về nghĩa so với câu đề. Đáp án D sai nghĩa cụm Look out at.
14. B	suggested	Cách dùng động từ: suggest - đề xuất - S + suggest + (one's) + V-ing - S + suggest that + S + V (nguyên dạng) Vậy đáp án A và C sai về cấu trúc. Đáp án D dùng lặp lại ý kiến đề xuất (suggest và let's...). Đáp án B đúng.
15. C	- a speech last night - It	It là đại từ thay thế cho danh từ speech - bài phát biểu nên dùng liên từ quan hệ which đứng đầu mệnh đề bổ nghĩa cho cả mệnh đề đứng trước. Đáp án là C.
16. B	- finish her exams - Then - have more free time	Tạm dịch: <i>Lauren sẽ hoàn thành xong các kỳ thi. Sau đó cô ấy sẽ có nhiều thời gian rảnh.</i> Once + S + V (happen tại đây; hoàn thành), S + will/ shall + V : khi, một khi Đáp án phù hợp là B. A sai nghĩa và cấu trúc: Không dùng will trong mệnh đề chỉ thời gian. C sai nghĩa: Thi xong mới có thời gian rảnh chứ không phải có thời gian rảnh rồi mới thi xong. D sai cấu trúc: Không dùng đảo ngữ với once.

ĐỀ SỐ 22

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	from Bill	Cụm từ: except for = apart from: ngoại trừ Căn cứ giới từ from, chọn đáp án C. Tạm dịch: <i>Ngoại trừ Bill ra, còn lại tất cả học sinh nói là chúng sẽ đi.</i>
2. C	an employee _____ against	Đáp án cần điền phải là động từ ở dạng bị động nên loại đáp án A, B và D. Đáp án C đúng. Tạm dịch: <i>Theo luật cơ hội của Anh, một người làm công không thể bị phân biệt đối xử do khác biệt về sắc tộc, tôn giáo và giới tính.</i>
3. A	... a go of	Cấu trúc: Make a go of it: thành công
4. B	- This picture book - the few pages	Chỗ trống cần điền một đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu của vật. Có 2 loại đại từ quan hệ dạng này là: whose và of which. Do 2 cụm danh từ This picture book và the few pages đứng sát nhau nên dùng of which.

5. B	- ... increasing number of ... - are	Cụm từ: are willing to (sẵn sàng) ở dạng số nhiều nên chủ ngữ phải ở dạng số nhiều. Loại đáp án A vì increasing bắt đầu là 1 nguyên âm nên không đi cùng mạo từ "a". Loại đáp án C vì the number of + N _(số nhiều) + V _(số ít) - số lượng. Đáp án B đúng vì a/ an + number of + N _(số nhiều) + V _(số nhiều) - nhiều. Tạm dịch: <i>Một cuộc điều tra gần đây cho thấy rằng ngày càng nhiều đàn ông sẵn sàng chia sẻ công việc nhà với vợ của mình.</i>
6. D	- tiptoed - wake	Mục đích của hành động "tiptoe - đi rón rén" là để không đánh thức ai nên cần điền một cụm từ chỉ mục đích ở dạng phủ định: so as not to V/ in order not to V - để không. Loại đáp án A và B vì là dạng khẳng định. Loại đáp án C vì vị trí của "to" và "not" không đúng. Tạm dịch: <i>Cậu bé rón rén đi vào phòng để không đánh thức mọi người.</i>
7. B	The union	The union - công đoàn là một danh từ tập hợp nên tính từ sở hữu thay thế là its chứ không phải their. Vậy đáp án là B và được sửa thành: its. Tạm dịch: <i>Công đoàn khẳng khái đòi tăng lương khởi điểm cho các công đoàn viên và đe dọa kêu gọi biểu tình nếu công ty từ chối đáp ứng yêu cầu trên.</i>
8. C	provided food and drink	Động từ: - provide sb with sth: cung cấp cho ai cái gì - provide sth for sb: cung cấp cái gì cho ai Đáp án sai ở C và được sửa thành for. Tạm dịch: <i>Hãng hàng không cung cấp đồ ăn và nước uống cho hành khách trong thời gian hoãn bay.</i>
9. B	- hadn't understood - asked him to repeat	Căn cứ nghĩa câu thì 2 mệnh đề có mối quan hệ nguyên nhân dẫn đến kết quả. Vậy đáp án sai ở B và được sửa thành therefore: vì vậy. Tạm dịch: <i>Tôi không hiểu lời chỉ dẫn của anh ấy, vì thế tôi đã yêu cầu anh ấy nhắc lại.</i>
10. C	You look great	Để đáp lại một lời khen là lời cảm ơn nên loại đáp án A, B và D vì theo ngôn cảnh chính Lora mua chiếc váy mới chứ không phải mẹ mua. Tạm dịch: <i>Lora vừa mua một chiếc váy mới và cô ấy rất thích.</i> - Jane: "Lora, cậu trông thật tuyệt trong bộ váy đỏ đó." - Lora: "Cảm ơn cậu, tớ mua tại cửa tiệm Macy."
11. B	Could I speak to Alex...?	Tình huống 2 người đang nói chuyện qua điện thoại. A: "Tôi có thể nói chuyện với Alex không?" Căn cứ vào câu yêu cầu nói chuyện với Alex, đáp án B là phù hợp nhất. B: "Tôi rất tiếc. Alex không có nhà."
12. C	recovered more rapidly than	Căn cứ vào các yếu tố của câu thì đây là câu so sánh. Đáp án A dùng mệnh đề quan hệ là không đúng. Đáp án B sai nghĩa câu và cấu trúc: live up to one's expectation - đáp ứng mong đợi. Đáp án D sai nghĩa so với câu đề. Tạm dịch: <i>Bệnh nhân bình phục nhanh hơn mong đợi.</i>
13. C	- if - don't apologise - I'm leaving	Đáp án A, B và D có nghĩa không đúng so với câu gốc. Động từ: threaten to V - dọa, đe dọa. Vậy đáp án A đúng cấu trúc, hợp nghĩa. Tạm dịch: <i>Cô ấy nói với cậu ấy: "Nếu cậu không xin lỗi ngay lập tức, tớ sẽ đi." = Cô ấy dọa sẽ đi nếu cậu ấy không xin lỗi ngay lập tức.</i>
14. A	- reckoned - due to	Cụm động từ: put sth down to sth = reckon: cho là Đáp án B, C và D không phù hợp nghĩa so với câu đề. Tạm dịch: <i>Bill cho là thành công của cậu ấy là do cực kỳ may mắn.</i>

15. C	- was very bright - could solve all	Đáp án A sai vì thiếu "a" sau "such". Đáp án B sai vì không có cấu trúc very ... that. Đáp án D sai vì đi với tính từ "bright" phải là "so". Vậy đáp án C đúng. Tạm dịch: <i>Cậu học trò đó rất sáng dạ. Cậu ấy có thể làm hết toàn bộ các bài toán.</i> = <i>Cậu ấy sáng dạ đến nỗi có thể làm hết toàn bộ các bài toán.</i>
16. B	- extrovert - introvert	Hai câu gốc nói về hai người mang tính cách đối lập: Kadir thì hướng ngoại còn em trai Kadir thì hướng nội. Vì vậy cần từ nối thể hiện mối quan hệ đối lập này, đáp án B là phù hợp. whereas = while: trong khi.

ĐỀ SỐ 23

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	Had the flood not hit	Mệnh đề đứng đầu có Had ... not hit, đây là dạng đảo ngữ của mệnh đề điều kiện trong câu điều kiện loại 3. Đáp án B hợp cấu trúc và nghĩa. Tạm dịch: <i>Nếu trận lụt không tấn công ngôi làng, mùa màng đã không bị tàn phá.</i>
2. B	costs _____ as	Cấu trúc so sánh bội số: twice + as much + N_(không đếm được) + as Ex: He earns twice as much as his wife. Động từ cost - chi phí về tiền bạc là danh từ không đếm được nên đáp án B đúng. Tạm dịch: <i>Cái này đẹp hơn nhưng đắt gấp đôi cái còn lại.</i>
3. C	- desire - our country might _____ other countries	Các cụm từ: - be fed up with: chán ngấy - make use of: sử dụng - keep pace with: theo kịp, đuổi kịp - take part in: tham gia Căn cứ nghĩa của câu và các đáp án, chọn C là đáp án của câu. Tạm dịch: <i>Mong ước của Bác Hồ là đất nước ta có thể sánh kịp các nước khác trên thế giới.</i>
4. C	one of _____ members	Câu cần điền 1 đại từ quan hệ chỉ sự có hữu để thay thế cho The Spice Girls (nhóm Spice Girls) và nối với từ: members - thành viên. Vậy đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: <i>Nhóm Spice Girls, 1 trong những thành viên đã rời khỏi nhóm, vẫn quyết định duy trì là 1 ban nhạc có 4 thành viên.</i>
5. B	or else	Cụm liên từ: or else - nếu không thì. Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Cô ấy phải đỗ tất cả các kỳ thi, nếu không thì sẽ không có kỳ nghỉ nào hết.</i>
6. B	appreciate	Động từ: appreciate + one's + V-ing - cảm kích. Đáp án B đúng.
7. A	many things to do that	Cấu trúc: S₁ + V₁ + so many + N_(số nhiều) + that + S₂ + V₂ - nhiều đến nỗi. Ex: He has so many books that he can't read all of them. Đáp án sai ở A và thay such bằng so. Tạm dịch: <i>Daisy có nhiều việc phải làm đến nỗi cô ấy không có thời gian đi chơi.</i>
8. B	- cost - than	Căn cứ vào nghĩa và cấu trúc so sánh hơn, đáp án B sai và được sửa thành: more. Tạm dịch: <i>Điện thoại thông minh đắt hơn nhiều so với điện thoại di động truyền thống vì chúng biểu trưng cho công nghệ tiên tiến nhất với kết nối đỉnh cao.</i>
9. C	- physics - and - mathematics	Liên từ and được dùng để nối cấu trúc đồng dạng. Đáp án C sai và sửa chemists - nhà hóa học thành chemistry - môn hóa học. Tạm dịch: <i>Ngành kỹ thuật hóa chất dựa trên nguyên lý của bộ môn vật lý, hóa học và toán học.</i>

10. C	- hurry - be in time	Tạm dịch: <i>Dimad và Lina đang chào hỏi nhau tại rạp chiếu phim LOTTE. Họ chuẩn bị vào xem phim.</i> - Dimad: "Ê, Lina. Nhanh lên sắp đến giờ chiếu phim rồi." - Lina: "Ừ, đi thôi."
11. C	find material	Tạm dịch: <i>Mary đang nói chuyện với giảng viên của cô ấy tại văn phòng.</i> - Mary: "Thấy có thể nói cho em cách tìm tài liệu cho bản báo cáo khoa học không thưa thầy?" - Thầy: "Em có thể mượn sách ở thư viện."
12. B	don't agree with	Cấu trúc: be in favor of + N/Ving : ủng hộ ... Cấu trúc trái nghĩa: not in favor of + N/Ving : không ủng hộ Đáp án B là đáp án đúng. Tạm dịch: <i>Tôi không đồng ý với việc cấm hút thuốc ở quán bar.</i> = <i>Tôi không ủng hộ việc cấm hút thuốc ở quán bar.</i>
13. D	gave us permission to leave	Dạng câu trực tiếp. Căn cứ vào câu đề và thì đáp án D là phù hợp nhất. Tạm dịch: <i>Giáo viên cho phép chúng tôi rời khỏi phòng.</i> = <i>Giáo viên nói: "Các em có thể rời khỏi phòng."</i>
14. D	- on the point of - when	Cấu trúc: be on the point of + Ving = be about to V - sắp sửa làm gì Đáp án A và B dùng cấu trúc: no sooner ... than và hardly ... when được dùng để nói 2 hành động xảy ra kế tiếp nhau. Tuy nhiên, câu đề lại không có nghĩa như vậy. Đáp án C sai nghĩa so với câu đề. Đáp án D là phù hợp nhất. Tạm dịch: <i>Tôi đang định rời nhà thì anh ấy tới = Tôi sắp rời nhà thì anh ấy tới.</i>
15. B	- promise to improve - actually worse	Tạm dịch: <i>Thầy hiệu trưởng hứa sẽ cải thiện dịch vụ của căng tin nhà trường. Chất lượng của thức ăn năm nay còn tệ hơn.</i> Hai câu gốc thể hiện ý nghĩa đối lập: mặc dù hứa cải thiện – nhưng còn tệ hơn. Chọn B là phù hợp. A, C, D đều sai nghĩa: mặc dù tệ – nhưng hứa cải thiện.
16. B	- answered - talked to	Tạm dịch: <i>Harley nhận điện thoại. Harley nói chuyện với cha qua điện thoại.</i> Hai câu đề miêu tả hành động diễn ra liên tiếp nhau → dùng từ nối and để kết hợp 2 câu. Chọn đáp án B.

ĐỀ SỐ 24

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	- safe - shall not worry	- As long as: miễn là Tạm dịch: <i>Chỉ cần tôi biết số tiền đã an toàn thì tôi sẽ không lo lắng về nó nữa.</i>
2. A	- purpose - mistake	- On purpose: có chủ ý, có mục đích, cố tình - By mistake: vô tình Tạm dịch: <i>Chàng trai cố tình giẫm lên chân cô ấy chứ không phải vô tình.</i>
3. A	At no time	- At no time: không bao giờ, chưa bao giờ đứng ở đầu câu đảo ngữ. Loại C vì không đảo ngữ. Chọn A vì việc đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ nên dùng động từ thì QKD. Tạm dịch: <i>Chưa bao giờ tôi hứa tăng lương cho cậu.</i>
4. B	a	Phương án B là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ "He is a manager who is capable of taking difficult decisions" Tạm dịch: <i>Ông ấy là 1 nhà quản lý có khả năng đưa ra những quyết định khó khăn.</i>

5. B	very....people	Cụm từ: very few + N (số nhiều): Rất ít Tạm dịch: <i>Rất ít người đến dự buổi diễn nhưng nó vẫn diễn ra đúng giờ.</i>
6. B	What beautiful eyes....!	Cấu trúc cảm thán: what + (a/an) + adj + N + (S + V)! Tạm dịch: <i>Mắt cô ấy thật đẹp!</i>
7. C	Hard as I tried	Cấu trúc đảo ngữ trong mệnh đề chỉ sự nhượng bộ: Adj/ Adv + as + S + V₁, S + V₂ → không cần dùng từ nối but. Tạm dịch: <i>Tôi đã cố gắng hết sức nhưng vẫn không vượt qua được kỳ thi tốt nghiệp.</i>
8. B	Why	- Cần mạo từ xác định cho từ reason → sửa thành the reason why. Tạm dịch: <i>Thậm chí yêu cầu nghi phạm giải thích lý do tại sao lại có mặt ở hiện trường vụ án.</i>
9. C	living things	Cụm từ: Another + danh từ số ít → thay another bằng other. Tạm dịch: <i>Vì khuẩn là một trong những dạng sinh vật sống phong phú nhất trên trái đất, tồn tại trên và trong các dạng sinh vật khác, ở mọi loại môi trường.</i>
10. A	I'd love to	Lời đáp đưa ra là bày tỏ sự đồng ý nhận lời mời → đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: <i>Peter và Bob đang nói chuyện với nhau về kế hoạch cho tối nay.</i> - Peter: <i>Cậu có muốn tới quán cà phê mới mở cùng tớ không?</i> - Bob: <i>Tớ sẵn lòng, cảm ơn nhé.</i>
11. A	are you ready?	Tình huống Diana hỏi Anne xem cô ấy đã chuẩn bị sẵn sàng cho kỳ thi giữa kỳ bắt đầu vào thứ 3 tới chưa. Đáp án phù hợp nhất cho tình huống này là A (I'm half ready - Tớ chưa sẵn sàng lắm).
12. C	only just ... when	Câu gốc dùng cấu trúc: Scarcely + had + S + PP₁ + when + S + PP₂ - ngay khi ... thì, vừa mới ... thì được dùng để diễn tả 2 hành động xảy ra kế tiếp nhau. Chọn C. Dùng đúng cấu trúc đảo ngữ với Hardly...when. Tạm dịch: <i>Cô ấy vừa mới bắt đầu nói thì người ta lại ngắt lời.</i>
13. A	persuaded me not to sell	Cấu trúc: persuade + sb + not to V : thuyết phục ai không làm gì = talk + sb + out of + V-ing Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Janet thuyết phục tôi không bán nhà.</i>
14. B	- in search of a change - didn't really know	Tạm dịch: <i>Lando, người đang tìm cách thay đổi cuộc sống của mình, thực sự không biết là mình muốn gì.</i> - be in search of a change = look for a way to alter: tìm cách thay đổi - not know = be unsure: không chắc chắn Đáp án B đúng. Dùng cùn hiện tại phân từ (V-ing) để rút gọn mệnh đề.
15. D	- couldn't do - weren't paying attention	Tạm dịch: <i>Họ không thể làm được bài tập về nhà. Họ không chú ý nghe giảng.</i> Mối quan hệ giữa hai mệnh đề là nguyên nhân dẫn đến nhân quả. Nếu sử dụng câu điều kiện thì phải là loại 3 → loại A (câu điều kiện loại 2). Đáp án B không đúng vì liên từ as (chỉ lý do). Đáp án C không đúng vì liên từ though (chỉ sự đối lập). D là đáp án đúng.
16. B	- run into - slipped on	Tạm dịch: <i>Cô ấy chạy vào nhà để nghe điện thoại. Cô ấy trượt chân trên sàn gạch.</i> Hành động trong 2 mệnh đề là xảy ra đồng thời và có tác động lẫn nhau. → Dùng mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với when và rút gọn mệnh đề này thành cụm hiện tại phân từ: V-ing + (O). Đáp án B là phù hợp.

ĐỀ SỐ 25

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- took more than 11 hours - be exhausted	Cần điền động từ khuyết thiếu diễn tả sự suy đoán lô gíc về tình trạng của Ted sau khi cậu ấy có chuyến bay dài hơn 11 tiếng → chọn must là phù hợp. Tạm dịch: <i>Chuyến bay của Ted từ Amsterdam kéo dài hơn 11 giờ. Anh ấy chắc hẳn mệt lử sau một chuyến bay dài.</i>
2. B	- natural resources - used	Cụm từ: use up: dùng hết, cạn kiệt Tạm dịch: <i>Nhiều người tin rằng tài nguyên thiên nhiên sẽ không bao giờ cạn.</i>
3. B	- for three hours - are very tired	Cụm từ: for three hours là dấu hiệu của các thì hoàn thành. Động từ be chia ở thì hiện tại đơn (are) nên không thể chọn đáp án D (had been walking). Vậy đáp án là B.
4. C	suggested that	Cấu trúc giả định: S + suggest + that + S + not + V _(nguyên dạng) Ex: The doctor suggests that I not drink and smoke a lot. Đáp án C đúng.
5. D	- very thin - intense enough	Dựa vào cách sử dụng từ ngữ trong câu: very thin - rất mỏng; intense enough - đủ mạnh có ý trái ngược nhau. Vậy sử dụng liên từ while - mặc dù là phù hợp.
6. A	let me know	Câu sử dụng cấu trúc câu điều kiện loại 1 dạng đảo ngữ: Should + S + V, V + O + (adv) Ex: Should you see him, tell him the news. Tạm dịch: <i>Nếu bạn nghe thấy điều gì, cho tôi biết nhé.</i>
7. A	The rapid growth	Chủ ngữ của câu là cụm danh từ ở dạng số ít: the rapid growth. Vậy đáp án sai là A và được sửa thành has. Tạm dịch: <i>Việc dân số thế giới tăng nhanh trong 100 năm qua làm cho diện tích đất canh tác cũng tăng lên nhiều.</i>
8. D	which	Câu sử dụng đại từ quan hệ which thay thế cho danh từ egg nên không dùng đại từ it. Đáp án D sai và sửa thành for. Tạm dịch: <i>Loại chim hồng hạc xây tổ hình trụ bằng bùn để đẻ trứng mà cá chim bố và chim mẹ đều trông coi.</i>
9. D	avoid	Động từ avoid + V-ing (cách dùng chủ động) và avoid + being + PP _{II} (cách dùng bị động). Dựa vào nghĩa của câu thì đáp án D sai và sửa recognizing thành being recognized. Tạm dịch: <i>Người nổi tiếng là 1 người làm việc vất vả để trở nên nổi tiếng và phải thường đeo kính râm để tránh bị nhận ra.</i>
10. B	show me the way to	Tình huống John đang ở Hà Nội và muốn gửi một bưu kiện cho bố mẹ. Anh ấy hỏi 1 người qua đường cách đến bưu điện. Đáp án phù hợp nhất là B (Just round the corner over there - Ngay ở góc đường kia kia).
11. B	start a conversation	Để mở đầu câu chuyện người ta thường nói về một chủ đề nào đó. Ví dụ như chủ đề về thời tiết, giải trí, học tập, công việc... Đáp án A, C và D thường được dùng để kết thúc một cuộc nói chuyện hay gặp mặt. Vậy đáp án phù hợp nhất là B (How's everything at school? <i>Việc học tập thế nào?</i>)
12. B	likes nothing better than	Cụm từ: like nothing better than fishing - không thích gì hơn ngoài câu cá có nghĩa tương đương với: Fishing is his favourite enjoyment - câu cá là sở thích của cậu ấy. Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Câu cá là sở thích của cậu ấy trong ngày hè nóng bức.</i>

13. D	- can hardly see - without glasses	Cụm từ: can hardly see - hầu như không nhìn thấy có nghĩa tương đương với cụm từ: be practically blind - gần như mù. Đáp án D đúng. Tạm dịch: <i>Anh ấy gần như mù nếu không có kính.</i>
14. C	If it hadn't been for	Câu điều kiện loại 3 dạng đặc biệt: If it hadn't been for sb/ sth, S + would/ could + have + PP _n = If + S + had + PP _n , S + would/ could + have + PP _n Ex: If it hadn't been for your help, I would have been late for my flight. = If you hadn't helped me, I would have been late for my flight. Đáp án C đúng. Tạm dịch: <i>Nếu anh ấy cẩn thận hơn, chúng tôi đã hoàn thành công việc.</i>
15. C	- The old man - his bicycle	Nối 2 câu đơn thành câu ghép sử dụng đại từ quan hệ whose thay thế cho tính từ sở hữu his. Đáp án C đúng. Tạm dịch: <i>Ông cụ làm việc ở nhà máy này. Tôi đã mượn xe đạp của ông ngày hôm qua = Ông cụ mà xe đạp của ông ấy tôi mượn ngày hôm qua làm việc trong nhà máy này.</i>
16. C	- doesn't like sports - doesn't, either	Liên từ tương hợp: Neither + S ₁ + nor + S ₂ + V (phù hợp S ₂) - không ... không... Ex: Neither he nor you are responsible for the crash. Đáp án C đúng. Tạm dịch: <i>Mary không thích thể thao. Anh trai cô ấy cũng không.</i> = <i>Cả Mary và anh trai cô ấy đều không thích thể thao.</i>

ĐỀ SỐ 26

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	obligation to	Cấu trúc: be under an obligation to sb for sth - chịu ơn ai Đáp án A đúng.
2. C	Of the two	Cấu trúc so sánh: Of the two + N (số nhiều), + S + V + the + comparative Ex: - Of the two men, Paul is the fatter. - Of the two houses, this one is the more expensive. Đáp án C đúng.
3. B	Would you be so good as	Cấu trúc đưa ra câu yêu cầu lịch sự: Would you be so good as + to V? Đáp án là B.
4. B	- If - last night - now	Căn cứ vào trạng từ chỉ thời gian last night và now, xác định câu điều kiện hỗn hợp giữa loại 3 ở mệnh đề phụ (mệnh đề điều kiện) và loại 2 mệnh đề chính. Đáp án B đúng.
5. D	his amazement	Cấu trúc: (Much) to one's amazement: thật ngạc nhiên. Đáp án là D.
6. A	- is - to beat	Các cấu trúc: - be bound to V: chắc chắn - be about to V = be on the point of V-ing: sắp sửa - be due to V: theo lịch trình - be used to V-ing: quen với Loại đáp án D vì không hợp cấu trúc. Đáp án B và C không phù hợp nghĩa. Đáp án A đúng.
7. C	- the heat - and	Trong trường hợp này, sau cụm động từ depend on là danh từ heat - nhiệt, sức nóng. Sau liên từ and sử dụng cấu trúc đồng dạng. Vậy đáp án sai là C và được sửa thành energy - năng lượng.

8. A	- The incidence - referred to	Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho cụm danh từ: The incidence. Cụm động từ refer to - ám chỉ, nói đến. Trong câu giới từ đi với đại từ quan hệ là thừa. Vậy chọn A và sửa thành which.
9. A	food	Cụm từ: no + N. Ex: no time; no books, ... Vậy đáp án sai là A và được sửa thành: no food
10. B	Can you...?	Câu đưa ra lời đề nghị nấu ăn giúp. Để đáp lại lời đề nghị này, đáp án B (Oh, all right - Được thôi.) là phù hợp nhất.
11. D	- In my opinion - action films - exciting	Câu đưa ra ý kiến cá nhân về phim hành động (action films). Câu đáp phù hợp nhất là: There's no doubt about it - Chắc chắn rồi.
12. A	- appears - have no	Cấu trúc: It appears that S + V _(hiện tại đơn) - có vẻ như = S + seem + to V. Cụm từ: run out of sth - hết, cạn; run into sb - tình cờ gặp Đáp án B sai ở nghĩa câu. Đáp án C sai vì: S + seem + to have + PP _n được dùng để nói hành động dường như xảy ra ở quá khứ. Đáp án D sử dụng cấu trúc: S + must + have + PP _n - nói suy luận lô gíc ở quá khứ là không phù hợp. Đáp án A đúng.
13. A	Although	Mệnh đề nhượng bộ sử dụng liên từ although - mặc dù được thay thế bằng cấu trúc đảo ngữ: Adj/ Adv + as/ though, S ₁ + V ₁ , S ₂ + V ₂ : mặc dù Đáp án B sai vì sử dụng cả 2 từ nối despite và but. Đáp án C sai vì thừa liên từ but. Đáp án D sử dụng so sánh ngang bằng là không phù hợp.
14. C	haven't visited	Cấu trúc: haven't done sth for (time) = It's (time) since + S + PP _i = S + last + PP _i + a period of time + ago. Chọn đáp án C là phù hợp. Tạm dịch: Chúng tôi đã không về thăm quê 2 năm rồi. = Lần cuối chúng tôi về thăm quê là 2 năm trước.
15. B	- want to buy - haven't got enough	Động từ ở cả 2 mệnh đề đơn lẻ ở thời hiện tại. Vậy để nói hành động trái với hiện tại dùng câu điều kiện loại 2. Đáp án B đúng cấu trúc và hợp nghĩa so với câu đề nên chọn làm đáp án.
16. B	a ten-minute walk	Cấu trúc: It + takes + (sb) + time + to V: Tốn mất (của ai) bao nhiêu thời gian để làm gì. Cụm từ: a ten-minute walk = 10 phút đi bộ Đáp án B là phù hợp.

ĐỀ SỐ 27

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- have the money - can withdraw	Các liên từ: provided that - miễn là; unless - trừ khi; although - mặc dù; as soon as - ngay khi. Căn cứ vào nghĩa của cả câu thì đáp án A là phù hợp nhất.
2. B	had a great influence	Cấu trúc: have an influence on sb/ sth - ảnh hưởng đến... Đáp án là B.
3. C	There's someone	Hành động diễn ra ở tương lai không có dự định, kế hoạch trước nên dùng thì tương lai đơn: S + will/ shall + V. Đáp án C đúng.
4. D	No one died	Đại từ bất định no one mang nghĩa phủ định và có chủ ngữ ở phần lấy dưới là they. Động từ died chia ở thì quá khứ đơn. Vậy đáp án là D.

5. B	- to occur - would be	Căn cứ mệnh đề chính xác định câu điều kiện loại 2 dạng đảo ngữ: Were + S + to V, S + would/ could + V. Vậy đáp án B đúng.
6. D	- Why...? - is always making trouble	Căn cứ câu trả lời, đây là một câu hỏi có từ để hỏi (why). Đáp án A và B dùng cấu trúc: Why don't + we/ you + V? hàm ý đưa ra ý kiến đề xuất. Đáp án C sai về nghĩa. Vậy đáp án D đúng.
7. B	is a portion of a text	Câu có 1 chủ ngữ nhưng chia với 2 động từ là sai. Vậy đáp án sai là B và được sửa thành: consisting of hoặc which/ that consists of .
8. C	not	Câu đã sử dụng từ phủ định not thì không dùng trạng từ mang nghĩa phủ định: hardly - hầu như không. Đáp án sai ở C và bỏ hardly đi.
9. C	books	Danh từ books ở dạng số nhiều thì đại từ chỉ định that + N_(số n) là không phù hợp. Đáp án C sai và sửa thành: these; those; the .
10. B	really sorry	Câu đưa ra lời xin lỗi vì đánh vỡ cái bình và lời đáp chấp nhận lời xin lỗi phù hợp nhất là That's all right: Không sao đâu.
11. B	Would you like...?	Câu đưa ra lời đề nghị dùng thêm rượu tại bữa ăn tối. Lời đáp đồng ý với lời đề nghị là: Yes, please - Có chứ.
12. C	seemed very reluctant	Cấu trúc: reluctant to V = not willing to V : miễn cưỡng Đáp án C đúng.
13. C	- sure - wasn't - saw	Căn cứ thì động từ và nghĩa của câu đề, đáp án C sử dụng cấu trúc: S + can't + have + PP_n - nói một hành động không thể xảy ra ở quá khứ là đáp án đúng.
14. A	looks like	Cụm từ: look like sb = take after sb - giống nhau. Đáp án A đúng cấu trúc và hợp nghĩa nên chọn làm đáp án.
15. D	- wanted to visit - didn't have ...money	Mối quan hệ ý nghĩa giữa hai câu là quan hệ đối lập: muốn đến thăm... nhưng không có đủ tiền... → dùng từ but để nối hai câu là phù hợp.
16. C	- don't try to work - will fail	Câu sử dụng cấu trúc với liên từ: unless - trừ khi. Đáp án C hợp nghĩa và cấu trúc nên chọn làm đáp án.

ĐỀ SỐ 26

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	every candidate	Đáp án A không đúng vì much + N_(không đếm được) . Danh từ candidate ở dạng số ít (đếm được). Đáp án B sai vì many + N_(số nhiều) . Đáp án C sai vì most + N_(không đếm được) hoặc most + N_(số nhiều) . Đáp án D đúng (almost - gần như).
2. B	take everything ...	Cụm từ: take sb/ sth for granted - cho là hiển nhiên, dĩ nhiên. Đáp án B đúng.
3. C	know	Cách dùng: know how to V - biết cách làm gì. Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Một khi bạn biết cách dùng máy tính, bạn sẽ có thể làm công việc của một thư kí.</i>
4. A	- shouldn't - was - very rude	- Nói về một hành động không nên làm ở hiện tại hoặc đưa ra lời khuyên ở hiện tại dùng cấu trúc: S + should/ ought to + V - Nói về một hành động không nên làm trong quá khứ dùng cấu trúc: S + shouldn't/ oughtn't to + have + PP_n Do thì động từ ở quá khứ (was) nên đáp án là A.
5. C	decreed that	Cấu trúc giả định với động từ decree - ra lệnh, ra sắc lệnh: S + decree + that + S + V_(nguyên dạng)/ be + PP_n Ex: <i>The government decrees that the illegal contracts be cancelled.</i> Đáp án C đúng.

6. D	- practised - hard - would win	Đáp án A (in case - phòng khi) không phù hợp nghĩa. Đáp án B (for fear that - e rằng, sợ rằng) không hợp nghĩa. Đáp án C (lest - vì sợ rằng) sai vì mang nghĩa phủ định và thường đi với trợ động từ should.
7. B	work	Đáp án sai là B và sửa thành: works as - làm việc với cương vị.
8. C	If you are	Căn cứ vào động từ ở mệnh đề phụ (mệnh đề if) thì đáp án sai là C và sửa 'd not mind (would not mind) thành don't mind.
9. C	- beliefs - customs - traditions - and	Sau cụm động từ consist of sử dụng danh từ hoặc danh động từ. Câu dùng cấu trúc đồng dạng danh từ nên đáp án C sai và sửa telling stories thành stories. Tạm dịch: Văn hóa dân gian bao gồm các quan điểm, tập tục, truyền thống và những câu chuyện kể được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.
10. D	I think	Tình huống Tom và Candy đang thảo luận về chủ đề vai trò của người phụ nữ trong xã hội. Tom đưa ra quan điểm cá nhân về phụ nữ kết hôn không nên đi làm. Lời đáp phù hợp là Cindy đồng ý hay không đồng ý với quan điểm đó. Đáp án phù hợp nhất là D (I don't agree - Tôi không đồng ý).
11. B	Do you need...?	Tình huống Kate bận rộn rửa bát. Ann đề nghị giúp đỡ nhưng Kate từ chối lịch sự. Lời đáp phù hợp cho câu đề nghị này là đáp án B (No, thanks. I can manage - Cảm ơn bạn. Tôi tự xoay sở được).
12. D	- Wealthy as - far from happy	Câu sử dụng cấu trúc mệnh đề nhượng bộ: Adj/ adv + as/ though + S ₁ + V ₁ , S ₂ + V ₂ = Although + S ₁ + V ₁ , S ₂ + V ₂ Đáp án D đúng. Tạm dịch: Mặc dù họ giàu có, họ không hạnh phúc.
13. D	As far as ... concerned	Cấu trúc: As far as + S + be + concerned = In one's opinion: về phần, đối với (đưa ra quan điểm, ý kiến) Ex: As far as I am concerned, you can leave early. Tạm dịch: Đối với tôi, bạn có thể làm bất kì điều gì bạn muốn.
14. C	- They said - had quit	Dạng câu bị động: They/ People + V ₁ + (that) + S ₂ + V ₂ = It + be + PP ₁ + that + S ₂ + V ₂ = S ₂ + be + PP ₁ + to V/ be + PP ₁ / be + V-ing/ to have + PP ₁ / to have been PP ₁ Ex: They think that Tom works for the enemy. = It is thought that Tom works for the enemy. = Tom is thought to work for the enemy. Dựa vào cấu trúc trên, đáp án C đúng. Tạm dịch: Người ta nói rằng Paula đã 5 lần bỏ việc trước khi làm việc cho chúng tôi.
15. B	- Put...on - get cold	Đáp án A, C và D có nghĩa không phù hợp. Đáp án B dùng liên từ otherwise - nếu không (thì) hợp nghĩa và cấu trúc. Tạm dịch: Mặc thêm áo vào, nếu không con sẽ bị lạnh.
16. C	- heard - broke down	Dựa vào câu đề, 2 hành động xảy ra gần như đồng thời. Loại đáp án A vì diễn tả hành động đang diễn ra trong quá khứ. Đáp án B sai vì không phù hợp về thời gian giữa 2 hành động. Đáp án D sai vì thừa một trong 2 cụm từ the moment hoặc liên từ when vì chúng có nghĩa như nhau. Tạm dịch: Cô ấy suy sụp khi nghe tin về cái chết của bạn cô ấy.

ĐỀ SỐ 29

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	- had to get up early - I'd have missed	Loại đáp án A vì liên từ if đứng trước mệnh đề chính. Đáp án B sai nghĩa và cấu trúc. Đáp án D (so that - để) ở mệnh đề chỉ mục đích là không phù hợp. Tạm dịch: <i>Tôi phải dậy sớm, nếu không tôi đã lỡ chuyến tàu.</i>
2. D	have...beams and columns	Cụm từ: A steel skeleton of beams and columns là tần ngữ ở mệnh đề thứ nhất, đồng thời là chủ ngữ của mệnh đề phía sau nó. Sử dụng đại từ quan hệ có chức năng làm chủ ngữ để nối câu và động từ ở dạng số ít phù hợp danh từ chính skeleton. Tạm dịch: <i>Những tòa nhà chọc trời hiện đại có các khung xà và cột trụ bằng thép tạo thành kết cấu 3 chiều.</i>
3. B	- were - By the time	Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (ở quá khứ): By the time + S + PP, S + had + PP. Ex: By the time I got home, they had left. Tạm dịch: <i>Chúng tôi đến muộn vì xe hơi của chúng tôi gặp sự cố. Đến lúc chúng tôi đến nhà ga, Susan đã đợi chúng tôi hơn 2 giờ.</i>
4. C	I'd _____ say	Cấu trúc: - S + would rather (not) + V - muốn/ không muốn làm gì. - S + had better (not) + V - nên/ không nên làm gì - S + would prefer (not) + to V - thích/ không thích làm gì Căn cứ vào các cấu trúc trên, đáp án C đúng.
5. A	- President - United States	Cụm từ: the United States (of America) luôn dùng mạo từ xác định the. Chức vụ tổng thống của nước Mỹ được xác định nên dùng mạo từ the trước danh từ president. Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Barack Obama là tổng thống Hoa Kỳ.</i>
6. A	Not a penny	Cấu trúc đảo ngữ: Not + a/an + N + do/ does/ did... + S + V - không... Tạm dịch: <i>Anh ấy không đưa cho tôi một đồng nào.</i>
7. A	a lot of opposition	Trong cấu trúc trên, động từ chia phù hợp với danh từ opposition - sự phản đối là danh từ không đếm được (số ít). Vậy đáp án sai là A và sửa were thành was. Tạm dịch: <i>Mặc dù ban đầu có nhiều sự phản đối, bây giờ nhiều người chấp nhận rằng những cặp vợ chồng vô sinh có quyền sử dụng các biện pháp hỗ trợ y tế.</i>
8. A	polluted factories	Cấu trúc cụm danh từ: (a/ an) + adv + adj/ PP + N Ex: - a newly married couple - một cặp vợ chồng mới kết hôn - extremely important decisions - những quyết định hết sức quan trọng Đáp án sai là A và sửa heavy thành heavily. Tạm dịch: <i>Những nhà máy gây ô nhiễm môi trường một cách trầm trọng sớm muộn gì cũng sẽ bị đóng cửa.</i>
9. A	such...that	Cấu trúc: S + V + such + (a/ an) + Adj + N + that + S + V Đáp án sai là A vì không đúng cấu trúc. Sửa such difficult time thành such a difficult time (danh từ time - khoảng thời gian là danh từ đếm được nên có thể sử dụng với mạo từ a/ an). Tạm dịch: <i>Khi bắt đầu đi học ở khu gần nhà mới bạn trẻ đã có khoảng thời gian vất vả đến nỗi bố mẹ của chúng quyết định không bao giờ chuyển nhà nữa.</i>
10. B	Why don't we...?	Tình huống Mary đề nghị cùng Jane đi xem một bộ phim hay được công chiếu tại rạp hôm nay. Lời đáp phù hợp nhất là B (Yes, let's! - Được thôi, cùng đi nào).

11. C	Thanks for	Tình huống Harry cảm ơn Judy đã giúp anh ấy sơn lại phòng. Lời đáp phù hợp nhất là C (It's my pleasure).
12. B	- would rather - you wore	Cấu trúc: S ₁ + would rather + S ₂ + PP ₁ = S + would prefer + sb + to V Ex: I would rather you helped me with my homework. = I would prefer you to help me with my homework. Tạm dịch: Tôi muốn cậu mặc trang phục trang trọng hơn khi đi làm.
13. D	As far as I know	Cấu trúc: As far as + S + know = To one's knowledge - theo (như) ... biết Ex: To my knowledge - theo (như) tôi biết Đáp án D đúng. Tạm dịch: Theo như tôi biết thì cậu ấy vẫn vẫn đang làm việc ở Bristol.
14. A	- told me - If I were you	Tường thuật câu điều kiện loại 2 dạng đưa ra lời khuyên (If I were ..., I would (not) + V) dùng cấu trúc: S + advised + sb + to V/ not to V Vậy đáp án A đúng. Tạm dịch: Bạn tôi khuyên tôi không hút nhiều thuốc.
15. B	- keeps up with the latest fashions - works for a famous fashion house	Đáp án A sử dụng cụm từ chỉ mục đích phù hợp so as not to V tạo ra câu có nghĩa khác với câu đề. Đáp án C sử dụng Not working... - Không làm việc... là sai nghĩa so với câu đề. Đáp án D sử dụng mệnh đề nhượng bộ có nghĩa khác với câu đề. Đáp án B sử dụng liên từ so - vì vậy câu hợp nghĩa. Tạm dịch: Ann làm việc cho một nhà thiết kế thời trang nổi tiếng, vì vậy cô ấy luôn bắt kịp xu hướng thời trang mới nhất.
16. D	- encouraged - in my choice of career - a chef now	Căn cứ vào thì động từ của 2 mệnh đề, đây là câu điều kiện hỗn hợp giữa loại 3 và loại 2. - Mệnh đề "That's why I become a chef now" ở thì hiện tại đơn nên chuyển thành mệnh đề chính của câu điều kiện loại 2. - Mệnh đề "My father encouraged me" chuyển thành mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3. Đáp án B sai ở cách dùng Hadn't my father. Cách dùng đúng là: Had my father not Tạm dịch: Nếu không có sự động viên của bố tôi, bây giờ tôi đã không là đầu bếp.

ĐỀ SỐ 30

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	Buy me, _____?	Trong câu hỏi đuôi, mệnh đề chính ở dạng mệnh lệnh thức thì phần hỏi đuôi là will you. Đáp án là C. Tạm dịch: Mua cho tớ một tờ báo trên đường về nhé, được không?
2. D	Wasn't it you?	Loại câu nhấn mạnh (cleft sentences) ở dạng câu hỏi: Was/ Wasn't/ Is/ Isn't + it + S/ O/ Adv + who/ that + (S) + V? Ex: Was it Tom who caused the accident on the highway? Đáp án D đúng. Tạm dịch: Có phải cậu là người để cửa mở không?
3. D	- will mow - tell	Căn cứ vào thì động từ will mow và tell thì đây là câu điều kiện loại 1. Loại đáp án C vì liên từ if không hợp nghĩa của câu. Đáp án D (unless - trừ khi) hợp nghĩa. Tạm dịch: Những người làm vườn sẽ xén cỏ trừ khi bạn yêu cầu họ không làm.
4. C	a _____ girl	Trật tự tính từ đứng trước danh từ: Opinion, Size, Age, Color, Origin, Material, Purpose (OSACOMP). Câu sử dụng: opinion + size + origin (quốc tịch).
5. B	The more	Cấu trúc so sánh kép: The + more + S + V, the + more + adv + S + V. Ex: The more you do exercise, the more efficiently you work. Tạm dịch: Bạn càng thực hành nói tiếng Anh, bạn càng nói trôi chảy.

6. A	- imperative that - this letter	Cách nói giả định sử dụng cấu trúc với tính từ: It is imperative/ important/ necessary... that + S + V _(nguyên dạng) / be + PP _I Ex: It is necessary that he pass the exam with flying colours. Tạm dịch: Lá thư này nhất thiết phải được gửi đi ngay lập tức.
7. D	some their friends	Cách dùng từ some: some + N _(không đếm được) - một ít Ex: some water; some money;... some + N _(có nghĩa) - một vài Ex: some children; some books;... Đáp án sai ở D và sửa some their friends thành some of their friends Tạm dịch: Tất cả hàng xóm của họ mỗi người ủng hộ một ít tiền và một số bạn bè của họ cũng giúp đỡ.
8. A	the flag is	Động từ rise là nội động từ nên không dùng ở dạng bị động. Đáp án sai là A và được sửa thành raised. Tạm dịch: Theo truyền thống, lá cờ được kéo lên vào buổi sáng và hạ xuống vào buổi tối.
9. D	the youngest man	Sau dạng so sánh nhất dùng động từ nguyên thể dạng to V (chủ động) hoặc to be + PP _I (bị động). Đáp án sai là D và sửa to elect thành to be elected. Tạm dịch: Vào năm 1960 John F. Kennedy trở thành người trẻ nhất được bầu làm tổng thống.
10. B	apologize for	Tình huống Peter xin lỗi Daisy vì để cô ấy đợi 2 giờ và đưa ra lý do xe hỏng trên đường tới đây. Trong các phương án thì D là phù hợp nhất. (Your apology is accepted - Minh chấp nhận lời xin lỗi của cậu).
11. D	I think	Tình huống David đưa ra quan điểm cá nhân để giảm ô nhiễm, mọi người nên dùng phương tiện giao thông công cộng thay cho xe hơi. Trong 4 phương án thì D là đáp án phù hợp nhất. (I can't agree with you more - Tôi hoàn toàn đồng ý).
12. A	undervalued	Động từ: undervalue sth = have a low opinion of sth - đánh giá thấp. Đáp án A đúng. Tạm dịch: Nhà phê bình đánh giá thấp cuốn sách mới của ông ấy.
13. C	- It's ... - since - saw	Cấu trúc: It's + time + since + S + PP _I = S + have not/ has not + PP _I + since/ for... Ex: It's years since I enjoyed myself so much. = I haven't enjoyed myself so much for years. Đáp án C đúng.
14. B	such a bright student that	Câu sử dụng cấu trúc của mệnh đề chỉ nguyên nhân - kết quả với such và so: S + V + such + (a/ an) + Adj + N + that + S + V = S + V + so + Adj/ Adv + that + S + V Ex: It was such an exciting match that the spectators felt agitated. = The match was so exciting that the spectators felt agitated. Đáp án B đúng cấu trúc và hợp nghĩa.
15. C	- so busy - couldn't have time	Quan hệ ý nghĩa giữa 2 mệnh đề là: nguyên nhân - kết quả → dùng cấu trúc: too + adj + to V (quá...đến nỗi không thể) để nối 2 mệnh đề là phù hợp.
16. C	- had planned - made this impossible	Xét về nghĩa, 2 câu đơn có quan hệ đối lập. Đáp án A sử dụng Despite that... là sai. Cấu trúc đúng là: Despite the fact that... Đáp án B sử dụng liên từ therefore - vì vậy câu không hợp nghĩa với câu để. Đáp án D sử dụng cả 2 liên từ though và but là không phù hợp. Tạm dịch: Chúng tôi đã lên lịch đi dạo ngay xung quanh công viên nhưng trận mưa lớn làm cho kế hoạch không thực hiện được.

PHẦN 4: MỘT SỐ CẤU TRÚC THÔNG DỤNG

I. CỤM TỪ

STT	Cụm từ	Nghĩa	Ví dụ
1	achieve a success in doing sth	đạt được thành công	Not only men but women also have achieved great successes in working nowadays.
2	accuse sb of doing sth/ having done sth	b buộc tội ai đã làm gì	She accused him of stealing the money on the table.
3	admit (to) doing sth	thủ nhận đã làm gì	He admitted breaking the vase.
4	advise sb (not) to do sth	khuyến ai (không) làm gì	- She advised me to save some money. - Jane advised Peter not to believe him.
5	agree to do sth	đồng ý làm gì	Tom agreed to wait for me at the school gate.
6	aim to do sth	đặt mục tiêu làm gì	Most of my students aim to get an IELTS score of 6.5.
7	apologize (to sb) for doing sth/ having done sth	xin lỗi (ai) vì đã làm gì	- He apologized to his mother for breaking her vase. - I want to apologize for being rude to you.
8	attempt to do sth	cố gắng, nỗ lực làm gì	I will attempt to make learning English easier for my students.
9	ban sb from doing sth	cấm ai làm gì	He was banned from watching television.
10	be able to do sth	có thể làm việc gì	I'm able to answer this question.
11	be about to do sth	sắp sửa, chuẩn bị làm gì	They are about to finish building this park.
12	be against sth/ doing sth	phản đối cái gì/làm gì	We are all against aggression wars.
13	be busy doing sth	bận rộn, bận bịu làm gì	We are busy preparing for our exam.
14	be (very) likely to do sth	(rất) có khả năng/ có vẻ như làm gì	The pain is likely to get worse.
15	be capable of doing sth	có khả năng làm gì	I am capable of speaking English very well.
16	be determined to do sth	quyết tâm làm gì	When you are determined to do something, you have more chances of achieving it.
17	be/ get fed up with sb/sth/ doing sth	chán ngấy (làm) gì	- I'm fed up with this job. - She'd got fed up with waiting for him.
18	be in favour of sth/doing sth	ủng hộ (làm) gì	The policy was rejected in favour of a more cautious approach.
19	be opposed to sth/ doing sth	phản đối (làm) gì	Most of us are opposed to the death penalty.
20	be on the point of doing sth	sắp sửa làm gì	I was on the point of leaving the party when it started to rain heavily.
21	be/ get used to sth/ doing sth	quen với cái gì/ làm gì	- Hans has lived in England for over a year so he is used to driving on the left now. - I get used to getting up early in the morning.
22	be/ become accustomed to sth/ doing sth	quen với cái gì/ làm gì	- I am accustomed to a political argument that cuts to the core. - We were accustomed to working together. - When I started working as a baker, I didn't like getting up early, but I soon became accustomed to it.
23	be under the weather	không khỏe	I'm a bit under the weather today.
24	bear a resemblance to sb/sth	giống với ai/ cái gì	The movie bears little resemblance to the original novel.
25	beg sb (not) to do sth	cầu xin ai (không) làm gì	- The boy begged his parents to allow him to come with us. - I beg you not to take any risks.
26	belong to sb	thuộc về ai đó	This farm has belonged to my family for generations.
27	benefit from sth/ doing sth	có lợi từ cái gì/ làm gì	The success of a film obviously benefits enormously from a huge budget spending on it.
28	blame sb for sth/ doing sth	đổ lỗi cho ai về việc gì	She blamed me for not telling the truth.
29	claim to do sth	quả quyết, khẳng định làm gì đó	If any school claims to be able to help a beginner to become fluent in English within 3 months, they are just full of hot air.

30	complain about sth/ doing sth	phàn nàn về cái gì/làm gì	My mother complained about my getting up late.
31	compliment sb on sth	khen ngợi ai về điều gì	Mary's mother compliments her on her lovely dress.
32	concentrate (sth) on sth/ doing sth	tập trung (cái gì) vào cái gì/làm gì	- Having failed my French exam, I decided to concentrate on science subjects. - We must concentrate our efforts on improving education.
33	confess to sth/ doing sth/ having done sth	thú nhận cái gì/ đã làm gì	- The prisoner refused to confess to his crime. - The thief confessed to stealing the box full of gold at that night. - She finally confessed (to) having stolen the money.
34	congratulate sb on sth/doing sth/ having done sth	chúc mừng ai về cái gì/ đã làm gì	He congratulated me on winning the first prize.
35	consider sth/ doing sth	= think of doing sth: suy nghĩ, suy xét cái gì/ làm gì	We're considering buying a new car. = We're thinking of buying a new car.
36	continue doing sth/ to do sth	tiếp tục làm gì	One should always continue to study no matter what degrees one has achieved.
37	contribute to sth/ doing sth	đóng góp, góp phần cho cái gì/ làm việc gì	Make a contribution to sth/ doing sth Ex: Good health contributed to his success.
38	criticize sb for sth/ doing sth	chỉ trích ai về cái gì/ việc làm gì	The boss criticized me for having made that mistake.
39	deny doing sth/ having done sth	phủ nhận làm gì	He denied participating in the activities.
40	excuse sb for sth/ doing sth	tha lỗi, thứ lỗi cho ai về điều gì/ làm việc gì	Excuse me for making so much noise.
41	expect to do sth	mong, mong đợi làm gì	I expect to finish this lesson before midnight.
42	encourage sb to do sth	động viên ai làm gì	She encouraged me to try again.
43	explain sth to sb	giải thích điều gì cho ai	They explained what had happened to the manager.
44	fail to do sth	không làm được gì/ thất bại	- We failed to do this exercise. - There's a famous saying: "If you fail to plan, you plan to fail"
45	forbid sb to do sth	cấm, ngăn cấm ai làm gì	He was forbidden to speak to her.
46	forbid sb from doing sth	cấm, ngăn cấm ai làm gì	He forbade them from mentioning the subject again.
47	forbid (one's) doing sth	cấm, ngăn cấm việc làm của ai	She knew her mother would forbid her going.
48	forgive sb for sth/ doing sth	tha thứ cho ai về cái gì/ việc làm gì	She forgave him for forgetting her birthday.
49	gain benefit from sth/ doing sth	có lợi ích từ cái gì/ việc làm gì	Both schools and learners gain much from the process of applying technological advances in class.
50	get acquainted with sb	làm quen với ai	The meetings were a way to get acquainted with each other.
51	get over sth	= recover from sth bình phục	He got over his lung cancer. = He recovered from his lung cancer. = He made a recovery from his lung cancer.
52	give up sth/ doing sth	từ bỏ cái gì/ làm gì	You should give up smoking as soon as possible.
53	go on strike	đình công	If we don't have a contract by noon tomorrow, we'll go out on strike.
54	have (no) difficulty (in) sth/ doing sth	(không) gặp khó khăn trong việc gì	Did you have any difficulty getting a visa?
55	have no idea of sth	không biết về cái gì	I have no idea of this word.
56	have/ gain + knowledge/ understanding of sth	có kiến thức/ hiểu biết về cái gì	Local people have been trying to gain knowledge of foreign languages to improve communication skills to foreign tourists.
57	have a right to do sth	có quyền làm gì	Every woman has a right to go to work like men.

58	have (no) trouble (in) doing sth	(không) gặp khó khăn làm việc gì	No, I don't know his number. I have quite enough trouble remembering my own.
59	have/ get sth + PP ₁	nhờ ai làm việc gì	- I'm going to have my house repainted. - We were getting the fridge repaired at that time.
60	have sb do sth	= get sb to do sth nhờ ai làm việc gì	- I had my hair cut yesterday. - I'd like to get my shoes polished.
61	hesitate to do sth	do dự làm gì	If you don't understand, please don't hesitate to ask.
62	imagine doing sth	tưởng tượng làm gì	She imagined walking into the office and handing in her resignation.
63	implore sb (not) to do sth:	cầu khẩn, van xin ai (không) làm gì	Mark implored the terrorist not to shoot him.
64	insist on sth/ doing sth	nài nỉ, khẳng khái việc gì/ làm gì	- I always insist on whole meal bread. - When friends insist on their accepting expensive gifts, it makes most people uncomfortable.
65	intend to do sth	= Have an intention of doing st: có ý định làm gì	He intended to spend his summer vacation in Scotland.
66	not intend to do sth	= Have no intention of doing st: không có ý định/ không cố ý	The men didn't intend to attack the police. = The men had no intention of attacking the police.
67	invite sb to do sth	mời ai làm gì	He invited me to go to the cinema with him that night.
68	keep sb doing sth	bắt/ giữ ai phải làm gì	I'm very sorry to keep you waiting.
69	keep (on) doing sth	vấn, tiếp tục làm gì	Don't keep on interrupting me!
70	let sb do sth	để ai làm gì	Let him come in the house.
71	lie + (adv) + doing sth	nằm... làm gì (diễn tả 2 hành động cùng diễn ra)	He lay on bed thinking about life.
72	live up to/ come up to one's expectation(s)	đáp ứng được mong đợi	The film lived up to our expectations
73	look forward to doing sth	mong đợi làm gì	We are looking forward to going on holiday.
74	make an attempt to do sth (# make no attempt to do st)	cố gắng, nỗ lực làm gì	They made no attempt to escape.
75	make a contribution to sth	góp phần làm gì, đóng góp cho	Technology breakthroughs have made outstanding contribution to the development of education
76	make an/ the effort to do sth	cố gắng, nỗ lực làm gì	I didn't really feel like going out, but I am glad I made the effort.
77	make room for sth	dọn chỗ cho cái gì	It is likely that older houses were removed to make room for these churches.
78	make a success of sth	thành công về cái gì	He is hoping to make a success of the business.
79	make sure of sth	= To make sure that + S + V: bảo đảm, chắc chắn điều gì	- I have to make sure of that information. - You have to make sure that you'll pass the exam.
80	make sb do sth	= be + made + to do sth (dạng bị động) bắt (buộc) ai làm gì	- His mother makes him clean his room every day. - He is made to clean his room by his mother every day.
81	manage to do sth	cố gắng làm gì đó	He managed to pass the test even though he had skipped many classes.
82	meet the need of/ demand for sth	đáp ứng nhu cầu về cái gì	A lot of manufacturing companies have been trying to make products that can meet the people's demand.
83	mind doing sth	phiên làm việc gì	Do/ Would you mind closing the door for me?
84	need to do sth	cần làm gì	You need to work harder.
85	need doing sth	= need + to be PII cần được làm (bị động)	This car needs repairing = This car needs to be repaired.

86	object to doing sth	phản đối việc làm gì	I really object to being charged for parking.
87	offer sb sth	mời/ đề nghị ai cái gì	- He offered her a glass of beer but she politely declined. - He offered me a job in his company.
88	offer to do sth	đề nghị làm gì	He offered to clean the house for me.
89	off work	nghỉ làm	How to get the day off work?
90	out of order	hỏng hóc	That lift is out of order again.
91	out of work	thất nghiệp	Gary was out of work for a year before finding a new job.
92	owe sth to sb	ng/ chịu ơn ai về cái gì	- We owe the principle of gravitation to Newton. - He owes his success more to luck than to ability.
93	pay attention to sth	chú ý đến cái gì	He paid no attention to his doctor's advice.
94	pay by check/ cheque	thanh toán bằng séc	You can pay by check if you want to.
95	pay (in) cash	thanh toán bằng tiền mặt	The majority of consumers pay in cash for their purchase.
96	persuade sb to do sth	thuyết phục ai làm gì	It wasn't easy, but I persuaded him to do the right thing.
97	plan to do sth	định làm gì	I'm planning to go to Singapore next month.
98	play a role in sth/ doing sth	đóng vai trò	My grandparents played an important role in growing me up.
99	practise sth/ doing sth	luyện tập cái gì/ làm gì	- She is practising a new piece on the radio. - I practise speaking English every day.
100	prefer sth to sth	thích cái gì hơn cái gì	They prefer tea to coffee.
101	prefer doing sth to doing sth	thích làm gì hơn làm gì	I prefer reading books to watching TV.
102	prefer + (not) to do sth	(không) thích làm gì	Tom prefers not to work overtime.
103	prefer sb (not) to do sth	muốn/ thích ai (không) làm gì	- I prefer you not to smoke in my office. - We prefer Tom to meet us in person.
104	pretend to do sth	giả vờ làm gì	Some animals pretend to be dead when they are in danger.
105	prevent sb from doing sth	= To prevent one's doing sth ngăn cản ai làm gì	- He prevented us from parking our car here. - My mother prevented me from using the mobile phone. = My mother prevented my using the mobile phone.
106	promise (not) to do sth	hứa (không) làm gì	The college's principal promised to look into the matter.
107	provide sb with sth	= to provide sth for sb cung cấp cho ai cái gì	- Can you provide us with some books in history? - The authority will provide food and drink for the victims.
108	regret + (not) doing sth/ having done sth	= S + wish(es/ed) + S + had/ hadn't + done sth ân hận đã (không) làm việc gì	He regretted not visiting/ having visited her = He wishes he had visited her.
109	regret + to do sth	tiếc sẽ làm việc gì	We regret to inform you that your application has not been successful.
110	rely on sb	tin cậy, tin vào; dựa vào	You can rely on him.
111	remember to do sth	nhớ làm việc gì (chưa làm việc này)	Remember to do your homework.
112	remember doing sth	nhớ đã làm gì (đã làm việc này)	I remember meeting him at a wedding ceremony.
113	remind sb to do sth	nhắc nhở ai làm gì	She reminded all of us to submit the report by that Thursday.
114	remind sb of sth/sth	gợi ai nhớ lại điều gì	- He reminded me of his brother. - The song reminds me of France.
115	risk doing sth	liều làm việc gì	You should not risk marrying unless you are absolutely sure about it.
116	run out (of sth)	hết, cạn cái gì	- I'll have to stop you there, we've run out of time. - My patience is beginning to run out. - "Do you have any milk?" "Sorry, I've run out."
117	sit + (adv) + doing sth	ngồi... làm gì (diễn tả 2 hành động cùng diễn ra)	Tom sat smoking for hours.
118	smell + O + V-ing	ngửi (thấy)	He smelled the soup burning.

119	spend + amount of time + (in) doing sth	dành bao nhiêu thời gian làm gì	- I spend 2 hours reading books a day. - Mr. Jim spent a lot of money travelling around the world last year.
120	spend + amount of time/ money + on + sth	dành thời gian/ tiền bạc vào	- My mother often spends 2 hours on housework everyday. - She spent all of her money on clothes.
121	stand + (adv) + doing sth	đứng... làm việc gì (diễn tả 2 hành động cùng diễn ra)	The students stood considering the painting for some minutes.
	stop to do sth	đứng lại để làm gì	We stopped to buy some petrol.
122	stop doing sth	ngừng làm việc gì (không làm nữa)	- He stopped smoking 2 months ago. - I was working in the garden and I stopped to smoke
123	stop sb (from) doing sth	ngăn cản ai làm gì	The rain stopped us from going for a walk.
124	succeed in doing sth	thành công trong làm gì	We succeeded in passing the exam.
125	suspect sb of doing sth	ngghi ngờ ai làm gì	My friend suspected him of stealing that car.
126	take after sb	= Look like sb giống ai	Your brother doesn't take after you at all. = Your brother doesn't look like you at all.
127	take sth for granted	cho là dĩ nhiên, cho là tất nhiên	Most of us take our freedom for granted.
128	take it easy	ngủ ngơi, thư giãn	Bruce decided to take it easy this weekend and put off working on the house.
129	take sth into account/ consideration	= take account of sth tính đến, xem xét cái gì	- Let's take her record into account before we ask her to come in as our partner. - I always take fuel consumption into consideration when buying a car.
130	take one's head off to sb	thán phục ai	I must say I take my hat off to him - I never thought he would get into the first team.
131	take notice of sth/ sb	chú ý đến cái gì/ ai	He didn't take notice of his doctor's advice.
132	take the trouble to do sth	không ngại khó khăn làm gì	Decent journalists should take the trouble to check their facts.
133	tend to do sth	có khuynh hướng làm gì	Younger people tend to learn languages faster.
134	thank sb for doing sth/ having done sth	cảm ơn ai vì đã làm gì	- He thanked us for helping him finish that project. - The man thanked Hubert for having taken him to hospital.
135	threaten to do sth	(đe) dọa làm gì	The terrorists are threatening to kill the hostages
136	try to do sth	cố gắng, nỗ lực làm gì	We tried to learn hard.
137	try doing sth	thử làm gì	We tried cooking this food.
138	try the best/one's best + to do sth	cố gắng, nỗ lực làm gì	- Hellen is trying her best to pass the final exam. - They have tried the best to socialise with the new learning environment.
139	try in vain to do sth	cố gắng làm gì trong vô vọng	The fox tried in vain to reach the grapes.
140	volunteer to do sth	tình nguyện, tự nguyện làm gì	A great number of people volunteered to help the earthquake's victims
141	want sb to do sth	= To want + sth + to be + done (dạng bị động) muốn ai làm gì (dạng chủ động)	She wants every student put garbage in the dustbins. = She wants the garbage to be put in the dustbins
142	warn sb not to do sth	= warn sb against doing sth: cảnh báo/ cảnh báo ai không làm gì	- I warned the boy not to play ball near the restricted area. = I warned the boy against playing ball near the restricted area.
143	wish to do sth	muốn làm gì (trạng trọng hơn Want)	If you wish to become a member, just fill in this form.

II. CẤU TRÚC CÂU

1. A number of + N_(số nhiều) + V_(số nhiều): nhiều

Ex: A number of students were late for class.

2. The number of + N_(số nhiều) + V_(số ít): số lượng

Ex: The number of students in the class is fifteen.

3. Adj/ Adv + as/ though + S₁ + V₁, S₂ + V₂: mặc dù

Ex: Tired as he was, he watched the film to the end.

- Hard as he tried, he failed.

4. Adv of Place + V + S: Đảo ngữ nhấn mạnh địa điểm

Ex: The books lay on the table = On the table lay the books.

- Buried under the floorboards is the murdered man.

- Far from the city streets waits a vacation resort reserved for teenage boys.

5. Because + S + V, S + V: vì

Ex: I don't eat meat because I love animals.

6. Because of + N/ V-ing, S + V: vì

Ex: They cancelled the trip because of the snow.

7. Despite/ In spite of + the fact that + S₁ + V₁, S₂ + V₂: mặc dù

Ex: Despite the fact that it was very noisy, we continued to study our lessons.

8. Due to + N/ V-ing, S + V: vì, tại vì

Ex: Due to drinking a lot, he caused an accident.

- Our late arrival was due to the heavy traffic.

9. Either + S₁ + or + S₂ + V_(thỏa hợp 2): hoặc (là) ... hoặc (là)

Ex: Either he or I have to leave.

- Either I or he has to leave.

10. In all likelihood/probability, S + V: nhiều khả năng...

Ex: In all likelihood, the meeting will be cancelled.

11. In case + S + V, S + V: phòng khi

Ex: Shall I keep some chicken salad for your brother in case he's hungry when he gets here?

Động từ ở mệnh đề chính chia ở thì hiện tại, tương lai; có thể dùng "should" khi đề cập khả năng ít xảy ra hơn; không dùng "can, may, must"

12. In case of + N, (S +) V: phòng khi

Ex: In case of breakdown, press the alarm button and call this number.

13. Inasmuch as + S + V, S + V: vì, tại vì

Ex: He was a very unusual musician inasmuch as he was totally deaf.

- Inasmuch as you are their commanding officer, you are responsible for the behaviour of these men.

14. In view of + N, S + V: vì, bởi vì

Ex: In view of the weather, the event will now be held indoors.

CHÚ Ý

Cần phân biệt với cấu trúc "be due (to do sth)": được sắp đặt, được ấn định (thời gian)

Ex: The train is due in five minutes..

STUDY TIP

Khi mệnh đề chính chia ở thì quá khứ thì mệnh đề phụ cũng chia ở thì quá khứ:

Ex: I used to carry an umbrella in my car trunk in case it rained.

CHÚ Ý
Dấu hiệu nhận biết dạng câu điều kiện loại này chính là trạng từ chỉ thời gian: now, at present,... trong mệnh đề chính.

CHÚ Ý
Cách chia động từ ở dạng quá khứ bằng thái như dạng quá khứ phân từ I (PP), ngoại trừ động từ "be" được chia là: were

15. In view of the fact that + S₁ + V₁, S₂ + V₂: vì, bởi vì

Ex: In view of the fact that it rained heavily, we couldn't go to work.

16. Just because/ simply because + S + V, S + V: chỉ vì

Ex: - Just because you're the boss, it doesn't mean you can be rude to everyone.

- I don't want to do it simply because I think it's wrong.

17. If + S + had + PP_{II}, S + would/ could/ might + V: kết hợp câu điều kiện loại 3 và loại 2

|| Đây là dạng câu điều kiện thể hiện sự giả định trong quá khứ nhưng để lại kết quả ở hiện tại.

Ex: - If I hadn't stayed up late last night, I wouldn't be so tired now.

- You wouldn't be so hungry if you had had breakfast this morning.

18. It comes as no surprise (to sb) to do sth: không ngạc nhiên...

> < It comes as a surprise (to sb) to do sth

Ex: - It came as no surprise to me that Harry had failed his driving test.

- It comes as no surprise to learn that they broke their promises.

19. It's one's duty to do sth: có nghĩa vụ làm gì

= S + be + supposed to do sth

Ex: - It is my duty to report it to the police.

= I am supposed to report it to the police.

20. It's no good doing sth: làm gì là vô ích

Ex: It's no good trying to persuade me. You won't succeed.

21. It's not necessary for sb to do sth: không cần thiết phải làm gì

= S + don't/ doesn't + need to do sth

= S + don't/ doesn't have to do sth

Ex: It is not necessary for you to do this exercise.

22. It is pointless to do sth: làm gì là vô ích

Ex: It's pointless to go to the airport now.

23. It's no use doing sth: làm gì là vô ích

Ex: There's nothing you can do about the situation, so it's no use worrying about it.

24. It is (about/ high) time + S + PP_{II}/ were...: đã đến lúc ai đó phải làm gì

Ex: - It is time you had a shower.

- It's time the children were in bed. It's long after their bedtime.

- The tables are very dirty. I think it's time we cleaned them.

25. It is time + for + sb + to do sth: đã đến lúc ai đó phải làm gì

Ex: It's time for me to ask all of you for this question.

26. It's a waste of time + doing sth: lãng phí thời gian làm gì

= It's not worth doing sth: không đáng làm gì

Ex: It is a waste of time reading that book.

= It's not worth reading that book.

27. It + takes/ took + sb + amount of time + to do sth: dành/ tốn thời gian làm gì

Ex: - It takes me 5 minutes to get to school.

- It took him 10 minutes to do this exercise yesterday.

28. If only + S + PPI/ were...: giá như, giá mà (diễn tả ước muốn ở hiện tại)

Ex: If only you knew how hard I've tried to please you.

29. If only + S + had (not) + PPII: giá như, giá mà (diễn tả ước muốn ở quá khứ)

Ex: If only he had remembered to send that letter.

Chú ý: Cần phân biệt với "only if- chỉ khi (cấu trúc đảo ngữ ở mệnh đề thứ 2)

Ex: - Only if a teacher has given permission is a student allowed to leave the room.

- Only if the red light comes on is there any danger to employees.

30. It's (not) worth doing sth: (không) đáng làm gì

Ex: - It's worth making an arrangement before you go.

- I live only a short walk from here, so it's not worth taking a taxi.

31. It is/ was + adj + of sb + (not) + to do sth: ai đó ... (không) làm gì

Ex: It is very kind of you to show me the way.

32. It + is/ was + N/Adv... + that/ who/ whom + (S) + V: chính...là... (câu nhấn mạnh)

Ex: - It was that man that took me to the station.

- It is at his house that the party will be held.

- It was Martin who I phoned last night.

33. It was not until + S + V (quá khứ đơn/ hoàn thành) + that + S + PP/ could + V

= Not until + S + V (quá khứ đơn/ hoàn thành) + did/ could + S + V

Ex: - It was not until Nam finished all the tasks that he went home.

= Not until Nam finished all the tasks did he come home.

- They couldn't go on working until the rain stopped.

= Not until the rain stopped could they go on working.

34. It was not until + S + V (quá khứ đơn/ hoàn thành) + that + S + were/ was...

= Not until + S + V (quá khứ đơn/ hoàn thành) + was/ were + S ...

Ex: It was not until his father had paid the ransom that he was released.

= Not until his father had paid the ransom was he released.

Chú ý: Khi câu để ở dạng khẳng định, khi viết lại câu cần dùng từ trái nghĩa để diễn tả:

Ex: The men continued to feel unsafe until they had crossed the border.

= It was not until the men had crossed the border that they felt safe.

= Not until the men had crossed the border did they feel safe.

35. Much as + S₁ + V₁, S₂ + V₂: mặc dù

Ex: Much as I would like to help you, I'm simply too busy at the moment.

36. Neither + S₁ + nor + S₂ + V (chia hợp s2): không ... (mà) cũng không ...

Ex: - Neither Pete nor his friends are available today.

- Neither Pete's friends nor he is available today.

37. No longer + do/does... + S + V: ... không còn...

(cấu trúc đảo ngữ)

Ex: No longer does he smoke a pipe.

38. Nor + is/ are/ was/ were/ do/ does/ did... + S + (V): cũng không

Ex: - This isn't the main reason, nor is it the most important.

- The sun hardly shone at all during the first week, nor did it shine during the second.

- He left and I never saw him again, nor did I regret it.

CHÚ Ý

Dùng mẫu câu 31 khi tính từ nói về tư chất con người như: silly, stupid, generous, kind, intelligent...

CHÚ Ý

Cấu trúc 38 được dùng sau một mệnh đề phủ định để đưa ra một ý phủ định nữa.

39. Not only + S₁ + but also + S₂ + V_(bổa hợp S2): không những ... mà còn ...

Ex: Not only my brother but also my friends come to my school.

40. On account of sth, S + V: bởi vì

Ex: On account of her irresponsibility, she got fired.

41. On the grounds of sth, S + V: vì, bởi, bởi vì

Ex: I had to retire on the grounds of ill health.

42. On the grounds that + S + V, S + V: vì, bởi, bởi vì

Ex: Her claim was disallowed on the grounds that she had not paid her premium.

43. Cách dùng liên từ otherwise: nếu không thì

Liên từ **Otherwise** được dùng để thay thế cho "if...not" trong mệnh đề phụ câu điều kiện. Tuy nhiên nó lại đứng trước mệnh đề chính, mệnh đề phụ bỏ "if...not".

Ex: If her director didn't pay her good salary, she wouldn't work longer.

= Her director paid her good salary; otherwise she wouldn't work longer.

44. S + can/ could hardly + do sth: hầu như không

Ex: I could hardly believe it when I read the letter.

Chú ý: Mẫu câu trên khác với cấu trúc: Hardly + had + S + PP₁ + when + S + PP₂; ngay sau khi ...thì...

Ex: Hardly had I left the house when he arrived.

45. S + can't stand (sb) doing sth: không chịu được

Ex: - She couldn't stand being kept waiting.

- I can't stand people interrupting all the time.

46. S + can't help doing sth: không nhịn được, không thể tránh được

Ex: - He looked so funny that we could not help laughing.

- I can't help feeling guilty, even though it wasn't my fault.

47. S + can't bear doing sth: không chịu được

Ex: I can't bear having cats in the house.

48. S + can't resist doing sth: không nhịn được

Ex: John couldn't resist making jokes about his baldness.

49. S + find + it + adj + to do sth: thấy...để làm gì...

Ex: - I find it very difficult to learn English.

- They found it easy to overcome that problem.

50. S + had better (not) do sth: (không) nên làm gì

= S + 'd better (not) + do sth

Ex: You'd better go to see the doctor.

51. S + no longer + V: không còn làm gì nữa

Ex: He no longer smokes a pipe.

52. S + used to do sth: thường làm gì trong quá khứ (bây giờ không làm nữa)

Ex: - I used to go fishing with my friend when I was young.

- She used to smoke 10 cigarettes a day.

53. S + V + enough + N + (for + O) + to do sth: đủ...để làm việc gì

Ex: I don't have enough time to study.

CHÚ Ý

Nếu mệnh đề phụ có động từ "be" thì ta phải thêm vào trước nó động từ khuyết thiếu mang nghĩa phù hợp.

Ex: If he is not at home before 11 p.m, he will be locked out.

= He must be at home before 11 p.m; otherwise he will be locked out.

54. S + V + adj/ adv + enough + to do sth: đủ... để làm việc gì

Ex: I'm not rich enough to buy a car.

55. S + V + too + adj/ adv + (for + O) + to do sth: quá ... để làm việc gì

Ex: - I'm too young to get married.

- He drove too fast for us to catch up with him.

56. S + V + in order for + O + to V: ...để...

Ex: - In order for the company to be profitable, sales would need to rise by at least 60%.

- These job cuts are necessary in order for the company to remain competitive.

57. S + V + for fear that + S + will/ shall/ can/ would/ could + V: ...sợ rằng...

Ex: We left early for fear that we might be late for our flight.

58. S + V + for fear of + doing sth: sợ rằng, e rằng

Ex: I didn't tell her about the accident for fear of upsetting her.

59. S + V + such that + S + V: ...đến mức mà...

Ex: The damage was such that it would cost thousands to repair.

60. S + V + so + adj/ adv + that + S + V: quá...đến nỗi...

Ex: - His box is so heavy that I cannot take it.

- He speaks so soft that we can't hear anything.

61. S + V + so + adj + a/ an + N + that + S + V: quá...đến nỗi...

Ex: It was so hot a day that no one went to the field.

62. S + V + such + (a/ an) + adj + N + that + S + V: quá...đến nỗi...

Ex: - It is such a difficult exercise that no one can do it.

- They are such interesting books that I cannot ignore them at all.

63. S + V + too + adj/ adv + (for sb) + to do sth: quá...để cho ai làm gì

Ex: - This structure is too difficult for you to remember.

- He ran too fast for me to follow.

64. S + V + too + adj + a/ an + N + (for sb) + to V: ...quá...để cho ai làm gì

Ex: This is too large a helping for me to eat/ This helping is too large for me to eat.

65. S + V + in that + S + V: vì, bởi vì

Ex: I've been lucky in that I never had to worry about money.

66. S + would rather (not) do sth: (không) muốn làm gì

Ex: - I'd rather stay at home.

- We would rather not invite him to our wedding.

67. S + would rather + do sth + than + (do) sth: muốn làm gì hơn làm gì

Ex: - She would rather play games than read books.

- I'd rather learn English than Biology.

- Mark would rather read newspapers than magazines.

68. S + would like to do sth: thích làm gì

Ex: I would like to go to the cinema with you tonight.

69. S₁ + would rather + S₂ + did sth: muốn ai làm gì

Ex: I'd rather you stayed at home today.

70. Seeing (that/ as) + S + V, S + V: bởi vì

Ex: Seeing the weather is bad, we'll stay at home.

- We may as well go to the concert, seeing as we've already paid for the tickets.

- Seeing that he's been off sick all week he's unlikely to come

71. So + adj + be + S + that + S + V: quá...đến nỗi...

(Cấu trúc đảo ngữ)

Ex: So small are the shoes that he can't wear them.

72. So + adv + do/ does/ did/ can... + S + V + that + S + V: quá...đến nỗi...

(Cấu trúc đảo ngữ)

Ex: So fast did Bolt run that Gatlin couldn't follow him.

73. Such + be + S + that + S + V: ...đến mức mà...

(Cấu trúc đảo ngữ)

Ex: Such is the elegance of this typeface that it is still a favourite of designers.

74. There is no + N + left: không còn lại gì

Ex: There's no food left in the fridge.

75. There is no need for sb to do sth: ai đó không cần làm gì

Ex: There's no need for you to start yet.

76. There's no point in doing sth: chẳng ích gì; không có lý nào

Ex: There is no point in having a car if you never use it.

77. This is the first time/ second time + S + have/ has (ever) + PP_{II}: lần đầu tiên/ thứ hai làm gì

Ex: - This is the first time I have ever driven a car.

- It's the second time we have visited this place.

78. Try as (hard as) + S + may/ might, S + V: mặc dù

Ex: Try as he might, he couldn't push the door open.

= Try as hard as he might, he couldn't push the door open.

79. V + as + adv + as + S + may/ might, S + V: mặc dù

Ex: Run as fast as I might, he could catch me.

80. V + (O...) + or + S + will/ shall (not) + V: nếu không

Ex: - You should eat more, or you'll make yourself ill.

- Do your coat up, Joe, or you'll freeze.

- Are you comfortable or shall I turn the heat down?

81. We have run out of + N: hết, không còn

Ex: We have run out of cooking-oil.

82. With a view to (not) doing sth, S + V: để (không) làm gì

Ex: With a view to winning the first prize, he worked very hard.

83. S + have had enough of sth/ doing sth: chán ngấy

Ex: I'm leaving. I've had enough of all this nonsense.

84. Cấu trúc với động từ tri nhận:

S + V + O + V-ing sth

S + V + O + to do sth

* **S + V + O + V-ing sth (= S + be + PP_n + V-ing sth + (by...))**: nhìn, xem, nghe...ai đó làm gì khi hành động đang diễn ra (nhìn, xem...một phần của hành động)

Động từ dùng trong cấu trúc này là: *see, hear, listen to, notice, smell, watch, feel, observe*.

Ex: - I see him passing my house every day.

= He is seen passing my house every day.

* **S + V + O + to do sth (= S + be + PP_n + to do sth + (by...))**: nhìn, xem, nghe...ai đó làm gì từ đầu đến cuối (toàn bộ hành động).

Ex: - I saw him close the door and drive his car away.

- He was seen to close the door and drive his car away.

85. Cấu trúc câu bị động dạng mệnh lệnh thức

V + O

Don't + V + O

Don't let + O + V + sb

* **V + O**

= **Let + O + be + PP_n**

* **Don't + V + O**

= **Don't let + O + be + PP_n**

* **Don't let + O + V + sb**

= **Don't let + oneself + be + PP_n**

Do the exercise!

Let the exercise be done!

Don't leave him alone!

Don't let him be left alone!

Don't let the others see you.

Don't let yourself be seen.

GLOSSARY

A

aboard	17, 29, 101, 242, 287, 296, 321, 331
absent	82, 84, 87, 115, 339, 390
accustomed	50, 83, 87, 263, 409
achieve	215, 290, 326, 409
achievement	95
addiction	53
adopt	271, 329
advertisement	31, 52
advisable	243, 243, 249, 329, 374
affect	113, 149, 286, 326
afraid	20, 82, 203, 228, 238, 268, 331, 340
aggressive	122, 128, 274, 281
agreement	39, 106, 119, 193
agriculture	339
allowance	290, 290, 300
alternative	308, 312, 321, 323
amazed	49, 82, 258, 331
ambition	162, 166
anniversary	233, 284
announce	31, 36, 42, 175, 178, 231, 341, 384
apologise	54, 163, 167, 313, 322, 397
appear	29, 49, 95, 122, 289, 305, 308, 315
appendix	333
applicant	114, 271
appointment	271, 278
appreciate	49, 224, 232, 272, 279, 286, 297
appreciation	272, 274, 279
approach	40, 151, 158, 294, 328, 409
architectural	216, 354
assignment	14, 20, 77, 81, 192, 329
attack	32, 36, 95, 158, 289, 330, 338, 402
attendance	324
attention	103, 327, 359, 400
attitude	230, 332, 376
attract	113, 114, 326
audience	216, 257, 328

B

basic	43, 47, 59, 90, 326
beautiful	90, 104, 186, 250, 326, 348
behavior	150, 155, 291

beneficial	148
blame	50, 62, 172, 311, 322, 334, 409
boring	49, 139, 143, 191, 229, 311, 325
borrow	96, 131, 207, 275, 370
bother	49, 224, 234, 271, 314, 329
branch	113, 329, 354, 395
bright	68, 174, 356, 368, 398, 408
business	44, 78, 81, 106, 245, 271, 273, 275

C

causative	120
century	32, 77, 243, 244, 249, 290, 328
central	157, 260, 261, 329
ceremony	290, 309, 412
certainly	227, 229, 271, 272, 275, 282, 325
colleagues	18, 84
comfortable	131, 137, 157, 213, 261, 286, 297
common	122, 163, 214, 215, 260, 328
communicate	105, 108, 203
company	19, 40, 52, 111, 158, 243, 245, 270
competition	31, 42, 148, 346
complaint	230, 232
compliment	14, 271, 276, 338, 350, 392, 410
conceal	334, 378
concentrate	95, 99, 143, 146, 151, 410
concern	43, 120, 138, 309, 319, 354, 365
concert	233, 273, 283, 309, 325, 326, 337
conference	31, 35, 52, 78, 152, 186, 204, 289
confidence	113, 150, 244, 245, 250
consequently	93, 95, 96, 286, 320, 350
considerable	310, 320
construction	162, 167, 216, 344
control	53, 106, 205, 290, 337, 338, 380
convenient	82, 215, 294
cooperate	92
correspondent	20
cottage	84, 159
creative	111, 141, 213, 271, 374, 380
criminal	33, 38, 151
criminalcrisis	42, 131, 257, 320
criticize	62, 157, 173, 311, 321, 410
crucible	335, 336
culture	332, 339
chance	55, 80, 86, 237, 268, 314, 323
chemical	260, 326, 357
chimpanzee	243

D

decorate	52, 54, 244, 258, 272
decrease	20, 259, 354, 395
demand	49, 143, 204, 207, 246, 295
departure	242, 334
deserves	30, 115, 224
destroy	203, 215, 288, 332, 354, 394
detective	120, 346
determine	49, 204, 295, 314, 323, 348, 409
develop	52, 105, 215, 261, 329, 342, 363
disappointed	49, 82, 83, 332, 342, 376, 385
disapprove	122, 127, 291, 301, 348,
discuss	49, 131, 259, 269, 270, 273, 275
discussion	95, 259, 308, 365
disease	39, 43, 120, 220, 290, 306, 316
disposition	258
divide	329, 374
dramatic	19, 242, 332
drastic	329, 374

E

economic	42, 95, 259, 290, 308, 329, 336, 339
economical	336, 339, 380, 382
education	43, 129, 260, 284, 326, 334, 410
effort	146, 290, 293, 300, 303, 410
embarrassing	140, 144, 313, 322
emotion	338
encourage	49, 173, 261, 266, 329, 373, 410
endangered	130, 149, 336, 379
enemy	40, 405
enjoyable	132, 137, 141, 146, 333
enormous	60, 295, 304, 344, 386, 409
entertainment	104
enthusiastic	215
environment	113, 149, 246, 331, 368, 413,
environmental	275, 312, 368
environmentalist	113, 117, 312, 313
essential	83, 204, 205, 209, 307, 347, 389
estimate	28, 259, 329, 373
examination	84, 104, 135, 243, 328, 344, 364
exception	247, 253, 307, 309, 318
exhausted	123, 258, 286, 287, 298, 401
expect	36, 55, 62, 121, 245, 250, 259, 277
expectancy	342

expectation	85, 269, 277, 320, 397, 411
experience	96, 132, 137, 244, 258, 271, 328
experiments	195, 350
explanation	54, 120, 285, 312
express	105, 115, 149, 224, 312, 328, 360
extremely	149, 224, 243, 248, 292, 334, 406

F

failure	51, 150, 191, 260, 288, 331, 375
farewell	14
free	82, 101, 121, 204, 262, 325, 396
friendly	83, 216, 275, 282, 317, 329
fund	332

G

global warming	335
goal	106, 213, 326, 371
gratitude	149, 224, 312, 331
grocery	271, 274, 335
growth	259, 264, 290, 360, 401
gunpowder	245

H

harmful	53, 83, 114, 149, 152, 292, 334, 378
headmaster	31, 163, 168, 354, 395
hovercraft	185

I

identify	71, 130, 243, 248
immediately	69, 96, 130, 143, 174, 207, 330, 375
important	49, 83, 150, 204, 266, 302, 389, 394
impossible	101, 106, 149, 243, 248, 368, 408
impression	160, 307, 337
improve	86, 122, 243, 248, 263, 308, 357
income	204, 332
increase	40, 42, 95, 121, 308, 314, 323, 395
independent	82, 84, 87, 132, 132, 244, 249, 364
indifferent	83, 85, 88,
industrial	19, 243
inflation	53, 215, 218, 290, 354
institution	288, 350, 391
instrument	114, 158
intentional	326, 371

international	31, 54, 176
interrupt	359, 411, 417
invasion	20, 25
invest	71, 139, 299, 330
investigate	289, 299
invitation	60, 103, 205, 312

J

jobless	261, 329
judgement	264, 334, 378

K

keep on	411
knowledge	40, 43, 47, 105, 257, 261, 267, 407

L

lachrymal	160, 165
lecturer	43, 46, 327
liberation	31, 150, 154
locate	106, 159, 165, 329, 374
luxurious	21

M

manage	49, 52, 140, 165, 228, 279, 365, 382
manufacturer	131, 326
material	113, 121, 162, 206, 248, 372, 375
mathematics	113, 150, 329, 354, 357, 395, 398
mauloseum	113
measure	243, 329
measurement	39
measuring	162, 167, 261
medicine	148, 274, 308
merchandise	232
method	215, 219, 335
millionaire	215, 328
minority	310, 320
misunderstand	246, 272, 339
municipal	32, 37
museum	326, 371

N

negligent	82, 85, 88,
newcomer	272, 327, 372

O

occasion	14, 270, 309, 319, 330
occasional	14, 309, 319, 330
offer	49, 96, 162, 205, 232, 316, 319, 370
operate	120
opportunities	40, 256
opportunity	191, 259, 326, 345
organization	244, 268
outgoing	327
overcome	331, 376, 417
owe	149, 153, 412

P

pay attention to	337, 412
payment	335
performance	151, 155, 269, 271, 338
permission	40, 243, 358, 399, 416
permit	30, 49, 62, 205, 314, 323, 333
personality	327
persuade	49, 55, 122, 307, 317, 372, 391, 412
pesticide	60, 63
pleasure	85, 223, 269, 280, 282, 298, 373
pointless	53, 311, 313, 323, 349, 415
poisoning	113, 121
policeman	32, 257, 294, 325
pollute	41, 161, 245, 294, 326, 366, 406
population	121, 211, 259, 347, 360
position	194, 231, 256, 270, 327
powerful	345, 350, 388
preference	84, 204
previous	170, 175, 178, 255, 269, 325, 370
primary	60, 256, 326
private	72, 329, 332, 334, 336
product	53, 121, 158, 260, 326, 411
productive	260, 354
profitable	83, 418
promise	49, 54, 120, 123, 230, 316, 373, 399
promote	52, 119, 140, 245, 251, 332
pronunciation	95, 98, 310, 320
proportion	310, 320
proposal	157, 204, 288, 310
punctuality	338
purchase	84, 139, 243, 412
purpose	43, 80, 248, 250, 323, 372, 375, 399

Q

qualification 42, 44, 255, 294

R

raise 141, 175, 264, 327, 408
 realize 32, 37, 158, 163, 167, 308, 351, 388
 recommendation 204, 206, 209, 327, 372
 reduction 161, 165, 259, 308
 reference 122, 196, 197
 refund 84, 120, 123, 243, 270
 refuse 49, 53, 60, 64, 140, 270, 310, 410
 regards 190, 269
 regret 56, 205, 208, 210, 312, 321, 412
 release 105, 325, 416
 remember 20, 85, 104, 113, 202, 233, 278, 315
 remind 181, 294, 321, 384, 412
 request 49, 81, 174, 204, 330, 341, 375, 384
 require 29, 31, 43, 49, 204, 216, 329
 reserve 43, 130, 216, 327, 414

S

satisfied 62, 66, 83, 84, 86, 171, 243, 248
 scenery 157
 scientist 43, 259, 334, 352
 scholarship 21, 259, 284, 293, 337, 380, 395
 secret 129, 184, 329, 349, 374
 secretary 30, 132, 255, 260, 342, 364
 semester 31, 95, 174, 178
 serious 42, 72, 81, 110, 205, 281, 347, 352
 significant 20, 246
 similar 83, 84, 87, 244, 249, 255
 sociable 327
 soldier 330
 spacious 286, 297, 336
 species 114, 121, 149, 245, 259, 336, 338

spectator 41, 140, 216, 220, 408
 stadium 40, 140, 327
 strange 42, 93, 258, 334
 struggle 120
 subject 39, 267, 312, 322, 410
 submit 53, 112, 206, 412
 suggest 174, 181, 208, 232, 376, 396, 401
 surprise 124, 243, 320, 375, 415
 suspect 62, 194, 325, 359, 413

T

talkative 274, 329
 technical 193, 260
 technique 215
 terrorism 345
 tuition 332
 tranquility 329, 374
 transportation 32, 35, 230, 294
 travelling 314, 325, 333, 354
 treatment 53, 332

U

urgent 204, 269, 271, 330

V

vacation 43, 46, 141, 146, 325, 411, 414

W

weak 69, 140, 144, 310, 320, 326
 weather 44, 59, 71, 152, 205, 215, 373, 409
 welcome 224, 236, 268, 269, 316, 347, 372
 wildlife 130, 326
 worth 50, 52, 313, 323, 415, 416
 would rather 60, 64, 172, 184, 203, 205, 208, 311, 321, 378, 382, 390, 406, 418.